

Carlo Arduini

Nguyễn Văn Hoàn

Từ điển

VIỆT-Ý Ý-VIỆT

Dizionario

VIETNAMITA-ITALIANO
ITALIANO-VIETNAMITA



TỪ ĐIỂN

VIỆT-Ý
Ý-VIỆT

Dizionario

VIETNAMITA - ITALIANO
ITALIANO - VIETNAMITA

Lời nói đầu

Đây là bản in lại **Từ điển Việt-Ý** và **Từ điển Ý-Việt** xuất bản năm 2004, in gộp, có bổ sung và sửa chữa **Từ điển Việt-Ý** in năm 1999 và **Từ điển Ý-Việt** in năm 2002.

Từ điển có hơn 32.000 từ, gồm những từ thông dụng và thuật ngữ nhiều ngành tri thức nhân văn. Về cú pháp có nhiều kiểu nói đặc biệt và tục ngữ được sử dụng nhiều trong hai ngôn ngữ.

Công trình này mong giúp ích những người học tiếng Ý và mong sẽ là một cống hiến cụ thể vào việc phát triển những quan hệ văn hóa và hữu nghị giữa Việt Nam và Italia.

Các tác giả

Premessa

Questa edizione rinnovata del **Dizionario Vietnamita-Italiano Italiano-Vietnamita**, pubblicato nel 2004, riunisce le edizioni rivedute e ampliate del **Dizionario Vietnamita-Italiano** edito nel 1999 e del **Dizionario Italiano-Vietnamita** edito nel 2002.

Sono presenti più di 32.000 lemmi includendo parole di uso corrente e termini che abbracciano ogni ramo dello scibile umano. Nella fraseologia sono stati inseriti numerosi modi di dire e i proverbi più usati nelle due lingue.

L'opera è nata per aiutare tutti coloro che a vario titolo si avvicinano allo studio della lingua italiana e intende essere un concreto contributo allo sviluppo delle relazioni culturali e di amicizia tra il Vietnam e l'Italia.

Gli autori

Bảng chữ viết tắt

Abbreviazioni

b	= nghĩa bóng	senso figurato
bn	= bếp núc	gastronomia
c	= danh từ giống cái	sostantivo femminile
cb	= cũng nghĩa bóng	anche figurato
ccn	= cấp cao nhất	superlativo
ch	= cơ khí, cơ học	meccanica
ct	= chính trị	politica
đ	= danh từ giống đực	sostantivo maschile
đa	= điện ảnh	cinematografia
đb	= đại từ bất định	pronome indefinito
đc	= địa chất	geologia
đgt	= động từ	verbo
đh	= động vật học	zoologia
đk	= động từ không ngôi	verbo impersonale
đl	= địa lý	geografia
đp	= động từ phản thân	verbo riflessivo
đph	= tiếng địa phương	parola regionale
đt	= đại từ	pronome
đtc	= đại từ chỉ định	pronome dimostrativo
đtd	= đại từ nhân xưng	pronome personale
đtqh	= đại từ quan hệ	pronome relativo
đts	= đại từ sở hữu	pronome possessivo
đtv	= đại từ nghi vấn	pronome interrogativo
gc	= giống cái	femminile

gd	= giống đực	maschile
gp	= giải phẫu học	anatomia
gt	= giới từ	preposizione
h	= hàng hải	marina
hh	= hóa học	chimica
kd	= không dịch	non si traduce
kđ	= không đổi	invariabile
kt	= kinh tế, tài chính	economia, finanza
ktr	= kiến trúc	architettura
kỹ	= kỹ thuật	tecnologia
lp	= luật pháp	diritto
ls	= lịch sử	storia
lt	= liên từ	congiunzione
ml	= mệnh lệnh	imperativo
mt	= mào từ	articolo
n	= âm nhạc	musica
na	= nhiếp ảnh	fotografia
nc	= ngữ cú	fraseologia
nđ	= nội động từ	verbo intransitivo
ngđ	= ngoại động từ	verbo transitivo
nm	= nhấn mạnh	rafforzativo
nn	= nông nghiệp	agricoltura
nnh	= ngôn ngữ học	linguistica
np	= ngữ pháp	grammatica
nt	= nghệ thuật	arte
nv	= nghi vấn	interrogativo
nx	= nghĩa xấu	peggiorativo
pđ	= phủ định	negativo
pl	= tiếng phân loại	classificatore
pt	= phó từ	avverbio, locuzione avv.

q	= quân sự	militare
sh	= sinh vật học	biologia
sk	= sân khấu	teatro
sn	= số nhiều	plurale
st	= số ít	singolare
tâm	= tâm lý học	psicologia
tb	= tính từ bất định	aggettivo indefinito
tc	= từ cổ	arcaico
tct	= tiếng cảm thán	esclamativo
tđ	= tự động từ	verbo pronominale
tg	= tôn giáo	religione
th	= toán học	matematica, geometria
thể	= thể thao	sport
thgt	= thông tục	popolare
tht	= thán từ	interiezione
thv	= thiên văn	astronomia
tm	= thương mại	commercio
tt	= tính từ	aggettivo
ttc	= tính từ chỉ định	aggettivo dimostrativo
tth	= triết học	filosofia
tts	= tính từ sở hữu	aggettivo possessivo
tv	= thực vật	botanica
vh	= văn học	letterario
vl	= vật lý	fisica
x	= xem	vedi
y	= y học	medicina

T.B. Dấu chỉ trọng âm cước chú dưới từ Ý.

N.B. Il punto sotto le parole italiane indica l'accento tonico.

VIỆT-Ý

VIETNAMITA - ITALIANO

A

a¹ ara (100 metri quadrati).

a² 1. ah!, oh! 2. a proposito!

a dua (nx) accodarsi, imitare.

alô 1. pronto! (al telefono) 2. attenzione!

a míp ameba.

a phiến oppio.

a xít acido (đ).

à 1. ah!, oh! 2. a proposito. **À, còn một việc nữa** a proposito, c'è un'altra faccenda 3. vero? **Anh đi à?** ci andrai vero?

ạ (esprime rispetto) **Vâng ạ** sì [signore], sì [signora].

á ahi! (dolore o sorpresa).

ác¹ 1. malvagio, crudele, feroce 2. duro, rigido. **Rét ác** freddo rigido 3. (thgt) eccezionale, formidabile.

ác² (đh) corvo.

ác cảm antipatia. **Có ác cảm với ai** avere antipatia per qualcuno.

ác hại nocivo, che arreca gravi danni.

ác khẩu malalingua, maldicente.

ác là (đh) gazza.

ác miệng x ác khẩu.

ác mộng incubo.

ác ôn sicario, carogna (b).

ác thú belva.

ác tính maligno. **U ác tính** tumore maligno.

ác ý malignità, malevolenza.

ách¹ giogo. **Đặt ách lên con trâu** mettere il giogo al bufalo; **ách thực dân** il giogo del colonialismo.

ách² I. fermare, fermarsi.

II. (ách bụng) che ha pesan-

tezza di stomaco.

ách tắc intasato. **Ách tắc giao thông** ingorgo di traffico.

ai 1. chi. **Ai thế?** chi è?; **ai nói với anh điều đó thế?** chi te l'ha detto?; **ai làm nấy chịu** chi rompe paga; **bất cứ ai** chiunque; **không ai** nessuno
2. tutti. **Ai cũng biết** tutti lo sanno.

ai ai tutti.

ai nấy tutti quanti.

ai oán lamentoso.

ải¹ passo, valico.

ải² 1. marcio, putrido. **Gỗ ải** legno putrido 2. secco e friabile. **Đất ải** terra secca e friabile.

ái ahi! **Ái, đau quá!** ahi! che male!

ái chà ahi!

ái lực (hh) affinità.

ái ngại avere compassione, compatire.

ái quốc amare la patria. **Nhà ái quốc** patriota.

ái tình amore.

am piccola pagoda.

am hiểu conoscere a fondo, intendersi di.

am pe (đn) ampere.

am tường x **am hiểu**.

ảm đạm cupo, triste. **Nền trời**

ảm đạm cielo cupo.

ám¹ (cháo ám) zuppa di pesce.

ám² importunare, disturbare.

ám³ annerire, oscurare.

ám ảnh ossessionare.

ám chỉ alludere, accennare, insinuare.

ám hiệu segnale segreto, codice cifrato.

ám muội dubbio (tt), losco, sospetto (tt).

ám sát assassinare.

ám thị suggestionare.

an dưỡng essere in convalescenza.

an dưỡng đường casa di riposo, sanatorio.

an hưởng godersi in pace (la vita), trascorrere tranquillamente.

an ninh I. sicurezza. **Cơ quan an ninh** servizi di sicurezza; **an ninh xã hội** assistenza sociale.

II. sicuro, al sicuro.

an phận essere soddisfatto di sé.

an táng seppellire, inumare.

an thân vivere in pace.

an thần (y) **Thuốc an thần** sedativo, tranquillante.

an toàn I. sicuro.

II. sicurezza. **Đai an toàn** cintura di sicurezza.

an trí esiliare, bandire.

an ủi consolare, confortare. **An ủi bạn** consolare un amico.

án¹ 1. pena. **Án tử hình** pena di morte 2. verdetto, sentenza 3. caso. **Vụ án giết người** un caso di omicidio.

án² bloccare, ostruire.

án mạng omicidio, assassinio. **Gây án mạng** commettere un omicidio.

án ngữ bloccare l'accesso.

án phí (*lp*) spese legali.

án treo (*lp*) condizionale.

ang 1. brocca, orcio 2. scatola per betel (*di rame*).

áng fare una stima approssimativa.

áng chừng circa, pressappoco.

anh I. 1. fratello maggiore 2. cugino.

II. io, tu, Lei.

anh ấy egli, lui.

anh chị (*nx*) capobanda, capobandito.

anh dũng coraggioso, valoroso.

anh đào (*tv*) ciliegio, ciliegia.

anh em fratelli.

anh hùng I. eroe.

II. eroico.

anh hùng ca poema epico.

anh ngữ lingua inglese.

anh rể cognato.

anh tài luminare, genio.

anh thư eroina (*đ* eroe).

anh vũ¹ (*đh*) pappagallo.

anh vũ² (*đh*) nautilo.

ảnh 1. fotografia. **Chụp ảnh** fare una fotografia 2. (*vl*) immagine.

ảnh hưởng I. influenza, impatto, effetto. **Khu vực ảnh hưởng** sfera d'influenza.

II. influenzare, influire.

ảnh¹ spicchio. **Ánh tối** spicchio d'aglio.

ảnh² I. luce, bagliore, riflesso.

Ánh trăng luce della luna.

II. brillare, luccicare.

ánh sáng (*cb*) luce. **Ánh sáng ban ngày** luce del giorno.

ao¹ stagno, palude.

ao² misurare in modo approssimativo.

ao hồ stagni e laghi.

ao ước desiderare, sperare, augurarsi.

ào I. precipitarsi, entrare precipitosamente.

II. con impeto.

ảo illusorio, virtuale. **Ảnh ảo** immagine virtuale.

ảo ảnh illusione, miraggio.

ảo giác 1. illusione, illusione ottica 2. allucinazione.

- ảo mộng illusione.
- ảo não dolente, afflitto.
- ảo thị illusione ottica.
- ảo thuật prestidigitazione.
- ảo tưởng illusione, chimera.
- ảo tượng miraggio.
- áo 1. vestito, abito, giacca 2. fodera. **Áo ghế bành** fodera di poltrona 3. rivestimento, strato di rivestimento.
- áo bông giacca imbottita (*di cotone*).
- áo cánh giacca corta.
- áo choàng 1. soprabito 2. veste da camera, vestaglia.
- áo dài vestito lungo, tunica, toga. **Áo dài cô dâu** vestito da sposa; **áo dài luật sư** toga da avvocato.
- áo giáp corazza, armatura.
- áo gối federa.
- áo khoác soprabito.
- áo lá maglietta.
- áo lặn scafandro.
- áo len maglione [di lana].
- áo mưa impermeabile.
- áo quan bara.
- áo quần vestiti, abiti.
- áo sơ mi camicia.
- áo tắm costume da bagno.
- áo tơ impermeabile di foglie di palma.
- áo vét giacca.
- áp 1. appoggiare 2. apporre (*sigillo*) 3. avvicinare, accostare 4. essere vicino a.
- áp bức opprimere, vessare.
- áp chảo (*bn*) saltare. **Thịt áp chảo** carne saltata.
- áp dụng mettere in pratica, applicare.
- áp đặt imporre.
- áp kế (*kỹ*) manometro.
- áp lực pressione. **Áp lực động mạch** pressione arteriosa.
- áp phích manifesto, poster.
- áp suất pressione. **Áp suất khí quyển** pressione atmosferica.
- áp tải scortare.
- áp thấp bassa pressione.
- áp út penultimo.
- át¹ dominare, soffocare.
- át² asso (*carte*).
- át lát atlante.
- áy náy preoccuparsi, sentirsi a disagio.
- ắc còoc fisarmonica.
- ắc quy batteria, accumulatore.
- ẵm portare in braccio. **ẵm con** portare in braccio un bambino.
- ăn 1. mangiare, nutrirsi. **Ăn bánh mì** mangiare pane; **ăn**

cơm mangiare, pranzare 2. consumare. **Xe này ăn nhiều xăng** questa automobile consuma molto 3. prendere parte. **Ăn tiệc** prendere parte a un banchetto 4. vincere. **Ăn ba bàn thua một** vincere tre a uno 5. valere. **Một đô la ăn mười lăm nghìn đồng** un dollaro vale quindicimila dong 6. vivere. **Làm đủ ăn** guadagnarsi da vivere; **ăn riêng** vivere per conto proprio 7. corrodere. **A xít ăn mòn kim loại** gli acidi corrodono i metalli 8. intonarsi (*di colori*) 9. accettare (*illicitamente*). **Ăn hối lộ** accettare bustarelle 10. (*nc*) **Ăn cháo đá bát** essere ingrato; **ăn không nói có** mentire; **ăn miếng trả miếng** occhio per occhio, dente per dente; **ăn không ngồi rồi** vivere nell'ozio.

ăn ảnh fotogenico.

ăn bám vivere alle spalle altrui.

ăn bít fare la cresta sulla spessa.

ăn cánh essere in combutta.

ăn cắp rubare. **Ăn cắp vặt** rubacchiare.

ăn chay (*tg*) digiunare, mangiare vegetariano. **Người ăn chay** vegetariano (*d*).

ăn chắc essere sicuro del suc-

cesso.

ăn chơi oziare, vivere nei piaceri.

ăn cỏ erbivoro.

ăn cỗ banchettare.

ăn cuộc vincere una scommessa.

ăn cướp rapinare, derubare.

ăn dứt accettare bustarelle.

ăn đứt essere superiore, avere il sopravvento.

ăn ghẹ mangiare a sbafo.

ăn giá accordarsi sul prezzo.

ăn giải vincere un premio.

ăn gian barare.

ăn gỏi mangiare cibi crudi.

ăn hiếp tiranneggiare, opprimere.

ăn hiệu mangiare al ristorante.

ăn học studiare, fare degli studi. **Ăn học ở nước ngoài** studiare all'estero.

ăn hỏi fidanzarsi.

ăn khem essere a dieta, fare una dieta.

ăn khớp incastrare, far combaciare, coincidere.

ăn kiêng x **ăn khem**.

ăn lãi x **ăn lời**.

ăn làm lavorare.

ăn lan spandersi, allargarsi.

- ăn liền** liofilizzato, istantaneo.
Mì ăn liền tagliatelle liofilizzate.
- ăn lời** 1. mancare di parola 2. ubbidire 3. percepire degli interessi, dei profitti.
- ăn lương** 1. vivere del proprio salario 2. percepire un salario.
- ăn mày** I. mendicare.
 II. mendicante.
- ăn mặc** vestire, vestirsi.
- ăn mòn** corrodere.
- ăn mừng** festeggiare, celebrare. **Ăn mừng thi đỗ** festeggiare la promozione.
- ăn nằm** convivere, vivere come marito e moglie.
- ăn năn** pentirsi.
- ăn người** avere la meglio.
- ăn nói** parlare.
- ăn ở** 1. abitare, risiedere. **Ăn ở nông thôn** abitare in campagna 2. vivere insieme 3. comportarsi.
- ăn quýt** evitare di pagare, rifiutare di pagare.
- ăn sáng** fare colazione.
- ăn tạp** onnivoro.
- ăn thề** giurare.
- ăn thịt** carnivoro.
- ăn tiệm** mangiare al ristorante.
- ăn tiền** 1. accettare bustarelle
2. (thgt) riuscire.
- ăn tiêu** spendere.
- ăn tối** cenare.
- ăn trộm** rubare. **Tên ăn trộm** ladro.
- ăn trưa** pranzare.
- ăn uống** 1. mangiare e bere 2. banchettare.
- ăn vã** mangiare cibi senza riso.
- ăn vạ** rimanere sul posto per ottenere un risarcimento.
- ăn vụng** mangiare di nascosto.
- ăn xin x ăn mày.**
- ăn ý** intendersi, accordarsi, andare d'accordo.
- ăng ăng x ăng.**
- ăng ten** antenna.
- ằng** guaire per il dolore (cane).
- ắt** certamente.
- âm¹** 1. negativo. **Số âm** numero negativo 2. femminile, yin.
- âm²** suono.
- âm bản** (na) negativo (đ).
- âm cực** (vì) catodo.
- âm dương** yin e yang.
- âm điệu** intonazione.
- âm học** (vì) acustica.
- âm hưởng** sonorità, armonia.
- âm ỉ** sordo, che cova. **Lửa âm ỉ** fuoco che cova.
- âm lịch** calendario lunare.

âm lượng (vi) volume.
âm mưu I. complottare.
 II. complotto, intrigo.
âm nhạc musica. **Âm nhạc cổ điển** musica classica.
âm nhạc học musicologia.
âm phủ inferno.
âm thanh suono. **Tốc độ âm thanh** velocità del suono.
âm thầm 1. silenzioso 2. depresso.
âm thoa diapason.
âm tiết (nnh) sillaba.
âm u oscuro, cupo, fosco.
ầm I. boato. **Nổ ầm** scoppiare con un boato.
 II. rumoroso.
ầm ĩ rumoroso, chiassoso.
ầm ừ esitare, tergiversare.
ẩm umido. **Không khí ẩm** aria umida.
ẩm độ umidità.
ẩm thấp umido. **Khí hậu ẩm thấp** clima umido.
ẩm ướt bagnato, fradicio.
ấm¹ bollitore, bricco.
ấm² 1. tiepido. **Nước ấm** acqua tiepida 2. caldo. **Quần áo ấm** vestiti caldi.
ấm áp 1. caldo, tiepido 2. (b) dolce.
ấm cúng accogliente, intimo.

Gian phòng ấm cúng stanza accogliente.
ấm no agiato. **Cuộc sống ấm no** vita agiata.
ấm tích teiera di porcellana.
ấm ứ balbettare.
ấm ức provare rancore.
ân cần premuroso.
ân hận rimpiangere, rincrescere.
ân huệ favore. **Ban ân huệ** accordare un favore.
ân nhân benefattore.
ân xá amnistiare, graziare.
ẩn¹ I. 1. nascondersi 2. isolarsi dal mondo, vivere da eremita.
 II. 1. sottinteso. **Động từ ẩn** verbo sottinteso 2. (vi) latente. **Nhiệt ẩn** calore latente.
 III. x **ẩn số**.
ẩn² spingere, dare una spinta.
ẩn dụ metafora.
ẩn náu nascondersi, imboscarsi.
ẩn ngữ enigma.
ẩn sĩ anacoreta, eremita.
ẩn số (th) incognita.
ẩn tình sentimenti intimi.
ẩn ý intenzione recondita.
ấn¹ sigillo.
ấn² 1. premere. **Ấn nút điện** premere un pulsante elettri-

co 2. stipare, pigiare.

ấn định definire, fissare. **Ấn định ngày họp** fissare la data della riunione.

ấn hành stampare e pubblicare.

ấn loát stampare.

ấn phẩm pubblicazione.

ấn tượng impressione. **Gây ấn tượng tốt** fare una buona impressione; **chủ nghĩa ấn tượng** impressionismo (nt).

ấp¹ 1. feudo 2. azienda agricola.

ấp² covare. **Gà ấp trứng** la gallina cova le uova.

ấp ủ 1. abbracciare teneramente 2. (b) nutrire, coltivare.

ấp úng balbettare, farfugliare.

ập I. irrompere, giungere all'improvviso. **Cơn dông ập đến** il temporale giunge al-

l'improvviso.

II. con un colpo, con fragore.

âu¹ scatola.

âu² chiusa.

âu³ forse, probabilmente.

âu phục vestiti di stile europeo.

âu sầu afflitto, malinconico.

âu yếm voler bene, amare teneramente.

ấu negligente, trascurato.

ấu đả 1. picchiarsi 2. litigare.

ấu trĩ infantile, puerile.

ấu trùng larva.

ẩ spingere. **Ẩ cửa** spingere la porta.

ấy I. quello. **Quyển sách ấy** quel libro; **những ngôi nhà ấy** quelle case.

II. ciò, quello. **Ấy là điều tôi mong muốn** è quello che spero.

B

ba¹ babbo, papà.

ba² 1. tre. *Một trăm lẻ ba* centotré; *ba cuốn sách* tre libri
2. terzo. *Loại ba* terza categoria 3. qualche.

ba bảy parecchi, alcuni.

ba đào avversità, avversità della sorte.

ba hoa loquace, chiacchierone, pettegolo.

ba láp assurdo, senza senso, di poco valore.

ba lê balletto.

ba lô zaino.

ba mươi trenta.

ba phải senza opinioni personali, che dice sempre di sì.

ba que mascalzone.

ba trăm trecento.

bà I. 1. nonna 2. signora. *Bà chủ tịch* presidentessa.

II. io (di nonna rivolta ai nipoti), tu (di nipote rivolto alla nonna), lei, Lei.

bà ba giacca tradizionale a maniche larghe.

bà chị I. sorella maggiore.

II. Lei.

bà con parente. *Một người bà con xa* un lontano parente.

bà cô 1. prozia 2. zitella 3. (nx) megera.

bà hoàng principessa.

bà ngoại nonna materna.

bà nội nonna paterna.

bả 1. veleno. *Bả chuột* veleno per topi 2. (b) attrattiva.

bả vai (*xương bả vai*) (gp) scapola.

bã¹ residuo, scarto, fondo. *Bã cà phê* fondi di caffè.

bã² esausto, stremato.

- bá¹** conte.
- bá²** (*dph*) zia.
- bá³** abbracciare.
- bá quyền** egemonia.
- bạ¹** rafforzare, rinforzare.
- bạ²** qualsiasi, qualunque. **Bạ gì cũng ăn** mangiare qualsiasi cosa.
- bác¹** I. zio.
II. io (*di zio rivolto a nipote*), tu (*di nipote rivolto allo zio*).
- bác²** cuocere a fuoco lento mescolando. **Bác trứng** strapazzare le uova.
- bác³** rifiutare, respingere, confutare.
- bác bỏ** rifiutare, respingere.
- bác học** colto, dotto. **Nhà bác học** dotto (*d*), studioso (*d*).
- bác sĩ** dottore, medico.
- bạc¹** I. 1. argento. **Nhẫn bạc** anello d'argento 2. gioco d'azzardo. **Đánh bạc** giocare d'azzardo 3. piastra (*moneta*).
- II. 1. bianco. **Tóc bạc** capelli bianchi 2. stinto, scolorito.
- bạc²** 1. ingrato 2. scarso, misero.
- bạc bèo** ingrato. **Việc làm bạc bèo** lavoro ingrato.
- bạc đãi** maltrattare, mancare di rispetto.
- bạc hà** (*tv*) menta.
- bạc màu** 1. impoverito. **Đất bạc màu** terra impoverita 2. stinto, scolorito.
- bạc mệnh** cattiva sorte, destino crudele.
- bạc nhược** debole, fiacco.
- bạc tình** infedele (*in amore*).
- bách¹** (*tv*) cipresso.
- bách²** 1. cento 2. (*thgt*) cento dong. **Cho tôi vay một bách** prestami cento dong.
- bách bộ** **Đi bách bộ** fare due passi.
- bách hóa** ogni tipo di mercanzia. **Bách hóa tổng hợp** grande magazzino.
- bách khoa** 1. enciclopedico. **Từ điển bách khoa** dizionario enciclopedico 2. politecnico. **Trường đại học bách khoa** Politecnico (*d*).
- bách phân** centigrado.
- bạch** bianco. **Ngựa bạch** cavallo bianco.
- bạch biến** (*y*) vitiligine.
- bạch cầu** globulo bianco, leucocita.
- bạch dương** (*tv*) betulla.
- bạch đàn** (*tv*) eucalipto.
- bạch hầu** (*y*) difterite.
- bạch kim** platino.

bạch lạp (*dph*) candela, sego.

bạch phiến eroina (*droga*).

bạch quả (*tv*) ginkgo.

bạch thoại cinese moderno.

bạch tuộc piovra, polpo.

bai x bay¹.

bài¹ 1. articolo, brano. **Bài báo** articolo di giornale 2. compito, tema 3. lezione. **Bài lịch sử** lezione di storia.

bài² 1. carta (*da gioco*). **Chơi bài** giocare a carte 2. (*tc*) tavoletta.

bài bác criticare, stigmatizzare.

bài bản testo ad hoc.

bài giải soluzione.

bài giảng corso, lezione.

bài hát canzone.

bài học lezione, insegnamento.

bài khóa testo.

bài lá carte da gioco.

bài làm compito, esercizio, compito in classe.

bài ngoại xenofobo (*tt*).

bài tập esercizio. **Bài tập đại số** esercizio di algebra.

bài tiết (*sh*) secernere, eliminare (*sudore, tossine*).

bài tính calcolo, problema.

bài toán (*th*) problema.

bài trí arredare, decorare.

bài trừ estirpare, eliminare, abolire.

bài vở 1. compiti (*di scuola*) 2. articoli (*di giornale*).

bài xuất (*sh*) secernere.

bãi¹ 1. argine, terreno alluvionale 2. campo. **Bãi đá bóng** campo di calcio; **bãi chiến trường** campo di battaglia.

bãi² mucchietto, grumo.

bãi biển spiaggia.

bãi bỏ abolire, abrogare. **Bãi bỏ một đạo luật** abrogare una legge.

bãi chăn thả pascolo.

bãi công I. sciopero.

II. scioperare. **Bãi công đòi tăng lương** scioperare per chiedere un aumento salariale.

bãi khóa sciopero studentesco.

bãi miễn destituire, rimuovere dalla carica.

bãi tha ma cimitero.

bãi thực sciopero della fame.

bái thần giáo idolatria.

bái vật giáo feticismo.

bại¹ 1. fallire 2. essere sconfitto.

bại² paralizzato.

bại hoại degenerato, corrotto.

bại liệt paralizzato, paraplegico.

Bệnh bại liệt trẻ em polio-mielite.

bại lộ venire alla luce, trapelare.

bại trận sconfitto (*in guerra*).

bám 1. attaccarsi, appiccicarsi, aggrapparsi. **Bám vào cành cây** aggrapparsi a un ramo **2.** pedinare. **Bám sát tên kẻ cắp** pedinare un ladro **3.** vivere alle spalle (*di qualcuno*).

ban¹ palla.

ban² 1. comitato. **Ban bầu cử** comitato elettorale **2.** sezione, dipartimento **3.** servizio. **Ban văn ban võ** servizio civile e servizio militare **4.** turno. **Bác sĩ trực ban** medico di turno.

ban³ concedere, accordare.

ban⁴ momento, tempo.

ban bố decretare, promulgare.

Ban bố một đạo luật promulgare una legge.

ban chiều pomeriggio.

ban công balcone.

ban đầu I. all'inizio.

II. iniziale.

ban đêm notte, di notte.

ban hành promulgare.

ban mai mattino presto.

ban nãy poco fa.

ban ngày giorno, di giorno.

ban ơn concedere un favore.

ban sáng mattino, mattina.

ban sớm x ban sáng.

ban tối notte, di notte.

ban trưa mezzogiorno, a mezzogiorno.

bàn¹ tavolo. **Bàn vuông** tavolo quadrato.

bàn² (thế) partita, set, rete. **Thắng ba bàn thua một** vincere tre reti a una.

bàn³ discutere.

bàn ăn tavolo da pranzo.

bàn bạc discutere, deliberare, trattare.

bàn cãi discutere, dibattere.

bàn chải spazzola. **Bàn chải áo** spazzola per vestiti; **bàn chải đánh răng** spazzolino da denti.

bàn chân piede.

bàn cờ scacchiera.

bàn đạp 1. pedale. **Bàn đạp máy khâu** pedale di macchina da cucire **2.** staffa.

bàn ghế mobilio.

bàn giao passare le consegne.

bàn giấy scrivania.

bàn là ferro da stiro.

bàn luận discutere.

bàn mổ tavolo operatorio.

bàn phím (*n*) tastiera.

bàn rửa mặt lavandino.

bàn tán 1. perdersi in discussioni 2. fare pettegolezzi.

bàn tay mano.

bàn thờ altare. **Bàn thờ tổ tiên** altare degli antenati.

bàn tính¹ abaco.

bàn tính² esaminare a fondo.

bàn tọa gluteo, posteriore (*d*).

bàn tròn tavolo rotondo. **Hội nghị bàn tròn** tavola rotonda (*b*).

bản 1. composizione. **Bản nhạc** composizione musicale 2. copia, esemplare. **Sách in một vạn bản** libro stampato in diecimila copie.

bản án sentenza, verdetto.

bản chất natura, sostanza, essenza. **Bản chất con người** la natura umana.

bản đồ carta, cartina, mappa. **Bản đồ địa lý** carta geografica.

bản gốc originale (*d*).

bản in thử bozze di stampa.

bản kê inventario.

bản lề (*cb*) cardine, cerniera. **Bản lề cửa** cardine della porta.

bản lĩnh personalità, carattere. **Người có bản lĩnh** persona

di carattere.

bản năng istinto. **Bản năng sinh tồn** istinto di conservazione.

bản ngã l'io, l'ego.

bản nháp minuta, brutta copia.

bản quyền diritti d'autore.

bản sao copia, duplicato.

bản thảo manoscritto (*d*).

bản thân sé, se stesso. **Nói về bản thân mình** parlare di sé.

bản tin bollettino d'informazione.

bản tính natura, indole.

bản văn testo.

bản xứ indigeno, autoctono.

bán¹ vendere.

bán² mezzo, semi-. **Bán sống bán chết** mezzo morto.

bán buôn vendere all'ingrosso.

bán cầu emisfero. **Bán cầu bắc** emisfero nord; **bán cầu nam** emisfero sud.

bán chịu vendere a credito.

bán dẫn semiconduttore, transistor.

bán đảo (*dl*) penisola. **Bán đảo Đông Dương** penisola Indocinese.

bán đấu giá vendere all'asta.

bán kết (*thể*) semifinale.

bán kính (*th*) raggio. **Bán kính hình tròn** raggio di cerchio.

- bán lẻ** vendere al dettaglio.
- bán nguyên âm** (*nnh*) semivocale.
- bán nguyệt** mezzaluna, semicerchio.
- bán niên** I. semestre.
II. semestrale.
- bán sỉ** vendere all'ingrosso.
- bán thành phẩm** prodotto semilavorato.
- bán thân** mezzobusto.
- bán tự động** semiautomatico.
- bạn** 1. amico 2. compagno. **Bạn học** compagno di classe.
- bạn bè** amici, compagni.
- bạn đọc** lettore (*di giornale, rivista*). **Thư bạn đọc** le lettere dei lettori.
- bạn đời** moglie, consorte.
- bạn hàng** clientela.
- bạn hữu** amici.
- bạn lòng** amante.
- bang** stato (*di paese federale*). **Bang Kê-ra-la** lo Stato del Kerala.
- bang giao** relazioni diplomatiche.
- bàng bạc** diffondersi, propagarsi.
- bàng hoàng** sbigottito, esterrefatto.
- bàng quan** guardare con indifferenza, essere uno spettatore indifferente.
- bàng quang** (*gp*) vescica.
- bảng**¹ 1. tabellone, bacheca 2. lista. **Bảng thi đỗ** lista dei promossi 3. tabella, tavola. **Bảng giá** tabella dei prezzi; **bảng giờ tàu chạy** orario del treno 4. lavagna.
- bảng**² sterlina.
- bảng áp phích** bacheca.
- bảng đen** lavagna.
- bảng màu** tavolozza.
- báng** calcio (*di fucile*).
- báng bổ** I. bestemmiare.
II. blasfemo.
- banh**¹ (*đph*) palla, pallone.
- banh**² bagno penale.
- bành trướng** espandere, sviluppare. **Bành trướng kinh tế** sviluppare l'economia; **chủ nghĩa bành trướng** espansionismo.
- bảnh** elegante.
- bảnh bao** azzimato, ricercato.
- bảnh chọe** altero, altezzoso.
- bảnh mắt** 1. appena sveglio 2. molto presto la mattina.
- bảnh trai** bello (*di uomo*).
- bánh**¹ 1. pane, torta 2. pezzo. **Bánh xà phòng** pezzo di sapone.
- bánh**² ruota. **Bánh xe đạp** ruota

- di bicicletta.
- bánh bích quy** biscotto.
- bánh chè** (xương bánh chè) (*gp*) rotula.
- bánh đà** volano.
- bánh đậu** dolce di fagioli.
- bánh khảo** dolce di farina di riso tostato.
- bánh lái** 1. timone 2. volante.
- bánh mì** pane. *Bánh mì kẹp* panino, sandwich.
- bánh ngọt** dolce, pasticcino.
- bánh phở** tagliatelle di riso.
- bánh quy** biscotto.
- bánh rán** frittella zuccherata.
- bánh răng** (*kỹ*) ruota dentata.
- bánh sừng bò** cornetto, croissant.
- bánh tai voi** dolce piatto a forma di orecchio d'elefante.
- bánh tôm** frittella di gamberetti.
- bánh trái** dolciumi, dolci.
- bánh xe** ruota.
- bao**¹ I. 1. sacco. *Bao xi măng* sacco di cemento 2. astuccio. *Bao kính* astuccio per occhiali 3. scatola. *Bao diêm* scatola di fiammiferi 4. pacchetto. *Bao thuốc lá* pacchetto di sigarette.
II. 1. circondare, avvolgere 2. mantenere, pagare. *Bao giá*

mantenere una ragazza.

- bao**² 1. quanto. *Con sông bao lớn?* quanto è grande il fiume? 2. non molto.
- bao bì** imballaggio, involucro.
- bao bọc** 1. circondare, cingere 2. proteggere.
- bao cấp** *Chế độ bao cấp* sistema dei sussidi.
- bao che** (*nx*) proteggere.
- bao dung** indulgente, magnanimo.
- bao giờ** 1. quando. *Bao giờ thì có kết quả?* quando saranno noti i risultati dell'esame?; *từ bao giờ* da quando 2. sempre. *Bao giờ cũng thế* sarà sempre così 3. mai. *Hơn bao giờ hết* più che mai; *không bao giờ* (*pd*) mai.
- bao gồm** comprendere, includere, conglobare.
- bao hàm** implicare.
- bao la** immenso, sterminato, infinito.
- bao lâu** [*per*] quanto tempo, fra quanto tempo. *Anh sẽ đi vắng bao lâu?* [*per*] quanto tempo sarai assente?; *không bao lâu* tra poco.
- bao nhiêu** quanto. *Quyển sách này giá bao nhiêu?* quanto costa questo libro?; *anh lấy bao nhiêu cũng được* pren-

dine quanto vuoi.

bao phủ coprire, avvolgere.

bao quản non importa.

bao quanh circondare, cingere.

bao quát abbracciare, includere, dominare (*b*).

bao tải sacco di iuta.

bao tay (*đph*) guanto.

bao trùm avvolgere, ricoprire, pervadere, dominare.

bao tử¹ feto, embrione.

bao tử² (*đph*) stomaco.

bao vây circondare, assediare.

bao xa quanto dista. **Từ nhà đến đó bao xa** quanto dista da casa?

bào I. piallare. **Bào tấm ván** piallare un'asse.

II. pialla.

bào chế preparare (*medicine*).

bào chữa 1. difendere, perorare. **Bào chữa cho bị cáo** difendere un imputato 2. giustificare.

bào thai (*sh*) feto.

bào tử (*sh*) spora.

bao 1. dire. **Ai bảo anh thế?** chi te l'ha detto? 2. consigliare, avvertire, raccomandare.

bao ban consigliare, raccomandare.

bao bối oggetto prezioso.

bảo đảm 1. garantire. **Bảo đảm quyền tự do của công dân** garantire le libertà del cittadino 2. assicurare. **Tôi bảo đảm với anh là đúng sự thực** ti assicuro che è la verità; **thư bảo đảm** lettera raccomandata.

bảo hành garantire, dare una garanzia (*per merce venduta*).

bảo hiểm assicurare. **Ngôi nhà này đã được bảo hiểm hỏa hoạn** questa casa è stata assicurata contro gl'incendi.

bảo hiểm xã hội previdenza sociale.

bảo hộ proteggere, tutelare. **Chế độ bảo hộ mậu dịch** (*kt*) protezionismo.

bảo lãnh avallare, farsi garante.

bảo lưu mantenere, conservare.

bảo quản conservare, tenere in ordine, prendere cura di.

bảo tàng museo. **Bảo tàng cách mạng** museo della rivoluzione.

bảo tàng học museologia.

bảo thủ conservatore (*tt*). **Đảng bảo thủ** partito conservatore.

bảo toàn conservare, salvare.

bảo tồn tutelare, preservare, salvaguardare. **Bảo tồn nền văn hóa dân tộc** tutelare la cul-

- tura nazionale.
- bảo trợ** patrocinare, proteggere, sponsorizzare. **Bảo trợ văn hóa nghệ thuật** proteggere le lettere e le arti.
- bảo vệ I.** 1. difendere, proteggere 2. sostenere. **Bảo vệ luận án** sostenere una tesi (*di laurea*).
- II. guardia.
- bão** tempesta tropicale, uragano, tifone. **Gieo gió gặt bão** chi semina vento raccoglie tempesta.
- bão cát** tempesta di sabbia.
- bão hòa (hh)** saturo.
- bão tuyết** tempesta di neve.
- báo¹** pantera.
- báo²** giornale. **Bài báo** articolo di giornale; **nhà báo** giornalista; **nghề làm báo** giornalismo.
- báo³** 1. annunciare. **Báo tin** annunciare una notizia 2. informare.
- báo⁴** contraccambiare. **Báo ơn** contraccambiare un favore.
- báo ảnh** giornale illustrato, rotocalco.
- báo cáo I.** riferire, fare un rapporto.
- II. rapporto.
- báo cáo viên** relatore.
- báo chí** stampa, giornali. **Tự do báo chí** libertà di stampa.
- báo danh** affiggere la lista degli iscritti (*a un esame*).
- báo động** allarme, allerta. **Còi báo động** sirena d'allarme.
- báo hiệu I.** segnalare, annunciare.
- II. segnale.
- báo hỷ** annunciare le nozze. **Giấy báo hỷ** partecipazione di nozze.
- báo oán** vendicare.
- báo tang** annunciare un decesso.
- báo thù** vendicarsi.
- báo thức** dare la sveglia. **Đồng hồ báo thức** [orologio] sveglia.
- bạo** audace, intrepido.
- bạo dạn** coraggioso, audace.
- bạo động** insorgere. **Cuộc bạo động** insurrezione.
- bạo gan** temerario, intrepido.
- bạo lực** violenza.
- bạo nghịch** ribelle (*tt*).
- bạo ngược** crudele, brutale.
- bạo tàn** crudele, malvagio.
- bát¹** ciotola. **Bát cơm** ciotola di riso.
- bát²** otto.
- bát đĩa** stoviglie, piatti. **Rửa bát đĩa sau bữa ăn** lavare i piatti

- ti dopo il pasto.
- bát giác** (*th*) ottagono.
- bát giới** gli otto comandamenti di Buddha.
- bát kết** pallacanestro.
- bát ngát** sterminato, immenso.
- bát nháo** alla rinfusa.
- bát phố** bighellonare.
- bát tiên** gli otto immortali.
- bạt¹** telone. **Nhà bạt** tendone.
- bạt²** 1. livellare. **Bạt khoảng đất** livellare il terreno 2. spingere, scacciare.
- bạt³** epilogo.
- bạt mạng** temerario, spericolato, avventato.
- bạt ngàn** immenso, sterminato.
- bạt thiệp** cortese, beneducato.
- bàu** stagno, laghetto.
- bàu bậu** accigliato, imbronciato.
- bàu nhàu** brontolare.
- báu** prezioso. **Vật báu** oggetto prezioso.
- bay¹** 1. cazzuola 2. spatola.
- bay²** I. 1. volare. **Chim bay** gli uccelli volano 2. sventolare (*nd*). **Cờ bay trước gió** la bandiera sventola 3. sbiadire (*colori*) 4. evaporare 5. essere bocciato.
- II. 1. decisamente, categoricamente. **Chối bay** (**chối bay chối biến**) negare categoricamente 2. agevolmente.
- bay³** (*dph*) voi, voialtri.
- bay biến** categoricamente.
- bay bướm** ricercato, raffinato.
- bay hơi** evaporare. **Nước bay hơi** l'acqua evapora.
- bay là** volare rasoterra.
- bay lượn** planare.
- bay màu** stingere, scolorire.
- bay nhảy** avanzare, progredire, mirare in alto.
- bày¹** 1. esporre, presentare, esibire. **Bày tranh triển lãm** esporre quadri 2. rivelare, esprimere 3. escogitare, inventare.
- bày²** indicare, mostrare.
- bày biện** disporre, sistemare.
- bày chuyện** inventare storie.
- bày đặt** inventare di sana pianta.
- bày tỏ** esprimere, manifestare. **Bày tỏ ý kiến** esprimere le proprie idee.
- bảy** 1. sette. **Bảy ngày** sette giorni; **thứ bảy** sabato 2. setimo.
- bắc¹** nord.
- bắc²** 1. mettere, posare. **Bắc nồi lên bếp** mettere la pentola sul fuoco 2. gettare (*un*

ponete). **Cầu tre bắc qua suối** un ponte di bambù attraversa il torrente.

bắc³ seminare.

bắc bặc altero, altezzoso.

bắc cầu gettare un ponte (*cb*).

Nghỉ bắc cầu fare il ponte.

bắc cực polo nord.

bắc cực quyền circolo polare artico.

bắc đẩu (*thv*) l'Orsa Maggiore.

bắc phương il nord.

băm¹ trenta.

băm² tritare. **Băm thịt** tritare la carne.

băm viên tritare (*la carne*) e fare polpette.

bặm stringere, mordersi (*le labbra*).

băn khoăn preoccuparsi, arrovellarsi, essere incerto.

bắn 1. tirare, sparare. **Bắn tên** tirare una freccia; **bắn súng** sparare 2. spostare sollevando 3. spruzzare, schizzare (*fango*) 4. trasalire **Sợ bắn người** trasalire per la paura.

bắn hơi x **bắn tiếng**.

bắn nợ trasferire un debito (*ad altra persona*).

bắn phá bombardare.

bắn tiếng far conoscere (*tramite un intermediario*).

băng¹ ghiaccio.

băng² I. 1. fascia, benda, cerotto. **Băng băng gạc** fascia di garza 2. nastro. **Băng buộc tóc** nastro per capelli; **băng đánh máy** nastro per macchina da scrivere 3. striscione.

II. fasciare. **Băng vết thương** fasciare una ferita.

băng³ banda. **Một băng cướp** una banda di ladri.

băng⁴ attraversare, tagliare per.

băng⁵ rapidamente.

băng âm (*đá*) pista del suono.

băng bó fasciare, bendare, medicare.

băng ca barella.

băng chuyền nastro trasportatore.

băng dính cerotto.

băng đảo iceberg.

băng giá glaciale.

băng hà ghiacciaio.

băng phiến naftalina.

băng sơn x **băng đảo**.

băng tải x **băng chuyền**.

bằng¹ 1. prova, testimonianza 2. diploma, brevetto. **Bằng tốt nghiệp đại học** diploma di laurea; **bằng phát minh** brevetto d'invenzione; **bằng lái xe** patente di guida.

- bằng²** I. uguale, equivalente, stesso. *Hai người cao bằng nhau* due persone di uguale statura.
II. uguagliare.
- bằng³** I. piatto, piano, pianeggiante.
II. livellare. *San đất cho bằng* livellare il terreno.
- bằng⁴** con, di, in, per mezzo di. *Lốp xe bằng cao su* pneumatico di gomma; *cửa bằng gỗ* porta di legno; *mở bằng chìa khóa* aprire con una chiave; *đi Hà Nội bằng máy bay* andare a Hanoi in aereo.
- bằng cấp** diploma.
- bằng chứng** prova, testimonianza.
- bằng cứ** prova.
- bằng địa** raso al suolo.
- bằng được** a tutti i costi. *Muốn bằng được* volere a tutti i costi.
- bằng không** altrimenti, sennò.
- bằng lòng** 1. essere soddisfatto, accontentarsi 2. acconsentire.
- bằng nào** in che misura, quanto.
- bằng nhau** alla pari, uguale, stesso.
- bằng phẳng** piano, piatto, livellato. *Miếng đất bằng phẳng* terreno piatto.
- bằng thừa** inutile, superfluo.
- bằng I.** senza (notizie).
II. completamente, del tutto.
- bằng tin** senza notizie (*di qualcuno*).
- bằng nhắng** darsi delle arie da persona importante.
- bằng nặng** x **bằng nhặng**.
- bắp¹** 1. muscolo 2. pannocchia (*di granoturco*).
- bắp²** (*dph*) granoturco, mais.
- bắp cải** cavolo.
- bắp cày** (*nn*) vomere.
- bắp chân** (*gp*) polpaccio.
- bắp cơ** x **bắp thịt**.
- bắp ngô** pannocchia di mais.
- bắp tay** (*gp*) bicipite (*d*).
- bắp thịt** muscolo.
- bắt** 1. prendere, afferrare, arrestare. *Mèo bắt chuột* il gatto afferra il topo; *bắt quả bóng* prendere la palla; *bắt cá* pescare 2. ricevere (*lettera*), captare (*radio*) 3. imporre, forzare, obbligare 4. fissare. *Bắt vít* fissare con una vite, avvitare 5. installare. *Bắt điện vào nhà* installare la corrente 6. collegarsi (*strada*).
- bắt bẻ** obiettare, trovare da ridire.

bắt bớ arrestare.

bắt buộc I. costringere, obbligare.

II. obbligatorio. **Nền giáo dục bắt buộc** insegnamento obbligatorio.

bắt chợt sorprendere.

bắt chuyện attaccare discorso.

bắt chước imitare, scimmiettare.

bắt cóc rapire, sequestrare.

bắt đầu cominciare, iniziare.

Trời bắt đầu lạnh comincia a fare freddo; **bắt đầu từ hôm nay** a partire da oggi.

bắt đền esigere un risarcimento.

bắt ép forzare, costringere.

bắt gặp imbattersi in (*qualcuno*).

bắt giam incarcerare, mettere in prigione.

bắt lỗi incriminare, accusare.

bắt lửa prendere fuoco.

bắt mạch (*y*) tastare il polso, sentire il polso.

bắt mồi abboccare. **Cá đã bắt mồi** il pesce ha abboccato.

bắt mối prendere contatto, mettersi in contatto.

bắt nạt vessare, fare il prepotente.

bắt nguồn nascere, avere ori-

gine. **Sông Cửu Long bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng** il Mekong nasce dall'altopiano del Tibet.

bắt phạt punire, dare una multa.

bắt rễ radicare, radicarsi.

bắt tay 1. stringere la mano 2. mettersi all'opera.

bắt tréo incrociare, accavallare. **Bắt tréo chân** accavallare le gambe.

bật che non dà segni di vita, del tutto silenzioso.

bật tin senza notizie.

bấc 1. giunco 2. stoppino, miccia. **Bấc đèn** stoppino di lampada.

bậc 1. gradino, scalino. **Bậc cầu thang** gradini della scala 2. grado, livello, classe. **Bậc đại học** livello universitario; **phương trình bậc hai** equazione di secondo grado 3. ciclo di studi. **Bậc trung học** ciclo di studi secondari.

bậc cửa soglia (*di porta*).

bậc thầy I. maestro.

II. magistrato.

bầm¹ 1. rosso scuro. **Đỏ bầm** viola 2. contuso. **Vết bầm** ecchimosi, livido (*d*).

bầm² (*dph*) madre.

bẩm chất carattere innato, pre-

disposizione.

bấm sinh innato, connaturato, congenito. **Bệnh bấm sinh** malattia congenita.

bấm tính carattere innato, indole.

bấm 1. premere, toccare. **Bấm chuông** premere il campanello **2.** forare. **Bấm vé xe lửa** forare i biglietti del treno **3.** pizzicare.

bấm bụng sopportare in silenzio.

bấm đốt contare con le dita.

bấm giờ cronometrare.

bấm nút premere un pulsante.

bấm tay x bấm đốt.

bạm bạp paffuto, grassoccio.

bần¹ sughero. **Nút bần** tappo di sughero.

bần² povero, indigente.

bần cùng I. miserabile, indigente.

II. come ultima risorsa, alla peggio.

bần cùng hóa impoverire.

bần hàn misero, bisognoso.

bần nông contadino povero.

bần thần abbattuto, preoccupato, dall'aria smarrita.

bần tiện ignobile, meschino, vile.

bẩn sporco. **Bàn tay bẩn** mani

sporche.

bẩn thỉu sporco, sudicio, meschino. **Cuộc chiến tranh bẩn thỉu** una sporca guerra.

bẩn 1. molto occupato **2.** imbarazzato **3.** carente di. **Nhà máy bẩn người làm** la fabbrica è carente di manodopera.

bận¹ volta. **Mỗi bận** ogni volta.

bận² I. occupato, impegnato. **Bây giờ tôi bận lắm** ora sono molto impegnato; **đường dây đang bận** la linea è occupata.

II. riguardare. **Việc này chẳng bận gì đến anh** questo non ti riguarda.

bận bịu indaffarato.

bận lòng preoccuparsi.

bận rộn affaccendato, indaffarato. ↗

bận tâm preoccuparsi.

bằng khuâng malinconico.

bằng quơ vago.

bấp bênh 1. instabile, precario **2.** incerto.

bấp bệ balbettare. **Tôi mới bấp bệ tiếng Việt** mastico un po' di vietnamita.

bấp bênh altalena, altalena a bilico.

bấp bênh galleggiare (*alla deriva*).

bập bõm in modo impreciso, in modo frammentario.

bập bõng vacillare, barcollare.

bập bùng 1. tremolare (*fiamma*) 2. battere il tamburo.

bất bạo động non violenza.

bất bằng ingiusto.

bất biến immutabile, invariabile.

bất bình scontento, indignato.

bất bình đẳng ineguale. **Hiệp ước bất bình đẳng** (*ls*) trattato ineguale.

bất can thiệp non ingerenza. **Chính sách bất can thiệp** politica di non ingerenza.

bất cần infischiarci, infischiar-sene.

bất cẩn negligente.

bất cập 1. in ritardo 2. insufficiente.

bất chấp I. sfidare, affrontare. **Bất chấp nguy hiểm** sfidare il pericolo.

II. a dispetto di, malgrado.

bất chính illegale, illecito, indebito.

bất chợt improvvisamente.

bất công ingiusto.

bất cứ qualsiasi, qualunque. **Bất cứ ai** chiunque; **bất cứ cái gì** qualsiasi cosa; **bằng bất cứ giá nào** a qualunque costo.

bất diệt eterno.

bất đắc chí deluso, frustrato.

bất đắc dĩ controvolgia, a malincuore. **Bất đắc dĩ phải nhận lời** accettare controvolgia.

bất đồ improvvisamente, inaspettatamente.

bất đồng differente, diverso. **Ý kiến bất đồng** opinioni diverse.

bất động immobile.

bất động sản beni immobili, proprietà immobiliare.

bất giác ad un tratto, inaspettatamente.

bất hạnh sfortunato, sventurato.

bất hiếu irrispettoso, disubbidiente.

bất hòa in disaccordo.

bất hợp lý irrazionale.

bất hợp pháp illegale, illecito, illegittimo.

bất hợp thời intempestivo, inopportuno.

bất hủ immortale.

bất kể a prescindere da, senza riguardo a.

bất khả xâm phạm inalienabile. **Quyền bất khả xâm phạm** diritti inalienabili.

bất kham recalcitrante.

bất khuất indomabile, impavi-

do.

bất kỳ I. imprevisto, inatteso.

II. (x **bất cứ**) qualsiasi.

bất lịch sự scortese, maleducato.

bất lợi sfavorevole, avverso.

bất luận qualsiasi, senza distinzione. **Bất luận khi nào** in qualsiasi momento.

bất lực incapace, inetto.

bất lương disonesto.

bất mãn insoddisfatto, scontento.

bất nghĩa sleale.

bất ngờ I. imprevisto, insperato.

Kết quả bất ngờ risultato insperato.

II. improvvisamente, ad un tratto.

bất nhã maleducato.

bất nhân inumano, crudele.

bất nhất volubile, inconsistente, scostante. **Tính nết bất nhất** carattere scostante.

bất nhược sarebbe meglio.

bất quá al massimo, tutt'al più.

bất tài incapace, incompetente.

bất tận infinito, illimitato.

bất thành cú scorretto, sgrammaticato.

bất thành linh improvvisamente.

bất thường 1. insolito, straordinario, speciale 2. mutevole (*tempo, umore*).

bất tiện scomodo, poco pratico.

bất tỉnh privo di sensi, svenuto.

bất trắc accidentale, imprevedibile.

bất trị 1. (tc) incurabile (*malattia*) 2. incorreggibile, ribelle.

bất trung infedele, sleale.

bất tử immortale.

bất xâm phạm non aggressione.

bật 1. rimbalzare, saltare (*tappo*). **Quả bóng bật lên** la palla rimbalza 2. sgorgare (*sangue*), spuntare (*germogli*) 3. scoppiare. **Bật cười** scoppiare a ridere 4. risaltare, stagliarsi 5. mettere in rilievo 6. colpire. **Bão bật cây** l'uragano ha colpito l'albero 7. aprirsi d'un tratto.

bật bông cardare il cotone.

bật đèn accendere la luce.

bật đèn xanh dare via libera, dare il permesso.

bật hơi aspirato. **H bật hơi** acca aspirata.

bật lò xo reagire prontamente, scattare come una molla.

bật lửa accendino.

bâu 1. sciamare, posarsi (*mo-*

- sche*) 2. radunarsi, affollarsi.
- bầu¹** I. 1. zucca 2. otre 3. serbatoio.
II. paffuto.
- bầu²** eleggere. *Bầu đại biểu Quốc hội* eleggere i deputati.
- bầu³** (*sk*) impresario.
- bầu bạn** amico.
- bầu bí** cucurbitacea.
- bầu cử** eleggere. *Cuộc bầu cử* elezione.
- bầu dục** I. rognone. *Bầu dục lợn* rognone di maiale.
II. ovale.
- bầu trời** firmamento, volta celeste.
- bấu** 1. aggrapparsi 2. pizzicare, dare un pizzicotto.
- bấu xén** rubacchiare.
- bây giờ** adesso, ora.
- bầy** 1. gregge, mandria 2. banda, gang.
- bầy nhầy** 1. viscido 2. stopposo (*carne*).
- bẩy** sollevare con una leva.
- bẫy** I. trappola. *Bẫy chuột* trappola per topi.
II. prendere in trappola.
- bấy giờ** allora, un tempo.
- bấy lâu** da tanto tempo, per tanto tempo.
- bấy nhiêu** 1. tanto. *Bấy nhiêu*
- lần* tante volte 2. quanto.
- bậy** I. cattivo, riprovevole.
II. a sproposito, a vanvera.
Nói bậy parlare a vanvera.
- bậy bạ** x bậy.
- be¹** bottiglietta (*di vino*).
- be²** costruire, rialzare.
- be³** beige.
- bè** 1. zattera. *Bè nứa* zattera di bambù; *nhà bè* casa galleggiante 2. (*n*) voce, parte. *Bài hát hai bè* canto a due voci 3. cricca, fazione.
- bè bạn** amico.
- bè lũ** (*nx*) banda, cricca.
- bè phái** fazione.
- bẻ** 1. rompere, spezzare. *Bẻ đôi* spezzare in due 2. ripiegare. *Bẻ cổ áo* ripiegare il colletto della giacca 3. confutare (*un argomento*) 4. cogliere (*fiori*) 5. girare (*il volante*).
- bẻ gãy** rompere, spezzare.
- bẻ hộc** spaccare un capello in quattro.
- bẻ lái** guidare (*auto*), governare (*nave*).
- bẻ** confuso, imbarazzato.
- bẻ mặt** x bẻ.
- bé** piccolo, minuto.
- bé bồng** piccolissimo.
- bé con** bambino.

- bé nhỏ** piccolo.
bé tí minuto, minuscolo.
bem (*thgt*) segreto.
bẻm x bẻm mép.
bẻm mép loquace, che ha la lingua sciolta.
bẽn lẽn pudico, timido, imbarazzato.
bén¹ 1. prendere, attecchire 2. toccare, venire a contatto 3. abboccare (*pesce*).
bén² (*dph*) affilato, tagliente.
bén mảng avvicinarsi.
bén mũi abituarsi, prendere gusto a.
bén rễ attecchire, mettere le radici. **Lúa đã bén rễ** il riso ha attecchito.
bẹn (*gp*) inguine.
béng (*thgt*) 1. subito. **Làm béng đi** fare [qualcosa] subito 2. completamente.
bèo (*tv*) felce d'acqua.
bèo cái (*tv*) lattuga d'acqua.
bèo Nhật Bản (*tv*) giacinto d'acqua.
bèo nhèo flaccido.
bèo tấm (*tv*) lenticchia d'acqua.
bẻ lẻ loquace.
béo 1. grasso. **Thức ăn béo** alimenti grassi 2. (*thgt*) vantaggioso, redditizio.
béo bở redditizio.
béo đầy corpulento.
béo mập pingue, corpulento.
béo nịch tarchiato.
béo nói essere un parolaio.
béo phệ obeso.
béo tốt robusto.
béo tròn paffuto.
bếp xếp spettegolare, raccontare storie.
bẹp 1. schiacciato, piatto 2. a terra, sgonfio, (*pneumatico*).
bét I. ultimo. **Bét lớp** ultimo della classe.
 II. completamente. **Sai bet** completamente errato.
bét ra almeno.
bẹt piatto (*tt*). **Góc bẹt** angolo piatto.
bê¹ vitello.
bê² portare (*con entrambe le mani*).
bê bết¹ inzaccherato, sozzo.
bê bết² stagnante, in ristagno.
bê bối imbarazzante, scomodo. **Hoàn cảnh bê bối** situazione imbarazzante.
bê tha 1. dissoluto, sregolato 2. sciatto.
bê tông cemento. **Bê tông cốt thép** cemento armato.
bề 1. lato 2. modo, aspetto. **Bề**

nào cũng in ogni modo.

bề bộn I. alla rinfusa.

II. sovraccarico, oberato (*di lavoro*).

bề cao altezza.

bề dài lunghezza.

bề dày spessore.

bề mặt I. superficie.

II. superficiale. **Vết thương bề mặt** ferita superficiale.

bề ngang larghezza.

bề ngoài apparenza, esterno.

bề rộng ampiezza, larghezza.

bề sâu profondità.

bề trên superiore (*d*).

bể bacino, serbatoio. **Bể nước** bacino d'acqua.

bể bơi piscina.

bể cạn cisterna d'acqua.

bễ soffietto. **Bễ lò rèn** soffietto da fonderia.

bễ portare in braccio.

bế giảng finire un corso, finire l'anno scolastico.

bế mạc terminare, concludere (*una seduta*).

bế tắc senza via d'uscita. **Tình trạng bế tắc** situazione senza via d'uscita.

bệ zoccolo, piedistallo.

bệ phóng rampa di lancio.

bệ rạc sciatto, rovinato, in cat-

tivo stato.

bệ vệ maestoso, imponente.

bệch pallido, terreo.

bệch bạc x bệch.

bên lato, parte. **Bên phải** lato destro.

II. 1. vicino. **Làng bên** il vicino villaggio 2. laterale. **Cửa bên** porta laterale.

III. 1. in riva a. **Nhà ở bên sông** casa in riva al fiume 2. di fianco a. **Đứng bên nhau** stare in piedi fianco a fianco 3. da, a casa di.

bên bị imputato.

bên cạnh I. vicino, attiguo.

II. 1. vicino a 2. presso. **Đại sứ bên cạnh Liên Hiệp Quốc** ambasciatore presso le Nazioni Unite.

bên có (tm) avere (*d*), credito.

bên dưới disotto, al disotto.

bên ngoài I. fuori, all'aperto.

II. esterno.

bên ngoài lato materno.

bên nguyên (lp) querelante.

bên nội lato paterno.

bên nợ (tm) dare (*d*), debito.

bên trên sopra.

bên trong I. dentro, all'interno.

II. interno.

bền resistente, durevole. **Sợi chỉ bền** filo resistente.

- bền bỉ** perseverante, tenace, ostinato.
- bền gan** paziente (*tt*), tenace.
- bền màu** di tinta solida, indelebile.
- bền vững** indissolubile, solido, inalterabile.
- bến 1.** molo **2.** stazione, fermata (*di autobus*).
- bến lợi** guado.
- bến phà** [molo del] traghetto.
- bến tàu** pontile (*di nave*).
- bện** intrecciare. **Bện tóc** intrecciare i capelli.
- bênh¹** difendere, sostenere.
- bênh²** sollevare con una leva.
- bênh vực** difendere, sostenere.
- bệnh 1.** malattia. **Bệnh nghề nghiệp** malattia professionale; **bệnh cây cam** malattia dell'arancio; **bệnh hoa liễu** malattia venerea **2.** male. **Bệnh thời đại** il male del secolo.
- bệnh án** (*y*) cartella clinica.
- bệnh bạch cầu** (*y*) leucemia.
- bệnh chứng** (*y*) sintomo.
- bệnh dại** (*y*) rabbia.
- bệnh hoạn I.** malattia.
II. 1. malato **2.** morboso.
- bệnh học** (*y*) patologia.
- bệnh lý** (*y*) patologico.
- bệnh lý học** (*y*) patologia.
- bệnh nhân** paziente, malato.
- bệnh phẩm** (*y*) prelievo.
- bệnh tật** malattia, infermità.
- bệnh tưởng** (*y*) ipocondria.
- bệnh viện** ospedale.
- bệnh xá** infermeria.
- bếp 1.** cucina **2.** fornello. **Bếp điện** fornello elettrico **3.** cuoco.
- bếp núc 1.** cucina **2.** gastronomia, arte culinaria.
- bếp nước** cucina, arte culinaria.
- bết** aderire, incollarsi.
- bêu I.** esporre all'obbrobrio, coprire d'ignominia.
II. vergognoso.
- bêu riếu** mettere alla berlina, mettere alla gogna.
- bêu xấu** disonorare.
- bệu** flaccido.
- bi¹** biglia, sfera. **Ổ bi** cuscinetto a sfera.
- bi²** tragico.
- bi a** biliardo.
- bi cảm** commovente.
- bi chí** epitaffio.
- bi đất** penoso, spiacevole. **Tình cảnh bi đất** situazione spiacevole.
- bi hài** tragicomico.

- bi kịch** tragedia (*cb*). **Bi kịch cổ điển** tragedia classica.
- bi ký** epitaffio.
- bi quan** 1. pessimista. **Thái độ bi quan** atteggiamento pessimista 2. disperato, tragico.
- bi thảm** tragico.
- bi thiết** afflitto, dolente.
- bi thương** addolorato, afflitto.
- bi tráng** patetico.
- bì¹** 1. cotenna, cotica 2. sacco. **Bì gạo** sacco di riso 3. busta.
- bì²** paragonare. **Không bì được** incomparabile.
- bì³** tara.
- bì bọp** sciabordare.
- bì sì** taciturno.
- bì thư** (*dph*) busta da lettera.
- bì** disprezzare.
- bỉ mặt** disprezzare, disdegnare.
- bỉ ổi** ignobile, vile.
- bĩ** sfortunato.
- bỉ¹** zucca.
- bỉ²** nei guai, nei pasticci, in difficoltà.
- bỉ ẩn** misterioso, enigmatico.
- bỉ danh** pseudonimo.
- bỉ hiểm** inscrutabile, impenetrabile.
- bí mật** I. segreto (*tt*). II. segreto (*d*). **Bí mật vũ trụ** i segreti dell'universo.
- bí quyết** 1. segreto 2. chiave (*b*). **Bí quyết của sự thành công** la chiave del successo.
- bí thư** segretario. **Bí thư thứ nhất** primo segretario; **bí thư sứ quán** segretario d'ambasciata.
- bì¹** sacco. **Bì gạo** sacco di riso.
- bì²** 1. subire, prendere, essere vittima di. **Bì tai nạn** essere vittima di un incidente; **bì cảm** prendere un raffreddore 2. (*forma del passivo*). **Bì chó cắn** [essere] morso da un cane.
- bị can** (*lp*) imputato.
- bị cáo** (*lp*) accusato.
- bị động** passivo (*tt*). **Vai trò bị động** ruolo passivo; **dạng bị động** forma passiva (*di verbo*).
- bị gây** mendicante.
- bị thịt** zotico, stolto, buono a nulla.
- bị thương** ferito.
- bị trị** sottomesso, oppresso.
- bia¹** stele, lapide. **Bia kỷ niệm** stele commemorativa.
- bia²** bersaglio.
- bia³** birra. **Bia đen** birra scura;

nhà máy bia birreria.

bìa¹ 1. copertina (*di libro*) 2. limitare (*d*). **Bìa rừng** limitare del bosco.

bìa² pezzo, fetta.

bja inventare, montare, fabbricare. **Đó chỉ là tin bja** è solo una montatura.

bja đặt inventare, fabbricare.

bích báo giornale murale.

bích quy biscotto.

biếc verdemare.

biếm họa caricatura.

biên¹ 1. cimoso 2. margine 3. (*thể*) linea laterale. **Bóng ra ngoài biên** la palla è uscita in fallo laterale.

biên² 1. annotare, prendere nota 2. scrivere.

biên bản rapporto, verbale (*d*).

biên chép annotare, scrivere.

biên chế I. organizzare il personale.

II. personale (*d*). **Giảm biên chế** ridurre il personale.

biên dịch tradurre.

biên đạo múa coreografo.

biên giới frontiera, confine.

biên lai ricevuta.

biên nhận accusare ricevuta (*per iscritto*).

biên phòng difendere le fron-

tiere.

biên soạn scrivere, compilare. **Biên soạn từ điển** compilare un dizionario.

biên tập 1. redigere, leggere e rivedere un manoscritto (*per una casa editrice*). **Ban biên tập** comitato di redazione (*di giornale o casa editrice*) 2. correggere le bozze.

biên tập viên redattore, editore.

biển¹ mare. **Nước biển** acqua di mare; **cá biển** pesce di mare.

biển² insegna, cartello, targa (*di auto*). **Biển chỉ đường** cartello stradale.

biển cả oceano.

biển lận avaro, tirchio.

biển thủ malversare, sottrarre (*fondi*).

biến I. 1. cambiare, trasformare, diventare 2. (*thgt*) sparire.

II. nettamente, categoricamente. **Chối biến** negare categoricamente.

III. 1. emergenza, incidente imprevisto, eventualità 2. (*th*) variabile.

biến áp trasformatore.

biến cách I. (*nnh*) declinare.

II. (*nnh*) declinazione.

biến chất 1. inacidito, adulterato 2. corrotto.

biến chuyển cambiare, evolve-re, trasformarsi. **Vạn vật biến chuyển** ogni cosa si trasforma.

biến chứng (y) complicazione.

biến cố avvenimento, incidente.

biến dạng I. deformare.
II. deformazione.

biến đổi cambiare, trasformarsi.

biến động I. 1. mutare, evolve-re, cambiare 2. (kt) fluttuare.

II. 1. sconvolgimento, agitazione 2. (kt) fluttuazione.

biến hình 1. metamorfosi 2. trasformazione.

biến hóa trasformare, mutare.

biến loạn tumulto, rivolta.

biến mất scomparire.

biến ngôi (nnh) coniugare.

biến sắc impallidire, cambiare colore.

biến số (th) variabile (c).

biến tấu (n) variazione.

biến thế trasformatore.

biến tính denaturato. **Rượu biến tính** alcol denaturato.

biện preparare.

biện bác confutare, contraddire.

biện bạch giustificarsi, discolorarsi.

biện chứng dialettico. **Duy vật biện chứng** materialismo dialettico.

biện chứng pháp dialettica.

biện giải spiegare, dare spiegazioni.

biện hộ difendere, perorare, sostenere la causa di.

biện luận argomentare.

biện lý (lp) procuratore.

biện minh giustificare.

biện pháp misura, mezzo, metodo.

biếng ăn (y) anoressico. **Chứng biếng ăn** anoressia.

biếng nhác pigro, indolente.

biết 1. sapere, conoscere. **Anh biết ông ấy à?** lo conosci?; **biết tiếng Ý** conoscere l'italiano; **biết bơi** saper nuotare 2. riconoscere, realizzare, essere cosciente. **Biết lỗi của mình** riconoscere il proprio errore 3. essere capace, essere in grado.

biết bao quanto, come. **Đẹp biết bao** com'è bello!

biết đâu chissà. **Biết đâu sẽ mưa** chissà se ploverà.

biết đâu đấy forse.

biết điều ragionevole, sensato.

biết mấy x **biết bao**.

biết ơn grato, riconoscente.

biết tay sentire la forza (*di qualcuno*), sapere di cosa uno è capace.

biết thân 1. servire di lezione
2. conoscere la propria situazione.

biết thế se lo sapevo.

biết thóp conoscere il punto debole (*di qualcuno*).

biết tiếng conoscere la reputazione, conoscere di nome.

biết việc capace, competente.

biết ý indovinare le intenzioni (*di qualcuno*).

biệt danh soprannome.

biệt đãi trattare con favore.

biệt động đội (*q*) comando.

biệt hiệu pseudonimo.

biệt ngữ gergo.

biệt phái¹ distaccare (*impiegato, insegnante*).

biệt phái² settario.

biệt tăm senza lasciare tracce.
Đi biệt tăm partire senza lasciare tracce.

biệt thự villa.

biệt tin senza notizie.

biệt xứ in esilio.

biểu tabella, indice. **Biểu giá** tabella dei prezzi.

biểu bì epidermide.

biểu cảm espressivo.

biểu diễn 1. esibirsi 2. eseguire. **Biểu diễn một bản nhạc** eseguire un brano musicale.

biểu dương 1. mostrare, esibire
2. lodare, encomiare.

biểu hiện I. esprimere, manifestare.
II. espressione.

biểu hiệu emblema, simbolo.

biểu lộ manifestare, tradire, rivelare.

biểu ngữ striscione.

biểu quyết votare. **Biểu quyết một đạo luật** votare una legge.

biểu tình manifestare. **Cuộc biểu tình** manifestazione.

biểu tượng simbolo, emblema.

biểu regalare. **Biểu cuốn sách** regalare un libro.

biểu xén ungere le ruote (*b*).

bím treccia. **Bím tóc** treccia di capelli.

binh I. soldato.

II. militare (*tt*). **Tòa án binh** tribunale militare.

binh bị armamenti.

binh biến ammutinamento.

binh khí armi.

binh sĩ soldato.

- bình¹** vaso. *Bình hoa* vaso di fiori.
- bình²** pacifico. *Thời bình* tempo di pace.
- bình³** 1. declamare 2. fare una recensione.
- bình an** sicuro, pacifico.
- bình bầu** eleggere.
- bình bịch** motocicletta.
- bình dân I.** 1. popolo 2. (*ls*) plebe.
II. 1. popolare 2. plebeo.
- bình dị** semplice.
- bình đẳng I.** uguale.
II. uguaglianza.
- bình địa** terreno piano.
- bình định** pacificare.
- bình hành** parallelogramma.
- bình lặng** tranquillo, calmo.
- bình luận** commentare.
- bình minh** aurora, alba.
- bình nguyên** pianura.
- bình nhật** di solito.
- bình ổn** stabilizzare.
- bình phẩm** commentare, dare un giudizio, fare la critica.
- bình phong** paravento.
- bình phương** (*th*) quadrato.
- bình quân I.** 1. medio 2. egualitario.
II. in media.
- bình sinh** per tutta la vita.
- bình tâm** calmo.
- bình thủy** termos.
- bình thường I.** ordinario, normale, abituale.
II. di solito.
- bình thường hóa** normalizzare.
- bình tĩnh** calmo, sereno, tranquillo.
- bình tưới** annaffiatoio.
- bình yên** tranquillo, calmo, sereno.
- bịp** ingannare.
- bịp bợm** disonesto, losco.
- bít** riempire, otturare, ostruire.
Bít lỗ răng sâu otturare un dente cariato.
- bít tất** calza, calzino.
- bít tất tay** guanto.
- bít tết** bistecca.
- bịt** 1. chiudere, otturare 2. incapsulare (*dente*).
- bịt mắt** 1. bendare (*gli occhi*) 2. truffare, imbrogliare.
- bịt miệng** imbavagliare, tappare la bocca.
- bĩu** (**bĩu môi**) fare il broncio.
- bíu** aggrapparsi. **Bíu lấy cành cây** aggrapparsi a un ramo.
- bò¹** bue, mucca. **Bò sữa** mucca da latte; **đốt như bò** ignorante come un asino.
- bò²** 1. strisciare (*serpente*) 2.

camminare carponi.

bò dái (*dh*) toro.

bò mông (*dh*) toro.

bò sát (*dh*) rettile.

bỏ 1. abbandonare, lasciare, smettere. **Bỏ nhà** abbandonare la propria casa 2. togliersi. **Bỏ mũ ra** togliersi il cappello 3. perdere. **Bỏ một buổi học** perdere una lezione 4. mettere. **Bỏ tiền vào túi** mettere il denaro in tasca 5. rinnegare, rinunciare. **Bỏ đạo** abiurare 6. gettare. **Bỏ neo** gettare l'ancora.

bỏ ăn non avere voglia di mangiare (*di malato*).

bỏ bả avvelenare.

bỏ bê trascurare, lasciare incompiuto.

bỏ bễ x **bỏ bê**.

bỏ cuộc (*thể*) ritirarsi.

bỏ đi¹ andarsene.

bỏ đi² scartare, buttare via.

bỏ hóa lasciare a maggese.

bỏ hoang incolto, non coltivato (*terra*).

bỏ học abbandonare gli studi.

bỏ liêu abbandonare, lasciare all'abbandono.

bỏ lỡ perdere, mancare (*occasione*).

bỏ mạng perire.

bỏ mặc abbandonare.

bỏ mất perdere.

bỏ mẹ I. accidenti!

II. terribilmente, estremamente.

bỏ ngõ lasciare aperto. **Thành phố bỏ ngõ** città aperta.

bỏ ngũ disertare.

bỏ ống mettere i soldi nel salvadanaio.

bỏ phí sprecare.

bỏ phiếu votare. **Cuộc bỏ phiếu** voto; **bỏ phiếu thuận** votare a favore.

bỏ qua 1. lasciar passare, mancare (*occasione*) 2. passare oltre, perdonare, sorvolare (*b*).

bỏ quá scusare, perdonare.

bỏ quên dimenticare, omettere.

bỏ rơi 1. lasciare indietro, sorpassare 2. lasciare, piantare (*b*).

bỏ sót omettere.

bỏ thầu concorrere a un appalto, partecipare a una gara d'appalto.

bỏ tù mettere in prigione, incarcerare.

bỏ túi I. (*nx*) intascare.

II. tascabile. **Từ điển bỏ túi** dizionario tascabile.

bỏ vốn investire.

bỏ xa (*thể*) distanziare.

bõ 1. compensare, bilanciare 2. x **bõ công**.

bõ bèn 1. che non vale la pena 2. insufficiente.

bõ công valere la pena. **Chẳng bõ công** non vale la pena.

bõ ghét sfogare il proprio astio.

bó 1. legare, affastellare, accovonare. **Bó rơm** affastellare la paglia.

II. covone, fascina, mazzo.

Một bó lúa un covone di riso; **một bó củi** una fascina; **một bó hoa** un mazzo di fiori.

bó bột (*y*) ingessare.

bó buộc costringere.

bó cẳng relegare, confinare.

bó đuốc torcia.

bó tay avere le mani legate.

bó tròn limitare, circoscrivere.

bọ (*dh*) 1. insetto 2. baco.

bọ cạp (*dh*) scorpione.

bọ chét (*dh*) pulce.

bọ chó (*dh*) zecca.

bọ da (*dh*) maggiolino.

bọ ngựa (*dh*) mantide religiosa.

bóc sbucciare, pelare. **Bóc quả cam** sbucciare un'arancia.

bóc lột sfruttare. **Bóc lột người lao động** sfruttare i lavoratori.

bóc trần smascherare, rivelare.

bọc I. avvolgere, ricoprire. **Bọc cuốn sách** ricoprire un libro.

II. pacco, fagotto.

bọc sắt blindato (*tt*).

bói¹ 1. predire il futuro 2. non poter trovare.

bói² fruttificare per la prima volta.

bói cá (*dh*) martin pescatore.

bói toán predire il futuro.

bom bomba.

bom na pan bomba al napalm.

bom nguyên tử bomba atomica.

bỏm bẻm biascicare (*detto di vecchi*).

bòn 1. racimolare. **Bòn từng xu** racimolare soldo su soldo 2. x **bòn rút**.

bòn của sottrarre denaro.

bòn rút spillare denaro (*a qualcuno*).

bón concimare, fertilizzare.

bón phân spandere il concime, concimare.

bọn 1. gruppo 2. banda (*ladri*).

bọn họ loro.

bọn mình noi.

bong scollarsi, staccarsi.

bong bóng 1. (*dh*) vescica. **Bong bóng cá** vescica natatoria 2.

bolla (*di sapone*) 3. palloncino.

bong gân (*y*) distorsione, slogatura.

bỏng l. scottarsi, ustionarsi.

II. rovente.

bỏng ngô mais soffiato.

bỏng rạ (*y*) varicella.

bóng¹ l. 1. ombra. **Dưới bóng cây** all'ombra di un albero 2. immagine, profilo. **Bóng núi** il profilo delle montagne 3. luce, riflesso. **Bóng trăng** luce della luna 4. fotografia. **Chụp bóng** fare fotografie.

II. lucido, luccicante.

bóng² vescica di pesce seccata, pelle di maiale seccata (*commestibile*).

bóng³ palla, pallone. **Đá bóng** giocare al calcio.

bóng⁴ lampadina, valvola, transistor.

bóng⁵ (*nnh*) figurato. **Nghĩa bóng** senso figurato.

bóng bàn ping-pong.

bóng bẫy 1. vistoso, appariscente 2. figurativo.

bóng bầu dục (*thể*) rugby.

bóng chuyền (*thể*) pallavolo.

bóng đá (*thể*) calcio. **Cầu thủ bóng đá** calciatore.

bóng dai (*gp*) vescica.

bóng đèn incubo.

bóng đèn lampada, lampadina.

bóng điện lampadina elettrica.

bóng gió allusione. **Nói bóng gió** parlare per allusioni.

bóng ma fantasma, spettro.

bóng mát ombra. **Dưới bóng mát** all'ombra.

bóng ném (*thể*) pallamano.

bóng nước (*thể*) pallanuoto.

bóng râm ombra.

bóng rổ (*thể*) pallacanestro.

bóng tối oscurità, buio.

bọng x bọng ong.

bọng ong alveare, arnia.

boong ponte (*di nave*).

boóng a ufo, a sbafo. **Ăn boóng** mangiare a sbafo.

bóp spremere, stringere, comprimere. **Bóp quả cam** spremere un'arancia.

bóp bụng 1. ridurre le spese 2. sopportare, rassegnarsi.

bóp chết annientare, soffocare, reprimere.

bóp cò premere il grilletto.

bóp cổ 1. strangolare 2. (*b*) pelare. **Bóp cổ khách hàng** pelare i clienti.

bóp méo distorcere, falsificare.

bóp mũi vessare, tiranneggiare.

bóp nghẹt (*b*) soffocare, oppri-

mere, reprimere.

bóp óc spremersi le meningi.

bóp trán x bóp óc.

bóp vụn sbriciolare.

bọt schiuma. **Bọt bia** schiuma di birra.

bọt biển (đh) spugna.

bọt mép 1. spuma 2. saliva.

bô¹ paniero, cesto di bambù.

bô² (thgt) amante.

bồ câu (đh) piccione, colomba.

bồ hòn (tv) albero del sapone.

bồ hóng fuliggine.

bồ nông (đh) pellicano.

bổ¹ 1. tagliare (*per il lungo*) 2. piombare su 3. precipitarsi, accorrere.

bổ² nominare, destinare.

bổ³ 1. nutriente. **Thức ăn bổ** cibo nutriente 2. tonico (*tt*). **Thuốc bổ** ricostituente (*d*).

bổ dụng nominare.

bổ ích utile.

bổ khuyết rimediare, integrare.

bổ nghĩa (nnh) modificare.

bổ ngữ (nnh) complemento.

bổ nhào avventarsi, precipitarsi, piombare su.

bổ sung I. completare, integrare.

II. supplementare, comple-

mentare.

bổ trợ ausiliare (*tt*), subsidiario (*tt*).

bổ túc tenere un corso di aggiornamento, tenere corsi di formazione permanente.

bổ padre. **Bố và con** padre e figlio.

bố chồng suocero (*padre del marito*).

bố cục traccia, schema, trama.

bố láo 1. insolente 2. assurdo.

bố nuôi padre adottivo.

bố phòng difendere.

bố ráp fare una retata.

bố thí fare l'elemosina, fare la carità.

bố trí sistemare, disporre.

bổ vợ suocero (*padre della moglie*).

bộ¹ aspetto, aria, portamento.

bộ² 1. servizio, gioco, batteria.

Bộ bài mazzo di carte; **bộ đồ trà** servizio da tè 2. radicale (*dei caratteri cinesi*) 3. (*sh*) ordine.

bộ³ ministero. **Bộ văn hóa** Ministero della Cultura.

bộ⁴ 1. a piedi. **Đi bộ** andare a piedi 2. a terra. **Lên bộ** scendere a terra.

bộ ba (n) trio.

bộ binh 1. fanteria 2. (*ls*) Ministero della guerra.

bộ dạng aspetto, portamento.

bộ điệu aria, aspetto.

bộ đồ 1. vestito, completo. **Bộ đồ len** un completo di lana 2. servizio (*da tè*).

bộ đội 1. soldato 2. esercito.

bộ hành camminare, andare a piedi. **Khách bộ hành** pedone.

bộ lạc tribù.

bộ máy macchina (*b*), apparato. **Bộ máy hành chính** macchina amministrativa; **bộ máy tiêu hóa** apparato digerente.

bộ mặt volto, faccia, aspetto.

bộ môn materia, disciplina, argomento.

bộ nhớ memoria (*di computer*).

bộ óc cervello.

bộ ổn nhiệt termostato.

bộ phận I. parte, sezione. **Các bộ phận của thân thể** le parti del corpo.
II. parziale.

bộ triệt âm (*kỹ*) silenziatore.

bộ trưởng ministro.

bộ tư (*n*) quartetto.

bộ xương scheletro, ossatura.

bốc¹ pugilato.

bốc² 1. prendere in mano, prendere con le dita. **Ăn bốc** mangiare con le dita 2. scaricare, caricare (*camion, nave*) 3. portare via. **Bão đã bốc mái nhà** l'uragano ha portato via il tetto della casa.

bốc³ alzarsi, salire, sprigionarsi (*fumo, odore, fiamma*).

bốc cháy prendere fuoco, bruciare.

bốc dỡ caricare e scaricare. **Công nhân bốc dỡ** scaricatore.

bốc đồng agire in modo impulsivo.

bốc hơi evaporare.

bốc mả x **bốc mộ**.

bốc mộ esumare.

bốc mùi puzzare, emanare un odore.

bốc phét (*thgt*) vantarsi.

bốc vác portare a spalla.

bộc lộ rivelare, mostrare.

bộc phá I. far saltare con l'esplosivo.

II. esplosivo, carica esplosiva.

bộc trực franco, schietto.

bôi 1. spalmare 2. x **bôi bác**.

bôi bác raffazzonare, abborracciare.

bôi đen x **bôi nhọ**.

bôi nhọ denigrare, diffamare.

- bôi trơn** lubrificare.
- bôi 1.** rinforzare **2.** depositare alluvioni. **Đất bồi** terreno alluvionale.
- bôi bổ** sviluppare, rafforzare.
- bôi bút** scribacchino.
- bôi dưỡng 1.** fortificare, rinviare **2.** educare, formare.
- bôi đắp** consolidare.
- bôi hồi** ansioso, preoccupato.
- bôi khoản** risarcimento.
- bôi thường** risarcire, indennizzare.
- bôi tụ** depositare alluvioni.
- bối cảnh** contesto, quadro, sfondo, ambiente.
- bối rối** imbarazzato, perplesso.
- bội bạc** ingrato.
- bội chi** spesa eccedente.
- bội ơn** ingrato.
- bội phần** molto di più.
- bội số (th)** multiplo.
- bội thề** spergiurare.
- bội thu** dare un raccolto più abbondante del solito.
- bội thực** indigestione.
- bội ước** mancare di parola.
- bồn 1.** tinozza, vasca. **Bồn tắm** vasca da bagno **2.** aiuola.
- bồn chồn** ansioso, preoccupato.
- bồn phận** dovere (d).
- bốn 1.** quattro. **Bốn mùa** le quattro stagioni **2.** quarto.
- bốn bề** il mondo intero.
- bốn biển x bốn bề.**
- bốn chân** quadrupede.
- bộn** alla rinfusa.
- bộn rộn** indaffarato.
- bông¹** cotone. **Đất trồng bông** terreno piantato a cotone.
- bông² 1.** fiore. **Bông hồng** rosa **2.** spiga. **Bông lúa** spiga di riso.
- bông³** buono (d). **Bông giao hàng** buono di consegna.
- bông đùa** scherzare.
- bông lông** senza meta.
- bông¹** gonfiarsi (capelli).
- bông²** tenere in braccio.
- bông bế** tenere in braccio (un bambino).
- bông bột** esuberante.
- bông¹ I.** in alto. **Bay bổng** volare in alto.
II. acuto (voce).
- bông² 1.** paga, emolumenti **2.** guadagno inatteso, extra.
- bông lộc** bonus, premio.
- bông ngoại** gratifica, compenso extra, extra.
- bông** inaspettatamente, improvvisamente.
- bông chốc** ad un tratto, in un at-

timo.

bông đầu 1. improvvisamente
2. per caso.

bông nhiên ad un tratto, inaspettatamente.

bộng cavità, cavo (*d*).

bốp chát rispondere per le rime, rispondere a tono.

bộp chộp impulsivo, avventato.

bột 1. farina. **Bột mì** farina di frumento 2. polvere. **Sữa bột** latte in polvere 3. pasta (*alimentare*).

bột giặt detersivo.

bột ngọt glutammato di sodio.

bột phát scoppiare (*b*) all'improvviso, manifestarsi all'improvviso.

bơ 1. burro 2. misura (*per cereali*).

bơ phờ 1. spossato, esausto 2. arruffato (*capelli*).

bơ vơ solo, abbandonato.

bờ riva, bordo, argine. **Bờ biển** riva del mare; **bờ sông** argine del fiume.

bờ bến riva, limite.

bờ bụi cespugli.

bờ cõi 1. confine, frontiera 2. nazione.

bờ hè marciapiede.

bờ rào siepe.

bở 1. friabile. **Đất bở** terra fria-

bile 2. vantaggioso (*affare*) 3. spossato, prostrato.

bở vía spaventato a morte.

bở ngỡ spaesato.

bộ đít (*tục*) leccare i piedi.

bộ đỡ adulare.

bơi 1. nuotare. **Học bơi** imparare a nuotare 2. remare.

bơi bướm nuotare a farfalla.

bơi chèo I. remare.

II. remo, pagaia.

bơi ếch nuotare a rana.

bơi lội nuotare.

bơi ngửa nuotare sul dorso.

bởi 1. perché, a causa di 2. da. **Nhà bị phá hủy bởi hỏa hoạn** la casa fu distrutta dal fuoco.

bởi lẽ a causa di, perché.

bởi thế perciò.

bởi vậy x **bởi thế**.

bởi vì perché.

bới 1. scavare, dissotterrare 2. sparlare, criticare.

bới móc trovare da ridire, criticare.

bới xấu denigrare.

bơm I. pompare, gonfiare. **Bơm nước** pompare acqua.

II. pompa. **Bơm xe đạp** pompa di bicicletta.

bơm điện elettropompa.

- bơm hút** pompa aspirante.
- bờm** criniera.
- bờm xòm** arruffato (*capelli*).
- bợm I.** imbroglione.
II. (*thgt*) furbo, abile.
- bợm già** imbroglione, vecchia volpe.
- bỡn** scherzare.
- bỡn cợt** punzecchiare, stuzzicare.
- bợn I.** macchia, impurità.
II. sporco, sozzo.
- bớt¹** 1. diminuire, ridurre. **Bớt chi tiêu** ridurre le spese 2. fare uno sconto 3. attenuare, calmare.
- bớt²** macchia (*sulla pelle*), voglia.
- bu** gabbia di bambù (*per il pol-lame*).
- bù¹** 1. compensare, supplire 2. riparare (*danni*), recuperare.
- bù²** arruffato.
- bù đắp** risarcire, compensare.
- bù đầu** indaffarato, molto occupato.
- bù lại** in compenso di, in cambio di.
- bù nhìn I.** spaventapasseri 2. burattino, fantoccio. **Chính phủ bù nhìn** governo fantoccio.
- bù trì** aiutare, sostenere.
- bù trừ** bilanciarsi, compensarsi a vicenda.
- bú** poppare, prendere il latte (*di neonato*).
- bú dù** scimmia.
- bụ** paffuto, grassoccio.
- bụ bẫm I.** x **bụ** 2. vigoroso (*di pianta*).
- bùa** amuleto, talismano.
- bùa chú** amuleto e incantesimo.
- bùa mê** incantesimo.
- bủa vây** circondare, assediare.
- búa** martello. **Nện búa** battere il martello; **trên đe dưới búa** tra l'incudine e il martello.
- bục¹** pedana.
- bục²** rompersi, scoppiare.
- bùi tai** soave all'udito.
- búi tóc** crocchia.
- bụi¹** cespuglio, boschetto.
- bụi² I.** 1. polvere. **Bụi phóng xạ** polvere radioattivo 2. spruzzo. **Bụi nước** spruzzo d'acqua.
II. polveroso.
- bụi bặm** polveroso.
- bụi đời** ragazzo di strada, monello.
- bụi rậm** rovi, cespugli.
- bùn** fango, melma, limo.
- bùn lầy I.** fangoso, melmoso.
II. acquitrino, pantano.

bủn rủn venir meno, sentirsi debole.

bủn xỉn turchio.

bún vermicelli (*di riso*).

bún bò vermicelli con carne di manzo.

bún chả vermicelli con carne di maiale arrosto.

bún thang vermicelli al brodo di gallina.

bung¹ grossa pentola.

bung² 1. spalancarsi, aprirsi con violenza. **Chiếc dù bung ra** il paracadute si è spalancato 2. cedere, disfarsi, rompersi improvvisamente.

bung xung capro espiatorio.

bùng infiammarsi, prendere fuoco, scoppiare (*di incendio*).

bùng cháy prendere fuoco, ardere.

bùng nhùng flaccido.

bùng nổ scoppiare. **Chiến tranh bùng nổ** è scoppiata la guerra; **bùng nổ dân số** esplosione demografica.

bủng pallido, giallastro (*di malato*).

búng 1. far girare con le dita 2. dare un buffetto.

bụng 1. ventre, pancia. **No bụng đói con mắt** avere gli

occhi più grandi del ventre; **bụng đói tai điếc** ventre vuoto non sente ragioni; **đau bụng** mal di pancia 2. cuore. **Con người tốt bụng** persona di buon cuore.

bụng dạ 1. apparato digerente 2. (*b*) cuore.

bụng dưới basso ventre.

bụng mang dạ chửa essere incinta.

bụng nhụng x **bùng nhùng**.

bụng phệ pancia, trippa (*thgt*).

buộc 1. legare, allacciare, attaccare, fasciare. **Buộc vết thương** fasciare una ferita 2. forzare, obbligare.

buộc lòng controvoglia. **Buộc lòng phải nhận lời** accettare controvoglia.

buộc nút annodare.

buộc tội accusare, incriminare.

buổi 1. periodo, spazio di tempo 2. momento, tempo 3. sessione, seduta.

buổi chiều pomeriggio.

buổi sáng mattina.

buổi tối 1. sera 2. notte.

buổi trưa mezzogiorno.

buồm vela. **Thuận buồm xuôi gió** a gonfie vele.

buôn¹ villaggio (*di montagna*).

buôn² commerciare.

buôn bán commercio.

buôn lậu esercitare il contrabbando, contrabbandare.

buồn¹ triste, afflitto, malinconico. **Một tin buồn** una notizia triste.

buồn² avere voglia.

buồn³ soffrire il solletico.

buồn bã molto triste, malinconico.

buồn bực preoccupato, angosciato.

buồn cười I. aver voglia di ridere.

II. ridicolo, divertente. **Câu chuyện buồn cười** storiella divertente.

buồn lòng depresso, malinconico.

buồn ngủ assonnato, avere voglia di dormire.

buồn nôn avere la nausea.

buồn rầu rattristato, triste.

buồn tẻ monotono, tedioso.

buồn thảm afflitto, triste.

buông 1. lasciar andare, allentare (*le redini*). **Buông tôi ra!** lasciarmi andare 2. abbassare (*tende*).

buông lỏng allentare (*disciplina*).

buông tay smettere di lavorare, staccare.

buông trôi andare alla deriva (*b*).

buông xuôi lasciare all'abbandono, abbandonare. **Hai tay buông xuôi** morire.

buồng¹ camera, stanza. **Buồng ngủ** camera da letto; **buồng tắm** stanza da bagno.

buồng² 1. casco (*di banane*) 2. (*pl*) **Buồng gan** il fegato; **buồng phổi** i polmoni.

buồng điện thoại cabina telefonica.

buồng lái cabina di pilotaggio.

buồng máy (*h*) sala macchine.

buồng tối (*na*) camera oscura.

buồng trứng (*gp*) ovaia.

buốt acuto, pungente. **Rét buốt** freddo pungente; **đau buốt** dolore acuto.

buột disfarsi, slegarsi (*nodo*).

buột miệng parlare senza riflettere.

búp bocciolo, germoglio. **Búp hoa hồng** bocciolo di rosa.

búp bê bambola. **Búp bê nhồi bông** bambola di pezza.

bút penna.

bút bi penna a sfera.

bút chì matita.

bút danh pseudonimo (*di scrittore*).

bút lông pennello.

bút máy penna stilografica.

bút phốt (bút dạ) pennarello.

bút tích autografo.

bụt Buddha. **Bụt chùa nhà không thiêng** nessuno è profeta in patria.

buýt autobus.

bứ sazio.

bự 1. ricoperto da uno spesso strato di 2. (*dph*) grande, grosso. **Tay giàu bự** un riccone.

bừa¹ I. (*nn*) erpicare.
II. (*nn*) erpice.

bừa² 1. a sproposito, senza riflettere. **Nói bừa** parlare a sproposito 2. alla rinfusa.

bừa bãi alla rinfusa.

bừa bộn sottosopra, in disordine.

bừa cào (*nn*) rastrello.

bữa 1. pasto. **Sửa soạn bữa ăn** preparare un pasto 2. giorno. **Bữa nay** oggi.

bữa ăn pasto. **Bữa ăn sáng** colazione; **bữa ăn trưa** pranzo; **bữa ăn tối** cena.

bữa cỗ festino, banchetto.

bức¹ (*pl*) **Bức ảnh** fotografia; **bức tranh** quadro; **bức thư** lettera; **bức điện** telegramma; **bức bình phong** paravento.

bức² costringere, forzare.

bức³ afoso, soffocante. **Trời bức** tempo afoso.

bức bách I. costringere.
II. urgente.

bức thiết impellente, urgente.

bức xạ I. (*vl*) radiazione, irradiazione.
II. irradiare.

bực arrabbiato, adirato.

bực bội irritato, adirato.

bực dọc irritabile, insofferente.

bực mình indispettito, arrabbiato.

bực tức stizzoso, adirato.

bưng¹ palude di mangrovie.

bưng² portare (*con entrambe le mani*). **Bưng mâm** portare un vassoio.

bưng³ coprire, chiudere (*con le mani*). **Bưng miệng cười** ridere coprendosi la bocca con la mano.

bưng biền 1. zona paludosa di mangrovie 2. base partigiana.

bưng bít nascondere, coprire.

bưng I. diventare rosso, avvampare (*fuoco, volto*).

II. all'improvviso, di soprassalto. **Bưng dậy** svegliarsi di soprassalto.

bứng sradicare, trapiantare.

bước I. 1. camminare 2. iniziare. **Bước sang năm mới** iniziare l'anno nuovo 3. andare via, filare. **Bước ngay!** vattene via.

II. 1. passo, andatura, ritmo. **Từng bước** passo a passo 2. fase, tappa, stadio, grado. **Bước phát triển** fase di sviluppo 3. situazione.

bước chân falcata.

bước đầu inizio.

bước ngoặt svolta (*b*), momento critico.

bước nhảy vọt balzo, salto.

bước sóng lunghezza d'onda.

bước tiến progresso, avanzamento.

bước vào iniziare, entrare in azione.

bưởi pompelmo.

bướm bướm 1. farfalla 2. volantino.

bướm farfalla. **Bướm tằm** farfalla del baco da seta.

bươn (*dph*) affrettarsi.

bướng ostinato, caparbio.

bướng bỉnh caparbio, cocciuto.

bướu tumefatto.

bướu gobba. **Bướu lạc đà** gobba di cammello.

bướu cổ x bướu giáp.

bướu giáp (*y*) gozzo.

bứt 1. strappare, staccare 2. (*dph*) tagliare. **Bứt cỏ** tagliare l'erba 3. (*thể*) staccarsi dal gruppo, distanziare gli altri.

bứt rứt tormentato, agitato.

bưu ảnh cartolina.

bưu chính amministrazione postale.

bưu cục ufficio postale, la posta.

bưu điện ufficio postale.

bưu kí fermo posta.

bưu kiện pacco postale.

bưu phí affrancatura.

bưu phiếu vaglia postale.

bưu thiếp cartolina postale.

bưu vụ servizio postale.

C

ca¹ 1. boccale. *Một ca bia* un boccale di birra 2. misura, quartino.

ca² caso. *Một ca dịch tả* un caso di colera.

ca³ turno. *Làm ca đêm* fare il turno di notte.

ca⁴ I. cantare.
II. canto, canzone.

ca cao cacao.

ca cảm lamentarsi, brontolare.

ca dao canzone popolare.

ca hát cantare.

ca múa canto e danza. *Đoàn ca múa* compagnia di canto e danza.

ca ngợi esaltare, decantare, glorificare.

ca nhạc canto e musica.

ca ra carato.

ca ri curry.

ca sĩ cantante.

ca tụng esaltare, elogiare, tessere le lodi.

ca vát cravatta.

cà¹ (tv) melanzana.

cà² 1. strofinare, strofinarsi 2. macinare.

cà chua (tv) pomodoro.

cà dái dê (tv) melanzana.

cà kheo trampolo.

cà khịa attaccar briga.

cà khổ dozzinale, scadente, mediocre.

cà lăm (dph) balbettare.

cà mèn gavetta.

cà nhấc zoppicare.

cà phê caffè. *Một tách cà phê* una tazza di caffè; *đất trồng cà phê* terreno piantato a caffè.

cà rốt (tv) carota.

cà sa saio (*di bonzo*).

cà tím melanzana.

cả I.1. grande, forte. **Nghĩa cả** grande causa; **sóng cả** forte onda; **anh cả** fratello maggiore 2. tutto, intero. **Cả ngày** l'intera giornata.

II. 1. molto. **Cả ghen** molto geloso 2. persino. **Làm cả lúc trời mưa** lavorare persino quando piove 3. proprio. **Chẳng ai đến cả** non è venuto proprio nessuno.

cả bì lordo. **Trọng lượng cả bì** peso lordo.

cả đến persino.

cả gan audace, temerario.

cả nể compiacente, remissivo.

cả quyết risoluto, determinato.

cả thấy in tutto, in totale. **Nhà này có năm người cả thấy** questa famiglia ha cinque persone in tutto.

cả thẹn timido.

cả tin credulo, ingenuo.

cá pesce. **Cá nước ngọt** pesce di acqua dolce; **như cá gặp nước** come un pesce nell'acqua.

cá biệt particolare, singolare. **Trường hợp cá biệt** caso particolare.

cá biệt hóa particolareggiare.

cá bơn (*đh*) sogliola.

cá chép (*đh*) carpa.

cá chuồn (*đh*) pesce volante.

cá đao (*đh*) pesce sega.

cá đuối (*đh*) razza.

cá heo (*đh*) 1. focena, marsuino
2. delfino.

cá hồi (*đh*) salmone.

cá kiếm (*đh*) pesce spada.

cá mập (*đh*) squalo.

cá ngừ (*đh*) tonno.

cá ngựa¹ (*đh*) ippocampo.

cá ngựa² scommessa sui cavalli.

cá nhân I. individuo, persona.
II. individuale, personale. **Ý kiến cá nhân** opinione personale.

cá nhân chủ nghĩa individualista.

cá ông x cá voi.

cá sấu (*đh*) coccodrillo.

cá tầm (*đh*) storione.

cá thể individuale, personale.
Lợi ích cá thể interesse personale.

cá thu (*đh*) sgombro.

cá tính personalità, individualità.

cá trê (*đh*) pesce gatto.

cá trích (*đh*) aringa.

cá trồng (*đh*) acciuga.

cá vàng (*đh*) pesce rosso.

cá voi (*đh*) balena.

các i, gli, le, dei, degli, delle.

Các nước châu Á i paesi asiatici.

các vị signore e signori, Loro.

cách¹ modo, maniera, mezzo.

Cách cư xử modo di comportarsi; **bằng mọi cách** con tutti i mezzi.

cách² 1. separato, distante, remoto. **Cách đây một tháng** un mese fa; **cách một tuần lễ** a una settimana di distanza **2.** isolante.

cách³ destituire.

cách biệt isolato, separato.

cách chức esonerare, destituire.

cách điện isolante, che non conduce l'elettricità.

cách điệu hóa stilizzare.

cách ly isolare. **Cách ly người bệnh** isolare un malato.

cách mạng I. rivoluzione. **Cách mạng dân tộc** rivoluzione nazionale; **cách mạng kỹ thuật** rivoluzione tecnica.
II. rivoluzionario (*tt*).

cách ngôn massima, adagio (*đ*).

cách nhật a giorni alterni. **Sốt cách nhật** febbre terzana.

cách nhiệt isolante (*del calore*), che non conduce il calore.

cách tân rinnovare.

cách thủy bagnomaria. **Nấu cách thủy** cuocere a bagnomaria.

cách thức modo, mezzo, metodo, modello.

cách xa distante, lontano.

cạch¹ opaco.

cạch² non osare (*di fare qualcosa*), smettere per sempre.

cai smettere (*di bere, fumare*).

cai quản gestire, amministrare.

cai sữa svezzare (*un bambino*).

cai trị gestire, amministrare.

cài 1. appuntare, attaccare. **Cài huy hiệu lên mũ** appuntare un distintivo sul cappello; **cài thắt lưng** allacciare la cintura; **cài khuy** abbottonare **2.** mettere, posare. **Cài mìn** posare mine; **cài bẫy** mettere una trappola.

cải¹ cambiare. **Cải tên** cambiare nome.

cải² (*tv*) cavolo.

cải biên adattare, rimaneggiare (*opera teatrale*), arrangiare (*musica*).

cải biến trasformare, modificare.

cải cách I. riformare. **Cải cách giáo dục** riformare l'insegnamento.

II. riforma. **Cải cách ruộng đất** riforma agraria.

cải chính smentire. *Cải chính một tin đồn* smentire una diceria.

cải củ (tv) ravenello bianco.

cải dầu (tv) colza.

cải hoa (tv) cavolfiore.

cải lương I. migliorare, riformare.

II. riformista. *Tư tưởng cải lương* ideologia riformista.

III. 1. riforma 2. teatro rinnovato.

cải quá correggersi, voltar pagina.

cải tạo 1. rieducare (*un delinquente*) 2. bonificare, migliorare (*terra*) 3. trasformare.

cải thìa cavolo cinese.

cải thiện migliorare. *Cải thiện điều kiện sinh hoạt* migliorare le condizioni di vita.

cải tiến perfezionare, migliorare.

cải tổ riorganizzare, ristrutturare, rimaneggiare. *Cải tổ chính phủ* rimaneggiare il governo; *cải tổ nền kinh tế* ristrutturare l'economia.

cải trang travestirsi.

cãi protestare, obiettare.

cãi cọ 1. litigare. *Cãi cọ với ai* litigare con qualcuno 2. pe-
rorare, difendere.

cãi nhau litigare.

cãi vĩa cavillare.

cái¹ I. il, la, lo. *Cái gậy* il bastone; *cái giường* il letto; *cái bàn* il tavolo.

II. 1. unità, pezzo 2. colpo. *Cái đá* calcio.

cái² I. (tc) madre.

II. 1. femmina. *Hoa cái* fiore femmina; *chó cái* cagna 2. femminile. *Giống cái* genere femminile.

cái³ principale, grande. *Sông cái* grande fiume; *trống cái* grande tamburo; *rễ cái* radice principale.

cái đã per prima cosa, dapprima.

cái gì 1. cosa?, che cosa? 2. (pd) nulla.

cam¹ arancio, arancia. *Vườn cam* aranceto.

cam² 1. rassegnarsi 2. x **cam lòng**.

cam đoan assicurare, giurare, farsi garante.

cam đường (tv) mandarancio.

cam kết impegnarsi, promettere.

cam lòng essere soddisfatto, accontentarsi.

cam quýt agrume.

cam tâm rassegnarsi.

cam thảo (tv, dh) liquerizia (li-

quirizia).

cảm¹ 1. sentire, essere affetto.

Cảm thấy đau ở tay sentire un dolore al braccio 2. commuovere, commuoversi 3. apprezzare.

cảm² prendere un raffreddore.

cảm động I. commuoversi.

II. commovente. **Những lời nói cảm động** parole commoventi.

cảm giác sensazione, impressione. **Cảm giác dễ chịu** sensazione gradevole.

cảm hàn x **cảm lạnh.**

cảm hứng ispirazione.

cảm khái addolorarsi, affliggersi.

cảm lạnh prendere freddo, raffreddarsi.

cảm mạo prendere un raffreddore.

cảm mến ammirare e stimare.

cảm nắng prendere un colpo di sole.

cảm nhiễm infettarsi, essere contagiato.

cảm ơn ringraziare. **Cảm ơn anh** ti ringrazio.

cảm phục ammirare.

cảm quan organo di senso.

cảm quang fotosensibile.

cảm tạ esprimere gratitudine,

ringraziare.

cảm thán (*nnh*) esclamativo.

cảm thấy sentire, provare (*dolore, sensazione*).

cảm thông commiserare, compatire.

cảm tình simpatia. **Có cảm tình với ai** avere simpatia per qualcuno.

cảm tính I. sentimento.

II. sensibile, sensoriale. **Thế giới cảm tính** il mondo sensibile.

cảm tưởng 1. impressione 2. osservazione, commento.

cảm ứng induzione (*elettrica*).

cảm xúc emozione.

cám crusca.

cám cảnh commiserare.

cám dỗ sedurre. **Cám dỗ một cô gái** sedurre una ragazza.

cám ơn x **cảm ơn.**

cạm bẫy trappola. **Rơi vào cạm bẫy** cadere in trappola.

can¹ tanica, bidone. **Can đựng xăng** tanica di benzina.

can² bastone da passeggio.

can³ allungare (*pantaloni, orlo*).

can⁴ dissuadere, sconsigliare.

Can ai đừng làm việc gì dissuadere qualcuno dal fare qualcosa.

can⁵ 1. riguardare, essere coinvolto. **Việc ấy chẳng can gì đến anh** ciò non ti riguarda
2. essere colpevole di. **Can tội lừa đảo** essere colpevole di truffa.

can án essere condannato.

can có avere a che fare con, essere coinvolto.

can đảm I. coraggioso.

II. coraggio. **Có can đảm** avere coraggio.

can gián dissuadere, sconsigliare.

can hệ I. importante, necessario. **Điều kiện can hệ** condizione necessaria.

II. riguardare, concernere.

can ngăn dissuadere, sconsigliare.

can phạm I. colpevole di un reato.

II. imputato.

can thiệp interferire, intervenire, immischiarsi. **Can thiệp vào công việc của người khác** immischiarsi negli affari altrui.

can xi (*hh*) calcio.

càn avventatamente, a vanvera.

Nói càn parlare a vanvera.

càn quét rastrellare (*q*).

càn rỡ malvagio, perverso.

cản I. trattenere, bloccare, con-

tenere. **Cản dòng nước** contenere la corrente.

II. (*dph*) diga, sbarramento.

cản trở I. ostacolare, intralciare. **Cản trở giao thông** intralciare la circolazione.

II. ostacolo.

cán¹ manico. **Cán chổi** manico di scopa; **cán dao** manico di coltello.

cán² 1. laminare. **Cán thép** laminare l'acciaio 2. spianare. **Cán bột** spianare la pasta.

cán bộ funzionario, quadro.

cán cân bilancia, equilibrio.

Cán cân thương mại bilancia commerciale.

cạn I. 1. asciutto. **Giếng cạn** pozzo asciutto 2. esaurito.

Lương ăn đã cạn i viveri sono esauriti; **cạn tiền** essere al verde.

II. secca. **Thuyền mắc cạn** la barca è in secca; **lên cạn** scendere a terra.

cạn chén bere in un sorso, vuotare il bicchiere.

cạn túi essere al verde.

càng¹ 1. chela 2. stanga. **Càng xe bò** stanga di carro.

càng² 1. più, di più 2. più... più... **Càng biết, tôi càng quý mến anh ấy** più lo conosco e più lo stimo; **càng**

ngày càng sempre [di] più;
càng ngày càng lớn sempre
più grande.

càng hay tanto meglio.

cảng porto. **Cảng Hải Phòng** il
porto di Haiphong.

cáng I. portare in barella. **Cáng
người bị thương vào bệnh
viện** portare un ferito all'o-
spedale in barella.

II. barella, portantina.

canh¹ minestra, brodo, passato.
Canh rau minestra di verdu-
ra.

canh² I. vedetta, guardia.

II. essere di vedetta, sorve-
gliare. **Canh để** sorvegliare
le dighe.

canh³ ridurre (*salsa, decotto*).

canh cánh ossessionato.

canh gác fare la guardia, mon-
tare la guardia.

canh khuya a notte fonda.

canh nông (tc) agricoltura.

canh phòng sorvegliare. **Canh
phòng biên giới** sorvegliare
le frontiere.

canh tác I. coltivare. **Diện tích
canh tác** superficie coltiva-
ta.

II. lavoro dei campi.

cành ramo. **Cành cây** ramo d'al-
bero.

cành cạch (đh) cavalletta.

cành chiết (nn) margotta.

cành ghép (nn) innesto.

cành lá fogliame.

cảnh 1. paesaggio. **Cảnh đẹp**
un bel paesaggio 2. situazio-
ne, stato. **Ở trong cảnh khó
khăn** trovarsi in una situa-
zione difficile 3. scena. **Hồi
ba, cảnh hai** atto terzo, sce-
na seconda 4. decorazione,
ornamento. **Cây cảnh** pian-
ta ornamentale.

cảnh binh poliziotto.

cảnh cáo mettere in guardia,
ammonire.

cảnh giác I. essere vigilante,
stare all'erta.

II. vigilanza.

cảnh huống avvenimento, vi-
cissitudine.

cảnh ngộ situazione, condizio-
ne (*difficile*).

cảnh phong (sk) scena, fonda-
le.

cảnh sát polizia, agente di po-
lizia. **Cảnh sát giao thông**
polizia stradale.

cảnh tình situazione.

cảnh tỉnh svegliare, aprire gli
occhi (*a qualcuno*).

cảnh trí paesaggio.

cảnh tượng spettacolo, scena.

cánh 1. ala (*sn ali*). **Cánh máy
bay** ali d'aereo; **cánh chim**

ali d'uccello; **cánh sâu bọ**
ali d'insetto 2. battente, an-
ta. **Cánh cửa** battente di
porta; **cánh tủ** anta d'arma-
dio 3. petalo.

cánh buồm vela (*di giunca*).

cánh đồng campo.

cánh hoa petalo.

cánh kiến lacca.

cánh phấn (*đh*) lepidottero.

cánh quạt elica.

cánh quân (*q*) ala, fianco.

cánh tay (*gp*) braccio. **Cánh tay**
phải braccio destro (*b*).

cạnh I. 1. bordo. **Cạnh đường**

bordo della strada 2. lato.

Cạnh hình chữ nhật i lati di
un rettangolo.

II. di fianco. **Cạnh tôi** di
fianco a me.

cạnh huyền (*th*) ipotenusa.

cạnh khoe allusione.

cạnh tranh rivaleggiare, farsi
concorrenza. **Các công ty ấy**
cạnh tranh với nhau quelle
ditte si fanno concorrenza.

cao¹ 1. gelatina, pomata. **Cao**
hổ cốt pomata di ossa di
tigre 2. estratto. **Cao gan** e-
stratto epatico.

cao² 1. alto, elevato. **Núi cao**
montagna alta 2. superiore,
eccelso 3. avanzato. **Tuổi**
cao età avanzata.

cao áp alta pressione.

cao cả nobile, elevato, sublime.
Tấm lòng cao cả cuore no-
bile.

cao cấp superiore, di grado ele-
vato.

cao đẳng superiore. **Trường**
Cao đẳng Mỹ thuật Scuola
superiore di Belle Arti.

cao điểm altura, punto più alto.
Giờ cao điểm ora di punta.

cao hứng ispirato.

cao khiết nobile e puro.

cao minh perspicace, sagace.

cao nguyên altopiano.

cao quý nobile, sublime. **Tình**
cảm cao quý nobili senti-
menti.

cao ráo elevato e asciutto. **Chỗ**
cao ráo luogo elevato e a-
sciutto.

cao sản ad alta produttività, ad
alto rendimento. **Ruộng cao**
sản risaia ad alto rendimen-
to.

cao siêu sublime.

cao su I. gomma, caucciù. **Đồn**
diễn cao su piantagione di
gomma.

II. elastico (*tt*). **Nội quy cao**
su regole elastiche.

cao tầng a più piani. **Nhà cao**
tầng casa a più piani.

cao thế alta tensione (*elettrica*).

cao thượng nobile, elevato, sublime.

cao tốc alta velocità.

cao xa alto e lontano, irraggiungibile.

cào I. 1. rastrellare. **Cào rơm** rastrellare la paglia **2.** graffiare. **Mèo cào** il gatto graffiato.

II. rastrello.

cào bằng livellare.

cào cào (*dh*) locusta, cavalletta.

cáo (*dh*) volpe.

cáo già (*b*) persona scaltra, vecchia volpe.

cáo lỗi scusarsi.

cáo phó necrologio.

cáo trạng atto d'accusa.

cáo từ accomiatarsi. **Khách đứng dậy cáo từ** l'ospite si alza e si accomiata.

cạo 1. radere, radersi. **Cạo râu** radersi, farsi la barba **2.** raschiare. **Cạo xoong** raschiare le pentole.

cạo giấy (*nx*) fare il passacarte.

cáp (*x* *dây cáp*) cavo (*d*).

cáp treo teleferica.

cạp I. orlo, bordo. **Cạp chiếu** l'orlo della stuoia.

II. orlare, bordare.

cát sabbia.

cát vãn sabbie mobili.

cát xét cassetta (*video, audio*).

cau¹ noce di areca.

cau² aggrottare. **Cau mày** aggrottare le sopracciglia.

cau có I. accigliato. **Mặt cau có** viso accigliato.

II. accigliarsi.

càu nhàu I. brontolare, mugugnare.

II. brontolone.

cáu¹ I. 1. sudiciume, sporcizia **2.** incrostazione, deposito.

II. sudicio.

III. incrostarsi.

cáu² arrabbiarsi, infuriarsi.

cáu bẳn irritabile.

cáu cặn incrostazione, deposito.

cáu ghét sporco, sozzo.

cáu kính burbero, scontroso, irascibile.

cáu tiết inalberarsi, essere in collera.

cay¹ (*dh*) quaglia.

cay² 1. piccante. **Quả ớt cay** il peperoncino è piccante **2.** acre, pungente, che brucia. **Mắt bị cay khói** occhi irritati dal fumo.

cay đắng amaro. **Thất vọng cay đắng** amara disillusione.

cay độc caustico, mordace (*ironia, parole*).

- cay **nghiệt** duro, severo.
- cày I. arare. **Cày ruộng** arare le risaie.
II. aratro. **Kéo cày** tirare l'aratro.
- cày **cấy** coltivare.
- cáy granchio d'acqua salmastra.
- cạy forzare, scardinare, staccare. **Cạy cửa** forzare la porta.
- cắm serbare rancore.
- cắm **ghét** odiare. **Cắm ghét thói nịnh hót** odiare l'adulazione.
- cắm **giận** aborrire, detestare.
- cắm **phẫn** indignarsi.
- cắm **thù** odiare, detestare.
- cằm mento.
- cắm **piantare**, conficcare, affondare. **Cắm lều** piantare una tenda; **cắm cọc** conficcare un piolo.
- cắm **cổ** [essere] assorto, [essere] immerso (b). **Cắm cổ làm việc** assorto nel proprio lavoro.
- cắm **cúi** essere preso da, essere assorto. **Cắm cúi đọc sách** essere assorto nella lettura.
- cắm **đầu** 1. x **cắm cổ** 2. ciecamente, servilmente.
- cắm **mốc** delimitare (*terreno, campo*).
- cắm trại** campeggiare.
- cắm cúi** x **cắm cúi**.
- căn¹ (pl) **Một căn nhà** una casa; **hai căn phòng** due stanze.
- căn² (th) radice. **Căn bậc hai** radice quadrata.
- căn **bản** I. base, fondamento.
II. fondamentale, essenziale, basilare. **Nguyên nhân căn bản** causa fondamentale.
III. nel complesso, nell'insieme.
- căn **bệnh** 1. causa della malattia, origine della malattia 2. malattia, male.
- căn **cứ** I. basarsi su, fondarsi su.
II. 1. ragione, fondamento. **Không có căn cứ** senza fondamento 2. base. **Căn cứ không quân** base aerea.
III. visto. **Căn cứ vào điều 3** visto l'articolo 3.
- căn **định** raccomandarsi, dare consigli.
- căn **hộ** appartamento. **Căn hộ ba phòng** appartamento di tre stanze.
- căn **nguyên** origine.
- căn **số**¹ (th) radice.
- căn **số**² destino, sorte, fato.
- căn 1. stentato (*pianta*) 2. sterile, impoverito (*terra*).

cần cỗi x cần.

cần nhần lamentarsi, brontolare.

cắn¹ 1. mordere: *Bị rắn cắn* essere morso da un serpente; *cắn môi* mordersi le labbra
2. incastrarsi bene.

cắn² abbaiare.

cắn³ residuo, sedimento.

cắn câu (cb) abboccare [all'amo].

cấn răng sopportare in silenzio.

cấn rút tormentare, assillare. *Bị cấn rút vì hối hận* essere tormentato dal rimorso.

cặn residuo, sedimento, feccia. *Cặn rượu* feccia di vino.

cặn bã 1. rifiuto, residuo 2. (b) feccia, rifiuto. *Cặn bã xã hội* la feccia della società.

cặn kẽ nei dettagli, dettagliatamente.

căng I. tendere, spiegare, distendere. *Căng dây* tendere un cavo.

II. teso. *Thừng căng* corda tesa.

căng buồm spiegare le vele.

căng thẳng teso. *Đầu óc căng thẳng* nervi tesi; *tình hình căng thẳng* situazione tesa.

căng tin mensa.

cẳng 1. gamba 2. zampa.

cẳng chân gamba.

cẳng tay avambraccio.

cấp¹ 1. portare sottobraccio.

Cấp sách đi học andare a scuola con i libri sottobraccio 2. afferrare, ghermire (con artigli, chele).

cấp² rubare.

cặp¹ paio, coppia. *Cặp vợ chồng* una coppia (marito e moglie).

cặp² I. 1. attaccare (con mollette). *Cặp áo quần lên dây* appendere il bucato con le mollette 2. mettere sotto l'ascella. *Cặp nhiệt kế* mettere il termometro sotto l'ascella (per provare la febbre).

II. spilla, molletta, molle (c, sn). *Cặp quần áo* molletta da bucato.

cặp³ cartella. *Cặp học sinh* cartella da studente.

cặp chì piombare, sigillare con piombini.

cặp giấy faldone.

cặp kè essere inseparabile.

cặp mạch (y) provare la febbre.

cặp nhiệt x cặp mạch.

cặp sốt x cặp mạch.

cặp thai (y) forcipe.

cặp tóc spilla per capelli.

cất¹ assegnare, incaricare.

- cắt²** 1. tagliare. **Cắt cỏ** tagliare l'erba; **cắt tóc** tagliare i capelli; **cắt đường bóng (thể)** tagliare la palla 2. togliere, interrompere. **Cắt lời** togliere la parola; **cắt điện** interrompere la corrente.
- cắt bớt** lesinare, ridurre.
- cắt cổ** I. 1. sgozzare 2. pelare (b). **Cắt cổ khách hàng** pelare i clienti.
II. esorbitante, a usura. **Cho vay cắt cổ** prestare soldi a usura.
- cắt cụt** amputare.
- cắt cử** designare, nominare.
- cắt đứt** tagliare, rompere, troncicare. **Cắt đứt quan hệ ngoại giao** rompere le relazioni diplomatiche.
- cắt ngắn** accorciare.
- cắt nghĩa** spiegare, interpretare. **Cắt nghĩa từ khó** spiegare una parola difficile.
- cắt tiết** sgozzare. **Cắt tiết gà** sgozzare un pollo.
- cắt xén** troncicare, tagliare.
- câm** muto. **Câm như hến** muto come un pesce; **phim câm** film muto.
- câm họng** tacere. **Làm cho câm họng** far tacere, ridurre al silenzio.
- cầm¹** 1. tenere, detenere, portare. **Cầm bút ở tay** tenere la penna in mano 2. trattenere. **Cầm nước mắt** trattenere le lacrime.
- cầm²** ipotecare, impegnare. **Cầm bộ quần áo** impegnare i vestiti; **cầm ngôi nhà** ipotecare una casa.
- cầm bằng** come se.
- cầm cập** battere i denti. **Run cầm cập** tremare battendo i denti.
- cầm chắc** tenere per certo, essere sicuro (del successo).
- cầm cố** ipotecare.
- cầm cự** resistere, tener testa.
- cầm đồ** impegnare, dare in pegno.
- cầm lái** tenere il volante (il timone).
- cầm máu** (y) emostatico.
- cầm như** come se.
- cầm quyền** essere al potere, governare.
- cầm tù** imprigionare, mettere in prigione.
- cầm chướng** (tv) garofano.
- cầm thạch** marmo.
- cấm** I. 1. proibire, vietare. **Cấm hút thuốc** vietato fumare; **cấm bán vũ khí** proibire la vendita di armi 2. condannare. **Luật cấm lấy nhiều vợ** la legge condanna la po-

ligamia 3. bloccare, vietare l'accesso. **Cấm người qua lại** vietato l'accesso.

II. mai. **Cấm bao giờ nó cười** non ride mai.

cấm địa 1. zona proibita 2. (*thế*) area di rigore.

cấm kỵ proibito, tabù.

cấm vận embargo.

cân I. pesare. **Cân hàng hóa** pesare la merce; **anh ta cân nặng 60 ki lô** lui pesa 60 chili.

II. 1. bilancia. **Cân bàn** bilancia a ponte 2. chilo, chilogrammo. **Một cân đường** un chilo di zucchero 3. peso. **Cân móc hàm** peso netto.

III. 1. uguale 2. isoscele. **Tam giác cân** triangolo isoscele 3. bilanciato. **Đòn gánh rất cân** il bilanciere è ben bilanciato 4. giusto, imparziale.

cân bằng I. equilibrio. **Mất cân bằng** perdere l'equilibrio.

II. equilibrare, quadrare (*bilancio*).

III. 1. equilibrato 2. uguale.

cân đo pesi e misure.

cân đối proporzionato, regolare, bilanciato. **Thân hình cân đối** corpo ben proporzionato.

cân nặng pesare.

cân nhắc soppesare, valutare.

Cân nhắc lợi hại soppesare il pro e il contro.

cân tạ stadera.

cần¹ 1. canna (*da pesca*) 2. manico. **Cần vi ô lông** manico di violino 3. cannuccia di bambù (*per bere vino*).

cần² I. aver bisogno, occorrere. **Cần tiền** aver bisogno di denaro; **việc này cần ba ngày** per questo lavoro occorrono tre giorni.

II. necessario, indispensabile, urgente.

cần³ diligente.

cần câu canna da pesca.

cần cầu gru (*kỹ*).

cần cù solerte, industrioso, lavoratore (*tt*).

cần dùng I. avere bisogno.

II. necessario.

cần kiệm diligente e economo.

cần kíp impellente, pressante, urgente. **Công việc cần kíp** lavoro urgente.

cần tây (*tv*) sedano.

cần thiết indispensabile, necessario. **Chi phí cần thiết** spese indispensabili.

cần trục x cần cầu.

cần yếu essenziale, di grande importanza.

cẩn thận accurato, attento, diligente. **Công việc làm cẩn thận** lavoro accurato; **cẩn thận, kẻo ngã** attento a non cadere.

cận đại moderno. **Lịch sử cận đại** storia moderna.

cận địa **Điểm cận địa** (thv) perigeo.

cận lai recentemente.

cận nhiệt đới (dl) subtropicale.

cận sản (y) perinatale.

cận thị miope.

cận xích đạo (dl) subequatoriale.

cấp¹ 1. gradino, scalino. **Bậc thêm ba cấp** scala di tre gradini 2. rango, livello 3. grado. **Trường cấp hai** scuola di secondo grado.

cấp² assegnare, concedere, rilasciare. **Cấp học bổng cho một học sinh** assegnare una borsa di studio a un alunno; **cấp giấy phép** rilasciare un permesso.

cấp bách urgente, impellente, pressante. **Tình thế cấp bách** situazione d'emergenza.

cấp bậc grado, rango.

cấp cứu soccorrere. **Trạm cấp cứu** [centro di] pronto soccorso; **xe cấp cứu** ambulanza.

cấp dưỡng I. assistere, provvedere alla sussistenza.

II. cuoco (*di mensa*).

cấp phát assegnare, fornire.

cấp phí sussidio, indennità, assegno. **Cấp phí sản phụ** sussidio di maternità.

cấp thiết urgente, impellente.

cấp tính (y) acuto. **Bệnh cấp tính** malattia acuta.

cấp tốc I. molto rapido, molto veloce. **Thư cấp tốc** [lettera] espresso.

II. rapidamente, velocemente.

cập approdare, accostare, raggiungere. **Thuyền cập bờ** la barca approda.

cập bến (h) attraccare.

cập kênh sconnesso, traballante. **Cái bàn cập kênh** tavolo traballante.

cập nhật aggiornato (*persona, registro*).

cập rập frettoloso, affrettato. **Công việc cập rập** lavoro affrettato.

cất¹ distillare.

cất² 1. sollevare, alzare. **Cất gánh** sollevare un carico; **cất tiếng gọi** alzare la voce per chiamare 2. costruire. **Cất nhà** costruire una casa 3. mettere al sicuro. **Cất**

- tiền** mettere il denaro al sicuro 4. commerciare all'ingrosso. **Bán cất** vendere all'ingrosso 5. cessare. **Cất cơn sốt** la febbre è cessata.
- cất cánh** decollare. **Máy bay đã cất cánh** l'aereo è decollato.
- cất chức** destituire, sollevare dall'incarico.
- cất đầu** (cb) alzare la testa.
- cất giấu** nascondere.
- cất nhắc** 1. promuovere 2. sollevare a malapena (*gli arti*).
- cất quyền** privare (*dei diritti*).
- cất tiếng** 1. cominciare a parlare 2. (n) intonare.
- cật** 1. lombi, regione lombare 2. rognone.
- cật lực** con tutte le proprie forze, a fondo.
- câu**¹ 1. frase 2. verso (*di poesia*).
- câu**² I. 1. pescare 2. attirare. **Câu khách hàng** attirare i clienti.
II. amo (*d*).
- câu chuyện** racconto, conversazione, storia.
- câu đố** indovinello, rebus.
- câu hỏi** domanda, quesito.
- câu kết** fare comunella, essere in combutta con.
- câu lạc bộ** club, circolo.
- câu liêm** falce.
- câu nệ** ostinarsi, fissarsi.
- câu nói** parola.
- câu thơ** verso (*d*).
- câu thúc** costringere.
- cầu**¹ ponte.
- cầu**² I. volano (*giocato con i piedi*).
II. sferico.
- cầu**³ 1. desiderare, sperare, aspirare a 2. pregare. **Cầu mưa** pregare per la pioggia.
- cầu**⁴ (kt) domanda. **Luật cung cầu** legge dell'offerta e della domanda.
- cầu cạ** viadotto.
- cầu cạnh** chiedere (*protezione, favori*).
- cầu chì** fusibile (*d*).
- cầu cứu** chiamare aiuto.
- cầu dao** interruttore.
- cầu hàng không** ponte aereo.
- cầu hôn** chiedere in matrimonio, chiedere la mano.
- cầu kính** pregare.
- cầu kỳ** pedante, manierato, affettato. **Văn phong cầu kỳ** stile manierato.
- cầu lông** volano, badminton.
- cầu may** tentare la sorte. **Mua một vé xổ số để cầu may**

comprare un biglietto della lotteria per tentare la sorte.

cầu mong aspirare a.

cầu nguyện pregare.

cầu quay ponte girevole.

cầu thang scala. **Cầu thang máy** scala mobile, ascensore.

cầu thủ (*thể*) giocatore. **Cầu thủ bóng đá** giocatore di calcio.

cầu tiêu latrina, gabinetto.

cầu treo ponte sospeso.

cầu vồng arcobaleno.

cầu xin implorare.

cầu thả raffazzonato, trascurato. **Làm việc cầu thả** lavoro raffazzonato.

cấu âm (*nnh*) articolare.

cấu tạo I. comporre, costruire.

Cấu tạo một cái máy costruire una macchina.

II. disegno, struttura, composizione.

cấu thành costituire, formare.

cấu trúc struttura. **Cấu trúc của nguyên tử** la struttura dell'atomo; **thuyết cấu trúc** strutturalismo.

cậu 1. zio materno 2. (*pl*) **Một cậu bé** un ragazzo; **một cậu thanh niên** un giovane.

cây 1. pianta, albero. **Cây công nghiệp** pianta industriale;

cây ăn quả albero da frutto;

2. chilometro 3. (*pl*) **Cây nến** candela; **cây cột** colonna.

cây bút 1. portapenne 2. scrittore. **Một cây bút có tiếng** scrittore celebre.

cây cảnh pianta ornamentale.

cây cối vegetazione.

cây gỗ albero.

cây leo rampicante, liana.

cây số 1. pietra miliare 2. chilometro.

cây thuốc pianta medicinale.

cây xanh verzura.

cây xăng distributore di benzina.

cây (*đh*) 1. civetta zibetto 2. cane. **Thịt cây** carne di cane.

cấy 1. trapiantare. **Cấy lúa** trapiantare piantimi di riso 2. coltivare.

cậy 1. contare su, affidarsi a 2. (*nx*) prevalersi, vantarsi.

cậy cục implorare favori, fare dei passi (*presso persone influenti*).

cha I. padre, papà. **Cha nào con nấy** tale il padre tale il figlio; **các cha dòng Tên** i padri Gesuiti.

II. 1. io (*đi padre rivolto ai figli*) 2. tu (*đi figlio rivolto al padre*).

III. accidenti! **Cha nó** accidenti a lui!

cha anh i progenitori, gli anziani.

cha mẹ genitori.

cha nuôi padre adottivo.

chà oh!, perbacco!

chà đập calpestare (*b*). **Chà đập luật pháp** calpestare le leggi.

chà là (*tv*) dattero.

chả¹ macinato fritto (*o arrostito*). **Chả lợn** macinato di maiale fritto.

chả² non. **Chả sợ** non avere paura.

chả giò involtino fritto.

chả rán x chả giò.

chai¹ bottiglia. **Chai thủy tinh** bottiglia di vetro; **chai rượu nho** bottiglia di vino.

chai² I. callo. **Chai chân** callo del piede.

II. calloso. **Tay đầy chai** mano callosa.

chài lưới pesca (*mestiere*).

chải 1. pettinare. **Chải tóc** pettinare i capelli 2. spazzolare. **Chải áo** spazzolare un vestito 3. strigliare (*cavallo*).

chải chuốt I. agghindare, agghindarsi.

II. curato, elegante.

chàm¹ I. indaco (*colore*).

II. tatuare.

chàm² (*y*) eczema.

chạm¹ 1. toccare, battere, urtare 2. ledere. **Chạm quyền lợi ai** ledere gli interessi di qualcuno.

chạm² 1. scolpire. **Chạm một pho tượng** scolpire una statua 2. cesellare.

chạm cốc brindare.

chạm khắc incidere.

chạm nọc toccare sul vivo.

chạm nổi bassorilievo.

chạm trán affrontare.

chạm trổ scolpire, cesellare.

chan aggiungere un liquido al riso. **Chan canh** aggiungere brodo al riso.

chan chứa pieno, traboccante.

chan hòa 1. spandersi, scorrere 2. mescolarsi, confondersi.

chán I. 1. averne abbastanza, essere stanco di 2. disgustarsi.

II. 1. disgustoso (*cibo*) 2. noioso. **Vở kịch chán quá** opera teatrale molto noiosa.

chán bữ sazio, satollo.

chán chết noioso da morire.

chán đời stanco di vivere.

chán ghét provare avversione.

chán nản scoraggiarsi. **Chán nản trước khó khăn** scorag-

giarsi davanti alle difficoltà.

chán ngậy averne fin sopra i capelli, non poterne più.

chạn dispensa, credenza.

chàng trai ragazzo.

chạng vạng crepuscolo.

chanh (tv) limone.

chanh chua caustico, acriminoso.

chánh án presidente del tribunale.

chánh chủ khảo presidente di commissione d'esame.

chánh văn phòng capo di gabinetto.

chạnh lòng essere commosso, essere colpito.

chao¹ paralume.

chao² 1. immergere nell'acqua e agitare 2. oscillare, dondolare (di nave).

chao³ formaggio di soia.

chao đèn paralume.

chao ôi ahimè!

chào salutare. **Chào từ biệt** dire addio, arrivederci.

chào đón dare il benvenuto, accogliere.

chào hàng fare la piazza (tm). **Người chào hàng** piazzista.

chào hỏi ossequiare.

chào mừng acclamare, festeg-

giare.

chảo padella.

chão corda.

cháo minestra, zuppa. **Cháo thịt** minestra di carne.

cháo ám zuppa di pesce.

cháo rau minestrone.

chát acerbo. **Chuối chát** banana acerba.

chau aggrottare.

chau mày aggrottare le sopracciglia.

cháu I. 1. nipote, nipotino. **Ông và các cháu** il nonno e i nipotini; **chú và cháu** zio e nipote 2. figlio. **Ông được mấy cháu?** Lei quanti figli ha?

II. io, tu, lui (riferito a bambini).

chay I. 1. vegetariano (tt), senza carne. **Ăn chay** osservare una dieta vegetariana 2. senza fertilizzanti. **Ruộng cấy chay** risaia coltivata senza fertilizzanti.

II. 1. quaresima 2. cerimonia funebre buddista.

chày pestello. **Chày và cối** pestello e mortaio.

chày cối (cãi chày cãi cối) intestardirsi.

chảy I. 1. scorrere. **Nước chảy dưới cầu** l'acqua scorre

sotto il ponte 2. sciogliere, fondere. *Nước đá chảy* il ghiaccio si scioglie; *chảy sắt* fondere il ferro.

II. bucato (*tt*), che perde. *Nồi chảy* pentola che perde.

chảy máu I. sanguinare.

II. emorragia. *Chảy máu dạ dày* emorragia gastrica; *chảy máu não* emorragia cerebrale.

cháy I. bruciare, prendere fuoco. *Củ cháy* la legna brucia; *nhà kho đã cháy* il magazzino ha preso fuoco.

II. riso bruciato (*sul fondo della pentola*).

cháy đen carbonizzato.

cháy túi al verde, squattrinato.

chạy 1. correre. *Cầu thủ chạy theo quả bóng* il giocatore corre dietro al pallone 2. funzionare. *Đồng hồ tôi chạy tốt* il mio orologio funziona bene 3. sfuggire, fuggire. *Chạy nạn* sfuggire un pericolo 4. partire. *Mấy giờ tàu chạy?* a che ora parte il treno? 5. circolare. *Xe chạy trong thành phố* le auto circolano in città 6. andare in cerca di 7. corrompere, ungerne (*b*).

chạy điện elettroterapia.

chạy đua partecipare a una cor-

sa, gareggiare.

chạy lại accorrere.

chạy rà (*ch*) rodare.

chạy rông vagabondare.

chạy theo inseguire, correre dietro a. *Chạy theo đồng tiền* correre dietro al denaro.

chạy trốn fuggire, scappare.

chạy ừa accorrere, precipitarsi.

chạy vạy farsi in quattro, darsi da fare. *Chạy vạy nuôi sống cả gia đình* farsi in quattro per mantenere la famiglia.

chạy vụt correre come il vento, filare (*nd*).

chắc I. 1. solido, sodo. *Ngôi nhà chắc* casa solida; *bắp thịt chắc* muscolo sodo 2. certo, sicuro.

II. essere certo, essere sicuro. *Nó chắc đỗ* è sicuro di essere promosso.

III. sicuramente.

chắc ăn essere sicuri di riuscire.

chắc chắn I. 1. certo, sicuro. *Một nơi chắc chắn* un luogo sicuro 2. solido.

II. sicuramente. *Chắc chắn anh ấy sẽ đến* verrà sicuramente.

III. essere certo, essere sicuro.

chắc hẳn certamente, sicura-

mente.

chăm I. diligente, assiduo, studioso. **Chăm học** diligente nello studio.

II. prendersi cura. **Chăm con** prendersi cura dei figli.

chăm chỉ assiduo, studioso. **Học sinh chăm chỉ** alunno assiduo.

chăm chú sforzarsi, concentrarsi. **Chăm chú vào công việc** concentrarsi sul lavoro.

chăm chút prendersi cura, assistere.

chăm học studioso.

chăm lo occuparsi di, dedicarsi a.

chăm nom prendersi cura, assistere. **Chăm nom người già** assistere gli anziani.

chăm sóc occuparsi di, prendersi cura di.

chằm palude, acquitrino.

chằm chằm fissamente. **Nhìn chằm chằm** guardare fissamente.

chăn¹ coperta. **Chăn len** coperta di lana.

chăn² 1. allevare. **Chăn tằm** allevare bachi da seta **2.** pascolare. **Chăn trâu** pascolare il bufalo.

chăn nuôi allevare. **Chăn nuôi gia cầm** allevare pollame.

chăn thả pascolare (*ngđ*).

chấn pari. **Số chấn** numero pari.

chấn I. sbarrare, bloccare, ostruire. **Chấn đường** sbarrare la strada.

II. barriera.

chấn bùn parafango.

chấn xích copricatena, carter.

chặn fermare, bloccare, intercettare. **Chặn cửa** bloccare la porta; **chặn cơn sốt** bloccare la febbre; **cầu thủ chặn bóng** il giocatore ha bloccato la palla.

chặn đứng interrompere, tagliare corto, far cessare.

chặn giấy fermacarte.

chặn hậu tagliare la ritirata.

chặn tay trattenere il braccio (*di qualcuno*).

chăng¹ tendere (*reti, trappola*).

chăng² 1. certamente. **Chậm rãi chăng** è certamente tardi **2.** vero?, sì o no. **Việc ấy nên chăng?** dobbiamo farlo, sì o no?

chăng nữa anche se.

chằng¹ legare, attaccare, annodare. **Chằng gói hàng sau xe đạp** legare un pacco dietro la bicicletta.

chằng² appropriarsi (*indebitamente*).

chằng chéo intrecciarsi, intersecarsi. *Cành cây chằng chéo nhau* i rami si intrecciano.

chằng chịt aggrovigliato. *Dây điện chằng chịt* fili elettrici aggrovigliati.

chẳng non, affatto, per niente. *Tôi chẳng đi đâu* non ci vado; *anh ta chẳng ghen đâu* non è affatto geloso.

chẳng ai nessuno.

chẳng bao giờ mai.

chẳng chi almeno.

chẳng gì x **chẳng chi**.

chẳng hạn per esempio.

chẳng may sfortunatamente.

chẳng những non soltanto.

chẳng nữa altrimenti.

chẳng qua soltanto. *Chẳng qua chỉ là nói đùa* era soltanto uno scherzo.

chẳng quản non badare a.

chẳng ra gì mediocre, non interessante.

chặng tappa, percorso.

chấp 1. unire, assemblare. *Chấp hai miếng gỗ* unire due pezzi di legno 2. congiungere (*le mani*).

chập momento, attimo, breve periodo.

chất bóp tirare la cinghia, sta-

re a stecchetto.

chặt¹ tagliare, squartare. *Chặt cành cây* tagliare dei rami; *chặt con cừu* squartare una pecora.

chặt² stretto, serrato. *Lập luận chặt* ragionamento serrato; *nút buộc chặt* nodo stretto.

chặt chẽ rigoroso, stretto, severo. *Kiểm soát chặt chẽ* controllo severo.

châm¹ I. pungere. *Bị gai châm* punto da una spina.

II. agopuntura, agopuntura e moxibustione.

châm² accendere. *Châm điếu thuốc* accendere una sigaretta.

châm biếm I. 1. prendere in giro 2. satireggiare.

II. satirico.

châm chọc I. schernire.

II. sarcastico. *Giọng châm chọc* tono sarcastico.

châm chước 1. conciliare, accordare. *Châm chước ý kiến của hai bên* conciliare le opinioni delle due parti 2. perdonare, non serbare rancore.

châm cứu agopuntura.

châm ngôn massima.

chằm (*gp*) occipite.

chấm¹ I. punto, puntino. *Chữ*

- "i" có một chấm trên đầu** la lettera "i" ha un puntino sopra.
- II. mettere il punto. Hết câu phải chấm** alla fine della frase occorre mettere il punto; **chấm bản đồ** fare il punto (h).
- chấm²** 1. correggere, mettere il voto. **Chấm bài** correggere i compiti 2. scegliere, selezionare.
- chấm³** 1. intingere. **Chấm bút vào lọ mực** intingere la penna nel calamaio 2. tergere. **Chấm mồ hôi** tergere il sudore 3. toccare, raggiungere.
- chấm câu** mettere la punteggiatura.
- chấm công** timbrare il cartellino.
- chấm dứt** far terminare, porre fine a.
- chấm hết** punto fermo.
- chấm hỏi** punto interrogativo.
- chấm mút** riscuotere tangenti, spartirsi la torta.
- chấm phá** abbozzare, schizzare (ngđ).
- chấm phẩy** punto e virgola.
- chấm than** punto esclamativo.
- chậm I.** lento. **Sự phát triển chậm** sviluppo lento; **chậm**

hiểu lento a capire.

II. 1. lentamente. **Đi chậm** camminare lentamente 2. in ritardo. **Tàu về chậm** il treno è arrivato in ritardo.

chậm chạp lento.

chậm rãi lentamente.

chậm tiến arretrato (tt).

chậm trễ I. in ritardo.

II. tardare. **Không chậm trễ** senza tardare.

chân¹ 1. piede, gamba. **Chân bàn** piedi del tavolo; **chân giường** piedi del letto 2. zampa. **Chân chó** le zampe del cane 3. membro (di comitato) 4. posto, impiego 5. base (di lampada) 6. quarto (di bue) 7. radice (di capello).

chân² genuino, autentico.

chân chất semplice, onesto.

chân chính vero, autentico, genuino.

chân dung ritratto.

chân giò zampone di maiale.

chân không (vl) vuoto.

chân kính rubino (kỹ). **Đồng hồ mười bảy chân kính** orologio a 17 rubini.

chân lý verità. **Bảo vệ chân lý** difendere la verità.

chân tài vero talento.

chân tay arti, estremità.

chân thành sincero. *Tình cảm chân thành* sentimenti sinceri.

chân thật franco, leale. *Người chân thật* persona leale.

chân thực x chân thật.

chân tình sincerità.

chân trời orizzonte. *Mặt trời nhô lên ở chân trời* il sole sorge all'orizzonte.

chân truyền (tg) ortodosso.

chân tướng vero volto, vera natura. *Lộ rõ chân tướng* mostrare il vero volto.

chân vịt elica.

chân¹ (bn) sbollentare (carne, verdura).

chân² imbastire. *Chân rồi mới may* imbastire prima di cucire.

chân³ pestare, picchiare. *Chân cho một trận* picchiare di santa ragione.

chân chừ tergiversare, esitare.

chẩn bệnh (y) diagnosticare.

chẩn đoán (y) fare una diagnosi.

chấn chỉnh riorganizzare, riordinare.

chấn động I. essere in fermento, mettere in agitazione.

II. 1. scossa, sconvolgimento, scompiglio. *Chấn động động đất* scossa di terremoto; *chấn động xã hội* sconvolgenti sociali 2. vibrazione (di suoni).

chấn thương (y) trauma. *Chấn thương sọ não* trauma cranico.

chấn thương (y) trauma. *Chấn thương sọ não* trauma cranico.

chấp¹ 1. (thể) concedere un abbuono 2. sfidare. *Chấp mọi khó khăn* sfidare tutte le difficoltà.

chấp² 1. accettare. *Chấp đơn* accettare una domanda 2. avercela con, serbare rancore.

chấp bút redigere, mettere per iscritto.

chấp chứa ricettare (oggetti rubati), nascondere, dare rifugio.

chấp hành eseguire. *Chấp hành mệnh lệnh* eseguire gli ordini.

chấp nhận accettare, essere d'accordo. *Chấp nhận đơn* accettare una richiesta.

chấp thuận x chấp nhận.

chập 1. unire 2. fare contatto (fili elettrici).

chập choạng¹ al crepuscolo.

chập choạng² tastoni, a tentoni.

chập chờn 1. sonnacchiare 2. tremolare.

chập chững fare i primi passi (di bambino), iniziare.

chập mạch 1. corto circuito 2.

(*thgt*) tocco (*tt*).

chập tối crepuscolo.

chất¹ 1. materia, corpo, sostanza. **Chất rắn** corpo solido; **chất hữu cơ** materia organica; **chất mỡ** sostanza grassa 2. qualità. **Lượng và chất** quantità e qualità.

chất² 1. ammucchiare, stipare. **Chất củi** ammucchiare la legna 2. caricare. **Chất hàng lên xe** caricare le merci sull'auto.

chất béo materia grassa.

chất cháy materiale infiammabile.

chất dẻo plastica.

chất đông ammucchiare, impilare.

chất đốt combustibile.

chất khí materia gassosa, gas.

chất liệu materia, materiale.

chất lỏng liquido (*d*).

chất lượng qualità. **Đánh giá chất lượng sản phẩm** valutare la qualità dei prodotti.

chất nổ esplosivo.

chất phác semplice, ingenuo.

chất vấn interpellare, interrogare. **Chất vấn chính phủ** interpellare il governo.

chất xám materia grigia.

chật 1. stretto, angusto. **Giày**

chật scarpe strette 2. affollato, stipato. **Chuyến tàu chăt** treno stipato.

chật chội angusto. **Nhà chăt chội** casa angusta.

chật hẹp angusto, esiguo, stretto. **Gian phòng chăt hẹp** stanza stretta.

chật vật faticoso, duro.

châu¹ continente. **Năm châu** i cinque continenti; **châu Âu** Europa; **châu Á** Asia; **châu Mỹ** America; **châu Phi** Africa; **châu Đại Dương** Oceania.

châu² perla.

châu chấu (*dh*) cavalletta.

châu ngọc pietre preziose.

châu thổ delta. **Châu thổ sông Cửu Long** il delta del Mekong.

châu chực aspettare a lungo.

châu trời passare a miglior vita, morire.

chậu 1. bacinella, catino, vaschetta. **Chậu rửa ảnh** (*na*) vaschetta di sviluppo; **một chậu nước** un catino d'acqua 2. (*gp*) bacino. **Xương chậu** bacino pelvico.

chậu giặt vasca del bucato.

chậu hoa vaso (*di terracotta*) di fiori.

chấy pidocchio (*dei capelli*).

chấy rận pidocchi, parassiti.

che nascondere, schermare, coprire. **Che mặt** coprirsi il viso; **che ánh sáng** schermare la luce.

che chở proteggere, favorire.

che đậy coprire, nascondere, dissimulare. **Che đậy một vụ tai tiếng** coprire uno scandalo.

che giấu nascondere, occultare, celare.

che khuất nascondere alla vista.

che mắt gettare fumo negli occhi, dissimulare.

che phủ coprire. **Đỉnh núi bị mây che phủ** la cima del monte era coperta dalle nuvole.

chè¹ tè. **Đất trồng chè** terreno piantato a tè.

chè² budino (*liquido*). **Chè sen** budino di semi di loto.

chè chén banchettare.

chè đen tè nero.

chè hương tè profumato.

chè lá bustarella.

chè sen tè al fiore di loto.

chè xanh tè verde.

chẻ spaccare, fendere. **Củ này dễ chẻ** questa legna si spacca facilmente; **chẻ sợi tóc**

làm tư spaccare un capello in quattro.

chém 1. tagliare (*con la spada*).

Chém đầu tagliare la testa, decapitare **2.** pelare (*b*).

Chém khách hàng pelare i clienti.

chém giết massacrare.

chen 1. intrufolarsi, farsi largo.

Chen vào đám đông farsi largo tra la folla **2.** inframmezarsi, mescolarsi.

chen chúc accalcarsi, spingersi.

Đám đông chen chúc la folla si accalca.

chen lấn spingere, farsi largo.

chèn I. bloccare, puntellare, mettere una calzaioia. **Chèn bánh xe ô tô** bloccare la ruota dell'auto.

II. cuneo, calzaioia.

chèn ép bloccare, impedire, ostacolare (*lo sviluppo*).

chén I. 1. tazza **2.** piccola ciotola.

II. mangiare, rimpinzarsi.

chẹn sbarrare. **Chẹn lối đi** sbarrare il passaggio.

chẹn cổ strangolare.

cheo leo scosceso, erto. **Vách đá cheo leo** dirupo scosceso.

chèo¹ opera tradizionale (*del nord*).

chèo² I. remare.

II. remo. **Mái chèo** un remo.

chèo chống 1. remare e spingere con una pertica (*barca*)
2. cavarsi d'impiccio, sbrigliarsela.

chéo I. obliquo, diagonale. **Lựa chéo** seta diagonale; **đường chéo** linea obliqua.

II. obliquamente, a tracolla. **Cắt chéo** tagliare obliquamente; **đeo chéo** portare a tracolla.

chéo go tessuto diagonale.

chép 1. copiare. **Chép nhạc** copiare uno spartito; **chép một đoạn sách** copiare un brano da un libro 2. registrare, scrivere.

chép tay copiare a mano.

chét¹ x **bộ chét**.

chét² (**chét tay**) manciata.

chẹt 1. soffocare, stringere. **Chẹt cổ** strangolare 2. investire. **Ô tô chẹt người** l'auto ha investito una persona.

chê 1. denigrare, biasimare 2. rifiutare.

chê bai denigrare, criticare.

chê cười deridere, dilleggiare.

chê trách rimproverare, biasimare.

chế¹ prendere in giro, burlarsi

di.

chế² 1. preparare. **Chế thuốc** preparare una medicina 2. fabbricare (*armi*).

chế biến trasformare, trattare. **Chế biến nguyên liệu** trasformare le materie prime.

chế độ regime, sistema. **Chế độ phong kiến** regime feudale; **chế độ bầu cử** sistema elettorale.

chế giễu schernire, dilleggiare.

chế ngự dominare, domare.

chế nhạo prendere in giro.

chế phẩm prodotto finito.

chế tài (*lp*) sanzione.

chế tạo fabbricare, produrre, fare. **Chế tạo máy móc** fabbricare macchinari.

chéch obliquo.

chêm I. 1. incuneare, mettere un cuneo. **Chêm cán cuốc** mettere un cuneo al manico della zappa 2. intromettersi (*nella conversazione*).
II. cuneo.

chêm chệ imponente.

chênh lệch 1. impari, sproorzionato. **Sức chênh lệch nhau** forze impari 2. differente.

chỉnh mǎng I. trascurare (*studio, lavoro*).

II. trascurato.

chết I. 1. morire. **Chết bệnh** morire di malattia 2. fermarsi, rompersi, guastarsi. **Đồng hồ chết** l'orologio si è guastato.

II. morto (tt). **Thời gian chết** tempo morto; **người chết** un morto (đ).

chết chóc I. morire.

II. morte.

chết dở essere nei pasticci.

chết đói morire di fame.

chết đuối annegare.

chết già morire di vecchiaia.

chết giấc svenire. **Sợ quá, chết giấc** svenire per la paura.

chết khát morire di sete.

chết khiếp essere spaventato a morte.

chết người I. mortale, letale.

Vết thương chết người ferita mortale.

II. a morte, da morire. **Mệt chết người** stanco da morire.

chết non morire giovane.

chết sống (sống chết) a tutti i costi.

chết tiền caro, costoso.

chết trận morire sul campo di battaglia.

chết tự nhiên morire di morte naturale.

chết tươi morire sul colpo.

chết xác faticosamente, duramente. **Làm chết xác** lavorare duramente.

chi¹ 1. arto, membro. **Chi trên** arti superiori 2. linea genealogica, ramo. **Các chi trong một họ** rami di una famiglia.

chi² I. spendere, sborsare, pagare.

II. spesa. **Chi và thu** spese e ricavi.

chi³ (đph) 1. che, che cosa. **Không có chi** non c'è di che 2. (pđ) nulla.

chi bằng sarebbe meglio.

chi bộ cellula (di partito politico).

chi chít denso, fitto.

chi dùng spendere.

chi điểm filiale, succursale.

chi hội sezione (di associazione).

chi li minuzioso, particolareggiato.

chi lưu (đl) affluente.

chi nhánh 1. filiale (đ). **Công ty có chi nhánh khắp nơi trong nước** ditta con filiali in tutto il paese 2. affluente.

chi phí I. spendere.

II. spesa. **Chi phí chế tạo** spesa di fabbricazione.

chi tiết I. 1. dettaglio. **Mọi chi**

tiết in ogni dettaglio 2. parte (*di macchinario*).

II. dettagliato. **Miêu tả chi tiết** descrizione dettagliata.

chi tiêu spendere.

chi trả pagare.

chi viện assistere, appoggiare.

chì piombo.

chỉ¹ filo. **Chỉ tơ** filo di seta.

chỉ² mostrare, indicare, segnalare. **Chỉ đường** indicare la via; **kim chỉ giờ** lancetta che segna le ore.

chỉ³ solo, soltanto. **Tôi chỉ có hai ngàn đồng** ho soltanto duemila dong.

chỉ bảo educare, indicare, mostrare.

chỉ dẫn guidare, istruire, dirigere, informare.

chỉ đạo guidare, dirigere.

chỉ điểm spia, informatore.

chỉ định designare, assegnare.

chỉ huy I. comandare, dirigere. **Chỉ huy dàn nhạc** dirigere un'orchestra.

II. direttore, comandante.

chỉ số indice. **Chỉ số tử vong** indice di mortalità.

chỉ thị I. dare istruzioni.

II. direttiva, istruzione.

chỉ tiêu indice, quota, norma. **Chỉ tiêu sản xuất** indice di

produttività.

chỉ trích criticare, censurare.

chỉ trỏ additare.

chí volontà. **Người có chí** persona volitiva.

chí chết da morire. **Lo chí chết** preoccupato da morire.

chí hướng aspirazione, ideale.

chí ít almeno.

chí khí volontà, fermezza, carattere.

chí lý ragionevole, sensato, assennato. **Lời khuyên chí lý** consiglio sensato.

chí nguy molto pericoloso.

chí như in quanto a.

chí thành leale, sincero.

chí thiếu x **chí ít**.

chí tuyến (*dl*) tropico.

chí tử mortale.

chị I. 1. sorella maggiore 2. (*kd*) **Chị công nhân** operaia; **chị y tá** infermiera.

II. io, tu, lei.

chị em I. 1. sorelle, sorella e fratello minore 2. ragazze, signorine.

II. voi, loro.

chia 1. dividere. **Chia đôi** dividere in due; **chia sáu cho ba** dividere sei per tre 2. distribuire, spartire. **Chia nhau tiền thưởng** spartirsi una ri-

compensa 3. (nnh) coniugare. **Chia động từ** coniugare un verbo.

chai bài distribuire le carte.

chia cắt dividere, smembrare, spartire.

chia ly separarsi.

chia phần suddividere.

chia rẽ dividere, disunire. **Lợi ích cá nhân đã chia rẽ họ** interessi personali li hanno divisi.

chia sẻ 1. condividere. **Chia sẻ niềm vui nỗi buồn** condividere gioie e dolori 2. suddividere, frazionare, smembrare.

chia tay separarsi, dirsi addio.

chìa¹ chiave. **Tra chìa vào khóa** mettere la chiave nella serratura.

chìa² 1. tendere. **Chìa tay** tendere le mani 2. presentare. **Chìa giấy tờ ra** presentare i documenti 3. sporgere.

chìa khóa chiave.

chĩa¹ arpione.

chĩa² puntare. **Chĩa súng lục vào ai** puntare la pistola su qualcuno.

chích 1. pungere. **Bị muỗi chích** essere punto da una zanzara 2. (dph) iniettare. **Chích thuốc** fare una puntura.

chiếc (pl) **Chiếc giày** una scarpa; **chiếc máy bay** un aereo.

chiêm 1. (nn) del quinto mese lunare. **Thóc chiêm** riso del quinto mese 2. fuori stagione. **Nho chiêm** uva fuori stagione.

chiêm bao sognare, fare un sogno. **Giấc chiêm bao** un sogno.

chiêm chiếu pigolare.

chiêm tinh học astrologia.

chiếm 1. impadronirsi, occupare, tenere, usurpare. **Chiếm quyền** usurpare il potere 2. vincere. **Chiếm giải thưởng** vincere un premio.

chiếm cứ occupare, prendere con la forza.

chiếm đoạt usurpare, impossessarsi.

chiếm đóng occupare. **Chiếm đóng một thành phố** occupare una città.

chiếm hữu appropriarsi, possedere, avere.

chiếm lĩnh impadronirsi.

chiến guerra.

chiến bại vinto, sconfitto.

chiến binh guerriero.

chiến công fatto d'arme.

chiến dịch (q) campagna. **Chiến dịch Điện Biên Phủ** la cam-

pagna di Điện Biên Phủ.

chiến đấu lottare, combattere.

chiến hạm nave da guerra.

chiến hào trincea.

chiến lược I. strategia.

II. strategico. **Vị trí chiến lược** posizione strategica.

chiến sĩ combattente, soldato.

chiến thắng I. vincere. **Chiến thắng thắng dục vọng** vincere le proprie passioni.

II. (q) vittoria. **Chiến thắng quyết định** vittoria decisiva.

III. vittorioso.

chiến thuật I. (q, thể) tattica.

Chiến thuật du kích tattica di guerriglia.

II. tattico (tt). **Không quân chiến thuật** forza aerea tattica.

chiến thuyền nave da guerra, cannoniera.

chiến tranh guerra. **Chiến tranh giải phóng** guerra di liberazione; **chiến tranh thế giới** guerra mondiale.

chiến trường campo di battaglia, teatro di guerra.

chiến tuyến fronte (đ), linea del fronte.

chiêng gong.

chiếp x **chiêm chiếp**.

chiết¹ (hh) estrarre. **Chiết tinh dầu bạc hà** estrarre essenza

di menta.

chiết² travasare. **Chiết rượu** travasare del vino.

chiết³ detrarre, ridurre. **Chiết 10% tiền công** detrarre il 10% del salario.

chiết⁴ (nn) margottare.

chiết áp (đn) convertitore.

chiết giá sconto.

chiết trung eclettico.

chiết xuất (hh) estrarre.

chiều đãi accogliere, ricevere, dare un ricevimento.

chiều đãi sở centro d'accoglienza.

chiều đãi viên hostess.

chiều¹ pomeriggio, sera. **Ba giờ chiều** le tre del pomeriggio; **từ sáng đến chiều** dal mattino alla sera.

chiều² 1. direzione, senso, tendenza. **Chiều gió** direzione del vento; **đường một chiều** strada a senso unico 2. dimensione 3. aspetto.

chiều³ 1. viziare. **Chiều con** viziare i figli 2. blandire. **Chiều khách hàng** blandire i clienti.

chiều cao altezza.

chiều chuộng coccolare, viziare.

chiều dài lunghezza.

chiều hôm crepuscolo.

chiều hướng tendenza, orientamento. **Chiều hướng chính trị** tendenza politica.

chiều ngang larghezza.

chiều rộng larghezza, ampiezza.

chiều sâu profondità.

chiều tối sera, sul far della sera.

chiều ý compiacere, assecondare.

chiếu theo visto, ai sensi di.

chiếu¹ stuoia. **Chiếu trúc** stuoia di bambù.

chiếu² I. 1. proiettare, illuminare. **Chiếu một cuốn phim** proiettare un film 2. conformarsi, basarsi su, contare su.

II. secondo (gt). **Chiếu theo nội quy** secondo il regolamento.

chiếu bóng cinema. **Đi xem chiếu bóng** andare al cinema.

chiếu điện (y) fare una radiografia, fare i raggi. **Chiếu điện phổi** fare una radiografia ai polmoni.

chiếu sáng illuminare, brillare. **Mặt trời chiếu sáng mặt đất** il sole illumina la terra.

chim (đh) uccello.

chim chóc uccelli, volatili.

chim cụt (đh) pinguino.

chim gõ kiến (đh) picchio.

chim môi (đh) uccello da preda.

chim muông animali.

chim sẻ (đh) passero.

chìm I. affondare, naufragare.

Tàu chìm dần la nave affonda a poco a poco.

II. 1. immerso, sommerso.

Dây cáp chìm cavo sommerso 2. nascosto.

chìm nghiêm colare a picco.

chín¹ 1. nove. **Trang chín** pagina nove 2. nono. **Tháng chín âm lịch** nono mese lunare.

chín² I. 1. maturo. **Quả nho chín** uva matura 2. cotto. **Thức ăn chín** cibo cotto.

II. 1. maturare, diventare maturo (frutta) 2. cuocere.

chín chắn maturo, ponderato. **Sau khi suy nghĩ chín chắn** dopo matura riflessione.

chín muồi maturo. **Quả chín muồi** frutto maturo.

chín nẫu troppo maturo, mezzo (tt).

chín nhừ stracotto (tt).

chín tới cotto a puntino. **Cơm chín tới** riso cotto a puntino.

chinh phục conquistare, assoggettare, vincere, sottomettere. **Chinh phục thiên nhiên**

- assoggettare le forze della natura.
- chính I.** corretto, giusto. *Câu văn chính* frase corretta.
- II.** rettificare, correggere. *Chỉnh lại đường bắn* rettificare il tiro.
- chỉnh đốn** riorganizzare, riordinare. *Chỉnh đốn việc quản lý xí nghiệp* riorganizzare la gestione delle imprese.
- chính hình (y)** ortopedico. *Khoa chỉnh hình* ortopedia.
- chỉnh lưu I.** rettificare (*la corrente elettrica*).
- II.** rettificatore (*di corrente elettrica*).
- chỉnh lý** rielaborare, rivedere. *Chỉnh lý bản thống kê* rielaborare una tabella statistica.
- chĩnh** oltre di terracotta.
- chính I. 1.** principale, essenziale. *Vai trò chính* ruolo principale **2.** giusto. *Phân biệt chính tà* distinguere il giusto e l'ingiusto **3.** proprio. *Chính mắt tôi* con i miei propri occhi.
- II.** giustamente, precisamente, esattamente. *Chính vì lẽ đó* esattamente per questa ragione.
- chính cống** autentico.
- chính diện I.** facciata, lato principale.
- II.** frontale.
- chính đảng** partito politico.
- chính đáng** legittimo, giusto.
- chính giáo** ortodossia, religione ortodossa.
- chính hiệu (tm)** originale, di marca.
- chính khách** statista, uomo politico.
- chính nghĩa I.** giustizia, giusta causa.
- II.** giusto. *Hành động chính nghĩa* azione giusta.
- chính phủ** governo. *Lập chính phủ* formare un governo.
- chính quy** regolare. *Quân đội chính quy* esercito regolare.
- chính quyền** potere, autorità, amministrazione.
- chính sách** politica. *Chính sách kinh tế* politica economica; *chính sách đối ngoại* politica estera.
- chính tả** ortografia.
- chính thể** regime politico, governo. *Chính thể dân chủ* regime democratico.
- chính thống** ortodosso.
- chính thức** ufficiale (*tt*), legittimo. *Tin chính thức* notizie ufficiali.
- chính trị I.** politica.
- II.** politico (*tt*).

chính văn testo.

chính xác preciso, esatto. **Con số chính xác** numero esatto.

chính yếu principale, essenziale, il più importante.

chịu I. 1. sopportare, subire, patire. **Chịu các khoản phí tổn** sopportare tutte le spese; **chịu ảnh hưởng của ai** subire l'influenza di qualcuno 2. accettare, soffrire, rassegnarsi, tollerare, sopportare. **Chịu đói** soffrire la fame; **chịu ra đi** rassegnarsi a partire 3. dovere, essere debitore. **Chịu một số tiền** dovere una somma di denaro.

II. a credito. **Mua chịu** comprare a credito; **bán chịu** vendere a credito.

chịu đựng sopportare, resistere. **Chịu đựng được rét** sopportare il freddo.

chịu khó darsi pena di, affannarsi, faticare.

chịu lỗi riconoscere il proprio errore.

chịu tải portante. **Bánh chịu tải** ruote portanti.

chịu tang portare il lutto.

chịu thua darsi per vinto.

cho I. 1. dare. **Cho một điều chỉ dẫn** dare un'informazione 2. permettere, autorizzare.

Bố tôi không cho tôi đi mio padre non mi permette di partire 3. considerare, pensare. **Tôi cho là anh có lý** penso che tu abbia ragione 4. fare, lasciare. **Cho máy chạy** fare funzionare una macchina; **cho nó vào** lasciatelo entrare 5. mettere. **Cho quần áo vào tủ** mettere i vestiti nell'armadio.

II. 1. per, a. **Sách cho trẻ em** libro per bambini; **có ích cho mọi người** utile a tutti 2. perciò 3. finché, affinché. **Tôi nói cho em biết** lo dico affinché tu lo sappia.

cho biết informare.

cho đến I. fino, fino a. **Cho đến hôm qua** fino a ieri.

II. persino.

cho điểm mettere il voto (ai compiti).

cho không gratis.

cho là considerare, tacciare.

cho mượn prestare, dare a prestito.

cho nên perciò.

cho phép permettere, autorizzare.

cho thuê affittare, dare in affitto.

cho vay prestare, dare a prestito.

chó cane. *Như chó với mèo* andare d'accordo come cani e gatti.

chó biển (đh) foca.

chó má mascazone.

chó ngao (đh) mastino.

chó rừng (đh) sciacallo.

chó săn 1. cane da caccia 2. (b) spia.

chó sói (đh) lupo.

chóa abbagliante.

choai giovane, non ancora adulto.

choán 1. occupare, prendere. *Choán mất nhiều chỗ* occupare molto spazio 2. usurpare, impadronirsi.

chòang¹ 1. abbracciare 2. mettere, coprire. *Chòang khăn* coprirsi [la testa] con uno scialle.

chòang² improvvisamente, ad un tratto. *Chòang dậy* alzarsi ad un tratto.

chóang¹ I. stordito, sbigottito. II. (y) commozione.

chóang² smagliante, brillante.

chóang mắt abbagliante.

chọc 1. ficcare, infilare, attizzare. *Chọc gậy bánh xe* mettere i bastoni tra le ruote 2. *abbacchiare*. *Chọc bưởi* abbacchiare i pompelmi 3. punzecchiare, irritare.

chọc thủng forare, bucare, perforare.

chọc tiết sgozzare, squartare.

Chọc tiết lợn sgozzare un maiale.

chọc trời *Nhà chọc trời* grattare cielo.

chọc tức irritare, far arrabbiare.

chói 1. accecante. *Ánh sáng chói mắt* luce accecante 2. stridulo (*suono*) 3. lancinante (*dolore*).

chói lòa abbagliante, accecante.

chói lợi splendente, brillante. *Sự nghiệp chói lợi* carriera brillante.

chọi 1. combattere 2. rivaleggiare 3. cozzare, battere.

chọi gà combattimento di galli.

chòm 1. ciuffo 2. boschetto 3. paesino, frazione.

chòm sao costellazione.

chỏm cima, vetta. *Chỏm núi* vetta di montagna.

chọn 1. scegliere, optare. *Chọn nghề* scegliere un mestiere 2. selezionare. *Chọn hạt để gieo* selezionare le sementi.

chọn lọc selezionare. *Chọn lọc giống lúa* selezionare le varietà di riso.

chọn lựa x *lựa chọn*.

chong tenere acceso (*luce, torcia*).

chong chóng 1. elica. **Chong chóng máy bay** elica di aereo 2. banderuola.

chòng chọc fisso (*sguardo*).

chóng rapidamente, in fretta.

Ăn chóng xong finire di mangiare in fretta; **chẳng chóng thì chầy** presto o tardi.

chóng mặt avere un capogiro, avere le vertigini.

chóng vánh spedito, pronto.

chóp cima, sommità.

chót ultimo. **Chót lớp** l'ultimo della classe; **tin giờ chót** notizie dell'ultima ora.

chót vót altissimo, elevato, torreggiante.

chỗ luogo, posto. **Chỗ hoang vắng** luogo deserto; **vật nào ở chỗ ấy** ogni cosa al suo posto; **nhường chỗ cho một cụ già** cedere il posto a un vecchio.

chỗ đứng posizione (*cb*).

chỗ ngồi posto a sedere.

chỗ ở domicilio.

chỗ trống spazio vuoto, spazio in bianco. **Lấp chỗ trống** riempire gli spazi vuoti (*di un modulo*).

chốc istante, momento, atti-

mo. **Một chốc** un momento; **chốc nữa** tra un istante.

chốc chốc ogni tanto.

chốc lát momento. **Trong chốc lát** tra un momento.

chồi germoglio. **Cây ra chồi** le piante mettono i germogli.

chổi scopa. **Chổi rơm** scopa di paglia.

chổi lông piumino per spolverare.

chối¹ 1. negare. **Bị cáo chối tất** l'imputato nega tutto 2. rifiutare.

chối² averne abbastanza, non volerne più (*cibo*).

chối cãi negare, dire di no.

chối từ (*x từ chối*) rifiutare. **Chối từ một lời mời** rifiutare un invito.

chối xác stanco morto, sposato.

chôm chôm (*tv*) rambutan.

chôm chồm accucciato.

chôn 1. (*cb*) seppellire. **Chôn người chết** seppellire un morto 2. piantare in terra (*piolo*).

chôn cất inumare, dare sepoltura.

chôn¹ (*đh*) donnola.

chôn² indolenzito dalla stanchezza.

chôn hôi (*dh*) puzzola.

chôn lòng scoraggiato.

chốn destinazione, luogo.

chông gai ostacolo, difficoltà, pericolo. **Đạp bằng mọi chông gai** appianare tutti gli ostacoli.

chông¹ marito. **Chông bà ta là nhà báo** suo marito è giornalista.

chông² I. impilare. **Chông sách lên nhau** impilare i libri.
II. pila, mucchio. **Chông đĩa** pila di piatti.

chông chất accumularsi, ammucchiarsi. **Nợ nần chông chất** i debiti si accumulano.

chông chéo sovrapporsi, accavallarsi. **Công việc của họ chông chéo lên nhau** i loro lavori si sovrappongono.

chông đống impilare, ammucchiare.

chông avere un'estremità rialzata. **Xe bò chông càng** il carro ha le stanghe rialzate.

chông kênh riverso, rovesciato, capovolto. **Ngã chông kênh** cadere riverso.

chống¹ 1. sostenere, puntellare, sorreggere. **Chống bức tường** puntellare un muro; **cột chống mái nhà** la colonna sorregge il tetto 2. appoggiarsi. **Chống gậy** ap-

poggiarsi al bastone 3. spingere (*una barca*) con una pertica.

chống² I. difendersi, lottare. **Chống rét** difendersi dal freddo; **chống hạn** lottare contro la siccità.

II. contro, anti-. **Bỏ phiếu chống** votare contro.

chống án (*lp*) ricorrere in appello.

chống chế cercare di giustificarsi. **Đã làm sai mà còn chống chế** aveva sbagliato e tuttavia cercava di giustificarsi.

chống cự resistere.

chống đối opporsi.

chống đông anticoagulante.

chống gỉ antiruggine.

chống giáo hội anticlericale.

chống nạnh tenere le mani sui fianchi. **Đứng chống nạnh** stare in piedi con le mani sui fianchi.

chống quân phiệt antimilitarista.

chống sốt rét (*y*) antimalarico.

chống thụ thai (*y*) anticoncezionale, contraccettivo.

chống uốn ván (*y*) antitetanico.

chống viêm (*y*) antinfiammatorio.

chộp prendere, afferrare. **Chộp**

thời cơ afferrare l'occasione.

chốt I. sprangare, chiudere con un catenaccio.

II. 1. catenaccio. **Chốt cửa** catenaccio di porta 2. coppiglia.

chột¹ guercio. **Con ngựa chột** cavallo guercio.

chột² allarmato, spaventato.

chột dạ x **chột**².

chơ vơ solitario, desolato.

chờ aspettare. **Chờ tàu** aspettare il treno.

chờ đợi aspettare.

chờ thời temporeggiare.

chở trasportare. **Chở hàng** trasportare merci; **chở củi về rừng** portare acqua al mare (b).

chở đò governare un traghetto, traghettare.

chớ non. **Chớ sợ** non temere.

chớ hề mai.

chợ mercato. **Đi chợ** andare al mercato; **ngày phiên chợ** giorno di mercato.

chợ búa mercato.

chợ đen mercato nero.

chợ phiên fiera, sagra.

chợ trời mercato delle pulci.

chơi 1. giocare. **Chơi cờ** giocare a scacchi; **trẻ chơi ngoài**

sân i bambini giocano nel cortile 2. suonare. **Chơi đàn pianô** suonare il pianoforte 3. frequentare 4. partecipare.

chơi bời 1. divertirsi, fare baldoria 2. frequentare.

chơi khăm giocare un brutto tiro (a qualcuno).

chơi trội darsi delle arie, cercare di farsi notare.

chơi xấu giocare un tiro mancino.

chớm stare per, iniziare. **Hoa chớm nở** i fiori stanno per sbocciare.

chớp¹ I. lampo. **Nhanh như chớp** rapido come un lampo.

II. 1. sbattere le palpebre, strizzare gli occhi 2. balenare, lampeggiare 3. (dph) proiettare. **Chớp phim** proiettare un film.

chớp² fregare, rubare.

chớp mắt **Trong chớp mắt** in un batter d'occhio.

chớp nhoáng fulminante, lampo (tt). **Cuộc viếng thăm chớp nhoáng** visita lampo; **trong chớp nhoáng** in un lampo.

chợp dormire un momento, fare un sonnellino.

chợp mắt x **chợp**.

- chợt** all'improvviso, improvvisamente.
- chu cấp** provvedere, assistere. **Chu cấp cho nhu cầu của gia đình** provvedere ai bisogni della famiglia.
- chu đáo** coscienzioso, scrupoloso.
- chu kỳ** ciclo. **Chu kỳ các mùa** il ciclo delle stagioni.
- chu toàn** compiuto, perfetto.
- chu vi** 1. perimetro, circonferenza. **Chu vi hình tròn** circonferenza di cerchio 2. periferia, sobborghi. **Chu vi thành phố** periferia della città.
- chủ** I. 1. proprietario. **Chủ khách sạn** proprietario di un albergo 2. padrone, datore di lavoro, principale (đ). **Chủ và thợ** padrone e operai; **chủ gia đình** capo famiglia. II. principale (tt). **Động mạch chủ** aorta.
- chủ bút** redattore capo.
- chủ chốt** primordiale, essenziale. **Vai trò chủ chốt** ruolo primordiale.
- chủ đạo** dominante, decisivo, preponderante.
- chủ đề** tema, soggetto.
- chủ đích** scopo principale.
- chủ động** I. prendere l'iniziativa (*di fare qualcosa*). II. (nnh) attivo. **Dạng chủ động** forma attiva.
- chủ hộ** capofamiglia.
- chủ nghĩa** 1. dottrina, -ismo. **Chủ nghĩa duy vật** materialismo; **chủ nghĩa duy tâm** idealismo 2. -ista. **Duy vật chủ nghĩa** materialista (đ, tt); **duy tâm chủ nghĩa** idealista (đ, tt); **tư bản chủ nghĩa** capitalista (đ, tt).
- chủ ngữ** (nnh) soggetto.
- chủ nhân** proprietario.
- chủ nhật** domenica.
- chủ nhiệm** capo, preside, decano, direttore, presidente. **Chủ nhiệm hợp tác xã** capo di cooperativa agricola; **chủ nhiệm hội đồng khoa học** presidente del comitato scientifico.
- chủ nợ** creditore.
- chủ quan** soggettivo.
- chủ quyền** sovranità. **Nước có chủ quyền** stato sovrano.
- chủ tâm** I. premeditazione. II. di proposito. **Có chủ tâm làm việc đó** lo fa di proposito.
- chủ tịch** presidente. **Chủ tịch nước cộng hòa** presidente della repubblica.

chủ tọa I. presiedere. **Chủ tọa buổi họp** presiedere una seduta.

II. presidente (*di riunione*).

chủ trương I. propugnare, asserire, decidere.

II. direttiva, opzione.

chủ ý significato principale, idea predominante.

chủ yếu essenziale. **Điểm chủ yếu** punto essenziale.

chú I. 1. zio (*fratello più giovane del padre*) 2. bambino, giovane (*d*).

II. io, tu, Lei, lui.

chú rể lo sposo. **Cô dâu và chú rể** la sposa e lo sposo.

chú tâm dedicarsi a, applicarsi a.

chú thích I. annotare.

II. nota. **Chú thích cuối trang** nota a pie' di pagina.

chú trọng dare importanza a. **Chú trọng chất lượng sản phẩm** dare importanza alla qualità dei prodotti.

chú ý I. fare attenzione, stare attenti. **Chú ý nghe thầy giảng** state attenti alle spiegazioni dell'insegnante.

II. attenzione!, attento!

chua acido, aspro. **Quả còn xanh và chua** frutto verde e aspro; **chua như giấm** aspro come l'aceto.

chua cay amaro. **Lời phê bình chua cay** critiche amare.

chua chát aspro, amaro, ironico, caustico.

chua loét molto aspro, molto acido (*di frutto*).

chua ngoa acrimonioso.

chua ngọt agrodolce (*bn*). **Tôm xào chua ngọt** gamberetti in agrodolce.

chua xót cocente, straziante, doloroso. **Thất vọng chua xót** delusione cocente.

chùa pagoda.

chúa I. 1. signore. **Chúa phong kiến** signore feudale 2. dio.

II. eccezionale. **Về toán thì nó chúa lắm** è eccezionale in matematica.

III. estremamente.

chuẩn norma, criterio, standard. **Chuẩn ngôn ngữ** norma di linguaggio; **phát âm rất chuẩn** avere una pronuncia standard.

chuẩn bị preparare. **Chuẩn bị hành lý** preparare i bagagli.

chuẩn mực standard.

chuẩn xác preciso.

chuẩn y approvare. **Đề nghị đã được chuẩn y** la proposta è stata approvata.

chúc augurare. **Chúc anh may mắn** ti auguro buona fortuna.

chúc mừng augurare, congratularsi. **Chúc mừng năm mới** augurare buon anno; **chúc mừng cô dâu, chú rể** congratularsi con gli sposi.

chúc tết fare gli auguri di buon anno.

chúc thư testamento.

chục decina. **Chục quả cam** una decina di arance.

chui I. 1. infilarsi. **Chuột chui vào hang** il topo si infila nella tana 2. scartare (*una carta*).

II. di contrabbando, illecitamente. **Mua chui** comprare beni di contrabbando.

chui nhủi nascondersi.

chùi strofinare, pulire, asciugare. **Chùi chân trước khi vào phòng** pulirsi i piedi prima di entrare nella stanza; **chùi nước mắt** asciugarsi le lacrime.

chúi piegare il capo in avanti.

chúi đầu essere assorto, essere immerso. **Chúi đầu vào công việc** essere assorto nel proprio lavoro.

chúi mũi 1. x **chúi đầu** 2. (*h*) immergersi di prua. **Thuyền chúi mũi** il battello s'immerge di prua.

chum brocca, otre.

chùm 1. grappolo. **Chùm nho**

grappolo d'uva 2. mazzo. **Một chùm chìa khóa** un mazzo di chiavi 3. fascio. **Chùm tia sáng** fascio luminoso.

chúm chím schiudere le labbra. **Chúm chím cười** ridere schiudendo le labbra.

chụm riunire, raggruppare, radunare.

chun contrarsi, restringersi.

chùn tirarsi indietro. **Trước nguy hiểm không chùn** non tirarsi indietro davanti al pericolo.

chùn bước indietreggiare, tirarsi indietro.

chung I. comune, generale, pubblico. **Quy luật chung** regola generale.

II. 1. avere in comune. **Hai nhà chung sân** le due case hanno il cortile in comune 2. mettere in comune, riunire gli sforzi. **Chung tiền mua quà tặng** fare una colletta per comprare un regalo.

III. insieme.

chung chung non specifico, generico, molto vago. **Đề nghị chung chung** proposta molto vaga.

chung kết (*thế*) finale. **Cuộc đấu chung kết quần vợt** finale

di tennis.

chung quanh intorno, nei dintorni. **Chung quanh nhà** intorno alla casa; **chung quanh thành phố** nei dintorni della città.

chung quy in ultima analisi, alla fin fine.

chung thân per sempre, a vita. **Tử chung thân** ergastolo.

chung thủy leale, fedele.

chùng allentato, lento.

chủng vaccinare. **Chủng đậu** vaccinare contro il vaiolo.

chủng loại (*sh*) specie.

chủng tộc razza (*umana*). **Chủ nghĩa chủng tộc** razzismo.

chủng tộc chủ nghĩa razzista.

chúng loro.

chúng bạn amici, compagni.

chúng mình noi.

chúng nó loro.

chúng sinh gli esseri viventi.

chúng ta noi, tutti noi.

chúng tôi noi. **Chúng tôi đồng ý với các anh** siamo d'accordo con voi.

chước 1. ricomprare, estinguere (*ipoteca*). **Chước đất ruộng** ricomprare un pezzo di terra 2. riscattare, pagare il riscatto.

chước tội spiare, redimere.

chuôi manico. **Chuôi dao** manico di coltello; **chuôi gươm** elsa.

chuôi 1. scivolare (*in acqua*), sfuggire (*di mano*) 2. dare di nascosto.

chuỗi 1. filza, filo. **Một chuỗi xúc xích** una filza di salsicce; **một chuỗi ngọc trai** un filo di perle 2. successione, serie. **Một chuỗi sự kiện** una serie di avvenimenti.

chuối banana, banano. **Vườn chuối** bananeto.

chuồn svignarsela, andarsene alla chetichella. **Chuồn cửa sau** svignarsela dalla porta posteriore.

chuồn chuồn (*dh*) libellula.

chuông 1. campana 2. suoneria, campanello. **Chuông đồng hồ** suoneria di orologio; **chuông xe đạp** campanello di bicicletta.

chuồng gabbia, recinto (*per animali*). **Chuồng bò** stalla; **chuồng gà** pollaio; **chuồng lợn** porcile.

chuồng ngựa scuderia.

chuồng tiêu gabinetto, latrina.

chuốt levigare, lucidare.

chuột (*dh*) topo.

chuột chũi (*dh*) talpa.

chuột lang (*dh*) porcellino d'In-

dia, cavia.

chuột nhắt (*dh*) sorcio.

chuột nhím (*dh*) riccio.

chuột rút (*y*) crampo.

chuột sóc (*dh*) ghiro.

chụp 1. coprire (*con un copercchio*) **2.** prendere, afferrare
3. fotografare.

chụp ảnh fotografare.

chụp đèn paralume.

chụp điện (*y*) fare i raggi, radiografare.

chút un po'. **Một chút muối** un po' di sale; **một chút can đảm** un po' di coraggio.

chút ít un pochino.

chút nào affatto (*pd*).

chút nữa tra poco.

chút xíu un pizzico, un pochino. **Không một chút xíu nghi ngờ** non v'è ombra di dubbio.

chuyên¹ I. occuparsi esclusivamente di, specializzarsi. **Chuyên nghiên cứu về sử học** specializzato in ricerche storiche.
II. diligente, assiduo.

chuyên² **1.** travasare. **Chuyên nước chè** travasare il tè **2.** trasportare, passare di mano in mano.

chuyên biệt specifico.

chuyên cần assiduo, diligente.

Học tập chuyên cần assiduo negli studi.

chuyên chính dittatura.

chuyên chở trasportare. **Chuyên chở hàng hóa** trasportare le merci.

chuyên chú indirizzarsi verso, dedicarsi a.

chuyên gia specialista, esperto. **Chuyên gia bệnh thần kinh** specialista in malattie nervose.

chuyên khảo monografia.

chuyên khoa I. specialità.

II. specialista. **Thầy thuốc chuyên khoa** [medico] specialista.

chuyên môn I. specialità, abilità professionale.

II. specializzato.

chuyên môn hóa specializzarsi.

chuyên nghiệp I. professione.

II. **1.** professionista. **Nhà thể thao chuyên nghiệp** sportivo professionista **2.** professionale. **Trường trung học chuyên nghiệp** scuola secondaria professionale.

chuyên san bollettino speciale.

chuyên tâm dedicarsi completamente a.

chuyên tu di perfezionamento.

Lớp chuyên tu kỹ thuật corso di perfezionamento tecnico.

chuyên passare (*ngđ*), passare di mano in mano, trasportare. **Chuyên bóng** passare il pallone; **chuyên gạch** passare i mattoni di mano in mano.

chuyển 1. trasferire, inoltrare. **Chuyển một bức thư** inoltrare una lettera; **chuyển trụ sở của công ty** trasferire la sede della società **2.** passare, cambiare, spostare, convertire. **Chuyển sang hành động** passare all'azione.

chuyển biến trasformare, cambiare, evolvere.

chuyển dịch 1. spostare **2.** (*tm*) trasferire, cedere.

chuyển đổi tramutare, convertire.

chuyển động I. muoversi, mettersi in moto. **Không khí chuyển động** l'aria si muove.

II. movimento, moto. **Sự chuyển động của các hành tinh** il moto dei pianeti.

chuyển giao trasmettere, cedere (*a qualcuno*).

chuyển khoản trasferire (*una somma di denaro*).

chuyển mạch (đn) commutato-

re.

chuyển ngữ (nnh) lingua veicolare.

chuyển thể adattare.

chuyển tiếp transitorio. **Thời kỳ chuyển tiếp** periodo transitorio.

chuyển tự traslitterare.

chuyển vận trasportare.

chuyến 1. volo, viaggio. **Hai chuyến máy bay một tuần** due voli alla settimana **2.** volta. **Chuyến này** questa volta.

chuyện 1. storia. **Chuyện dài** una lunga storia; **kể chuyện** raccontare delle storie **2.** faccenda, questione, fatto, cosa. **Đâu phải chuyện đơn giản** la cosa non è così semplice; **đó là chuyện khác** è un'altra cosa.

chuyện trò chiacchierare.

chư hầu vassallo.

chữ¹ **1.** scrittura. **Chữ viết khó xem** scrittura difficile da leggere **2.** carattere. **Chữ Hán** carattere cinese **3.** lettera. **Chữ hoa** lettera maiuscola **4.** sapere, cultura. **Người hay chữ** persona colta.

chữ² [antica] moneta.

chữ cái lettere dell'alfabeto.

chữ chi zigzag.

chữ con lettera minuscola, minuscola (*c*).

chữ ký firma.

chữ ngã corsivo.

chữ nghĩa cultura, istruzione.

chữ nhật rettangolare. **Hình chữ nhật** rettangolo.

chữ nôm scrittura demotica.

chữ quốc ngữ scrittura della lingua nazionale, scrittura vietnamita in lettere latine.

chữ số numero. **Chữ số La mã** numeri romani.

chữ thập croce. **Chữ thập đỏ** Croce Rossa.

chữ viết scrittura.

chứ 1. vero? **Anh đến chứ?** ver-
rai, vero? 2. dunque 3. su,
suvvia 4. ma no, piuttosto.

chưa 1. non ancora. **Chưa ai tới cả** non è venuto ancora nessuno; **ăn chưa no** non essere ancora sazio 2. già. **Họ đi chưa?** sono già partiti?; **anh hiểu chưa?** hai capito [o no]?

chưa chừng forse, chissà se.

chưa hề mai. **Tôi chưa hề gặp ông ta** non l'ho mai incontrato.

chưa từng mai.

chừa 1. rinunciare, smettere. **Chừa thuốc lá** smettere di fumare 2. risparmiare, per-

donare. **Chẳng chừa một ai** non risparmiare nessuno 3. lasciare. **Chừa lề hai phân** lasciare un margine di due centimetri.

chửa¹ essere incinta, essere in stato interessante. **Gái chửa hoang** ragazza madre; **con mèo chửa** gatta gravida.

chửa² x **chưa** 2.

chữa 1. correggere. **Chữa bài** correggere i compiti 2. riparare. **Chữa xe máy** riparare un motorino 3. curare. **Chữa thuốc nam** curare con erbe.

chữa bệnh curare, guarire.

chứa 1. contenere. **Bình chứa nước** il vaso contiene acqua 2. ricettare (*oggetti rubati*), nascondere (*un evaso*).

chứa chấp (*nx*) ospitare (*malviventi*), nascondere (*merce di contrabbando*).

chứa đựng contenere, racchiudere.

chức 1. titolo, grado. **Chức giám đốc** titolo di direttore 2. (*hh*) funzione.

chức năng funzione, compito, ruolo. **Chức năng sinh lý** funzione fisiologica.

chức quyền potere, autorità.

chức trách incarico, responsabilità.

chức vị status, posizione.

chức vụ mansione, incarico.

chực I. 1. essere sul punto di, stare per. **Nó chực ngã** era sul punto di cadere 2. aspettare 3. scroccare, sbafare. **Ăn chực** scroccare un pasto, mangiare a sbafo.

chửi insultare.

chửi bới oltraggiare.

chửi rửa coprire d'insulti, maledire.

chung¹ 1. (bn) ridurre 2. (hh) distillare.

chung² ostentare. **Chung bộ quần áo mới** ostentare un vestito nuovo.

chung diện ostentare (nel vestire).

chung hững sconcertato, disorientato.

chừng I. 1. moderazione. **Uống chừng** bere con moderazione 2. stima approssimativa, quantità approssimativa.

II. circa. **Chừng một trăm người** circa cento persone.

chừng độ circa.

chừng mực moderazione, misura. **Ăn tiêu có chừng mực** spendere con moderazione; **trong một chừng mực nào đó** in una certa misura.

chừng nào 1. quando. **Chừng**

nào nó về? quando tornerà?

2. quanto. **Phải trả chừng nào?** quanto bisogna pagare?; **chừng nào... chừng này** più... più.

chúng¹ 1. sintomo 2. male, malattia 3. cattiva abitudine, vizio. **Chứng nào tật ấy** il lupo perde il pelo ma non il vizio.

chúng² I. 1. (lp) prova 2. testimone. **Đứng ra làm chứng** presentarsi come testimone.

II. 1. provare 2. testimoniare.

chứng bệnh (y) malattia, affezione.

chứng chỉ certificato, attestato.

chứng cứ (lp) prova.

chứng khoán (kt) valori di borsa, buoni, azioni.

chứng kiến essere testimone. **Chứng kiến một vụ tai nạn** essere testimone di un incidente.

chứng minh provare, dimostrare. **Chứng minh một sự việc** provare un fatto; **chứng minh một định lý** dimostrare un teorema.

chứng minh thư carta d'identità.

chứng nhân testimone.

chứng nhận autenticare, lega-

- lizzare.
- chứng thực** certificare, vidimare, autenticare. **Chứng thực chữ ký** autenticare una firma.
- chứng tỏ** dimostrare, provare.
- chứng từ** ricevuta, quietanza, documento.
- chương** capitolo. **Sách có năm chương** il libro ha cinque capitoli.
- chương trình** programma. **Sự lập chương trình** programmazione; **chương trình máy điện toán** programma per calcolatore; **chương trình học** programma scolastico.
- chưởng ấn** (*ls*) cancelliere.
- chưởng lý** (*lp*) pubblico ministero.
- chướng** sconveniente, disdicevole.
- chướng ngại** ostacolo, impedimento. **Vượt chướng ngại** superare gli ostacoli.
- chướng ngại vật** barricata.
- co** 1. piegare. **Tay co** braccio piegato 2. contrarsi (*muscolo*), restringersi (*stoffa*).
- co bóp** I. pulsare.
II. pulsazione.
- co cụm** raggrupparsi.
- co giãn** elastico (*tt*). **Cao su là chất co giãn** la gomma è un materiale elastico.
- co giật** convulso.
- co lại** rifuggire, tirarsi indietro.
- co ro** rannicchiarsi.
- cò¹** (*dh*) cicogna.
- cò²** grilletto. **Bóp cò** premere il grilletto.
- cò kè** tirare sul prezzo, mercanteggiare.
- cò môi** 1. animale da richiamo
2. complice.
- cỏ** erba. **Cắt cỏ** tagliare l'erba; **bò gặm cỏ** il bue bruca l'erba.
- cỏ cây** vegetazione.
- cỏ dại** erbacce.
- cỏ khô** fieno.
- cỏ lùng** (*tv*) loglio, zizzania.
- có** I. 1. avere, possedere. **Có một ngôi nhà** avere una casa 2. esserci. **Có đông người trong phòng** c'è molta gente nella stanza.
II. 1. sì, vero? **-Anh có đến không? -Có** -Vieni? -Sì; **có xa không?** è lontano, vero? 2. soltanto. **Nó đến có một lần** è venuto soltanto una volta 3. (*nm*) **Chớ có nói dối** non mentire mai.
- có ăn** agiato, benestante.
- có dễ** probabilmente.
- có đầu** niente affatto.

có điều ma, tuttavia.

có hạn limitato.

có học colto, istruito.

có ích utile (tt).

có lẽ forse. **Có lẽ họ không đến**
 forse non verranno.

có lý I. avere ragione.

II. ragionevole.

có mang x có thai.

có mặt essere presente.

có một unico.

có mùi puzzare.

có nhân caritatevole.

có phép educato.

có thai incinta.

có thể I. potere (đgt), essere in
 grado. **Anh có thể đi** puoi
 partire.

II. è possibile che, è pro-
 babile che. **Có thể hôm nay**
trời mưa è probabile che
 oggi piova.

III. possibile, probabile.

có tiếng famoso.

có tội colpevole.

có tuổi anziano.

có vẻ sembrare.

có vị saporito.

có vú (đh) mammifero.

có ý avere l'intenzione.

cọ¹ (tv) palma. **Nhà lợp lá cọ**
 casa coperta di foglie di pal-

ma.

cọ² strofinare, fregare, sfregare,
 strusciare. **Con trâu cọ sừng**
vào thân cây il bufalo strofi-
 na le corna contro il tronco;
cọ sàn fregare il pavimento;
bánh xe đạp cọ chắn bùn
 la ruota della bicicletta sfre-
 gava conto il parafango.

cọ xát sfregare.

cóc¹ (đh) rospo.

cóc² affatto (pd), per nulla. **Tớ**
cóc cần non m'importa af-
 fatto; **cóc sợ** non avere per
 nulla paura.

cọc piolo. **Đóng cọc** piantare
 un piolo; **cọc lều** picchetti
 di tenda.

cọc cạch¹ fracasso, sferraglia-
 mento (*rumore di carro su*
una strada sconnessa).

cọc cạch² 1. spaiato. **Đôi guốc**
cọc cạch zoccoli spaiati 2.
 rovinato, sgangherato. **Chiếc**
xe đạp cọc cạch bicicletta
 sgangherata.

coi 1. guardare, leggere. **Coi**
báo leggere il giornale 2.
 reputare, considerare. **Có**
ấy được coi là một người
thông minh è considerata
 una persona intelligente 3.
 sorvegliare, badare a. **Coi**
nhà sorvegliare la casa 4.
 sembrare. **Chị ấy coi có vẻ**

- mệt** sembra stanca.
- coi chừng I.** fare attenzione.
II. attenzione!, attenti! **Coi chừng sơn ướt!** attenti alla vernice fresca.
- coi khinh** disprezzare.
- coi rẻ** tenere in poco conto.
- coi sóc** prendersi cura, sorvegliare. **Coi sóc người ốm** prendersi cura di un malato.
- coi thường** non dare peso a, sottovalutare.
- coi trọng** apprezzare molto, avere in grande stima.
- còi¹** fischiotto, sirena. **Còi báo động** sirena di allarme; **còi trọng tài** fischiotto di arbitro; **còi ô tô** claxon.
- còi²** stentato, rachitico. **Đứa trẻ còi** bambino rachitico; **cây còi** pianta stentata.
- còi cọc** stentato.
- còi xương (y)** rachitico.
- cõi** 1. regione, territorio, paese. **Toàn cõi Việt Nam** tutto il [territorio del] Vietnam 2. mondo. **Cõi mộng** il mondo dei sogni.
- cõi đời** il mondo, la vita umana.
- cõi tiên** paese delle fate, paradiso.
- cõi trần** la vita terrena.
- cói (tv)** cipero, giunco. **Chiếu**
- cói** stuoia di cipero.
- cói giấy (tv)** papiro.
- com lê** abito completo, completo (d).
- com pa** compasso.
- còm** macilento. **Đứa bé còm** bambino macilento.
- con¹ I.** 1. figlio, figlia. **Con một** figlio unico 2. cucciolo. **Gấu con** cucciolo di orso 3. piantina, pianticella. **Con rau** pianticella di verdura.
II. io, tu, lui, lei.
III. piccolo, minuto. **Sống con** un fiumiciattolo; **căn buồng con** una stanzetta.
- con² I.** un, uno, una. **Con chim** un uccello; **con mắt** un occhio; **con thuyền** una barca.
II. statura. **Người to con** persona di alta statura.
- con bạc** giocatore d'azzardo.
- con buôn** trafficante.
- con cái¹** figli. **Chăm lo giáo dục con cái** occuparsi dell'educazione dei figli.
- con cái²** femmina (di animali).
- con cháu** discendenti, posterità.
- con dâu** nuora.
- con đẻ** il proprio figlio.
- con đực** maschio (di animali).
- con đường** strada, via.

- con em figli, giovani.
- con gái figlia, ragazza.
- con lắc pendolo.
- con ma fantasma.
- con mái uccello femmina.
- con mắt occhio.
- con người pupilla.
- con người I. persona, essere umano, individuo.
II. umano.
- con nợ debitore.
- con nuôi figlio adottivo.
- con nước marea. *Con nước lên* alta marea; *con nước xuống* bassa marea.
- con phe trafficante (*del mercato nero*).
- con quay trottola.
- con rể genero.
- con rối marionetta, (*b*) fantoccio.
- con rơi figlio illegittimo.
- con số numero, cifra. *Con số 7* numero 7; *con số chỉ tiêu* la cifra delle spese.
- con thịt selvaggina.
- con tin ostaggio.
- con trai 1. figlio 2. ragazzo.
- con trống uccello maschio.
- con trưởng [figlio] primogenito.
- con út [figlio] ultimogenito.

còn I. restare, esistere ancora, avere ancora. *Thành cổ chỉ còn vết tích* antica città di cui non restano che le vestigia; *anh ta còn mẹ già* gli resta la vecchia madre.

II. 1. ancora. *Lá còn xanh* le foglie sono ancora verdi; *vẫn còn người* c'è ancora gente 2. persino.

III. quanto a, ma. *Nó ở nhà, còn anh, anh có đi không?* lui rimane a casa, ma tu vieni o no?

còn lại restare, rimanere.

còn nguyên intatto.

còn nữa continua (*racconto, articolo*).

còn tiếp x còn nữa.

còn xơi ancora lontano nel tempo.

cọn (*nn*) ruota idraulica.

cong 1. curvo, ricurvo. *Mặt cong* superficie curva 2. arcuato, inarcato.

cong cớn arrogante, sprezzante. *Đàn bà cong cớn* una bisbetica.

cong đuôi darsela a gambe.

cong queo tortuoso, serpeggiante, sinuoso. *Đường cong queo* strada tortuosa.

còng¹ ingobbito, curvo, ricurvo. *Lưng còng* schiena ricurva.

cồng² manette, ceppi.

công 1. portare sulla schiena.

Lưng công một bao gạo

portare un sacco di riso sulla schiena 2. aiutare, proteggere.

cóng intirizzito. **Bàn tay cóng**

mani intirizzate; **rét cóng** intirizzato dal freddo.

cọp (*dh*) tigre.

cót¹ 1. stuoia di bambù intrecciato

2. piccolo recinto di bambù intrecciato (*per conservare riso*).

cót² (dây cót) molla.

cót két cigolare. **Bánh xe cót**

két le ruote cigolano.

cô¹ I. 1. zia (*sorella minore del*

padre) 2. signorina.

II. io, tu, lei, Lei.

cô² condensare, ridurre. **Có**

nước xốt ridurre una salsa.

cô³ solo, solitario.

cô dâu sposa. **Cô dâu và chú rể**

la sposa e lo sposo.

cô đặc condensare, concentra-

re. **Sữa cô đặc** latte condensato.

cô độc solitario.

cô đơn solo.

cô gái ragazza, signorina.

cô giáo maestra.

cô lập isolare.

cô quạnh solitario e triste.

cổ¹ 1. collo. **Cổ chai** collo di

bottiglia 2. colletto. **Cổ áo sơ mi** colletto di camicia.

cổ² antico. **Đồ cổ** oggetti d'anti-

quariato; **những nền văn minh cổ** civiltà antiche.

cổ cánh frattaglie.

cổ chân caviglia.

cổ đại I. antichità, tempi antichi.

II. antico.

cổ điển classico (*tt*). **Nền nghệ**

thuật cổ điển arte classica.

cổ đông (*kt*) azionista.

cổ động fare propaganda.

cổ học studi umanistici.

cổ họng gola.

cổ lỗ antiquato, obsoleto.

cổ ngữ lingua antica.

cổ phần (*kt*) azione.

cổ sinh vật học paleontologia.

cổ sử storia antica.

cổ tay polsino. **Cổ tay áo sơ mi**

polsino di camicia.

cổ thụ albero secolare.

cổ tiền học numismatica.

cổ tích antiche vestigia.

cổ truyền tradizionale.

cổ tự scrittura antica.

cổ tự học paleografia.

- cổ văn học** lettere, studi umanistici. *Cổ văn học Hy-La* lettere greco-latine.
- cổ vũ** incoraggiare, esortare.
- cỗ¹** banchetto, festino. *Ăn cỗ* banchettare.
- cỗ²** mazzo, gioco, servizio. *Cổ bài* mazzo di carte.
- cỗ bàn** banchetto, festino.
- cỗ sảng** bara di legno.
- cỗ ván** x cỗ sảng.
- cố¹** sforzarsi, cercare di. *Cố làm xong* cercare di finire il lavoro; *cố hiểu* sforzarsi di capire.
- cố²** defunto, fu. *Cố tổng thống* il defunto presidente.
- cố chấp** intransigente.
- cố định I.** fissare. *Cố định màu* fissare i colori.
II. fisso. *Vốn cố định* capitale fisso.
- cố đô** antica capitale.
- cố gắng I.** cercare di, sforzarsi. *Tôi sẽ cố gắng đến* cercherò di venire; *cố gắng hết sức mình* fare del proprio meglio.
II. sforzo.
- cố hữu** innato, inerente, intrinseco.
- cố kết** unire, cementare.
- cố nhiên** naturalmente, evidentemente.
- cổ nông** contadino senza terra.
- cổ sức** fare del proprio meglio, farsi in quattro.
- cổ tình** volutamente, di proposito.
- cổ vấn** consigliere, consulente.
- cổ ý** apposta, volutamente. *Nó đã cố ý làm như thế* l'ha fatto apposta.
- cốc¹** bicchiere. *Một cốc rượu nho* un bicchiere di vino.
- cốc²** (*dh*) cormorano.
- cốc³** (*ngũ cốc*) cereali.
- cộc** corto. *Áo cộc tay* vestito a maniche corte.
- cối** mortaio. *Cối giã gạo* mortaio per pestare il riso.
- cối xay** mulino.
- cội nguồn** origine.
- cốm** fiocchi di riso verde.
- cộm** rigonfio, sporgente.
- côn đồ** malvivente.
- côn trùng** insetto.
- côn trùng học** entomologia.
- cồn¹** alcol. *Cồn 90 độ* alcol a 90 gradi.
- cồn²** duna. *Cồn cát* duna di sabbia.
- cồn cào** sentire i morsi (*della fame*).
- cồn thuốc** (*dh*) tintura.
- công¹** (*dh*) pavone.

- công²** 1. (v/) lavoro 2. giornata di lavoro, lavoro. **Việc này phải mất hai công** questo lavoro richiede due giornate di lavoro 3. salario. **Trả công cao** pagare un salario elevato 4. fatica, sforzo 5. merito.
- công³** pubblico. **Trường công** scuola pubblica; **của công** beni pubblici.
- công an** 1. polizia 2. poliziotto.
- công bằng** equo, giusto. **Cho điểm công bằng** dare voti giusti; **sự chia công bằng** divisione equa.
- công bố** pubblicare, promulgare. **Công bố một đạo luật** promulgare una legge.
- công chúa** principessa.
- công chúng** pubblico (đ).
- công chức** impiegato statale.
- công chứng viên** notaio.
- công cộng** pubblico (tt), comune, demaniale. **Sở hữu công cộng** proprietà pubblica.
- công cụ** 1. strumento, attrezzo, utensile. **Công cụ lao động** attrezzo di lavoro; **máy công cụ (kỹ)** macchina utensile 2. mezzo. **Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp** la lingua è un mezzo di comunicazione.
- công dân** cittadino.
- công diễn** recitare in pubblico.
- công dụng** uso. **Chiếc máy có nhiều công dụng** macchinario con molti usi.
- công đoàn** sindacato.
- công giáo** cattolicesimo.
- công hàm** nota diplomatica.
- công ích** di pubblica utilità.
- công khai** pubblico, aperto al pubblico. **Phiên họp công khai** riunione aperta al pubblico.
- công kích** 1. attaccare 2. criticare.
- công lịch** calendario gregoriano.
- công luận** opinione pubblica.
- công lý** giustizia.
- công nghệ** tecnologia.
- công nghiệp I.** industria. **Công nghiệp nhẹ** industria leggera; **công nghiệp nặng** industria pesante.
- II.** industriale. **Sự phát triển công nghiệp** sviluppo industriale.
- công nghiệp hóa** industrializzare.
- công nguyên** era cristiana. **Năm 190 trước Công nguyên** l'anno 190 avanti Cristo (a.C.); **thế kỷ II sau Công nguyên** il secondo secolo dopo Cristo (d.C.).
- công nhân** operaio.

công nhân viên personale (*d*).
công nhận ammettere, riconoscere. **Công nhận một chính phủ** riconoscere un governo; **công nhận sự thật** ammettere un fatto.
công nông operai e contadini.
công nông nghiệp industria e agricoltura.
công nợ debito.
công pháp diritto pubblico.
công phiếu buono del tesoro.
công phu sforzo, fatica.
công quốc principato.
công sở servizio pubblico, ufficio pubblico.
công sức sforzo, fatica.
công tác I. lavoro, compito.
II. avere un incarico ufficiale. **Đi công tác** andare in missione.
công thự edificio pubblico.
công thức formula. **Công thức hóa học** formula chimica.
công thương nghiệp commercio e industria.
công tố viện (*lp*) procura.
công trái buono del tesoro.
công trạng atto meritorio.
công trình monumento, opera.
Công trình thủy lợi opera idraulica; **công trình kiến trúc** monumento architetto-

nico; **công trình nghệ thuật** opera d'arte.
công trường cantiere.
công tư hợp doanh impresa mista a partecipazione statale.
công ty compagnia, società, azienda. **Công ty bảo hiểm** società di assicurazioni.
công văn nota ufficiale.
công việc lavoro. **Công việc đồng áng** lavoro agricolo.
công viên parco, giardino pubblico.
công vụ servizio. **Hộ chiếu công vụ** passaporto di servizio.
công xã comune (*c*). **Công xã Pa-ri** la comune di Parigi.
cồng kênh ingombrante. **Kiện hàng cồng kênh** pacco ingombrante.
cổng porta, cancello, portone. **Cổng trường** portone della scuola.
cổng chào arco di trionfo.
cổng hậu porta posteriore.
cống fogna. **Nước cống** acqua di fogna.
cống hiến I. contribuire.
II. contributo.
cống rãnh fognatura.
cộng I. addizionare. **Cộng các món chi** addizionare le spese.

II. *più. Hai cộng ba là năm*
due *più* tre fa cinque.

cộng đồng comunità, collettività. **Cộng đồng dân tộc** comunità nazionale.

cộng hòa I. repubblica. **Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam** Repubblica Socialista del Vietnam; **Cộng hòa Italia** Repubblica Italiana.

II. repubblicano. **Chế độ cộng hòa** regime repubblicano.

cộng sản comunista (*tt*).

cộng sản chủ nghĩa (*ct*) comunismo.

cộng sinh (*sh*) simbiosi.

cộng tác collaborare, cooperare.

cộng tác viên collaboratore.

cốt 1. armatura. **Bê-tông cốt thép** cemento armato **2.** ossa. **Cốt của người vượn** ossa di antropoide **3.** trama. **Cốt truyện** trama di romanzo **4.** estratto. **Nước mắm cốt** estratto di salsa di pesce.

cốt hóa ossificare.

cốt lõi nucleo, essenza.

cốt nhất prima di tutto, principalmente.

cốt tử vitale.

cột¹ colonna, pilastro, palo. **Cột**

báo colonna di giornale; **cột khói** colonna di fumo; **cột chỉ đường** cartello stradale.

cột² legare, attaccare.

cột buồm albero maestro.

cột cây số pietra miliare.

cột cờ asta di bandiera.

cột mỡ albero della cuccagna.

cột sống (*gp*) colonna vertebrale, spina dorsale.

cột tín hiệu semaforo.

cột trụ colonna, pilastro.

cột xăng x cây xăng.

cơ¹ muscolo. **Cơ tim** miocardio.

cơ² 1. circostanza, occasione **2.** possibilità, eventualità.

cơ³ 1. meccanica **2.** macchinario.

cơ bản fondamentale, elementare. **Mâu thuẫn cơ bản** le contraddizioni fondamentali; **hạt cơ bản** particelle elementari.

cơ cấu struttura. **Cơ cấu kinh tế** struttura economica.

cơ chế meccanismo. **Cơ chế sinh học** meccanismo biologico.

cơ chừng sembra che, probabilmente.

cơ cực miserabile.

cơ điện elettromeccanico.

- cơ đốc giáo** cristianesimo.
- cơ động** (*q*) mobile. **Quân cơ động** truppe mobili.
- cơ giới** macchina, macchinario.
- cơ học** meccanica. **Cơ học ứng dụng** meccanica applicata.
- cơ hội** I. occasione, opportunità.
II. opportunista (*tt*).
- cơ hội chủ nghĩa** opportunista (*d, c*).
- cơ khí** meccanica, ingegneria meccanica.
- cơ khí hóa** meccanizzare. **Cơ khí hóa nông nghiệp** meccanizzare l'agricoltura.
- cơ mưu** stratagemma.
- cơ năng¹** funzione.
- cơ năng²** energia meccanica.
- cơ quan** 1. organo. **Cơ quan thị giác** organo della vista 2. ufficio. **Cơ quan hành chính** ufficio amministrativo.
- cơ sở** base, fondamento. **Cơ sở của một khoa học** la base di una scienza; **lời đồn đại không có cơ sở** diceria senza fondamento.
- cơ sự** disgrazia.
- cơ thể** 1. corpo umano 2. organismo. **Các nhu cầu của cơ thể** i bisogni dell'organismo.
- cơ tim** (*gp*) miocardio.
- cờ¹** bandiera, stendardo. **Cờ đỏ sao vàng** bandiera rossa e stella d'oro (*bandiera del Vietnam*).
- cờ²** scacchi. **Đánh cờ** giocare a scacchi.
- cờ bạc** gioco d'azzardo.
- cờ rủ** bandiera a mezz'asta.
- cờ trắng** bandiera bianca (*simbolo di resa*).
- cờ tướng** scacchi cinesi.
- cờ vua** scacchi.
- cờ xí** bandiere e vessilli.
- cờ** taglia, formato, calibro, statura, passo. **Ảnh cỡ 6 x 9** fotografia formato 6x9; **quần áo đủ các cỡ** vestiti di tutte le taglie; **cờ giày** numero di scarpe; **hai người cùng cỡ** due persone della stessa statura; **cờ xe** passo di un veicolo.
- cớ** pretesto, ragione. **Kiểm cớ để từ chối** cercare un pretesto per rifiutare.
- cớ sao** per quale ragione, perché (*nv*).
- cơi** rialzare. **Cơi nhà lên một tầng** rialzare la casa di un piano.
- cởi** 1. slegare, disfare, slacciare, sbottonare. **Cởi dây** slegare una corda; **cởi nút thắt** disfare un nodo 2. togliersi.

- Cởi quần áo** togliersi i vestiti; **cởi giày** togliersi le scarpe.
- cởi mở** espansivo, comunicativo, aperto. **Bản tính cởi mở** carattere espansivo.
- cơm¹** 1. riso cotto, riso. **Ăn cơm** pranzare 2. pasto.
- cơm²** polpa (di frutta).
- cơm bữa** pane quotidiano, pasto quotidiano.
- cơm đen** oppio.
- cơm nước** pasto.
- cơm tây** pasto occidentale.
- cơn** attacco, accesso, crisi. **Cơn hen** crisi d'asma; **cơn ho** attacco di tosse; **cơn giận** accesso di collera.
- cơn có** causa, motivo.
- cợn** deposito, feccia.
- cu¹ (đh)** tortora.
- cu²** bimbo, figlioletto.
- cù** fare il solletico.
- cù lao** isola.
- cù nhây** temporeggiare, tergiversare.
- cù rù** fiacco, indolente.
- củ** tubero, bulbo. **Củ khoai tây** tubero di patata; **củ tỏi** bulbo d'aglio.
- củ cải x cải củ.**
- củ cải đường** (tv) barbabietola.
- củ nâu** (tv) igname (dei tintori).
- cũ** antico, vecchio. **Sách cũ** libro antico; **bạn cũ** vecchio amico.
- cũ kỹ 1.** vecchio, antico. **Tập quán cũ kỹ** usanza antica 2. desueto, antiquato.
- cũ nát** consunto, logoro.
- cú¹ (đh)** gufo.
- cú²** colpo. **Cú đấm** pugno.
- cú móc** (thể) gancio.
- cú pháp** sintassi.
- cú sút** (thể) tiro.
- cụ 1.** bisnonno, bisnonna 2. vecchio, vecchia 3. genitori.
- cụ kỵ** antenati.
- cụ thể** concreto. **Thí dụ cụ thể** esempio concreto; **chứng cứ cụ thể** prova concreta.
- cua** (đh) granchio. **Ngang như cua** testardo come un mulo.
- cua bể** granchio di mare.
- cua đồng** granchio delle risaie.
- của I. 1.** bene, averi, proprietà. **Để của cho con** lasciare gli averi ai figli; **của công** beni pubblici 2. cibo, alimento.
- II.** di. **Quyển sách này của tôi** questo libro è mio; **nhà của cha mẹ họ** la casa dei loro genitori; **đồng hồ của anh ấy** il suo orologio.
- của cải** beni, ricchezze, risorse.

se, averi. **Của cải vật chất** beni materiali.
của công proprietà pubblica.
của đút bustarella.
của riêng proprietà privata.
của tư x của riêng.
cúc¹ bottone. **Cúc sơ mi** bottoni di camicia.
cúc² (tv) crisantemo.
cúc bấm [bottone] automatico.
cục¹ zolla, pezzo, grumo. **Cục đất** zolla di terra; **cục bột** grumo di farina.
cục² dipartimento, servizio, ufficio. **Cục thông tin** servizio informazioni.
cục bộ locale, parziale. **Chiến tranh cục bộ** guerra locale.
cục cằn rozzo (*carattere*).
cục diện situazione, congiuntura.
cục kịch rustico, rozzo.
cục tác chiocciare. **Gà cục tác** le galline chiocciano.
cục trưởng capo servizio.
cùi tay (đph) gomito.
củi legna, legna da ardere. **Bổ củi** spaccare la legna.
củi lửa fuoco.
cũi 1. gabbia **2.** canile.
cúi chinare. **Cúi đầu** chinare la testa; **cúi chào** chinare il

capo per salutare.
cúi lạy prosternarsi.
cùm ceppi, ferri, catene.
cúm influenza (y).
cụm I. 1. cespuglio, ciuffo, macchia. **Cụm cỏ** ciuffo d'erba
2. gruppo.
II. raggrupparsi.
cùn 1. smussato. **Dao cùn** coltello smussato **2.** consumato, logoro. **Chổi cùn** scopa consumata.
cũn cũn troppo corto (*di abiti*).
cung¹ arco. **Bắn cung** tirare con l'arco.
cung² palazzo. **Cung vua** palazzo reale.
cung³ (lp) deposizione, testimonianza.
cung⁴ (n) timbro.
cung cách modo, maniera.
cung cấp fornire, rifornire, alimentare. **Cung cấp vật gì cho ai** fornire qualcosa a qualcuno.
cung cầu (kt) offerta e domanda.
cung điện palazzo.
cung kính ossequioso.
cung mê (mê cung) labirinto.
cung quăng larva di zanzara.
cung tên arco e frecce, armi.

- cung ứng fornire, rifornire.
- cùng¹ fine, limite, fondo. **Đến cùng** fino alla fine; **ở trong cùng** in fondo.
- cùng² I. e, con, insieme. **Tôi đi cùng anh** parto con te; **gái cùng trai** ragazze e ragazzi; **chúng cùng đi dạo với nhau** loro camminavano insieme.
II. stesso. **Cùng một tuổi** della stessa età.
- cùng kế ultima risorsa.
- cùng khổ miserabile.
- cùng lúc allo stesso tempo.
- cùng nhau insieme.
- cùng quẩn ridotto in povertà.
- cùng thời contemporaneo.
- củng cố rafforzare, consolidare.
Củng cố sự thống nhất rafforzare l'unità.
- cũng anche. **Tôi cũng nghĩ như anh** anch'io la penso come te; **cuốn sách này cũng hay** anche questo libro è interessante.
- cũng nên forse. **Anh ấy sẽ đến cũng nên** forse verrà.
- cũng như come.
- cũng thế ugualmente, così.
- cúng venerare. **Cúng tổ tiên** venerare gli antenati.
- cúng giỗ celebrare l'anniversario della morte.
- cụng cozzare, urtare.
- cuốc¹ I. zappare. **Cuốc đất** zappare la terra.
II. zappa.
- cuốc² I. viaggio, corsa.
II. (thgt) andare di corsa.
- cuốc bộ andare a piedi.
- cuộc¹ 1. partita, incontro 2. (pl) **Cuộc đình công** uno sciopero; **cuộc tham quan** una gita.
- cuộc² I. scommettere. **Tôi cuộc là mai trời mưa** scommetto che domani pioverà.
II. scommessa. **Đánh cuộc** fare una scommessa; **thua cuộc** perdere una scommessa; **thắng cuộc** vincere una scommessa.
- cuộc đời vita.
- cuộc đua gara, competizione.
- cuộc sống esistenza, vita.
- cuộc thi prova, esame.
- cuối I. fine. **Cuối thế kỷ** alla fine del secolo; **cuối đời** alla fine della vita.
II. finale, ultimo. **Chương cuối của cuốn sách** il capitolo finale di un libro.
- cuối cùng I. ultimo, finale, definitivo. **Trang cuối cùng** l'ultima pagina.
II. infine, finalmente, in fin dei conti.

- cuội** sasso, pietra.
- cuõm** (*thgt*) rubare, fregare. **Bị cuõm hết quần áo** mi hanno fregato tutti i vestiti.
- cuốn I.** 1. arrotolare, avvolgere. **Cuốn chiếc chiếu** arrotolare una stuoia; **cuốn điếu thuốc lá** arrotolare una sigaretta 2. trascinare, travolgere. **Bị nước lũ cuốn đi** travolto dalla piena.
- II.** 1. rotolo. **Cuốn giấy** rotolo di carta 2. involtino. **Món gỏi cuốn** involtino crudo 3. libro, volume, esemplare (*d*). **Một cuốn địa lý** un libro di geografia; **sách in vụn cuốn** libro stampato in dieci mila esemplari 4. (*pl*) **Cuốn tiểu thuyết** romanzo.
- cuộn I.** arrotolare. **Cuộn dây** arrotolare dello spago.
- II.** rotolo, gomitollo, rullino. **Một cuộn vải** un rotolo di stoffa; **một cuộn len** un gomitollo di lana.
- cuộn phim** 1. bobina di film 2. rullino di fotografie.
- cuồng** pazzo, matto.
- cuồng chiến** bellicoso.
- cuồng phong** vento violento.
- cuồng tín** fanatico.
- cuống¹** 1. stelo. **Cuống hoa** stelo di fiore 2. matrice. **Cuống sắc** matrice di assegno.
- cuống²** agitato, turbato, imbarazzato.
- cuống cuồng** sconvolto.
- cuống họng** gola.
- cuống quýt** convulso, febbrile. **Sự hoạt động cuống quýt** attività febbrile.
- cúp¹** (*thể*) coppa.
- cúp²** tagliare (*capelli*), decurtare (*salario*).
- cụp** 1. chiudere. **Cụp ô** chiudere l'ombrello 2. abbassare. **Cụp mí mắt** abbassare le palpebre.
- cút¹** fiaschetta (*di vino*).
- cút²** filare, svignarsela. **Nó đã cút đi** lui se l'è svignata; **cút đi!** vattene!
- cụt** 1. accorciato. **Bài văn cụt** testo accorciato 2. spezzato. **Cột cụt** colonna spezzata 3. mutilato, mozzato 4. senza uscita. **Ngõ cụt** vicolo senza uscita.
- cư dân** abitante.
- cư trú** risiedere, abitare.
- cư xử** comportarsi. **Cư xử tốt với hàng xóm** comportarsi bene con i vicini.
- cừ** eccellente, versato. **Anh ta cừ về toán** è versato in matematica.
- cử** designare, eleggere, nominare.

- cử chỉ** 1. gesto 2. maniere, modi. *Cử chỉ đứng đắn* buone maniere.
- cử động** I. muovere, muoversi. *Cử động chân tay* muovere gli arti.
II. movimento. *Một cử động vụng về* un movimento maldestro.
- cử hành** celebrare.
- cử tọa** pubblico (*đ*), uditorio.
- cử tri** elettore.
- cữ** 1. norma, criterio 2. periodo, ciclo.
- cứ** 1. secondo (*gt*). *Cứ ý tôi* secondo me 2. nonostante tutto, comunque. *Dù muộn tôi cũng cứ đi* malgrado sia tardi parto comunque.
- cứ liệu** dato (*đ*).
- cứ như** secondo (*gt*).
- cự** biasimare, sgridare.
- cự ly** distanza.
- cự phú** facoltoso.
- cự tuyệt** rifiutare, respingere.
- cưa** I. segare. *Cưa gỗ* segare del legno.
II. sega. *Cưa máy* sega meccanica.
- cửa** 1. porta. *Cửa ra vào* porta d'ingresso 2. bocca, apertura.
- cửa bán vé** sportello (*di biglietti-teria*).
- cửa biển** 1. estuario 2. porto. *Cửa biển Hải Phòng* il porto di Haiphong.
- cửa chớp** persiana.
- cửa cống** tombino.
- cửa hàng** negozio, bottega.
- cửa khẩu** 1. porto 2. passaggio di confine.
- cửa nhà** abitazione.
- cửa ô** porte della città.
- cửa quay** porta girevole.
- cửa quyền** autoritario, che abusa del proprio potere.
- cửa ra** uscita.
- cửa sập** botola.
- cửa sổ** finestra.
- cửa sông** estuario.
- cửa tàu** oblò.
- cửa van** chiusa.
- cựa** muoversi, agitarsi.
- cựa quậy** divincolarsi, dibattersi, agitarsi. *Cựa quậy như cá mắc lưới* dibattersi come un pesce nella rete.
- cực¹** I. 1. polo. *Nam cực* polo sud 2. elettrodo.
II. estremamente. *Hàng cực đắt* merce estremamente cara.
- cực²** misero.
- cực âm** catodo.
- cực điểm** colmo (*đ*), estremo (*đ*), massimo (*đ*).

- cực đoan** estremo, estremista, ultra-.
- cực độ** estremo (*d*), massimo grado, colmo.
- cực hình** 1. pena capitale 2. supplizio, tortura.
- cực kỳ** eccessivamente, estremamente. **Cực kỳ giàu** estremamente ricco.
- cực nhạy** ultrasensibile.
- cực nhỏ** infinitesimale.
- cực quyền**¹ totalitario. **Chế độ cực quyền** sistema totalitario.
- cực quyền**² (*dl*) circolo polare.
- cực tiểu** minimo (*d*).
- cử** x **khung cử**.
- cưng** coccolare.
- cứng** 1. duro, rigido. **Cứng như thép** duro come l'acciaio; **cổ áo cứng** colletto rigido 2. forte, solido (*muscoli*) 3. versato, bravo (*studente*) 4. intirizzito (*mani*).
- cứng cổ** solido, fermo.
- cứng còng** rigido, impacciato.
- cứng cổ** ostinato.
- cứng đầu** caparbio.
- cứng họng** ridotto al silenzio, incapace di rispondere.
- cứng miệng** x **cứng họng**.
- cứng nhắc** rigido. **Nguyên tắc cứng nhắc** principi rigidi.
- cứng rắn** rigoroso, rigido (*disciplina*).
- cước** x **cước phí**.
- cước chú** nota, annotazione.
- cước phí** spesa di trasporto, nolo.
- cười** 1. ridere. **Cười ô** ridere a crepappelle; **cười thầm** ridere sotto i baffi 2. deridere, prendere in giro.
- cười mỉm** sorridere.
- cười phá** scoppiare a ridere.
- cưỡi** 1. cavalcare, essere a cavalcioni. **Cưỡi ngựa** cavalcare un cavallo 2. andare, salire. **Cưỡi xe đạp** andare in bicicletta; **cưỡi máy bay** salire sull'aereo.
- cưỡi cò** opprimere.
- cưỡi** 1. sposarsi 2. dare in moglie.
- cưỡi xin** matrimonio, nozze.
- cường**¹ redine, briglia. **Thắng cương ngựa** mettere le redini al cavallo.
- cường**² (*sk*) improvvisare.
- cường lĩnh** programma, piattaforma. **Cường lĩnh chính trị** programma politico.
- cường quyết** energico, risoluto. **Biện pháp cường quyết** misure energetiche.
- cương vị** rango, posizione, status. **Cương vị xã hội** status

sociale.

cường điệu esagerare.

cường độ (vi) intensità. **Cường độ âm thanh** intensità del suono.

cường quốc paese potente, potenza.

cường quyền dispotismo, tirannide.

cường thịnh prospero.

cường tráng robusto.

cưỡng 1. forzare, costringere **2.** resistere. **Cưỡng lại cơn buồn ngủ** resistere alla sonnolenza.

cưỡng bức I. costringere, forzare.

II. coercitivo.

cưỡng hiếp violentare, stuprare.

cưỡng hôn costringere al matrimonio.

cướp 1. rubare, rapinare **2.** impadronirsi, usurpare.

cướp biển pirata, corsaro.

cướp bóc saccheggiare.

cướp đoạt accaparrare.

cướp giật scippare.

cứt escrementi, feci.

cừ pecora. **Cừ đực** montone,

ariete; **cừ non** agnello.

cử lý hương (tv) ruta.

cữu bara, cassa da morto.

cứu 1. soccorrere, aiutare. **Cứu người bị thương** soccorrere i feriti **2.** salvare. **Cứu một bệnh nhân** salvare un malato.

cứu cánh fine (đ).

cứu giúp aiutare, soccorrere.

cứu hỏa I. spegnere un incendio.

II. pompiere, vigile del fuoco.

cứu nguy salvare, soccorrere.

cứu tế soccorrere. **Cứu tế xã hội** assistenza sociale.

cứu thương pronto soccorso. **Xe cứu thương** ambulanza.

cứu trợ assistere, soccorrere.

cứu xét esaminare.

cựu vecchio, ex. **Cựu học sinh** ex alunno; **cựu bộ trưởng** ex ministro.

cựu chiến binh ex combattente, veterano.

cựu học antica cultura.

cựu thế giới il vecchio mondo.

cựu truyền tradizionale.

D

- da** 1. pelle. *Bệnh ngoài da* malattia della pelle; *chỉ còn da bọc xương* essere pelle e ossa 2. cuoio, pelle. *Da thật* vero cuoio; *cặp da* cartella in pelle; *một chiếc áo da* giacca di pelle.
- da cam** arancione. *Vải da cam* stoffa arancione; *chất độc da cam* diossina, agente "orange".
- da chì** colorito terreo.
- da dẻ**-colorito. *Da dẻ hồng hào* colorito rubicondo.
- da diết** tormentoso, doloroso. *Nỗi buồn da diết* tristezza dolorosa.
- da đen** negro, di pelle nera.
- da đỏ** pellerossa. *Người da đỏ* i pellerossa, gli indiani nord-americani.
- da gà** pelle d'oca. *Rét nổi da gà* avere la pelle d'oca per il freddo.
- da liễu** (y) dermatologia.
- da lộn** pelle scamosciata. *Găng tay da lộn* guanti in pelle scamosciata.
- da lông** pelliccia.
- da sống** pelle (*non conciata*).
- da thuộc** cuoio, pelle.
- da trắng** di pelle bianca, bianco. *Người da trắng* i bianchi.
- da trời** azzurro, celeste.
- da vàng** di pelle gialla. *Chủng tộc da vàng* razza gialla.
- dã** neutralizzare gli effetti di (*veleno, alcol*).
- dã cầm** uccelli selvatici.
- dã man** selvaggio, barbaro.
- dã tâm** intenzione malvagia.
- dã thú** animale selvatico.
- dạ¹** feltro. *Mũ dạ* cappello di

feltro.

dạ² 1. grembo. **Bụng mang dạ chửa** essere incinta 2. stomaco, ventre, addome 3. cuore, mente. **Tạc dạ** scolpire nel cuore.

dạ³ sì.

dạ con (gp) utero, grembo.

dạ dày (gp) stomaco.

dạ hội serata di gala.

dạ khúc (n) notturno.

dạ quang fosforescente, luminoso.

dai I. 1. duro, coriaceo. **Thịt dai** carne dura 2. persistente, duraturo. **Đau dai** dolore persistente.

II. a lungo. **Nói dai** parlare a lungo.

dai dẳng persistente, prolungato. **Sốt dai dẳng** febbre persistente.

dai sức resistente (alla fatica).

dài lungo. **Áo dài** vestito lungo; **chiều dài** lunghezza; **áo sơ mi dài tay** camicia dalle maniche lunghe.

dài dòng verboso, prolisso. **Một bài diễn văn dài dòng** discorso verboso.

dài hạn a lungo termine. **Kế hoạch dài hạn** piano a lungo termine.

dài lời verboso.

dài lung pigro, ozioso.

dài nhằng interminabile, incessante.

dài thướt troppo lungo (abito).

dải 1. striscia. **Dải đất** striscia di terra 2. nastro. **Dải buộc tóc** nastro per capelli.

dãi¹ saliva. **Thèm nhỏ dãi** avere l'acquolina in bocca.

dãi² essere esposto (al sole, alle intemperie).

dái chân (gp) polpaccio.

dái tai (gp) lobo d'orecchio.

dại 1. sciocco. **Lời nói đại** parole sciocche 2. selvatico. **Cây đại** piante selvatiche 3. pazzo. **Giận quá hóa đại** pazzo di collera 4. rabbioso, idrofobo. **Chó đại** cane idrofobo.

dại công intorpidito (per il freddo).

dại dột sciocco, insensato. **Câu trả lời đại dột** risposta sciocca.

dại mặt perdere la faccia.

dàm museruola. **Buộc dàm vào mõm chó** mettere la museruola al cane.

dám osare, avere il coraggio di. **Dám nói sự thật** osare dire la verità; **nó không dám chối** non osa negare.

dạm 1. proporre, offrire 2. chie-

- dere la mano, chiedere in matrimonio.
- dan dúi** avere una relazione. *Có vợ rồi, nhưng vẫn dan dúi với người khác* è sposato ma ha una relazione con un'altra.
- dàn I.** 1. schierare. *Dàn quân* schierare le truppe 2. (*sk*) provare.
- II.** 1. traccia, trama (*di romanzo*) 2. banda, orchestra.
- dàn bài** traccia, schema (*di saggio, articolo*).
- dàn hòa** mediare, riconciliare.
- dàn nhạc** orchestra. *Dàn nhạc giao hưởng* orchestra sinfonica.
- dàn xếp** transigere, comporre. *Dàn xếp một vụ tranh chấp* comporre un litigio.
- dàn ý** piano, schema.
- dán** incollare, attaccare. *Dán tem vào phong bì* incollare un francobollo sulla busta.
- dạn** 1. coraggioso 2. temprato, assuefatto.
- dạn dày x dày dạn.**
- dạn mặt** sfacciato, impudente.
- dang¹** stendere, spiegare. *Dang tay* stendere le braccia; *dang cánh* spiegare le ali.
- dang²** (*tv*) bambù gigante.
- dang dở x dở dang.**
- dáng** aspetto, portamento.
- dáng chừng** sembra, a quanto sembra.
- dáng dấp** apparenza, aspetto.
- dáng đi** passo, andatura. *Dáng đi vụng về* andatura impacciata.
- dáng điệu** aria, portamento, aspetto. *Dáng điệu khoan thai* aria pacata.
- dáng như** a quanto sembra, a quanto pare.
- dáng vẻ** portamento, aspetto.
- dạng** forma. *Thuốc ở dạng bột* medicina in [forma di] polvere; *dạng số nhiều* forma del plurale.
- danh** nome, fama, reputazione. *Nổi danh thế giới* di fama mondiale.
- danh bạ** elenco. *Danh bạ điện thoại* elenco telefonico.
- danh cách** (*nnh*) nominativo.
- danh dự** I. onore, reputazione. *Vấn đề danh dự* questione d'onore.
- II.** onorario. *Chủ tịch danh dự* presidente onorario.
- danh giá** onori (*d, sn*).
- danh hiệu** 1. titolo 2. pseudonimo.
- danh lợi** onori e ricchezze.
- danh mục** lista.

- danh nghĩa I.** 1. nome. *Hành động với danh nghĩa ai* agire a nome di qualcuno 2. titolo. *Lấy danh nghĩa gì?* a che titolo?
- II.** nominale. *Giá trị danh nghĩa* valore nominale.
- danh nhân** persona celebre, celebrità.
- danh sách** lista. *Danh sách cử tri* lista elettorale.
- danh thiếp** biglietto da visita.
- danh tiếng I.** fama, celebrità.
- II.** famoso, celebre. *Nhà thơ danh tiếng* poeta celebre.
- danh tính** nome e cognome.
- danh từ (nnh)** nome, sostantivo.
- danh tướng** famoso generale.
- danh vị** status sociale.
- danh vọng** rispettabilità, gloria.
- dành** risparmiare, riservare, dedicare. *Dành một chỗ cho ai* riservare un posto a qualcuno; *để dành tiền dưỡng già* risparmiare soldi per la vecchiaia.
- dành dụm** risparmiare, mettere da parte (*denaro*).
- dảnh** piantime di riso (*da tra-piantare*).
- dao** coltello. *Dao sắc* coltello affilato; *dao xén giấy* tagliarino.
- dao ăn** coltello da tavolo.
- dao bào** rasoio di sicurezza.
- dao cạo** rasoio.
- dao động I.** 1. oscillare. *Con lắc dao động* il pendolo oscilla 2. vacillare.
- II.** oscillazione.
- dao găm** pugnale.
- dao mổ** bisturi.
- dao nề** cazzuola.
- dao nhíp** temperino.
- dao phay** coltella da cucina.
- dao rọc giấy** tagliacarte.
- dao trổ** bulino.
- dao xây x dao nề.**
- dào** traboccare.
- dào dạt x dạt dào.**
- dạo¹** momento, periodo, tempo. *Dạo này* di questi tempi, recentemente.
- dạo²** passeggiare, andare a spasso.
- dạo bước** fare quattro passi.
- dạo mát** passeggiare per prendere il fresco.
- dát¹** laminare.
- dát²** incastonare, intarsiare.
- dạt dào** traboccare.
- day dứt** tormentare, assillare. *Day dứt vì hối hận* tormentato dai rimorsi.
- day lưng** voltare le spalle (*b*).

dày 1. folto, fitto. *Tóc dày* capigliatura folta; *sương mù dày* nebbia fitta 2. spesso. *Bức tường dày* muro spesso.

dày cộm spesso e grossolano.

dày dạn temprato, resistente (a difficoltà, intemperie).

dày dạn spesso e solido. *Mái nhà lợp rạ dày dạn* tetto di stoppie spesso e solido.

dày đặc denso, fitto. *Khói dày đặc* fumo denso.

dẩy spingere.

dãy fila, catena, serie. *Dãy nhà* fila di case; *dãy số* serie di cifre; *dãy núi* catena di montagne.

dạy insegnare. *Dạy nhạc* insegnare musica; *dạy tiếng Ý* insegnare italiano.

dạy dỗ educare allevare. *Dạy dỗ con cái* educare i figli.

dạy đời parlare con tono di superiorità, fare la morale.

dạy học insegnare, fare l'insegnante. *Làm nghề dạy học* fare l'insegnante di professione.

dạy tư dare lezioni private.

dăm alcuni, circa cinque. *Chỉ có dăm người thôi* ci sono soltanto alcune persone.

dăm ba qualche.

dăm bảy cinque o sei, un certo

numero.

dặm miglio. *Dặm Anh* miglio inglese; *dặm biển* miglio marino.

dằn lòng trattenersi, dominarsi.

dặn raccomandare, fare raccomandazioni. *Dặn con trước khi ra đi* fare raccomandazioni ai figli prima di partire.

dặn dò fare mille raccomandazioni.

dăng x giăng.

dăng đặc interminabile, senza fine. *Con đường dài dăng đặc* strada senza fine.

dắt 1. condurre (per mano). *Dắt con đi chơi* condurre il figlio a spasso 2. spingere. *Dắt chiếc xe đạp* spingere la bicicletta (a mano) 3. rimorchiare. *Dắt chiếc tàu* rimorchiare una nave.

dắt bóng (thế) dribblare.

dắt dẫn guidare, dirigere.

dắt dây causare, condurre a.

dắt mũi menare per il naso.

dâm lascivo, sensuale.

dâm bụt (tv) ibisco.

dâm dục I. concupiscenza, libidine.

II. lascivo, libidinoso.

dâm ô osceno, libidinoso.

dầm macerare, mettere sottaceto.

dầm dề bagnato fradicio.

dân 1. abitante. *Dân Hà Nội* gli abitanti di Hanoi 2. popolo, popolazione 3. cittadino. *Dân Việt Nam* cittadino vietnamita; *dân Ý* cittadino italiano.

dân ca canto folcloristico.

dân chài pescatore.

dân chủ I. democrazia. *Dân chủ nhân dân* democrazia popolare.

II. democratico. *Chế độ dân chủ* regime democratico.

dân chủ hóa democratizzare.

dân chúng popolo.

dân cư popolazione, abitanti.

dân dụng civile. *Hàng không dân dụng* aviazione civile.

dân gian I. popolo.

II. popolare, tradizionale, folcloristico. *Văn học dân gian* letteratura popolare.

dân làng gli abitanti del villaggio.

dân luật diritto civile.

dân nghèo i poveri.

dân phong usanze popolari.

dân phòng difesa civile.

dân quyền diritti civili.

dân số popolazione. *Điều tra*

dân số censimento della popolazione.

dân tộc I. popolo, nazione, etnia. *Dân tộc Việt Nam* popolo vietnamita; *dân tộc thiểu số* minoranze etniche.

II. popolare, nazionale. *Mặt trận dân tộc* fronte nazionale; *truyền thống dân tộc* tradizioni popolari.

dân tộc chủ nghĩa nazionalista.

dân tộc hóa nazionalizzare.

dân tộc học etnografia, etnologia.

dân tộc tính carattere nazionale.

dân y servizio sanitario pubblico.

dân ý volontà popolare.

dần gradualmente, a poco a poco, progressivamente.

dần dần x dần.

dẫn I. 1. condurre, guidare, portare. *Dẫn con đến trường* condurre il figlio a scuola; *con đường này dẫn đến thành phố* questa strada porta in città 2. citare. *Dẫn một tác giả* citare un autore 3. (*thể*) essere in vantaggio, condurre.

II. conduttore (*tt*). *Dây dẫn* filo conduttore.

- dẫn chứng I.** citare, addurre come prova.
II. prova, citazione.
- dẫn dắt** dirigere, guidare.
- dẫn đầu** mettersi alla testa, guidare. **Dẫn đầu phong trào** mettersi alla testa del movimento; **một phái đoàn do Thủ tướng dẫn đầu** una delegazione guidata dal primo ministro.
- dẫn điện** condurre l'elettricità.
- dẫn hỏa** infiammabile.
- dẫn nhiệt** condurre il calore.
- dẫn 1.** sforzarsi **2. (b)** lanciarsi a capofitto.
- dấn bước** affrettare il passo.
- dấn vốn** capitale (*d*).
- dâng¹** offrire con deferenza.
- dâng²** salire, crescere. **Nước sông dâng cao** l'acqua del fiume cresce.
- đấp** bagnare, inumidire.
- đập 1.** spegnere. **Đập lửa** spegnere il fuoco **2.** soffocare, passare sotto silenzio. **Đập một vụ tai tiếng** soffocare uno scandalo.
- đập tắt 1.** spegnere (*fuoco*) **2.** soffocare, stroncare (*epidemia*).
- dâu¹** (*tv*) gelso. **Lá dâu** foglia di gelso.
- dâu²** nuora, sposa.
- dâu gia** famiglia imparentata (*da un matrimonio*).
- dâu tầm x dâu¹.**
- dâu tây** (*tv*) fragola.
- dầu¹ 1.** olio. **Dầu lạc** olio di arachide **2.** petrolio. **Giếng dầu** pozzo di petrolio; **ống dẫn dầu** oleodotto **3.** essenza. **Dầu khuynh diệp** essenza di eucalipto.
- dầu² x dù².**
- dầu ăn** olio da cucina.
- dầu cá** olio di fegato di merluzzo.
- dầu cao** unguento.
- dầu cho** anche se.
- dầu dừa** olio di cocco.
- dầu hỏa** cherosene.
- dầu mỡ** [grasso] lubrificante.
- dầu nhờn** lubrificante (*d*).
- dầu sao x dù sao.**
- dầu thô** petrolio greggio, greggio.
- dầu vừng** olio di sesamo.
- dầu xăng** carburante, benzina.
- dầu x dù².**
- dầu rằng x dù rằng.**
- dầu sao x dù sao.**
- dấu 1.** segno, traccia, impronta. **Dấu cộng** segno più; **dấu chấm câu** segno di pun-

- teggiatura 2. sigillo, timbro.
Đông dấu apporre un timbro.
- dấu ấn** segno, impronta.
- dấu chấm** punto.
- dấu chấm hỏi** punto interrogativo.
- dấu chấm lửng** puntini di sospensione.
- dấu chấm phẩy** punto e virgola.
- dấu hai chấm** due punti.
- dấu hiệu** segno, indizio, sintomo. **Dấu hiệu xói mòn** segni di erosione; **ho là dấu hiệu của nhiều bệnh** la tosse è sintomo di molte malattie.
- dấu hỏi** 1. punto interrogativo 2. accento calante.
- dấu huyền** accento grave.
- dấu lược** apostrofo.
- dấu mũ** accento circonflesso.
- dấu nặng** accento intensivo.
- dấu ngã** accento rialzato.
- dấu nối** trattino, lineetta.
- dấu phẩy** virgola.
- dấu sắc** accento acuto.
- dấu than** punto esclamativo.
- dấu thị thực** visto (*d*).
- dấu vết** traccia, vestigia. **Dấu tích của một nền văn minh cổ** le vestigia di una civiltà antica.
- dây** filo, spago, corda, cavo, laccio. **Dây điện** cavo elettrico; **dây đàn** corda di strumento musicale.
- dây cáp** cavo.
- dây chuyền** catena, catenella. **Chuyên vàng** catenella d'oro; **công việc làm theo dây chuyền** lavorare alla catena di montaggio.
- dây cót** molla.
- dây cương** briglia, redine.
- dây dọi** filo a piombo.
- dây dưa** 1. trascinarsi, farla lunga. **Công việc dây dưa** il lavoro si trascina 2. essere coinvolto.
- dây điện** filo elettrico.
- dây giày** lacci di scarpe.
- dây lưng** cintura, fascia.
- dây nói** telefono. **Gọi dây nói** telefonare.
- dây phơi** stenditoio, corda per stendere.
- dây thanh** (*gp*) corde vocali.
- dây thần kinh** (*gp*) nervo.
- dây thép** filo di ferro.
- dây thép gai** filo spinato.
- dây tóc** 1. molla a spirale (*d'orologio*) 2. filamento (*di lampadina*).
- dây trời** antenna [radio].

dây xích catena.

dây 1. alzarsi. **Dây sớm** alzarsi presto; **dây muộn** alzarsi tardi 2. lievitare. **Bột men làm dây bột** il lievito fa lievitare la pasta.

dây mùi puzzolente, fetido.

dây thì pubere. **Tuổi dây thì** pubertà.

dè¹ 1. risparmiare, lesinare, economizzare. **Dè sức** risparmiare le forze; **ăn dè** tirare la cinghia 2. trattare con riguardo.

dè² aspettarsi. **Tôi không dè đến chuyện ấy** non me l'aspettavo; **không dè** inaspettatamente.

dè bủ sprezzare.

dè chừng stare in guardia, diffidare.

dè dụn economizzare, risparmiare.

dè sển parsimonioso.

dễ (tv) castagno.

dễ tính gentile, affabile.

dẻo 1. flessibile, plastico, malleabile. **Chất dẻo** materia plastica; **cành cây dẻo** ramo flessibile; **đồng là một kim loại dẻo** il rame è un metallo malleabile 2. agile. **Nghệ sĩ múa dẻo** ballerino agile.

dẻo dai resistente, tenace.

dẻo mồm loquace.

dẻo quẹo molto agile.

dép sandalo, ciabatta.

dẹp 1. sgombrare, spostare, sistemare, mettere in ordine.

Dẹp đường sgombrare la strada; **dẹp chỗ** fare posto

2. accantonare, lasciare da parte 3. reprimere, soffocare. **Dẹp loạn** reprimere una rivolta.

dệt piatto. **Cá dệt** pesce piatto.

dê I. (dh) capra. **Dê đực** caprone.

II. lascivo, libidinoso.

dê rừng (dh) stambecco.

dễ I. facile, agevole. **Việc dễ** lavoro facile; **nói thì dễ** facile a dirsi; **dễ như bỡn** facilissimo.

II. forse. **Bây giờ dễ đã đến sáu giờ** forse sono già le sei.

dễ bảo docile.

dễ chịu gradevole, piacevole, comodo. **Mùi thơm dễ chịu** profumo gradevole.

dễ chừng forse, probabilmente.

dễ dãi compiacente, accomodante. **Tính dễ dãi** carattere accomodante.

dễ dàng facile.

dễ ghét detestabile, odioso.

dễ hiểu facile da capire, com-

- prensibile.
- dễ nghe** 1. soave all'udito, gradevole all'ascolto 2. ragionevole.
- dễ ợt** molto facile.
- dễ sợ** ripugnante, ributtante.
- dễ thương** gentile, simpatico.
- dễ thường** forse, probabilmente.
- dễ tính** indulgente, accomodante.
- đế** (*đh*) grillo.
- dềnh** tracimare.
- dệt** I. tessere. **Dệt vải** tessere una stoffa.
II. tessile. **Công nghiệp dệt** industria tessile.
- dệt kim** lavorare a maglia.
- di** spostare, trasferire.
- di cỏ** opera postuma.
- di căn** (*y*) metastasi.
- di chỉ** sito archeologico.
- di chúc** testamento.
- di chuyển** spostare, trasferire, muovere.
- di cư** emigrare, trasferirsi. **Di cư ra nước ngoài** emigrare all'estero.
- di dân** trasferire la popolazione.
- di động** mobile. **Cát di động** sabbie mobili; **điện thoại di động** telefono cellulare.
- di hài** spoglie mortali.
- di hại** conseguenze (*negative*), strascichi (*sn*). **Di hại chiến tranh** gli strascichi della guerra.
- di mệnh** ultime volontà.
- di ngôn** ultime parole, ultime volontà.
- di sản** eredità, lascito.
- di tản** emigrare. **Người di tản** emigrante.
- di tặng** lasciare in eredità.
- di tích** vestigia, tracce.
- di truyền** ereditario. **Bệnh di truyền** malattia ereditaria.
- di truyền học** genetica.
- đì zia** (*sorella minore della madre*).
- đì ghẻ** matrigna.
- đĩ nhiên** I. naturale, evidente, ovvio. **Việc ấy là dĩ nhiên** è evidente.
II. naturalmente, evidentemente, ovviamente.
- đĩ vãng** passato (*đ*). **Đĩ vãng và hiện tại** il passato e il presente.
- đí dỏm** spiritoso. **Câu pha trò đí dỏm** battuta spiritosa.
- dị dạng** difforme.
- dị đoan** I. superstizione. **Bài trừ dị đoan** estirpare le superstizioni.

II. superstizioso.

dị đồng dissimile.

dị giáo eresia.

dị nghị criticare, biasimare.

dị tật malformazione.

dị thường straordinario, insolito, strano. *Cuộc mạo hiểm dị thường* avventura straordinaria.

dị ứng I. (y) allergia.
II. (y) allergico.

dĩa¹ (đph) piatto.

dĩa² (x nĩa) forchetta.

dịch¹ epidemia. *Dịch cúm* epidemia di influenza.

dịch² tradurre. *Dịch từ tiếng Ý sang tiếng Việt* tradurre dall'italiano al vietnamita.

dịch³ spostare.

dịch hạch (y) peste.

dịch giả traduttore.

dịch mã decifrare, decodificare.

dịch tả (y) colera.

dịch tễ (y) epidemia.

dịch thuật tradurre.

dịch vị succo gastrico.

dịch vụ servizio. *Dịch vụ y tế* servizio sanitario.

diệc (đh) airone.

diêm fiammifero. *Đánh một que diêm* accendere un

fiammifero.

diêm sinh zolfo.

diêm vương re degl'inferi.

diềm frangia, balza.

diềm bầu tela di cotone.

diễm phúc felicità.

diễn 1. recitare, rappresentare. *Diễn vở kịch mới* rappresentare una nuova opera teatrale; *diễn viên diễn hay* l'attore recita bene 2. esprimere.

diễn biến I. svolgersi, accadere, evolvere. *Sự kiện diễn biến như dự kiến* il fatto si è svolto come previsto.
II. avvenimento, svolgimento.

diễn cảm espressivo.

diễn đàn tribuna, podio.

diễn đạt esprimere. *Diễn đạt ý nghĩ* esprimere il proprio pensiero.

diễn đơn (n) solista.

diễn giả conferenziere, oratore.

diễn giải spiegare.

diễn nghĩa romanzare.

diễn tả descrivere.

diễn tập (sk) provare. *Diễn tập một vở kịch* provare un'opera teatrale.

diễn thuyết fare un discorso. *Bài diễn thuyết* discorso.

diễn văn discorso, conferenza.

diễn viên attore, attrice.

diễn xuất recitare, esibirsi.

diện¹ sfera, area, categoria.

diện² (*thgt*) vestire elegantemente.

diện mạo fisionomia, aspetto.

diện tích superficie, area. **Diện tích một tam giác** l'area di un triangolo.

diếp (*tv*) (*x rau diếp*) lattuga.

diệp lục (*tv*) clorofilla.

diệt distruggere, sterminare, estirpare. **Diệt sâu** sterminare gli insetti; **diệt cỏ dại** estirpare le erbacce.

diệt chủng genocidio. **Tội diệt chủng** crimine di genocidio.

diệt cỏ erbicida.

diệt trừ sterminare, estirpare.

diệt vong essere sterminato, estinguersi (*razza, specie*).

diều 1. (*dh*) nibbio **2.** aquilone. **Thả diều** far volare un aquilone.

diều 1. sfilare **2.** passeggiare.

diều hành sfilare in corteo. **Diều hành qua lễ đài** sfilare davanti alla tribuna; **cuộc diều hành** sfilata.

diệu kỳ straordinario, meraviglioso.

diệu vợi 1. lontano, remoto **2.**

complicato, intricato.

đìm immergere, sommergere, annegare.

đinh dưỡng I. nutrire.

II. nutriente, nutritivo.

đình lũy bastione, fortezza.

đính I. incollare, incollarsi, attaccarsi. **Hồ này không dính lắm** questa colla non incolla bene; **bùn dính vào chân** il fango si attacca ai piedi.

II. adesivo, appiccaticcio.

đính dáng riguardare, avere a che fare con, essere coinvolto. **Việc này không dính dáng gì đến anh** questo non ti riguarda; **tôi không dính dáng đến việc ấy** io non c'entro.

đính líu essere implicato, avere a che fare con. **Có dính líu vào một vụ án mạng** essere implicato in un omicidio.

dịp occasione, opportunità. **Bỏ lỡ dịp may** perdere un'occasione d'oro; **nếu có dịp** se si presenta l'occasione.

điều dắt guidare, condurre.

dịu I. soave, tenue, dolce, leggero. **Ánh sáng dịu** luce tenue; **gió mát dịu** vento leggero.

II. calmarsi. **Cơn đau đã dịu** il dolore si è calmato.

dịu dàng dolce, tenero.

do a causa di, per, da. **Do tình cờ mà biết** conoscere per caso; **việc này do anh quyết định** questo deve essere deciso da te; **thất bại do lười** fallire a causa della pigrizia.

do dự I. esitare. **Trả lời không do dự** rispondere senza esitare.

II. esitante, indeciso.

do đó di conseguenza, conseguentemente.

do thám spiare.

dò (cb) sondare. **Dò xem dư luận** sondare l'opinione pubblica.

dò la spiare le mosse (di qualcuno).

dò xét investigare discretamente.

dọa minacciare, intimidire. **Nó dọa tự tử** minacciò di suicidarsi; **không để cho đối thủ dọa mình** non farsi intimidire dall'avversario.

dọa dẫm minacciare.

doanh lợi profitto, guadagno, utile (d).

doanh nghiệp impresa, azienda. **Doanh nghiệp quốc gia** impresa statale.

doanh số (tm) fatturato.

doanh thu (tm) entrate.

doanh trại caserma.

đọc I. longitudinale.

II. lunghezza. **Theo chiều đọc** nel senso della lunghezza.

III. lungo (gt). **Đọc đường** lungo la strada.

đôi¹ chiavistello (della porta).

đôi² seguire, pedinare.

dòm 1. guardare attraverso (buco, spiraglio). **Dòm qua khe cửa** guardare attraverso uno spiraglio della porta 2. rovistare. **Dòm khắp xó xỉnh** rovistare in ogni angolo.

dòm ngó 1. tenere d'occhio, fare attenzione 2. adocchiare, mettere gli occhi su.

dọn 1. ordinare, sistemare. **Dọn bàn ghế** sistemare i mobili; **dọn phòng** ordinare la camera 2. sparecchiare. **Dọn bàn sau khi ăn** sparecchiare la tavola dopo aver mangiato 3. servire. **Dọn cơm** servire il pasto 4. spostare, togliere. **Dọn tất cả sách đi** spostare tutti i libri.

dọn ăn apparecchiare la tavola.

dọn bàn sparecchiare.

dọn dẹp sistemare, riordinare. **Dọn dẹp nhà cửa** riordinare la casa.

dọn nhà traslocare.

dòng 1. riga. **Viết vài dòng** scrivere qualche riga 2. cor-

- rente, corso, filo. **Dòng điện** corrente elettrica; **dòng suy nghĩ** il filo dei pensieri 3. fila. **Dòng người** fila di gente 4. (tg) ordine religioso.
- dòng chảy** corrente.
- dòng dõi** nascita, lignaggio, origine.
- dòng giống** razza, famiglia.
- dòng họ** lignaggio, stirpe.
- dòng Tên** ordine dei Gesuiti.
- dông** snello, slanciato.
- dô** prominente. **Trán dô** fronte prominente.
- dỗ¹** consolare, confortare.
- dỗ²** sbattere, scuotere (per togliere la polvere).
- dỗ dành** blandire.
- dốc¹** pendio, pendenza, salita, discesa. **Lên dốc** salire, andare in salita; **đường dốc** strada in pendenza.
- dốc²** 1. versare, vuotare. **Dốc chai** vuotare una bottiglia 2. mettercela tutta. **Dốc sức** mettercela tutta.
- dốc đứng** scosceso.
- dốc túi** vuotare le [proprie] tasche.
- dôi** sanguinaccio. **Dôi lợn** sanguinaccio di maiale.
- dôi dào** abbondante, copioso. **Thu hoạch đôi dào** raccolto
- abbondante.
- dối** tenere il broncio, tenere il muso.
- dối** I. ingannare. **Tự dối lòng** ingannare se stessi. II. [fatto] senza cura, con negligenza.
- dối đá** 1. negligente 2. disonesto.
- dối trá** falso, bugiardo. **Người dối trá** persona bugiarda; **tin tức dối trá** falsa notizia.
- dội** 1. riflettere, rimbombare, rimbalzare. **Sấm dội** il tuono rimbomba; **quả bóng dội lên** la palla rimbalza 2. aumentare, acuirsi (*dolore*) 3. riecheggiare, risuonare.
- dồn** 1. riunire, radunare, raccogliere, stipare. **Dồn thóc thành một đống** raccogliere il riso in un mucchio 2. mettere alle strette. **Bị dồn vào chân tường** messo con le spalle al muro 3. affluire, confluire.
- dồn dập** serrato, incalzante, ripetuto. **Bước đi dồn dập** passi serrati.
- dồn nén** (*tâm*) reprimere.
- dông** temporale.
- dông tố** temporale, (*cb*) burrasca. **Trời sắp nổi dông tố** sta per scoppiare un temporale; **cuộc đời đầy dông tố** vita

burrascosa.

dốt 1. ignorante **2.** ottuso, stupido.

dốt nát ignorante, analfabeta.

dột che perde, che ha un buco (*di tetto*).

dơ (*dph*) sporco.

dơ bẩn sporco. **Quần áo dơ bẩn** vestiti sporchi.

dở¹ I. cattivo, noioso, inadeguato. **Vở kịch dở** opera teatrale noiosa; **món ăn này dở** questo piatto è cattivo.

II. male. **Hát rất dở** cantare molto male.

dở² incompiuto, non terminato. **Công việc còn dở** lavoro ancora incompiuto.

dở dang incompiuto, incompleto, fatto a metà.

dở hơi strambo, tocco.

dở người squilibrato, tocco, picchiato.

dở tay all'opera, impegnato (*a fare qualcosa*).

dỡ 1. smontare, demolire. **Dỡ cỗ máy** smontare un motore **2.** scaricare. **Dỡ hàng** scaricare merci **3.** cavare. **Dỡ khoai lang** cavare patate.

dời (*dh*) pipistrello.

dời trasferire. **Dời trụ sở của một tổ chức** trasferire la sede di un'organizzazione.

dởm falso.

dợn incresparsi, agitarsi (*di onde*).

dớp sfortuna.

du (*tv*) olmo.

du canh fare il coltivatore nomade.

du côn canaglia, teppista.

du cư nomade. **Bộ lạc du cư** tribù nomade.

du dương melodioso, armonioso.

du già yoga.

du hành I. viaggiare, fare un viaggio.

II. viaggio. **Du hành vũ trụ** viaggio spaziale.

du khách turista, viaggiatore.

du kích guerrigliero, partigiano. **Quân du kích** guerriglia.

du lịch I. turismo. **Công ty du lịch** agenzia turistica; **khách du lịch** turista.

II. viaggiare, fare del turismo.

du thuyền panfilo.

dù¹ 1. ombrello, parasole **2.** paracadute. **Nhảy dù** saltare col paracadute.

dù² benché, sebbene, malgrado, nonostante. **Dù không có khách, xe buýt vẫn chạy** l'autobus circolava benché

non vi fossero passeggeri;
dù khó khăn đến mấy malgrado le difficoltà.

dù rằng sebbene, benché.

dù sao in ogni caso, malgrado tutto, comunque. **Dù sao tôi cũng phải đi** comunque devo partire.

dụ adescare, attirare, sedurre. **Dụ địch vào trận địa phục kích** attirare il nemico in un'imboscata.

dụ dỗ adescare, allettare, sedurre. **Dụ dỗ một cô gái** sedurre una ragazza.

dục năng (tâm) libido.

dục tình desiderio carnale.

dục vọng desiderio, bramosia.

dùi bacchette (*di tamburo*).

dùi cui bastone, manganello.

dung tollerare, perdonare.

dung dịch (hh) soluzione.

dung hòa conciliare. **Dung hòa quyền lợi hai bên** conciliare gli interessi delle due parti.

dung lượng capacità, contenuto.

dung mạo fisionomia.

dung môi (hh) solvente.

dung nạp ammettere, accettare.

dung nham lava.

dung thân rifugiarsi.

dung thứ tollerare.

dung tích capacità, stazza, volume. **Dung tích một con tàu** stazza di una nave.

dung tục volgare.

dùng 1. utilizzare, usare, servire. **Dùng gỗ đóng bàn ghế** usare legno per fare mobili; **cái này dùng để làm gì?** questo a cosa serve? **2.** bere, mangiare, prendere. **Dùng trà** bere del tè.

dùng dằng esitare, tergiversare, essere titubante.

dũng cảm coraggioso.

dũng khí coraggio, valore.

dụng cụ attrezzo, utensile, arnese, strumento. **Dụng cụ thể thao** attrezzi sportivi; **dụng cụ mổ xẻ** strumenti chirurgici; **dụng cụ chính xác** strumenti di precisione; **dụng cụ đo lường** strumenti di misura; **dụng cụ làm bếp** utensili da cucina.

dụng tâm I. avere l'intenzione. **II.** intenzione, proposito.

dụng ý I. premeditare, avere l'intenzione. **II.** premeditazione, intenzione.

đuôi 1. allungare, stendere. **Đuối chân** stendere le gambe **2.** rilassare, decontrarre.

Duỗi cơ rilassare i muscoli.
duy salvo che, eccetto che.
duy nhất unico.
duy tâm idealista (tt). **Chủ nghĩa duy tâm** idealismo.
duy tân modernista (tt). **Chủ nghĩa duy tân** modernismo.
duy thực realista. **Chủ nghĩa duy thực** realismo.
duy vật materialista (tt). **Chủ nghĩa duy vật** materialismo.
duyên¹ grazia, fascino. **Duyên thâm** fascino segreto.
duyên² 1. destino 2. amore predestinato.
duyên cớ motivo, causa.
duyên dáng grazioso, affascinante, attraente, avvenente.
duyên hải costiero. **Miền duyên hải** regione costiera.
duyệt 1. esaminare, verificare 2. approvare.
duyệt y approvare.
dư I. poco più di. **Có dư trăm người** c'erano poco più di cento persone.
 II. eccedente. **Số tiền dư** somma eccedente.
dư âm (b) eco.
dư dật agiato, che ha più del necessario.
dư luận opinione pubblica.
dư thừa superfluo, eccedente.

dữ I. 1. cattivo, feroce, crudele, brutale. **Thú dữ** bestie feroci; **tin dữ** cattiva notizia 2. violento, intenso. **Con gió dữ** vento violento; **rét dữ** freddo intenso.
 II. molto. **Xa dữ** molto lontano.
dữ dội violento, intenso. **Lửa cháy dữ dội** il fuoco infuriava violento.
dữ kiện (th) dato.
dữ liệu dato.
dữ tợn truce, torvo, feroce. **Cái nhìn dữ tợn** sguardo torvo.
dữ vía di cattivo augurio, che porta sfortuna.
dự partecipare, assistere. **Dự tiệc** partecipare a un banchetto; **dự một buổi lễ** assistere a una cerimonia.
dự án progetto.
dự báo I. prevedere.
 II. previsione. **Dự báo khí tượng** previsioni del tempo.
dự bị I. preparatorio. **Lớp dự bị** classe preparatoria.
 II. riserva. **Sĩ quan dự bị** ufficiale di riserva; **cầu thủ dự bị** (thể) riserva.
dự định I. progettare, avere l'intenzione di. **Dự định đi xa** progettare di fare un viaggio.
 II. progetto, piano, intenzio-

ne.

dự đoán I. prevedere. **Đúng như dự đoán** come previsto.

II. previsione.

dự khuyết supplente. **Ủy viên dự khuyết** membro supplente.

dự kiến I. prevedere, anticipare. **Dự kiến tất cả những khó khăn** prevedere tutte le difficoltà.

II. previsione.

dự luật progetto di legge.

dự mưu (lp) premeditazione.

dự phòng I. premunirsi, provvedersi. **Dự phòng lụt** premunirsi contro le inondazioni.

II. di scorta. **Bánh xe dự phòng** ruota di scorta.

dự thảo I. redigere, stendere una bozza, delineare.

II. bozza. **Dự thảo bức thư** bozza di lettera.

dự tính prevedere, valutare in anticipo.

dự toán preventivo di spesa.

dự trừ prevedere, preventivare. **Dự trừ các khoản chi** preventivare le spese.

dự trữ I. mettere da parte, fare una scorta. **Dự trữ củi cho mùa đông** fare scorta di legna per l'inverno.

II. riserva, scorta.

dưa¹ melone.

dưa² sottaceti, crauti.

dưa chuột (tv) cetriolo.

dưa hành cipolle sottaceto.

dưa hấu (tv) cocomero, anguria.

dưa lê (tv) melone a forma di pera.

dưa tây (tv) melone.

dừa (tv) noce di cocco, cocco.

dứa (tv) ananas.

dựa 1. appoggiare. **Dựa xe đạp vào tường** appoggiare la bicicletta contro il muro **2.** basarsi, contare su.

dức lác rimproverare.

dưng ozioso.

dừng fermarsi, fare una sosta. **Ô tô dừng lại** la macchina si ferma; **dừng lại dọc đường** fare una sosta lungo la strada.

dửng dưng indifferente.

dựng 1. costruire, erigere, innalzare. **Dựng tượng** erigere una statua; **dựng một ngôi nhà** costruire una casa **2.** rizzarsi (capelli) **3.** mettere in scena, realizzare. **Dựng phim** realizzare un film.

dựng đứng inventare di sana pianta.

dược farmacia. **Trường dược** facoltà di farmacia.

dược học (y) scienza farmaceu-

tica.

được liệu sostanze farmaceutiche. **Cây được liệu** piante medicinali.

được lý học farmacologia.

được phẩm prodotto farmaceutico.

được sĩ farmacista.

được thảo pianta medicinale.

dưới I. inferiore. **Tầng dưới** piano inferiore.

II. sotto. **Dưới trung bình** sotto la media; **năm độ dưới không** cinque gradi sotto lo zero.

dương¹ 1. yang, maschile 2. positivo. **Số dương** numero positivo.

dương² (tv) pioppo.

dương³ sole.

dương bản diapositiva, positivo (di fotografia).

dương cầm pianoforte.

dương cực anodo.

dương lịch calendario solare.

dương xỉ (tv) felce.

đường như a quanto pare.

đưỡng nutrire, allevare.

đưỡng bệnh essere in convalescenza.

đưỡng đường ospizio, sanatorio.

đưỡng khí ossigeno.

đưỡng sức conservare la salute.

đượt (thể) allenarsi.

dứt cessare, smettere. **Mưa vừa dứt** ha appena smesso di piovere; **dứt cơn sốt** la febbre è cessata.

dứt điểm terminare, farla finita.

dứt khoát I. categorico, netto, senza appello. **Dứt khoát từ chối** rifiutare in modo netto. **II.** decisamente.

D

- đa (tv) baniano.
- đa bào (sh) pluricellulare.
- đa cảm sentimentale.
- đa dạng multiforme, variato.
- đa diện poliedro.
- đa giác poligono.
- đa khoa (y) generico. **Bác sĩ đa khoa** medico generico.
- đa nghi sospettoso.
- đa phương multilaterale.
- đa quốc gia multinazionale.
- đa sầu malinconico.
- đa số maggioranza. **Trong đa số trường hợp** nella maggioranza dei casi; **đa số tuyệt đối** maggioranza assoluta; **đa số tương đối** maggioranza relativa.
- đa thần giáo politeismo.
- đa thê poligamo.
- đa tình sentimentale, amoroso.
- dà slancio. **Lấy đà** prendere lo slancio.
- dà diều (dh) struzzo.
- đả 1. picchiare 2. criticare.
- đả đảo abbasso!
- đả kích inveire contro, criticare aspramente.
- đả thông chiarire, spiegare, delucidare.
- đã¹ I. 1. già. **Tôi đã xem phim ấy** ho già visto quel film; **đã ba giờ rồi** sono già le tre; **anh ấy đã đến rồi** è già arrivato 2. non solo. **Đã gian lại tham** non solo è disonesto ma anche avido 3. dapprima, prima di tutto. II. poiché, dato che. **Đã nói thì nói cho hết** dato che vuoi parlare, vuota il sacco.
- đã² 1. saziare. **Ăn cho đã** mangiare a sazietà 2. curare.

dã dành certamente, naturalmente.

dã giận sfogare la collera.

dã khát dissetarsi, placare la sete.

dã qua passato. *Những thế kỷ đã qua* i secoli passati.

dã rồi compiuto. *Việc đã rồi* un fatto compiuto.

dã vậy in tal caso, se è così.

đá¹ I. pietra, sasso, roccia. *Tảng đá* blocco di pietra.
II. tirchio.

đá² ghiaccio. *Uống bia không đá* bere birra senza ghiaccio.

đá³ 1. calciare, dare calci. *Đấm đá nhau* picchiarsi con pugni e calci; *đá bóng* giocare al calcio 2. cacciare, soppiantare.

đá bảng ardesia.

đá bọt pietra pomice.

đá đen x đá bảng.

đá hoa marmo.

đá hoa cương granito.

đá lửa 1. silice 2. pietrina (*per accendino*).

đá mài mola.

đá nam châm calamita.

đá ngầm scoglio.

đá ong laterite.

đá phấn gesso.

đá sỏi ghiaia.

đá thử vàng pietra di paragone.

đá trời meteorite.

đá vôi calcare (*đ*).

đai 1. cerchio. *Đai thùng* cerchio di botte 2. cintura.

đai ốc (*kỹ*) dado.

đai truyền (*kỹ*) cinghia di trasmissione.

đài¹ 1. stazione. *Đài khí tượng* stazione meteorologica 2. monumento, stele. *Đài liệt sĩ* monumento ai caduti 3. apparecchio radio.

đài² (*tv*) calice.

đài kỷ niệm monumento commemorativo.

đài phát thanh stazione radio-trasmittente.

đài tháp obelisco.

đài thiên văn (*thv*) osservatorio.

đài thọ pagare le spese, sostenere le spese.

đài truyền hình stazione televisiva.

đãi¹ 1. invitare, offrire. *Đãi một bữa cơm* offrire un pranzo 2. trattare. *Đãi tử tế* trattare bene.

đãi² separare (*oro, pula*) mediante lavaggio.

đái urinare.

đái dầm (*y*) enuresi.

đái đường (*y*) diabete.

đái tháo x **đái đường**.

đại¹ (*tv*) frangipani.

đại² era. **Đại cổ sinh** era primaria.

đại³ grande. **Áo cỡ đại** vestito di taglia grande.

đại bác cannone.

đại bàng (*dh*) aquila.

đại biện incaricato d'affari.

đại biểu I. rappresentante, delegato. **Đại biểu công đoàn** delegato sindacale; **đại biểu quốc hội** deputato.

II. rappresentare, simboleggiare.

đại châu continente.

đại chiến guerra mondiale.

đại cương I. rudimenti, punti principali.

II. generale (*tt*), fondamentale.

đại danh celebrità (*persona*).

đại diện I. rappresentare, parlare a nome di.

II. rappresentante.

đại dương oceano.

đại đa số la grande maggioranza.

đại đội (*q*) compagnia.

đại gia súc bestiame.

đại hàn grande freddo.

đại hạn grande siccità.

đại hoàng rabarbaro.

đại học I. insegnamento superiore. **Trường đại học** università.

II. universitario. **Trường đại học** università; **giáo sư đại học** docente universitario.

đại hội 1. congresso, assemblea generale. **Đại hội đảng** congresso di partito 2. festa, festività. **Đại hội liên hoan** festival; **đại hội thể vận** giochi olimpici.

đại hùng tinh (*thv*) Orsa Maggiore.

đại khái grosso modo, a grandi linee.

đại kinh tế học macroeconomia.

đại lãn pigro.

đại loại in generale.

đại lộ viale.

đại lục continente.

đại lượng¹ (*vl*) quantità.

đại lượng² generosità.

đại lý agente. **Đại lý thương vụ** agente commerciale.

đại mạch (*tv*) orzo.

đại nạn calamità, disastro.

đại não (*gp*) cervello.

đại phá mettere in rotta.
đại phú riccone.
đại số I. algebra.
 II. algebrico.
đại sứ ambasciatore.
đại sứ quán ambasciata.
đại tá (q) colonnello.
đại thể grandi linee.
đại tiện andare di corpo.
đại trà su larga scala.
đại từ (nnh) pronome.
đại tướng (q) generale d'armata.
đại úy (q) capitano.
đại xá amnistia generale.
đại ý idea generale, senso generale. **Đại ý bài báo** idea generale di un articolo.
đam mê avere un debole per, indulgere a.
dàm đạo conversare.
dàm luận discutere.
dàm phán negoziare, trattare.
dàm suyễn (y) asma.
dàm tiếu deridere.
đảm bảo garantire.
đảm đang abile, intraprendente.
đảm đương assumere, accollarsi, addossarsi (*responsabilità, incarico*).

đảm nhận assumersi la responsabilità di.

đảm nhiệm incaricarsi di.

đảm phụ contributo.

đám 1. folla. **Đám biểu tình** una folla di dimostranti 2. massa, ammasso. **Đám mây** ammasso di nuvole 3. funerale. **Đưa đám** seguire un funerale.

đám cưới matrimonio.

đám đông folla.

đám ma x đám tang.

đám rước processione, corteo.

đám tang funerale, corteo funebre.

đạm bạc frugale, sobrio. **Bữa cơm đạm bạc** pasto frugale.

đan 1. lavorare a maglia. **Đan bit tất** fare la calza 2. intrecciare. **Đan rổ rá** intrecciare un cesto.

đan lát intrecciare vimini.

đàn¹ gregge, mandria, sciame, banda. **Đàn cừu** gregge di pecore; **đàn súc vật** mandria di bestiame; **đàn ong** sciame di api.

đàn² I. suonare (*uno strumento a corda*).

II. strumento a corda. **Đàn nguyệt** liuto; **đàn ghi ta** chitarra.

đàn³ maiolica. **Bát đàn** tazza

- di maiolica.
- dàn anh** persona di rango superiore, persona più vecchia.
- dàn áp** reprimere. **Đàn áp một cuộc nổi dậy** reprimere una rivolta.
- dàn bà** donna.
- dàn bầu** (*n*) monocordo (*d*).
- dàn em** persona più giovane, persona di grado inferiore.
- dàn hương** (*tv*) sandalo.
- dàn nguyệt** (*n*) liuto vietnamita a due corde.
- dàn ông** uomo.
- dàn ống** (*n*) organo.
- dàn tam** cetra vietnamita a 36 corde.
- dàn thập lục** cetra vietnamita a 16 corde.
- dạn** proiettile, pallottola, cartuccia. **Đạn súng lục** pallottola di rivoltella; **dạn súng trường** pallottola di fucile.
- dạn dược** munizioni.
- đang¹** essere nel corso di un'azione, stare facendo. **Ông ấy đang ngủ** lui sta dormendo; **cô ấy đang viết sách** lei sta scrivendo un libro; **công việc đang làm** lavori in corso.
- đang²** incaricarsi di, prendere la responsabilità di.
- đang khi** nel momento in cui, mentre.
- đàng hoàng 1.** agiato. **Đời sống đàng hoàng** vita agiata 2. dignitoso, pieno di dignità.
- đảng** partito. **Đảng xã hội** partito socialista.
- đảng bộ** sezione di partito.
- đảng phái** i partiti. **Các đảng phái dân chủ** i partiti democratici.
- đảng ủy** comitato di partito.
- đảng viên** membro di partito.
- đãng trí** distratto, disattento. **Học sinh đãng trí** alunno distratto.
- đáng I.** meritare, valere la pena. **Đáng kính** meritare rispetto.
- II. meritato.
- đáng ghét** odioso, detestabile.
- đáng giá** valere, valere il prezzo [pagato]. **Cái xe đạp ấy đáng giá** quella bicicletta vale il suo prezzo.
- đáng kể** notevole, rilevante. **Thiệt hại đáng kể** danni notevoli; **không đáng kể** insignificante, trascurabile.
- đáng khen** lodevole.
- đáng khinh** disprezzabile.
- đáng lẽ I.** dovere. **Việc ấy đáng lẽ anh phải biết** dovresti conoscere quella cosa.

II. al posto di, invece. **Đáng lẽ đi máy bay, nó đã đi tàu hỏa** ha preso il treno invece dell'aereo.

đáng mặt meritare.

đáng số meritare la propria sorte.

đáng sợ temibile.

đáng thưởng meritorio.

đáng tiếc spiacevole, increscioso. **Sai lầm đáng tiếc** errore spiacevole; **thật là đáng tiếc!** che peccato!

đáng tin affidabile.

đáng yêu simpatico.

đanh đá arcigno, astioso.

đanh thép energico, incisivo.

dành rassegnarsi, mettere il cuore in pace. **Không từ chối được tôi đành phải nhận** non potendo rifiutare mi rassegnò ad accettare.

dành chịu cedere, rassegnarsi.

dành hanh crudele, cattivo.

dành lòng 1. rassegnarsi, farsi una ragione. **Đành lòng chờ đợi** rassegnarsi ad aspettare
2. rassicurare.

dành phận accontentarsi della propria sorte.

dành rằng sebbene, benché.

đánh 1. picchiare, colpire, battere. **Đánh ai** picchiare qual-

cuno; **đánh trống** battere il tamburo 2. combattere, lottare. **Đánh địch** combattere il nemico 3. giocare. **Đánh cờ** giocare a scacchi 4. trapiantare. **Đánh một cây đi** trapiantare un albero 5. suonare. **Đánh pianô** suonare il piano; **đánh đàn** suonare uno strumento a corda 6. catturare. **Đánh bẫy chim** catturare uccelli 7. fregare, lucidare 8. fare. **Đánh dao** fare un coltello.

đánh bạc giocare d'azzardo.

đánh bài giocare a carte.

đánh bại sconfiggere. **Đánh bại đối thủ** sconfiggere l'avversario.

đánh bẫy tendere una trappola.

đánh bóng¹ colpire la palla, lanciare la palla.

đánh bóng² lucidare, levigare. **Đánh bóng bàn ghế** lucidare i mobili.

đánh cá¹ pescare.

đánh cá² scommettere.

đánh cắp rubare.

đánh cuộc x **đánh cá²**.

đánh dấu segnare. **Đánh dấu bằng bút chì** segnare con la matita.

đánh đắm affondare (una nave).

đánh đập picchiare di santa ragione.

đánh điện telegrafare, mandare un telegramma.

đánh đòn bastonare, frustare.

đánh đổ rovesciare. **Đánh đổ chế độ quân chủ** rovesciare la monarchia; **đánh đổ lọ mực** rovesciare il calamaio.

đánh động allertare, avvisare.

đánh dùng ad un tratto.

đánh đuổi cacciare, espellere.

đánh ghen fare una scenata di gelosia.

đánh giá stimare, quotare, valutare. **Đánh giá một bức tranh** stimare un quadro.

đánh hỏng bocciare (*studente, candidato*).

đánh hơi (*cb*) annusare, fiutare. **Chó đánh hơi con cáo** il cane fiuta la volpe.

đánh lạc sviare, depistare.

đánh lừa raggirare, ingannare.

đánh máy battere a macchina.

đánh nhịp (*n*) battere il tempo.

đánh răng lavarsi i denti.

đánh rơi far cadere. **Đánh rơi bút máy** far cadere la penna stilografica.

đánh số numerare. **Đánh số trang** numerare le pagine.

đánh tan sconfiggere.

đánh thắng vincere, sconfiggere.

đánh thuế tassare, imporre una tassa.

đánh thuốc độc avvelenare.

đánh thức svegliare.

đánh tráo sostituire con la frode.

đánh trứng sbattere le uova.

đánh trượt x đánh hỏng.

đánh vắn compitare.

đánh vật lottare.

đánh vỡ rompere, frantumare.

đánh xe guidare un'auto.

đào phủ boia.

đào¹ pesca, pesco. **Màu đào** colore rosa.

đào² scavare. **Đào lỗ** scavare un buco.

đào³ (*tc*) 1. attrice 2. amante, concubina.

đào hoa successo amoroso, conquista. **Con người có số đào hoa** un rubacuori.

đào luyện formare, educare.

đào ngũ (*q*) disertare.

đào sâu 1. approfondire, esaminare a fondo (*un problema*) 2. scavare. **Đào sâu cái giếng** scavare un pozzo.

đào tạo formare. **Đào tạo cán bộ** formare i quadri [diri-

genti].

dào thải eliminare.

đảo¹ isola.

đảo² 1. rivoltare, capovolgere.

Đảo trứng tráng rivoltare una frittata 2. invertire. **Đảo câu văn** invertire una frase 3. ruotare (*gli occhi*).

đảo chính colpo di stato.

đảo ngược invertire. **Đảo ngược khuynh hướng** invertire la tendenza; **không thể đảo ngược** irreversibile.

đáo để I. terribile, insolente.

II. terribilmente, estremamente. **Đắt đáo để** terribilmente caro.

đạo 1. etica, principio morale 2. religione. **Đạo Phật** buddismo.

đạo diễn allestire, mettere in scena. **Nhà đạo diễn** regista.

đạo đức I. virtù, morale (c).

II. virtuoso, morale (tt).

đạo giáo (đạo Lão) Taoismo.

đạo Khổng confucianesimo.

đạo nghĩa principio morale.

đáp¹ rispondere. **Chào đáp lại** rispondere al saluto.

đáp² prendere. **Đáp xe lửa đi Hải Phòng** prendere il treno per Haiphong; **đáp máy bay** prendere l'aereo.

đáp³ 1. accostare (*nave*) 2. atterrare, posarsi. **Máy bay đáp xuống đường băng** l'aereo atterra sulla pista.

đáp số (th) soluzione.

đáp ứng rispondere, soddisfare. **Đáp ứng đòi hỏi** soddisfare le richieste.

đạp 1. spingere con la pianta del piede. **Đạp máy khâu** azionare il pedale della macchina da cucire 2. pedalare. **Đạp xe đạp** andare in bicicletta 3. calpestare. **Đạp lúa** calpestare il riso (*per trebbiare*).

đạp bằng appianare. **Đạp bằng trở ngại** appianare gli ostacoli.

đạp đổ demolire, distruggere.

đạp mái accoppiarsi (*gallo, uccelli*).

đạt 1. spedire. **Đạt giấy mời** spedire un invito 2. raggiungere, ottenere. **Đạt mục đích** raggiungere uno scopo.

đau 1. aver male, soffrire, far male. **Anh đau ở chỗ nào?** dove ti fa male? 2. ammalarsi.

đau bụng mal di pancia.

đau buồn afflitto, angosciato.

đau dạ dày I. avere il mal di stomaco.

II. (y) gastralgia.

- đau đầu** mal di testa.
- đau đẻ** [avere le] doglie.
- đau đớn** I. soffrire molto.
II. doloroso, dolente.
- đau lòng** I. affliggersi.
II. straziante. **Cảnh tượng đau lòng** una scena straziante.
- đau lưng** mal di schiena.
- đau mắt** (y) congiuntivite.
- đau ốm** malato, cagionevole.
- đau răng** mal di denti.
- đau tim** (y) malattia di cuore, cardiopatia.
- đau xót** affliggersi, addolorarsi.
- đau yếu** x đau ốm.
- đay** iuta.
- đày** esiliare, deportare, bandire.
- đáy** 1. fondo (đ), profondo (đ).
Đáy biển il fondo del mare
2. (th) base. **Đáy hình tam giác** base del triangolo.
- đáy lòng** profondo del cuore. **Từ đáy lòng** dal profondo del cuore.
- đắc lực** capace, efficiente.
- đắc thắng** vincere, ottenere la vittoria.
- đắc tội** essere colpevole.
- đắc ý** soddisfatto, gratificato.
- đặc** I. 1. solido, compatto. **Chất đặc** sostanza solida 2. den-
- so, condensato. **Sữa đặc** latte condensato 3. gremi-to. **Gian phòng đặc những người** stanza gremita di gente 4. forte. **Nước chè đặc** tè forte 5. genuino, puro.
II. molto, completamente, interamente.
- đặc biệt** speciale, particolare. **Công tác đặc biệt** missione speciale; **giá đặc biệt** prezzo speciale.
- đặc cách** specialmente, a titolo eccezionale.
- đặc điểm** caratteristica, particolarità. **Đặc điểm của một cỗ máy** le particolarità di una macchina; **đặc điểm của một xã hội** le caratteristiche di una società.
- đặc khu** zona speciale.
- đặc lợi** privilegio.
- đặc phái viên** inviato speciale (diplomatico, giornalista).
- đặc quyền** prerogativa, privilegio.
- đặc san** edizione speciale (di rivista, giornale).
- đặc sản** specialità, prodotto tipico, piatto tipico.
- đặc sắc** distinto, eminente.
- đặc thù** peculiare, specifico.
- đặc tính** caratteristica, particolarità. **Đặc tính của văn hóa**

dân tộc le caratteristiche della cultura nazionale.

đặc trưng I. caratteristica, peculiarità, specificità.

II. specifico, distintivo (*tt*).

Đấu hiệu đặc trưng segno distintivo.

đặc vụ 1. servizi segreti **2.** agente segreto, spia.

đăm chiêu preoccupato, ansioso.

đằm pacato, calmo.

đắm 1. affondare, colare a picco. **Tàu đắm** la nave è affondata **2.** infatuarsi, impazzire per.

đắm say appassionarsi, avere una passione per. **Đắm say khoa học** avere una passione per la scienza.

đằn premere con forza, far forza. **Đằn nắp va li** premere con forza sul coperchio della valigia (*per chiuderla*).

đẵn abbattere, tagliare. **Đẵn cây tre** tagliare un bambù.

đẵn đo pesare il pro e il contro, tergiversare.

đăng¹ stampare, pubblicare (*in un giornale*). **Đăng quảng cáo** stampare un'inserzione pubblicitaria.

đăng² (*q*) arruolarsi.

đăng ký immatricolare, regi-

strare, iscrivere. **Đăng ký xe** immatricolare un'automobile; **đăng ký nhãn hiệu** registrare un marchio.

đàng lato, direzione. **Đàng sau** lato posteriore; **đàng trước** lato anteriore.

đàng thẳng normalmente, in teoria.

đẳng cấp classe, ceto, casta.

đắng amaro. **Những giọt lệ đắng** lacrime amare; **vị thuốc đắng** medicina amara.

đắng cay x cay đắng.

đắp 1. coprirsi. **Đắp chăn len** coprirsi con una coperta di lana **2.** sopraelevare, colmare (*con terra*), arginare **3.** rigenerare. **Đắp lốp xe** rigenerare un pneumatico **4.** modellare. **Đắp tượng** modellare una statua.

đắp diêm proteggere.

đắt caro, costoso. **Chiếc đồng hồ này đắt quá** questo orologio è troppo caro; **tiền thuê đắt** affitto caro.

đắt đỏ molto caro, costoso. **Sinh hoạt đắt đỏ** vita molto cara.

đắt hàng che si vende bene, che è richiesto. **Loại lụa này đắt hàng** questa seta si vende bene.

đắt khách ben avviato, che ha

molti clienti. **Cửa hàng đắt khách** negozio ben avviato.

đặt 1. mettere, posare. **Đặt một vật lên bàn** mettere un oggetto sul tavolo **2.** inventare, fabbricare (*storia, pretesto*) **3.** comporre. **Đặt một bài ca** comporre una canzone **4.** ordinare, abbonarsi. **Đặt mua báo** abbonarsi a un giornale **5.** sollevare. **Đặt một vấn đề** sollevare un problema **6.** stabilire. **Đặt quan hệ ngoại giao** stabilire relazioni diplomatiche **7.** puntare. **Đặt một số tiền** puntare una somma di denaro.

đặt cọc versare un anticipo, dare una caparra.

đặt điều inventare notizie false, spettegolare.

đặt giá fissare un prezzo.

đặt hàng 1. (*tm*) fare un ordine **2.** lasciare una caparra.

đặt lãi fare un investimento.

đặt lưng coricarsi.

đặt mua (*tm*) ordinare, fare un ordine.

đặt tên nominare, dare un nome.

đặt tiền x đặt cọc.

đâm 1. pungere. **Bị kim đâm vào ngón tay** pungersi il dito con un ago **2.** pugnalare

3. urtare, scontrarsi. **Hai xe đâm vào nhau** le due macchine si sono scontrate **4.** germogliare. **Cây đâm chồi** la pianta mette i germogli **5.** diventare.

đâm bông fiorire.

đâm chồi germogliare.

đâm đầu gettarsi a capofitto.

đâm khùng inalberarsi.

đâm liều osare, rischiare.

đâm sầm cozzare, schiantarsi.

đầm¹ stagno, palude.

đầm² sguazzare (*nel fango*).

Trâu đấm trong bùn il bufalo sguazza nel fango.

đầm³ bagnato fradicio.

đầm ấm intimo, accogliente.

Căn phòng đầm ấm stanza accogliente.

đầm đìa bagnato, madido. **Đầm**

đìa mồ hôi madido di sudore.

đầm lầy palude.

đầm bagnato, fradicio, madido.

đấm I. dare un pugno.

II. (cú đấm) pugno.

đấm bóp massaggiare.

đấm đá venire alle mani.

đấm họng x đấm mồm.

đấm mồm far tacere (*con denaro*), corrompere per ottenere il silenzio.

đậm 1. leggermente salato. **Bát canh đậm** scodella di minestra leggermente salata **2.** grassetto. **Đầu để in chữ đậm** titolo stampato in grassetto **3.** forte. **Trà đậm** tè forte **4.** scuro. **Xanh đậm** blu scuro **5.** pesante. **Thua đậm** pesante sconfitta **6.** rigido. **Rét đậm** freddo rigido.

đậm đà 1. caloroso, amichevole **2.** grazioso.

đậm đặc (hh) concentrato, condensato.

đần sciocco, stupido.

đần độn cretino, ebete.

đập¹ diga.

đập² 1. battere. **Chim đập cánh** l'uccello batte le ali; **tim đập** il cuore batte **2.** picchiare. **Đập cửa** picchiare alla porta (*col pugno*) **3.** (nn) trebbiare **4.** criticare severamente **5.** (thể) fare una schiacciata.

đập lúa trebbiare il riso.

đập vỡ rompere.

đất 1. terra. **Quả đất** la Terra **2.** terra, suolo, terreno. **Đất màu mỡ** terra fertile **3.** regione, paese, località.

đất đai terra, terreno.

đất hiếm (hh) terra rara.

đất hoang terra a maggese.

đất khách paese straniero.

đất liền terraferma, continente.

đất mùn humus.

đất nung terracotta.

đất nước paese, patria. **Bảo vệ đất nước** difendere il proprio paese.

đất sét argilla.

đất thó x đất sét.

đất thực terra coltivabile.

đâu I. 1. dove. **Anh đi đâu?** dove vai? **2.** ovunque, dappertutto. **Đâu cũng nói đến việc ấy** dappertutto se ne parla **3.** (pd) affatto, per nulla, per niente. **Tôi có thấy gì đâu** non ho visto proprio nulla; **tôi không thích món ấy đâu** quel piatto non mi piace affatto.

II. sembra che. **Đâu nó đã chết** sembra che sia morto.

đâu đâu dappertutto.

đâu đấy 1. da qualche parte **2.** dappertutto.

đâu đó x đâu đấy.

đâu nào affatto (pd), niente affatto.

đâu như sembra che.

đầu I. 1. testa. **Đau đầu** mal di testa **2.** capo, estremità. **Hai đầu của một đoạn dây** i due capi di un pezzo di spago **3.** inizio. **Từ đầu đến**

cuối dall'inizio alla fine; **vào đầu năm** all'inizio dell'anno.

II. primo. **Lần đầu** la prima volta; **ngày đầu tháng** il primo del mese.

đầu bò ostinato.

đầu cơ speculare. **Kẻ đầu cơ** speculatore; **sự đầu cơ** speculazione.

đầu đàn 1. capobranco 2. capofila.

đầu đạn ogiva, testata.

đầu đảng (nx) capobanda.

đầu đề 1. soggetto, tema 2. titolo. **Đầu đề bài báo** titolo di giornale; **đầu đề cuốn sách** titolo di libro.

đầu độc avvelenare, intossicare.

đầu đuôi tutti i particolari. **Biết rõ đầu đuôi sự việc** conoscere tutti i particolari di un fatto.

đầu gối ginocchio.

đầu hàng arrendersi, capitolare.

đầu lòng primogenito.

đầu máy locomotiva.

đầu người testa, persona. **15 kí lô gạo một đầu người** 15 chili di riso a testa.

đầu óc mente, intelletto. **Đầu óc trống rỗng** testa vuota.

đầu sỏ (nx) capobanda.

đầu tàu 1. locomotiva 2. forza trainante.

đầu tiên I. primo, primordiale. **Ngày đầu tiên** il primo giorno.

II. dapprima.

đầu tóc capigliatura, capelli.

đầu tư investire. **Đầu tư vốn** investire capitali; **sự đầu tư** investimento.

đầu xanh giovinezza.

đấu¹ 1. unire, legare 2. mescolare.

đấu² competere.

đấu giá vendere all'asta.

đấu giao hữu (thể) partita amichevole.

đấu khẩu litigare.

đấu loại (thể) eliminataria.

đấu thầu partecipare a una gara d'appalto.

đấu thủ (thể) giocatore.

đấu tranh I. lottare. **Đấu tranh cho hòa bình** lottare per la pace.

II. lotta. **Đấu tranh chính trị** lotta politica.

đậu¹ (đỗ) (tv) fagiolo, pisello.

đậu² (đậu phụ) formaggio di soia.

đậu³ (đậu mùa) (y) vaiolo.

- đậu⁴** 1. appollaiarsi. *Con chim đậu trên cành cây* l'uccello è appollaiato sul ramo 2. fermarsi. *Tàu đậu lại* il treno si ferma 3. superare un esame, essere promosso.
- đậu cô ve** (tv) fagiolino.
- đậu đen** (tv) fagiolo nero.
- đậu dũa** (tv) fagiolo cinese.
- đậu mùa** (y) vaiolo.
- đậu nành** (tv) soia.
- đậu phụ** formaggio di soia.
- đậu phụng** (tv) arachide.
- đậu tương** x **đậu nành**.
- đây I.** 1. qui. *Lại đây* vieni qui; *xin ông ký vào đây* prego firmi qui 2. ora, adesso. *Từ đây* da adesso 3. ecco. *Sách anh đây* ecco il tuo libro.
 II. questo, ciò. *Đây là vấn đề chính* questo è il problema principale.
 III. (thgt) io.
- đây** pieno. *Căn phòng đầy khói* stanza piena di fumo; *mảnh vườn đầy cỏ dại* giardino pieno di erbacce.
- đầy bụng** indigestione.
- đầy đủ I.** 1. sufficiente, adeguato, completo 2. agiato. *Cuộc sống đầy đủ* vita agiata.
 II. al completo, interamente.
- đầy tràn** pieno fino all'orlo.
- đẩy** spingere. *Đẩy cửa* spingere la porta.
- đẩy mạnh** promuovere, accelerare. *Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học* promuovere la ricerca scientifica; *đẩy mạnh sản xuất* accelerare la produzione.
- đầy** 1. corpulento 2. pieno, intero.
- đầy túi** riempirsi le tasche [di denaro] (*illegalmente*).
- đấy I.** 1. là. *Ai đấy?* chi è là? 2. allora. *Từ đấy* da allora 3. ecco. *Anh ấy đấy* eccolo.
 II. quello, ciò. *Đấy là một chuyện có thực* quella è una storia vera.
 III. tu.
- đậy¹** coprire, mettere un coperchio. *Đậy nồi* coprire la pentola; *lấy tấm bạt đậy lại* coprire con un telo.
- đậy²** al posto di.
- đe¹** incudine. *Trên đe dưới búa* tra l'incudine e il martello.
- đe²** 1. ammonire 2. intimidire.
- đe dọa** minacciare, intimidire.
- đe¹** 1. premere, pesare su, appoggiare 2. opprimere, vessare.
- đe²** dirigersi verso.
- đe bẹp** sconfiggere, sbaragliare.

- đề chững**. congettura, supposizione.
- đẻ** I. 1. partorire 2. essere nato, nascere. **Anh ấy đẻ năm 1980** è nato nel 1980 3. produrre, generare.
- II. naturale, di nascita. **Con đẻ** figlio naturale.
- III. (*đph*) madre. **Đẻ tôi** mia madre; **tiếng mẹ đẻ** lingua madre.
- đẻ con** (*sh*) viviparo.
- đẻ trứng** (*sh*) oviparo.
- đem** portare. **Đem cho tôi cuốn sách kia** portami quel libro.
- đem theo** portare con sé.
- đen** 1. nero. **Màu đen** colore nero; **quỹ đen** cassa nera; **chợ đen** mercato nero 2. sfortunato.
- đen bạc** ingrato.
- đen đũi** 1. nero. **Mặt mũi đen đũi** viso nero 2. sfortunato. **Số phận đen đũi** destino sfortunato.
- đen thui** nero come il carbone.
- đen tối** nero, buio, oscuro. **Đêm đen tối** notte buia.
- đèn** 1. lampada 2. luce. **Bật đèn** accendere la luce.
- đèn biển** faro.
- đèn dầu** 1. lampada a olio 2. lampada a petrolio.
- đèn điện** lampada elettrica, luce elettrica.
- đèn đỏ** semaforo rosso.
- đèn giao thông** semaforo.
- đèn nháy** lampeggiante (*đ*), semaforo lampeggiante.
- đèn pin** pila, torcia elettrica.
- đèn xanh** 1. semaforo verde 2. (*b*) via libera. **Bật đèn xanh** dare via libera.
- đeo** portare. **Đeo kính** portare gli occhiali; **đeo ba lô** portare lo zaino.
- đeo đuổi** 1. continuare. **Đeo đuổi học tập** continuare gli studi 2. perseguire.
- đèo¹** colle, passo. **Đèo Hải Vân** il passo delle Nuvole.
- đèo²** portare (*sulla moto, sulla bicicletta*). **Đèo xe đạp ai** portare qualcuno sulla bicicletta; **đèo gạo** portare riso sulla bicicletta (*sulla moto*).
- đèo hàng** portabagagli.
- đẽo** 1. sgrossare, intagliare, sagomare. **Đẽo guốc** intagliare degli zoccoli di legno 2. (*nx*) spillare denaro.
- đẹp** bello. **Bông hoa đẹp** un bel fiore; **điệu bộ đẹp** un bel gesto; **người đàn bà đẹp** una bella donna.
- đẹp đẽ** bello, carino.
- đẹp lòng** contento, soddisfatto.

đẹp mắt piacevole alla vista.

đẹp mặt fare onore a. **Đẹp mặt mẹ cha** fare onore ai genitori.

đẹp trai bello (*di uomo*).

đẹp ý contento.

đê¹ diga, argine. **Đê sông Hồng** le dighe del Fiume Rosso.

đê² ditale (*per cucire*).

đê hèn abietto.

đê mặt ignobile, infame.

đê tiện vile, ignobile. **Hành động đê tiện** atto ignobile.

đê x dầu đê.

đê án progetto.

đê bạt promuovere. **Được đê bạt làm giám đốc** essere promosso direttore.

đê cập affrontare. **Đê cập một vấn đề** affrontare un problema.

đê cương 1. piano, schema, bozza 2. programma. **Đê cương chính trị** programma politico.

đê kháng resistere.

đê mục 1. titolo (*di capitolo, articolo*) 2. rubrica.

đê nghị I. proporre. **Đê nghị một kế hoạch** proporre un nuovo progetto.
II. proposta.

đê phòng prevenire, prendere

precauzioni, premunirsi. **Đê phòng bệnh tật** prevenire le malattie.

đê tài soggetto, tema.

đê tặng dedicare.

đê xuất proporre, avanzare. **Đê xuất rất nhiều ý kiến** avanzare moltissime idee.

để I. 1. mettere, posare. **Để cái cốc lên bàn** mettere il bicchiere sul tavolo 2. lasciare. **Để ô ở nhà** lasciare l'ombrello a casa 3. mettere da parte, risparmiare 4. vendere, cedere.

II. per, al fine di. **Dụng cụ để cắt** attrezzo per tagliare.

để cho affinché.

để của fare un lascito.

để dành 1. risparmiare, mettere da parte. **Để dành tiền** risparmiare dei soldi 2. riservare (*qualcosa per qualcuno*).

để không lasciare vuoto (*appartamento, casa*).

để lại lasciare in eredità. **Đê của lại cho con cái** lasciare il patrimonio in eredità ai figli.

để lộ rivelare.

để mà al fine di, per.

để râu farsi crescere la barba.

để tang portare il lutto.

để tâm curarsi di, occuparsi di.

để tội rinviare una punizione.

để vợ (*dph*) divorziare dalla moglie.

để ý 1. fare attenzione, badare
a 2. prendersi cura di.

đế 1. zoccolo, piedistallo. **Đế tượng** piedistallo di statua
2. suola. **Đế giày** suola di scarpa.

đế đô capitale imperiale.

đế kinh x đế đô.

đế quốc I. impero. **Đế quốc La Mã** l'Impero Romano.
II. imperialista (*tt*).

đế quốc chủ nghĩa imperialismo.

đế vương I. re, imperatore, teste coronate.

II. principesco. **Cuộc sống đế vương** vita principesca.

đệ trình sottoporre, riferire.

đêm notte. **Đêm qua** ieri notte;
suốt đêm tutta la notte;
đêm đêm tutte le notti.

đêm khuya notte tarda.

đêm ngày giorno e notte.

đêm tối notte fonda.

đêm trắng notte bianca.

đếm contare. **Đếm từ 1 đến 100** contare da uno a cento;
đếm một số tiền contare una somma di denaro.

đếm xỉ tenere conto di. **Đếm xỉ đến ý kiến của người khác** tenere conto del parere altrui.

đệm¹ I. 1. inserire, intercalare.
2. (*n*) accompagnare. **Đệm piano** accompagnare al pianoforte 3. rinalzare. **Đệm bàn** rinalzare un tavolo.
II. cuscinetto. **Nước đệm** stato cuscinetto.

đệm² (*x nệm*) materasso.

đệm đàn (*n*) accompagnare.

đền¹ tempio.

đền² 1. risarcire. **Đền thiệt hại** risarcire i danni 2. contraccambiare. **Đền ơn** contraccambiare un favore.

đền bù risarcire, compensare.

đền chùa pagode e templi.

đền mạng pagare con la vita, scontare con la vita (*un delitto*).

đền ơn contraccambiare un favore.

đền rồng palazzo reale.

đền tội espiare, scontare con la vita.

đến I. arrivare, venire, giungere. **Đến đầu tiên** arrivare primo; **đến cảng** giungere in porto; **bao giờ máy bay đến?** quando arriva l'aereo?
II. 1. a, fino a, su. **Đi đến**

Huế andare a Huế; **nghĩ đến bạn** pensare agli amici; **đợi đến chiều** aspettare fino a sera; **đi đến kết luận** giungere a una conclusione; **có ảnh hưởng đến ai** avere influenza su qualcuno 2. persino.

đến cùng fino alla fine.

đến đôi x đến nổi 1.

đến giờ finora.

đến hay interessante.

đến nổi così... da, a tal punto che, al punto che. **Mệt đến nổi không đứng được nữa** essere così stanco da non reggersi in piedi.

đến thế così.

đến thì nubile.

đều¹ 1. uguale. **Hai phần đều nhau** due parti uguali 2. regolare. **Đa giác đều** poligono regolare.

đều² tutti. **Mọi người đều biết** tutti lo sanno.

đều cạnh (th) equilatero.

đều đặn 1. regolare. **Chữ viết đều đặn** scrittura regolare. 2. ben proporzionato. **Thân thể đều đặn** corpo ben proporzionato.

đều đều monotono.

đều nhau simile, uguale (tra due).

đi 1. andare **Anh đi đâu đấy?** dove vai?; **đi ngủ** andare a dormire; **đi xe đạp** andare in bicicletta 2. camminare. **Trẻ mới biết đi** il bambino ha appena imparato a camminare 3. partire. **Đã đến giờ phải đi** è tempo di partire 4. mettere, portare. **Đi giày** mettere le scarpe 5. prendere. **Đi máy bay** prendere l'aereo 6. morire.

đi bộ camminare, andare a piedi.

đi bộ đội arruolarsi.

đi chân x đi bộ.

đi chợ andare al mercato.

đi chơi passeggiare, andare a spasso.

đi đất camminare scalzo.

đi dứt 1. finire sul lastrico, fallire 2. morire, tirare le cuoia.

đi giải urinare.

đi học andare a scuola.

đi ỉa andare di corpo.

đi làm andare al lavoro.

đi ngoài x đi ỉa.

đi qua passare, attraversare.

đi ra uscire.

đi sâu approfondire.

đi tây 1. andare all'estero 2. fallire, rovinarsi 3. (thgt) mo-

rire.

đi thi sostenere un esame.

đi tiêu andare di corpo.

đi tù andare in prigione.

đi tuần pattugliare.

đi vào entrare.

đi vắng divano.

đi vắng assentarsi, non essere in casa.

đi về ritornare, tornare. **Đi về nhà** tornare a casa.

đĩ prostituta.

đĩ điếm x đĩ.

đĩ thõa di facili costumi (*donna*).

đĩa¹ stagno, vivaio.

đĩa² oberato (*di debiti*).

đĩa (đh) sanguisuga.

đĩa 1. piatto. **Đĩa sứ** piatto di porcellana; **một đĩa xôi** piatto di riso cotto 2. (*thể*) disco. **Ném đĩa** lancio del disco 3. (*gp*) disco. **Đĩa khốp** disco articolare 4. ruota dentata (*di bicicletta*).

đĩa bát stoviglie.

đĩa bay disco volante.

đĩa cân piatto di bilancia.

đĩa hát (n) disco.

địa x địa lý.

địa bạ catasto.

địa bàn¹ bussola.

địa bàn² campo, sfera. **Địa bàn hoạt động** campo d'azione.

địa cầu terra, globo terrestre.

địa chấn sisma.

địa chấn ký sismografo.

địa chất I. geologia. **Nhà địa chất** geologo.

II. geologico. **Bản đồ địa chất** carta geologica.

địa chất học geologia.

địa chỉ indirizzo.

địa chủ proprietario terriero.

địa cực polo terrestre.

địa điểm luogo, ubicazione, posto. **Địa điểm du lịch** luogo turistico; **địa điểm gặp** luogo d'incontro.

địa đồ carta geografica.

địa học scienze della terra.

địa lý geografia. **Địa lý kinh tế** geografia economica.

địa ngục inferno.

địa phương I. regione, area, distretto.

II. locale, regionale. **Kinh tế địa phương** economia regionale; **phong tục địa phương** costumi locali.

địa vị 1. posizione, condizione.

Địa vị xã hội condizione sociale 2. posto. **Ở địa vị anh thì tôi từ chối** al tuo posto, io rifiuterei.

- địa y (tv) lichene.
- dịch** 1. bersaglio 2. scopo. **Đạt đích** raggiungere lo scopo.
- dịch đáng** giusto, meritato, appropriato. **Lời trách mắng đích đáng** biasimo meritato.
- dịch thân** di persona, in carne e ossa. **Địch thân đến** venire di persona.
- dịch thực** autentico, vero.
- dịch xác** preciso, esatto.
- dịch¹** flauto.
- dịch²** I. nemico. **Tiến công địch** attaccare il nemico.
II. affrontare, resistere.
- dịch hậu** retroguardia nemica.
- dịch thủ** avversario, rivale.
- điếc** 1. sordo. **Phụ âm điếc** consonante sorda; **ông lão điếc** un vecchio sordo 2. che fa cilecca (*proiettile*).
- điếc tai** assordante. **Tiếng ồn điếc tai** rumore assordante.
- điềm** presagio, augurio. **Điềm xấu** cattivo presagio; **điềm tốt** buon augurio.
- điềm đạm** pacato, calmo.
- điềm nhiên** imperturbabile.
- điềm tĩnh** composto, imperturbabile, calmo.
- điểm¹** 1. punto. **Trả lời từng điểm** rispondere punto per punto; **điểm đông** punto di congelamento; **điểm xuất phát** punto di partenza 2. voto. **Được điểm tốt** prendere buoni voti.
- điểm²** 1. battere, suonare. **Đồng hồ điểm ba giờ** l'orologio batte le tre 2. fare il punto. **Điểm tình hình** fare il punto della situazione 3. verificare, contare. **Điểm số học sinh** verificare il numero degli alunni.
- điểm báo** rassegna stampa.
- điểm chết** (*ch*) punto morto.
- điểm danh** fare l'appello.
- điểm số** voto. **Thi được điểm số cao** ottenere un buon voto all'esame.
- điểm tâm** colazione. **Ăn điểm tâm** fare colazione.
- điểm canh** posto di guardia, posto di osservazione.
- điên** pazzo, matto, folle.
- điên đầu** perdere la testa.
- điên điên** sughero.
- điên khùng** infuriarsi.
- điên loạn** isterico, delirante.
- điên rồ** folle, insano, demenziale.
- điên tiết** infuriarsi, montare in collera.
- điền** riempire, compilare (*modulo*).

diễn dã campagna.

diễn địa terra, campi.

diễn kinh (thể) atletica. **Vận động viên diễn kinh** atleta.

diễn sản proprietà fondiaria.

diễn viên 1. campi e giardini 2. vita bucolica.

diễn hình I. tipo, modello, simbolo.

II. tipico, simbolico, proverbiale.

điện¹ I. 1. elettricità, corrente elettrica. **Cắt điện** interruzione di corrente 2. telegramma. **Đánh điện** mandare un telegramma.

II. elettrico. **Đèn điện** lampada elettrica.

điện² 1. palazzo 2. tempio.

điện ảnh cinema.

điện báo telegrafia.

điện cơ học elettromeccanica.

điện cực elettrodo.

điện giải elettrolisi.

điện khí hóa elettrificare. **Điện khí hóa nông thôn** elettrificare le campagne.

điện lực elettricità.

điện năng energia elettrica.

điện quang (y) radiografia, raggi X.

điện tâm đồ elettrocardiogramma.

điện thoại telefono.

điện thoại viên telefonista.

điện tín telegramma.

điện trở resistenza elettrica.

điện từ elettromagnetico.

điện tử I. elettrone.

II. elettronico. **Máy tính điện tử** calcolatore elettronico; **Địa chỉ điện tử** indirizzo di posta elettronica.

điện tử học elettronica.

điếng stordito, sbalordito.

điệp viên spia.

điêu bugiardo.

điêu đứng indigente, povero, misero.

điêu khắc scultura. **Nhà điêu khắc** scultore.

điêu luyện raffinato.

điêu ngoa bugiardo, mitomane.

điêu tráç disonesto e falso.

điều 1. parola, frase. **Nói thêm vài điều cho rõ vấn đề** dire alcune parole per chiarire il problema 2. fatto, azione, cosa, vicenda. **Một điều hiếm có** un fatto raro; **xảy ra điều gì thế?** cosa è successo? 3. clausola, articolo, punto. **Bản hiệp ước mười điều** un trattato in dieci articoli.

điều biến modulare (radio).

điều chế preparare (*medicine*).

điều chỉnh adeguare, regolare, aggiustare. **Điều chỉnh mức lương** adeguare il livello salariale.

điều đình trattare, negoziare.

điều động 1. mobilitare 2. assegnare. **Điều động công tác khác** assegnare [qualcuno] a un altro posto.

điều hành amministrare, gestire.

điều hòa 1. armonizzare 2. mediare, conciliare. **Điều hòa những ý kiến bất đồng** conciliare idee diverse 3. condizionare. **Điều hòa không khí** condizionare l'aria.

điều khiển dirigere, presiedere, comandare. **Điều khiển giao thông** dirigere il traffico; **điều khiển một cuộc họp** presiedere una riunione.

điều khiển học cibernetica.

điều khiển từ xa teleguidare, telecomandare.

điều khoản clausola, articolo.

điều kiện condizione. **Với điều kiện** a condizione che; **điều kiện bắt buộc** condizione indispensabile.

điều lệ regolamento, statuto, ordinamento. **Điều lệ một hội** statuto di un'associazione.

điều luật articolo di legge.

điều tiết regolare, registrare. **Điều tiết một cái máy** regolare un macchinario.

điều tra 1. indagare, investigare 2. censire. **Điều tra dân số** censire la popolazione.

điều trị (*y*) curare.

điều ước trattato, patto. **Điều ước Véc-xay** il Trattato di Versailles.

điếu¹ 1. pipa. **Điếu cày** pipa di bambù ad acqua 2. sigaretta.

điếu² fare le condoglianze.

điếu tang fare le condoglianze.

điếu thuốc 1. sigaretta 2. presa di tabacco.

điệu¹ 1. melodia 2. figura. **Điệu múa** figura di danza 3. portamento.

điệu² affettato, lezioso.

điệu³ condurre, portare.

điệu bộ 1. gesto 2. portamento, posa.

đinh (đanh) chiodo. **Đóng đinh** piantare un chiodo.

đinh ghim spillo.

đinh hương chiodo di garofano.

đinh ốc bullone.

đinh rập puntina da disegno.

đinh tai assordante. **Tiếng ồn**

đinh tai rumore assordante.
đinh vít (*kỹ*) vite.
đình¹ casa comune (*del villaggio*).
đình² fermare, sospendere, rinviare.
đình chiến cessate il fuoco.
đình công scioperare.
đình trệ ristagnare. **Công việc kinh doanh đình trệ** gli affari ristagnano.
đỉnh vetta, cima. **Đỉnh núi** la vetta di una montagna.
đính fissare, cucire. **Đính khuy** cucire dei bottoni.
đính chính correggere, rettificare (*notizia*). **Bảng đính chính** errata corrige.
đính hôn fidanzarsi.
đính ước impegnarsi, promettere.
định 1. decidere. **Họ đã định ra đi cùng với nhau** hanno deciso di partire insieme **2.** determinare, fissare. **Định giới hạn** fissare una scadenza.
định cư sedentarizzare (*popolazione nomade*).
định đoạt decidere.
định giá fissare un prezzo.
định hạn fissare una scadenza.
định kiến idea preconcepita, i-

dea fissa.
định kỳ periodo.
định luật legge.
định lượng quantificare, dosare.
định lý teorema.
định mệnh predestinazione, destino.
định nghĩa I. definire, specificare. **Định nghĩa một từ** definire una parola.
II. definizione.
định ngữ (*nnh*) predicato.
định phận sorte, destino.
định tâm avere intenzione di.
định tinh stella fissa.
đít 1. sedere (*d*), posteriore (*d*), culo **2.** fondo. **Đít nổi** fondo di pentola.
đo 1. misurare. **Đo chiều dài một gian phòng** misurare la lunghezza di una stanza **2.** sondare. **Đo lòng người** sondare l'animo umano.
đo lường misurare. **Đơn vị đo lường** unità di misura.
đò traghetti, barca.
đò ngang traghetti.
đỏ I. 1. rosso. **Mực đỏ** inchiostro rosso; **mặt đỏ bừng** viso rosso **2.** fortunato.
II. accendere. **Đỏ đèn lên** accendere le luci.
đỏ lửa accendere il fuoco (*per*

cucinare).

đỏ mặt arrossire..

đỏ sẫm rosso scuro.

đỏ tía viola (*colore*), porpora.

đô arnia. **Đô ong** arnia di api.

đó I. quello. **Chỗ đó** quel posto; **cái đó** quella cosa; **hồi đó** quel momento.

II. là. **Ai đó?** chi è là?; **đi đây đi đó** andare qua e là.

đó đây dappertutto. **Đi khắp đó đây** viaggiare dappertutto.

độ rivaleggiare, competere.

độ gươm incrociare le spade, battersi in duello.

đoái 1. ricordare con nostalgia, pensare con rimpianto 2. degnarsi.

đoàn 1. corpo, ordine. **Đoàn ngoại giao** corpo diplomatico; **đoàn kiến trúc sư** ordine degli architetti 2. fila, convoglio. **Đoàn người** fila di persone; **đoàn xe tải** convoglio di camion 3. federazione 4. complesso, compagnia. **Đoàn nhạc sĩ** complesso strumentale.

đoàn kết unirsi, solidarizzare.

Tinh đoàn kết solidarietà.

đoàn thể organizzazione, associazione, collettività.

đoàn trưởng capo delegazione.

đoản corto.

đoản mạch cortocircuito.

đoán 1. indovinare, fare congetture. **Đoán số tử vi** interpretare un oroscopo 2. prevedere, predire. **Đoán những việc sẽ xảy ra** prevedere ciò che accadrà.

đoán chừng presumere.

đoán già supporre.

đoán phỏng presumere.

đoạn 1. pezzo, sezione, tratto.

Đoạn đường tratto di strada

2. brano (*di articolo, libro*)

3. episodio, puntata. **Phim có nhiều đoạn** film a puntate.

đoạn tuyệt rompere ogni relazione, rompere completamente.

đoảng 1. insipido 2. buono a nulla.

đoảng vị x doảng.

đoạt 1. appropriarsi, impadronirsi, usurpare 2. (*thế*) vincere. **Đoạt giải nhất** vincere il primo premio.

đoạt quyền usurpare il potere.

đọc 1. leggere. **Đọc sách** leggere un libro; **đọc báo** leggere un giornale; **biết đọc biết viết** sapere leggere e scrivere 2. recitare, pronunciare. **Đọc thuộc lòng** recitare a memoria; **đọc một bài diễn văn** pronunciare un di-

scorso.

đòi rivendicare. **Đòi quyền** rivendicare un diritto.

đòi hỏi I. esigere, richiedere. **Công việc này đòi hỏi phải chú ý rất nhiều** questo lavoro richiede molta attenzione.

II. requisito, esigenza.

đói 1. avere fame. **Chết đói** morire di fame 2. essere a corto di, mancare.

đói bụng x **đói** 1.

đói kém carestia. **Những năm đói kém** anni di carestia.

đói khát affamato.

đói khó indigente, bisognoso.

đói khổ misero, povero.

đói rách povero.

đói rét affamato e al freddo, poverissimo.

đói veo avere molta fame.

đom đóm (*đh*) lucciola.

đỏm azzimato, elegante. **Ăn mặc đỏm** vestire in modo elegante.

đòn frustata, bacchettata, botta. **Trận đòn** un fracco di botte.

đòn bẩy (*kỹ*) leva.

đòn gánh bilanciere (*đá spal-la*).

đón 1. ricevere, accogliere. **Đón**

khách accogliere un ospite; **đón một món quà** ricevere un regalo 2. andare a prendere. **Đi đón con ở trường** andare a prendere il figlio a scuola 3. mandare a chiamare. **Đón bác sĩ** mandare a chiamare il dottore.

đón tiếp accogliere, ricevere.

đón ý anticipare i desideri di qualcuno.

đong 1. misurare (*liquidi o granaglie*). **Đong dầu** misurare l'olio; **đong gạo** misurare il riso 2. comprare (*liquidi o granaglie*).

đong đưa disonesto, furbo.

đòng spiga di riso. **Lúa bắt đầu làm đòng** il riso comincia a mettere le spighe.

đòng đòng x **đòng**.

đóng¹ 1. chiudere. **Đóng cửa** chiudere la porta 2. fermare. **Đóng máy** fermare un motore.

đóng² 1. piantare, conficcare. **Đóng đinh** piantare un chiodo 2. costruire. **Đóng tàu** costruire una nave 3. rilegare. **Đóng sách** rilegare un libro 4. installare. **Đóng điện** installare l'elettricità 5. apporre. **Đóng dấu** apporre un sigillo.

đóng³ (*sk*) recitare, interpretare.

- dóng⁴** versare, pagare. **Đóng thuế** pagare le tasse.
- dóng** bao insaccare, mettere in sacchi.
- dóng băng** gelare. **Mặt hồ đã đóng băng** il lago è gelato.
- dóng chai** imbottigliare.
- dóng gói** imballare, impacchettare.
- dóng góp** contribuire, dare il proprio contributo.
- dóng khung** inquadrare (*fotografia, quadro*).
- dóng phim** interpretare un film.
- dóng vai** recitare una parte.
- dóng yên** bardare, mettere i finimenti. **Đóng yên cương cho ngựa** bardare un cavallo.
- dọng** 1. ristagnare. **Nước đọng lại đáy ao** l'acqua ristagna sul fondo dello stagno 2. essere in sospeso (*lavoro, faccenda*) 3. (*tm*) restare invenduto (*merce*).
- đô¹** capitale (*c*).
- đô²** (*n*) do.
- đô đốc** ammiraglio.
- đô hộ** dominare, regnare.
- đô la** dollaro.
- đô thị** centro urbano.
- đô thị hóa** urbanizzare (*campagna, periferia*).
- đô vật** (*thể*) lottatore.
- đồ¹** oggetto, cosa. **Đồ thường dùng** oggetti di uso corrente.
- đồ²** pezzo di, razza di. **Đồ ngu** pezzo d'imbecille.
- đồ³** cuocere al vapore. **Đồ xôi** cuocere riso colloso al vapore.
- đồ án** progetto, piano.
- đồ ăn** cibo.
- đồ bạc** argenteria.
- đồ bản** carta geografica.
- đồ biểu** diagramma, grafico.
- đồ chơi** giocattolo.
- đồ cổ** oggetti d'antiquariato.
- đồ dùng** attrezzo, utensile, arnese. **Đồ dùng thể thao** attrezzi sportivi; **đồ dùng làm bếp** utensili da cucina.
- đồ đá** utensili di pietra. **Thời đại đồ đá** età della pietra.
- đồ đạc** arredo, mobilio.
- đồ đệ** discepolo.
- đồ đồng** oggetto di bronzo. **Thời đại đồ đồng** età del bronzo.
- đồ gốm** ceramica.
- đồ hộp** conserve, cibo in scatola. **Công nghiệp đồ hộp** industria conserviera.
- đồ mộc** falegnameria.

đồ sắt utensili di ferro. **Thời đại**

đồ sắt età del ferro.

đồ sứ porcellana.

đồ thị grafico, diagramma.

đồ thờ oggetto di culto.

đồ uống bevanda.

đồ vật oggetti, cose.

đổ 1. cadere, crollare. **Nhà đổ** la casa è crollata; **nội các đổ** il governo è caduto 2. versare, riversare. **Đổ thóc vào bao** versare riso nei sacchi 3. gettare, gettarsi. **Đổ vào thùng rác** gettare nella pattumiera; **sông đổ ra biển** il fiume si getta nel mare 4. grondare (*sudore*) 5. morire per il freddo (*di bestiame*).

đổ bệnh infettare, trasmettere (*malattie veneree*).

đổ bộ (q) sbarcare.

đổ dồn convergere, dirigersi (*in massa*).

đổ đầy colmare, riempire.

đổ đồng in media.

đổ khuôn fondere. **Đổ khuôn một pho tượng** fondere una statua.

đổ máu 1. spargere sangue 2. versare il proprio sangue.

đổ mồ hôi sudare, grondare sudore.

đổ nát crollare, cadere in rovina. **Nhà cửa đổ nát** la casa

cade in rovina.

đổ vỡ 1. (b) crollare 2. trapelare.

đổ xô accalcarsi, affollarsi.

đỡ¹ x **đậu⁴**.

đỡ² parcheggiare. **Cấm đỗ xe** divieto di sosta.

đỗ đạt superare un esame, essere promosso.

đỗ quỳên (tv) rododendro.

đố sfidare (*qualcuno a fare qualcosa*).

đố kỵ invidiare.

độ¹ 1. grado. **Góc sáu mươi độ** angolo di sessanta gradi; **cồn chín mươi độ** alcol a novanta gradi 2. tempo, periodo. **Độ ấy** a quei tempi 3. tratto, tappa. **Độ đường** tratto di strada.

độ² circa. **Độ trăm người** circa cento persone.

độ cao altitudine.

độ chừng circa.

độ kinh longitudine.

độ lượng generoso e gentile.

độ này ora, attualmente.

độ nọ recentemente.

độ sâu profondità.

độ vĩ latitudine.

đốc¹ elsa.

đốc² incitare.

- độc công capomastro.
độc suất sovrintendere.
độc¹ I. unico (*figlio*).
II. solo, solamente.
độc² 1. tossico. **Chất độc** sostanza tossica 2. velenoso. **Rắn độc** serpente velenoso 3. insalubre. **Khí hậu độc** clima insalubre 4. malvagio.
độc ác malvagio, crudele.
độc bình grande vaso da fiori.
độc cần (*tv*) cicuta.
độc đáo originale. **Ý kiến độc đáo** idea originale.
độc đoán autoritario, arbitrario.
độc giả lettore.
độc hại nocivo.
độc lập I. indipendente. **Nước độc lập** paese indipendente.
II. indipendenza.
độc nhất unico. **Cơ hội độc nhất** occasione unica.
độc quyền monopolio.
độc quyền hóa monopolizzare.
độc tài dittatoriale. **Quyền độc tài** potere dittatoriale; **kẻ độc tài** dittatore.
độc thân celibe, nubile.
độc thần giáo monoteismo.
độc thoại monologo.
độc tố tossina.
- đôi I. 1. due. **Chia đôi** dividere in due 2. qualche.
II. 1. paio. **Đôi đũa** un paio di bastoncini 2. coppia. **Đôi bồ câu** coppia di piccioni.
III. doppio. **Phụ âm đôi** consonante doppia.
đôi ba due o tre, qualche.
đôi bên entrambe le parti.
đôi khi ogni tanto.
đôi mách spettegolare.
đôi nam (*thể*) doppio maschile.
đôi nam nữ (*thể*) doppio misto.
đôi nữ (*thể*) doppio femminile.
đôi collina. **Vùng đôi** regione collinosa.
đôi bại corrotto, perverso.
đôi truy depravato, corrotto.
đổi 1. cambiare, scambiare, barattare. **Đổi địa chỉ** cambiare indirizzo; **đổi chỗ** cambiare posto; **đổi đô la lấy tiền đồng** cambiare dollari in dong 2. trasferire. **Anh ta được đổi về Hà Nội** è stato trasferito a Hanoi.
đổi chác barattare.
đổi giọng cambiare tono.
đổi mới I. rinnovare. **Đổi mới phương pháp** rinnovare un metodo.
II. rinnovamento, innovazione. **Chính sách đổi mới** politica di rinnovamento.

- đối thay** cambiare.
- đối ý** cambiare idea.
- đôi 1.** (x **nối**²) grado, misura 2. tratto, tappa.
- đối 1.** parallelo, simmetrico, opposto. **Hai bờ đối nhau** due rive opposte.
II. x **đối với**.
- đối chiếu** confrontare, riscontrare. **Đối chiếu hai văn bản** confrontare due testi.
- đối diện** di fronte, faccia a faccia, dirimpetto. **Ngồi đối diện nhau** sedersi uno di fronte all'altro.
- đối đãi** trattare. **Đối đãi tử tế** trattare bene.
- đối đáp** ribattere, controbattere.
- đối đầu 1.** fronteggiare.
II. confronto.
- đối kháng** antagonista (tt). **Lực lượng đối kháng** forze antagoniste.
- đối lập 1.** contrapporre.
II. opposto, contrapposto. **Ý kiến đối lập** pareri opposti; **đảng đối lập** partito d'opposizione.
- đối nghịch** opposto, contrario.
- đối ngoại** (ct) estero. **Chính sách đối ngoại** politica estera.
- đối nội** (ct) interno. **Chính sách đối nội** politica interna.
- đối phó** fronteggiare, affronta-
- re. **Đối phó với khó khăn** affrontare le difficoltà.
- đối phương** avversario.
- đối thoại** dialogo.
- đối thủ** avversario, rivale.
- đối tượng** oggetto, materia.
- đối với** verso, per, rispetto a. **Đối với vấn đề trên** rispetto al problema di cui sopra.
- đối xử** x **đối đãi**.
- đối xứng** simmetrico.
- đội¹** squadra, gruppo. **Đội bóng đá** squadra di calcio.
- đội²** portare (sulla testa). **Đội thúng** portare un cesto sulla testa.
- đội hình** formazione.
- đội quân** esercito. **Đội quân giải phóng** esercito di liberazione.
- đội tàu** flottiglia.
- đội trưởng** caposquadra.
- đốm 1.** chiazza, punto. **Lông trắng đốm đen** pelo bianco a chiazze nere.
II. chiazzato, pomellato, maculato. **Ngựa đốm** cavallo pomellato.
- đôn** piedestallo (pedistallo).
- đôn¹** posto. **Đôn gác** posto di guardia.
- đôn²** spargere la voce, vociferare. **Có tin đồn rằng** si vo-

- cifera che; *lời đồn* diceria.
- đồn điền** piantagione.
- đồn lũy** fortificazione, bastione, forte (*d*).
- đốn** tagliare, abbattere. **Đốn cây** abbattere un albero.
- độn¹** 1. imbottire. **Độn gối** imbottire un cuscino 2. mescolare (*con il riso*).
- độn²** sciocco.
- đông¹** inverno.
- đông²** est, oriente.
- đông³** 1. numeroso. **Lớp học đông** classe numerosa 2. gremito, affollato. **Chợ đông** mercato affollato.
- đông⁴** coagulare, gelare, solidificare. **Dưới không độ C nước đông** sotto lo zero l'acqua gela.
- đông bắc** nord-est.
- đông chí** solstizio d'inverno.
- đông đảo** numeroso, popoloso.
- đông đủ** al gran completo.
- đông đúc** popoloso.
- đông lạnh** congelato (*cibo*).
- đông nam** sud-est.
- đông phương** I. oriente.
II. orientale. **Đông phương học** studi orientali.
- đông tây** est e ovest, oriente e occidente.
- đông y** medicina orientale, medicina tradizionale.
- đồng¹** rame.
- đồng²** 1. dong 2. (*pl*) **Đồng rúp** rublo; **đồng đô la** dollaro; **đồng lia** lira; **đồng mác** marco.
- đồng³** campo.
- đồng⁴** simile, stesso.
- đồng áng** campi. **Công việc đồng áng** il lavoro dei campi.
- đồng âm** omonimo.
- đồng bào** compatriota, connazionale.
- đồng bằng** pianura.
- đồng bộ** sincrono.
- đồng bộ hóa** sincronizzare.
- đồng ca** cantare in coro. **Ban đồng ca** coro.
- đồng chất** omogeneo.
- đồng chí** compagno.
- đồng cỏ** prateria, pascolo.
- đồng đảng** complice.
- đồng đất** terra.
- đồng đội** (*thể*) compagno di squadra.
- đồng hồ** orologio. **Đồng hồ đeo tay** orologio da polso; **đồng hồ báo thức** sveglia.
- đồng loạt** insieme, all'unisono.
- đồng minh** alleato. **Nước đồng**

- minh* paese alleato.
- đồng nghĩa** sinonimo (*tt*). *Từ đồng nghĩa* sinonimo (*d*).
- đồng nghiệp** collega.
- đồng nhất** identico.
- đồng phục** uniforme (*d*).
- đồng quê** campi, campagna.
- đồng quy** convergente.
- đồng ruộng** campi, terra coltivata.
- đồng tâm¹** avere gli stessi sentimenti.
- đồng tâm²** concentrico.
- đồng thời** I. simultaneamente, nello stesso tempo.
II. contemporaneo.
- đồng tiền** moneta.
- đồng tình** I. unanime.
II. accordarsi.
- đồng tử** pupilla.
- đồng ý** 1. essere d'accordo, acconsentire 2. avere la stessa opinione.
- đống** 1. mucchio, cumulo. **Đống rơm** mucchio di paglia; **đống cát** cumulo di sabbia 2. collietta.
- động¹** grotta, caverna.
- động²** I. 1. muoversi 2. toccare.
II. 1. mutevole, mobile, dinamico 2. agitato (*mare*).
- động cơ** 1. motore. **Động cơ**
- phản lực** motore a reazione
2. movente, motivo.
- động đất** terremoto.
- động đậy** muoversi, agitarsi.
- động kinh** (*y*) epilessia.
- động lòng** intenerirsi, commuoversi.
- động mạch** arteria.
- động não** spremersi le meningi.
- động tác** movimento (*di esercizio ginnico*).
- động tính từ** (*nnh*) participio.
- động từ** verbo.
- động vật** animale. **Giới động vật** regno animale.
- động vật chí** fauna.
- động vật học** zoologia.
- động viên** 1. mobilitare 2. stimolare.
- đốt¹** 1. (*gp*) falange. **Đốt ngón tay** falange di dito 2. internodo, segmento. **Đốt tre** internodo di bambù.
- đốt²** pungere. **Bị ong đốt** essere punto da un'ape.
- đốt³** bruciare, accendere. **Đốt rơm** bruciare della paglia; **đốt đèn** accendere una lampada.
- đốt cháy** incendiare, bruciare. **Đốt cháy giai đoạn** bruciare le tappe.
- đốt sống** (*gp*) vertebra.

đột ngột improvviso, repentino.

Tin đến đột ngột la notizia è giunta all'improvviso.

đột nhiên improvvisamente, ad un tratto.

đột xuất imprevisto, improvviso.

đỡ 1. sostenere. *Cột đỡ mái nhà* colonne che sostengono il tetto 2. aiutare, soccorrere 3. parare. *Đỡ quả dấm* parare un pugno 4. calmare, alleviare. *Thuốc này uống đỡ đau* questa medicina allevierà il dolore 5. stare meglio. *Người ốm đã đỡ* il malato sta meglio 6. dare una mano, aiutare a portare. *Đỡ lấy cái va li của bạn* aiutare un amico a portare la valigia 7. (thgt) rubare, fregare.

đỡ dậy aiutare (qualcuno) ad alzarsi.

đỡ đầu patrocinare.

đỡ đẻ partorire.

đỡ nhẹ alleggerire(b), derubare.

đợ ipotecare, impegnare.

đời I. 1. vita, esistenza. *Yêu đời* amare la vita; *đời người* la vita umana 2. generazione, discendenza. *Đời sau* le generazioni future, la posterità 3. dinastia. *Đời nhà Lê* la dinastia Lê 4. tempo. *Đời xưa* i tempi antichi.

II. sempre, per sempre.

đời đời eternamente, per sempre.

đời nào mai.

đời nay di questi tempi.

đời sống vita, esistenza.

đợi aspettare. *Đợi ai ở nhà ga* aspettare qualcuno alla stazione.

đợi thời aspettare il momento opportuno.

đơm¹ pescare con la nassa.

đơm² servire nelle scodelle, mettere nel piatto.

đơm³ cucire.

đờm sputo.

đơn¹ domanda, richiesta. *Đơn xin việc* domanda d'impiego.

đơn² (tm) ordine, ordinativo.

đơn³ (y) ricetta. *Thuốc bán không cần đơn* medicina venduta senza ricetta.

đơn⁴ singolo, semplice. *Kế toán đơn* contabilità semplice; *phòng đơn* camera singola.

đơn âm monosillabico.

đơn bào unicellulare.

đơn ca assolo (n).

đơn danh uninominale (voto).

đơn điệu monotono.

đơn giản semplice.

đơn hàng (tm) fattura.

đơn nam (thể) singolo maschile.

đơn nhất unico.

đơn nữ (thể) singolo femminile.

đơn phương unilaterale.

đơn thuốc ricetta medica.

đơn vị unità. **Đơn vị đo lường** unità di misura.

đốn hèn abietto, vile.

đợt 1. tappa, fase 2. ondata. **Đợt nóng** ondata di caldo.

đu altalena, trapezio. **Đánh đu** andare in altalena.

đu bay trapezio volante.

đu đủ (tv) papaia.

đu đưa dondolare.

đủ I. sufficiente. **Thức ăn không đủ** il cibo non era sufficiente.

II. abbastanza. **Làm cũng tạm đủ ăn** guadagnare abbastanza per vivere.

đủ nơi dappertutto.

đủ số al completo.

đua competere, gareggiare.

đua đòi imitare, scimmiottare.

Thói đua đòi snobismo.

đua ngựa corsa di cavalli.

đua thuyền regata.

đua tranh rivaleggare, competere.

đua scherzare.

đuă bastoncini (usati per mangiare), bacchetta. **Đũa thần** bacchetta magica.

đúc fondere (cb).

đúc sẵn prefabbricato (tt).

đúc tiền coniare.

đục¹ I. 1. scalpellare, scolpire. **Đục đá** scolpire la pietra 2. bucare, forare. **Đục tường** bucare un muro 3. rodere (di insetti). **Sâu đục gỗ** tarlo.

II. scalpello. **Đục thợ mộc** scalpello da falegname.

đục² torbido. **Nước đục** acqua torbida.

đục thủy tinh thể (y) cataratta.

đui (dph) cieco.

đui mù cieco.

đùi 1. coscia 2. cosciotto. **Đùi cừu** cosciotto d'agnello.

đun¹ 1. scaldare. **Đun nước** scaldare l'acqua 2. accendere. **Đun bếp** accendere il fornello.

đun² spingere.

đùng¹ bum!

đùng² improvvisamente.

đúng 1. esatto, preciso. **Con số đúng** numero esatto; **đúng mười giờ** le dieci esatte 2. puntuale. **Đến đúng giờ** **họp** arrivare puntuale alla

riunione.

dúng dẫn giusto, corretto, giu-
dizioso.

dúng giờ puntuale, esatto.

dúng lúc tempestivo.

dụng 1. toccare. *Nó không dụng tới thức ăn* non ha toccato cibo **2.** urtare, investire, scontrarsi. *Ô tô dụng nhau* le macchine si sono scontrate.

đuốc fiaccola, torcia.

đuôi 1. coda. *Đuôi sao chổi* la coda di una cometa **2.** fine, conclusione. *Từ đầu đến đuôi* dall'inizio alla fine.

đuôi tàu poppa (*h*).

đuổi 1. inseguire, dare la caccia **2.** espellere, licenziare.

đuổi theo inseguire. *Đuổi theo kẻ cắp* inseguire un ladro.

đuối debole, insufficiente. *Học sinh đuối về toán* alunno debole in matematica.

đuối hơi ansimante, con il fiato grosso.

đuối lý a corto di argomenti.

đút 1. introdurre. *Đút chìa vào ổ khóa* introdurre la chiave nella serratura **2.** corrompere.

đút lót corrompere, comprare, ungere (*b*).

đút nút tappare. *Đút nút chai*

tappare una bottiglia.

đút tiền corrompere (*con denaro*).

đưa 1. portare, guidare, condurre, accompagnare. *Đưa con đi học* condurre il figlio a scuola **2.** dare, consegnare, presentare.

đưa dâu condurre la sposa a casa dello sposo.

đưa đường guidare, fare da guida.

đưa vào introdurre. *Đưa vào một mốt mới* introdurre una nuova moda.

đưa võng dondolarsi su un'amaca.

đứa 1. tizio, individuo. *Đứa nào kia?* chi è quel tizio? **2.** (*pl*) *Đứa bé* bambino; *đứa ở* domestico (*d*).

đức¹ virtù. *Người có đức* persona virtuosa.

đức² (*pl*) *Đức vua* il re; *đức thánh* santo; *đức cha* monsignore.

đức tính qualità, virtù.

đực maschio, maschile. *Động vật đực* animale maschio; *giống đực* (*nnh*) genere maschile.

dừng I. cessare, smettere.

II. non. *Mong trời đừng mưa* speriamo che non pio-

va.

đứng 1. stare in piedi. **Đứng bên cửa sổ** stare vicino alla finestra **2.** mettersi, appostarsi. **Đứng gác** fare la guardia **3.** restare. **Đứng im** restare in silenzio **4.** durare.

đứng dậy x đứng lên.

đứng đắn serio, corretto. **Một chàng trai đứng đắn** un giovane serio; **cách ăn mặc đứng đắn** tenuta corretta.

đứng gió senza vento.

đứng lên 1. alzarsi [in piedi] **2.** sollevarsi. **Đứng lên chống lại kẻ xâm lược** sollevarsi contro l'invasore.

đứng tuổi di mezza età.

đựng contenere. **Cái thùng này đựng được sáu mươi lít** questo barile può contenere sessanta litri.

được 1. **1.** vincere. **Được xổ số** vincere alla lotteria **2.** ottenere. **Được giải** ottenere un premio **3.** avere il diritto, essere abilitato. **Được đi bầu cử** avere il diritto di votare **4.** essere (nelle forme passive). **Vở kịch được vỗ tay hoan nghênh** la rappresentazione è stata applaudita **5.** potere, sapere, essere capace. **Nói được tiếng Ý** saper parlare italiano; **tức**

chết được arrabbiato da morire.

II. bene. **Được! anh có thể đi** bene, puoi andare.

được cuộc vincere una scommessa.

được mùa fare un buon raccolto.

được thua 1. vincita o perdita **2.** risultato.

được tiếng celebre, rinomato.

được việc efficiente, che può rendersi utile.

đuôi ươi (đh) orango.

đuộm che prende fuoco facilmente.

đương đại contemporaneo.

đương đầu fronteggiare, affrontare. **Đương đầu với nguy hiểm** affrontare i pericoli.

đương khi mentre.

đương nhiên naturalmente, ovviamente.

đương sự interessato (đ). **Báo cho đương sự biết** avvertire l'interessato.

đường¹ **I.** zucchero.

II. zuccherato.

đường² **1.** strada, via, passaggio. **Đường rải nhựa** strada asfaltata; **đi đúng đường** essere sulla buona strada **2.** linea. **Đường thẳng** linea retta; **đường ăn ở** linea di con-

dotta.

đường bán kính raggio (*th*).

đường băng pista d'atterraggio.

đường biên (*thể*) linea del fallo laterale.

đường biển via marittima, via mare. **Mậu dịch đường biển** commercio via mare.

đường bộ via terra, via terrestre.

đường cát zucchero di canna in polvere.

đường cày (*nn*) solco.

đường dây linea. **Đường dây điện thoại** linea telefonica.

đường giao thông via di comunicazione.

đường hàng hải linea marittima.

đường hàng không linea aerea.

đường hô hấp vie respiratorie.

đường khâu cucitura.

đường kính¹ diametro.

đường kính² zucchero cristallizzato.

đường một chiều strada a senso unico.

đường ngầm passaggio sotterra-

neo.

đường nứt crepa, screpolatura.

Đường nứt trên tường crepa del muro.

đường ống tubatura, canalizzazione.

đường phèn zucchero candito.

đường phố via, strada.

đường sá strade, rete stradale.

đường sắt ferrovia.

đường tắt scorciatoia.

đường thẳng (*th*) linea retta.

đường thủy via navigabile.

đường tròn cerchio.

đường xích đạo equatore.

đường xoắn ốc spirale, elica.

đứt I. 1. rompersi. **Sợi chỉ đứt** il filo si è rotto 2. tagliarsi.

Đứt tay tagliarsi un dito.

II. completamente, nettamente. **Hơn đứt** superare nettamente.

đứt đuôi (*thgt*) proprio, totalmente. **Sai đứt đuôi rồi** hai proprio torto.

đứt hơi rimanere senza fiato, essere senza fiato.

đứt ruột doloroso.

E

e temere, avere paura. **Tôi e rằng nó không đến** temo che non verrà.

e **lệ** timido, riservato, schivo.

e **ngại** temere, avere paura.

e **rằng** per paura di.

e **sợ** temere.

e **thẹn** timido, schivo.

em I. 1. fratello minore, sorella minore **2.** primo cugino, prima cugina.

II. io, tu, lei, lui.

em chồng cognato (*fratello minore del marito*), cognata (*sorella minore del marito*).

em dâu cognata (*moglie del fratello minore*).

em gái sorella minore.

em rể cognato (*marito della sorella minore*).

em út il fratello più piccolo, la sorella più piccola.

em vợ cognato (*fratello minore della moglie*), cognata (*sorella minore della moglie*).

ém insabbiare, soffocare, coprire.

ém nhem x ém.

én (*dh*) rondine.

eo biển stretto. **Eo biển Gi-bơ-ran-ta** stretto di Gibilterra.

eo đất istmo.

eo hẹp scarso, a corto di. **Tôi eo hẹp tiền** sono a corto di soldi.

eo lưng vita (*parte del corpo*).

éo le strano, imbarazzante.

ẹo curvarsi, piegarsi.

ẹo lưng piegare la schiena (*sotto un carico pesante*).

ép 1. spremere. **Ép quả cam** spremere un'arancia **2.** forzare, costringere. **Ép ai làm việc gì** forzare qualcuno a

fare qualcosa.

ép buộc costringere.

ép duyên costringere [una ragazza a sposarsi].

ép uống forzare, costringere.

ế I. invendibile, che non trova clienti. **Hàng ế** merce invendibile.

II. non riuscire a trovare. **Ế chồng** non riuscire a trovare marito; **ế vợ** non riuscire a trovare moglie; **cửa hàng ế khách** negozio che non ha clientela.

ế ẩm invendibile, che non trova clienti.

ế mình indisposto.

ếch (đh) rana.

ếch nhái (dh) anfibi.

êm 1. soffice. **Cái giường êm** letto soffice **2.** dolce. **Giọng êm** voce dolce **3.** calmo.

Biển êm mare calmo.

êm ả tranquillo, calmo.

êm ắng silenzioso.

êm ấm unito. **Gia đình êm ấm** famiglia unita.

êm chuyện in modo amichevole. **Dàn xếp cho êm chuyện** sistemare in modo amichevole.

êm dịu soave, dolce, gentile.

êm đềm sereno. **Cuộc sống êm đềm ở nông thôn** la vita serena della campagna.

êm giấc dormire come un ghirro.

êm lặng calmo, tranquillo.

êm tai melodioso.

êm thắm risolto in modo soddisfacente. **Mọi việc đều êm thắm cả** tutto è stato risolto in modo soddisfacente.

ễnh sdraiarsi.

ễnh (ễnh ra) (nx) essere in stato interessante.

ễnh bụng x ễnh.

G

ga¹ stazione ferroviaria.

ga² gas. **Bếp ga** fornello a gas.

gà¹ pollo, gallina, gallo.

gà² aiutare, consigliare.

gà **chọi** gallo da combattimento.

gà **con** pulcino.

gà **gáy** canto del gallo, (*b*) alba.

gà **giò** galletto.

gà **hoa** gallo (*non castrato*).

gà **lôi** (*dh*) fagiano.

gà **mái** gallina, chioccia.

gà **sống** x gà **trống**.

gà **tây** (*dh*) tacchino.

gà **thiến** capponi.

gà **trống** gallo.

gà **vịt** pollame.

gả **maritare, sistemare. Gả con gái** maritare la figlia.

gạ **blandire, allettare.**

gạ **chuyện** cercare di attaccar discorso.

gác¹ **1.** appoggiare, mettere. **Gác chân lên bàn** mettere i piedi sul tavolo **2.** accantonare, archiviare. **Gác một vấn đề lại** archiviare una faccenda.

gác² sorvegliare, fare la guardia, essere di sentinella.

gác³ piano. **Gác ba** terzo piano.

gác **bỏ** dimenticare, non far caso a.

gác **chuông** campanile.

gác **cổng** portinaio.

gác **lửng** ammezzato.

gác **thượng** attico.

gác **xếp** mansarda.

gạc¹ **1.** biforcazione (*di ramo*) **2.** palco (*di cervo*).

- gạc² (y) garza.
- gạc³ cancellare, depennare.
- gạch¹ mattone.
- gạch² 1. tirare. *Gạch một đường* tirare una riga 2. cancellare, depennare. *Gạch một tên* cancellare un nome.
- gạch chéo sbarrare. *Gạch chéo tấm séc* sbarrare un assegno.
- gạch mộc mattone non cotto.
- gạch ngang barra.
- gạch non mattone cotto a metà.
- gạch nối lineetta, trattino.
- gạch xóa cancellare con una riga, depennare.
- gai¹ 1. spina. *Gai hoa hồng* spina di rosa 2. x gai ốc.
- gai² (tv) ramiè, ortica bianca.
- gai³ litigioso, attaccabrighe.
- gai mắt sconveniente, scandaloso.
- gai ốc pelle d'oca. *Nổi gai ốc* avere la pelle d'oca.
- gãi grattare. *Gãi lưng* grattarsi la schiena.
- gái 1. ragazza, figlia. *Được hai gái một trai* avere due figlie e un figlio 2. donna, femmina.
- gái đi x gái điếm.
- gái điếm prostituta.
- gái già zitella.
- gam¹ grammo.
- gam² (vl, n) gamma.
- gan¹ fegato. *Viêm gan* epatite.
- gan² pianta (del piede), palmo (della mano).
- gan³ coraggioso, intrepido.
- gan góc intrepido, audace.
- gàn¹ dissuadere, sconsigliare.
- gàn² eccentrico, tocco (tt).
- gán 1. attribuire 2. ipotecare, impegnare.
- gạn 1. sedimentare 2. interrogare, incalzare con domande.
- gang¹ ghisa.
- gang² x gang tay.
- gang tay spanna. *Dài hai gang* lungo due spanne.
- gang thép ghisa e acciaio. *Nhà máy gang thép* complesso siderurgico.
- ganh đua competere, rivalegggiare.
- ganh tị invidiare.
- gánh I. 1. portare a spalla (col bilanciere). *Gánh nước* portare acqua col bilanciere 2. farsi carico di, accollarsi.
- II. carico (portato col bilanciere). *Hai gánh thóc* due carichi di riso.

- gánh chịu** sopportare, subire.
- gánh hát** compagnia teatrale.
- gánh nặng** carico, fardello, peso.
- gánh vác** accollarsi (*responsabilità*), occuparsi di, farsi carico di.
- gào** gridare, urlare.
- gạo** riso.
- gạo chiêm** riso estivo.
- gạo mùa** riso autunnale.
- gạo nếp** riso coloso.
- gạo nước** provviste, viveri.
- gạo tám** riso profumato.
- gạo tẻ** riso comune.
- gạt¹** 1. spingere via, scostare 2. escludere, scartare, rifiutare.
- gạt²** ingannare.
- gạt bỏ** respingere, scartare, rifiutare.
- gạt gẫm** raggirare, ingannare.
- gàu x gầu.**
- gay** 1. teso. *Tình hình gay* situazione tesa 2. difficile, arduo. *Một thử thách gay go* una prova difficile.
- gay cần** spinoso (*b*), difficile.
- gay go x gay.**
- gậy** 1. pizzicare. *Gậy đàn* pizzicare uno strumento (*a corda*) 2. rivoltare. *Gậy rơm* rivoltare la paglia.
- gãy** I. rompersi, spezzarsi. *Gãy chân* rompersi una gamba. II. rotto, spezzato, fratturato. *Đường gãy* linea spezzata.
- gáy¹** 1. nuca 2. dorso, costa. *Gáy sách* dorso di libro.
- gáy²** cantare, cinguettare. *Đậy từ gà gáy* svegliarsi al canto del gallo.
- gặm** spillare (*fogli*).
- gặm** 1. rosicchiare. *Gặm xương* rosicchiare un osso 2. brucare. *Gặm cỏ* brucare l'erba.
- gặm mòn** corrodere.
- gặm nhấm** (*đh*) roditore.
- gằn** soffocato. *Tiếng cười gằn* risata soffocata.
- gắn** 1. attaccare, saldare, unire 2. rimarginare. *Vết thương đã gắn* la ferita si è rimarginata.
- gắn liền** unire, associare.
- gắn xi** sigillare. *Gắn xi một bưu kiện* sigillare un pacco postale.
- găng¹** guanto. *Găng da* guanti di pelle.
- găng²** 1. teso. *Tình hình găng* situazione tesa 2. intransigente.
- găng tay x găng¹.**
- gắng** sforzarsi di, cercare di.

Gắng học sforzarsi di studiare.

gắng sức fare del proprio meglio, sforzarsi.

gấp 1. prendere (*con i bastoncini, con le molle*). **Gấp thức ăn** prendere il cibo (*con i bastoncini*); **gấp than** prendere dei tizzoni (*con le molle*) 2. estrarre.

gấp thăm tirare a sorte.

gặp 1. incontrare, imbattersi. **Gặp ai trên đường đi** incontrare qualcuno per strada 2. capitare, succedere. **Nó gặp tai họa** gli è capitata una disgrazia.

gặp may avere fortuna.

gặp mặt incontrarsi, riunirsi.

gắt¹ arrabbiarsi, inalberarsi, sgridare.

gắt² forte, aspro, eccessivo.

gặt raccogliere, mietere. **Gặt lúa** mietere il riso; **gieo gió gặt bão** chi semina vento raccoglie tempesta.

gặt hái 1. x **gặt 2.** (*b*) ottenere.

gầm 1. ruggire. **Sư tử gầm** il leone ruggisce 2. mugghiare. **Biển gầm** il mare mugghia.

gầm gừ ringhiare (*di cane*).

gấm broccato.

gân 1. (*gp*) tendine 2. (*tv*) venatura, nervatura.

gân guốc energico, muscoloso.

gần 1. 1. vicino a. **Tôi ở gần ga** abito vicino alla stazione 2. quasi. **Gần một trăm người** quasi cento persone.

II. vicino (*tt*). **Nơi gần** luogo vicino; **bà con gần** parente stretto.

gần đến all'approssimarsi di.

gần như quasi.

gấp¹ 1. piegare, ripiegare. **Gấp tờ báo** piegare un giornale; **gấp làm đôi** piegare in due 2. chiudere. **Gấp sách** chiudere un libro.

gấp² volta. **To gấp năm** grande cinque volte tanto; **gấp đôi** doppio; **gấp ba** triplo.

gấp³ urgente. **Việc gấp** affare urgente; **lệnh gấp** ordine urgente.

gấp gáp pressante, urgente.

gập x gấp¹.

gập gheñh accidentato. **Đường gập gheñh** strada accidentata.

gật acconsentire con un cenno del capo.

gật đầu fare un cenno con la testa. **Gật đầu chào** fare un cenno di saluto (*con la testa*).

gâu forfora,

gấu¹ (*đh*) orso.

gấu² orlo, risvolto. **Gấu quần** risvolto dei pantaloni.

gấu mèo (*dh*) panda.

gây creare, causare, provocare. **Gây chiến** provocare una guerra; **gây bất hòa** causare discordia.

gây bệnh patogeno. **Vi khuẩn gây bệnh** batteri patogeni.

gây gổ I. litigioso, attaccabrighe.
II. attaccar briga.

gây mê (*y*) anestetizzare. **Thuốc gây mê** anestetico.

gây ngủ sonnifero (*tt*), narcotico (*tt*).

gây nhiễu disturbare (*segnale radio*).

gây sự attaccar briga.

gầy magro.

gầy còm emaciato.

gầy đi dimagrire.

gầy gò magro.

gấy sốt avere la febbre.

gậy bastone. **Thọc gậy bánh xe** (*b*) mettere il bastone tra le ruote.

ghe (*dph*) giunca. **Ghe buồm** giunca a vela.

ghè piccolo otre di coccio.

ghê¹ scabbia.

ghê² **Cha ghé, bố ghé** patri-gno; **mẹ ghé** matrigna; **con**

ghê figliastro.

ghẻ lạnh distaccato, freddo.

ghé I. passare a, fermarsi presso. **Ghé thăm bạn** passare a trovare un amico II. avvicinarsi. **Ghé sát ai** avvicinarsi a qualcuno III. attraccare, approdare. **Tàu ghé bến** la nave attracca alla banchina IV. inclinare. **Ghé nón che nắng** inclinare il cappello per ripararsi dal sole.

ghé mắt sbirciare, guardare furtivamente.

ghé vai farsi carico di.

ghém verdura cruda. **Ăn ghém** mangiare verdura cruda.

ghen geloso, invidioso. **Người vợ ghen** una moglie gelosa.

ghen ăn invidiare i privilegi altrui.

ghen tị invidiare, essere invidioso.

ghen tuông essere geloso (*in amore*).

ghép I. 1. unire, riunire. **Ghép hai công ty** unire due società II. (*nn*) innestare, fare un innesto III. trapiantare. **Ghép một quả thận** trapiantare un rene.

II. composto. **Từ ghép** parola composta.

ghét¹ odiare, detestare. **Tôi ghét dậy sớm** detesto alzar-

mi presto.

ghét² sporcizia.

ghét người misantropo.

ghê I. 1. provare ribrezzo, avere orrore. **Ghê máu** provare ribrezzo del sangue 2. rabbrivire. **Lạnh ghê người** rabbrivire per il freddo.

II. terribile. **Trời rét ghê** fa un freddo terribile.

ghê gồm orribile, atroce, spaventoso, terribile. **Một tai họa ghê gồm** una disgrazia terribile.

ghê người ripugnante.

ghê sợ spaventoso.

ghê tởm I. ripugnante, disgustoso 2. odioso.

ghế sedia, sedile.

ghế bành poltrona.

ghế chao sedia a dondolo.

ghế dài panca.

ghế dựa sedia.

ghế đẩu sgabello.

ghế điện sedia elettrica.

ghế gập sedia pieghevole.

ghi notare, registrare, segnare. **Ghi địa chỉ** segnare un indirizzo.

ghi âm registrare. **Ghi âm đĩa hát** registrare un disco; **máy ghi âm** registratore.

ghi chép prendere nota.

ghi chú annotare, corredare di note. **Lời ghi chú** annotazione, nota.

ghi đồng manubrio.

ghi nhớ tenere a mente, memorizzare.

ghi ta chitarra.

ghi tên iscriversi. **Ghi tên vào trường đại học** iscriversi all'università.

ghi abbracciare, stringere.

ghim I. spilla, spillino.

II. spillare. **Ghim mấy tờ giấy** spillare alcuni fogli.

gì I. che, cosa, che cosa. **Làm gì?** che fare?; **gì thế** di cosa si tratta? **chữ này nghĩa là gì?** che cosa significa questa parola? 2. nulla. **Không có gì** non c'è nulla 3. quale. **Vì có gì?** per quale ragione?

gỉ I. arrugginire. **Cạo gỉ** togliere la ruggine.

II. ruggine.

gia aggiungere.

gia cầm pollame.

gia cố rinforzare, consolidare.

gia công trattare, trasformare, lavorare. **Gia công đồ sắt** lavorare il ferro.

gia đình famiglia.

gia đình trị nepotismo.

gia hạn prorogare (scadenza, validità).

gia sản patrimonio familiare.

gia súc animali domestici.

gia tài eredità, lascito.

gia tăng aumentare, incrementare. **Gia tăng mức sống** aumentare il livello di vita.

gia tốc (v) accelerazione.

gia truyền ereditario. **Bệnh gia truyền** malattia ereditaria.

gia vị condimento, spezie.

già I. 1. vecchio, anziano. **Một người bạn già** un vecchio amico; **người già** gli anziani
2. molto maturo. **Quả đã già** frutto molto maturo.

II. vecchio (*d*).

III. più di. **Già nửa** più della metà; **già một mét** più di un metro.

già đời per tutta la vita. **Già đời làm thợ** aver fatto l'operaio per tutta la vita.

già gan coraggioso, intrepido.

già mồm loquace, che ha la lingua sciolta.

già nua vecchio.

già sòm decrepito.

già tay un po' troppo, più del necessario.

giả I. 1. falso, finto, fittizio. **Tiền giả** denaro falso; **cửa giả** porta finta
2. artificiale (*arto*), posticcio (*capelli*).

II. fingere, far finta. **Giả ốm**

fingere di essere ammalato.

giả bộ simulare, fingere.

giả cách x **giả bộ**.

giả da similpelle.

giả dạng travestirsi.

giả danh usare un nome falso.

giả dối falso, subdolo, disonesto.

giả dụ supponiamo che.

giả điếc fare orecchie da mercante.

giả hiệu falso, adulterato (*vinno*), d'imitazione.

giả mạo I. falsificare. **Giả mạo chữ ký** falsificare una firma.
II. falso. **Giấy tờ giả mạo** documenti falsi.

giả tạo affettato, artificioso.

giả thiết I. supporre.

II. supposizione.

giả thuyết ipotesi.

giả trang travestirsi.

giả vờ fingere, far finta, simulare. **Giả vờ ngủ** far finta di dormire.

giã¹ pestare (*col pestello*), tritare. **Giã gạo** pestare il riso.

giã² dire addio.

giả từ x **giã²**.

giã¹ germoglio di soia.

giã² scaffale, cavalletto, supporto. **Giã sách** scaffale di libri.

giá³ I. prezzo, costo. *Tăng giá hàng* aumentare i prezzi; *giá sinh hoạt* costo della vita; *bằng mọi giá* a tutti i costi.

II. costare. *Vật này giá bao nhiêu?* questo oggetto quanto costa?

giá⁴ I. gelo.

II. gelido. *Tay giá* mani gelide.

giá⁵ supponiamo che, se.

giá áo attaccapanni.

giá bán prezzo di vendita.

giá bán buôn prezzo all'ingrosso.

giá cả prezzo di mercato.

giá lạnh congelato.

giá mà se.

giá mua prezzo di costo, prezzo d'acquisto.

giá rét glaciale, gelido. *Mùa đông giá rét* inverno gelido.

giá thú matrimonio. *Giấy giá thú* atto di matrimonio.

giá trị valore. *Giá trị sử dụng* valore d'uso; *giá trị trao đổi* valore di scambio; *giá trị thặng dư* plusvalore.

giá vẽ cavalletto da pittore.

giá xí nghiệp prezzo di fabbrica.

giác mạc (*gp*) cornea.

giác ngộ prendere coscienza,

diventare consapevole. *Sự giác ngộ* presa di coscienza.

giác quan organo di senso, senso. *Năm giác quan* i cinque sensi.

giai cấp classe. *Giai cấp công nhân* classe operaia.

giai điệu melodia.

giai đoạn tappa, stadio, fase. *Đốt cháy giai đoạn* bruciare le tappe.

giai tầng strato sociale.

giai thoại aneddoto.

giải¹ premio. *Giải nhất* primo premio; *giải Nobel* premio Nobel.

giải² 1. (*th*) risolvere. *Giải một bài toán* risolvere un problema 2. liberare, sciogliere (*dal giuramento*), dissipare (*sospetto*) 3. condurre sotto scorta (*prigioniero*).

giải cứu soccorrere, salvare.

giải đáp rispondere. *Giải đáp câu hỏi* rispondere alle domande.

giải độc disintossicare.

giải giáp disarmare.

giải hòa riconciliare, riconciliarsi.

giải khát dissetarsi.

giải lao fare una pausa, riposarsi, svagarsi.

giải mã decodificare.

giải nghệ lasciare la professione, lasciare il lavoro.

giải nghĩa spiegare. *Giải nghĩa một từ khó* spiegare una parola difficile.

giải pháp soluzione (*di un problema*), rimedio, risposta.

giải phẫu I. (y) sezionare, fare un'autopsia.
II. anatomia.

giải phẫu học anatomia.

giải phóng liberare, emancipare. *Giải phóng đất nước* liberare il proprio paese.

giải phóng quân esercito di liberazione.

giải quyết risolvere, sbrigare, regolare. *Giải quyết một mối bất hòa* risolvere un litigio.

giải tán 1. sciogliere. *Giải tán nghị viện* sciogliere il parlamento **2.** disperdersi, sfollare.

giải thích spiegare, chiarire, interpretare.

giải thưởng premio.

giải tỏa 1. sbloccare (*credito, conto*) **2.** trasferire (*popolazione*), decongestionare (*traffico*).

giải trí distrarsi, divertirsi.

giải trừ bandire, abolire.

giãi bày far conoscere, esprimere (*sentimenti*).

giam mettere in prigione, rinchiodare, detenere.

giam giữ detenere, tenere in prigione.

giam hãm confinare, recludere.

giảm diminuire, ridurre, abbassare. *Giảm giá* diminuire i prezzi; *giảm chi tiêu* ridurre le spese.

giảm bớt diminuire, ridurre.

giảm nhẹ alleviare, alleggerire.

giảm sốt (y) febbrefugo.

giảm sút diminuire, declinare, calare.

giảm tốc rallentare, ridurre la velocità. *Ô tô giảm tốc* l'auto rallenta.

giám định fare una perizia.

giám định viên perito.

giám đốc direttore. *Giám đốc kỹ thuật* direttore tecnico.

giám khảo commissario d'esame, esaminatore. *Ban giám khảo* commissione esaminatrice.

giám mục vescovo.

giám sát sorvegliare, soprintendere.

giám thị sorvegliante (*di esame*).

gian¹ stanza. **Căn hộ hai gian** appartamento di due stanze.

gian² I. disonesto, sleale, falso. **Con người gian** persona disonestà.

II. malfattore.

gian dối disonesto.

gian hàng reparto. **Gian hàng vải** reparto tessuti.

gian hoạt furbo, astuto.

gian hùng perfido.

gian khổ arduo.

gian lận barare. **Gian lận trong canh bạc** barare al gioco.

gian lậu 1. frodare 2. entrare senza pagare.

gian nan difficile, difficoltoso.

gian thương commerciante disonesto.

gian xảo astuto, furbo.

giàn pergola.

giàn giáo impalcatura.

giảm chính ridurre il personale.

giảm dị semplice.

giảm đơn semplice.

giảm đơn hóa semplificare.

giảm lược sommario (*tt*), schematico.

giảm tiện comodo, pratico.

giảm yếu compendio. **Lịch sử giảm yếu** compendio di storia.

giãn 1. allentarsi 2. tendersi, dilatarsi.

giãn xương rilassarsi, distendersi.

gián (*đh*) scarafaggio.

gián điệp spia.

gián đoạn interrotto, intermittente.

gián tiếp indiretto. **Câu hỏi gián tiếp** domanda indiretta.

giang mai (*y*) sifilide.

giảng 1. spiegare, fare una lezione 2. predicare.

giảng dạy insegnare.

giảng đàn tribuna.

giảng đường aula universitaria.

giảng giải chiarire, delucidare.

giảng nghĩa spiegare, chiarire il significato.

giáng¹ (*n*) bemolle.

giáng² picchiare.

giành 1. conquistare, vincere 2. contendere.

giành giật contendersi, disputarsi.

giao¹ 1. consegnare, recapitare. **Giao hàng tại nhà** consegnare la merce a domicilio 2. affidare. **Giao việc cho ai** affidare un lavoro a qualcuno.

giao² (*th*) intersecarsi.

giao cảnh (cảnh sát giao thông)
polizia stradale.

giao chiến dare battaglia.

giao dịch (kt) transazione.

giao hẹn promettere.

giao hoàn restituire.

giao hưởng (n) sinfonico. **Dàn nhạc giao hưởng** orchestra sinfonica.

giao hữu amichevole. **Cuộc đấu bóng giao hữu** partita di calcio amichevole.

giao nộp consegnare, recapitare.

giao thiệp trattare con, essere in rapporto con.

giao thông comunicazione, circolazione, traffico. **Tai nạn giao thông** incidente stradale; **giao thông đường sắt** traffico ferroviario.

giao thời transitorio.

giao thừa vigilia (del Tet).

giao tiếp essere in contatto con.

giao ước 1. promettere 2. accordarsi.

giáo¹ lancia.

giáo² insegnante.

giáo dục I. educare.

II. insegnamento, educazione, istruzione. **Bộ Giáo dục** Ministero dell'Educazione; **cải cách giáo dục** la riforma

dell'insegnamento.

giáo dục học pedagogia.

giáo dưỡng istruzione.

giáo giới corpo insegnante.

giáo khoa materia [d'insegnamento]. **Sách giáo khoa** manuale scolastico.

giáo lý dottrina religiosa, fede religiosa.

giáo sư professore universitario.

giáo viên insegnante. **Giáo viên tiểu học** insegnante elementare.

giáp¹ corazza, armatura.

giáp² contiguo, adiacente.

giáp giới confinare (nd).

giáp ranh limitrofo, confinante.

giáp xác (đh) crostaceo.

giàu ricco. **Một gia đình giàu** una famiglia ricca.

giàu có ricco, benestante.

giày¹ scarpa.

giày² calpestare.

giày boots stivale.

giày dép calzatura.

giày ống stivale.

giày vải 1. pantofola 2. scarpa di tela.

giặc 1. ribelle (đ) 2. brigante, bandito 3. invasore, aggressore. **Đánh giặc** combattere l'invasore.

giặc biển pirata.
 giặc cướp briganti.
 giặc giã guerra.
 giãm bông prosciutto.
 giãm¹ scheggia.
 giãm² tritare.
 giãm riparare (*un cesto*).
 giằn vật tormentare, assillare.
Bị giằn vật vì hơi hận tormentato dai rimorsi.
 giăng tirare, tendere. *Giăng dây* tirare una corda; *giăng lưới* tendere le reti.
 giắt infilare, mettere.
 giặt lavare. *Giặt quần áo* fare il bucato.
 giặt được lavabile.
 giặt là lavare e stirare.
 giấc sonno. *Giấc nồng* sonno profondo; *giấc nghìn thu* (*b*) il sonno eterno.
 giấc mộng sogno.
 giấc mơ x giấc mộng.
 giấc ngủ sonno.
 giãm pagaia.
 giãm calpestare, pestare. *Đừng giãm lên luống hoa* non calpestate le aiuole.
 giấm aceto.
 giậm chân battere i piedi.
 giậm dọa minacciare.
 giã setaccio.

giận arrabbiarsi.
 giận dữ furibondo, furioso. *Cái nhìn giận dữ* sguardo furibondo.
 giập 1. crepato, incrinato. *Cái bát giập* scodella crepata 2. ammaccato (*frutto*).
 giật¹ 1. strappare, agguantare. *Giật vũ khí ở tay ai* strappare un'arma dalle mani di qualcuno 2. subire un trauma. *Bị điện giật* prendere la scossa 3. vincere. *Giật giải* vincere un premio.
 giật² prendere denaro a prestito (*per un breve periodo*).
 giật gân sensazionale. *Tin giật gân* notizia sensazionale.
 giật lùi indietreggiare, recedere, regredire.
 giật mình trasalire, sussultare, avere un sussulto.
 giấu nascondere, celare, dissimulare. *Giấu khuyết điểm của mình* dissimulare i propri difetti.
 giấu mình nascondersi.
 giấu tên in incognito. *Đi du lịch giấu tên* viaggiare in incognito.
 giậu siepe.
 giây¹ secondo (*d*). *Chạy một trăm mét trong mười giây* correre i cento metri in die-

ci secondi.

giây² macchiare. *Tờ giấy giây mực* foglio macchiato d'inchiostro.

giây lát attimo, momento.

giây phút x **giây lát**.

giã¹ sarchiare.

giã² ungere (*b*), corrompere.

giấy 1. carta. *Tờ giấy* foglio di carta; *giấy gói* carta da pacchi **2.** certificato, atto. *Giấy giá thú* atto di matrimonio.

giấy ảnh carta sensibile (*per fotografie*).

giấy bạc carta moneta.

giấy bồi cartone.

giấy chứng minh carta d'identità.

giấy chứng nhận attestato, certificato.

giấy da pergamena.

giấy khai sinh certificato di nascita.

giấy má documenti, carte. *Tôi có đủ giấy má cần thiết* ho tutti i documenti necessari.

giấy mời invito.

giấy phép licenza, permesso.

giấy ráp carta vetrata.

giấy than carta carbone.

giấy thông hành lasciapassare.

giấy tờ atto, documento. *Trình*

giấy tờ mostrare i documenti; *nạn giấy tờ* scartoffie.

giấy vệ sinh carta igienica.

giấy viết thư carta da lettera.

giẻ straccio.

giẻ rách x **giẻ**.

gièm screditare, denigrare, calunniare. *Gièm ai* screditare qualcuno.

gièm pha x **gièm**.

gieo 1. seminare. *Gieo mạ* seminare riso; *gieo sự kinh hoàng* seminare il panico **2.** gettare, gettarsi. *Gieo xúc xắc* gettare i dadi; *gieo mình xuống sông* gettarsi nel fiume (*per suicidarsi*).

gieo trồng seminare e piantare, coltivare. *Diện tích gieo trồng* superficie coltivata.

giẹo inclinato. *Cột giẹo* colonna inclinata.

giệp piatto, appiattito, schiacciato. *Quả đất giệp ở hai cực* la terra è schiacciata ai poli.

giệp mình piatto, dal corpo piatto. *Cá giệp mình* pesce piatto.

giêng primo mese dell'anno lunare. *Tháng giêng* gennaio.

giếng pozzo. *Nước giếng* pozzo d'acqua.

giếng dầu pozzo di petrolio.

giết uccidere, ammazzare, assassinare. **Giết thời gian** ammazzare il tempo.

giết người omicida (tt). **Kẻ giết người** assassino (đ).

giết thịt macellare.

giễu burlarsi di, prendere in giro.

gìn giữ preservare, mantenere. **Gìn giữ hoa bình** mantenere la pace.

giò¹ (bn) zampa di gallina, zampetto di maiale.

giò² pasticcio di carne. **Giò lợn** pasticcio di maiale.

giỏ 1. cesto, cestino, sporta. **Giỏ hoa** cesto di fiori 2. nassa. **Giỏ cua** nassa per granchi.

gió vento.

gió bão ciclone, uragano.

gió bắc vento di nord-est, tramontana.

gió Lào vento del Laos, vento occidentale (*vento caldo e secco*).

gió lùa corrente d'aria, spiffero.

gió mùa monzone.

gió mưa 1. intemperie 2. disavventura, disgrazia.

gió nồm vento di sud-est.

gió xoáy ciclone.

giòi (dh) baco.

giỏi dotato, versato, compe-

tente. **Giỏi ngoại ngữ** dotato per le lingue straniere.

giòn 1. croccante. **Bánh quy giòn** biscotti croccanti 2. fragile, frangibile. **Bát giòn** scodella fragile; **gang giòn** la ghisa è frangibile.

giòn giã 1. squillante (*risata*), scrosciante 2. clamoroso.

giông¹ ramo di bambù.

giông² 1. condurre, guidare 2. issare (*bandiera*).

giông¹ (tv) internodo (*di ramo*).

giông² spronare.

giông³ confrontare, paragonare.

giọng 1. tono, voce. **Giọng trầm** tono grave; **giọng nam cao** voce tenorile 2. accento. **Nói tiếng Việt với giọng Ý** parlare vietnamita con l'accento italiano.

giọt goccia. **Giọt mưa** goccia di pioggia; **từng giọt** goccia a goccia.

giọt lệ lacrima.

giỗ anniversario della morte.

giội versare. **Giội nước** versare acqua.

giống¹ 1. razza. **Giống người** razza umana 2. varietà. **Các giống lúa** le varietà di riso 3. (nnh) genere. **Giống đực** genere maschile; **giống cái** genere femminile.

giống² I. assomigliare. *Giống nhau* assomigliarsi; *ngôi nhà ấy giống nhà tôi* quella casa assomiglia alla mia.

II. somigliante.

giống hệt identico, come due gocce d'acqua.

giơ sollevare, alzare. *Giơ đèn lên cho sáng* sollevare una lampada per avere più luce.

giơ mặt esporsi, farsi notare.

giờ ora. *Máy giờ rồi?* che ore sono?; *bây giờ là tám giờ* sono le [ore] otto; *một giờ đi được một trăm kilómét* andare a cento chilometri all'ora.

giờ cao điểm ora di punta.

giờ chết tempo morto.

giờ chót ultima ora. *Tin giờ chót* notizie dell'ultima ora.

giờ đây ora, adesso.

giở 1. spiegare (*giornale, tovalgia*), aprire (*libro*) 2. voltare. *Giở trang vở* voltare la pagina di un quaderno 3. ricorrere a. *Giở hết cách* ricorrere a tutti i mezzi.

giới 1. regno. *Giới động vật* regno animale; *giới thực vật* regno vegetale 2. circolo, corpo. *Giới nhà giáo* corpo insegnante; *giới khoa học* circoli scientifici 3. sesso. *Giới nam* sesso maschile.

giới hạn I. limite, confine. *Giới hạn giữa hai tỉnh* confine tra due province.

II. limitare (*đgt*), delimitare.

giới thiệu presentare. *Giới thiệu một người bạn* presentare un amico.

giới tính sesso.

giới từ (*nnh*) preposizione.

giũ¹ scuotere (*per togliere la polvere*). *Giũ quần áo* scuotere i vestiti.

giũ² risciacquare.

giũ bụi spolverare, scuotere (*per togliere la polvere*).

giũa I. limare. *Giũa móng tay* limarsi le unghie; *giũa một miếng sắt* limare un pezzo di ferro.

II. lima.

giục sollecitare, spronare. *Giục ai trả lời* sollecitare qualcuno a rispondere.

giùi I. bucare, forare, perforare.

II. punteruolo.

giụi fregare, strofinare. *Giụi mắt* fregarsi gli occhi.

giùm aiutare, dare una mano.

giun (*đh*) verme.

giun đất (*đh*) lombrico.

giun sán (*y*) vermi parassiti.

giúp I. aiutare, assistere. *Giúp ai làm việc gì* aiutare qual-

- cuno a fare qualcosa; *y tá giúp bác sĩ* l'infermiere assiste il dottore.
- II. a favore di, in favore di.
- giúp đỡ** aiutare, dare una mano, assistere. *Giúp đỡ lẫn nhau* aiutarsi a vicenda.
- giúp việc** assistere (*ngđ*), fare da assistente.
- giữ 1.** tenere, mantenere, detenere, trattenere. *Giữ ý kiến của mình* mantenere la propria opinione; *giữ quỹ* tenere la cassa 2. sorvegliare, preservare, badare a 3. difendere. *Giữ nước* difendere il paese.
- giữ gìn 1.** salvaguardare, preservare, prendersi cura di. *Giữ gìn hòa bình* preservare la pace.
- giữ kỷ lục** detenere un record. *Giữ kỷ lục thế giới* detenere un record mondiale.
- giữ lời** mantenere la parola data, mantenere la promessa.
- giữ miệng** tenere la lingua a posto, frenare la lingua.
- giữ trẻ** occuparsi di bambini, lavorare in un asilo. *Cô giữ trẻ* puericultrice.
- giữa I.** centro, parte centrale. *Giữa thành phố* il centro della città.
- II. 1. in mezzo. *Ké bàn giữa*
- phòng** mettere un tavolo in mezzo alla stanza 2. tra, fra. *Giữa anh và tôi* fra te e me.
- III. intermedio, medio.
- giương 1.** tendere, spiegare. *Giương cung* tendere l'arco; *giương buồm* spiegare le vele 2. aprire. *Giương ô* aprire l'ombrello; *giương mắt* spalancare gli occhi.
- giường** letto.
- giường thờ** altare degli antenati.
- gò¹** monticello, collinetta.
- gò²** 1. martellare (*rame*) 2. tirare, tenere (*le redini*) 3. cessare (*stile*).
- gò ép** costringere.
- gò má** (*gp*) zigomo.
- gõ** bussare. *Gõ cửa* bussare alla porta.
- góa** vedovo (*tt*).
- góa chồng** vedova (*c*).
- góa vợ** vedovo (*d*).
- góc** angolo. *Góc phòng* angolo della stanza; *góc phố* angolo della strada.
- góc cạnh** angolo (*b*), aspetto.
- góc nhọn** (*th*) angolo acuto.
- góc tù** (*th*) angolo ottuso.
- góc vuông** (*th*) angolo retto.
- gói I.** impacchettare, avvolgere (*per fare un pacco*).

- II. pacchetto. **Gói thuốc lá** pacchetto di sigarette.
- gọi** 1. chiamare. **Gọi điện thoại** telefonare; **gọi thầy thuốc** chiamare il medico 2. convocare, citare. **Gọi ra tòa** citare in giudizio.
- gọi là¹** sedicente, cosiddetto.
- gọi là²** per la forma, pro forma.
- gom** radunare, riunire.
- gom góp** risparmiare, mettere da parte.
- gọn I.** 1. ordinato, pulito 2. intero, completo.
- II. 1. in ordine. **Sắp xếp gọn** mettere in ordine 2. completamente, interamente.
- gọn ghê** in ordine.
- gọn mắt** ordinato, pulito.
- gọng** montatura, stecca (*di ombrello*). **Gọng kính** la montatura degli occhiali.
- góp** versare una quota, mettere insieme (*denaro*). **Góp tiền** fare una colletta.
- góp phần** partecipare, contribuire.
- góp ý** dare il proprio parere.
- gót** tallone, tacco. **Giày cao gót** scarpe dal tacco alto.
- gọt** 1. temperare, fare la punta. **Gọt bút chì** temperare la matita 2. pelare. **Gọt quả táo** pelare una mela 3. radere. **Gọt tóc** radersi i capelli 4. affinare, cesellare (*stile*).
- gọt giũa** levigare, forbire (*testo, poesia*).
- gồ ghề** accidentato. **Đường gồ ghề** strada accidentata.
- gỗ** legno, legname. **Gỗ quý** legno pregiato; **đồ gỗ** mobili di legno.
- gỗ dán** compensato (*d*).
- gỗ tạp** legno ordinario.
- gỗ ván** tavola.
- gốc** 1. radice, ceppo. **Gốc cây** ceppo di albero; **gốc mũi** radice del naso 2. origine. **Một từ gốc ngoại** una parola di origine straniera 3. base, fondamento 4. (*hh*) radiale (*d*).
- gốc gác** origine.
- gốc rễ** 1. radice 2. origine.
- gốc tích** origine, provenienza. **Gốc tích của loài người** le origini della specie umana.
- gối¹** (*x đầu gối*) ginocchio.
- gối²** I. guancia. **Áo gối** federa.
- II. appoggiare (*il capo*), appoggiarsi. **Gối đầu lên quyển sách** appoggiare il capo sul libro.
- gội** lavarsi i capelli.
- gôm** gomma.
- gôm** consistere di, comporsi di, comprendere. **Gôm cả ăn**

sáng la colazione è compresa.

gốm ceramica, terracotta.

gộp 1. sommare, mettere insieme 2. unire. **Gộp hai đoạn làm một** unire due paragrafi in uno.

gở sinistro, cattivo. **Điềm gở** cattivo augurio.

gỡ 1. districare, sbrogliare. **Gỡ cuộn len** sbrogliare una matassa di lana; **gỡ chỉ rối** districare un groviglio di fili 2. liberare, liberarsi 3. staccare. **Gỡ con tem** staccare un francobollo 4. recuperare, rivincere (*denaro perduto*).

gỡ hòa (thế) pareggiare.

gỡ mìn sminare.

gỡ nợ saldare un debito.

gỡ tội scagionare.

gợi suggerire, suscitare, evocare. **Gợi tính tò mò** suscitare curiosità.

gợi cảm suggestivo.

gớm I. aborrire.

II. terribile, tremendo. **Trời nóng gớm** fa un caldo terribile.

gớm ghê disgustoso, orribile.

gớm mặt detestare, odiare.

gợn increspare.

gù gobbo.

gục chinare. **Cục đầu** chinare

la testa.

gốc zoccolo. **Đôi gốc** paio di zoccoli; **gốc ngựa** zoccolo di cavallo.

gông ruota idraulica.

gông máy macchina, apparato. **Gông máy nhà nước** apparato statale.

gửi 1. mandare, spedire. **Gửi thư** spedire una lettera 2. depositare. **Gửi tiền ở ngân hàng** depositare i soldi in banca 3. affidare. **Gửi con cho bạn** affidare il figlio a un amico.

gừng (tv) zenzero.

gươm spada.

gượng aspettare un momento.

gương 1. specchio. **Gương bỏ túi** specchietto tascabile; **tủ gương** armadio a specchi 2. esempio. **Noi gương** seguire l'esempio [di qualcuno].

gương mẫu I. esemplare (tt).
II. modello.

gượng 1. fare qualcosa contro voglia. **Nhận gượng** accettare contro voglia 2. sforzarsi. **Gượng cười** sforzarsi di ridere.

gượng ép forzato (tt).

gượng gạo forzato (tt). **Nụ cười gượng gạo** sorriso forzato,

gượng nhẹ delicatamente, dolcemente, con tatto.

H

ha ah!

ha ha ah! ah! (*di risata*).

ha hả *Cười ha hả* ridere di cuore.

hà hiếp opprimere, vessare.

hà hơi 1. fare la respirazione bocca a bocca. *Hà hơi cho người bị chết đuối* fare la respirazione bocca a bocca a un annegato 2. (*b*) dare nuovo respiro, far rivivere.

hà khắc duro, severo, inflessibile.

hà khẩu estuario.

hà mã (*đh*) ippopotamo.

hà tất non c'è bisogno di, non occorre.

hà tiện avaro, tirchio.

hả¹ contento, soddisfatto.

hả² svaporato (*vino, profumo*).

hả³ vero?, eh? *Anh đã hiểu hả?*

hai capito, eh?

hả dạ appagato, soddisfatto.

hả giận sfogare la collera.

hả hê a sazietà, a volontà.

hả hơi svaporare (*vino, profumo*).

hả lòng x hả dạ.

há aprire, spalancare (*la bocca*).

há miệng aprire la bocca.

hạ¹ estate.

hạ² 1. abbassare. *Hạ màn cửa* abbassare le tende; *hạ cờ* ammainare la bandiera 2. abbattere (*aereo*), catturare (*fortezza*) 3. battere, vincere. *Hạ một đối thủ* battere un avversario; *hạ ba ván liền* vincere tre giochi di seguito 4. mandare, inviare. *Hạ tối hậu thư* mandare un ultimatum 5. deporre. *Hạ vũ*

khí deporre le armi.

hạ cánh atterrare. *Máy bay hạ cánh* l'aereo atterra.

hạ cấp di rango inferiore, subalterno.

hạ chí solstizio d'estate.

hạ giá 1. abbassare i prezzi 2. (b) svilire, denigrare.

hạ giới il mondo terrestre.

hạ lệnh ordinare, decretare.

hạ lưu tratto a valle (*di fiume*).

hạ màn 1. (*sk*) abbassare il sipario 2. concludere, finire.

hạ nhiệt (*y*) febbrifugo.

hạ sát uccidere.

hạ thấp abbassare.

hạ thủy varare (*una nave*).

hạ tuần ultima decade del mese.

hạ¹ (*dh*) fenicottero.

hạ² (*n*) arpa.

hách arrogante.

hách dịch autoritario e arrogante.

hạch (*gp*) ganglio. **Hạch thần kinh** ganglio nervoso.

hạch hạnh (*gp*) tonsilla.

hạch toán contabilizzare.

hai 1. due. **Hai người bạn** due amici 2. secondo. **Loại hai** seconda categoria; **ở lầu hai** abitare al secondo piano.

hai chấm due punti.

hai lòng doppio, ipocrita.

hai mặt doppio, falso.

hai thân i genitori.

hai thứ tiếng bilingue. **Từ điển hai thứ tiếng** dizionario bilingue.

hài comico.

hài hước spiritoso, umoristico, comico, divertente. **Bức vẽ hài hước** disegno umoristico.

hài kịch commedia.

hài lòng soddisfatto.

hải âu (*dh*) gabbiano.

hải cảng porto di mare.

hải cẩu (*dh*) foca.

hải chiến battaglia navale.

hải đảo isola.

hải đăng faro.

hải khẩu 1. estuario 2. porto di mare.

hải lưu corrente marina.

hải lý miglio nautico.

hải miên (*dh*) spugna.

hải phận acque territoriali.

hải quan dogana.

hải quân marina militare.

hải sản prodotto marino.

hải thuyền flotta.

hải triều marea.

hải vận trasporto marittimo.

hãi avere paura.

hãi hùng spaventato, spaventoso.

hái cogliere. **Hái hoa** cogliere dei fiori.

hại I. nocivo. **Hại cho sức khỏe** nocivo alla salute.

II. danno. **Cái hại của rượu** i danni dell'alcol.

III. danneggiare, nuocere, ledere, rovinare. **Sâu hại mùa màng** gli insetti danneggiano i raccolti.

ham essere appassionato di, amare. **Ham đọc sách** amare la lettura.

ham sách bibliofilo.

ham thích x ham.

hàm¹ (gp) mascella. **Hàm dưới** mandibola.

hàm² grado, rango.

hàm ếch (gp) palato.

hàm giả dentiera.

hàm hồ vago, infondato.

hàm răng dentatura.

hàm thiếc morso (đ).

hàm thư per corrispondenza.

Học hàm thư seguire un corso per corrispondenza.

hãm¹ assediare, circondare.

hãm² I. frenare. **Ô tô hãm tốt** l'auto frena bene.

II. freno. **Bóp hãm** stringere i freni.

hãm hại ledere, nuocere.

hãm hiếp violentare, stuprare.

hám ambire. **Hám của** ambire le ricchezze.

han I. ruggine.

II. arrugginito.

hàn 1. saldare **2.** otturare (*un dente*).

hàn điện saldatura elettrica.

hàn xì saldatura autogena.

hán cinese. **Chữ Hán** carattere cinese.

hán học sinologia.

hán việt sino-vietnamita. **Từ hán việt** parola sino-vietnamita.

hạn¹ I. termine, scadenza, limite.

II. fissare una scadenza.

hạn² siccità. **Chống hạn** lottare contro la siccità.

hạn chế I. limitare. **Hạn chế hàng nhập khẩu** limitare le importazioni.

II. limitato, ristretto. **Số in hạn chế** tiratura limitata.

hạn định fissare una scadenza, limitare, definire.

hạn hán siccità.

hạn hẹp limitato, ristretto.

hang 1. caverna, grotta. **Người**

- ở *hang* cavernicolo 2. tana.
Hang cáo tana di volpe.
- hang động caverne e grotte.
Khoa hang động speleologia.
- hang ổ (*cb*) covo, tana.
- hàng¹ 1. merce, articolo. *Hàng tiêu dùng* articolo di consumo 2. negozio, bancarella. *Hàng bán giày* negozio di scarpe 3. tessuto. *Hàng màu* tessuto colorato.
- hàng² 1. fila, riga. *Xếp hàng* mettersi in fila 2. rango. *Ở hàng tướng* avere il rango di generale.
- hàng³ *Hàng chục* decine e decine; *hàng triệu* milioni e milioni.
- hàng⁴ arrendersi (*cb*).
- hàng ăn ristorante.
- hàng hải navigazione.
- hàng hóa merce.
- hang không aviazione. *Công ty hàng không* compagnia aerea.
- hàng ngũ rango, fila.
- hàng quán locanda.
- hang rào siepe, barriera. *Hàng rào thuế quan* barriera doganale.
- hang rong [venditore] ambulante.
- hàng thịt macelleria.
- hàng xách vendita su commissione.
- hàng xáo mugnaio (*di riso*).
- hàng xén merceria.
- hàng xóm vicino (*d*), vicinato.
- hãng agenzia, compagnia, ditta. *Hãng dầu* compagnia petrolifera; *hãng thông tin* agenzia d'informazioni.
- hãng buôn impresa commerciale.
- háng (*gp*) anca.
- hạng 1. classe, categoria, grado. *Vé hạng nhất* biglietto di prima classe 2. (*thế*) peso. *Hạng nặng* pesi massimi.
- hanh asciutto. *Mùa hanh* stagione asciutta.
- hành¹ (*tv*) 1. cipolla 2. bulbo.
- hành² tormentare, perseguitare.
- hành chính I. amministrativo. *Cơ quan hành chính* organo amministrativo.
 II. amministrazione.
- hành động I. agire. *Hành động không suy nghĩ* agire senza riflettere.
 II. atto, azione.
- hành hung maltrattare, vessare, perseguitare.

hành khách viaggiatore, passeggero (*d*).

hành khất mendicare.

hành lang corridoio.

hành lý bagaglio.

hành nghề esercitare una professione. **Hành nghề luật sư** esercitare la professione di avvocato.

hành pháp (*ct*) esecutivo (*tt*).

hành thích assassinare.

hành tinh (*thv*) pianeta (*d*).

hành tội punire.

hành trình itinerario, viaggio, percorso.

hành vi atto, azione. **Hành vi dũng cảm** atto di coraggio.

hãnh diện inorgogliersi.

hạnh (hạnh đào) (*tv*) mandorla, mandorlo.

hạnh kiểm condotta, comportamento.

hạnh nhân¹ mandorla. **Bánh hạnh nhân** dolce di mandorle; **kẹo hạnh nhân** confetto.

hạnh nhân² (*gp*) tonsilla.

hạnh phúc I. felicità.

II. felice.

hao (*tm*) diminuire, calare, subire delle perdite.

hao hụt x hao.

hao mòn usurarsi.

hao phí sperperare.

hào fossato, trincea.

hào hùng magnanimo.

hào kiệt eroe, personaggio eminente.

hào lũy trincee e bastioni, fortificazioni.

hào phóng generoso, liberale.

hào phú ricco e potente.

hảo hán uomo coraggioso, eroe.

hảo hạng ottimo, di prima qualità.

hảo tâm di cuore buono, generoso.

hảo ý buona intenzione.

hảo 1. futile, inutile 2. vano. **Lời hứa hảo** promessa vana.

hảo huyền x hảo.

hát cantare. **Hát sai điệu** stonare.

hạt¹ 1. seme. **Hạt cải** seme di cavolo 2. nocciolo. **Hạt quả đào** nocciolo di pesca 3. goccia. **Hạt mưa** goccia di pioggia 4. chicco, granello, grano. **Hạt cát** granello di sabbia 5. (*vl*) particella.

hạt² settore, distretto.

hạt dẻ castagna.

hạt giống 1. seme 2. (*thể*) testa di serie.

hạt nhân I. nucleo. *Hạt nhân nguyên tử* nucleo dell'atomo.

II. nucleare. *Năng lượng hạt nhân* energia nucleare.

hạt tiêu pepe.

hạt trai perla.

hàu ostrica.

háu desiderare ardentemente.

háu ăn ghiottono.

hay¹ 1. interessante. *Sách hay* libro interessante 2. carino, bello. *Cô bé rất hay* ragazza carina 3. buono, valido, bravo, capace, intelligente. *Giáo viên hay* insegnante valido.

hay² o, oppure. *Cái này hay cái kia?* questo o quello?

hay³ essere al corrente, sapere, apprendere.

hay⁴ spesso (*pt*), frequentemente.

hay biết sapere (*dgt*).

hay dở buono o cattivo.

hay là o, oppure.

hay sao (*nv*) non è vero?, vero?

hãy (*forma l'imperativo*) *Hãy đọc quyển sách này* leggete questo libro.

hãy còn ancora. *Hãy còn chưa* non ancora.

hắc 1. acre. *Vị hắc* sapore acre

2. severo (*persona*) 3. (*thgt*) molto difficile (*problema*).

hắc ám (*cb*) nero, scuro.

hắc bạch 1. nero e bianco 2. (*b*) giusto e sbagliato.

hắc ín catrame.

hắc tinh tinh (*dh*) scimpanzé.

hăm¹ venti. *Hăm một* ventuno; *hăm ba* ventitré.

hăm² minacciare.

hăm dọa minacciare, intimidire.

hăm hở entusiasta, solerte.

hằn học pieno di rancore, astioso.

hẳn 1. certamente, senza dubbio 2. definitivamente, davvero.

hẳn hoi seriamente. *Ăn ở hẳn hoi* comportarsi seriamente.

hẳn lui, lo, gli. *Hẳn không đến* lui non è venuto; *tôi đã nói với hẳn* gli ho parlato; *tôi có thấy hẳn* l'ho visto.

hăng¹ acre. *Mùi hăng* odore acre.

hăng² 1. impetuoso, focoso 2. entusiasta.

hăng hái entusiasta, solerte.

hăng máu entusiasarsi, montarsi la testa.

hăng say essere appassionato di, dedicarsi a.

hăng tiết x **hăng máu**.

hàng I. spesso, di solito.

II. ogni. **Hàng năm** ogni anno, annualmente; **hàng ngày** ogni giorno, quotidianamente; **hàng tháng** ogni mese, mensilmente; **hàng tuần** ogni settimana, settimanalmente.

hàng số (th) costante (d).

hắt spruzzare (acqua), rilanciare (una palla).

hắt hơi sternutare (starnutare).

hắt hủi rimbrottare.

hâm¹ riscaldare. **Hâm canh** riscaldare la minestra.

hâm² (thgt) tocco (tt), suonato, picchiato.

hâm mộ entusiasarsi per, appassionarsi a. **Hâm mộ thể thao** appassionarsi per lo sport.

hầm¹ 1. rifugio sotterraneo 2. cantina. **Hầm rượu** cantina per il vino 3. (h) stiva.

hầm² (bn) stufare, cuocere in umido.

hầm mỏ miniera.

hầm mộ cripta, catacomba.

hẩm avariato, ammuffito.

hân hạnh I. essere lieto, avere il piacere, avere l'onore. **Tôi hân hạnh được quen biết ông** sono lieto di conoscer-

La.

II. onore.

hận risentimento, rancore.

hấp¹ 1. cuocere al vapore. **Hấp bánh** cuocere dolci al vapore 2. lavare a secco. **Hiệu hấp quần áo** lavanderia a secco.

hấp² tocco (tt).

hấp dẫn attraente, avvincente. **Phim hấp dẫn** film avvincente.

hấp hối agonizzare, essere moribondo.

hấp hơi che sa di rinchiuso (locaie, stanza).

hấp tấp I. avere fretta. **Hấp tấp ra đi** avere fretta di partire. II. in fretta, in modo precipitoso.

hấp thu assorbire.

hấp thụ essere ricettivo a, subire l'influenza di.

hất respingere, rilanciare. **Giơ tay hất quả bóng** respingere la palla col braccio.

hất hậu scartare (di cavallo).

hầu¹ servire, essere al servizio di.

hầu² (dh) scimmia.

hầu³ (gp) faringe, gola.

hầu hạ x **hầu¹**.

hầu hết la maggior parte, quasi

tutti.

hầu như quasi, pressappoco, circa.

hậu¹ posteriore (tt). **Cửa hậu** porta posteriore.

hậu² generoso, di buon cuore.

hậu cảnh sfondo.

hậu chiến dopoguerra.

hậu cung 1. abside 2. residenza della regina.

hậu đài (sk) quinta.

hậu đẩu maldestro, goffo.

hậu hĩ copioso, abbondante.

hậu họa conseguenze disastrose.

hậu lai futuro, in futuro.

hậu phẫu (y) postoperatorio.

hậu phương (q) retrovia.

hậu quả conseguenza, strascico.

hậu thế posterità, generazioni future.

hậu thuộc địa postcoloniale.

hậu tiến arretrato.

hậu tố suffisso.

hậu vệ (thể) terzino.

hè¹ estate.

hè² 1. veranda 2. marciapiede.

hé socchiudere. **Hé cửa** socchiudere la porta.

hé mở x hé.

hé răng socchiudere la bocca. **Không hé răng** non fiatare.

hẻm 1. vicolo 2. (dl) gola.

hen (hen suyễn) (y) asma.

hèn 1. umile, modesto, povero 2. vile, codardo.

hèn hạ spregevole, abietto.

hèn mạt ignobile, infame.

hèn nhát codardo, vile.

hẹn promettere, dare appuntamento. **Hẹn gặp lại** arrivederci, a presto.

heo (dph) maiale.

heo hút solitario, remoto. **Nơi heo hút** luogo remoto.

hẻo lánh isolato, remoto, solitario.

héo appassito. **Bông hồng héo** rosa appassita.

héo hắt deperire, (b) appassire.

hẹp stretto (tt). **Đường phố hẹp** strada stretta.

hẹp bụng meschino.

hẹp hòi ristretto, limitato. **Đầu óc hẹp hòi** mente ristretta.

hét gridare a squarciagola.

hề buffone, pagliaccio.

hề chi importare (nd). **Không hề gì** non importa.

hề gì x **hề chi**.

hễ ogni volta che, se.

hệ sistema. **Hệ thần kinh** sistema nervoso.

hệ số (th) coefficiente.

hệ thống 1. sistema. **Hệ thống triết học** sistema filosofico
2. canale. **Hệ thống truyền hình** canale televisivo.

hệ trọng importante.

hết I. finire, esaurire. **Đọc hết cuốn truyện** finire [di leggere] un romanzo; **ô tô hết xăng** l'auto ha finito la benzina.

II. tutto, fino alla fine, completamente. **Trước hết** prima di tutto.

hết cả interamente, completamente. **Trả hết cả** pagare interamente.

hết hồn essere terrorizzato.

hết hơi essere senza fiato.

hết lòng volentieri, con tutto il cuore.

hết lời 1. finire di parlare 2. essere a corto di argomenti.

hết nhẫn esaurire, finire.

hết nước essere sul lastrico.

hết sức I. mettercela tutta, fare del proprio meglio.

II. molto, estremamente.

hết thầy tutto, tutti. **Hết thầy mọi người** tutti quanti.

hết thời superato, che ha fatto il suo tempo.

hết vía spaventato a morte.

hết ý eccellente.

hỉ mũi soffiarsi il naso.

hí nitrare. **Ngựa hí** il cavallo nitrisce.

hí hửng rallegrarsi, gioire.

hiềm khích odiare.

hiềm nghi sospettare.

hiềm thù serbare rancore.

hiềm vì sfortunatamente.

hiếm 1. difficile di accesso 2. perfido, malvagio.

hiếm ác malvagio.

hiếm độc perfido.

hiếm họa pericolo.

hiếm hóc inaccessibile.

hiếm nghèo pericoloso.

hiếm nguy x nguy hiểm.

hiếm trở accidentato, ricco di asperità. **Miền hiếm trở** regione accidentata.

hiếm raro. **Sách hiếm** libro raro; **dịp hiếm** occasione rara.

hiên veranda.

hiền 1. dolce, mite, virtuoso 2. saggio. **Người hiền** persona saggia.

hiền lành gentile.

hiền triết persona saggia, saggio (đ).

hiền từ gentile e generoso.

hiển hách brillante, clamoroso.

hiển minh evidente, chiaro.

hiển nhiên evidente, ovvio. *Sự thật hiển nhiên* verità ovvia.

hiển vi microscopico.

hiển donare, offrire. *Hiển máu* donare il sangue.

hiển binh gendarme.

hiển chương carta, statuto. *Hiển chương Liên hiệp quốc* carta delle Nazioni Unite.

hiển dâng dedicare.

hiển pháp (ct) costituzione.

hiển thân immolarsi, sacrificarsi.

hiện apparire. *Mặt trời hiện ra ở chân trời* il sole appare all'orizzonte.

hiện diện presente (tt). *Có mười người hiện diện* vi sono dieci persone presenti.

hiện đại contemporaneo, moderno. *Lịch sử hiện đại* storia moderna; *máy móc hiện đại* macchinario moderno.

hiện đại hóa modernizzare.

hiện hành vigente, in vigore. *Pháp luật hiện hành* la legge vigente.

hiện nay attualmente.

hiện tại attuale, presente. *Thời hiện tại* (nnh) il tempo pre-

sente.

hiện thời adesso, attualmente.

hiện thực I. realtà. *Chủ nghĩa hiện thực* realismo.

II. realista (tt), realistico.

hiện trạng situazione attuale.

hiện tượng fenomeno.

hiện vật oggetto. *Trả bằng hiện vật* pagare in natura.

hiếng strabico. *Mắt hiếng* occhi strabici.

hiếp 1. opprimere, vessare. *Hiếp kẻ yếu* opprimere i deboli **2.** x *hiếp dâm*.

hiếp dâm violentare, stuprare.

hiệp (thể) partita, set, tempo.

hiệp định accordo, trattato, convenzione. *Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954* gli accordi di Ginevra del 1954.

hiệp hội associazione, consorzio.

hiệp khách x *hiệp sĩ*.

hiệp nghị x *hiệp định*.

hiệp sĩ (ls) cavaliere.

hiệp thương trattare, negoziare.

hiệp ước trattato, patto. *Hiệp ước bất bình đẳng* trattato ineguale.

hiếu capire. *Hiếu một ngoại ngữ* capire una lingua straniera; *hiếu chưa?* hai capito?

hiếu biết capire chiaramente, cogliere appieno.

hiếu lằm sbagliarsi, fraintendere.

hiếu ngầm capire in modo implicito.

hiếu chiến bellicoso, bellicista.

hiếu động attivo, dinamico.

hiếu học studioso (*tt*).

hiếu khách ospitale.

hiếu kỳ curioso, indagatore.

hiếu thắng ambizioso, invidioso e desideroso di superare gli altri.

hiệu¹ segno, segnale. **Hiệu báo động** segnale d'allarme; **nói bằng hiệu** parlare a segni.

hiệu² pseudonimo.

hiệu³ negozio. **Hiệu bán đồng hồ** orologeria.

hiệu chỉnh regolare (*ngd*), mettere a punto (*motore, macchina*).

hiệu chính rettificare, correggere.

hiệu dụng utile.

hiệu đính controllare, rivedere (*traduzione*).

hiệu lệnh ordine, comando.

hiệu lực effetto, efficacia, validità. **Những biện pháp hiệu lực** misure efficaci; **có hiệu lực** entrare in vigore.

hiệu năng efficienza, rendimento.

hiệu nghiệm efficace. **Thuốc hiệu nghiệm** medicina efficace.

hiệu quả risultato, effetto. **Hiệu quả kinh tế** risultato economico.

hiệu sách libreria.

hiệu suất rendimento, produttività.

hiệu thuốc farmacia.

hiệu trưởng 1. direttore (*di scuola elementare*) 2. rettore 3. preside.

hiệu ứng (*vl*) effetto.

hình¹ 1. forma, figura. **Vật hình vuông** oggetto di forma quadrata 2. immagine 3. *x* hình học 4. fotografia. **Chụp hình** fare una fotografia.

hình² (*lp*) penale. **Bộ luật hình** codice penale.

hình ảnh 1. immagine 2. fotografia.

hình chóp (*th*) piramide.

hình chữ nhật (*th*) rettangolo.

hình dáng figura, profilo, configurazione, apparenza.

hình dạng forma, sagoma.

hình họa disegno.

hình học geometria.

hình lập phương cubo.

hình luật diritto penale.

hình mẫu modello, modellino.

hình như sembrare. *Hình như trời sắp mưa* sembra che stia per piovere.

hình nón cono.

hình nổi rilievo. *Bản đồ địa lý hình nổi* carta geografica in rilievo.

hình phạt pena (*lp*), punizione.

hình thái forma.

hình thái học (*sh*) morfologia.

hình thành formare, formarsi, prendere forma. *Kế hoạch bắt đầu hình thành* il progetto comincia a prendere forma.

hình thể forma e struttura.

hình thế 1. situazione 2. configurazione (*del terreno*).

hình thoi (*th*) rombo.

hình thức forma. *Chủ nghĩa hình thức* formalismo.

hình tượng immagine. *Lời văn giàu hình tượng* stile ricco di immagini.

hình vuông quadrato (*d*).

hít aspirare, inalare, annusare. *Hít không khí mát mẻ* aspirare l'aria fresca.

ho tossire.

ho gà (*y*) pertosse.

ho lao (*y*) tubercolosi.

hò hét gridare.

hò la urlare a squarciagola.

hò reo acclamare.

họ¹ 1. famiglia, lignaggio. *Các chi trong một họ* i rami di una famiglia 2. cognome. *Anh ấy họ Lê* il suo cognome è Lê.

họ² loro, essi, esse. *Họ là bạn cùng lớp* loro sono compagni di scuola.

họ dương parentela.

họ hàng x họ đương.

hoa¹ fiore. *Bó hoa* mazzo di fiori; *trồng hoa* coltivare fiori.

hoa² maiuscolo. *Chữ hoa* lettera maiuscola.

hoa cà (*tv*) lilla, lillà. *Màu hoa cà* colore lilla.

hoa cúc (*tv*) crisantemo.

hoa cương granito.

hoa đơn (*tv*) gladiolo.

hoa hậu reginetta di bellezza.

hoa hồng¹ (*tv*) rosa.

hoa hồng² (*tm*) commissione. *Trả hoa hồng* pagare una commissione.

hoa khô x hoa hậu.

hoa lợi 1. reddito 2. prodotto (*della terra*), raccolto.

hoa màu prodotti agricoli, prodotti della terra.

hoa muống (*dph*) imbuto.

hoa quả frutti commestibili.

hoa râu brizzolato. **Tóc hoa râu** capelli brizzolati.

hoa sen (*tv*) fiore di loto.

hoa tai orecchino. **Đeo hoa tai vàng** portare orecchini d'oro.

hoa thị asterisco.

hoa tiêu pilota. **Hoa tiêu bay thử** pilota collaudatore.

hòa¹ 1. (*thể*) pareggiare, finire con un pareggio. **Hai đội bóng đã hòa** le due squadre di calcio hanno pareggiato 2. riconciliarsi 3. (*tm*) chiudere in pareggio.

hòa² 1. diluire, sciogliere. **Hòa viên thuốc vào nước** sciogliere una pillola nell'acqua 2. fondere (*colori*).

hòa bình I. pace. **Bảo vệ hòa bình thế giới** difendere la pace mondiale.

II. pacifico. **Cuộc sống hòa bình** vita pacifica.

hòa giải riconciliare.

hòa hoãn (*ct*) distensione.

hòa hợp andare d'accordo, essere in buoni termini.

hòa nhạc **Buổi hòa nhạc** concerto.

hòa tan sciogliere. **Muối hòa tan trong nước** il sale si scio-

glie nell'acqua.

hòa tan được solubile.

hòa thuận unito, concorde, armonioso.

hòa vốn (*tm*) recuperare il capitale, rientrare nelle spese.

hỏa fuoco. **Phòng hỏa** prevenire gli incendi.

hỏa hoạn fuoco, incendio.

hỏa pháo artiglieria.

hỏa sơn (*tc*) vulcano.

hỏa táng cremare.

hỏa tiễn razzo.

hỏa tốc molto urgente. **Điện hỏa tốc** telegramma molto urgente.

hóa¹ trasformarsi, mutare, diventare. **Nhộng hóa bướm** la crisalide si trasforma in farfalla; **hóa già** diventare vecchio.

hóa² x hóa học.

hóa³ maggesi.

hóa chất prodotto chimico.

hóa dầu petrolchimica.

hóa đá pietrificare.

hóa đơn fattura, conto.

hóa học chimica. **Hóa học hữu cơ** chimica organica; **hóa học vô cơ** chimica inorganica; **liệu pháp hóa học** chemioterapia.

hóa hợp (*hh*) combinare.
hóa lỏng liquefare.
hóa phân analisi chimica.
hóa ra rivelarsi, risultare, dimostrarsi.
hóa sinh biochimico (*tt*).
hóa sinh học biochimica.
hóa thạch fossile (*đ*).
hóa trang 1. truccare (*sk*). **Hóa trang một diễn viên** truccare un attore 2. travestirsi.
họa¹ disgrazia, catastrofe.
họa² dipingere, disegnare.
họa³ (*n*) accompagnare, accompagnarsi.
họa báo rivista illustrata.
họa hoãn raramente.
họa là forse.
họa may casomai, nel caso in cui.
họa phẩm dipinto, quadro.
họa phúc fortuna e sfortuna.
họa sĩ pittore.
hoài¹ sprecare. **Hoài hơi** sprecare il fiato.
hoài² costantemente, senza sosta.
hoài bão aspirazione, ambizione. **Có hoài bão lớn** avere grandi aspirazioni.
hoài nghi I. dubitare, sospettare.

II. scettico.

hoại thư (*y*) cancrena.
hoan hô I. acclamare, osannare, applaudire. **Hoan hô kẻ chiến thắng** acclamare il vincitore.
 II. urrà!
hoan nghênh dare il benvenuto, accogliere calorosamente.
hoàn¹ pillola.
hoàn² restituire, rimborsare, rifondere. **Hoàn lại tiền vốn** rimborsare il capitale.
hoàn cảnh circostanza, contesto, situazione, ambiente, posizione. **Trong hoàn cảnh hiện nay** nelle circostanze attuali.
hoàn cầu mondo, terra.
hoàn chỉnh compiuto, completo.
hoàn hồn 1. rinvenire 2. riprendersi (*dopo uno spavento*).
hoàn mỹ perfetto, eccellente.
hoàn tất completare, finire.
hoàn thành completare, compiere. **Hoàn thành công việc** completare il lavoro.
hoàn thiện perfezionare, migliorare.
hoàn toàn I. completo, perfetto. **Một sự yên lặng hoàn toàn** un perfetto silenzio.

- II. .completamente, perfettamente.
- hoãn** rimandare, rinviare, ag-
giornare. **Hoãn họp đến
hôm khác** rinviare l'incon-
tro a un altro giorno.
- hoãn binh** 1. (q) rinviare la bat-
taglia 2. temporeggiare, di-
lazionare.
- hoạn** castrare.
- hoạn nạn** incidente, disgrazia,
sfortuna.
- hoang**¹ 1. incolto. **Đất hoang**
terreno incolto 2. selvatico.
Mèo hoang gatto selvatico
3. illegittimo. **Con hoang** fi-
glio illegittimo.
- hoang**² dilapidare, scialacqua-
re.
- hoang dại** selvatico.
- hoang đường** mitico, leggenda-
rio. **Nhân vật hoang đường**
personaggio mitico.
- hoang mang** sconcertato, allar-
mato.
- hoang phế** deserto (tt).
- hoang phí** dilapidare, scialac-
quare.
- hoang tàn** desolato, in rovina.
- hoang vắng** deserto, spopolato.
- hoang vu** incolto, selvaggio.
- hoàng cung** palazzo imperiale.
- hoàng dân** (y) ittero.
- hoàng đạo** (thv) zodiaco, ellitti-
ca.
- hoàng đế** imperatore.
- hoàng hậu** imperatrice, regina.
- hoàng hôn** crepuscolo.
- hoảng hốt** spaventato, sconvol-
to.
- hoảng sợ** terrorizzato, preso dal
panico.
- hoạt** attivo, vivace.
- hoạt bát** vivace, vispo, arzilla.
- hoạt động** I. 1. funzionare 2. es-
sere attivo, avere delle at-
tività.
II. attivo (tt). **Con người hoạt
động** persona attiva.
III. attività. **Hoạt động kinh
tế** attività economica.
- hoạt hình** cartone animato.
- hoặc** o, oppure. **Anh hoặc nó** tu
o lui; **hoặc đúng hoặc sai**
vero o falso.
- hoặc giả** forse.
- hoặc là** o, oppure.
- hóc** 1. avere la gola ostruita (*da
un osso*) 2. bloccarsi, gua-
starsi. **Khóa hóc** la serratura
si è bloccata.
- hóc búa** arduo, molto difficile.
- học** I. imparare, studiare. **Học
tiếng Ý** studiare l'italiano.
II. scolastico. **Năm học** an-
no scolastico.

- học bạ** pagella.
học bổng borsa di studio.
học đường scuola.
học giả erudito, studioso (*đ*).
học hàm titolo universitario.
học hành imparare, studiare.
học kỳ semestre, trimestre, periodo (*di anno accademico*).
học lực livello d'istruzione.
học ôn ripassare (*la lezione*).
học phí tasse scolastiche.
học sinh scolaro, scolaria.
học tập 1. studiare, imparare 2. seguire l'esempio di.
học thức istruzione, sapere.
học trò 1. scolaro 2. discepolo.
học vị diploma universitario.
học viên studente (*universitario*).
học viện istituto universitario, accademia. **Học viện khoa học** Accademia delle Scienze.
học xá residenza universitaria.
hỏi 1. interrogare. **Hỏi người làm chứng** interrogare un testimone 2. chiedere, domandare. **Hỏi địa chỉ** chiedere un indirizzo.
hỏi cung (*lp*) interrogare.
hỏi dò investigare.
hỏi han informarsi, chiedere informazioni.
hỏi thi esaminare, interrogare nel corso di un esame.
hỏi vợ chiedere in moglie.
hói calvo. **Người hói** uomo calvo.
hòm baule, cassa, cofano.
hòm phiếu urna (*dei voti*).
hòm thư buca delle lettere.
hõm infossato. **Mắt hõm** occhi infossati.
hóm scaltro, furbo, astuto.
hóm hình x hóm.
hòn 1. pezzo, zolla, palla. **Hòn đất** zolla di terra; **hòn tuyết** palla di neve 2. isola. **Hòn Cau** l'isola di Cau 3. (*pl*) **Hòn gạch** mattone.
hòn đạn pallottola.
hòn đảo isola.
hong asciugare (*ngđ*).
hông I. 1. rovinato. **Giày hông** scarpe rovinate 2. rotto, guasto. **Máy hông** macchinario guasto; **quả cam hông** arancia guasta.
 II. fallire, essere bocciato. **Hông thi** essere bocciato [a un esame].
hông hóc rompersi, guastarsi.
hông máy avere un guasto (*motore, macchina*).
họng gola. **Đau họng** mal di

- gola.
- họp** riunire, riunirsi, tenere una riunione.
- họp báo** conferenza stampa.
- họp mặt** I. incontrarsi, riunirsi.
II. incontro.
- hót¹** raccogliere, portare via.
Hót rác portare via le immondizie.
- hót²** 1. cinguettare (*di uccelli*)
2. adulare.
- hồ** chiamare ad alta voce, pronunciare ad alta voce, gridare. **Hồ tên** chiamare i nomi ad alta voce.
- hồ hấp** respirare.
- hồ hoán** gridare [aiuto].
- hồ ngữ** apostrofo.
- hồ¹** lago. **Hồ nhân tạo** lago artificiale.
- hồ²** I. colla.
II. inamidare. **Hồ cổ cồn** inamidare un colletto.
- hồ đồ** vago.
- hồ ly** (*dh*) volpe.
- hồ nghi** dubitare, sospettare.
- hồ sơ** fascicolo, dossier. **Hồ sơ của một người** fascicolo personale.
- hồ tiêu** (*tv*) pepe.
- hổ** (*dh*) tigre.
- hổ cốt** osso di tigre. **Cao hổ cốt** gelatina di ossa di tigre.
- hổ thẹn** arrossire per la vergogna, vergognarsi.
- hỗ trợ** aiutarsi.
- hỗ tương** reciproco.
- hố** fossa, buco. **Hố phân** fossa per letame.
- hố bom** cratere di bomba.
- hố tiêu** x **hố xí**.
- hố xí** fossa settica, latrina.
- hộ¹** famiglia, unità familiare.
Nhà này có năm hộ in questa casa vi sono cinque famiglie.
- hộ²** 1. aiutare 2. proteggere, difendere.
- hộ³** civile. **Luật hộ** diritto civile.
- hộ chiếu** passaporto.
- hộ khẩu** residenza anagrafica, registrazione del domicilio (*presso la polizia*). ??[C.]
- hộ lý** aiuto infermiera.
- hộ mệnh** tutelare (*tt*). **Thần hộ mệnh** genio tutelare.
- hộ sinh** parto. **Nhà hộ sinh** reparto maternità; **nữ hộ sinh** levatrice.
- hộ tịch** stato civile.
- hộ tống** scortare.
- hốc** cavità, buca.
- hốc hác** emaciato, smunto. **Mặt**

- hốc hác** viso emaciato.
- hốc mắt** (*gp*) orbita.
- hộc¹** (*dph*) cassetto.
- hộc²** grugnire.
- hộc³** vomitare.
- hộc hếch** accomodante.
- hộc máu** I. vomitare sangue.
II. faticosamente.
- hộc tốc** in fretta, a perdifiato.
Chạy hộc tốc correre a perdifiato.
- hôi** fetido, puzzolente. **Mùi hôi** odore fetido.
- hôi mồm** avere l'alito cattivo.
- hôi thối** pestilenziale, mefitico.
- hôi¹** 1. capitolo, atto. **Vở kịch ba hồi** opera teatrale in tre atti 2. momento, periodo.
Hồi này in questo momento.
- hôi²** rullo. **Hồi trống** rullo di tamburo.
- hôi³** mussulmano. **Đạo Hồi** religione mussulmana, islam.
- hôi⁴** ritornare in vita, risuscitare.
- hôi giáo** islam.
- hôi hộp** palpitare. **Hôi hộp vui mừng** palpitare di gioia.
- hôi hương** 1. rimpatriare (*ngđ*)
2. ritornare al paese natale, rimpatriare (*nđ*).
- hôi ký** memorie, memoriale.

- hôi môn** dote (*di nozze*).
- hôi phục** guarire, ristabilirsi.
- hôi sinh** rianimare, risuscitare.
- hôi sức** recuperare le forze.
- hôi tỉnh** riprendere conoscenza, rinvenire.
- hôi tố** retroattivo.
- hôi trước** un tempo, in passato.
- hôi tưởng** ricordare.
- hối** pentirsi, rimpiangere.
- hối đoái** (*kt*) cambio. **Tỉ giá hối đoái** tasso di cambio.
- hối hả** affrettarsi, recarsi in fretta.
- hối hận** dispiacersi, rammarricarsi.
- hối lộ** corrompere, comprare, ungere (*b*). **Hối lộ người làm chứng** corrompere un testimone.
- hối phiếu** (*tm*) cambiale.
- hối suất** tasso di cambio.
- hối tiếc** rammaricarsi, rimpiangere.
- hội** I. 1. società, associazione, lega, circolo. **Hội thể thao** circolo sportivo; **hội buôn** società commerciale; **hội nhà báo** associazione dei giornalisti 2. festa. **Hội chiến thắng** festa della vittoria.
II. riunire, riunirsi.
- hội chợ** fiera. **Hội chợ sách** fie-

ra del libro.

hội chứng (y) sintomo.

hội diễn festival.

hội đàm consultarsi, avere uno scambio di idee.

hội đồng consiglio, comitato, commissione. **Hội đồng thành phố** consiglio comunale; **Hội đồng Bộ trưởng** Consiglio dei Ministri; **Hội đồng giám khảo** commissione d'esame.

hội hè festa, festività.

hội họp riunirsi, radunarsi.

hội kín società segreta.

hội nghị congresso, convegno. **Hội nghị khoa học** congresso scientifico.

hội thảo simposio, seminario.

hội thoại I. conversare.
II. conversazione.

hội trường sala riunioni.

hội trưởng presidente (di associazione, comitato).

hội viên socio, membro (di associazione).

hội ý avere uno scambio di idee.

hôm 1. giorno. **Hôm nay thứ mấy?** che giorno è oggi?; **hôm nay là ngày mấy?** quanti ne abbiamo oggi? 2. sera.

hôm kia l'altro ieri, avantieri.

hôm kia alcuni giorni fa.

hôm nay oggi.

hôm nay x hôm nay.

hôm nọ l'altro giorno.

hôm qua ieri.

hôm sau il giorno dopo, l'indomani.

hôn baciare. **Hôn vào má** baciare sulle guance.

hôn lễ nozze.

hôn mê I. 1. intontito 2. (y) comatoso.

II. (y) coma.

hôn nhân matrimonio.

hồn anima, spirito.

hồn nhiên innocente, ingenuo, spontaneo.

hồn phách spirito, anima.

hồn vía x **hồn phách.**

hỗn hển ansare, ansimare.

hỗn impertinente, sfacciato.

hỗn độn in disordine, alla rinfusa.

hỗn hợp I. mescolare, mescolarsi.

II. miscela. **Không khí là một hỗn hợp khí** l'aria è una miscela di gas.

III. misto. **Tiểu ban hỗn hợp** commissione mista.

hỗn láo insolente.

hỗn loạn agitato, turbolento.

Thời buổi hỗn loạn tempi turbolenti.

hỗn mang caotico.

hỗn thực onnivoro.

hông¹ anca, fianco.

hông² (*dph*) I. cuocere al vapore.

II. pentola bucata (*per cuocere riso al vapore*).

hông¹ (*tv*) caco, cachi.

hông² 1. rosa. *Hông bạch* rosa bianca; *hông nào mà chẳng có gai* non c'è rosa senza spine 2. [colore] rosa.

hông cầu (*sh*) globulo rosso.

hông điều scarlatto.

hông hào rubicondo, roseo.

hông ngoại (*vl*) infrarosso. *Tia hồng ngoại* raggi infrarossi.

hông xiêm (*tv*) sapotiglia.

hổng cavo (*tt*), lacunoso.

hộp scatola, astuccio. *Hộp đồ hộp* scatola di conserva; *hộp diêm* scatola di fiammiferi; *hộp kính* astuccio per occhiali.

hộp đêm locale notturno.

hộp sọ (*gp*) scatola cranica.

hộp số scatola del cambio.

hộp thư buca delle lettere.

hốt hoảng essere colto dal pa-

nico.

hốt nhiên improvvisamente.

hột 1. x hạt¹ 2. (*dph*) uovo. *Hột gà* uovo di gallina; *hột vịt* uovo di anatra.

hột cơm (*y*) verruca.

hơ asciugare davanti al fuoco.

hở socchiuso. *Để hở cửa* lasciare la porta socchiusa.

hơi¹ gas, vapore, aria. *Hơi nước* vapore acqueo; *hơi tự nhiên* gas naturale 2. fiato, respiro. *Đến hơi thở cuối cùng* fino all'ultimo respiro 3. odore.

hơi² un po', leggermente. *Hơi buồn* un po' triste; *hơi mặn* leggermente salato.

hơi độc gas tossico.

hơi ngạt gas asfissiante.

hơi sức forza.

hơi thở fiato, respiro.

hời vantaggioso. *Giá hời* prezzo vantaggioso.

hời hợt superficiale. *Tri thức hời hợt* conoscenze superficiali.

hời ôi ahimè!

hợm mình altezzoso, presuntuoso.

hơn I. superare, vincere.

II. piú. *To hơn* piú grande; *hơn chực người* piú di die-

ci persone.

hơn bù kém in media.

hơn hẳn di gran lunga.

hơn nữa inoltre.

hờn fare il broncio, tenere il muso.

hờn đối x hờn.

hờn giận risentirsi, arrabbiarsi.

hớn hỡ radioso, raggianti di gioia.

hớp I. sorseggiare, bere un sorso.

II. sorso. **Một hớp rượu nho** un sorso di vino.

hợp¹ unire. **Hợp sức** unire le forze.

hợp² essere adatto, convenire, andare bene, fare per. **Công việc ấy hợp với anh** quel lavoro fa per te; **chiếc áo này hợp với em đấy** questo vestito ti va bene.

hợp âm (n) accordo.

hợp cách regolamentare (tt), regolare (tt).

hợp chất (hh) composto (d).

hợp danh (tm) in nome collettivo. **Công ty hợp danh** società in nome collettivo.

hợp doanh misto. **Công ty hợp doanh** società mista (pubblica e privata).

hợp đồng contratto. **Hợp đồng**

vận chuyển contratto di trasporto.

hợp hiến costituzionale.

hợp kim lega (di metalli).

hợp lệ conforme, regolare.

hợp lưu I. confluire (di fiumi).
II. confluenza.

hợp lý razionale, logico. **Giải thích hợp lý** spiegazione razionale.

hợp lý hóa razionalizzare.

hợp nhất unificare, riunire.

hợp pháp legittimo, legale, lecito. **Hoạt động hợp pháp** atto legittimo.

hợp tác cooperare, collaborare.

hợp tác xã cooperativa. **Hợp tác xã nông nghiệp** cooperativa agricola.

hợp thời 1. opportuno, adeguato. **Một biện pháp hợp thời** misura opportuna **2.** di moda, in voga.

hợp tuyển antologia.

hợp xướng coro, in coro.

hót¹ 1. schiumare 2. sfrondare, spuntare, sfoltire. **Hót cành cây** sfrondare i rami di un albero.

hót² fare la spia. **Hót với cấp trên** fare la spia ai superiori.

hót hải spaventato, preso dal

- panico.
- hủ bại** corrotto, depravato.
- hủ hóa** 1. corrompere. **Hủ hóa thanh niên** corrompere i giovani 2. commettere adulterio.
- hủ tục** usanza desueta.
- hũ** brocca.
- hú** ululare (*di lupo*).
- hú họa** per caso, per coincidenza.
- hú tim** nascondino. **Chơi hú tim** giocare a nascondino.
- hùa** far comunella con, essere in combutta con.
- huân chương** decorazione (*q*).
- huấn luyện** allenare, addestrare. **Huấn luyện một đội bóng đá** allenare una squadra di calcio.
- huấn luyện viên** allenatore.
- húc** 1. incornare, cozzare. **Hai con trâu húc nhau** i due bufalini cozzavano 2. scontrarsi. **Hai ô tô húc nhau** due macchine si sono scontrate.
- hục hặc** litigare, essere ai ferri corti.
- huê** (*thể*) pareggiare.
- huênh hoang** I. vantarsi.
II. fanfarone, smargiasso.
- hủi** (*y*) lebbra.
- hùm** (*dh*) tigre.
- hùm sorso**. **Uống từng hùm** bere a sorsi.
- hun** affumicare, suffumicare.
- hun khói x hun**.
- hung¹** feroce, crudele.
- hung²** rossiccio, rosso (*di capelli*).
- hung³** molto. **Ăn hung** mangiare molto.
- hung ác** crudele, brutale.
- hung hăng** 1. veemente, focoso 2. irruente, violento.
- hung thủ** assassino (*d*).
- hung tợn** brutale, violento.
- hùng biện** eloquente.
- hùng cường** potente. **Nước hùng cường** paese potente.
- hùng hậu** x **hùng cường**.
- hùng hồn** eloquente. **Chứng cứ hùng hồn** prova eloquente.
- hùng mạnh** forte, potente.
- hùng vĩ** grandioso, imponente. **Phong cảnh hùng vĩ** paesaggio grandioso.
- húng** (*tv*) basilico.
- hươ** brandire (*la spada*).
- húp** sorbire. **Húp canh** sorbire il brodo.
- hụp** tuffarsi. **Hụp xuống nước** tuffarsi in acqua.
- hút¹** pista, traccia. **Theo hút tên ăn cắp** seguire la pista di un

ladro.

hút² 1. aspirare, succhiare, assorbire. **Bơm hút nước** la pompa aspira l'acqua; **bóng hút nước** cotone idrofilo 2. fumare. **Hút thuốc lá** fumare una sigaretta 3. attirare (*di calamita*).

hút bụi spolverare. **Máy hút bụi** aspirapolvere.

hụt 1. essere a corto. **Hụt tiền** essere a corto di denaro 2. mancare. **Bắn hụt** mancare il bersaglio 3. perdere. **Hụt chuyến xe lửa** perdere il treno.

huy chương (q) medaglia.

huy động mobilitare.

huy hiệu distintivo (*đ*).

huy hoàng splendido.

hủy 1. annullare, cancellare, rompere. **Hủy hợp đồng** annullare un contratto 2. di-
struggere.

hủy bỏ x hủy.

hủy diệt annientare, sterminare.

huyền não rumoroso, chiassoso.

huyền thiên parlare a vanvera.

huyền¹ 1. (*n*) corda 2. strumento a corda.

huyền² (*th*) ipotenusia.

huyền ảo illusorio.

huyền bí occulto, misterioso.

huyền hồ inverosimile, inattendibile. **Tin huyền hồ** notizia inverosimile.

huyền thoại mito, leggenda.

huyền vi misterioso.

huyền hoặc ingannare, raggirare.

huyện distretto.

huyết sangue.

huyết áp (y) pressione arteriosa. **Huyết áp cao** ipertensione.

huyết mạch vaso sanguigno.

huyết quản x huyết mạch.

huyết tương (sh) plasma sanguigno.

huyệt¹ punto (*di agopuntura*).

huyệt² fossa, tomba.

huyệt fischiare.

huyết còi fischiare (*con un fischiotto*).

huyết sáo fischiare, fischiettare.

hư 1. viziato, cattivo. **Đứa bé hư** bambino viziato 2. avariato, cariato. **Quả hư** frutto avariato; **răng hư** dente cariato 3. guasto, rovinato. **Máy hư** apparecchio guasto; **giày hư** scarpe rovinate.

hư ảo irrealre, illusorio.

hư cấu I. inventare, immaginare.

II. fittizio. **Nhân vật hư cấu**

personaggio fittizio.

hư hại guasto, danneggiato.

hư hỏng 1. deteriorato, avariato
2. viziato, corrotto.

hư không nulla, vuoto. *Cõi hư không* il nulla.

hư phí sprecare, sperperare.

hư thân viziato, screanzato.

hứa promettere. *Hứa hươu hứa vượn* promettere mari e monti.

hứa hẹn I. promettere.
II. promessa.

hưng thịnh prospero.

hững rasserenarsi. *Tạnh mưa, trời đã hững* ha smesso di piovere e il cielo si è rasserenato.

hững sáng albeggiare.

hững hờ indifferente.

hứng¹ 1. raccogliere. *Hứng nước mưa* raccogliere acqua piovana 2. accollarsi (*un lavoro*).

hứng² ispirazione, entusiasmo.

hứng thú I. interessarsi. *Hứng thú với công việc* interessarsi al proprio lavoro.

II. interesse. *Câu chuyện đầy hứng thú* storia piena di interesse.

hương 1. profumo, aroma, fragranza. *Hương chè* l'aroma

del tè 2. incenso.

hương liệu (*bn*) aromi.

hương thôn campagna.

hương vị gusto, sapore.

hưởng godere, usufruire. *Hưởng một quyền lợi* godere di un diritto.

hưởng thọ morire in tarda età.

Hưởng thọ bảy mươi tuổi morire a settant'anni.

hưởng thụ godere, possedere.

hưởng ứng rispondere con entusiasmo.

hướng I. 1. orientare, orientarsi, dirigersi. *Tàu hướng về nam* la nave si dirige verso sud 2. essere rivolto. *Nhà hướng nam* casa rivolta a sud.

II. direzione, orientamento. *Bốn hướng* le quattro direzioni.

hướng dẫn 1. guidare (*turisti*), condurre 2. prescrivere. *Hướng dẫn cách điều trị* prescrivere una cura.

hướng dẫn viên guida.

hướng dương (*tv*) girasole.

hướng nghiệp orientamento professionale.

hươu (*dh*) cervo.

hươu cao cổ (*dh*) giraffa.

hưu x **hưu trí**.

hưu chiến tregua.

hưu non pensionamento anticipato.

hưu trí andare in pensione. **Đến tuổi hưu trí** raggiungere l'età pensionabile.

hữu¹ avere, possedere.

hữu² destra. **Ở bên hữu** a destra; **phái hữu** (ct) la destra.

hữu cơ organico (tt). **Hóa hữu cơ** chimica organica; **phân hữu cơ** fertilizzante organico.

hữu dụng utile.

hữu hạn limitato. **Công ty trách nhiệm hữu hạn** società a responsabilità limitata.

hữu hiệu effettivo, efficace.

hữu nghị amichevole. **Quan hệ hữu nghị** rapporti amichevoli.

hữu quan interessato. **Các bên hữu quan** le parti interessate.

hữu tài avere talento.

hữu tình pittoresco, incantevole.

hữu ý intenzionale, voluto, di proposito.

hy sinh 1. sacrificarsi, dare la vita 2. dedicarsi.

hy vọng I. sperare. **Hy vọng nay mai sẽ gặp lại anh** spero di rivederti presto.

II. speranza.

I

inốc acciaio inossidabile.

iốt iodio.

ì tờ 1. prima lezione (*per anal-fabeti*) 2. rudimenti, ABC, abbicci).

ì inerte, indolente.

ì ạch faticosamente. *Thở ì ạch* respirare faticosamente.

ì ầm brontolare (*di tuono*).

ỉ eo lamentarsi.

ỉa andare di corpo, defecare.

ỉa chảy (*y*) diarrea.

ỉa tháo x **ỉa chảy**.

ích I. utile, proficuo. *Ích cho mọi người* utile per tutti.

II. servire. *Ích gì* a che serve?

ích kỷ egoista, egoistico. *Tính ích kỷ* egoismo.

ích lợi utile. *Công việc ích lợi* lavoro utile.

ịch rumore sordo, tonfo.

im 1. immobile 2. silenzioso, calmo.

im đi x **im mờm**.

im ỉm silenzioso.

im lặng I. silenzioso, tranquillo.

Gian phòng im lặng stanza silenziosa.

II. tacere.

im mờm taci!, sta zitto!

ỉm tacere, passare sotto silenzio, soffocare (*scandalo*).

in¹ 1. stampare. *In một cuốn sách* stampare un libro 2. imprimere. *In sâu vào trí* imprimere nella mente.

in² assomigliarsi.

in hết assomigliarsi come due gocce d'acqua.

in máy tipografia.

inh ỏi stridulo.

inh tai assordante.

ít poco. *Ngủ ít* dormire poco;
có ít tiền avere pochi soldi.

ít bữa qualche giorno. *Ít bữa
nữa* tra qualche giorno.

ít có raro.

ít hơn meno.

ít khi raramente.

ít lâu per un po', per poco tempo. *Vắng mặt ít lâu* assentarsi per un po'.

ít nhất almeno. *Ít nhất cũng
đến ba trăm người* vi sono
almeno trecento persone.

ít nhiều più o meno. *Ít nhiều
nó cũng biết điều đó* più o
meno lo sa.

ít nói taciturno.

ít nữa 1. tra poco, tra poco tempo 2. in ogni modo, comunque.

ít ỏi esiguo, minimo, irrisorio. *Tiền công ít ỏi* salario irrisorio; *số tiền ít ỏi* somma esigua.

ít ra almeno. *Ít ra cũng phải ba
ngày đi tham quan vịnh Hạ
Long* occorrono almeno tre
giorni per visitare la baia di
Halong.

ít tuổi ancora giovane.

ít grugnire.

ủu 1. molle. *Bánh mì ủu rồi* il
pane è diventato molle 2.
demoralizzato, abbattuto.

ủu xùu x ủu.

K

ka li potassio.

ke¹ tirchio.

ke² marciapiede (*di stazione ferroviaria*).

kè molo, argine, diga. **Kè chắn sóng** diga frangiflutti.

kè kè portarsi sempre appresso (*qualcosa*).

kè nhè 1. strascicare la voce (*di ubriaco*) 2. importunare.

ké¹ tipo, tizio. **Một kẻ kỳ cục** un tipo strano.

ké² tracciare, tirare, rigare. **Kẻ một dòng** tirare una riga; **giấy kẻ** carta rigata.

kẻ cắp ladro.

kẻ chợ capitale (c).

kẻ cướp malvivente.

kẻ khó i poveri. **Cứu giúp kẻ khó** soccorrere i poveri.

kẻ thù nemico, avversario.

kẻ trộm ladro, scassinatore.

kẽ interstizio, fessura. **Kẽ cửa** interstizio della porta.

kem 1. crema. **Kem đánh mặt** crema di bellezza 2. panna. **Đánh kem** montare la panna 3. gelato. **Kem va ni** gelato alla vaniglia 4. pasta. **Kem đánh răng** dentifricio 5. lucido. **Kem đánh giày** lucido da scarpe.

kèm 1. allegare. **Kèm giấy khai sinh vào đơn** allegare un certificato di nascita alla domanda 2. guidare, seguire (*allievo*) 3. (*thể*) marcare. **Kèm đối thủ** marcare l'avversario.

kèm cặp x kèm 2.

kèm theo allegare.

kẽm¹ zinco.

kẽm² gola (*đl*).

kém I. 1. debole. *Học sinh kém* alunno debole 2. inferiore, minore (*di età*) 3. scarso e caro (*riferito al riso*).

II. meno. *Hai giờ kém năm phút* le due meno cinque.

kém cõi debole, mediocre. *Kết quả kém cõi* risultati mediocri.

kém hèn inferiore.

kém sức indebolito.

kém tai duro d'orecchi.

kèn tromba. *Thổi kèn* suonare la tromba.

kèn cựa invidiare.

kèn túi cornamusa.

kén¹ bozzolo. *Kén tằm* bozzolo del baco da seta.

kén² scegliere, selezionare.

kén chọn x **kén²**.

keo¹ colla. *Lọ keo* vasetto di colla.

keo² (*thế*) ripresa. *Keo quyền Anh* ripresa di pugilato.

keo³ (*tv*) acacia.

keo⁴ avaro, tirchio.

keo bản spilorcio.

keo kiệt x **keo bản**.

kèo cò mercanteggiare.

kẻo altrimenti, se no. *Đi mau kẻo muộn* spicciati altrimenti farai tardi.

kẻo mà x **kẻo**.

kéo¹ forbice, forbici. *Kéo thợ may* forbici da sarto.

kéo² 1. tirare, trainare. *Trâu kéo cày* il bufalo tira l'aratro 2. rimorchiare. *Kéo một ô tô hỏng máy* rimorchiare una macchina guasta 3. filare. *Máy kéo tơ* macchina per filare la seta.

kéo cày 1. tirare l'aratro 2. (*b*) faticare.

kéo co I. (*thế*) tiro alla fune. II. andare per le lunghe.

kéo cờ issare una bandiera.

kéo dài 1. allungare 2. durare, andare per le lunghe.

kéo theo provocare, causare.

keo caramella.

kép 1. foderato. *Áo kép* giacca foderata 2. (*tm*) doppio. *Kế toán kép* partita doppia 3. composto (*tt*). *Từ kép* parola composta.

kẹp I. 1. stringere. *Kẹp túi vào nách* stringere la borsetta sotto il braccio 2. spillare. *Kẹp mấy tờ giấy với nhau* spillare alcuni fogli sciolti. II. spilla, molletta, graffetta. *Kẹp phơi quần áo* molletta da bucato.

kẹp tóc spilla per capelli.

két¹ cassa, cassaforte. *Giữ két*

tenere la cassa.

két² scricchiolare, stridere.

kẹt¹ x **két²**.

kẹt² incepparsi, grippare. **Động cơ bị kẹt** motore grippato.

kê¹ miglio (*tv*).

kê² 1. rincalzare. **Kê cái tủ** rinalzare l'armadio 2. disporre, sistemare (*mobili*).

kê³ 1. enumerare, inventariare 2. (*y*) prescrivere. **Kê đơn thuốc** prescrivere una ricetta medica.

kê cứu fare una ricerca.

kê khai dichiarare, fare una lista. **Kê khai hành lý ở hải quan** dichiarare il bagaglio alla dogana.

kê I. attiguo, vicino, adiacente. **Hai vườn kê nhau** due giardini attigui; **góc kê** angoli adiacenti.

II. avvicinare, avvicinarsi.

kê cà indugiare, attardarsi.

kể 1. raccontare, dire, riferire. **Kể một chuyện** raccontare una storia 2. contare, includere. **Ba mươi người không kể trẻ em** trenta persone senza contare i bambini 3. tenere conto di, badare a.

kể cả compreso, incluso. **Kể cả ăn sáng** inclusa la colazione; **đến và kể cả ngày 31**

tháng chạp fino al 31 dicembre incluso.

kể lại riferire.

kể lể parlare a lungo, dilungarsi.

kể ra in effetti, tutto sommato.

kể trên succitato.

kể từ a partire da.

kê¹ stratagemma, espediente, trucco.

kê² dopo, poi.

kê cận circostante, limitrofo.

kể đến in seguito.

kê hoạch piano, progetto. **Kê hoạch năm năm** piano quinquennale.

kê hoạch hóa pianificare.

kê thừa ereditare.

kể tiếp susseguirsi, succedersi. **Năm này kể tiếp năm khác** gli anni si susseguono.

kể toán contabilità. **Sổ sách kế toán** libri di contabilità.

kể toán viên contabile (*đ*).

kể truyền tramandare.

kể tục continuare. **Kể tục sự nghiệp của ai** continuare l'opera di qualcuno.

kê¹ scaffale. **Kệ sách** scaffale di libri.

kê² lasciar stare, non badare a. **Kệ nó** lascialo stare.

kệ *thây* x *kệ*².

kền nichel. *Mạ kền* nichelare.

kênh *canale*. *Kênh truyền hình* canale televisivo; *kênh Pa-na-ma* il canale di Panama.

kênh *càng* ingombrante.

kênh (*thgt*) tigre.

kết 1. unire, legare 2. intrecciare, annodare. *Kết tóc* intrecciare i capelli 3. concludere.

kết án emettere una sentenza, condannare.

kết bạn fare amicizia.

kết cấu composizione, struttura.

kết hôn unirsi in matrimonio.

kết hợp unire, combinare. *Kết hợp cái có ích với cái mình thích* unire l'utile al dilettevole.

kết liễu finire, metter fine a.

kết luận I. concludere.
II. conclusione.

kết nạp ammettere (*in partito, organizzazione*).

kết nghĩa fraternizzare. *Thành phố kết nghĩa* città gemellate.

kết oán suscitare rancori, farsi dei nemici.

kết quả risultato, effetto, conseguenza. *Nguyên nhân và*

kết quả causa ed effetto.

kết thúc terminare, concludere, finire. *Kết thúc năm học* terminare l'anno scolastico; *kết thúc bài diễn văn* concludere un discorso.

kết tinh cristallizzare. *Kết tinh đường* cristallizzare lo zucchero.

kết toán bilanciare i conti, fare il saldo finale di un conto.

kết tội condannare, emanare una sentenza.

kêu 1. gridare, urlare 2. lamentarsi, gemere. *Kêu đau đầu* gemere per il mal di testa 3. suonare. *Chuông kêu* la campana suona 4. reclamare. *Kêu với chính quyền* reclamare presso le autorità.

kêu cứu gridare aiuto.

kêu gọi fare appello a.

kêu nài insistere, supplicare.

kêu oan protestare la propria innocenza.

kêu van implorare, supplicare.

khả năng 1. capacità, abilità, attitudine. *Khả năng về âm nhạc* attitudine per la musica 2. possibilità, probabilità, eventualità.

khả nghi sospetto (*tt*), equivoco (*tt*).

khả ố odioso.

khả quan soddisfacente, accettabile.

khá I. abbastanza buono, passabile. *Kết quả khá* risultato abbastanza buono.

II. abbastanza, piuttosto. *Khá đẹp* piuttosto bello.

khá giả abbiante, danaroso.

khác 1. diverso. *Hai chiếc áo khác màu* due giacche di colore diverso **2.** altro. *Cho tôi một quyển khác* dammi un altro libro.

khác biệt distinguere, differenziare.

khác gì proprio come, è come se.

khác thường insolito, straordinario, eccezionale. *Sự kiện khác thường* fatto insolito.

khác xa molto diverso.

khạc sputare, espettorare.

khách 1. ospite, invitato. *Tiếp khách* ricevere un ospite **2.** persona. *Khách tài hoa* persona di talento **3.** cliente.

khách hàng cliente, clientela.

khách khí cerimonioso.

khách khứa ospiti, invitati.

khách mời ospite, invitato.

khách quan imparziale, oggettivo. *Nhận định khách quan* giudizi imparziali.

khách sạn albergo.

khách sáo formale, affettato.

khai¹ 1. disintasare, sturare.

Khai cống rãnh disintasare le fognature **2.** scavare.

Khai một con kênh scavare un canale **3.** dichiarare.

Khai hàng hóa ở hải quan dichiarare le merci alla dogana **4.** (*lp*) deporre. *Khai trước tòa* deporre in tribunale.

khai² che puzza di urina. *Mùi khai* odore di urina.

khai báo 1. dichiarare. *Khai báo lợi tức với thuế vụ* dichiarare il reddito al fisco **2.** denunciare, deporre.

khai báo 1. dichiarare. *Khai báo lợi tức với thuế vụ* dichiarare il reddito al fisco **2.** denunciare, deporre.

khai chiến dichiarare guerra.

khai giảng iniziare (*scuola, corso*).

khai hóa civilizzare.

khai hoang dissodare terre incolte.

khai mạc iniziare, aprire. *Khai mạc buổi họp* aprire la riunione.

khai mỏ sfruttare una miniera.

khai phá dissodare.

khai phương (*th*) estrarre la radice quadrata.

khai quật 1. esumare **2.** scavare, fare degli scavi (*archeologici*).

khai sinh 1. registrare la nasci-

- ta. *Giấy khai sinh* atto di nascita 2. fondare. *Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa* il presidente Ho Chi Minh ha fondato la Repubblica Democratica del Vietnam.
- khai thác** sfruttare, scavare, estrarre. *Khai thác than* estrarre carbone.
- khai thông** disintasaré, sturare.
- khai trừ** escludere, espellere. *Khai trừ ra khỏi công đoàn* escludere dal sindacato.
- khai trường** iniziare l'anno scolastico, ricominciare la scuola.
- khai tử** dichiarare il decesso. *Giấy khai tử* atto di morte.
- khải hoàn** ritornare vittorioso (*da una battaglia*).
- khải hoàn môn** arco di trionfo.
- khái luận** compendio.
- khái niệm** nozione, concetto.
- khái quát** generale (tt). *Cái nhìn khái quát* visione generale.
- kham** sopportare. *Kham nổi sự đau đớn* sopportare il dolore.
- kham khổ** miserabile, povero.
- khảm** incastonare. *Khảm xà cừ* incastonare madreperla.
- khám¹** prigioné, penitenziario.
- khám²** 1. perquisire 2. controllare, verificare. *Khám giấy tờ* controllare i documenti 3. x **khám bệnh** II.
- khám bệnh** I. (y) visita, consultazione. *Khám bệnh tại nhà* visita a domicilio.
II. (y) esaminare, visitare.
- khám phá** scoprire, svelare, rivelare.
- khám xét** perquisire.
- khan** 1. arido, colpito dalla siccità 2. scarso.
- khan hiếm** scarso, che scarseggia. *Sự khan hiếm* penuria.
- khàn** velato. *Giọng khàn* voce velata.
- khản** rauco. *Tiếng khản* voce rauca.
- khản cổ** x **khản**.
- khán đài** tribuna.
- khán giả** spettatore.
- khang trang** spazioso. *Nhà cửa khang trang* casa spaziosa.
- khảng khái** 1. fiero, indomabile 2. generoso. *Sự giúp đỡ khảng khái* aiuto generoso.
- kháng chiến** I. resistere (*al nemico*).
II. resistenza.
- kháng độc** (y) antitossico.
- kháng sinh** (y) antibiotico.
- kháng thể** (sh) anticorpo.

kháng vi rút antivirale.

khánh khách *Cười khanh khách*
ridere a crepapelle.

khảnh difficile nel mangiare.

khánh ăn x khảnh.

khánh kiệt rovinato, ridotto sul
lastrico.

khánh tận x khánh kiệt.

khánh thành inaugurare. *Khánh
thành đài kỷ niệm* inaugu-
rare un monumento.

khao festeggiare, dare una fe-
sta. *Khao thi đồ* festeggiare
la promozione.

khao khát morire dalla voglia,
non vedere l'ora.

khảo¹ controllare, condurre una
ricerca.

khảo² estorcere (*confessione*),
torturare.

khảo cổ archeologico. *Sự khai
quật khảo cổ* scavo archeo-
logico.

khảo cổ học archeologia. *Nhà
khảo cổ học* archeologo.

khảo nghiệm collaudare, fare il
collaudo. *Khảo nghiệm một
cái máy* collaudare un mac-
chinario.

khảo sát esaminare, studiare.

khảo tra investigare.

khảo vấn interrogare (*in esa-
me*).

kháp incastrare, adattare.

khát 1. avere sete, essere asse-
tato 2. desiderare ardente-
mente, anelare.

khát máu sanguinario.

khát nước avere sete.

khát vọng aspirazione, deside-
rio.

kháu grazioso (*di bambini*).

kháu khỉnh x kháu.

khay vassoio.

khắc¹ quarto d'ora. *Một giờ ba
khắc* l'una e tre quarti.

khắc² incidere, scolpire. *Khắc
trên đá* scolpire la pietra.

khắc³ necessariamente, natu-
ralmente.

khắc khoải ansioso, preoccupa-
to.

khắc khổ austero. *Đời sống
khắc khổ* vita austera.

khắc kỷ stoico.

khắc nghiệt duro, severo, rigi-
do. *Quy luật khắc nghiệt*
legge severa; *cái rét khắc
nghiệt* freddo rigido.

khắc phục superare. *Khắc phục
trở ngại* superare gli osta-
coli.

khắc sâu scolpire (*nella men-
te*).

khắm nauseabondo.

khăn turbante, scialle, fazzoletto (*da testa*). **Khăn tang** turbante da lutto.

khăn ăn tovagliolo.

khăn bàn tovaglia.

khăn choàng scialle.

khăn lau strofinaccio.

khăn mặt asciugamano.

khăn quàng sciarpa.

khăn tay fazzoletto.

khăn tắm asciugamano.

khăn trải giường lenzuolo (*sn* lenzuola c).

khẩn tính scorbutico.

khăng khăng persistere, ostinarsi.

khăng khít intimo, stretto. **Tình bạn khăng khít** amicizia intima.

khẳng định affermare, asserire.

khẳng khiu magro, sottile.

khấp I. tutto. **Khấp thiên hạ** tutti.

II. dappertutto.

khất khe severo, rigido, duro. **Quy chế khất khe** regolamento rigido.

khâm phục ammirare profondamente.

khẩn¹ urgente. **Điện khẩn** telegramma urgente.

khẩn² dissodare (*terre incolte*).

khẩn cấp molto urgente. **Tình trạng khẩn cấp** stato d'emergenza.

khẩn hoang x **khẩn**².

khẩn khoản supplicare con insistenza.

khẩn nài implorare.

khẩn trương I. 1. impellente 2. teso, esplosivo (*situazione*). II. affrettarsi.

khấp khểnh 1. sconnesso, accidentato. **Đường khấp khểnh** strada sconnessa 2. irregolare.

khập khiễng zoppicante.

khất chiedere una dilazione (*di pagamento*).

khất lần temporeggiare, guadagnare tempo, continuare a rinviare.

khâu¹ anello (*cb*). **Khâu dây xích** anello di catena.

khâu² cucire. **Khâu chiếc áo dài** cucire un abito lungo.

khâu lược imbastire.

khâu máy cucire a macchina.

khâu tay cucire a mano.

khẩu 1. bocca. **Phải nuôi bốn khẩu** avere quattro bocche da sfamare 2. testa (persona). **Ba trăm ki lô thóc mỗi khẩu** trecento chili di riso a testa 3. (*pl*) **Khẩu súng trường** fucile; **khẩu pháo**

pezzo d'artiglieria.

khẩu cái (*gp*) palato.

khẩu cung (*lp*) deposizione orale.

khẩu hiệu motto, slogan, parola d'ordine.

khẩu ngữ lingua parlata.

khẩu phần razione.

khẩu vị gusto.

khẩu dedurre, detrarre, defalcare. **Khẩu một phần trăm lương** detrarre l'un per cento del salario.

khẩu hao ammortare. **Sự khấu hao thiết bị** ammortamento.

khẩu trừ dedurre, trattenere.

khe 1. fessura, interstizio. **Khe cửa** fessura della porta 2. burrone.

khẽ sottovoce, lentamente. **Nói khẽ** parlare sottovoce.

khén lodare.

khén ngợi decantare (*ngđ*), lodare, celebrare.

khéo I. abile, capace. **Thợ khéo** operaio capace.

II. forse, probabilmente.

III. attenzione!

khéo léo x **khéo** I.

khéo nói essere un buon parlatore.

khéo xoay arrangiarsi, cavarsela.

khép¹ I. chiudere (*non a chiave*). **Khép cửa lại** chiudere la porta.

II. (*nnh*) chiuso. **Nguyên âm khép** vocale chiusa.

khép² (*lp*) condannare.

khét sentire di bruciato. **Có mùi khét** c'è odore di bruciato.

khét tiếng tristemente noto.

khê che sa di bruciato, bruciato. **Cơm kê** riso [che sa di] bruciato.

khê động (*kt*) immobilizzato. **Vốn kê động** capitali immobilizzati.

khế ước contratto (*d*).

khênh portare, trasportare (*a mano*).

khêu 1. togliere, estrarre. **Khêu gai ở chân** togliere una spina dal piede 2. ravvivare, fomentare. **Khêu nỗi nhớ** ravvivare un ricordo.

khêu gợi I. suscitare, provocare, ravvivare.

II. eccitante, provocante, attraente.

khi I. volta, tempo, momento. **Nhiều khi** molte volte; **khi ấy** a quel tempo; **khi nãy** poco fa.

II. 1. quando, mentre. **Khi trời mưa** quando piove 2. ora... ora... **Khi cười khi khóc** ora ridere ora piangere

- re.
- khi nào 1.** quando. *Khi nào anh ấy đến?* quando verrà **2.** mai. *Khi nào tôi lại nhận* non accetterò mai.
- khỉ** (*đh*) scimmia.
- khỉ độc** (*đh*) gorilla.
- khí gas.** *Khí nén* gas compresso.
- khí áp** pressione atmosferica.
- khí áp kế** barometro.
- khí cụ** strumento. *Khí cụ quang học* strumento ottico.
- khí động** pneumatico (*tt*). *Búa khí động* martello pneumatico.
- khí động lực học** (*vl*) aerodinamica.
- khí đốt** gas combustibile.
- khí giới** arma. *Hạ khí giới* deporre le armi.
- khí hậu** clima. *Khí hậu nhiệt đới* clima tropicale.
- khí hiếm** gas raro.
- khí nhạc** (*n*) strumento a fiato.
- khí quản** (*gp*) trachea.
- khí quyển** atmosfera.
- khí trơ** gas inerte.
- khí trời** aria. *Khí trời trong sạch* aria fresca.
- khí tượng** meteorologico. *Trạm khí tượng* stazione meteorologica.
- khí tượng học** meteorologia.
- khí vị** sapore, gusto.
- khía** aspetto, lato. *Xét vấn đề về mọi khía cạnh* esaminare un problema sotto tutti gli aspetti.
- khía cạnh x khía.**
- khích** provocare.
- khích động** incitare.
- khích lệ** incoraggiare.
- khiêm tốn** modesto, senza pretese.
- khiếm diện** assente.
- khiếm khuyết** difetto.
- khiếm nhã** maleducato.
- khiên** scudo.
- khiển trách** biasimare, rimproverare.
- khiến 1.** incaricare, dire, ordinare. *Ai khiến nó làm việc ấy?* chi gli ha detto di farlo? **2.** incitare, indurre.
- khiêng** portare (*un carico pesante*).
- khiêng vác** portare sulle spalle.
- khiếp 1.** spaventato, atterrito **2.** spaventoso, terribile. *Nóng khiếp* fa un caldo terribile.
- khiếp đảm** spaventarsi a morte.
- khiếp sợ** spaventarsi, impaurirsi.
- khiếp vía** essere spaventato a morte.

khieu chiến I. provocare, sfidare (*al combattimento*).

II. provocatorio, aggressivo.

khieu dâm I. eccitare.

II. erotico, pornografico.

khieu khích provocare.

khieu vũ danzare, ballare.

khieu talento, predisposizione.

Khieu về nhạc predisposizione per la musica.

khieu nại reclamare. **Đơn khieu nại** reclamo.

khinh disprezzare, disdegnare.

Khinh danh lợi disdegnare onori e ricchezze.

khinh bỉ disprezzare.

khinh hạm (h) vedetta.

khinh mạn irriverente, impertinente.

khinh người sprezzante, arrogante.

khinh thị disdegnare, disprezzare.

khinh thường disprezzare, non curarsi di. **Khinh thường nguy hiểm** non curarsi del pericolo.

khít 1. che si adatta bene, che si incastra bene. **Mộng khít** tenone che si adatta bene **2.** appena sufficiente. **Số tiền vừa khít** somma di denaro appena sufficiente.

kho¹ magazzino, deposito. **Kho**

hàng deposito di merci.

kho² cuocere (*in salsa di soia o di pesce*).

kho tàng tesoro.

khó difficile. **Bài toán khó** problema difficile (*th*); **thức ăn khó tiêu** cibo difficile da digerire.

khó chịu 1. insopportabile, fastidioso, sgradevole. **Tiếng ồn khó chịu** rumore insopportabile **2.** indisposto, a disagio **3.** impossibile (*persona, carattere*).

khó chơi intrattabile, scontroso.

khó coi sconveniente, brutto.

khó dễ **Làm khó dễ** creare delle difficoltà.

khó hiểu incomprendibile, difficile da capire.

khó khăn I. difficile, arduo, disagevole. **Nhiệm vụ khó khăn** compito difficile. **II.** difficoltà.

khó khuây inconsolabile.

khó lòng improbabile.

khó nghe 1. difficile da sentire. **Nói nhỏ quá khó nghe** parla troppo piano, è difficile da sentire **2.** inaccettabile, inammissibile.

khó nhọc faticoso, duro. **Công việc khó nhọc** lavoro faticoso.

khó nuốt difficile da mangiare, immangiabile.

khó ở non sentirsi bene, essere indisposto.

khó thương odioso.

khó tiêu indigesto. **Món ăn khó tiêu** cibo indigesto.

khó tin incredibile.

khó tính difficile da accontentare, intrattabile.

khoa 1. facoltà, dipartimento. **Khoa văn** facoltà di lettere
2. arte. **Khoa làm bếp** arte culinaria.

khoa học I. scienza. **Khoa học tự nhiên** scienze naturali; **khoa học xã hội** scienze sociali.

II. scientifico.

khoa trương vantare.

khoa trưởng preside di facoltà.

khỏa thân nudo (tt). **Bức tranh khỏa thân** (nt) un nudo.

khóa I. 1. chiudere a chiave. **Khóa cửa lại** chiudere la porta a chiave 2. chiudere. **Khóa vòi nước lại** chiudere il rubinetto.

II. 1. lucchetto, serratura. **Khóa chữ** lucchetto a combinazione 2. fibbia.

khóa an toàn serratura di sicurezza.

khóa kéo chiusura lampo.

khóa luận tesi. **Khóa luận tốt nghiệp** tesi di laurea.

khóa tay manette.

khóa trình curriculum scolastico, corso di studi.

khoác¹ indossare, vestire.

khoác² x **khoác lác**.

khoác lác vantarsi.

khoai (tv) tubero commestibile.

khoai lang (tv) patata dolce.

khoai sọ (tv) taro.

khoai tây (tv) patata.

khoái provare un immenso piacere, essere felice.

khoái chá x **khoái trá**.

khoái chí molto felice, estasiato.

khoái lạc voluttà, piacere, diletto. **Chủ nghĩa khoái lạc** edonismo.

khoái trá dilettevole, gradevole.

khoan¹ I. 1. perforare, trivellare, forare. **Khoan giếng dầu** trivellare un pozzo di petrolio 2. (y) trapanare.

II. trapano, trivella.

khoan² I. non avere fretta, prendersela comoda.

II. (n) lento.

khoan dung indulgente.

khoan hồng clemente, indulgente.

khoan khoái [sentirsi] a proprio agio, [sentirsi] in forma.

khoan nhượng transigere.

khoan thai I. posato, pacato.

II. (n) adagio.

khoan thứ perdonare.

khoản 1. clausola, articolo. *Các khoản của một đạo luật* gli articoli di una legge 2. somma. *Khoản nợ* debito; *khoản chi* spesa.

khoán I. assumere a cottimo.

II. a cottimo. *Công việc làm khoán* lavoro a cottimo.

khoang stiva. *Khoang tàu thủy* stiva di nave.

khoảng I. spazio, periodo, intervallo. *Khoảng giữa hai bức tường* spazio tra due muri.

II. circa, quasi, all'incirca. *Khoảng năm giờ* sono quasi le cinque.

khoảng âm (n) registro.

khoảng cách distanza, spazio, intervallo. *Khoảng cách an toàn* distanza di sicurezza.

khoảng chừng circa, all'incirca.

khoảng không spazio (*atmosferico*). *Khoảng không vũ trụ* spazio cosmico.

khoáng minerale (tt). *Nước khoáng* acqua minerale.

khoáng chất minerale (d).

khoáng đặng 1. spazioso e ven-

tilato 2. (b) di larghe vedute.

khoáng sản prodotto minerale, risorse minerarie.

khoáng vật minerale (d).

khoanh I. 1. cerchio 2. fetta.

II. 1. fare un cerchio 2. avvolgersi (*di serpenti*) 3. circoscrivere (*un'epidemia*).

khoanh tay mettersi a braccia conserte.

khoảnh¹ appezzamento [di terreno].

khoảnh² egocentrico, egoista.

khoảnh độc crudele.

khoảnh khắc momento, istante.

khoãm ricurvo, arcuato. *Lưỡi khoãm* lama ricurva.

khoảng 1. agitare (*soluzione*), mescolare (*caffè*) 2. rubare, fregare.

khóc piangere, lacrimare.

khóc lóc piangere a lungo.

khóc nhè piagnucolare.

khoe ostentare. *Khoe của* ostentare le [proprie] ricchezze.

khoe khoang vantarsi, gloriarsi, mettere in mostra.

khỏe I. 1. forte, sano, in buona salute 2. ristabilito.

II. molto. *Ăn khỏe* mangiare molto.

khỏe mạnh essere in buona salute, stare bene.

khóe inganno, trucco.

khóét forare, trapanare, bucare. **Khoét tường** bucare un muro.

khỏi 1. guarire. **Bệnh nhân đã khỏi** il malato è guarito 2. evitare, sfuggire. **Khỏi chết** sfuggire alla morte.

khói fumo.

khói lửa ferro e fuoco, guerra. **Những năm khói lửa** gli anni di guerra.

khom chinare, chinarsi. **Khom lưng** chinare la schiena.

khóm¹ (đph) ananas.

khóm² 1. cespuglio. **Khóm tre** cespuglio di bambù 2. gruppo. **Khóm nhà** gruppo di case.

khòm decrepito.

khô secco, asciutto. **Lá khô** foglie secche; **mùa khô** stagione asciutta; **nhô khô** uva passa.

khô cạn arido, colpito dalla siccità.

khô cần arido, sterile. **Đất khô cần** terra arida.

khô cổ avere la gola secca, avere sete.

khô héo appassito.

khô khan asciutto, arido. **Lời vãn khô khan** stile asciutto.

khô ráo asciutto. **Thời tiết khô ráo** tempo asciutto.

khổ¹ I. misero, infelice.

II. poverino!, peccato! **Khổ! cháu ướn hết rồi** poverino! sei tutto bagnato.

khổ² 1. altezza, taglia, ingombro. **Khổ vải** altezza di stoffa; **khổ tủ ướp lạnh** ingombro di un frigorifero 2. forma, statura. **Khổ mặt** forma del viso.

khổ cực gramo, misero.

khổ hạnh ascetico.

khổ hình tortura, supplizio.

khổ học studiare a fatica.

khổ sai lavori forzati. **Khổ sai chung thân** lavori forzati a vita.

khổ sở infelice, miserabile.

khổ tâm afflitto, rattristato.

khố 1. perizoma 2. assorbente igienico.

khốc hại disastroso.

khôi hài comico, divertente. **Vẻ khôi hài** aspetto comico; **câu chuyện khôi hài** barzelletta.

khôi phục ripristinare, ristabilire. **Khôi phục trật tự** ristabilire l'ordine.

khối I. 1. massa, volume. **Khối**

sắt massa di ferro 2. blocco.

Khối đá blocco di pietra.

II. cubo. **Mét khối** metro cubo.

III. in quantità, in abbondanza.

khối lượng 1. volume, quantità

2. (vl) massa. **Khối lượng nguyên tử** massa atomica.

khối óc cervello, mente.

khôn saggio (tt), accorto.

khôn khéo abile, intelligente.

khôn lớn diventare maggiorenne. **Con đã khôn lớn** i figli sono diventati maggiorenni.

khôn ngoan saggio, accorto, prudente.

khốn khó indigente, bisognoso.

khốn khổ sofferente, infelice.

không¹ aria.

không² I. no, non, senza. **Tôi**

không biết non so; **không, tôi không đi** no, non parto; **không tiền** senza soldi.

II. vuoto. **Phòng không** stanza vuota.

III. zero. **Kết quả trận đấu là hai không** il risultato della partita è due a zero; **ba trừ ba, bằng không** tre meno tre fa zero.

không ai nessuno.

không đâu infondato.

không gian spazio.

không hề mai.

không khí 1. aria 2. (b) atmosfera. **Không khí hữu nghị** atmosfera amichevole.

không ngờ inaspettato.

không những non soltanto.

không quân aeronautica militare.

không trung aria.

không tưởng utopistico.

khổng giáo confucianesimo.

khổng lồ colossale, gigantesco. **Người khổng lồ** gigante.

khống senza paga, gratis. **Làm công khống** lavorare gratis.

khống chế controllare, tenere sotto controllo.

khờ ingenuo, credulo.

khờ dại sciocco.

khờ khạo x khờ dại.

khơi¹ (h) largo. **Ra khơi** prendere il largo.

khơi² scavare. **Khơi giếng** scavare un pozzo.

khơi sâu acuire, peggiorare.

khởi công iniziare i lavori, avviare la costruzione. **Khởi công xây dựng nhà máy** avviare la costruzione della fabbrica.

khởi đầu iniziare, cominciare.

khởi động mettere in moto, avviare (*motore*).

khởi hành partire, mettersi in viaggio.

khởi loạn ribellarsi, sollevarsi.

khởi nghĩa I. insorgere, sollevarsi.

II. insurrezione. **Khởi nghĩa nông dân** insurrezione contadina.

khởi nguyên inizio, origine.

khởi phát iniziare, originare da.

khởi xướng iniziare, promuovere, lanciare.

khớp I. 1. incastrarsi, articolarsi, adattarsi. **Hai bánh răng khớp nhau** le due ruote dentate si incastrano bene 2. concordare, coincidere.

II. (gp) articolazione. **Khớp gối** articolazione del ginocchio.

khớp răng ingranaggio.

khớp xương (gp) giuntura, articolazione.

khu circoscrizione, area, zona. **Khu hành chính** circoscrizione amministrativa.

khu trừ mandare via, liberarsi da.

khu vực zona, settore, sfera, area. **Khu vực ảnh hưởng** sfera d'influenza; **khu vực kinh tế** settore economico.

khuân portare (*una cosa pesante*).

khuân vác portare sulle spalle, portare a spalla. **Công nhân khuân vác** facchino.

khuẩn (x vi khuẩn) batterio.

khuẩn que bacillo.

khuất¹ 1. dissimulato, nascosto 2. morto, deceduto.

khuất² piegarsi, sottomettersi.

khuất bóng 1. all'ombra 2. morto.

khuất gió riparato dal vento.

khuất khúc tortuoso.

khuất nẻo remoto.

khuất núi x **khuất bóng** 2.

khuất phục domare, sottomettere.

khuây consolare, alleviare, cercare conforto.

khuấy agitare, mescolare. **Khuấy một chất lỏng** agitare un liquido; **khuấy cà phê** mescolare il caffè.

khúc 1. tratto, sezione, pezzo. **Khúc tre** pezzo di bambù; **khúc sông** tratto di fiume 2. brano. **Khúc nhạc** brano musicale.

khúc khích ridacchiare, ridere sotto i baffi.

khúc khuỷu tortuoso, sinuoso.

khúc ngoặt curva.

khúc uốn *ansa (di fiume).*

khước đại 1. esagerare (*un fatto*) 2. amplificare. **Khước đại âm thanh** amplificare il suono.

khước khoác vantarsi.

khước trương *espandere, sviluppare.* **Khước trương công nghiệp** *sviluppare l'industria.*

khum bombato, convesso.

khum khum x khum.

khúm núm inchinarsi, comportarsi servilmente.

khung telaio, cornice. **Khung xe đạp** telaio di bicicletta; **đặt bức tranh vào khung** mettere un quadro in cornice.

khung chậu (*gp*) bacino.

khung cửi telaio (*per tessere*).

khung thành (*thể*) gol, rete.

khùng arrabbiarsi, inalberarsi.

khủng bố I. terrorizzare.
II. terrore.

khủng hoảng crisi (*c*). **Khủng hoảng kinh tế** crisi economica.

khủng khiếp spaventoso, orribile, terribile. **Một tai nạn ô tô khủng khiếp** un terribile incidente stradale.

khủng khĩnh essere in disaccordo, non andare d'accordo.

khuôn stampo, forma. **Khuôn đóng gạch** stampo per mattoni; **khuôn bánh** stampo per dolci.

khuôn khổ 1. formato. **Khuôn khổ tờ báo** formato di un giornale 2. ambito, contesto. **Trong khuôn khổ của** nell'ambito di.

khuôn mẫu criterio, modello.

khuôn phép disciplina, regola di comportamento.

khuy bottone. **Khuy sơ mi** bottone di camicia; **khuy bấm** [bottone] automatico.

khuya a notte tarda. **Về khuya** tornare a casa a notte tarda.

khuya khoát x khuya.

khuyên¹ orecchino.

khuyên² consigliare, raccomandare. **Tôi khuyên anh làm việc đó** ti consiglio di farlo.

khuyên bảo raccomandare, ammonire.

khuyên can dissuadere, sconsigliare.

khuyên răn ammonire.

khuyến khích incoraggiare, stimolare. **Khuyến khích con cái học tập** incoraggiare i figli a studiare.

khuyết¹ asola.

khuyết² I. vacante. **Chỗ khuyết** posto vacante.

II. x **khuyết điểm**.

khuyết danh anonimo.

khuyết điểm 1. difetto 2. errore, mancanza.

khuyh hướng tendenza, inclinazione. **Khuyh hướng chính trị** tendenza politica.

khủyu 1. (gp) gomito 2. curva, ansa. **Khủyu sông** ansa di fiume.

khuyu piegare le ginocchia, accasciarsi. **Khuyu xuống vì mệt** accasciarsi per la fatica.

khử eliminare, sbarazzarsi di, neutralizzare.

khử trùng sterilizzare, disinfettare. **Vết thương đã được khử trùng** la ferita è stata disinfettata.

khứ hồi andata e ritorno. **Vé khứ hồi** biglietto di andata e ritorno.

khước từ rifiutare.

khuyết (thgt) spossato, esausto.

khứu giác I. olfatto, odorato. **Mũi là cơ quan của khứu giác** il naso è l'organo dell'olfatto.
II. olfattivo.

ki lô x ki lô gam.

ki lô gam chilogrammo.

ki lô mét chilometro.

kia 1. quello. **Nhà kia** quella casa 2. (nc) **Hôm kia** l'altro

ieri; **năm kia** due anni fa; **ngày kia** dopodomani.

II. là, laggiù.

kìa 1. ecco. **Kìa xe buýt đã đến** ecco l'autobus [è arrivato] 2. (nc) **Năm kia** alcuni anni fa; **hôm kia** alcuni giorni fa; **ngày kia** fra qualche giorno.

kích sollevare con il cric. **Kích ô tô lên** sollevare l'auto con il cric.

kích cỡ dimensione, formato.

kích động istigare, esaltare, eccitare. **Kích động quần chúng** istigare la folla.

kích thích eccitare, stimolare, pungolare.

kích thước dimensione, misura. **Lấy kích thước** prendere le misure.

kịch opera teatrale, dramma, teatro. **Đi xem kịch** andare a teatro; **kịch lãng mạn** dramma romantico.

kịch bản sceneggiatura.

kịch liệt violento, veemente.

kịch múa balletto.

kịch sĩ drammaturgo.

kịch vui commedia.

kiêm cumulare. **Kiểm hai chức vụ** cumulare due incarichi.

kiêm nhiệm x kiêm.

kiểm controllare, verificare.

kiểm dịch mettere in quarantena.

kiểm duyệt censurare (*stampa, film*). **Kiểm duyệt một tờ báo** censurare un giornale.

kiểm điểm rivedere, esaminare.

kiểm kê inventariare, fare un inventario. **Kiểm kê hàng hóa** inventariare la merce.

kiểm phiếu fare lo spoglio dei voti.

kiểm sát (*lp*) pubblico ministero. **Viện kiểm sát** procura.

kiểm sát trưởng (*lp*) procuratore.

kiểm soát controllare, verificare. **Kiểm soát giấy tờ** controllare i documenti.

kiểm tra ispezionare, controllare. **Kiểm tra giá cả** controllare i prezzi; **kiểm tra một trường học** ispezionare una scuola.

kiếm¹ spada.

kiếm² cercare. **Kiểm việc làm** cercare un lavoro.

kiếm ăn 1. cercare dei mezzi di sussistenza **2.** cercare da mangiare (*di animali*).

kiếm cỏ cercare un pretesto, addurre un pretesto.

kiếm hiệp (*ls*) cavaliere. **Tiểu thuyết kiếm hiệp** romanzo

cavalleresco.

kiếm thuật scherma.

kiên cố solido. **Công sự kiên cố** fortificazioni solide.

kiên định fermo, risoluto.

kiên gan perseverante.

kiên nghị determinato, risoluto.

kiên nhẫn paziente (*tt*).

kiên quyết risoluto, deciso, tenace.

kiên trì perseverare, persistere.

Kiên trì học tập perseverare nello studio; **kiên trì ý kiến** persistere nella propria opinione.

kiến (*dh*) formica.

kiến hiệu efficace.

kiến lập stabilire, fondare.

kiến nghị I. presentare una mozione.

II. mozione, proposta, petizione.

kiến thiết costruire.

kiến thức conoscenza, sapere.

kiến trúc architettura.

kiến trúc sư architetto.

kiến trúc thượng tầng (*tth*) sovrastruttura.

kiện¹ pacco, balla. **Gửi một kiện** spedire un pacco; **kiện bóng** balla di cotone.

kiện² citare in giudizio, quere-

lare.

kiện cáo denunciare, fare causa.

kiện toàn rafforzare, consolidare.

kiện tướng (*thế*) atleta, campione, asso.

kiêng I. 1. astenersi. *Kiêng rượu* astenersi dall'alcol 2. evitare. *Kiêng con số 13* evitare il numero tredici.

II. tabù. *Từ kiêng* parola tabù.

kiêng cũ astenersi da certi cibi, seguire una dieta.

kiêng dè evitare.

kiêng khem x kiêng cũ.

kiêng¹ treppiede (*per cucinare*).

kiêng² collana. *Đeo kiêng vàng* portare una collana d'oro.

kiêng alzarsi sulla punta dei piedi.

kiếp 1. vita, esistenza 2. sorte, destino.

kiếp người vita umana.

kiết¹ (*y*) dissenteria.

kiết² poverissimo, senza soldi.

kiết lỵ x kiết¹.

kiệt¹ esausto, inaridito, esaurito. *Đất kiệt* terreno esausto; *giếng khô kiệt* pozzo inaridito.

kiệt² avaro, tirchio.

kiệt lực esausto, spossato.

kiệt quệ [essere] esaurito.

kiệt sức x kiệt lực.

kiệt tác capolavoro. *Một kiệt tác văn học* un capolavoro letterario.

kiêu superbo, vanaglorioso.

kiêu căng vanitoso, arrogante.

kiêu hãnh fiero, orgoglioso.

kiêu ngạo presuntuoso, altezzoso.

kiều bào compatriota residente all'estero.

kiều dân residente straniero.

kiểu 1. tipo, stile, foggia. *Kiểu chủng tộc* tipo di razza; *quần áo kiểu Âu* vestiti di foggia occidentale 2. modello, disegno. *Kiểu nhà lắp ghép* modello di casa prefabbricata.

kiểu cách ricercato, affettato.

kiểu mẫu I. tipo, modello.

II. esemplare (*tt*), tipico.

kim ago, lancetta. *Kim khâu* ago da cucito; *kim đồng hồ* lancette d'orologio.

kim băng spilla di sicurezza.

kim chỉ cucito (*d*).

kim chỉ nam ago magnetico.

kim cương diamante:

- kim đan** ferri da maglia.
- kim hoàn** oreficeria, gioielleria.
- kim khí** ferramenta. **Cửa hàng kim khí** negozio di ferramenta.
- kim loại** metallo.
- kim móc** uncinetto.
- kim ngạch** fatturato, giro d'affari.
- kim tiêm** ago da siringa.
- kim tinh** Venere (*pianeta*).
- kim tự tháp** piramide. **Kim tự tháp Ai Cập** le piramidi d'Egitto.
- kìm¹** tenaglia, pinza.
- kìm²** trattenere, reprimere. **Kim cơn giận** trattenere la collera.
- kìm hãm** frenare, tenere a freno, imbrigliare, trattenere.
- kín** 1. ermetico, stagno. **Vách kín** paratia stagna; **vung kín** coperchio ermetico 2. segreto. **Bỏ phiếu kín** voto segreto; **hội kín** società segreta.
- kín đáo** riservato, discreto, schivo. **Con người kín đáo** persona riservata.
- kín miệng** discreto, attento a ciò che dice.
- kín mít** ermeticamente chiuso. **Cửa đóng kín mít** porta ermeticamente chiusa.
- kinh¹** vietnamita (*etnia delle pianure*).
- kinh²** 1. preghiera, litania 2. libro (*confuciano*). **Kinh Thi** Libro delle Odi; **Kinh Lễ** Libro dei Riti.
- kinh³** avere paura, spaventarsi.
- kinh⁴** capitale (*c*).
- kinh⁵** x kinh nguyệt.
- kinh doanh** essere in affari, fare affari. **Cơ sở kinh doanh** impresa; **nhà kinh doanh** imprenditore.
- kinh điển** classico (*tt*).
- kinh đô** x kinh⁴.
- kinh độ** (x độ kinh) longitudine.
- kinh khủng** terribile, orribile, terrificante, spaventoso.
- kinh ngạc** stupefatto.
- kinh nghiệm** esperienza. **Kinh nghiệm sống** esperienza di vita; **rút kinh nghiệm** imparare dall'esperienza.
- kinh nguyệt** mestruazione.
- kinh niên** cronico. **Bệnh kinh niên** malattia cronica.
- kinh phí** stanziamento, spesa.
- kinh tài** economia e finanza.
- kinh tế** I. economia. **Kinh tế quốc dân** economia nazionale.
II. economico.

kính thánh la Bibbia.

kính tuyến meridiano.

kính viện scolastico. *Triết học kính viện* filosofia scolastica.

kình địch nemico, avversario.

kính¹ 1. vetro. *Kính cửa sổ* vetri della finestra 2. occhiali. *Kính râm* occhiali da sole 3. lente. *Kính lồi* lente convessa.

kính² rispettare.

kính cận occhiali da miope.

kính chúc augurare con rispetto.

kính đen occhiali da sole.

kính hiển vi microscopio.

kính lão occhiali per persone anziane.

kính lúp lente d'ingrandimento.

kính mến stimato, onorevole.

kính phục ammirare con rispetto.

kính tặng dedicare, offrire con rispetto.

kính thiên văn telescopio astronomico.

kính tiềm vọng periscopio.

kính trọng rispettare.

kính vạn hoa caleidoscopio.

kính viễn occhiali da presbite.

kính viễn vọng telescopio.

kíp¹ 1. squadra. *Một kíp thợ* una squadra di operai 2. turno. *Kíp làm đêm* turno di notte.

kíp² detonatore.

kíp³ urgente, pressante.

kíp a tempo, in tempo. *Đến kíp* arrivare in tempo.

kíp thời in tempo, tempestivo. *Một quyết định kíp thời* decisione tempestiva.

kịt molto [nero]. *Mây đen kịt* nuvole molto nere.

kỳ¹ 1. periodo. *Kỳ nghỉ hè* periodo di vacanza 2. termine, scadenza, rata.

kỳ² strofinare.

kỳ³ fino, fino a.

kỳ⁴ strano.

kỳ⁵ (tv) aquilaria.

kỳ cọ strofinare, strigliare. *Kỳ cọ cho con ngựa* strigliare un cavallo.

kỳ cục strano, bizzarro. *Ý kiến kỳ cục* idea strana.

kỳ cùng fino all'ultimo.

kỳ dị strano, bizzarro, singolare.

kỳ diệu meraviglioso.

kỳ hạn termine, scadenza.

kỳ họp sessione.

kỳ kèo mercanteggiare. *Kỳ kèo*

- giá cả* mercanteggiare sul prezzo.
- kỳ lạ strano.
- kỳ nhông salamandra.
- kỳ quan meraviglia. *Bảy kỳ quan thế giới* le sette meraviglie del mondo.
- kỳ quặc stravagante, eccentrico.
- kỳ thi esame, concorso.
- kỳ thị discriminare. *Sự kỳ thị chủng tộc* discriminazione razziale.
- kỳ thực in verità, in effetti.
- kỳ tích azione clamorosa, prodezza.
- kỷ (đc) periodo (*geologico*).
- kỷ cương ordine sociale.
- kỷ luật 1. disciplina 2. sanzione disciplinare.
- kỷ lục (*thế*) record. *Phá kỷ lục* battere un record.
- kỷ nguyên era.
- kỷ niệm I. commemorare.
II. 1. ricordo. *Kỷ niệm tốt đẹp* ricordo piacevole 2. ricordo (*oggetto*), souvenir. *Cửa hàng bán đồ kỷ niệm* negozio di souvenir.
- kỹ accurato, minuzioso. *Công việc làm kỹ* lavoro accurato.
- kỹ lưỡng x kỹ.
- kỹ năng abilità, competenza. *Người có kỹ năng* persona competente; *kỹ năng nghiệp vụ* competenza professionale.
- kỹ sư ingegnere. *Kỹ sư mỏ* ingegnere minerario; *kỹ sư cơ khí* ingegnere meccanico.
- kỹ thuật I. tecnica. *Kỹ thuật điện ảnh* tecnica del cinema.
II. tecnico (tt). *Trường trung cấp kỹ thuật* scuola secondaria tecnica.
- kỹ thuật tổng hợp politecnico.
- kỹ thuật viên tecnico (đ).
- kỹ xảo abilità.
- ký firmare. *Ký một hợp đồng* firmare un contratto.
- ký âm (n) scrivere. *Ký âm một điệu nhạc* scrivere una melodia.
- ký chú prendere delle note.
- ký giả corrispondente, giornalista.
- ký gửi mettere in deposito, lasciare in consegna (*merce*).
- ký hiệu 1. simbolo 2. collocazione (*di libri*).
- ký hiệu học semiologia.
- ký họa schizzo (nt).
- ký kết concludere. *Ký kết một hiệp ước hòa bình* conclu-

dere un trattato di pace.

ký quỹ versare una cauzione.

Tiền ký quỹ cauzione.

ký sinh parassita (tt). *Cây ký sinh*
pianta parassita.

ký sự cronaca, rapporto.

ký tên firmare.

ký túc xá dormitorio, residenza

universitaria.

ký ức ricordo.

kỵ¹ 1. temere. *Kỵ gió* temere il
vento 2. opporsi, contrap-
porsi.

kỵ² trisavolo.

kỵ binh 1. cavaliere 2. cavalle-
ria. *Kỵ binh nhẹ* cavalleria
leggera.

L

24

la¹ la (n). **La trường** la maggiore.

la² mulo.

la³ urlare. **La lên vì đau** urlare per il dolore.

la bàn bussola.

la cà bighellonare. **La cà ngoài đường phố** bighellonare per strada.

la de laser.

la đơn (tv) gladiolo.

la hét gridare, urlare.

la làng gridare aiuto.

la liệt in abbondanza, in grande quantità.

la lối sgridare.

la mắng rimproverare.

la ó fischiare, zittire. **Ông ta bị đám đông la ó** fu fischiato dalla folla.

la rầy sgridare.

la tê rít laterite.

la tinh latino. **Châu Mỹ La tinh** America Latina.

là¹ stirare. **Là áo sơ mi** stirare una camicia; **bàn là** ferro da stiro.

là² I. 1. essere. **Hà Nội là thủ đô Việt Nam** Hanoi è la capitale del Vietnam 2. essere uguale, fare. **Hai với hai là bốn** due e due fa quattro.

II. 1. che. **Tôi nghĩ là anh có lý** penso che tu abbia ragione 2. allora, conseguentemente. **Nó đã nói là làm** se l'ha detto, [allora] lo fa.

III. come (tct). **Đẹp đẹp là** com'è bello.

là³ rasentare. **Là là** radente, rasoterra.

là lượt seterie (c, sn).

lả 1. inclinarsi, pendere, piegarsi. **Ngọn tre lả xuống ao**

- la cima del bambù pende sullo stagno 2. essere prostrato (*per la stanchezza, la fame*).
- lả lơi** lascivo, che si prende delle libertà.
- lả lướt** abbattuto, fiacco.
- lá** 1. foglia. **Lá thuốc lá** foglia di tabacco 2. (*pl*) **Lá cờ** una bandiera; **lá thư** una lettera; **hai lá phổi** i due polmoni 3. (*nc*) **Lá mặt lá trái** infido, fare il doppio gioco.
- lá bài** carta (*da gioco*).
- lá gan** (*gp*) fegato.
- lá lách** (*gp*) milza.
- lá lấu** foglie (*sn*).
- lá mạ** foglia di piantime di riso.
- lá thăm** scheda elettorale.
- lá thắm** (*tc*) messaggio d'amore.
- lạ** I. 1. sconosciuto, estraneo. **Một người lạ** un estraneo 2. strano, insolito. **Một tiếng lạ** un rumore strano; **lạ nh!** è strano!
II. stranamente, estremamente. **Giống lạ** stranamente somigliante; **đẹp lạ** estremamente bello.
- lạ đời** insolito, straordinario.
- lạ lòng** sorprendente, strano. **Ý kiến lạ lùng** idea strana.
- lạ mắt** di aspetto strano.
- lạ mặt** sconosciuto (*tt*), strano.
- lạ miệng** che si mangia per la prima volta, dal gusto strano. **Món ăn lạ miệng** piatto dal gusto strano.
- lạ tai** che si ascolta per la prima volta, dal suono strano.
- lạ thường** straordinario, insolito. **Sức mạnh lạ thường** forza straordinaria.
- lác** strabico.
- lác đác** I. sparso, sparpagliato, rado.
II. goccia a goccia, uno a uno. **Lá rụng lác đác** le foglie cadono una a una.
- lác mắt** 1. strabico 2. meravigliato, ammirato.
- lạc¹** (*tv*) arachide, nocciolina americana. **Lạc rang** arachidi tostate.
- lạc²** perdersi. **Lạc trong rừng** perdersi nel bosco.
- lạc đà** (*dh*) cammello.
- lạc đà không bướu** (*dh*) lama.
- lạc đà một bướu** (*dh*) dromedario.
- lạc đề** che esce di tema. **Câu văn lạc đề** frase che esce di tema.
- lạc điệu** discorde, stonato. **Nốt lạc điệu** nota stonata; **hát lạc điệu** stonare (*cantando*).
- lạc đường** perdere la strada,

smarrirsi.

lạc giọng stonare.

lạc hậu arretrato, retrogrado.

Một nước lạc hậu un paese arretrato.

lạc hướng perdere l'orientamento.

lạc lõng fuori luogo, irrilevante.

lạc lối smarrirsi, sbagliare strada.

lạc quan ottimista. **Thái độ lạc quan** atteggiamento ottimista.

lách¹ x **lá lách**.

lách² 1. introdurre, inserire (*qualcosa per forzare, aprire*) 2. infiltrarsi, intrufolarsi.

lách tách crepitare, scoppiettare.

lạch canale.

lạch cách sbattere (*porta*).

lai¹ I. meticcio, ibrido. **Em bé lai** bambino meticcio; **cây lai** pianta ibrida; **con vật lai** animale ibrido.

II. (*sh*) incrociare.

lai² 1. portare sulla bicicletta.

Lai con đi học portare il figlio a scuola sulla bicicletta 2. rimorchiare (*una nave*).

lai³ centesima parte (0,375 grammi) del tael (*antica moneta di conto cinese*).

lai giống incrociare, ibridare.

Lai hai giống ngô incrociare due qualità di mais.

lai láng spandersi copiosamente, traboccare (*b*).

lai lịch origine. **Đó là một từ chưa rõ lai lịch** è una parola la cui origine non è ancora chiara.

lai nhai a lungo, insistentemente.

lai tạp ibrido.

lai tinh riprendere conoscenza, rinvenire.

lai vãng frequentare.

lài¹ (*dph*) (x **nhàì**) gelsomino.

lài² incrociato. **Chó lài** cane bastardo.

lãi I. 1. profitto, guadagno, utile (*d*). **Lỗ và lãi** profitti e perdite 2. interesse. **Cho vay lấy lãi** prestare denaro a interesse.

II. guadagnare.

lãi suất tasso di interesse.

lái I. 1. guidare. **Lái máy kéo** guidare un trattore 2. (*h*) governare. **Lái tàu thủy** governare una nave 3. pilotare (*un aereo*) 4. dirigere (*una discussione*).

II. 1. volante, timone 2. (*h*) poppa.

lái xe I. guidare. **Lái ô tô** gui-

dare l'auto; **bằng lái xe** patente di guida.

II. autista.

lại¹ 1. venire. **Qua lại** andare e venire 2. ritornare, tornare. **Xin phép lại nhà** chiedere un permesso per tornare a casa.

lại² 1. di nuovo. **Xem xét lại vấn đề** esaminare di nuovo il problema 2. anzi, inoltre 3. ma, in compenso, in cambio 4. (nm) **Hãm lại** frenare; **dừng lại** fermarsi.

lại bữa ritrovare l'appetito (*dopo una malattia*).

lại hồn ritrovare la calma (*dopo uno spavento*).

lại người rimettersi in salute (*dopo una malattia*).

lại nữa inoltre, d'altra parte.

lại sức recuperare le forze, rimettersi in salute.

lam blu.

làm 1. lavorare. **Làm ở nhà máy** lavorare in fabbrica; **làm đất** lavorare i campi 2. fare. **Làm gì đấy?** che cosa fai?; **làm mưa làm gió** fare il bello e il cattivo tempo 3. preparare. **Làm món ăn** preparare un piatto 4. rendere, fare. **Của cải không làm ta sung sướng** le ricchezze non fanno felici 5. fabbricare.

Làm một dụng cụ fabbricare un attrezzo 6. fingere.

làm ăn lavorare.

làm bài fare i compiti (*di scuola*).

làm bàn (thế) segnare un gol.

làm bạn 1. fare amicizia 2. sposarsi.

làm bếp fare da mangiare.

làm biếng essere pigro.

làm bộ darsi delle arie, essere pieno di smancerie.

làm cao farsi pregare.

làm cho fare in modo di, fare, rendere.

làm chủ possedere, essere padrone.

làm chứng testimoniare, essere testimone.

làm cỏ sarchiare, ripulire dalle erbacce.

làm công lavorare a salario. **Người làm công** salariato.

làm cơm preparare il pasto.

làm dáng agghindarsi.

làm dịu alleviare, lenire.

làm duyên 1. conservare il ricordo 2. fare smancerie.

làm đóm x làm dáng.

làm gì¹ (nv) 1. che fare? 2. per che fare, a che pro.

làm gì² no, nulla.

- làm giả *contraffare, falsificare.*
- làm giàu 1. arricchirsi, fare fortuna 2. arricchire. **Làm giàu tiếng nói** arricchire la lingua.
- làm giặc *ribellarsi.*
- làm giúp *aiutare, dare una mano.*
- làm gương *dare l'esempio.*
- làm hại *ledere, nuocere.*
- làm khách *farsi pregare, fare complimenti.*
- làm khoán *lavorare a cottimo.*
- làm lành *fare la pace, fare il primo passo (per riconciliarsi).*
- làm lẽ *essere la concubina di qualcuno.*
- làm lễ *celebrare un rito.*
- làm lơ *chiudere un occhio, far finta di nulla.*
- làm lụng *faticare, lavorare.*
- làm ma *celebrare un rito funebre.*
- làm mẫu *fare da modello, usare come campione.*
- làm mồi *cadere preda di.*
- làm nên 1. diventare. **Làm nên giàu có** diventare ricco 2. fare carriera, farsi strada.
- làm ngơ x làm lơ.
- làm người *da uomo.*
- làm nhục *umiliare.*
- làm nũng *farsi coccolare.*
- làm ồn *fare chiasso.*
- làm ơn I. fare un favore. II. per favore.
- làm phản *tradire.*
- làm phép *pro forma. Kiểm tra làm phép* fare un controllo pro forma.
- làm quà *regalare, fare regali.*
- làm quen 1. fare conoscenza 2. abituarsi. **Làm quen với công việc ở nhà máy** abituarsi al lavoro in fabbrica.
- làm ra *produrre.*
- làm ruộng *coltivare la terra.*
- làm sao 1. (nv) perché. **Làm sao lại đến chậm?** perché sei in ritardo? 2. come. **Trong điều kiện ấy làm sao nó có thể sống được** come può vivere in quelle condizioni 3. che. **Đẹp làm sao!** che bello!
- làm thân *fare amicizia.*
- làm theo *conformarsi, seguire.*
- làm thinh *tacere, stare zitto.*
- làm thịt *macellare.*
- làm thuốc 1. esercitare la medicina 2. medicare.
- làm tin *come garanzia, come pegno.*
- làm tổ *fare il nido, nidificare. Chim làm tổ* l'uccello fa il nido.

- làm tội 1.** torturare, infliggere una punizione **2.** infastidire.
- làm tròn** compiere. **Làm tròn bốn phận** compiere il proprio dovere.
- làm vảy** squamare (*il pesce*).
- làm vậy** in questo modo.
- làm vì** (*sk*) fare la comparsa.
- làm việc** lavorare. **Làm việc tám giờ mỗi ngày** lavorare otto ore al giorno.
- làm vườn** dedicarsi al giardinaggio.
- lạm dụng** abusare. **Sự lạm dụng** abuso.
- lạm phát** inflazione.
- lạm quyền** abusare del proprio potere.
- lan¹** (*tv*) orchidea.
- lan²** diffondersi (*notizia*), spandersi (*acque*), propagarsi (*fuoco*).
- lan can** parapetto, corrimano. **Lan can cầu thang** corrimano di scala.
- lan tràn** propagarsi dappertutto, traboccare. **Dịch cúm lan tràn** l'epidemia d'influenza si propaga.
- lan truyền** diffondersi, propagarsi.
- làn¹** cesto. **Làn bằng mây** cesto di vimini.
- làn² 1.** ondata. **Làn khí nóng** ondata di caldo **2.** soffio. **Làn gió** soffio di vento.
- làn sóng** onda. **Làn sóng vô tuyến** onde radio.
- lãn công** fare lo sciopero a singhiozzo.
- lán** capanno, baracca.
- lang¹ x thầy lang.**
- lang²** pezzato. **Con bò lang** mucca pezzata.
- lang³** fuori casa, fuori dal nido. **Ngủ lang** dormire fuori casa.
- lang⁴** lupo.
- lang bằm** medicastro.
- lang ben** (*y*) vitiligine.
- lang sói** crudele, bestiale.
- lang thang** vagabondare. **Lang thang trên đường phố** vagabondare per le strade.
- làng 1.** villaggio, paese **2.** mondo. **Làng báo** il mondo della stampa.
- làng nước 1.** abitanti del villaggio **2.** il pubblico, la gente. **Dư luận làng nước** l'opinione della gente.
- lảng¹ 1.** andarsene, allontanarsi **2.** cambiare discorso.
- lảng²** duro d'orecchi.
- lảng tai x lảng².**
- lảng tránh 1.** eludere, evitare.

Lãng tránh vấn đề eludere una domanda 2. sottrarsi a.

lãng trí distratto.

lãng vãng aggirarsi.

lãng mạn romantico. **Chủ nghĩa lãng mạn** romanticismo.

lãng phí sperperare, sprecare. **Lãng phí thì giờ** sprecare il proprio tempo.

lãng quên cadere nell'oblio.

láng tracimare (*acque*).

láng giềng vicino (*d*).

láng máng vagamente.

lạng 1. etto, ettogrammo 2. oncia. **Một lạng vàng** un'oncia d'oro.

lanh¹ lino.

lanh² 1. (x **nhanh**) presto, in fretta 2. (*n*) allegro.

lanh lẹn vivace, pronto.

lanh lợi sveglia, vivace.

lành 1. intatto, non strappato, in buono stato. **Cái bát lành** ciotola intatta; **áo lành** giacca non strappata 2. affabile, gentile. **Một người lành** una persona affabile 3. sano, salubre. **Khí hậu lành** clima salubre 4. guarito. **Người bệnh đã lành** il malato è guarito 5. propizio. **Tin lành** buona notizia.

lành lặn 1. non strappato, deco-

roso (*vestito*) 2. sano, intatto. **Quả lành lặn** un frutto sano.

lành mạnh sano. **Cơ thể lành mạnh** corpo sano.

lành nghề qualificato. **Thợ lành nghề** operaio qualificato.

lành tính (*y*) benigno.

lãnh¹ isolato, remoto.

lãnh² squillante, acuto (*suono*).

lãnh đạm indifferente, gelido, freddo. **Sự đón tiếp lãnh đạm** accoglienza fredda.

lãnh đạo I. dirigere.

II. dirigente, leader.

lãnh hải acque territoriali.

lãnh sự console.

lãnh sự quán consolato.

lãnh thổ territorio.

lãnh tụ leader.

lánh eludere, evitare.

lánh mặt scansare, evitare di incontrare.

lánh mình nascondersi, rifugiarsi.

lánh nạn rifugiarsi. **Dân lánh nạn** i rifugiati.

lạnh freddo. **Nước lạnh** acqua fredda; **chiến tranh lạnh** guerra fredda.

lạnh buốt glaciale.

lạnh cóng intorpidito dal fred-

- do.
- lạnh lẽo** freddo, glaciale. *Gian phòng lạnh lẽo* stanza fredda.
- lạnh lùng** freddo.
- lạnh người** sentire il sangue gelare nelle vene.
- lạnh nhạt** freddo, con freddezza.
- lao¹** (y) tubercolosi. *Lao xương* tubercolosi ossea; *lao phổi* tubercolosi polmonare.
- lao²** I. 1. gettare, lanciare 2. lanciarsi, gettarsi. *Lao theo tên kẻ cắp* lanciarsi all'inseguimento di un ladro; *lao xuống nước* gettarsi in acqua.
II. giavellotto.
- lao³** prigionie.
- lao công** manovale.
- lao động** I. lavorare.
II. 1. lavoro 2. lavoratore. *Lao động tiên tiến* lavoratore modello.
- lao lực** lavorare troppo.
- lao tù** penitenziario, prigionie.
- lao xao** chiassoso, rumoroso.
- lào quào** indulgente, accomodante.
- lào xào** stormire (*foglie*).
- lảo đảo** barcollare. *Đi lảo đảo* camminare barcollando.
- lão** I. vecchio.
II. io (*di anziano rivolto ai giovani*).
- lão bệnh học** (y) geriatria.
- lão giáo** taoismo.
- lão hóa** invecchiare.
- lão khoa** (y) gerontologia.
- lão luyện** esperto. *Công nhân lão luyện* operaio esperto.
- lão thành** vecchio e rispettabile.
- lão thị** (y) presbite.
- láo** 1. maleducato 2. falso. *Tin láo* notizia falsa.
- láo lếu** insolente.
- láo toét** bugiardo (*tt*).
- láo xược** insolente, impudente.
- lạp xường** salsiccia cinese.
- lát¹** istante, momento. *Chờ tôi một lát* aspettami un istante.
- lát²** fetta. *Lát bánh mì* fetta di pane; *lát chanh* fetta di limone.
- lát³** lastricare. *Lát sân* lastricare il cortile.
- lạt¹** laccio (*di bambù, vimini*).
- lạt²** (x nhạt) insipido.
- lạt màu** scolorito, stinto.
- lau** asciugare. *Rửa và lau bát đĩa* lavare e asciugare i piatti; *lau mình sau khi tắm* a-

sciugarsi dopo il bagno.

lau chùi pulire.

lau láu loquace.

lau nhau pressappoco della stessa (*piccola*) statura.

làu bàu brontolare, mugugnare.

làu nhàu x **làu bàu**.

láu furbo, astuto, malizioso.

láu cá scaltro, furbo, astuto.

láu linh sveglio, furbo.

láu táu precipitoso, avventato.

lay agitare, scuotere. **Gió lay cành cây** il vento agita i rami; **lay ai dậy** scuotere qualcuno per svegliarlo.

lay chuyển scuotere, scalzare.

lay động agitare, muovere.

lay lất che si trascina, lasciato a metà, lasciato in disordine. **Việc làm lay lất** un lavoro che si trascina.

lay nhảy andare per le lunghe.

láy ripetere.

lạy prostrarsi, prosternarsi. **Lạy trước bàn thờ tổ tiên** prostrarsi davanti all'altare degli antenati.

lắc agitare, scuotere. **Lắc chai trước khi dùng** agitare il flacone prima dell'uso.

lắc đầu scuotere la testa (*in segno di rifiuto*).

lắc lê (*kỹ*) chiave inglese.

lắc lư ondeggiare, rollare (*di nave*).

lăm cinque (*dopo le decine*). **Hai mươi lăm** venticinque; **mười lăm** quindici; **tám mươi lăm** ottantacinque.

lăm le apprestarsi a, essere sul punto di, essere pronto a.

lắm molto. **Đẹp lắm** molto bello; **giàu lắm** molto ricco.

lắm điều loquace.

lăn 1. rotolare. **Quả bóng lăn xa** la palla rotola lontano 2. lanciarsi, buttarsi.

lăn bánh Xe bắt đầu lăn bánh l'auto comincia a muoversi.

lăn đường spianare la strada (*con un rullo compressore*).

lăn lóc 1. essere incustodito 2. (*nx*) frequentare, bazzicare. **Lăn lóc trong sòng bạc** bazzicare le bische.

lăn lung dedicarsi totalmente, persistere.

lăn tăn incresparsi.

lăn xả gettarsi, lanciarsi su, precipitarsi.

lặn 1. immergersi, tuffarsi. **Tàu ngầm lặn xuống** il sottomarino si immerge 2. tramontare.

lăng¹ mausoleo.

lăng² gettare, lanciare.

lãng kính (vi) prisma.
 lãng loàn irriverente, insolente.
 lãng mạ insultare.
 lãng mộ mausoleo.
 lãng nhãng 1. futile, poco serio
 2. frivolo, volubile.
 lãng xăng 1. affaccendarsi 2. occuparsi degli affari altrui.
 lảng 1 licenzioso, lascivo.
 lảng 2 lanciare, scagliare.
 lảng lảng in silenzio, silenziosamente.
 lảng lơ provocante, leggero. *Có gái lảng lơ* ragazza leggera.
 lảng nhẳng tirarla in lungo.
 lảng cesto.
 lảng dẳng aspettare a lungo.
 lảng 1. depositarsi. *Cặn lảng xuống đáy chai* il sedimento si deposita sul fondo della bottiglia 2. calmarsi, diminuire (*dolore, tensione*).
 lảng động 1. depositarsi 2. (b) imprimersi, fissarsi.
 lảng nghe ascoltare con attenzione.
 lảng tai tendere l'orecchio.
 lạng 1. calmo, tranquillo. *Biển lạng* mare tranquillo 2. muto, silenzioso. *Lạng đi vì sợ* muto per la paura.
 lạng im tacere, stare zitto.

lặng lẽ silenziosamente, in silenzio.
 lặng thinh restare in silenzio.
 lắp¹ 1. montare, assemblare 2. adattare, aggiustare.
 lắp² ripetere.
 lắp ghép prefabbricato. *Nhà lắp ghép* casa prefabbricata.
 lắp lại x lắp².
 lắp ráp montare. *Lắp ráp một chiếc máy* montare una macchina.
 lặp x lặp lại.
 lặp lại ripetere. *Xin anh lặp lại* ripeti per favore.
 lắt léo 1. tortuoso (*cammino, sentiero*) 2. infido, subdolo.
 lặt vặt 1. vario. *Đồ đạc lặt vặt* oggetti vari 2. insignificante. *Nói những chuyện lặt vặt* parlare di cose insignificanti.
 lâm bệnh ammalarsi.
 lâm nghiệp silvicoltura (selvicoltura).
 lâm nguy essere in pericolo.
 lâm sàng (y) clinico (tt).
 lâm thời provvisorio, ad interim. *Chính phủ lâm thời* governo provvisorio.
 lấm¹ intorbidarsi, diventare torbido. *Nước lấm bùn* l'acqua si intorbida di fango.

- lầm²** sbagliare, travisare. **Lầm đường** sbagliare strada; **nếu tôi không lầm** se non mi sbaglio.
- lầm dầm** mormorare.
- lầm lẫn** sbagliare, fraintendere. **Lầm lẫn địa chỉ** sbagliare indirizzo; **do lầm lẫn** per errore.
- lầm lì** taciturno.
- lầm lỗi** errore, sbaglio.
- lầm lội** fangoso.
- lầm lỡ** avere torto, commettere un errore.
- lầm than** infelice, gramo.
- lắm (thgt)** ingurgitare, mangiare.
- lắm bắm** brontolare.
- lắm cảm** rimbambito. **Một cụ già lắm cảm** un vecchio rimbambito.
- lắm granaio.**
- lắm cảm x lắm cảm.**
- lắm liệt** imponente, maestoso.
- lắm inzaccherato.**
- lắm chấm** punteggiato, chiazzato. **Vài lắm chấm đỏ** tesuto punteggiato di rosso.
- lắm lét** spaurito, timoroso.
- lắm tẩm I.** cosparso.
II. a spruzzi, a gocce. **Trời mưa lắm tẩm** piovigginare.
- lầm bàng** stato confinante.
- lầm bàng** vicinato.
- lầm cận** vicino (tt).
- lầm¹** volta. **Mỗi tuần một lần** una volta alla settimana; **hai lần ba là sáu** due volte tre fa sei; **đến lần tôi** tocca a me.
- lầm²** 1. tastare, cercare 2. brancolare.
- lầm chần** indugiare, tentennare.
- lầm hồi** alla giornata. **Sống lầm hồi** vivere alla giornata.
- lầm lầm** passo a passo, a poco a poco.
- lầm lữa** tergiversare, tardare.
- lầm lượt** a turno, uno dopo l'altro.
- lầm thân** indolente.
- lẩn** svignarsela, scansare.
- lẩn lút** nascondersi, rintanarsi.
- lẩn tránh** eludere, evitare. **Lẩn tránh vấn đề** eludere un problema.
- lẩn trốn x lẩn lút.**
- lẩn I.** 1. confondere, prendere per. **Lẩn cái nọ với cái kia** prendere una cosa per un'altra 2. mescolare.
II. insieme, e, anche. **Cả anh lẫn tôi** tu ed io.
III. rimbambito (*per la tarda età*).
- lẩn cẩn** rimbambito.
- lẩn lộn** confondere.

lấn nhau reciproco. *Sự giúp đỡ lẫn nhau* aiuto reciproco.

lấn sconfinare, usurpare. *Lấn đất của ai* sconfinare sulle terre di qualcuno.

lấn chiếm invadere.

lấn lướt opprimere, vessare.

lận đận 1. gramo, difficile 2. sfortunato.

lấp colmare, riempire, tūrare. *Lấp một cái hố* colmare un fosso.

lấp lánh luccicare, scintillare. *Sao lấp lánh* le stelle luccicano.

lấp loáng tremolare (*luce*).

lấp lóe scintillare.

lập 1. fondare, stabilire, formare. *Lập hội* fondare un'associazione 2. nominare.

lập cập tremare.

lập công compiere una prodezza.

lập hiến costituzionale, costituente. *Quốc hội lập hiến* Assemblea Costituente; *quân chủ lập hiến* monarchia costituzionale.

lập là *Trứng lập là* uova fritte.

lập lòe tremolare.

lập luận I. ragionare.
II. ragionamento.

lập pháp legislativo. *Quyền lập*

pháp potere legislativo.

lập thu inizio dell'autunno.

lập trình programmare.

lập trường posizione, ceto. *Lập trường giai cấp* ceto sociale.

lập tức subito, immediatamente.

lập xuân inizio della primavera.

lật¹ 1. girare, rivoltare. *Cày lật đất* arare per rivoltare la terra 2. sfogliare. *Lật từng trang sách* sfogliare le pagine di un libro 3. rovesciare 4. capovolgarsi, ribaltarsi. *Xe bị lật* il veicolo si è ribaltato.

lật² non pagare (*un debito*).

lật bật tremare.

lật đật affrettarsi. *Lật đật ra đi* affrettarsi a partire.

lật đổ rovesciare, capovolgere, ribaltare.

lật lọng I. ingannare.

II. infido, perfido.

lật ngược invertire, capovolgere.

lật nhào x lật đổ.

lật tẩy (*thgt*) smascherare.

lâu I. a lungo. *Chờ lâu* aspettare a lungo.

II. durare. *Cuộc nói chuyện*

lâu một tiếng la conferenza è durata un'ora.

lâu dài per molto tempo, di lunga durata.

lâu đài castello.

lâu đời di lunga data, antico.

lâu lâu ogni tanto.

lâu nay da molto tempo.

lâu ngày da molto tempo.

lầu 1. casa a più piani **2.** piano superiore, primo piano.

lậu illecito, di contrabbando. **Hàng lậu** merce di contrabbando.

lây contagioso. **Bệnh lây** malattia contagiosa.

lầy paludoso, fangoso. **Đất lầy** terreno paludoso; **đường lầy** strada fangosa.

lầy lội fangoso.

lầy nhầy vischioso, appiccicatissimo.

lầy bầy tremare.

lấy¹ 1. prendere. **Lấy nhiệt độ** prendere la febbre; **lấy kích thước** prendere le misure 2. rubare 3. assumere. **Lấy thợ** assumere operai 4. estrarre. **Lấy đá ở công trường đá** estrarre pietre da una cava 5. riscuotere. **Đi lấy thuế** riscuotere le tasse 6. ritirare. **Lấy tiền ở quỹ tiết kiệm** ritirare soldi dalla cassa di

risparmio 7. citare da. **Lấy dẫn chứng ở một cuốn sách** citare da un libro 8. sposare. **Lấy nhau** sposarsi.

lấy² da solo. **Học lấy tiếng Việt** studiare il vietnamita da solo.

lấy chồng prendere marito.

lấy cớ addurre un pretesto.

lấy được a tutti i costi. **Làm lấy được** fare qualcosa a tutti i costi.

lấy lại riprendere, recuperare, ritrovare. **Lấy lại sức khỏe** ritrovare la salute.

lấy lệ per la forma, svogliatamente.

lấy lòng ingraziarsi, accattivarsi.

le lói luccicare debolmente.

lè tè molto basso, molto piccolo.

lẻ¹ I. 1. dispari. **Số lẻ** numero dispari 2. minuto (tt). **Tiền lẻ** spiccioli.

II. zero. **Một trăm lẻ ba** centotré.

lẻ² al dettaglio. **Sự bán lẻ** vendita al dettaglio; **giá bán lẻ** prezzi al dettaglio.

lẻ loi solo, solitario.

lẻ¹ ragione, motivo. **Vì lẽ gì thế? per quale ragione?; vì lẽ gì mà chối** qual è il motivo per rifiutare?

lẽ² moglie di secondo rango.

lẽ dĩ nhiên naturalmente, va da sé.

lẽ mọn x lẽ².

lẽ phải ragione, buonsenso.

lẽ thường buonsenso.

lẻ strabico.

lẹ velocemente, in fretta.

lem luốc sporco, sudicio. **Mặt lem luốc** viso sudicio; **bàn tay lem luốc** mani sporche.

lém¹ loquace.

lém² propagarsi rapidamente.

len¹ lana.

len² intrufolarsi, farsi largo. **Len vào đám đông** farsi largo tra la folla.

len lỏi insinuarsi.

lèn 1. stipare. **Lèn quần áo vào va li** stipare i vestiti nella valigia **2.** imbottire.

lẻn introdursi di soppiatto.

lén di nascosto, alla chetichella. **Đi lén** andarsene alla chetichella.

lén lút di nascosto.

leo 1. arrampicarsi. **Leo lên cây** arrampicarsi su un albero; **cây leo** (tv) rampicante **2.** salire. **Leo cầu thang** salire le scale; **leo dốc** salire un pendio **3.** scalare. **Leo núi** scalare una montagna.

leo thang 1. (q) intensificare.

Leo thang chiến tranh intensificare la guerra **2.** salire alle stelle. **Giá cả leo thang** i prezzi sono saliti alle stelle.

leo trèo arrampicarsi.

lèo lá mellifluo, insinuante.

lèo lái dirigere, guidare, essere al timone.

lèo tèo rado, sparso. **Nhà cửa lèo tèo** case sparse.

lèo xèo¹ sfriggere (nd).

lèo xèo² brontolare.

lẻo mếp chiacchierare.

lẻo đèo pedinare, seguire da vicino.

lếp 1. piatto. **Ngực lép** torace piatto; **bụng lép vì đói** ventre vuoto per la fame **2.** in posizione inferiore.

lếp lép 1. crepitare (legna) **2.** chiacchierare.

lếp kẹp 1. piatto **2.** vuoto. **Túi lép kẹp** tasca vuota.

lếp vế essere in posizione inferiore rispetto ad altri.

lếp xép chiacchierare, cianciare.

lét đét scoppiettare. **Củ cháy lét đét** la legna scoppietta.

lệт đẹt¹ crepitare. **Pháo hoa nổ lệт đẹt** i fuochi d'artificio

scoppiano crepitando.

lệ đệt² rimanere indietro.

lê¹ (*tv*) pera, pero.

lê² trascinare. **Đi lê chân** camminare trascinando i piedi.

lê la bighellonare, oziare.

lê thê troppo lungo, interminabile. **Áo dài lê thê** vestito troppo lungo.

lê¹ usanza. **Đất có lệ, quê có thói** paese che vai usanza che trovi.

lê² margine. **Ghi mấy chữ ngoài lề** scrivere alcune note a margine.

lê đường marciapiede.

lê lối prassi, procedimento abituale.

lê mê indugiare, perdere tempo.

lễ I. 1. festa, cerimonia, rito. **Lễ cưới** matrimonio; **ngày lễ** giorno di festa 2. bustarella, regalo 3. offerta (*all'altare degli antenati*) 4. cortesia. **Đáp lễ** contraccambiare una cortesia.

II. 1. prostrarsi 2. fare offerte (*all'altare degli antenati*) 3. (*b*) unger.

lễ đài tribuna.

lễ độ I. cortesia.

II. cortese, educato. **Ăn nói có lễ độ** parlare educata-

mente.

lễ giáo etica, morale. **Lễ giáo phong kiến** etica feudale.

lễ nghi 1. rito, cerimonia 2. cerimoniale, etichetta.

lễ phép I. cortese, educato. II. cortesia, educazione.

lễ tân protocollo diplomatico.

lễ tiết rito, cerimonia.

lễ vật 1. regalo 2. offerta.

lệ costume, usanza. **Phép vua thua lệ làng** le usanze del villaggio prevalgono sulle leggi del re.

lệ phí pagamento, tassa, spesa. **Lệ phí đăng ký** tassa d'iscrizione.

lệ thuộc dipendere. **Không lệ thuộc vào ai** non dipendere da nessuno.

lệch sbilenco, inclinato, di traverso. **Chiếc tủ kê lệch** armadio sbilenco; **hiểu lệch** capire di traverso, fraintendere.

lệch lạc aberrante, anomalo.

lên I. 1. salire. **Lên ô tô** salire in macchina; **giá tiếp tục lên** i prezzi continuano a salire 2. alzare, alzarsi. **Mặt trời lên đằng đông** il sole si alza a est 3. compiere (*gli anni*). **Lên chín** compiere nove anni 4. ammontare.

- Chi phí lên đến mười ngàn đồng** la spesa ammonta a diecimila dong 5. stabilire. **Lên kế hoạch** stabilire un piano.
- II. su. **Trèo lên mái nhà** arrampicarsi sul tetto.
- lên án** condannare, denunciare.
- lên bậc** salire di grado.
- lên bộ** scendere a terra, sbarcare.
- lên bờ x lên bộ.**
- lên cân** ingrassare.
- lên dây 1.** ricaricare. **Lên dây đồng hồ** ricaricare un orologio 2. accordare. **Lên dây đàn ghi ta** accordare una chitarra.
- lên đạn** caricare e puntare (*il fucile*).
- lên đèn** illuminare.
- lên đường** partire, mettersi in strada.
- lên giá** rincarare, aumentare di prezzo.
- lên giọng** alzare la voce.
- lên lớp 1.** fare lezione. **Thầy giáo lên lớp** il professore fa lezione 2. andare in classe, frequentare le lezioni. **Học trò lên lớp** gli studenti vanno in classe 3. passare a una classe superiore 4. (*b*) dare una lezione. **Lên lớp ai** dare una lezione a qualcuno.
- lên mặt** darsi delle arie.
- lên men** fermentare. **Bột lên men** la pasta fermenta.
- lên ngôi** salire al trono.
- lên nước¹** esagerare, rincarare la dose.
- lên nước²** diventare lucido con l'uso. **Cái bàn này lên nước** questo tavolo è diventato lucido con l'uso.
- lên tiếng** prendere la parola, far sentire la propria voce.
- lênh chênh** traballante, instabile.
- lênh đênh** galleggiare alla deriva.
- lênh láng** versare, spandere.
- lênh bênh** galleggiare, andare alla deriva.
- lênh kênh** ingombrante.
- lệnh 1.** ordine. **Ra lệnh** dare un ordine 2. mandato. **Lệnh bắt giam** mandato d'arresto 3. decreto.
- lết** trascinarsi, strascicare i piedi.
- lết bết** andare per le lunghe.
- lêu lổng** vagabondare, bighellonare.
- lều 1.** capanna 2. tenda. **Lều cắm trại** tenda da campeg-

- gio.
- lều bều** galleggiare.
- lều nghề** goffo, maldestro.
- léu** maleducato, impertinente.
- léu láo I.** insolente. **Ấn nói léu láo** parlare in modo insolente.
- II.** in modo sbrigativo, in modo sommario.
- li bì** profondamente, come un ghiro. **Ngủ li bì** dormire profondamente.
- li ti** minuscolo.
- li tô** litografia.
- lì¹** levigato, liscio. **Mặt lì** superficie liscia; **tảng đá nhẵn lì** blocco di pietra levigata.
- lì² 1.** immobile (*tt*), irremovibile
- 2.** ostinato.
- lì lợm** ostinato, tenace.
- lì xì** impassibile, taciturno.
- lí láu** loquace.
- lí nhí** minuto, molto piccolo.
- lia lịa x lịa.**
- lià** separarsi, staccarsi.
- lià đời** partire da questo mondo, morire.
- lià lịa x lịa.**
- liạ** velocemente, rapidamente. **Làm lịa** fare [qualcosa] rapidamente.
- lịch 1.** calendario **2.** agenda.
- Lịch bỏ túi** agenda tascabile.
- lịch duyệt** esperto.
- lịch đại** (*nnh*) diacronico.
- lịch kịch** faticoso, penoso.
- lịch sử I.** storia. **Lịch sử dân tộc** storia nazionale; **lịch sử thế giới** storia del mondo.
- II.** storico. **Tài liệu lịch sử** documenti storici.
- lịch sự 1.** cortese. **Con người lịch sự** persona cortese **2.** elegante.
- lịch trình** processo, corso.
- liếc¹** guardare di sottocchi.
- liếc²** affilare.
- liêm** integro, onesto.
- liêm khiết x liêm.**
- liêm sĩ** pudore.
- liềm** falce. **Cặt lúa bằng liềm** mietere il riso con la falce.
- liếm** leccare. **Mèo liếm đĩa** il gatto lecca il piatto.
- liếm gót** (*b*) leccare i piedi.
- liếm láp x liếm.**
- liên bang** federazione (*di stati*), unione. **Cộng hòa Liên bang Nga** Federazione delle Repubbliche Russe.
- liên can 1.** essere coinvolto, essere implicato. **Bị liên can vào một vụ ăn cắp** essere coinvolto in un furto **2.** ri-

- guardare, concernere. **Việc đó không liên can gì đến anh** questo non ti riguarda.
- liên doanh** (kt) misto. **Xí nghiệp liên doanh** impresa mista.
- liên đại lục** intercontinentale.
- liên đoàn** federazione, confederazione. **Liên đoàn thể thao** federazione sportiva.
- liên đới** solidale.
- liên hệ** I. 1. riferirsi a, essere collegato. **Hai việc đó có liên hệ với nhau** i due fatti sono collegati 2. associare, collegare, ricordare per associazione.
- II. (th) legame, relazione.
- liên hiệp** I. unione, federazione, coalizione. **Chính phủ liên hiệp** governo di coalizione; **liên hiệp xí nghiệp** unione di imprese; **Liên hiệp quốc** Organizzazione delle Nazioni Unite.
- II. unirsi.
- liên hoan** divertirsi in compagnia. **Liên hoan phim** festival cinematografico.
- liên hợp** complesso (d). **Liên hợp gang thép** complesso siderurgico.
- liên kết** associare, unire insieme. **Không liên kết** (ct) non allineato.
- liên lạc** comunicare, mettersi in comunicazione. **Liên lạc với ai qua điện thoại** comunicare con qualcuno al telefono.
- liên lụy** (lp) essere coinvolto, essere implicato.
- liên miên** interminabile.
- liên minh** I. allearsi, coalizzarsi. **Liên minh chống** allearsi contro.
- II. alleanza, coalizione.
- liên quan** riguardare, interessare, essere collegato. **Bài này liên quan đến điều anh tìm** questo testo riguarda ciò che cerchi; **các bên liên quan** le parti interessate.
- liên tịch** congiunto, misto. **Hội nghị liên tịch** conferenza congiunta.
- liên tiếp** consecutivo, successivo.
- liên tỉnh** interprovinciale.
- liên tục** ininterrotto, incessante, continuo. **Mưa liên tục** pioggia incessante.
- liên từ** (nnh) congiunzione.
- liên tưởng** associare (*pensieri, idee*).
- liên vận** trasporti in coincidenza, trasporti collegati.
- liên xã** intercomunale.
- liên¹** I. 1. attiguo, adiacente. **Nhà bếp liền phòng ngủ** cucina attigua alla camera

- da letto; **hai nhà liền nhau** due case adiacenti **2.** consecutivo. **Ba ngày liền** tre giorni consecutivi.
II. subito:
- liền² 1.** rimarginarsi, chiudersi. **Vết thương đã liền** la ferita si è rimarginata **2.** saldarsi.
- liền sẹo** cicatrizzarsi.
- liền tay** subito.
- liễn** pentola di terracotta. **Liễn cơm** pentola di riso.
- liến** loquace.
- liến láu x liến.**
- liến thoáng** chiacchierone, che ha la lingua sciolta.
- liếng xiếng** schiacciante, completo. **Trận thua liếng xiếng** sconfitta schiacciante.
- liệng¹** planare. **Máy bay liệt** l'aereo plana.
- liệng²** gettare. **Liệng đá** gettare sassi.
- liếp nhiếp** pigolare.
- liệt** paralizzato, paralitico.
- liệt giường** costretto a letto, (*per una malattia*).
- liệt kê** enumerare.
- liệt sĩ** *ense*, martire (*morto per la patria*).
- liều¹** dose. **Liều thuốc đúng liều** prendere la giusta dose di medicina.
- liều²** rischiare. **Liều thân** rischiare la vita.
- liều lĩnh** temerario.
- liều mạng** rischiare la vita.
- liều mình** sacrificarsi.
- liều (tv)** salice. **Liều rủ** salice piangente.
- liều giở (tv)** vimine.
- liệu 1.** sistemare. **Việc ấy anh cứ để tôi liệu** lasciami sistemare quella faccenda **2.** misurare, soppesare. **Liệu lời** misurare le parole.
- liệu bề** trovare il modo di.
- liệu chừng** circa, pressappoco.
- liệu hồn** attento!
- liệu pháp** terapia.
- lim dim** semichiuso, socchiuso.
- linh cảm** presentimento.
- linh diệu** miracoloso.
- linh dương (đh)** gazzella, antilope.
- linh đình** sontuoso, copioso.
- linh động** flessibile. **Một giải pháp linh động** una soluzione flessibile.
- linh hoạt** vivo, vivace.
- linh hồn** anima. **Linh hồn và thể xác** l'anima e il corpo.
- linh kiện** pezzi di ricambio.
- linh lợi** pronto, vivace. **Trí óc linh lợi** intelligenza pronta.

linh mục prete (*cattolico*).

linh tinh vario, miscellaneo.

linh tính presentimento, premozione.

linh trưởng (*dh*) primate.

linh andarsene alla chetichella.

linh kính ingombrante e in disordine.

linh ricevere, riscuotere. **Linh lương** riscuotere lo stipendio.

linh hội capire, cogliere.

linh vực sfera, settore, campo, area, ambito. **Trong linh vực khoa học** nell'ambito scientifico.

linh soldato.

linh dù paracadutista.

linh đánh thuê mercenario.

linh thủy marinaio (*di nave da guerra*).

líp ruota libera (*di bicicletta*).

lít litro. **Một lít nước** un litro d'acqua.

lít nhít minuscolo.

liú lưỡi contrarre la lingua. **Sợ quá liú lưỡi** contrarre la lingua per la paura.

lo 1. preoccuparsi. **Có gì mà lo** non c'è nulla di cui preoccuparsi 2. occuparsi di, prendersi cura di. **Lo công việc nhà** occuparsi delle faccen-

de familiari 3. pensare a. **Nó chỉ lo chơi** pensa solo a divertirsi 4. corrompere, ungero (*b*).

lo âu essere in ansia, preoccuparsi.

lo lắng inquietarsi, preoccuparsi.

lo lót corrompere, dare bustarelle, ungero (*b*). **Lo lót thầy kiện** corrompere un avvocato.

lo nghĩ essere ansioso.

lo sợ preoccuparsi, allarmarsi.

lo xa previdente.

lò forno, fornello. **Lò bánh mì** forno per il pane; **lò với** calcaria.

lò ấp incubatrice.

lò cao altoforno.

lò đúc fonderia.

lò gạch mattonificio.

lò gốm forno del vasaio.

lò mổ mattatoio.

lò phản ứng reattore. **Lò phản ứng hạt nhân** reattore nucleare.

lò rèn fornace, fucina.

lò sát sinh 1. mattatoio 2. ecatombe.

lò sưởi 1. stufa, termosifone. **Lò sưởi than** stufa a carbone; **lò sưởi điện** termosifone e-

lettrico 2. camino

lò xo molla.

ló apparire (*sole*).

ló mặt farsi vedere.

lọ boccetta, vasetto, flacone. **Lọ nước hoa** boccetta di profumo; **lọ mút** vasetto di marmellata; **lọ hồ** vasetto di colla.

lọ lem imbrattato, sporco.

loa altoparlante, megafono.

lõa lồ nudo (*tt*).

lõa thể nudo (*đ*).

lóa abbagliato.

loài (*sh*) specie. **Các loài thực vật** specie vegetali; **loài người** specie umana.

loại¹ categoria, sorta. **Sản phẩm loại một** prodotti di prima categoria.

loại² eliminare. **Loại hạt xấu** eliminare i semi cattivi; **bị loại ở vòng đầu** essere eliminato al primo turno.

loại bỏ eliminare, respingere.

loại trừ escludere, espellere, eliminare. **Không loại trừ một ai** nessuno escluso.

loan x loan báo.

loan báo divulgare, propagare. **Loan báo tin** divulgare una notizia.

loạn 1. rivolta, insurrezione.

Đẹp loạn reprimere un'insurrezione 2. disturbo. **Loạn tiêu hóa** disturbo digestivo 3. guerra. **Thời loạn** tempo di guerra, di disordini.

loạn lạc disordine. **Thời loạn lạc** epoca di disordini.

loạn thị (*y*) astigmatismo.

loạn trí disturbo mentale.

loang diffondersi, spandersi. **Bệnh dịch loang ra** l'epidemia si è diffusa.

loang lổ variegato.

loãng lungo, diluito, acquoso. **Rượu loãng** alcol diluito; **cà phê loãng** caffè lungo.

loáng¹ attimo, istante.

loáng² luccicante.

loáng choáng avere le vertigini.

loáng thoáng rado, sparso.

loạng choạng barcollare.

loanh quanh 1. gironzolare, girare 2. menare il can per l'aria, girare intorno all'argomento.

loạt serie. **Sản xuất hàng loạt** produzione in serie.

loạt soạt fruscio.

loay hoay sforzarsi.

lõăn xoăn riccio (*tt*).

lốit choắt minuto (*tt*), di bassa statura.

lóc ngóc alzarsi [in piedi] a fatica.

lọc filtrare, depurare. **Lọc nước** filtrare l'acqua.

loe svasato. **Chiếc váy loe** gonna svasata.

loe loét imbrattato.

lòe 1. stupire, far colpo 2. abbagliare, brillare.

lòe loẹt vistoso. **Màu lòe loẹt** colore vistoso.

lòe brillare, scintillare.

loét¹ (y) ulcera. **Loét dạ dày** ulcera gastrica.

loét² molto (pt), troppo (pt).

lòi mostrarsi, apparire.

lòi đuôi mostrare, rivelare. **Đốt lòi đuôi ra** mostrare la propria ignoranza.

lõi cuore, nucleo, durame, nocciolo, torsolo. **Gỗ lõi** cuore del legno, durame; **lõi quả táo** torsolo di mela.

lõi đời che conosce le cose del mondo, esperto, navigato.

lợi xương (y) lussazione.

lom khom con la schiena ricurva, ricurvo.

lõm incavato, concavo. **Gương lõm** specchio concavo; **má lõm** guance incavate.

lọm khọm decrepito.

lóm x lõm.

lon 1. piccola giara (di terracotta) 2. barattolo, lattina 3. mortaio (di terracotta).

lon ton trotterellare.

lỏn 1. introdursi di soppiatto 2. andarsene alla chetichella.

lợn¹ ricciolo, ciocca (di capelli).

lợn² (x trọn) completo, intero.

long allentarsi, scuotere (dente), sconnettersi. **Cái ốc long ra** la vite si è allentata.

long đong sfortunato, pieno di disgrazie.

long lanh brillante, luccicante, sfavillante.

long não 1. canfora 2. (tv) canforo.

long óc assordante.

long trọng solenne.

lòng 1. frattaglie, viscere, trippa. **Lòng lợn** frattaglie di maiale; **lòng bò** trippa di bue 2. cuore. **Người có lòng tốt** persona dal cuore buono 3. seno, grembo 4. fondo, letto. **Lòng đường** fondo stradale; **lòng sông** letto del fiume 5. palmo, pianta. **Lòng bàn chân** pianta del piede; **lòng bàn tay** palmo della mano.

lòng dạ cuore.

lòng dân volontà popolare.

lòng dào 1. al sangue. *Bít tét còn lòng dào* bistecca al sangue 2. bazzotto. *Trứng luộc lòng dào* uova bazzotte.

lòng đỏ tuorlo.

lòng son lealtà, costanza.

lòng tham avidità.

lòng thành sincerità di cuore.

lòng thương pietà, compassione.

lòng tin fiducia, fede.

lòng trắng albume.

lông¹ fluido, liquido. *Mực lông* inchiostro liquido; *dầu rất lông* olio molto fluido.

lông² allentato, non teso, lento. *Nút lông* nodo allentato.

lông lẻo allentato (*cb*), lento. *Kỷ luật lông lẻo* disciplina allentata.

lông bông diluito, annacquato, lungo.

lông lánh luccicante, scintillante, sfavillante.

lót I. 1. foderare. *Lót áo dài* foderare un vestito lungo 2. imbottire. *Lót rom* imbottire di paglia 3. corrompere, ungere (*b*).

II. 1. fodera 2. pannolino (*per neonati*).

lót dạ 1. fare uno spuntino 2. fare colazione.

lót tay corrompere, ungere (*b*).

lọt 1. penetrare. *Gió lọt vào phòng* il vento penetra nella stanza 2. attraversare. *Bột lọt qua rây* la farina attraversa il setaccio 3. intrufolarsi 4. superare. *Lọt kỳ thi viết* superare l'esame scritto 5. trapelare.

lọt lòng nascere, venire al mondo.

lọt lưới sfuggire, svignarsela.

lô¹ appezzamento, lotto (*di terreno*).

lô² mucchio. *Một lô khó khăn* un mucchio di difficoltà.

lô³ (*ki lô gam*) chilogrammo.

lô ga rít (*th*) logaritmo.

lỗ¹ 1. buco. *Đào lỗ* scavare un buco; *lỗ khóa* buco della serratura 2. cruna. *Lỗ kim* la cruna dell'ago.

lỗ² (*tm*) perdere. *Bán lỗ vốn* vendere in perdita.

lỗ chân lông (*gp*) poro.

lỗ chỗ crivellato, bucherellato, butterato. *Mặt rỗ lỗ chỗ* viso butterato dal vaiolo.

lỗ hổng foro, buco, cavità, lacuna.

lỗ lãi profitti e perdite.

lỗ mãng volgare. *Lời lỗ mãng* parole volgari.

lỗ mỗ vago, superficiale.

lỗ mọng mortasa.

lỗ mũi (gp) narice.

lỗ rốn (gp) ombelico.

lố lảng stravagante, ridicolo.

lộ 1. mostrare, scoprire, rivelare. **Để lộ ý đồ** mostrare le proprie intenzioni **2.** trapeolare.

lộ chuyện far trapeolare un fatto.

lộ diện farsi vedere.

lộ liễu palese, ovvio, che balza agli occhi.

lộ phí spese di viaggio.

lộ sáng (na) esposizione.

lộ thiên a cielo aperto. **Mỏ lộ thiên** miniera a cielo aperto.

lộc germoglio. **Cây đâm lộc** la pianta mette i germogli.

lôi tirare, trascinare. **Lôi một vật nặng** trascinare un oggetto pesante.

lôi cuốn attirare, trascinare, accattivare. **Lôi cuốn sự chú ý** attirare l'attenzione.

lôi kéo trascinare, coinvolgere.

lôi thôi 1. ingarbugliato. **Việc lôi thôi** faccenda ingarbugliata **2.** trascurato, in disordine.

lồi 1. sporgente. **Góc lồi** angolo sporgente **2.** (vl) convesso.

Gương lồi specchio convesso.

lỗi 1. errore. **Lỗi chính tả** errore d'ortografia; **phạm lỗi** commettere un errore.

II. mancare a. **Lỗi hẹn** mancare a una promessa.

lỗi lạc eminente. **Nhà khoa học lỗi lạc** scienziato eminente.

lỗi lầm errore, sbaglio.

lỗi thời antiquato, superato, sorpassato. **Quan niệm lỗi thời** concezione antiquata.

lối 1. passaggio. **Mở một lối đi** aprire un passaggio **2.** modo, maniera. **Lối hành động** modo di agire; **lối sống** modo di vita.

lối ra uscita.

lối thoát scappatoia.

lối vào entrata.

lội¹ **1.** passare a guado, guadare. **Lội qua suối** guadare un ruscello **2.** (dph) nuotare.

lội² eccedere (*spesa, prestito*).

lốm đốm 1. chiazzato, maculato **2.** punteggiato, costellato.

lộn¹ **1.** rivoltare. **Lộn chiếc áo** rivoltare una giacca **2.** tornare indietro. **Lộn về** tornare a casa **3.** volteggiare (*di aereo, uccello*).

lộn² sbagliare, confondere. **Lộn đường** sbagliare strada.

- lộn ẩu** alla rinfusa.
- lộn bậy** sottosopra.
- lộn mửa** nauseabondo. **Mùi lộn mửa** odore nauseabondo.
- lộn nhào** cadere riverso, cadere all'indietro, ribaltarsi. **Xe lộn nhào** l'auto si è ribaltata.
- lộn phèo** capovolto.
- lộn ruột** arrabbiarsi, infuriarsi.
- lộn xộn** alla rinfusa, in disordine.
- lông 1.** pelo, peluria. **Lông nách** peli delle ascelle; **lông mèo** pelo di gatto **2.** piuma, penna. **Lông chim** piuma di uccello.
- lông bông 1.** vagabondo, girovago **2.** incostante (*carattere*).
- lông lá** peloso, villoso. **Cánh tay lông lá** braccia villose.
- lông lốc 1.** vorticosamente. **Lăn lông lốc** rotolare vorticosamente **2.** completamente.
- lông mao** pelo (*di animale*).
- lông mày (gp)** sopracciglio (*sn* sopracciglia *c*).
- lông mi (gp)** ciglio (*sn* ciglia *c*).
- lông tơ** peluria, lanugine.
- lông vũ (dh)** penna, piuma.
- lông¹** gabbia. **Lông gà** gabbia per polli; **lông ngực** gabbia toracica; **lông cầu thang** tromba delle scale.
- lông² 1.** inserire, incastrare **2.** doppiare. **Phim Việt Nam lông tiếng Ý** film vietnamita doppiato in italiano.
- lông ấp 1.** scaldino (*per le mani*) **2.** (*y*) incubatrice.
- lông bàn** coprivivande.
- lông công** ingombrante.
- lông lộn** inalberarsi.
- lông lộng** immenso, infinito.
- lông tiếng (đá)** doppiare, sonorizzare. **Phim lông tiếng** film doppiato.
- lông chống** in disordine, alla rinfusa.
- lộng gió** battuto dal vento. **Nơi lộng gió** luogo battuto dal vento.
- lộng lẫy** sontuoso, magnifico.
- lộng quyền** abusare del proprio potere.
- lốp¹** pneumatico, copertone. **Lốp ô tô** pneumatici di automobile; **dép lốp** sandali ricavati da un copertone.
- lốp² (thể)** lob.
- lốt¹** impronta, traccia.
- lốt²** spoglia (*di serpenti*).
- lột 1.** togliere. **Lột áo** togliersi la giacca **2.** sbucciare. **Lột vỏ quả cam** sbucciare un'arancia.

- cia 3. derubare 4. fare la muta (*serpenti*).
- lột tả** descrivere fedelmente.
- lột trần** denudare, mettere a nudo.
- lột xác** fare la muta. **Rắn lột xác** il serpente fa la muta.
- lờ¹** 1. blu. **Màu lơ** colore blu 2. turchinetto (*per il bucato*).
- lờ²** far finta di niente, ignorare. **Tôi gọi nó, nó cứ lơ đi** l'ho chiamato ma lui ha fatto finta di niente.
- lờ dăng** distratto, disattento.
- lờ dẽnh x lơ dăng.**
- lờ là** trascurare, disinteressarsi.
- lờ lửng** I. librarsi. **Cái diều lơ lửng ở giữa trời** l'aquilone si libra in aria.
II. indeciso.
- lờ mờ** impreciso, vago.
- lờ thưa** rado, sparso. **Râu lơ thưa** barba rada.
- lờ** fingere di dimenticare, fare finta di niente.
- lờ khờ** tardo di mente, sempliciotto.
- lờ lãi** profitto.
- lờ lững** indeciso.
- lờ mờ** 1. indistinto. **Hình ảnh lơ mờ** immagine indistinta 2. vago, impreciso. **Ý kiến lơ mờ** idea vaga.
- lờ phờ** indolente, apatico, svogliato.
- lở** franare, crollare. **Tường lở** il muro è crollato.
- lờ** I. mancare, perdere. **Lờ cơ hội tốt** perdere una buona occasione; **lờ chuyến xe lửa** perdere il treno.
II. inavvertitamente, senza volere.
III. se per caso, in caso di. **Lờ trời mưa tôi đã có ô** se per caso piove, ho l'ombrello.
- lờ dở** incompiuto.
- lờ hẹn** mancare all'appuntamento.
- lờ thì** superare l'età per sposarsi.
- lờ thời** perdere l'occasione.
- lớ quớ** imbarazzato, goffo.
- lợ** dolciastro.
- lờ** allentare, ridurre.
- lờ¹** 1. profitto, guadagno 2. (*tm*) interesse.
- lờ²** parola. **Lời an ủi** parole di conforto; **nhạc không lời** musica senza parole.
- lời hứa** promessa.
- lời khen** lode, elogio.
- lời khuyên** consiglio.
- lời lãi** profitto.
- lời lẽ** parola, termine.

lời nói parola. **Bằng lời nói** a parole, oralmente.

lời nói đầu premessa.

lời thề giuramento.

lời văn stile.

lợi¹ (gp) gengiva.

lợi² I. profitto, guadagno, vantaggio, interesse.

II. vantaggioso, proficuo.

lợi dụng sfruttare, trarre vantaggio, approfittarsi.

lợi hại I. pro e contro. **Cân nhắc lợi hại** pesare il pro e il contro.

II. pericoloso, temibile. **Đối thủ lợi hại** avversario temibile.

lợi ích benessere, interesse, bene, vantaggio.

lợi nhuận profitto, ricavo.

lợi niệu (y) diuretico.

lợi suất tasso d'interesse.

lợi thế vantaggio.

lợi tiểu x lợi niệu.

lợi tức reddito, provento. **Thuế lợi tức** tassa sul reddito.

lợm avere la nausea.

lợm giọng x lợm.

lớn vồn 1. aggirarsi 2. assillare, ossessionare (*idea, pensiero*).

lớn I. 1. grande, grosso. **Thành phố lớn** una grande città 2.

adulto. **Người lớn** persona adulta, adulto.

II. crescere. **Chú bé mau lớn** il bambino cresce in fretta.

lớn gan audace.

lớn lao grande, grandioso.

lớn lên crescere, svilupparsi.

lớn mạnh svilupparsi, estendersi.

lớn tiếng ad alta voce, a voce alta. **Lớn tiếng tuyên bố** proclamare ad alta voce.

lớn tuổi anziano.

lợn (dh) maiale. **Thịt lợn** carne di maiale.

lợn lòi (dh) cinghiale.

lợn nái (dh) scrofa.

lợn nước (dh) ippopotamo.

lợn rừng (dh) cinghiale.

lợn sữa maialino da latte.

lớp 1. mano, strato. **Sơn hai lớp** dare due mani di vernice; **các lớp đất** gli strati del terreno 2. classe, aula. **Bạn cùng lớp** compagno di classe; **lớp có vú** classe dei mammiferi 3. (q) contingente, classe 4. (sk) scena.

lớp học aula.

lớp nhớp appiccicoso, colloso.

lớp sơn mano di vernice.

lợp coprire. **Mái nhà lợp rạ**

- tetto coperto di stoppie.
lớp xếp (lớp xếp) arruffato (*capelli*).
lợt tenue, pallido. **Màu lợt** colore tenue.
lợt lợt pallidissimo. **Nước da lợt lợt** colorito pallidissimo.
lù mờ attenuarsi, affievolirsi, oscurarsi.
lù khù indolente.
lũ¹ piena. **Nước lũ** acque di piena.
lũ² banda, gruppo. **Lũ kẻ cắp** banda di ladri.
lũ lụt inondazione, piena.
lũ lượt in massa, in folla.
lủ lẫn smemorato, distratto.
lụ khụ decrepito. **Cụ già lụ khụ** un vecchio decrepito.
lùa 1. spingere. **Lùa bò** spingere i buoi **2.** penetrare, infiltrarsi.
lũa decomposto.
lúa (tv) riso (*pianta*).
lúa lốc riso di montagna.
lúa mạch (đại mạch) (tv) orzo.
lúa mì (tv) grano, frumento.
lúa miến (tv) sorgo.
lúa nếp riso coloso.
lúa sớm riso precoce.
lúa tẻ riso comune.
lụa seta.
- lụa là** seterie (*c, sn*).
luân canh coltivare a rotazione.
luân hồi metempsychosi.
luân lạc errante.
luân lý morale, etica.
luân phiên a turno. **Làm việc luân phiên** lavorare a turno.
luẩn quẩn ciondolare, oziare. **Vòng luẩn quẩn** circolo vizioso.
luận I. saggio (*d*).
II. dissertare, ragionare.
luận án tesi. **Luận án tiến sĩ** tesi di dottorato.
luận chiến polemizzare.
luận giải (tth) interpretare.
luận lý học logica.
luận thuyết dissertazione.
luận văn 1. saggio (*d*) **2.** tesi. **Luận văn tốt nghiệp** tesi di laurea.
luật 1. diritto. **Luật quốc tế** diritto internazionale **2.** legge. **Luật báo chí** legge sulla stampa **3.** codice. **Luật giao thông** codice della strada.
luật dân sự diritto civile.
luật gia giurista, avvocato.
luật hình diritto penale.
luật học giurisprudenza.
luật lệ regolamento.
luật pháp legge, legislazione.

Tuân theo luật pháp osservare le leggi.

luật sư avvocato.

lúc I. momento, istante, tempo.

Tôi ra ngoài một lúc esco un momento; *lúc đó* in quel momento; *chờ tôi một lúc* aspettami un momento.

II. quando. *Lúc tôi gặp anh ta* quando l'ho incontrato.

III. a. *Lúc sáu giờ sáng* alle sei del mattino.

lúc đó allora.

lúc này adesso, ora.

lúc nãy poco fa.

lúc nhúc brulicare. *Đám đông lúc nhúc* folla brulicante.

lục¹ verde. *Màu lục* colore verde.

lục² frugare. *Lục tìm cái chìa khóa trong túi* frugare in tasca per cercare la chiave.

lục địa continente. *Lục địa châu Á* continente asiatico.

lục đục in conflitto, in disaccordo.

lục giác esagono.

lục lạc sonaglio.

lục lăng esagonale.

lục lợi rovistare, frugare. *Lục lợi khắp nơi* rovistare dappertutto.

lục quân fanteria.

lục soát perquisire. *Lục soát hành lý* perquisire i bagagli.

lục vấn interrogare a fondo.

lui 1. ritirare, ritirarsi. *Lui quân* ritirare le truppe 2. calare. *Cơn sốt đã lui* la febbre è calata.

lui lui in silenzio.

lui tới frequentare, bazzicare. *Chỗ ít người lui tới* luogo poco frequentato.

lùi¹ 1. arretrare 2. rimandare, posporre. *Lùi giờ họp lại* rimandare l'ora della riunione.

lùi² cuocere sotto la cenere.

lùi bước 1. cedere, fare concessioni 2. indietreggiare.

lủi 1. rifugiarsi 2. andarsene alla chetichella.

lủi thủi solo, solitario.

lụi deperire, spegnersi.

lùm (tv) macchia.

lũm incavato, smunto. *Má lũm* guance smunte.

lúm khúm inchinarsi, umiliarsi.

lùn nano (tt). *Người lùn* nano (d); *cây lùn* albero nano.

lủn corto.

lún sprofondare. *Đất đã lún xuống* il terreno è sprofondato; *lún vào bùn* sprofondare nel fango.

lún phún rado e ispido. **Râu lún phún** barba rada e ispida.

lụn bại cadere in declino, consumarsi a poco a poco.

lung lay agitare, scuotere. **Gió lung lay cành cây** il vento agita i rami.

lung tung alla rinfusa.

lùng cercare, ricercare. **Lùng một cuốn sách hiếm** cercare un libro raro.

lùng thùng troppo largo. **Chiếc quần lùng thùng** pantaloni troppo larghi.

lủng củng in disaccordo, in conflitto.

lủng lẳng penzolare.

lũng valle, vallata. **Xuống lũng** scendere a valle.

lũng đoạn monopolizzare, controllare (*il mercato*).

lúng túng impacciato, imbarazzato.

lược far bollire, lessare. **Lược rau** lessare le verdure; **lược kim tiêm** far bollire la siringa.

lộ m thuộm trascurato.

luôn 1. continuamente, ininterrottamente, senza sosta, sempre 2. spesso. **Gặp nhau luôn** incontrarsi spesso 3. subito. **Nói xong làm luôn** detto fatto.

luôn luôn sempre.

luôn miệng parlare senza sosta.

luôn thể allo stesso tempo.

luôn tiện x luôn thể.

luồn 1. infilare. **Luồn kim** infilare un ago 2. infiltrarsi, intrufolarsi.

luồn cúi umiliarsi, strisciare (*b*).

luồn lách intrufolarsi.

luồng corrente, flusso, soffio. **Luồng gió** corrente d'aria; **luồng nước** corrente d'acqua; **luồng điện** corrente elettrica.

luống aiuola. **Luống rau** aiuola di verdure.

luống cày solco (*di aratro*).

luống cuống agitato, turbato.

luống tuổi di una certa età.

lụp xụp basso e misero. **Nhà lụp xụp** casa bassa e misera, tugurio.

lút 1. ricoprire, sommergere. **Lút lút mái nhà** la piena ricopre il tetto della casa 2. essere conficcato.

lụt inondazione, piena.

lũy bastione.

lũy thừa (*th*) potenza.

lũy tiến progressivo (*tassa*).

luyện ái I. amare.

II. amore.

luyện tiếc rimpiangere. **Luyện**

tiếc tuổi xanh rimpiangere la gioventù.

luyện 1. affinare. **Luyện sắt** affinare il ferro **2.** preparare, esercitare, allenare. **Luyện học sinh đi thi** preparare gli alunni all'esame.

luyện đan alchimia.

luyện kim metallurgia.

luyện tập allenare, addestrare. **Luyện tập đội bóng đá** allenare una squadra di calcio.

luyễn quỳnh perplesso, imbarazzato.

lư urna.

lư hương bruciapfumi, incensiere.

lữ sfinito, esausto.

lữ đoàn (q) brigata.

lữ hành viaggiare.

lữ khách viaggiatore.

lừa¹ asino.

lừa² 1. ingannare, raggirare 2. cullare.

lừa³ spiare (*l'occasione*).

lừa bịp ingannare, raggirare.

lừa dối truffare, raggirare. **Nhà buôn lừa dối khách hàng** il commerciante truffa i clienti.

lừa đảo raggirare. **Lừa đảo một cụ già cả tin** raggirare un

vecchio credulone.

lừa gạt ingannare, raggirare.

lửa fuoco. **Châm lửa** accendere il fuoco; **lửa cháy đỏ thêm dầu** gettare olio sul fuoco.

lửa lòng desiderio, libido.

lửa rơm fuoco di paglia.

lửa tình fuoco di passione.

lửa trại falò.

lửa cucciolata, covata. **Một lứa gà** una covata di pulcini.

lứa tuổi gruppo di età.

lựa selezionare, scegliere.

lựa chọn scegliere. **Lựa chọn ngành nghề** scegliere un mestiere.

lực forza. **Lực ly tâm** forza centrifuga; **lực hướng tâm** forza centripeta.

lực lưỡng robusto.

lực lượng forza. **Lực lượng vũ trang** forze armate.

lực sĩ atleta.

lưng 1. schiena, dorso. **Lưng còng** schiena ricurva; **đau lưng** avere il mal di schiena **2.** schienale. **Lưng ghế** schienale di sedia.

lưng chừng a metà.

lừng 1. risuonare **2.** permeare, diffondersi (*profumo*).

lừng danh famoso, illustre.

lừng khừng esitante, titubante.

lừng lẫy illustre, celebre.

lững chững fare i primi passi (*di bambini*).

lững thững lentamente, a passi lenti.

lược¹ pettine.

lược² sfrondare, tagliare. **Lược một đoạn văn** tagliare un brano da un testo.

lược³ imbastire (*vestito*).

lược bí pettine fitto, pettinella.

lược bỏ x lược².

lược dịch tradurre per sommi capi.

lược sử compendio di storia.

lược thuật fare un rendiconto sommario.

lược thưa pettine rado.

lười pigro, indolente.

lười biếng x lười.

lưỡi 1. (*gp*) lingua. **Nếm bằng lưỡi** assaggiare con la lingua
2. lama. **Lưỡi dao** lama di coltello.

lưỡi cày vomere.

lưỡi câu amo.

lưỡi gà 1. ughia 2. (*n*) ancia.

lưỡi lê baionetta.

lưỡi liềm falce. **Trăng lưỡi liềm** falce di luna.

lưỡi trai visiera.

lưới rete, reticella. **Lưới đánh**

cá rete da pesca; **lưới giữ tóc** reticella per capelli.

lưới điện rete elettrica.

lưới sắt griglia, grata.

lườm guardare di traverso, mandare sguardi minacciosi.

lượm¹ I. covone. **Một lượm lúa** un covone di riso.

II. accovonare.

lượm² raccogliere. **Lượm tài liệu viết luận án** raccogliere materiale per una tesi.

lượm lật raccattare qua e là. **Lượm lật tin tức** raccattare notizie qua e là.

lươn (*đh*) anguilla di palude.

lượn 1. planare. **Chim lượn** l'uccello plana **2.** gironzolare.

lương salario, paga, stipendio. **Lương theo giờ** salario a ore; **lương khoán** salario a cottimo; **lương tháng** salario mensile.

lương bổng salario, paga.

lương khô alimenti disidratati (*per la conservazione*).

lương tâm coscienza.

lương thiện onesto.

lương thực vettovaglie.

lương tri buon senso.

lương y medico tradizionale (*che cura con le erbe*).

lường¹ 1. misurare 2. sondare.

lường² ingannare, raggirare.

lưỡng cư (*sh*) anfibio.

lưỡng lự esitare.

lưỡng viện (*ct*) bicamerale.

lượng¹ quantità.

lượng² valutare, stimare.

lượng³ generosità.

lượng giác học trigonometria.

lượng sức valutare le proprie forze. **Lượng sức mà làm** lavorare secondo le proprie forze.

lượng tử (*vl*) quanto.

lượng tử hóa quantificare.

lướt sfiorare. **Lướt qua một vấn đề** sfiorare un problema.

lượt 1. volta. **Mỗi ngày hai lượt** due volte al giorno **2.** turno. **Đến lượt tôi** è il mio turno, tocca a me.

lưu 1. trattenere. **Lưu khách lại ăn cơm** trattenere un ospite a cena **2.** rimanere. **Lưu lại mấy ngày** rimanere qualche giorno.

lưu ban ripetere la classe. **Học sinh lưu ban** alunno ripetente.

lưu chuyển circolare (*dgt*), fare circolare.

lưu danh lasciare una buona fama.

lưu động itinerante, mobile, am-

bulante. **Tủ sách lưu động** biblioteca itinerante; **bệnh viện lưu động** ospedale mobile; **vốn lưu động** capitale mobile.

lưu hành emettere, mettere in circolazione. **Lưu hành loại tiền mới** emettere una nuova moneta.

lưu hóa vulcanizzare.

lưu học sinh studente che studia all'estero, studente straniero.

lưu loát scorrevole. **Lời văn lưu loát** stile scorrevole.

lưu lượng portata (*di fiume*).

lưu manh teppista.

lưu niệm I. souvenir.
II. conservare per ricordo.

lưu niên perenne (*di pianta*).

lưu thông I. circolare. **Máu lưu thông trong cơ thể** il sangue circola nel corpo.

II. circolazione. **Lưu thông hàng hóa** circolazione delle merci.

lưu trú soggiornare, risiedere temporaneamente.

lưu trữ conservare negli archivi.

lưu trữ viên archivista.

lưu vong in esilio. **Chính phủ lưu vong** governo in esilio.

lưu vực bacino. **Lưu vực sông Hồng** il bacino del Fiume

Rosso.

- lưu ý** 1. fare attenzione. **Lưu ý đến vấn đề nói trên** fate attenzione al problema suddetto 2. attirare l'attenzione.
- lựu** (tv) melograno.
- lựu đạn** (q) granata.
- lựu pháo** obice, mortaio.
- ly¹** bicchierino. **Ly rượu** bicchierino di liquore.
- ly²** 1. millimetro, millesimo 2. pochissimo.
- ly dị** divorziare.
- ly hôn x ly dị.**
- ly khai** 1. secessionista 2. dissidente.
- ly kỳ** sensazionale, straordinario.
- lý¹** ragione. **Anh có lý hai** ragione.
- lý² (vật lý học)** fisica. **Dạy môn lý** insegnare fisica.

- lý do** motivo, ragione, causa. **Nghĩ không có lý do** assentarsi senza motivo.
- lý hóa** fisico-chimico.
- lý lẽ** ragione, ragionamento. **Lý lẽ có sức thuyết phục** ragione convincente.
- lý lịch** curriculum vitae. **Lý lịch công tác** stato di servizio.
- lý liệu pháp** (y) fisioterapia.
- lý luận** I. teoria, ragionamento. **Lý luận về nhận thức** teoria della conoscenza. II. ragionare, argomentare.
- lý số** divinazione, predizione.
- lý thú** interessante.
- lý thuyết** teoria. **Lý thuyết và thực hành** teoria e pratica.
- lý tưởng** ideale. **Lý tưởng chủ nghĩa** idealismo.
- lý tưởng hóa** idealizzare.
- ly** (y) dissenteria.

M

ma¹ I. fantasma.

II. fittizio. *Công ty ma* società fittizia.

ma² funerale.

ma chay x **ma**².

ma cô ruffiano.

ma dút nafta, gasolio.

ma lem (*thgt*) sudicio (*di bambino*).

ma men (*thgt*) l'attrattiva dell'alcol.

ma quỷ demonio, diavolo.

ma ra tông maratona.

ma thuật magia.

ma trời fuoco fatuo.

ma túy narcotico, droga.

mà I. che, cui. *Người mà tôi đã gặp* la persona che ho incontrato; *việc mà anh đã nói với tôi* la faccenda di cui mi hai parlato; *nơi mà*

tôi đã đến il luogo da cui sono venuto.

II. 1. ma, e 2. mentre, invece 3. per. *Trèo lên mà xem* salire in alto per vedere.

III. non è vero, eh! *Tớ đã bảo cậu mà* te l'avevo detto, non è vero?

mà chi a che pro.

mà lại ma, tuttavia.

mả tomba.

mã¹ 1. piumaggio (*di uccello*)
2. apparenza.

mã² codice, cifra.

mã³ cavallo (*scacchi*).

mã cầu (*thể*) polo.

mã hóa cifrare. *Mã hóa một bức điện* cifrare un telegramma.

mã lực cavallo vapore.

mã tấu scimitarra.

má guancia. *Má hồng* guance

rosa.

mạ¹ piantime di riso.

mạ² placcare. **Mạ vàng** dorare;
mạ crôm cromare.

mạ³ (*dph*) madre, mamma.

mách 1. riferire, fare la spia 2.
dire, far conoscere.

mách bảo consigliare.

mách lẻo fare la spia, riferire.

mạch¹ 1. (*gp*) vaso. **Mạch máu**
vaso sanguigno 2. polso. **Bắt**
mạch sentire il polso 3. cir-
cuito. **Mạch điện** circuito e-
lettrico 4. vena, filone. **Mạch**
than vena di carbone.

mạch² (*tv*) orzo.

mạch đen (*tv*) segala.

mạch lạc I. coerenza.
II. coerente.

mạch nha malto.

mai¹ guscio, carapace, conchi-
glia. **Mai rùa** guscio di tar-
taruga.

mai² domani.

mai³ (*tv*) albicocco, albicocca.

mai⁴ vanga.

mai⁵ mattina, mattino.

mai kia prossimamente, fra po-
co tempo, nei prossimi gior-
ni.

mai sau in futuro.

mai táng seppellire.

mài affilare, molare. **Mài dao**
affilare un coltello; **mài kim**
cương molare diamanti.

mãi essere assorto. **Mãi đọc**
sách essere assorto nella let-
tura.

mãi mê concentrarsi, essere as-
sorto. **Mãi mê làm việc** con-
centrarsi sul lavoro.

mãi miết x mãi mê.

mãi sempre, per sempre. **Sự**
kiện ấy tôi vẫn nhớ mãi mi
ricordo sempre di quel fatto.

mãi dâm x mại dâm.

mãi mãi per sempre.

mái¹ tetto. **Mái ngói** tetto di te-
gole.

mái² uccello femmina.

mái tóc capigliatura.

mại dâm prostituirsi.

man khai fare una falsa deposi-
zione, fare una dichiarazio-
ne falsa.

man rợ selvaggio, barbaro.

man trá falso, ingannatore.

màn 1. zanzariera. **Ngủ trong**
màn dormire sotto la zanza-
riera 2. tenda, cortina, velo.
Màn cửa sổ tenda di fine-
stra; **màn khói** cortina di
fumo 3. (*sk*) sipario. **Hạ màn**
calare il sipario 4. (*sk*) sce-
na, atto.

màn ảnh schermo [cinemato-

- grafico]. **Màn ảnh nhỏ** piccolo schermo, televisore.
- màn màn** prendersela comoda.
- mãn hạn** scadere, terminare.
- mãn kinh** (y) menopausa.
- mãn kỳ** x **mãn hạn**.
- mãn tính** x **mạn tính**.
- mãn ý** soddisfatto.
- mạn** regione. **Mạn ngược** regione montagnosa.
- mạn đàm** conversare.
- mạn tính** cronico. **Bệnh mạn tính** malattia cronica.
- mang¹** 1. portare, portarsi dietro, portare via. **Mang va li** portare la valigia 2. essere incinta. **Bụng mang dạ chửa** in stato interessante 3. (dph) contrarre. **Mang bệnh** contrarre una malattia.
- mang²** (dh) branchia.
- mang lại** recare, portare.
- mang máng** vago, indistinto.
- mang nợ** indebitarsi.
- mang tiếng** screditarsi, cadere in discredito.
- màng** membrana, pellicola.
- màng não** x **màng óc**.
- màng nhện** x **mạng nhện**.
- màng nhĩ** (gp) timpano.
- màng óc** (gp) meningi. **Viêm màng óc** meningite.
- màng phổi** (gp) pleura. **Viêm màng phổi** pleurite.
- máng¹** zattera.
- máng²** pezzo. **Máng tường** pezzo di muro.
- máng³** essere completamente preso da, dedicarsi a.
- mãng cầu** (tv) anona.
- máng¹** grondaia.
- máng²** mangiatoia.
- mạng¹** vita. **Liều mạng** rischiare la vita; **đền mạng** pagare con la vita.
- mạng²** rete, reticolo. **Mạng điện** rete elettrica; **mạng đường sắt** rete ferroviaria.
- mạng³** rammendare.
- mạng lưới** rete.
- mạng nhện** ragnatela.
- mành¹** tenda di bambù, schermo di bambù.
- mành²** giunca.
- mành mành** x **mành¹**.
- mảnh¹** pezzo, frammento. **Một mảnh đất** un pezzo di terra; **một mảnh gỗ** un pezzo di legno.
- mảnh²** fine, sottile. **Chữ nét mảnh** scrittura fine.
- mảnh dễ** gracile. **Đứa bé mảnh dễ** bambino gracile.
- mảnh ghép** (nn) innesto.
- mảnh khảnh** smilzo.

mảnh vỡ coccio, pezzo di coccio.

mãnh hổ tigre feroce.

mãnh liệt violento, intenso, veemente.

mánh x mánh khóe.

mánh khóe trucco, espediente.
Mánh khóe nhà nghề i trucchi del mestiere.

mạnh 1. in buona salute **2.** forte, potente. *Quân đội mạnh* esercito potente; *gió mạnh* forte vento.

mạnh bạo audace.

mạnh dạn ardito.

mạnh khỏe sano, in buona salute.

mạnh mẽ forte, vigoroso, energico.

mao mạch (y) capillare (đ).

mào cresta. *Mào gà trống* cresta di gallo.

mào đầu preambolo.

mạo falsificare. *Mạo giấy tờ* falsificare documenti; *mạo chữ ký* falsificare una firma.

mạo hiểm arrischiarsi, avventurarsi. *Mạo hiểm vào rừng sâu* avventurarsi nella foresta.

mạo từ (nnh) articolo.

mạo xưng farsi passare per.

mát fresco, rinfrescante. *Gió*

mát vento fresco.

mát lòng gratificato, contento.

mát mẽ fresco. *Khi trời thu mát mẽ* tempo fresco d'autunno.

mát trời tempo fresco.

mạt segatura, limatura. *Mạt cưa* segatura [di legno]; *mạt sắt* limatura di ferro.

mạt sát svilire, screditare.

mau¹ folto, fitto. *Chữ viết mau* scrittura fitta; *mưa mau hạt* pioggia fitta.

mau² veloce, rapido, pronto. *Thì giờ trôi mau* il tempo passa rapidamente; *đi mau* camminare velocemente.

mau chóng velocemente, rapidamente.

mau lẹ agile, pronto.

mau miệng dalla lingua sciolta, loquace.

mau nước mắt dalle lacrime facili.

màu¹ colore. *Màu nhạt* colore chiaro; *màu gốc* colori primari.

màu² sostanza fertilizzante.

màu mè 1. vistoso, appariscente **2.** untuoso, mellifluo. *Lời nói màu mè* parole mellifluo.

màu mỡ fertile, grasso. *Đất màu mỡ* terra grassa, terra fertile.

màu nước acquerello.

màu phấn pastello.

màu sắc colore.

máu 1. sangue. *Sự tuần hoàn máu* circolazione del sangue; *nợ máu* debito di sangue 2. propensione, inclinazione naturale.

máu cam sangue che esce dal naso. *Chảy máu cam* sanguinare dal naso.

máu ghen temperamento geloso.

máu lạnh sangue freddo. *Động vật máu lạnh* animali a sangue freddo.

máu nóng sangue caldo. *Động vật máu nóng* animali a sangue caldo.

máu tham avidità.

may¹ fortuna. *Gặp may* avere fortuna.

may² cucire, confezionare. *May áo sơ mi* cucire una camicia; *máy may* macchina da cucire.

may đo fatto su misura. *Quần áo may đo* vestiti fatti su misura.

may mặc abbigliamento. *Cửa hàng may mặc* negozio di abbigliamento.

may mắn fortunato.

may ra magari.

máy rủi caso, sorte.

máy sao fortunatamente.

máy sẵn confezionato. *Quần áo may sẵn* abiti confezionati.

mày I. tu, ti, te. *Mày đi đâu đấy?* dove vai?

II. tuo.

máy I. macchina, apparecchio.

II. meccanico (tt). *Cầu thang máy* scala mobile (kỹ).

máy ảnh macchina fotografica.

máy bào piallatrice.

máy bay aereo, aeroplano. *Máy bay cánh quạt* aereo a elica; *máy bay phản lực* aereo a reazione; *máy bay không người lái* aereo senza pilota; *máy bay trinh sát* aereo da ricognizione; *máy bay lên thẳng (máy bay trực thăng)* elicottero.

máy bơm motopompa.

máy chữ macchina da scrivere.

máy dệt telaio meccanico.

máy điện toán computer, ordinatore.

máy giặt lavatrice.

máy ghi âm registratore.

máy hàn saldatrice.

máy hơi nước locomotiva a vapore.

máy hút bụi aspirapolvere.

máy in stampatrice.

máy kéo trattore.

máy khâu macchina da cucire.

máy lạnh frigorifero.

máy may macchina da cucire.

máy móc I. macchinario.

II. meccanico (*tt*).

máy nổ motore a scoppio.

máy phát điện generatore elettrico.

máy phát thanh radiotrasmittente.

máy quay phim cinepresa.

máy thu hình televisore.

máy thu thanh apparecchio radio.

máy tính computer, calcolatore. **Máy tính điện tử** calcolatore elettronico.

máy ủi macchina movimento terra, bulldozer.

máy vi tính [micro]computer.

máy xúc spalatrice, escavatore.

mắc 1. appendere. **Mắc màn** appendere la zanzariera **2.** assemblare. **Mắc máy** assemblare un macchinario **3.** contrarre. **Mắc bệnh** contrarre una malattia **4.** farsi prendere, farsi sorprendere. **Mắc mưa** farsi sorprendere dalla pioggia.

mắc áo attaccapanni, gruccia (*per abiti*).

mắc bẫy cadere in trappola.

mắc cỡ timido, vergognoso.

mắc kẹt essere inceppato, essere bloccato.

mắc lỗi commettere un errore.

mắc lừa farsi raggirare.

mắc nghẽn essere intasato, essere bloccato.

mắc nợ indebitarsi.

mặc¹ indossare, vestire. **Mặc bộ quần áo mới** indossare un vestito nuovo.

mặc² 1. non preoccuparsi, non curarsi **2.** lasciar stare, lasciare in pace. **Mặc nó** lasciarlo stare.

mặc cả mercanteggiare.

mặc cảm complesso (*đ*). **Mặc cảm tự ti** complesso di inferiorità.

mặc dầu x mặc dù.

mặc dù I. malgrado, nonostante. **Ra đi mặc dù trời mưa** partire nonostante la pioggia.

II. sebbene, benché. **Mặc dù bận, anh ấy cũng đến** è venuto sebbene fosse impegnato.

mặc kệ (*thgt*) lasciar stare, lasciare in pace.

mặc may per caso.

mặc nhiên tacitamente, implicitamente, va da sé.

mặc niệm osservare un minuto di silenzio (*in memoria di qualcuno*).

mặc ý a piacere.

mắm pasta di pesce. **Nước mắm** salsa di pesce.

mắm muối (*b*) mettere un pizzico di pepe.

mắm tôm pasta di gamberetti.

mần thẩn ravioli cinesi.

mặn 1. salato. **Nước mặn** acqua salata; **canh mặn** minestrina salata 2. ripieno di carne. **Bánh mặn** ravioli ripieni di carne.

mặn mà caloroso. **Sự đón tiếp mặn mà** accoglienza calorosa.

măng germoglio di bambù.

măng cụt (*tv*) mangostano.

măng đá stalagmite.

măng tây (*tv*) asparago.

măng tô cappotto.

mắng sgridare, rimproverare.

mắng nhiếc rimbrottare.

mắt¹ 1. occhio. **Cặp mắt đen** occhi neri 2. anello, maglia.

Mắt lưới maglia di rete;

mắt xích anello di catena.

mắt² (**mắc**) (*dph*) caro.

mắt cá (*gp*) caviglia.

mắt hột (*y*) tracoma.

mắt kính vetro, cristallo. **Mắt**

kính đồng hồ cristallo di orologio.

mắt vọ occhio di lince.

mặt 1. viso, faccia, volto. **Mặt trái xoan** viso ovale 2. facciata. **Mặt trước ngôi nhà** facciata di una casa 3. superficie, piano. **Mặt nước** superficie dell'acqua; **mặt bàn** piano del tavolo 4. lato, aspetto. **Mặt trái** lato sinistro; **về mọi mặt** sotto ogni aspetto 5. quadrante (*di orologio*).

mặt cắt spaccato (*d*).

mặt chữ 1. forma delle lettere (*dell'alfabeto*) 2. scrittura.

mặt dày impudente.

mặt hàng articolo. **Mặt hàng xuất khẩu** articoli da esportazione.

mặt kính vetro.

mặt mày x **mặt mũi**.

mặt mũi viso, fisionomia. **Mặt mũi lem luốc** viso sudicio.

mặt nạ maschera.

mặt phải diritto (*stoffa, medaglia*), testa (*moneta*).

mặt phẳng piano, superficie piana.

mặt trái rovescio (*stoffa, medaglia*).

mặt trăng luna.

mặt trận fronte (*d*). **Ra mặt trận**

andare al fronte.

mặt trời sole.

mâm vassoio. **Mâm son** vassoio laccato.

mầm germoglio. **Mầm đậu tương** germoglio di soia.

mầm ghép (nn) innesto.

mầm mống embrione, germe. **Mầm mống gây bệnh** germi patogeni.

mân palpare, tastare.

mần (dph) fare.

mần răng (dph) perché.

mần thình tacere.

mẫn cảm suscettibile, impressionabile.

mẫn cán diligente, zelante.

mận (tv) susino, susina.

mấp mé lambire. **Nước biển mấp mé bờ** l'acqua del mare lambisce la riva.

mấp mô accidentato, irregolare (strada).

mập mờ confuso, equivoco. **Ký ỨC mẬP MỜ** ricordi confusi.

mất 1. perdere. **Nó đã mất chỗ làm** ha perso il posto di lavoro; **mất thì giờ** perdere tempo 2. occorrere, richiedere, prendere. **Việc này mất nhiều thì giờ** questo lavoro richiede molto tempo 3. morire.

mất cắp essere derubato, essere vittima di un furto.

mất dạy maleducato.

mất giá perdere valore.

mất hồn perdere i sensi.

mất lòng offendere.

mất mạng perire, morire.

mất mát perdere, non trovare più.

mất mặt perdere la faccia.

mất mùa fare un cattivo raccolto.

mất ngủ soffrire di insonnia.

mất sức essere esausto.

mất tích disperso (đ).

mất tinh thần demoralizzato.

mất trắng perdere tutto.

mất trí fuori di senno.

mất trộm essere derubato.

mật¹ 1. melassa 2. nettare 3. miele.

mật² (gp) bile.

mật³ segreto (tt), confidenziale. **Thư mật** lettera confidenziale; **công an mật** polizia segreta.

mật độ densità. **Mật độ dân số** densità di popolazione.

mật hiệu parola d'ordine.

mật mã cifra, codice segreto.

mật ong miele.

mật thám polizia segreta.

mật thiết intimo. *Quan hệ mật thiết* relazione intima.

mật vụ 1. spionaggio, servizio segreto 2. agente segreto, spia.

mâu lancia, alabarda.

mâu thuẫn I. 1. contraddizione 2. disaccordo.

II. contraddittorio. *Ý kiến mâu thuẫn* idee contraddittorie.

III. 1. contraddire 2. essere in disaccordo.

mầu meraviglioso, miracoloso, magico.

mầu nhiệm meraviglioso, miracoloso.

mẩu frammento, pezzo, brandello. *Mẩu thuốc lá* mozzicone di sigaretta; *mẩu giấy* pezzo di carta.

mẫu 1. modello. *Mẫu áo* modello di vestito; *làm mẫu cho họa sĩ* fare da modello per un pittore 2. (tm) campione, esemplare, saggio. *Mẫu biểu* campione senza valore.

mẫu đơn (tv) peonia.

mẫu giáo istruzione prescolare. *Trường mẫu giáo* scuola materna.

mẫu mực esemplare (tt), modello (tt). *Thầy giáo mẫu mực* insegnante modello.

mẫu quyền matriarcato.

mẫu số (th) denominatore.

mấu nodo (del legno).

mấu chốt I. nodo, punto cruciale. *Mấu chốt của vấn đề* il nodo della questione.

II. fondamentale, cruciale.

Điểm mấu chốt punto cruciale.

mậu dịch scambi commerciali, commercio. *Mậu dịch quốc tế* commercio internazionale.

mây¹ nuvola.

mây² canna d'India, rattan. *Ghế mây* sedia di rattan.

mấy I. 1. qualche, alcuni. *Mấy ai* alcune persone 2. che, quale. *Mấy giờ rồi?* che ore sono?

II. quanto. *Các anh có mấy người?* quanti siete?

III. più. *Mười mấy người* più di dieci persone.

mấy ai pochi, poche persone.

mấy đời mai.

mấy hơi per quanto tempo.

mấy khi raramente.

mấy mươi di poco valore.

mè (tv, đph) sesamo.

mẻ¹ quantità (per volta). *Mẻ bánh mì* infornata di pane; *mẻ gạch nung* infornata di mattoni; *một mẻ lưới* (cb)

una retata.

mẻ² sbrecciato. **Đĩa mẻ** piatto sbrecciato.

mẽ apparenza, esteriorità.

mé lato, parte, bordo. **Mé bên này** da questa parte.

mẹ madre, mamma.

mẹ chồng suocera (*madre del marito*).

mẹ kế matrigna.

mẹ kiếp cribbio!

mẹ mìn ladra di bambini (*per venderli*).

mẹ nuôi madre adottiva.

mẹ vợ suocera (*madre della moglie*).

men¹ smalto. **Men sứ** smalto di porcellana; **men răng** smalto dei denti.

men² 1. lievito, fermento. **Men bia** lievito di birra 2. enzima.

men³ costeggiare, rasentare. **Men bờ biển** costeggiare la riva del mare; **men tường** rasentare un muro.

meo I. (*dph*) muschio.

II. ammuffito.

meo meo miagolare. **Mèo meo meo** il gatto miagola.

mèo¹ (*dh*) gatto.

mèo² (*thgt*) amante, mantenu-
ta.

méo sformato. **Cái mũ méo** un cappello sformato.

méo mặt pieno di pensieri.

méo mó deformato, senza forma. **Méo mó nghề nghiệp** deformazione professionale.

mẹo stratagemma, sotterfugio.

mép 1. bordo, margine, limitare. **Mép bàn** bordo del tavolo; **mép vải** cimoso; **mép rừng** limitare del bosco 2. angoli della bocca.

mét metro.

mét hệ sistema metrico.

mét khối metro cubo.

mét vuông metro quadrato.

mẹt cesto piatto.

mê 1. appassionarsi, infatuarsi. **Mê thể thao** appassionarsi allo sport; **mê một cô gái** infatuarsi di una ragazza 2. perdere conoscenza. **Người ốm đã mê đi** il malato ha perso conoscenza.

mê cung (*ls*) labirinto.

mê hoặc stregare, ammaliare.

mê hồn affascinante, incantevole.

mê lộ labirinto.

mê ly x mê hồn.

mê mãi appassionarsi per, dedicarsi a.

mê man perdere conoscenza,

- essere in coma.
- mê muội** ottuso, tardo di mente.
- mê ngủ** parlare nel sonno.
- mê tín** superstizioso.
- mễ** cavalletto. **Bàn mễ** tavolo poggiato su cavalletti.
- méch lòng** offendere, ferire, urtare. **Làm méch lòng ai** ferire i sentimenti di qualcuno.
- mềm** soffice, tenero, molle. **Da mềm** pelle soffice; **thịt mềm** carne tenera.
- mềm dẻo** agile, elastico.
- mềm mại** 1. sciolto, agile. **Cử động mềm mại** movimenti agili; **dáng điệu mềm mại** andatura sciolta 2. soffice.
- mềm mỏng** remissivo, docile.
- mềm nhẽo** flaccido.
- mềm yếu** debole, fiacco, molle.
- mền** coperta. **Mền bông** coperta di cotone.
- mến** voler bene, amare.
- mến chuộng** apprezzare.
- mến phục** amare e ammirare.
- mến yêu** voler bene.
- mênh mông** immenso, sterminato.
- mệnh** fato, destino.
- mệnh danh** nominato, chiamato.
- mệnh đề** (nnh) proposizione.
- mệnh lệnh** ordine.
- mệnh một** morire.
- mệt** stanco. **Mệt chết đi được** stanco da morire.
- mệt lử** esausto.
- mệt nhài** sfinito.
- mệt nhọc** faticoso, estenuante. **Việc làm mệt nhọc** lavoro faticoso.
- mệt nử** spossato.
- mi** (n) mi.
- mi li mét** millimetro.
- mì** 1. grano, frumento. **Bột mì** farina di frumento; **bánh mì** pane 2. tagliatelle.
- mì dẹt** lasagna.
- mì ống** maccheroni.
- mì que** spaghetti.
- mì sợi** vermicelli.
- mí** (mí mắt) (gp) palpebra.
- mị dân** demagogico.
- mĩa** ironizzare, fare dell'ironia.
- mĩa mai** ironico.
- mĩa** (tv) canna da zucchero.
- miên hành** x **mộng du**.
- miền** regione, zona. **Miền núi** regione montagnosa; **miền nhiệt đới** zona tropicale.
- miễn**¹ esonerare, esentare. **Được miễn thuế quan** esente da tasse doganali.
- miễn**² purché, a patto che.

miễn chấp scusare, perdonare.

miễn cưỡng a malincuore, contro voglia.

miễn dịch immunizzare.

miễn là x **miễn**².

miễn phí gratuito, gratis.

miễn thuế esentasse.

miễn thứ perdonare, scusare.

Tôi đến trễ, xin ông miễn thứ mi scusi per il ritardo.

miễn tố (*lp*) non luogo a procedere.

miễn trừ x **miễn**¹.

miến tagliatelle.

miếng 1. boccone. **Miếng bánh**

mì boccone di pane 2. pezzo. **Một miếng đất** un pezzo di terra.

miệng I. bocca. **Miệng giếng** la bocca del pozzo.

II. orale, verbale (*tt*). **Kỳ thi miệng** esame orale.

miệng ăn bocca da sfamare.

miệng thể opinione pubblica.

miệt mài essere assorto, immergersi (*b*).

miệt thị disprezzare.

miêu tả descrivere.

miếu tempio.

mím cười sorridere.

mìn (*q*) mina.

mịn fine.

mịn màng fine, liscio, vellutato.

minh họa illustrare (*un libro*).

minh mẫn perspicace.

minh oan discolpare.

mình¹ 1. sé, se stesso. **Không tự**

tin ở mình non avere fiducia in se stessi 2. io, mi.

Hôm nay mình bận oggi sono occupato 3. tu.

mình² corpo.

mít (*tv*) albero del pane.

mò cercare a tentoni.

mò mẫm brancolare, cercare a tentoni.

mỏ¹ miniera. **Mỏ than** miniera di carbone.

mỏ² becco, rostro. **Mỏ chim** becco d'uccello.

mỏ cặp (*kỹ*) morsa.

mỏ lết (*kỹ*) chiave inglese.

mỏ campana di legno (*nei tempi*).

mó toccare. **Đứa bé này cái gì cũng mó vào** questo bambino tocca tutto.

móc¹ rugiada.

móc² I. gancio, uncino.

II. 1. agganciare, impigliarsi, uncinare (*pesce*) 2. appendere (*abito*) 3. lavorare all'uncinetto 4. tirar fuori, cavare.

móc ngoặc essere in combut-

ta con.

móc túi borseggiare, derubare.

Kẻ cắp móc túi borseggiatore.

mọc¹ carne di maiale macinata e lessata.

mọc² 1. crescere. **Cây cỏ mọc** la vegetazione cresce 2. sorgere. **Mặt trời mọc** il sole sorge.

mọc mầm germogliare.

moi estrarre, strappare, sottrarre.

moi móc frugare.

moi ruột sviscerare, sbudellare (animale).

mỏi stanco.

mỏi mắt a lungo e invano. **Chờ mỏi mắt** aspettare a lungo e invano.

mỏi mệt stanco.

mỏi nhừ spossato.

mọi ogni. **Mọi người** ognuno, tutti; **từ mọi phía** da ogni parte.

mỏm sperone (dl). **Mỏm đá** sperone roccioso.

mỡm muso, grugno. **Mỡm chó** muso di cane.

móm sdentato.

mòn consumarsi, logorarsi. **Gót giày đã mòn** le soles delle scarpe si sono consumate.

món 1. ciuffo (di capelli) 2. (x **món ăn**) piatto 3. materia, disciplina. **Món vật lý** fisica 4. (pl) **Món hàng** merce; **món tiền** somma di denaro; **món nợ** debito.

món ăn piatto, vivanda, cibo.

mong 1. sperare, augurarsi. **Mong gặp ai** sperare di incontrare qualcuno 2. aspettare con impazienza.

mong chờ aspettare.

mong đợi x **mong chờ**.

mong manh precario, fragile.

mong mỏi aspettare con impazienza.

mong muốn volere, desiderare.

mong nhớ avere la nostalgia di, pensare a.

mỏng sottile, fine. **Giấy mỏng** carta sottile.

mỏng manh 1. incerto, precario (speranza, destino) 2. molto sottile, molto leggero. **Quần áo mỏng manh** abiti molto leggeri.

mỏng mảnh fragile, facilmente rompibile. **Bát đĩa mỏng mảnh** stoviglie fragili.

mỏng tanh sottilissimo.

móng¹ 1. unghia. **Móng tay** unghie delle mani 2. zoccolo. **Móng ngựa** zoccolo di cavallo 3. artiglio.

móng² fundamenta (*c, sn*), fondazioni.

móoc¹ rimorchio.

móoc² Morse (*alfabeto, codice*).

móp incavato, smunto (*guance*).

mọt I. tarlo.

II. parlato. **Cái tử áo mọt** armadio parlato.

mọt còm parassita (*b*), bocca inutile.

mọt sách topo di biblioteca (*b*).

mô¹ (*gp*) tessuto. **Mô thần kinh** tessuto nervoso; **mô mỡ** tessuto adiposo.

mô² monticello, collinetta. **Mô đất** monticello di terra.

mô hình plastico, modellino.

Mô hình máy bay modellino di aereo; **mô hình sân bay mới** plastico del nuovo aeroporto.

mô phỏng imitare.

mô tả descrivere.

mô tô moto, motocicletta.

mô tơ motore.

mồ côi orfano.

mồ hôi sudore.

mồ mả tomba.

mổ¹ beccare, mangiare col becco, colpire col becco.

mổ² 1. (*y*) operare 2. uccidere, macellare.

mổ xác fare un'autopsia.

mổ xẻ 1. (*y*) operare. **Mổ xẻ một người bệnh** operare un paziente 2. (*b*) sviscerare.

mộ tomba.

mộ chí epitaffio.

mốc¹ I. muffa.

II. ammuffito. **Bánh mì mốc** pane ammuffito.

mốc² pietra miliare (*cb*).

mốc xì (*thgt*) proprio nulla.

mộc lan (*tv*) magnolia.

mộc mạc semplice, rozzo, grossolano.

môi¹ x muôi.

môi² labbro (*sn* labbra, *c*).

môi giới intermediario (*d*).

môi sinh ambiente. **Bảo vệ môi sinh** protezione dell'ambiente.

môi trường ambiente.

mồi¹ 1. esca. **Mắc mồi vào lưới câu** mettere l'esca sull'amo 2. attrattiva 3. preda.

mồi² detonatore.

mỗi ogni, ciascuno. **Mỗi ngày** ogni giorno; **mỗi người trong chúng ta** ciascuno di noi.

mỗi một ogni.

mỗi người ognuno, tutti.

mối¹ (*dh*) termite, formica bianca.

mối² 1. nodo 2. (pl) **Mối sầu** tristezza; **mối họa** disgrazia; **mối tình** amore.

mối³ intermediario (đ). **Làm mối** fare da intermediario.

mối hàng (tm) clientela.

mồm bocca. **Im mồm** chiudi la bocca, taci.

môn materia, soggetto. **Môn thi** materia d'esame; **tôi dạy môn Lý** insegno fisica.

môn bài licenza, permesso.

môn học materia, disciplina.

môn phái setta, scuola.

môn một molto distintamente, molto chiaramente.

mông posteriore (đ), gluteo.

mông mênh immenso, sterminato.

mông (indica i primi dieci giorni del mese lunare). **Mông một** il primo [del mese]; **mông mười** il dieci [del mese].

mộng¹ germoglio.

mộng² sogno. **Nằm mộng** fare un sogno.

mộng³ (kỹ) tenone.

mộng ảo illusorio.

mộng du sonnambulismo, sonnambulo.

mốt¹ moda. **Bộ quần áo rất đúng mốt** un vestito molto

di moda.

mốt² uno. **Ba mươi mốt** trentuno; **trăm mốt** centodieci; **ngìn mốt** millecento.

một 1. uno. **Một người** una persona; **uống một cốc nước** bere un bicchier d'acqua 2. unico. **Con một** figlio unico.

một chiều 1. a senso unico. **Đường một chiều** via a senso unico 2. unilaterale.

một chút un poco, un po'. **Chờ một chút** aspetta un attimo.

một đôi qualche, alcuni. **Một đôi khi** a volte.

một đời tutta la vita.

một ít un po'.

một khi una volta.

một lần una volta. **Hai năm một lần** una volta ogni due anni.

một lúc un momento, un istante.

một mai uno di questi giorni.

một mặt da un lato. **Một mặt... mặt khác** da un lato... dall'altro.

một mình solo, da solo.

một mực caparbiamente.

một số qualche, un certo numero.

một thể nello stesso tempo.

một vài qualche, alcuni. **Một**

vài ngày qualche giorno.

mơ¹ (tv) albicocca, albicocco.

mơ² sognare.

mơ hồ vago, confuso. **Lời nói mơ hồ** parole confuse.

mơ mòng sognare.

mơ tưởng pensare a, sognare.

mơ ước sognare, desiderare ardentemente.

mờ fioco, indistinto, velato. **Ánh sáng mờ** luce fioca.

mờ ám oscuro, losco. **Việc mờ ám** affare losco.

mờ đục opaco.

mờ mịt scuro, fosco.

mở 1. aprire. **Mở cửa** aprire la porta; **cửa hàng mở cửa lúc 9 giờ** il negozio apre alle 9 2. mettere in moto. **Mở máy** mettere in moto un macchinario 3. organizzare. **Mở hội** organizzare una festa 4. disfare. **Mở nút** disfare un nodo.

mở đầu cominciare, aprire. **Mở đầu buổi họp** aprire la seduta.

mở đường aprire la via, iniziare. **Người mở đường** pioniere.

mở hàng 1. fare la prima vendita (o il primo acquisto) della giornata 2. fare il regalo di capodanno (a un bambino).

mở mang espandere, sviluppare. **Mở mang công nghiệp** sviluppare l'industria.

mở mắt (b) aprire gli occhi, rendersi conto dell'errore.

mở miệng aprire la bocca per parlare, cominciare a parlare.

mở rộng allargare, estendere.

mỡ 1. grasso (d). **Mỡ lợn** grasso di maiale 2. strutto.

mỡ khổ lardo.

mỡ nước strutto.

mớ fascio, partita, ciuffo, mazzo. **Mớ tôm** partita di gamberetti; **mớ tóc** ciuffo di capelli.

mời invitare. **Mời dự lễ cưới** invitare a un matrimonio.

mới¹ I. 1. nuovo. **Ngôi nhà mới** casa nuova 2. fresco. **Bánh mì mới** pane fresco; **tin mới** notizia fresca.

II. appena. **Nó mới đến** è appena arrivato.

mới² soltanto, soltanto allora.

mới đầu all'inizio.

mới đây recentemente, ultimamente.

mới đó recentemente.

mới lạ insolito, inedito, inconsuetto.

mới mẻ nuovo, fresco. **Công việc mới mẻ** nuovo lavoro.

- mới nguyên** nuovo fiammante.
- mới rồi** recentemente, ultimamente.
- mới tinh** nuovo di zecca.
- mới toanh** (*thgt*) nuovo fiammante, nuovo di zecca.
- mơn mớn** 1. tenero, giovane (*di piante, erba*) 2. nel fiore della giovinezza.
- mơn trớn** blandire, coccolare, vezzeggiare.
- mù¹** foschia, bruma.
- mù²** cieco (*tt*). **Người mù** un cieco (*đ*).
- mù chữ** analfabeta. **Nạn mù chữ** analfabetismo.
- mù lòa** cieco.
- mù mịt** scuro, buio.
- mù mờ** vago, confuso.
- mù quáng** cieco (*tt*).
- mù tịt** essere ignorante, non sapere nulla.
- mủ** 1. pus 2. lattice. **Mủ cao su** lattice dell'albero della gomma.
- mũ** cappello.
- mũ cối** casco coloniale.
- mũ cột** (*ktr*) capitello.
- mũ lưỡi trai** berretto (*con visiera*).
- mũ nồi** berretto.
- mũ trùm đầu** cappuccio.
- mua** 1. comprare, acquistare 2. attirare su di sé.
- mua bán** compravendita.
- mua buôn** comprare all'ingrosso.
- mua chịu** comprare a credito.
- mua chuộc** comprare, corrompere. **Mua chuộc thẩm phán** corrompere un giudice.
- mua lẻ** comprare al dettaglio.
- mua sắm** fare delle compere.
- mua sỉ x mua buôn.**
- mua việc** complicarsi la vita (*facendo un lavoro non necessario*).
- mua vui** divertirsi.
- mùa** 1. stagione. **Mùa mưa** la stagione delle piogge 2. periodo, tempo. **Mùa thi** tempo di esami 3. raccolto.
- mùa đông** inverno.
- mùa gặt** mietitura, raccolto.
- mùa hạ** estate.
- mùa hè x mùa hạ.**
- mùa rét** stagione fredda.
- mùa thu** autunno.
- mùa xuân** primavera.
- múa** I. danzare, ballare.
II. danza, ballo.
- múa rối** marionetta, teatro di marionette.
- múc** 1. attingere. **Mức nước ở**

- suối** attingere acqua alla sorgente 2. prendere col mestolo (col cucchiaino). **Múc canh ra bát** servire la minestra nelle scodelle [col mestolo].
- mục¹** paragrafo, rubrica, colonna. **Mục báo** rubrica di giornale; **chương 1, mục 2** capitolo primo, secondo paragrafo.
- mục²** putrido, imputridito. **Gỗ mục** legno putrido.
- mục đích** scopo, obiettivo. **Đạt mục đích** raggiungere lo scopo.
- mục kích** vedere con i propri occhi.
- mục lục** indice. **Mục lục một quyển sách** indice di un libro.
- mục nát** corrotto, marcio (b).
- mục tiêu** obiettivo.
- mục từ** lemma, voce (di dizionario).
- mùi 1.** odore. **Ngửi thấy mùi** sentire un odore; **mùi gắt** odore acre 2. gusto.
- mùi gì** nulla, proprio nulla.
- mùi soa** fazzoletto.
- mùi tây** prezzemolo.
- mùi vị** sapore.
- mũi lòng** intenerirsi, commuoversi.
- mũi 1.** naso. **Mũi khoằm** naso aquilino 2. punta. **Mũi dao** punta del coltello 3. (dl) capo. **Mũi Cà Mau** capo Cà Mau 4. punto (di cucito, maglia) 5. prua.
- mũi đất** promontorio, punta.
- mũi nhọn** di punta, chiave (tt).
- mũi tên** freccia.
- mũi tiêm** puntura, iniezione.
- múi¹** nodo.
- múi²** spicchio (di arancia).
- múi giờ** fuso orario.
- mũm mĩm** paffuto.
- mun¹ (dph)** cenere.
- mun² (tv)** ebanò.
- mủn** marcio, guasto (tt).
- mụn¹** foruncolo, acne.
- mụn²** ritaglio, scampolo. **Mụn vải** scampolo di stoffa.
- mùng (dph)** zanzariera.
- muôi** mestolo.
- muối (dh)** zanzara.
- muối I.** sale. **Muối biển** sale marino; **muối mỏ** salgemma.
- II.** salare. **Muối cá** salare il pesce.
- muối tiêu I.** sale e pepe.
- II. (b)** brizzolato. **Tóc muối tiêu** capelli brizzolati.
- muối vừng** sesamo e sale (arrostiti e tritati).

muội fuliggine, nerofumo.

muôn diecimila.

muôn dặm lontanissimo, molto distante.

muôn đời per sempre.

muôn năm evviva, viva.

muôn phần estremamente.

muôn sự ogni cosa, tutto.

muôn thuở eterno, sempiterno.

muôn vàn innumerevole, senza fine.

muốn 1. volere, aver voglia.

Muốn uống aver voglia di bere; **dù muốn hay không** volente o nolente 2. stare per, essere sul punto di. **Trời muốn mưa** sta per piovere.

muộn tardi. **Đi họp muộn** arrivare tardi alla riunione; **sớm hay muộn** presto o tardi.

muộn chồng sposarsi molto tardi (*di donna*).

muộn con avere il primo figlio molto tardi (*di donna*).

muộn màng tardi, in età avanzata.

muỗng (*dph*) mestolo, cucchiaio.

mút¹ succhiare. **Mút kẹo** succhiare una caramella.

mút² (**đầu mút**) estremità.

mút³ *gommapiuma*.

mưa I. piovere.

II. pioggia.

mưa dầm pioggia continua.

mưa dông temporale.

mưa đá grandine.

mưa gió 1. pioggia e vento, intemperie 2. avversità.

mưa lũ pioggia torrenziale (*che provoca le alluvioni*).

mưa phùn pioggerella.

mưa rào acquazzone.

mửa vomitare.

mức livello, misura. **Mức nước** livello dell'acqua; **đến một mức nào đấy** in una certa misura.

mức độ grado.

mức sống livello di vita.

mực¹ (*dh*) seppia.

mực² livello.

mực³ I. inchiostro. **Mực đen** inchiostro nero.

II. nero. **Con chó mực** cane nero.

mực tàu inchiostro di china.

mực thỏ (*dh*) calamaro.

mực thước esemplare (*tt*).

mưng mủ suppurare.

mừng 1. rallegrarsi, congratularsi. **Được tin ấy ai cũng mừng** tutti si rallegrano per quella notizia 2. festeggiare. **Mừng ngày sinh nhật** festeggiare un compleanno.

mừng công festeggiare (*un suc-*

cesso).

mừng rỡ esultare.

mừng thâm rallegrarsi interiormente.

mười 1. decina. **Mười ngày** una decina di giorni **2.** dieci.
Hai mươi venti.

mười hai una dozzina.

mười lăm una quindicina.

mười 1. dieci. **Mười ngày** dieci giorni **2.** decimo. **Ở lầu mười** abitare al decimo piano.

mướn 1. ingaggiare, assumere. **Mướn thợ mộc** ingaggiare un falegname **2.** (đph) noleggiare. **Mướn ô tô** noleggiare un'automobile.

mượn 1. prendere a prestito. **Mượn tiền** prendere a prestito del denaro **2.** (x **mướn 1.**) assumere, ingaggiare.

mượn cố addurre pretesti.

mương fossato, rigagnolo.

mương máng canali d'irrigazione.

mường villaggio (di montagna).

mướt mà vellutato. **Giọng mướt mà** voce vellutata.

mứt confettura, marmellata. **Mứt cam** marmellata di arance.

muu 1. stratagemma, espediente. **Người lăm muu** persona piena di espedienti.

II. preoccuparsi, prendersi cura.

muu chước stratagemma.

muu đồ 1. intrigo.

II. ordire.

muu lược stratagemma.

muu mô intrigo, macchinazione.

muu phản ordire, cospirare.

muu sát attentare alla vita [di qualcuno].

muu tính premeditare.

muu toan escogitare.

mỹ hóa americanizzare.

mỹ học estetica.

mỹ mãn pienamente soddisfacente.

mỹ nghệ artigianato.

mỹ nhân bella donna.

mỹ nữ bella ragazza.

mỹ phẩm prodotti di bellezza.

mỹ quan bello.

mỹ thuật belle arti.

mỹ viện salone di bellezza.

N

na¹ (tv) anona.

na² portare, trasportare.

na ná simile, somigliante.

nã puntare, bersagliare.

ná balestra.

nạc magro. **Thịt nạc** carne magra.

nách I. 1. ascella 2. giromanica.

II. laterale. **Cửa nách** porta laterale.

III. portare sotto il braccio.

nai lưng sforzarsi, darsi da fare.

nài¹ insistere, chiedere con insistenza.

nài² 1. cornac 2. fantino.

nài xin supplicare, implorare.

nái animale femmina (per la riproduzione). **Lợn nái** scrofa.

nam¹ I. maschio (đ), figlio, uo-

mo. **Có ba con, hai nam một nữ** avere tre figli, due maschi e una femmina; **xe đạp nam** bicicletta da uomo.

II. maschile. **Giọng nam** voce maschile.

nam² I. sud. **Miền Nam Việt Nam** il sud del Vietnam.

II. meridionale.

nam cao (n) tenore.

nam châm calamita.

nam cực I. polo sud.

II. antartico, australe.

nam giới sesso maschile.

nam nữ uomini e donne, ragazzi e ragazze.

nam phong vento del sud.

nam phục costume tradizionale (vietnamita).

nam trầm (n) basso.

nam trung (n) baritono.

nan giải insolubile, difficile da risolvere.

nan hoa raggio (*di ruota*).

nản scoraggiarsi, demoralizzarsi.

nản chí x **nản**.

nản lòng x **nản**.

nan flagello, disgrazia, calamità. **Nạn chiến tranh** il flagello della guerra; **nan thất nghiệp** disoccupazione; **nan đói** carestia.

nan nhân vittima.

nàng I. signora, signorina.

II. lei.

nàng dâu nuora.

nạng stampella.

nanh 1. zanna 2. germoglio.

nanh ác crudele, cattivo.

nanh vuốt (*cb*) artiglio, grinfia.

nánh inclinarsi (*di nave*).

nạnh invidiare.

nao núng cedere, tirarsi indietro.

nào I. 1. che, quale. **Ngày nào?** che giorno?; **trong mấy cuốn sách này anh thích cuốn nào?** di questi libri quale preferisci? 2. qualsiasi, ogni, tutti. **Bất cứ giá nào** ad ogni costo.

II. non. **Tôi nào có biết** non lo so proprio.

III. dai, suvvia.

não (*gp*) cervello.

não bộ (*gp*) encefalo.

não điện đồ (*y*) elettroencefalogramma.

não nùng profondamente triste, straziante.

náo in subbuglio, in agitazione.

náo động mettere in subbuglio, mettere in agitazione.

náo nhiệt animato. **Đường phố náo nhiệt** strada animata.

ngạo I. 1. grattugiare 2. raschiare. **Ngạo xong** raschiare le pentole 3. (*thgt*) spillare (*denaro*).

II. grattugia.

ngạo óc spremersi le meningi.

ngạo thai (*y*) fare un raschiamento.

ngạo vét dragare (*canale, fiume*).

ngập¹ 1. consegnare, inoltrare. **Ngập đơn** inoltrare una domanda 2. pagare. **Ngập thuế** pagare le tasse.

ngập² caricare. **Ngập đạn vào súng lục** caricare una rivoltella; **ngập điện vào ắc quy** caricare una batteria.

nát 1. schiacciato, sminuzzato 2. stracotto. **Cơm nát** riso stracotto 3. a pezzi, a bran-

delli.

nát bàn nirvana.

nát gan preoccupato, tormentato.

nát óc spremersi le meningi.

nát rượu ubriacone.

nạt vessare, tormentare.

nạt nộ intimidire, minacciare.

náu nascondersi.

nay ora, adesso. **Cho đến nay** finora; **năm nay** quest'anno; **hôm nay** oggi; **ngày nay** attualmente.

nay mai fra poco, dall'oggi al domani.

này I. questo. **Những cuốn sách này** questi libri.

II. ecco. **Này, sách của anh** ecco il tuo libro.

nảy 1. germogliare. **Cây nảy chồi** l'albero germoglia **2.** venire, venire in mente.

nảy mầm germinare, mettere i germogli.

nảy nở sbocciare.

nảy sinh nascere, sorgere, svilupparsi.

nãy poco fa. **Khi nãy** un momento fa; **lúc nãy** un po' di tempo fa.

nãy giờ da un momento, per un po' di tempo.

nạy sollevare con una leva, for-

zare facendo leva.

nặc danh anonimo. **Thư nặc danh** lettera anonima.

năm¹ anno. **Năm tài chính** anno finanziario; **trong ba năm** in tre anni.

năm² 1. cinque. **Trang năm** pagina cinque; **năm người** cinque persone **2.** quinto. **Tầng năm** quinto piano.

năm ánh sáng anno luce.

năm ba alcuni.

năm học anno scolastico.

năm kia due anni fa.

năm kia tre anni fa.

năm mới anno nuovo.

năm năm ogni anno.

năm ngoái l'anno scorso.

năm nhuận anno bisestile.

năm sau l'anno prossimo.

năm xưa molto tempo fa.

nằm 1. sdraiarsi, coricarsi, giacere. **Nằm đất** sdraiarsi per terra; **nằm trên giường** coricarsi sul letto **2.** andare a letto. **Đi nằm sớm** andare a letto presto **3.** trovarsi. **Làng nằm ven sông** il villaggio si trova in riva al fiume.

nằm co raggomitolarsi.

nằm kênh rimanere disteso a oziare.

nằm khàn oziare, non avere

niente da fare.

nằm không 1. dormire da solo
2. essere celibe.

nằm mê sognare.

nằm mộng x **nằm mê**.

nằm mơ x **nằm mê**.

nằm ngang orizzontale.

nằm nghiêng sdraiarsi sul fianco.

nằm ngủ dormire, andare a letto.

nằm ngửa sdraiarsi supino.

nằm sấp sdraiarsi prono.

nằm vạ x **ăn vạ**.

nằm viện essere ricoverato in ospedale.

nằm xuống morire.

nắm I. 1. stringere, tenere in mano. **Nắm con dao** tenere un coltello in mano 2. conoscere bene. **Nắm vấn đề** conoscere bene un problema 3. afferrare, prendere. **Nắm thời cơ** afferrare l'occasione.

II. manciata. **Một nắm muối** una manciata di sale.

nắm đấm pugno (*colpo*).

nắm giữ detenere. **Nắm giữ quyền bính** detenere il potere.

nắm tay pugno.

nắm vững possedere, conosce-

re a fondo.

nắn 1. palpare, tastare, frugare
2. (*y*) ridurre. **Nắn chỗ gãy xương** ridurre una frattura.

nắn bóp massaggiare.

nặn modellare. **Nặn tượng** modellare una statua.

nặn óc spremersi le meningi.

nặng spesso, frequentemente.

nặng động dinamico.

nặng khiếu predisposizione, dono.

nặng lực capacità, abilità.

nặng lượng energia (*vi*). **Nặng lượng điện** energia elettrica; **nặng lượng hạt nhân** energia nucleare.

nặng nỗ diligente, zelante, dinamico.

nặng suất rendimento, produttività. **Tăng năng suất** aumentare la produttività.

nặng nặc chiedere con insistenza.

nặng sole. **Nặng hè** sole estivo; **giữa nắng** al sole.

nặng hạn siccità.

nặng mưa vicissitudini, traversie.

nặng ráo asciutto, secco. **Trời nắng ráo** il tempo è asciutto.

nặng I. 1. pesante. **Gánh nặng**

carico pesante; **thức ăn nặng** cibo pesante 2. forte. **Mùi nặng** odore forte 3. grave, serio. **Bệnh nặng** malattia grave 4. profondo, sentito 5. incline a, portato a. II. pesare. **Nặng bảy mươi cân** pesare settanta chili.

nặng bụng pesantezza di stomaco.

nặng đầu avere la testa pesante.

nặng lãi usurario. **Cho vay nặng lãi** prestito usurario.

nặng lời inveire, ingiuriare.

nặng mùi fetido.

nặng nề 1. impegnativo. **Trách nhiệm nặng nề** responsabilità impegnativa 2. pesante. **Tổn thất nặng nề** perdite pesanti.

nặng nhọc faticoso. **Công việc nặng nhọc** lavoro faticoso.

nặng tai duro d'orecchi.

nặng tay avere la mano pesante.

nặng tình avere un affetto profondo.

nặng trĩu carico, sovraccarico.

nấp coperchio (*scatola*, *pentola*), cappuccio (*penna*).

nấc tacca.

nấm¹ collinetta, monticello.

nấm² (tv) fungo. **Nấm độc** fun-

go velenoso; **nấm ăn được** fungo commestibile.

nấm củ (tv) tartufo.

nấm men lievito.

nấn ná indugiarsi, trattenersi.

nâng 1. sollevare 2. elevare.

Nâng bức tường lên elevare un muro.

nâng cao innalzare, rialzare, elevare. **Nâng cao mức sống** elevare il livello di vita.

nâng cốc alzare il bicchiere, fare un brindisi.

nâng đỡ aiutare, incoraggiare.

nâng niu vezzeggiare, coccolare, prendersi cura.

nấp nascondersi, ripararsi.

nấp bóng (b) mettersi sotto la protezione di, ripararsi dietro l'autorità di.

nâu marrone, bruno. **Tóc nâu** capelli bruni.

nẫu troppo maturo (*frutto*).

nấu cuocere, scaldare, bollire. **Nấu cơm** cuocere riso; **nấu nước** scaldare l'acqua.

nấu ăn cucinare.

nấu bếp x **nấu ăn**.

nẩy rimbalzare. **Quả bóng nẩy** la palla rimbalza.

nẩy chồi germogliare.

nẩy nầm x **nẩy chồi**.

nấy l. tale. **Cha nào con nấy** ta-

le il padre, tale il figlio.

II. 1. ciò, quello 2. lui, egli.

Ai làm nấy chịu chi rompe paga.

nẻ fendersi, spaccarsi, screpolarsi. **Môi nẻ** labbra screpolate.

nẻ tránh evitare, schivare.

nem 1. macinato di maiale 2. (*đph*) involtino.

nem rán (x **chả rán**) involtino fritto.

ném lanciare, gettare, buttare. **Ném hòn đá** gettare un sasso.

ném đĩa (*thế*) lancio del disco.

ném tạ (*thế*) lancio del peso.

nén¹ 1. comprimere, calcare, pigiare. **Khí nén** gas compresso 2. reprimere, trattenere. **Nén giận** trattenere la collera.

nén² **Nén hương** bastoncino d'incenso.

nén lòng trattenersi, reprimere i propri sentimenti.

neo¹ I. ancora.

II. gettare l'ancora, ancorarsi. **Neo tàu tại bến** gettare l'ancora nel porto.

neo² a corto di braccia (*in famiglia*), carente di manodopera.

neo người x **neo²**.

nẻo strada, direzione.

nẻo đường strada, sentiero.

nếp rannicchiarsi.

nét tratto, linea. **Nét bút chì** tratto di matita.

nét mặt espressione del viso, fisionomia.

nê ông (*hh*) neon.

nê¹ intonacare.

nê² (*y*) edema.

nê³ x **nê hà**.

nê hà badare, preoccuparsi per.

nê nếp x **nền nếp**.

nẻ x **nẻ nang**.

nẻ nang avere riguardo per. **Nẻ nang người già** avere riguardo per gli anziani.

nêm I. cuneo, zeppa.

II. incuneare, bloccare con un cuneo.

nếm 1. assaggiare, degustare.

Nếm thức ăn assaggiare un cibo; **nếm rượu** degustare un vino 2. provare (*gioia, tristezza*).

nệm materasso. **Nệm rơm** materasso di paglia; **nệm mút** materasso di gommapiuma.

nên¹ bisognare, occorrere.

nên² I. 1. diventare 2. riuscire.

Có chí thì nên volere è potere.

II. perciò, così.

nên chi per questa ragione, perciò.

nên người diventare una brava persona.

nên thân come si deve, vero e proprio, bell'e buono.

nên thơ poetico.

nền 1. pavimento. **Nền nhà lát gạch** pavimento di mattonelle 2. fondo (*di tessuto*) 3. (*pl*) **Nền văn hóa** la cultura; **nền kinh tế** l'economia.

nền móng fondamento, base.

nền nếp ordine, normalità.

nền tảng base, fondamento.

nền trời firmamento, volta celeste.

nến candela. **Đốt nến** accendere una candela; **bóng đèn sáu mươi nến** lampadina di sessanta candele.

nện 1. battere. **Nện sắt trên đe** battere il ferro sull'incudine 2. colpire, picchiare. **Nện cho ai một trận** picchiare qualcuno di santa ragione.

nếp¹ riso coloso. **Bánh nếp** dolce di riso coloso.

nếp² 1. piega. **Là lại nếp quần** stirare e dare la piega ai pantaloni 2. modo, maniera. **Nếp suy nghĩ** modo di pensare.

nếp nhăn ruga (*della fronte*).

nếp sống modo di vivere.

nết 1. abitudine. **Nết xấu** cattiva abitudine 2. buona condotta, virtù. **Có nết** avere una buona condotta; **chết nết không chừa** il lupo perde il pelo ma non il vizio.

nết na di buone maniere, di buona condotta.

nêu¹ 1. citare. **Nêu ví dụ** citare ad esempio 2. sollevare. **Nêu vấn đề** sollevare un problema.

nêu² palo rituale (*messo davanti a casa per il Tet*).

nêu gương dare l'esempio.

nếu se. **Nếu tôi không lầm** se non mi sbaglio.

nếu cần se occorre.

nếu không se no, sennò.

nếu như se.

nếu thế se è così.

nếu vậy x **nếu thế**.

ngà 1. zanna d'elefante 2. avorio. **Chiếc lược ngà** pettine d'avorio; **lụa ngà** seta [di colore] avorio.

ngà ngà brillo.

ngã¹ via, direzione. **Đi về ngã Hà Nội** andare verso Hanoi.

ngã² 1. reclinare, piegare. **Ngã đầu** reclinare il capo 2. to-

gliersi (*il cappello*) 3. abbattere. **Ngả cây mít** abbattere un albero del pane 4. macellare.

ngả lưng fare un pisolino.

ngả mũ togliersi il cappello. **Ngả mũ chào ai** togliersi il cappello per salutare qualcuno.

ngả nghiêng esitare.

ngả nón alla rinfusa.

ngã¹ incrocio. **Ở ngã ba đường** (*b*) trovarsi davanti a un bivio.

ngã² cadere. **Trượt chân ngã** inciampare e cadere.

ngã giá accordarsi sul prezzo.

ngã lẽ mettere in chiaro.

ngã lòng scoraggiarsi.

ngã ngũ concluso, sistemato.

ngã nhào cadere supino.

ngạc nhiên stupirsi, essere sorpreso.

ngách braccio, ramificazione. **Ngách sông** braccio di fiume.

ngách soglia, limitare (*d*).

ngai x ngai vàng.

ngai vàng trono.

ngài Sua eccellenza, signore. **Thưa ngài** signore; **Ngài bộ trưởng** Sua eccellenza il ministro.

ngại temere. **Ngại khó** temere

le difficoltà.

ngại ngần x ngần ngại.

ngại ngùng esitare, essere restio, farsi scrupolo di.

ngàn¹ x nghìn.

ngàn² foresta, giungla.

ngán sentire disgusto, essere disgustato, essere stanco, avere la nausea. **Ngán ăn trứng** essere stanco di mangiare uova.

ngạn ngữ proverbio, adagio.

ngang 1. orizzontale. **Nét ngang** linea orizzontale 2. trasversale. **Mặt cắt ngang** sezione trasversale 3. uguale. **Ngang sức** di forza uguale 4. assurdo. **Nói ngang** parlare in modo assurdo 5. ordinario, di qualità media.

II. 1. di traverso 2. all'altezza di.

ngang bướng ostinato.

ngang dạ rovinarsi l'appetito.

ngang điểm (*thể*) essere pari.

ngang hàng dello stesso livello, dello stesso rango.

ngang nhiên avventato, privo di riguardo.

ngang phè completamente assurdo.

ngang tai sconveniente, urtante.

ngang tàng superbo, arrogante.

ngang tất illegale, illecito.

ngáng 1. fare lo sgambetto 2. sbarrare. **Ngáng đường** sbarrare la strada 3. (*đph*) fermare. **Ngáng xe lại** fermare l'auto.

ngành ramo. **Ngành cam** ramo d'arancio; **ngành y** [ramo della] medicina; **các ngành khoa học** i rami della scienza.

ngành nghề professione.

ngao ngán depresso, deprimente, sconvolto. **Một cảnh tượng ngao ngán** uno spettacolo deprimente.

ngào ngạt penetrante, intenso. **Mùi thơm ngào ngạt** profumo penetrante.

ngạo x ngạo đời.

ngạo đời essere sprezzante, essere arrogante.

ngạo mạn sprezzante, altero, insolente. **Thái độ ngạo mạn** atteggiamento insolente.

ngáp sbadigliare. **Ngáp buồn ngủ** sbadigliare per il sonno.

ngát penetrante (*profumo*).

ngạt soffocare, asfissiare. **Hơi ngạt gas asfissiante; mở cửa sổ ra, không ngạt lắm** aprì la finestra, si soffoca.

ngạt mũi raffreddato, col naso intasato.

ngay 1. 1. dritto 2. retto, onesto. **Người ngay** una persona retta.

11. 1. subito 2. giusto, proprio. **Ngay chính giữa** proprio in mezzo 3. appena, non appena. **Ngay khi tới đến** [non] appena arrivai.

ngay cả persino, anche.

ngay lập tức immediatamente.

ngay lưng pigro.

ngay ngáy preoccupato, che sta sulle spine.

ngay ngắn ordinato, allineato.

ngay thẳng leale, sincero.

ngay thật franco, sincero.

ngay tức khắc immediatamente.

ngay xương x ngay lưng.

ngày 1. giorno, giornata. **Ngày nghỉ** giorno di ferie 2. data. **Bức thư không để ngày** lettera senza data.

ngày càng sempre di più.

ngày công giornata lavorativa.

ngày đêm giorno e notte.

ngày giờ tempo.

ngày hội giorno festivo, festività.

ngày kia dopo domani.

ngày kia fra tre giorni.

ngày mai 1. domani 2. avveni-

re. **Nghĩ đến ngày mai** pensare all'avvenire.

ngày nay ora, attualmente.

ngày ngày ogni giorno.

ngày sinh data di nascita, compleanno.

ngày Tết Tet, capodanno lunare.

ngày tháng 1. tempo **2.** data.

ngày thường giorno feriale.

ngày xưa un tempo, una volta.

Ngày xưa ngày xưa c'era una volta, tanto tempo fa.

ngày russare.

ngăm minacciare.

ngắm 1. contemplare **2.** mirare, prendere la mira.

ngắm nghĩa contemplare, guardare attentamente. **Ngắm nghĩa trong gương** mirarsi allo specchio.

ngăn I. 1. dividere in scomparti **2.** trattenere, contenere.

Đắp đê ngăn nước lũ costruire dighe per contenere le piene; **ngăn lệ** trattenere le lacrime.

II. scomparto. **Tủ áo có hai ngăn** armadio a due scomparti.

ngăn cách separare.

ngăn cản ostacolare, impedire.

Ngăn cản công việc người khác ostacolare il lavoro al-

trui.

ngăn cấm proibire.

ngăn chặn fermare, stroncare (*malattia, rivolta*).

ngăn kéo cassetto.

ngăn nắp ordinato. **Nhà cửa ngăn nắp** casa ordinata.

ngăn ngừa prevenire, anticipare. **Ngăn ngừa hỏa hoạn** prevenire gli incendi.

ngăn trở impedire, ostacolare.

ngắn corto, breve. **Nguyên âm ngắn** vocale breve; **sóng ngắn** onda corta; **vay ngắn hạn** prestito a breve scadenza.

ngắn gọn conciso, succinto.

ngắn hơi avere il fiato corto.

ngắn ngủi breve, corto (*di tempo*).

ngẳng allungato e sottile.

ngãng restringersi (*fiume, strada*).

ngắt¹ 1. cogliere, staccare. **Ngắt máy bông hồng** cogliere alcune rose **2.** interrompere. **Ngắt lời** interrompere chi sta parlando **3.** dividere (*con la punteggiatura*).

ngắt² estremamente, molto. **Tái ngắt** estremamente pallido.

ngắt điện interruttore.

ngặt nghẹo *Cười ngặt nghẹo*
torcersi dalle risa.

ngặt nghẹo x **ngặt nghẹo**.

ngặt ngông severo, duro.

ngâm¹ declamare. **Ngâm thơ**
declamare dei versi.

ngâm² 1. macerare 2. mettere a mollo (*il bucato*) 3. tergiversare, far andare per le lunghe.

ngâm ngấm *Ngâm ngấm đau bụng* sentire un leggero dolore allo stomaco.

ngâm tôm x **ngâm²** 3.

ngâm 1. sotterraneo, sottomarino. *Đường ngâm* sottopassaggio; *tàu ngâm* sottomarino (*d*); *dây cáp ngâm* cavo sottomarino 2. segreto, clandestino 3. tacito, implicito, sottinteso. *Sự đồng ý ngâm* tacito assenso.

ngẫm pensare, riflettere.

ngẫm nghĩ I. meditare.
II. pensoso.

ngấm 1. assorbire, essere impregnato di, essere intriso 2. fare sentire il proprio effetto (*medicina*).

ngấm ngằm x **ngằm**.

ngậm tenere tra le labbra (*sigaretta*), tenere in bocca, succhiare.

ngậm miệng 1. stare zitto, tace-

re 2. chiudere la bocca.

ngậm ngùi impietosirsi.

ngân¹ (*tc*) denaro.

ngân² vibrare.

ngân hà (*thv*) Via Lattea.

ngân hàng banca. **Ngân hàng Nhà nước** Banca di Stato; **ngân hàng máu** banca del sangue.

ngân phiếu vaglia.

ngân quỹ cassa (*kt*).

ngân sách preventivo, bilancio preventivo.

ngần moderazione, misura.

ngần nào quanto.

ngần này tanto.

ngần ngại esitare.

ngấn 1. segno (*sotto forma di linea*) 2. piega (*della pelle*).

ngẳng x **ngửng**.

ngáp ghé adocchiare, mettere gli occhi su.

ngập 1. sommergere, inondare 2. essere coperto di.

ngập đầu essere sommerso (*dal lavoro, dai debiti*).

ngập lụt inondato. **Đồng ruộng ngập lụt** campi inondati.

ngập ngừng 1. impuntarsi (*nel parlare*) 2. esitare.

ngất¹ *svenire*.

ngất² molto. **Núi cao ngất** mon-

- tagna molto alta.
- ngất ngưỡng** instabile, barcollante, vacillante.
- ngật ngưỡng** barcollante, vacillante.
- ngẫu hợp** circostanza fortuita.
- ngẫu nhiên** I. fortuito, occasionale, casuale. *Sự kiện ngẫu nhiên* evento fortuito.
II. per caso.
- ngấu**¹ divorare, ingoiare.
- ngấu**² stagionato, fatto.
- ngây ngất** 1. inebriarsi, infatuarsi 2. avere un giramento di testa, avere un malessere.
- ngây ngô** sciocco.
- ngây thơ** ingenuo, innocente.
- ngây** importunare, disturbare.
- ngấy** 1. sentire disgusto 2. essere stanco, averne abbastanza.
- nghe** 1. sentire. *Ông ta nghe không rõ đâu* lui non ci sente bene 2. ascoltare. *Nghe nhạc* ascoltare la musica 3. accettare.
- nghe bệnh** (y) auscultare.
- nghe đâu** sembra che, si dice che.
- nghe đồn** corre voce che.
- nghe nhìn** audiovisivo. *Phương pháp nghe nhìn* metodo audiovisivo.
- nghe như** sembra che.
- nghe nói** si dice che.
- nghe ra** capire, cogliere.
- ngheñ** ostruire, bloccare. *Đường sá bị ngheñ vì lụt* le strade erano bloccate dalla piena.
- ngheñ** incinta.
- ngheo** povero. *Đất ngheo* terra povera.
- ngheo hèn** povero e misero.
- ngheo khổ** bisognoso, indigente.
- ngheo nàn** 1. povero, bisognoso, indigente 2. magro, misero.
- ngheo túng** bisognoso.
- nghet** 1. troppo stretto (*colletto*) 2. ostruito, bloccato.
- nghe** mestiere, professione, carriera. *Nghề thầy thuốc* professione medica; *nghe tự do* professione liberale; *trường dạy nghề* scuola professionale.
- nghe làm báo** giornalismo.
- nghe nghiệp** professione, mestiere.
- nghe** (tv) curcuma.
- nghe nhân** artista.
- nghe sĩ** artista. *Nghệ sĩ ưu tú* artista eminente.
- nghe tây** (tv) zafferano.
- nghe thuật** arte. *Nghệ thuật tạo*

hình arti plastiche.

nghech mắt alzare gli occhi.

nghech ngac sconcertato, perplessito.

nghech allungare il collo (*per vedere meglio*).

nghech cổ x nghech.

nghech đón accogliere.

nghech canticchiare.

nghech ngao x nghech.

nghech 1. dubitare. *Tôi nghech là anh ta không đến* dubito che venga **2.** sospettare.

nghech kị sospettare, diffidare.

nghech lễ cerimonia, rito.

nghech ngờ dubitare. *Nghech ngờ lời nói của ai* dubitare delle parole di qualcuno; *không một chút nghech ngờ* senza ombra di dubbio.

nghech thức protocollo, etichetta, cerimoniale.

nghech vấn 1. dubbio (*đ*).

II. 1. dubbio (*tt*), incerto **2.** interrogativo. *Đại từ nghech vấn* pronome interrogativo.

nghech 1. 1. riposarsi. *Nghech một lát* riposarsi un momento **2.** andare a letto. *Khuya rồi, tôi đi nghech* è tardi, vado a letto **3.** cessare, smettere.

II. congedo. Nghech không lương congedo non pagato.

nghech dễ prendere il congedo

maternità.

nghech hè vacanze estive.

nghech hưu andare in pensione.

nghech mát andare in vacanza.

nghech năm prendere le ferie annuali.

nghech ngơi riposarsi.

nghech ốm prendere un congedo malattia.

nghech phép prendere le ferie.

nghech trưa fare la siesta, fare un pisolino.

nghech việc lasciare l'impiego.

nghech 1. pensare, riflettere. *Nghech lâu* riflettere a lungo **2.** escogitare, cercare.

nghech bụng pensare tra sé.

nghech ngơi riflettere, ponderare.

nghech x nghech sĩ.

nghech định decreto.

nghech luận dibattere, discutere.

nghech lực risolutezza, fermezza.

nghech quyết risoluzione, decisione.

nghech sĩ parlamentare, deputato.

nghech trường x nghech viện.

nghech viên x nghech sĩ.

nghech viện parlamento.

nghechĩa¹ senso, significato. *Giải thích nghechĩa của một từ* spiegare il significato di una parola; *nghechĩa đen* senso lette-

rale; **ngĩa bóng** senso figurato.

ngĩa² 1. giusta causa, giustizia. **Chiến đấu vì ngĩa** lottare per una giusta causa 2. bene, carità. **Việc ngĩa** opera di carità 3. lealtà.

ngĩa địa cimitero.

ngĩa là cioè.

ngĩa lý significato, senso.

ngĩa mẫu madre adottiva.

ngĩa nữ figlia adottiva.

ngĩa phụ padre adottivo.

ngĩa trang x ngĩa địa.

ngĩa vụ 1. obbligo, dovere.

Ngĩa vụ công dân i doveri del cittadino 2. servizio. **Đi ngĩa vụ quân sự** fare il servizio militare.

ngịch¹ I. giocherellare.

II. birichino, irrequieto, dispettoso (*bambino*).

ngịch² 1. ostile, ribelle 2. (*th*) inverso. **Tỷ lệ nghịch** rapporto inverso.

ngịch cảnh avversità.

ngịch lý paradosso.

ngịch ngợm irrequieto, turbolento.

ngịch phong vento contrario.

ngịch tặc ribelle.

ngịch thù nemico.

ngịch thuyết eresia.

ngịch ý contrario al proprio volere, deludente.

nghiêm severo, rigido, rigoroso. **Kỷ luật nghiêm** disciplina rigorosa.

nghiêm chỉnh serio, severo, rigido.

nghiêm khắc severo, rigido.

nghiêm minh severo e giusto.

nghiêm trang grave, solenne.

nghiêm trị punire severamente.

nghiêm trọng critico, serio, grave. **Tình thế nghiêm trọng** situazione seria.

nghiêm túc serio.

nghiệm 1. esaminare, verificare 2. essere efficace. **Thuốc ấy có nghiệm** quella medicina è efficace.

nghiệm số (*th*) radice.

nghiên cứu fare ricerche, ricercare. **Nghiên cứu khoa học** fare ricerche scientifiche.

nghiên cứu sinh ricercatore.

nghiền 1. macinare, tritare. **Nghiền hạt tiêu** macinare il pepe 2. studiare a fondo, approfondire.

ngiến 1. schiacciare 2. sgridare 3. fare [qualcosa] immediatamente.

ngiến răng digrignare i denti.

nghiện avere il vizio, essere assuefatto. **Nghiện rượu** avere il vizio del bere; **nghiện thuốc phiện** essere assuefatto all'oppio.

nghiêng 1. inclinare, reclinare, pendere. **Nghiêng đầu** reclinare il capo **2.** propendere per.

nghiêng mình inchinarsi.

nghiệp¹ professione, mestiere, carriera.

nghiệp² karma.

nghiệp dư dilettante.

nghiệp đoàn sindacato.

nghiệp vụ I. qualifica professionale, capacità professionale.

II. professionale.

nghiệt severo, rigido, duro.

ngìn mille, migliaio. **Ba nghìn đồng** tremila dong; **hàng nghìn năm** migliaia di anni.

ngìn thu eterno.

nghit compatto, denso.

ngổ I. 1. lasciare aperto. **Để ngổ cửa** lasciare la porta aperta **2.** esprimere, aprirsi.

II. aperto. **Bức thư ngổ** lettera aperta; **thành phố bỏ ngổ** città aperta.

ngổ lòng aprire il proprio cuore aprirsi.

ngổ lời esprimere, manifesta-

re, dire chiaramente.

ngổ ý far conoscere le proprie intenzioni.

ngổ viuzza, vicolo.

ngổ cụt via senza uscita.

ngổ hầu per, al fine di.

ngổ hẻm vicolo.

ngổ¹ germoglio (*di pianta acquatica*).

ngổ² 1. guardare. **Ngổ qua cửa sổ** guardare dalla finestra **2.** badare a, occuparsi di.

ngổ ngành badare, prendersi cura di.

ngổ ngoạ dimenarsi, agitarsi.

ngổ nguậy x ngổ ngoạ.

ngoa 1. bisbetica (*di donne*) **2.** esagerato, falso.

ngoa ngôn parola falsa, falsità.

ngoài I. 1. fuori. **Ngoài cửa sổ** fuori dalla finestra; **ngoài vòng nguy hiểm** fuori pericolo **2.** in, sotto. **Ngoài sân** in cortile; **ngoài mưa** sotto la pioggia **3.** oltre, più di. **Ngoài một nghìn** più di mille **4.** in più, oltre a, all'in fuori di.

II. 1. esterno, esteriore. **Vé ngoài** aspetto esteriore **2.** straniero, estraneo. **Nước ngoài** paese straniero; **người ngoài** estraneo (*d*); **người nước ngoài** straniero (*d*).

ngoài da 1. cutaneo 2. per uso esterno (*medicina*).

ngoài khơi d'altura, al largo, in mare aperto. **Đánh cá ngoài khơi** pesca d'altura.

ngoài lề marginale (*tt*).

ngoài mặt all'esterno, all'apparenza.

ngoài ra a parte, in aggiunta a.

ngoài trời all'addiaccio, all'aperto. **Đêm ngủ ngoài trời** dormire all'addiaccio.

ngoại l. 1. importato, fabbricato all'estero. **Hàng ngoại** merce importata 2. materno, di lato materno. **Bà ngoại** nonna materna.

II. più di, oltre.

ngoại bang paese straniero.

ngoại cảnh ambiente, ambiente esterno.

ngoại cỡ fuori misura, di taglia forte. **Quần áo ngoại cỡ** abiti di taglia forte.

ngoại đạo 1. di religione diversa 2. profano (*ignorante in materia*).

ngoại động từ verbo transitivo.

ngoại giả inoltre, in aggiunta.

ngoại giao affari esteri, diplomazia. **Bộ ngoại giao** Ministero degli Affari Esteri; **nhà ngoại giao** diplomatico (*d*).

ngoại giới ambiente.

ngoại hóa merce importata.

ngoại hối valuta straniera, divisa estera.

ngoại khoa (*y*) chirurgia.

ngoại kiều residente straniero.

ngoại lệ eccezione.

ngoại ngạch soprannumerario.

ngoại ngữ lingua straniera.

ngoại ô sobborgo, periferia. **Hà Nội và ngoại ô** Hanoi e i suoi sobborghi.

ngoại quốc I. paese straniero, estero.

II. straniero. **Khách du lịch ngoại quốc** turista straniero.

ngoại tệ valuta estera. **Ngoại tệ mạnh** valuta forte; **ngoại tệ yếu** valuta debole.

ngoại thành periferia, sobborghi.

ngoại thương commercio estero.

ngoại tình adultero, extraconiugale.

ngoại trú esterno. **Sinh viên ngoại trú** studente esterno.

ngoại trừ eccetto, tranne.

ngoại trưởng ministro degli esteri.

ngoại văn lingua straniera.

ngoại vi periferia.

ngoại xâm invasione straniera, aggressione straniera.

ngoạ̣m mordere, addentare.
 ngoan beneducato, perbene.
 ngoan cộ́ ostinato.
 ngoan đạọ pio, devoto.
 ngoan ngoạ̃n docile, ubbidiente.
 ngoạ̉nh girare la testa, girarsi.
 ngoao miagolare.
 ngoặ̣c I. 1. appendere (*a un gancio*) 2. essere in combutta.
 II. 1. gancio 2. parentesi, virgolette.
 ngoặ̣c đ̣ơn parentesi.
 ngoặ̣c ḳép virgolette (*c, sn*).
 ngoặ̣c vuộng parentesi quadra.
 ngoạ̉n ngoệ̀o I. tortuoso, sinuoso. **Đượ̀ng ngoạ̉n ngoệ̀o** strada tortuosa.
 II. zigzagare, serpeggiare.
 ngoậ̉t girare, voltare. **Xe ngoậ̉t sang phảị** l'auto volta a destra; **chộ̃ ngoậ̉t** deviazione.
 ngoậ̉t x ngoậ̉t.
 ngọc̣ gemma, pietra preziosa.
 ngọc̣ bícḥ smeraldo.
 ngọc̣ lam 1. zaffiro 2. turchese.
 ngọc̣ thạcḥ giada.
 ngọc̣ trai perla.
 ngòị 1. pennino 2. miccia 3. aculeo.
 ngòị búṭ pennino.
 ngòị nộ̉ detonatore.

ngòị viếṭ (*dph*) x ngòị búṭ.
 ngóị tegola. **Mái ngóị** tetto di tegole.
 ngon 1. buono, squisito, appetitoso. **Món ăn ngon** piatto squisito 2. facile. **Một việc rất ngon** un lavoro facile.
 ngon giấc̣ fare una buona dormita.
 ngon lànḥ squisito, appetitoso.
 ngon mắṭ attraente.
 ngon miệng̣ con appetito. **Ăn ngon miệng̣** mangiare con appetito.
 ngon ngọṭ dolce, allettante.
 ngon xơị facile (*lavoro*).
 ngòṇ molto [rosso].
 ngóṇ 1. dito. **Ngón tay** dito della mano; **ngón chân** dito del piede 2. trucco, espediente 3. tocco (*musicale*).
 ngóṇ bậṭ (*n*) pizzicato.
 ngóṇ cáị 1. pollice 2. alluce.
 ngóṇ giữạ medio (*d*).
 ngóṇ đeọ nhẫṇ anulare (*d*).
 ngóṇ trọ̉ (*gp*) indice.
 ngóṇ úṭ mignolo.
 ngọṇ 1. cima, cresta, picco, vetta. **Ngọn núi** cima del monte; **ngọn sóng** cresta dell'onda 2. (*pl*) **Ngọn lửa** fiamma; **ngọn cờ** bandiera; **ngọn sóng** sorgente di fiu-

me.

ngọn đèn 1. fiamma di lampada 2. lampada.

ngọn giáo lancia.

ngọn gió vento, colpo di vento.

ngọn nguồn causa, fonte.

ngóng aspettare.

ngóng chờ aspettare con impazienza.

ngóng trông x **ngóng chờ**.

ngọng I. essere bleso.

II. sciocco.

ngót I. ridursi, diminuire di volume. **Nước xốt đã ngót đi** la salsa si è ridotta.

II. quasi, poco meno di, un po' meno di. **Ngót một trăm** poco meno di cento.

ngót dạ avere un po' fame.

ngọt 1. dolce, zuccherato. **Ngọt như đường** dolce come lo zucchero; **nước ngọt** acqua dolce 2. mellifluo, dolce.

ngọt dịu delicatamente zuccherato.

ngọt lịm 1. gradevolmente dolce 2. squisito.

ngọt lừ x **ngọt lự**.

ngọt lự 1. dolcissimo 2. squisito (di minestra).

ngọt ngào soave, dolce.

ngọt sắc troppo dolce.

ngô (tv) granoturco, mais.

ngô nghê stupido.

ngỗ avventato, sconsiderato.

ngỗ ngáo x **ngỗ**.

ngỗ nghịch indisciplinato, insubordinato.

ngỗ ngược insolente.

ngỗ sciocco.

ngộ¹ 1. strano, bizzarro 2. (thgt) carino. **Cô bé ngộ quá** ragazza molto carina.

ngộ² qualora, nel caso che, se mai. **Ngộ trời mưa** qualora piovesse.

ngộ nhận fraintendere.

ngộ nhỡ se mai, nel caso che.

ngốc sciocco, stupido.

ngốc nghếch x **ngốc**.

ngôi¹ 1. rango, posizione 2. trono. **Lên ngôi** salire sul trono 3. (nnh) persona. **Ngôi thứ ba số ít** terza persona singolare.

ngôi² (pl) **Một ngôi nhà** una casa; **một ngôi chùa** una pagoda; **một ngôi hàng** un negozio.

ngôi sao (cb) stella. **Ngôi sao điện ảnh** stella del cinema.

ngồi sedere, prendere posto, accomodarsi. **Ngồi xuống ghế** sedere su una sedia; **xin mời ngồi** prego si accomodi.

- ngôi dưng oziare.
- ngôi tù essere in prigione.
- ngôi xồm accovacciarsi.
- ngôn luận parola, favella. *Tự do ngôn luận* libertà di parola.
- ngôn ngữ (nnh) lingua. *Ngôn ngữ dân tộc* lingua nazionale; *ngôn ngữ nói* lingua parlata; *ngôn ngữ viết* lingua scritta.
- ngôn ngữ học linguistica.
- ngổn ngang alla rinfusa, in disordine.
- ngốn (thgt) ingurgitare, divorare.
- ngông eccentrico, strano.
- ngỗng (đh) oca.
- ngốt 1. soffocare 2. concupire, desiderare ardentemente.
- ngốt người soffocante.
- ngột ngạt opprimente, soffocante. *Cái nóng ngột ngạt* caldo soffocante.
- ngờ ignorare, perdonare.
- ngờ ngác disorientato.
- ngờ 1. dubitare, sospettare 2. pensare, aspettarsi. *Ai ngờ là* chi avrebbe pensato che.
- ngờ vực sospettare, dubitare.
- ngờ credere, pensare. *Tôi cứ ngờ bị lỡ xe buýt* pensavo di aver perso l'autobus.
- ngớ ngẩn 1. sciocco, sempliciotto 2. sconvolto.
- ngợ dubitare, non essere ancora sicuro.
- ngợi khen x khen ngợi.
- ngợp temere, essere spaventato.
- ngợp avere le vertigini (*in luoghi alti*).
- ngột 1. calmarsi. *Cơn đau đã ngột* il dolore si è calmato 2. cessare.
- ngu sciocco, idiota.
- ngu dốt ignorante.
- ngu si stupido.
- ngu xuẩn imbecille.
- ngủ dormire, andare a letto, addormentarsi. *Buồng ngủ* camera da letto; *ngủ sớm* andare a letto presto.
- ngủ dậy svegliarsi.
- ngủ gà sonnecchiare.
- ngủ gật dormicchiare.
- ngủ khi dormire come un ghio.
- ngủ nghề dormire.
- ngủ rũ cadere dal sonno.
- ngủ say dormire profondamente.
- ngủ trưa 1. fare la siesta 2. dormire fino a tardi.
- ngũ cốc [i cinque] cereali.
- ngũ hành i cinque elementi (*metallo, legno, acqua, fuoco, terra*).
- ngũ kinh i cinque classici con-

fuciani.

ngũ quan i cinque sensi.

ngũ sắc i cinque colori primari.

ngũ tạng le cinque viscere (*fegato, cuore, milza, polmoni, reni*).

ngũ vị i cinque sapori (*salato, amaro, acre, piccante, dolce*).

ngụ risiedere, essere domiciliato.

ngụ ngôn favola.

ngụ ý sottintendere, implicare.

ngục prigionia.

ngục tù prigionia.

ngụch ngoạc scarabocchiare, scribacchiare.

ngụm sorso. **Uống một ngụm nước chè** bere un sorso di tè.

ngươi calmarsi, placarsi. **Nguôi giận** la collera si è placata.

ngươi I. raffreddarsi, raffreddare. **Để chè ngươi** lasciare raffreddare il tè.

II. freddo, diventato freddo. **Cơm ngươi** riso freddo.

ngươi lạnh molto freddo (*cibo*).

ngươi tanh completamente freddo (*cibo*).

nguồn sorgente, fonte. **Nguồn sông** la sorgente di un fiume; **nguồn sáng** sorgente lu-

minosa.

nguồn gốc origine. **Nguồn gốc loài người** l'origine dell'uomo.

ngụp tuffarsi, immergersi. **Ngụp xuống nước** tuffarsi in acqua.

ngụp lặn x ngụp.

nguy pericoloso.

nguy cơ 1. pericolo 2. minaccia, rischio.

nguy hại disastroso, catastrofico.

nguy hiểm I. pericoloso.

II. pericolo.

nguy kịch critico, drammatico.

Tình thế nguy kịch situazione critica.

nguy nan pericoloso e difficile.

nguy ngập molto serio, critico.

ngụy fantoccio. **Chính quyền ngụy** governo fantoccio.

ngụy tạo contraffatto.

ngụy trang 1. mascherare, camuffare, travestire 2. mimetizzare.

nguyên I. 1. intero. **Số nguyên** numero intero 2. intatto.

II. 1. interamente, completamente. **Cái xe đạp mới nguyên** bicicletta completamente nuova 2. ex. **Nguyên bộ trưởng** ex ministro.

nguyên âm vocale (c).

- nguyên bản originale (*d*).
- nguyên chất puro. **Cồn nguyên chất** alcol puro.
- nguyên đán capodanno lunare.
- nguyên liệu materie prime.
- nguyên lý principio. **Nguyên lý Ác-si-mét** principio di Archimede.
- nguyên mẫu prototipo.
- nguyên nhân causa.
- nguyên tắc principio (*d*). **Theo đúng nguyên tắc** attenersi ai principi; **về nguyên tắc** in linea di principio.
- nguyên thủy 1. primitivo. **Người nguyên thủy** l'uomo primitivo 2. vergine. **Rừng nguyên thủy** foresta vergine.
- nguyên tử atomo. **Bom nguyên tử** bomba atomica.
- nguyên ủy origine, causa prima.
- nguyên văn testo, originale.
- nguyên vật liệu materie prime.
- nguyên vẹn intero, intatto, integrale.
- nguyên rủa maledire.
- nguyện giurare, far voto di.
- nguyện ước 1. promessa 2. voto, aspirazione, desiderio.
- nguyện vọng aspirazione, voto, speranza.
- nguyệt luna.
- nguyệt quế (*tv*) alloro.
- nguyệt thực eclissi di luna.
- nguyt guardare di traverso (*b*).
- ngư dân pescatore.
- ngư ông x ngư dân.
- ngư nghiệp (*tm*) pesca.
- ngũ¹ misura, moderazione. **Ăn tiêu có ngũ** spendere con moderazione.
- ngũ² lingua.
- ngữ âm học fonetica.
- ngữ cảnh contesto.
- ngữ nghĩa (*nnh*) senso, significato.
- ngữ nghĩa học (*nnh*) semantica.
- ngữ ngôn (*nnh*) lingua.
- ngữ pháp grammatica.
- ngữ văn học filologia.
- ngự imperiale, reale.
- ngự bào mantello reale.
- ngự lãm esaminare (*riferito al re*).
- ngự lâm guardia imperiale.
- ngự trị regnare, dominare.
- ngự uyển giardino reale.
- ngự y medico del re.
- ngừa premunirsi, prevenire.
- ngửa 1. supino, sulla schiena. **Ngã ngửa** cadere supino. 2. girare verso l'alto. **Ngửa mặt lên trời** girare il volto

verso l'alto.

ngửa tay mendicare.

ngửa I. prudere, avere prurito.

II. (y) prurito.

ngửa mắt sgradevole a vedersi, che colpisce sgradevolmente la vista.

ngửa miệng x ngửa mồm.

ngửa mồm sentirsi prudere la lingua, aver voglia di parlare.

ngửa tai sgradevole a sentirsi.

ngửa tay sentirsi prudere le mani.

ngựa¹ 1. cavallo. **Ngựa hồng** cavallo baio; **ngựa bạch** cavallo bianco; **ngựa ô** cavallo nero 2. cavallo vapore. **Một động cơ năm ngựa** un motore da cinque cavalli.

ngựa² cavalletto.

ngựa gỗ 1. (thế) cavallo 2. cavallo a dondolo.

ngựa vằn (đh) zebra.

ngực petto, torace. **Giọng ngực** voce di petto; **túi ngực** taschino.

ngửi annusare, odorare. **Ngửi hoa hồng** annusare una rosa.

ngưng¹ condensare, condensarsi.

ngưng² cessare, interrompere,

fermarsi.

ngưng trệ ristagnare, essere a un punto morto.

ngừng fermarsi, interrompere, cessare.

ngừng bắn cessate il fuoco.

ngừng tay fermarsi, interrompere (il lavoro).

ngẩng alzare, rialzare. **Ngẩng đầu** alzare la testa.

ngược I. 1. contro. **Bơi ngược dòng** nuotare contro corrente 2. alla rovescia. **Bức tranh treo ngược** quadro appeso alla rovescia.

II. inverso, contrario. **Chiều ngược** senso inverso; **gió ngược** vento contrario.

III. risalire. **Ngược theo dòng sông** risalire il corso del fiume.

ngược dòng controcorrente.

ngược đãi maltrattare, malmenare.

ngược đời assurdo, paradossale.

ngược lại 1. contro, contrariamente a 2. anzi, al contrario 3. viceversa, inversamente.

người I. 1. uomo. **Quyền con người** i diritti dell'uomo 2. persona 3. corpo.

II. altrui, altro.

III. umano. **Loài người** il genere umano.

người bệnh paziente (*d*), malato (*d*).

người dưng estraneo (*d*).

người hầu servitore.

người lạ sconosciuto (*d*), estraneo.

người lớn adulto (*d*).

người máy robot.

người mình connazionale.

người ngoài terza persona, estraneo.

người người tutti, tutti quanti.

người nhận destinatario (*di lettera*).

người phát ngôn portavoce.

người quen conoscente.

người ta I. uomo.

II. gli altri, loro, la gente, tutti. *Người ta đều nghĩ thế* tutti la pensano così.

người tình amante.

người vượn pitecantropo.

người xưa gli antichi.

người yêu amato, amata.

ngưỡng soglia.

ngượng 1. imbarazzato, confuso
2. impacciato, maldestro.

ngượng mặt vergognoso, confuso.

ngượng ngập x ngượng.

nha khoa odontologia.

nha môn ufficio del mandari-

no, Yamen (*ls*).

nha phiến oppio. *Chiến tranh Nha Phiến* le Guerre dell'Oppio.

nha sĩ dentista.

nhà¹ I. 1. casa, abitazione, domicilio, dimora. *Nhà gạch* casa di mattoni; *nhà lắp ghép* casa prefabbricata 2. famiglia. *Nhà có ba người* famiglia di tre persone 3. dinastia. *Nhà Lê* la dinastia Lê.

II. 1. proprio, privato. *Rau vườn nhà* verdure del proprio orto; *xe nhà* vettura privata 2. domestico. *Bò nhà* bue domestico.

nhà² (*pl*) *Nhà cách mạng* rivoluzionario; *nhà kinh doanh* uomo d'affari; *nhà chuyên môn* specialista; *nhà toán học* matematico (*d*).

nhà³ cara, caro, tu (*tra moglie e marito*).

nhà ăn refettorio.

nhà bảo sanh (*dph*) x nhà hộ sinh.

nhà báo giornalista.

nhà bếp 1. cucina 2. cuoco.

nhà buôn commerciante.

nhà chọc trời grattacielo.

nhà chồng famiglia del marito.

nhà chứa casa di tolleranza.

- nhà cửa casa.
 nhà đương cục le autorità.
 nhà ga stazione ferroviaria.
 nhà gái parenti della sposa.
 nhà giáo insegnante.
 nhà hàng 1. negozio 2. (*dph*) ristorante.
 nhà hát teatro.
 nhà hộ sinh reparto maternità.
 nhà in tipografia.
 nhà kho magazzino.
 nhà kính serra.
 nhà lý luận teoretica.
 nhà máy fabbrica.
 nhà nghề professionista. *Nhiếp ảnh nhà nghề* fotografo professionista.
 nhà ngủ dormitorio.
 nhà nho letterato [confuciano].
 nhà nòi buona famiglia.
 nhà nông agricoltore.
 nhà nước stato. *Hội đồng Nhà nước* Consiglio di Stato.
 nhà ở abitazione, dimora.
 nhà riêng residenza privata.
 nhà sư bonzo.
 nhà thổ x nhà chứa.
 nhà thơ poeta.
 nhà thờ chiesa.
 nhà tiêu gabinetto, latrina.
 nhà tôi mia moglie, mio marito.
 nhà trai parenti dello sposo.
 nhà trẻ asilo nido.
 nhà trọ locanda.
 nhà trường scuola.
 nhà tu monastero, convento.
 nhà tù prigione.
 nhà văn scrittore.
 nhà văn hóa casa della cultura.
 nhà vệ sinh gabinetto, latrina.
 nhà vợ famiglia della moglie.
 nhà vua il re.
 nhà xác obitorio.
 nhà xe autorimessa, garage.
 nhà xí x nhà tiêu.
 nhà xuất bản casa editrice.
 nhã 1. cortese, educato 2. elegante, di buon gusto.
 nhã nhặn affabile, cortese.
 nhắc thấy scorgere.
 nhạc¹ musica. *Học nhạc* studiare musica.
 nhạc² sonaglio.
 nhạc³ suocero (*padre della moglie*), suocera (*madre della moglie*).
 nhạc cụ strumento musicale.
 nhạc đàn musica strumentale.
 nhạc hát musica vocale.
 nhạc khí x nhạc cụ.

nhạc kịch opera [lirica].

nhạc lý musicologia.

nhạc nhẹ musica leggera.

nhạc sĩ 1. musicista 2. compositore.

nhạc thính phòng musica da camera.

nhạc trưởng direttore d'orchestra.

nhạc viện conservatorio di musica.

nhai 1. masticare. *Nhai trầu* masticare betel 2. (b) ripetere di continuo.

nhai lại ruminare.

nhài (tv) gelsomino. *Chè ướp nhài* tè al gelsomino.

nhãi con ragazzino.

nhái (đh) raganella.

nhại imitare, parodiare, scimmiettare.

nham hiểm perfido, insidioso.

nhàm banale, trito, comune.

nhảm infondato, privo di fondatezza. *Tin nhảm* notizie infondate.

nhảm nhí x nhảm.

nhân đề titolo (di libro, film).

nhân đề là intitolarsi.

nhàn che ha molto tempo libero, libero.

nhàn hạ x nhàn.

nhãn¹ marchio, etichetta. *Nhãn chế tạo* marchio di fabbrica; *nhãn bảo hành* marchio di garanzia.

nhãn² (tv) longan.

nhãn hiệu marchio registrato.

nhãn khoa oftalmologia.

nhãn lực vista, capacità visiva.

nhạn (đh) rondine.

nhang incenso.

nhãng 1. dimenticare 2. mancare, perdere (per disattenzione).

nhãng trí distratto.

nhanh veloce, rapido, pronto. *Nhanh như mũi tên* rapido come una freccia; *ứng đối nhanh* avere la risposta pronta; *đồng hồ nhanh* l'orologio va avanti.

nhanh chóng rapido.

nhanh lẹ rapido, veloce.

nhanh nhẩu pronto, sollecito.

nhanh nhẹn vivace, svelto, agile.

nhanh trí avere presenza di spirito.

nhánh 1. ramoscello, rametto 2. ramo, diramazione. *Các nhánh họ* i rami della famiglia; *nhánh sông* ramo di fiume.

nhao agitarsi.

nhào¹ impastare. **Nhào bột làm bánh** impastare farina per fare un dolce.

nhào² 1. cadere riverso 2. tuffarsi 3. slanciarsi, precipitarsi.

nhào lặn (*thể*) tuffarsi.

nhào lộn fare il salto mortale, fare la gran volta (*aereo*).

nhão 1. stracotto, scotto. **Cơm nhão** riso stracotto 2. flaccido (*muscolo*).

nhão nhoét stracotto.

nhão nhoét x **nhão nhoét**.

nhạo burlarsi, deridere. **Nhạo bạn** burlarsi di un amico.

nhạo bóng prendere in giro.

nháp fare una bozza, scrivere una minuta. **Bản nháp** minuta.

nhát¹ 1. colpo. **Nhát dao** coltellata; **nhát búa** martellata 2. fetta.

nhát² timoroso, pauroso. **Nhát như cáy** pauroso come un coniglio.

nhát gan fifone.

nhạt 1. (*cb*) insipido. **Món ăn nhạt** piatto insipido 2. chiaro, pallido. **Màu nhạt** colore chiaro 3. leggero. **Chè nhạt** tè leggero.

nhạt nhẽo 1. insipido 2. tiepido. **Cuộc đón tiếp nhạt nhẽo**

accoglienza tiepida.

nhau¹ (x *rau*) placenta.

nhau² l'un l'altro, a vicenda, reciprocamente. **Thương yêu nhau** amarsi [l'un l'altro]; **giúp đỡ nhau** aiutarsi a vicenda.

nhau nhẫu brontolare.

nhàu sgualcito. **Quần áo bị nhàu** abiti sgualciti.

nhảy 1. saltare. **Nhảy qua cái hố** saltare un fosso; **học nhảy một lớp** saltare una classe 2. balzare. **Nhảy vào vồ mồi** balzare sulla preda 3. raggiungere una posizione importante rapidamente e illegalmente 4. danzare.

nhảy bổ gettarsi su, piombare.

nhảy cao (*thể*) salto in alto.

nhảy cừu salto alla cavallina.

nhảy dây salto con la corda.

nhảy dù lanciare col paracadute, paracadutare.

nhảy mũi (*dph*) starnutire (starnutire).

nhảy nhót saltellare.

nhảy rào (*thể*) corsa a ostacoli.

nhảy sào (*thể*) salto con l'asta.

nhảy vọt a balzi, a passi da gigante. **Tiến nhảy vọt** avanzare a passi da gigante.

nhảy xa (*thể*) salto in lungo.

nháy 1. battere le ciglia, sbattere le palpebre 2. lampeggiare. **Đèn nháy** la luce lampeggia 3. fare l'occholino, strizzare l'occhio.

nháy mắt 1. sbattere le palpebre. **Trong nháy mắt** in un batter d'occhio 2. strizzare l'occhio, ammiccare.

nhạy 1. sensibile. **Máy đo nhạy** contatore sensibile 2. rapido, che agisce rapidamente. **Thuốc nhạy** medicina che agisce rapidamente.

nhạy cảm sensibile. **Kính ảnh nhạy cảm** (na) lastra sensibile.

nhấc¹ 1. sollevare 2. aumentare (nd).

nhấc² 1. ricordare, rievocare. **Nhấc lại chuyện cũ** rievocare una vecchia storia 2. (sk) suggerire.

nhấc lại 1. rammentare, rievocare 2. ripetere.

nhấc nhồm rievocare spesso, ricordare spesso.

nhấc nhở richiamare spesso.

nhấc vở (sk) suggerire.

nhằm I. 1. mirare, prendere la mira. **Nhằm vào đích** mirare il bersaglio 2. (b) prendere di mira.

II. al fine di, per, allo scopo di.

nhắm 1. chiudere (gli occhi) 2. prendere la mira, mirare.

nhắm mắt I. 1. chiudere gli occhi 2. (b) morire.

II. a occhi chiusi, avventatamente.

nhặm¹ irritato (occhi).

nhặm² rapido, veloce.

nhặm lẹ rapidamente.

nhăn 1. avere delle rughe, essere pieno di rughe. **Da nhăn** pelle piena di rughe 2. aggrottare (le sopracciglia), corrugare. **Nhăn trán** corrugare la fronte 3. accigliarsi.

nhăn mặt storcere il naso, fare una smorfia.

nhăn nhẩn intermittente (dolore).

nhăn nheo pieno di rughe, grinzoso, sgualcito.

nhăn nhúm spiegazzato, sgualcito. **Quần áo nhăn nhúm** vestiti sgualciti.

nhằn mordere (con gli incisivi).

nhẵn 1. liscio. **Da nhẵn** pelle liscia 2. glabro. **Cằm nhẵn** mento glabro 3. dėl tutto sprovvisto. **Nhẵn cả tiền** del tutto sprovvisto di soldi 4. conosciuto, familiare.

nhẵn bóng liscio e lucido.

nhẵn mặt (nx) notorio.

nhấn mandare un messaggio, mandare a dire (*tramite qualcuno*).

nhấn nủ raccomandarsi, fare raccomandazioni.

nhấn tin recapitare una notizia.

nhặng 1. scioccamente 2. senza meta. **Chạy nhặng** vagare senza meta.

nhằng x nhặng.

nhặt 1. raccogliere. **Nhặt cái bút chì** raccogliere una matita 2. pelare, pulire. **Nhặt rau** pelare le verdure.

nhặt nhanh raccogliere.

nhấc (x **nhấc**) sollevare, alzare.

nhầm (x **lầm**) sbagliare. **Nhầm đường** sbagliare strada.

nhấm rodere, rosicchiare.

nhấm nháy fare l'occholino.

nhậm chức prendere servizio.

nhân¹ 1. nocciolo. **Nhân quả mơ** nocciolo di albicocca 2. ripieno (*d*). **Nhân bánh** ripieno per dolci 3. nucleo. **Nhân nguyên tử** nucleo dell'atomo.

nhân² moltiplicare. **Bảy nhân với chín** moltiplicare sette per nove; **phép nhân** moltiplicazione.

nhân³ in occasione di, approfittando di.

nhân⁴ causa. **Nhân và quả** causa ed effetto.

nhân bản moltiplicare (*le copie*).

nhân cách personalità.

nhân chủng razza umana.

nhân chủng học antropologia.

nhân công manodopera.

nhân danh in nome di. **Nhân danh pháp luật** in nome della legge.

nhân dân I. popolo.

II. popolare. **Quân đội nhân dân** esercito popolare.

nhân dịp in occasione di.

nhân đạo I. umanità.

II. umano.

nhân đạo chủ nghĩa umanesimo.

nhân giống (*sh*) moltiplicazione.

nhân khẩu popolazione.

nhân khẩu học demografia.

nhân khẩu thừa sovrappopolazione.

nhân loại genere umano, umanità.

nhân loại học antropologia.

nhân lực manodopera.

nhân mãn sovrappopolazione.

nhân nghĩa umanità e lealtà.

nhân nhượng fare concessioni,

transigere.

nhân phẩm dignità umana.

nhân quả causa ed effetto. **Quan hệ nhân quả** relazione di causa ed effetto.

nhân quyền diritti umani, diritti civili. **Tuyên ngôn nhân quyền** dichiarazione dei diritti umani.

nhân sâm ginseng.

nhân sinh vita umana.

nhân sinh quan concezione della vita.

nhân tạo artificiale. **Tơ nhân tạo** seta artificiale.

nhân tâm cuore umano.

nhân thể¹ corpo umano.

nhân thể² nella stessa occasione, allo stesso tempo.

nhân tiện 1. a proposito 2. in concomitanza di, allo stesso tempo.

nhân tình¹ amante.

nhân tình² sentimenti umani.

nhân tính natura umana, umanità.

nhân tố fattore. **Nhân tố khách quan** i fattori oggettivi.

nhân từ caritatevole, clemente.

nhân văn cultura umana, civiltà umana. **Chủ nghĩa nhân văn** umanesimo.

nhân vật 1. personaggio. **Nhân vật sân khấu** personaggio teatrale 2. figura. **Các nhân vật lớn trong lịch sử** le grandi figure della storia.

nhân vì poiché, siccome.

nhân viên 1. impiegato 2. personale (*d*).

nhẫn anello.

nhẫn cưới fede, anello di nozze.

nhẫn nại paziente (*tt*), tenace.

nhẫn nhục rassegnato.

nhẫn tâm implacabile, spietato.

nhấn premere, pigiare. **Nhấn phím đàn** premere i tasti di uno strumento musicale.

nhấn mạnh sottolineare, insistere, mettere in rilievo, mettere l'accento.

nhận¹ 1. ricevere. **Nhận thư** ricevere una lettera 2. accettare. **Nhận lời mời** accettare un invito 3. ammettere. **Nhận vào hội** ammettere in un'associazione.

nhận² riconoscere, ammettere. **Nhận sai lầm** riconoscere i propri errori.

nhận³ immergere.

nhận biết riconoscere.

nhận chìm immergere, sommergere.

nhận diện identificare.

nhận định I. valutare, giudicare. **Nhận định tình hình thế giới** valutare la situazione internazionale.

II. giudizio.

nhận lời accettare.

nhận mặt x **nhận diện**.

nhận ra riconoscere. **Nhận ra ai trong đám đông** riconoscere qualcuno tra la folla.

nhận thấy rendersi conto, accorgersi.

nhận thức I. percepire, cogliere, capire.

II. 1. conoscenza. **Thuyết nhận thức** teoria della conoscenza 2. concezione.

nhận thực legalizzare, autenticare. **Xin nhận thực chữ ký** fare autenticare la firma.

nhận tội ammettere la propria colpevolezza.

nhận xét I. commentare, fare osservazioni.

II. commento, osservazione.

nhâng nháo insolente.

nhâng nhâng impudente.

nhấp inumidire.

nhấp nháy 1. lampeggiare, tremolare, scintillare 2. battere le palpebre.

nhấp nhồm x **nhấp nhồm**.

nhấp nhồm essere ansioso, es-

sere impaziente, stare sulle spine.

nhập 1. far entrare, mettere. **Nhập hàng vào kho** mettere le merci in magazzino 2. introdurre. **Nhập một giống lúa mới** introdurre una nuova varietà di riso 3. importare. **Hàng nhập** prodotti importati 4. riunirsi, unirsi a.

nhập bọn unirsi a un gruppo.

nhập cảng importare (*ngd*).

nhập cảnh entrare in un paese, passare la frontiera di un paese. **Thị thực nhập cảnh** visto d'ingresso.

nhập cư immigrare.

nhập đồng entrare in trance.

nhập học iniziare l'anno scolastico.

nhập khẩu importare (*ngd*).

nhập kho immagazzinare.

nhập ngũ arruolarsi (*q*).

nhập nhằng I. portare lo scompiglio.

II. ambiguo. **Câu trả lời nhập nhằng** risposta ambigua.

nhập nhoạng crepuscolo.

nhập quốc tịch naturalizzarsi.

nhập quỹ versare in cassa, incassare.

nhập siêu (*kt*) deficit, passivo.

nhập tâm conoscere a memoria.

nhập tịch naturalizzarsi.

nhập viện essere ricoverato in ospedale.

nhất I. primo. **Hạng nhất** prima classe (*treno*).

II. -issimo (*ccn*). **Đẹp nhất** bellissimo.

nhất định I. 1. fisso. **Giá nhất định** prezzo fisso 2. determinato, stabilito.

II. indubbiamente, immancabilmente.

nhất là soprattutto, in primo luogo, specialmente.

nhất loạt tutti quanti.

nhất mực ostinatamente. **Nhất mực từ chối** rifiutare ostinatamente.

nhất quán conseguente, coerente.

nhất quyết risoluto, determinato.

nhất tâm unanime.

nhất thiết assolutamente, imperativamente.

nhất thời temporaneo, provvisorio.

nhất trí x nhất tâm.

nhật báo quotidiano (*d*).

nhật ký diario. **Viết nhật ký** scrivere un diario.

nhật nguyệt il sole e la luna.

nhật thực eclissi di sole.

nhậu nhẹt (*dph*) fare bisboccia.

nhậy (*sâu nhậy*) (*dh*) tarma, tignola.

nhè mostrare (*denti*). **Cười hề răng** ridere mostrando i denti.

nhè¹ piagnucolare.

nhè² fradicio. **Ướt nhè** bagnato fradicio.

nhé eh! **Chớ quên nhé** non dimenticare, eh!

nhẹ leggero. **Việc nhẹ** lavoro leggero; **vũ khí nhẹ** armi leggere; **bệnh nhẹ** malattia leggera.

nhẹ bồng leggerissimo.

nhẹ bụng x nhẹ dạ.

nhẹ dạ credulo, credulone.

nhẹ nhàng 1. leggero. **Bước đi nhẹ nhàng** passo leggero 2. dolce, soave.

nhẹ nhõm 1. leggero 2. snello, esile.

nhẹ tay maneggiare con cura.

nhẹ túi quasi senza soldi.

nhem nhúa sporco, sozzo.

nhem segreto (*tt*).

nhen accendere (*fuoco*).

neho nhóc trascurato, abbandonato a se stesso.

nhẽo flaccido.

nhẽo nhèo x **nhèo**.

nhét 1. stipare. **Nhét quần áo vào túi** stipare i vestiti nella borsa **2.** pigiare.

nhện (*đh*) ragno.

nhì đồng bambino.

nhì khoa pediatria.

nhì secondo (*tt*). **Vé hạng nhì** biglietto di seconda classe.

nhĩ 1. vero? non è vero? **Phim này hay đấy nhỉ** questo film è interessante vero? **2.** come. **Ngon nhỉ** com'è buono!

nhị¹ (**đàn nhị**) viola a due corde.

nhị² **1.** due **2.** secondo, in secondo luogo.

nhị cái (*tv*) pistillo.

nhị đực (*tv*) stame.

nhị phân (*th*) binario. **Hệ đếm nhị phân** numerazione binaria.

nhị tâm doppio (*tt*), che fa il doppio gioco.

nhị viện chế (*ct*) bicameralismo.

nhiếu mót umiliare, rimbrottare, redarguire.

nhiểm contrarre, prendere. **Nhiễm lạnh** prendere un raffreddore.

nhiểm bẩn essere inquinato, essere contaminato. **Nước sông**

nhiểm bẩn l'acqua del fiume è inquinata; **sự nhiễm bẩn** inquinamento.

nhiểm bệnh contrarre una malattia.

nhiểm khuẩn (*y*) infettarsi.

nhiểm sắc thể (*sh*) cromosoma.

nhiểm trùng I. infettarsi.

II. infettivo. **Bệnh nhiễm trùng** malattia infettiva.

nhiểm kỳ legislatura, durata di una carica.

nhiểm vụ dovere, compito.

nhiên liệu combustibile.

nhiếu ảnh fotografia.

nhật 1. calore.

II. termico.

nhật biểu termometro.

nhật điện termoelettricità.

nhật độ temperatura. **Lấy nhiệt độ** misurare la febbre.

nhật động học termodinamica.

nhật đới I. tropico.

II. tropicale. **Khí hậu nhiệt đới** clima tropicale.

nhật hạch termonucleare.

nhật kế termometro.

nhật liệt caldo, caloroso. **Hoan nghênh nhiệt liệt** dare un caloroso benvenuto.

nhật tâm zelo.

nhật thành fervente.

nhiệt tình entusiasmo.

nhieu I. numeroso, molto (tt).

Nhiều lần numerose volte;

nhieu người molte persone.

II. molto (pt). *Mưa nhiều* piove molto.

nhieu bên multilaterale.

nhieu lời I. parlare a lungo.

II. loquace.

nhieu I. tormentare, vessare.

II. interferenza (radio).

nhìn I. guardare. *Nhìn đồng hồ*

guardare l'orologio; *phòng*

này nhìn ra vườn questa

stanza guarda sul giardino

2. badare a, prendersi cura

di. *Nhìn cái lợi của mình*

badare ai propri interessi 3.

esaminare.

nhìn chung a grandi linee, grosso modo.

nhìn nhận riconoscere.

nhìn nhỡ badare a, prendersi cura di.

nhìn nổi stereoscopico.

nhìn thấy I. vedere, scorgere 2. accorgersi.

nhịn I. astenersi da, fare a meno di. *Nhịn thuốc lá* astenersi dal fumo 2. trattenersi.

Nhịn cười trattenere il riso

3. sopportare, tollerare.

nhịn đói digiunare.

nhíp¹ I. pinzetta 2. molla di

ammortizzatore.

nhíp² chiudersi (di occhi).

nhịp¹ I. cadenza, ritmo. *Nhịp tim*

ritmo cardiaco 2. (n)

tempo. *Đánh nhịp* battere

il tempo.

nhịp² campata, arcata.

nhịp điệu x **nhịp**¹.

nhịp độ I. velocità. *Nhịp độ*

phát triển velocità di svi-

luppo 2. ritmo (musica), rit-

mo narrativo (film).

nhịp nhàng I. armonioso, armo-

nico 2. ritmico.

nhô¹ (tv) I. uva 2. vite.

nhô² letterato confuciano.

nhô giáo confucianesimo.

nhô học x **nhô giáo**.

nhỏ¹ I. piccolo. *Một nhà nhỏ*

una piccola casa; *lúc tôi*

còn nhỏ quando ero piccolo

2. giovane.

nhỏ² I. instillare, versare goc-

cia a goccia. *Nhỏ thuốc*

vào mắt instillare del col-

lirio negli occhi 2. gocciolare.

nhỏ giọt I. gocciolare.

II. col contagocce.

nhỏ hẹp stretto (tt).

nhỏ lửa a fuoco lento.

nhỏ mọn I. trascurabile, mode-

sto 2. meschino.

nhỏ người piccolo di statura.

nhỏ nhắn piccolo, esile.

nhỏ nhặt insignificante, irrilevante.

nhỏ nhẽ timido, timoroso.

nhỏ nhẹ dolce, soave.

nhỏ nhen meschino.

nhỏ noi piccolo, insignificante.

nhỏ tuổi piccolo, giovane (*di età*).

nhỏ xíu minuscolo.

nhọ I. fuliggine.

II. fuliginoso.

nhòa essere appannato.

nhòai esausto.

nhóang bagliore, baleno.

nhóc ragazzino.

nhọc affaticarsi, stancarsi.

nhọc mệt stanco, lasso.

nhọc nhằn faticoso. **Công việc nhọc nhằn** lavoro faticoso.

nhòe sbavare (*inchiostro, colore*).

nhóe lanciare un grido all'improvviso.

nhỏn aprire (*la bocca*).

noi emergere, uscire (*dall'acqua*). **Noi lên mặt nước** emergere in superficie.

nhói lancinante. **Đau nhói** dolore lancinante.

nhòm sbirciare. **Nhòm qua khe cửa** sbirciare da uno spiraglio della porta.

nhòm ngó sbirciare, guardare furtivamente, adocchiare.

nhòm nhỏ spiare, ficcare il naso.

nhóm¹ I. gruppo, raggruppamento. **Nhóm người** gruppo di persone; **nhóm chính trị** raggruppamento politico.
II. riunire, riunirsi.

nhóm² accendere. **Nhóm lửa** accendere il fuoco.

nhóm họp riunirsi.

nhóm máu gruppo sanguigno. **Nhóm máu A** gruppo sanguigno A.

nhon nhen 1. sbocconcellare 2. mangiucchiare.

nhọn 1. appuntito, aguzzo. **Con dao nhọn** coltello appuntito 2. acuto. **Góc nhọn** angolo acuto.

nhọn hoắt acuminato.

nhọt foruncolo.

nhô I. 1. sporgere. **Nhô đầu ra ngoài cửa sổ** sporgere la testa dalla finestra; **ban công nhô ra** il balcone sporge 2. protendersi.
II. sporgente.

nhổ¹ sputare. **Cấm nhổ xuống đất** vietato sputare per terra.

nhỏ² sradicare, estrarre. **Nhổ cỏ dại** sradicare le erbacce; **nhổ răng** estrarre un dente.

nhỏ neo salpare, levare l'ancora.

nhồi 1. imbottire. **Nhồi nệm** imbottire un materasso **2.** ingozzare. **Nhồi vịt để vỗ béo** ingozzare le anatre per l'ingrasso **3.** (bn) farcire **4.** impagliare **5.** rimpinzarsi.

nhồi máu (y) infarto.

nhồi sọ imbottire il cranio.

nhôm alluminio.

nhổm alzarsi [in piedi].

nhốn nháo con grande scompiglio.

nhộn nhạo essere in subbuglio.

nhộn nhịp animato, pieno di animazione. **Phố xá nhộn nhịp** strade animate.

nhộng (dh) crisalide.

nhốt rinchiudere, confinare, detenere, internare.

nhơ sporco, sudicio.

nhơ bẩn x **nhơ**.

nhơ danh disonorato.

nhơ đời vergognoso.

nhơ nhuốc ignobile, odioso.

nhờ 1. 1. pregare, chiedere **2.** *contare su, ricorrere a, fidarsi di.* **Nhờ vào ai** ricorrere a qualcuno.

II. grazie a, con l'aiuto di.

nhờ cậy contare su, ricorrere a. **Nhờ cậy con lúc tuổi già** contare sui figli per la vecchiaia.

nhờ có grazie a.

nhờ vả contare sull'aiuto di.

nhờ (x lữ) perdere, mancare. **Nhờ chuyển xe lửa** perdere il treno.

nhờ dịp perdere un'occasione.

nhờ hẹn mancare a un appuntamento.

nhớ 1. tenere a mente, ricordare **2.** pensare a, avere nostalgia, sentire la mancanza. **Nhớ nhà** avere nostalgia di casa.

nhớ đời ricordare per tutta la vita.

nhớ lại rammentare, riandare al passato.

nhớ nhung sentire la mancanza, avere nostalgia.

nhớ thương pensare con affetto a.

nhớ tiếc rimpiangere.

nhờn grasso, oleoso, untuoso.

nhốn nhác stravolto, smarrito. **Cái nhìn nhốn nhác** sguardo smarrito.

nhớp (đph) sporco.

nhớt viscoso. **Đồ nhớt** visco-

sità.

nhợt nhạt pallido, smorto.

nhu cầu bisogno, fabbisogno.

nhu mì mite, dolce.

nhu nhược debole, molle.

nhú spuntare (*nd*). **Mầm cây mới nhú** i germogli cominciano a spuntare.

nhuần nhuyễn geniale, intelligente.

nhuận 1. bisestile. **Năm nhuận** anno bisestile **2.** intercalare (*tt*). **Tháng nhuận** mese intercalare.

nhuận bút diritti d'autore.

nhuận tràng (*y*) lassativo (*tt*).

nhúc nhích muoversi.

nhục I. umiliante, vergognoso.

II. affronto, umiliazione.

nhục đậu khấu (*tv*) noce moscata.

nhục nhĩ x **nhục**.

nhuệ khí ardore.

nhúm I. pizzico. **Một nhúm muối** un pizzico di sale.

II. prendere un pizzico di.

nhũn¹ molle. **Chín nhũn** troppo maturo.

nhũn² modesto.

nhũn nhận cortese e modesto.

nhún raggomitolarsi (*per saltare*).

nhún nhường farsi da parte per modestia.

nhún vai alzare le spalle, fare spallucce.

nhung¹ velluto. **Áo dài nhung** abito lungo di velluto; **nhung kẻ** velluto a coste.

nhung² corna (*di cervo*).

nhung nhúc brulicare.

nhùng nhằng esitare, tergiversare.

những nhiều vessare.

nhúng 1. intingere, immergere. **Nhúng bánh mì vào sữa** intingere il pane nel latte **2.** prendere parte, partecipare, essere coinvolto.

nhuộm tingere. **Nhuộm vải** tingere stoffe; **nhuộm tóc** tingersi i capelli.

nhút nhát timido.

nhụt spuntato, smussato.

nhụy (*tv*) pistillo.

như¹ come. **Tôi cũng nghĩ như anh** la penso come te; **như tôi đã nói với anh** come ti ho detto.

như² se, nel caso che.

như chơi facilmente, [come] un gioco da ragazzi. **Để như chơi** facile come un gioco da ragazzi.

như cũ tale quale, come prima.

như in [somiigliarsi] come due
gocce d'acqua.

như không come se nulla fosse.

như sau come segue.

như thế come se.

như thế I. simile, tale.

II. così. **Nếu như thế** se è
così.

như thường come al solito.

như trên come sopra.

như vậy x như thế.

như ý secondo i propri deside-
ri. **Chúc anh vạn sự như ý** ti
auguro che tutto vada come
desideri.

nhựa 1. resina. **Nhựa thông** re-
sina di pino 2. plastica 3.
asfalto, bitume.

nhựa đường x nhựa 3.

nhức avere una fitta, sentire un
dolore.

nhức đầu I. (y) cefalea.

II. avere il mal di testa.

nhức răng I. mal di denti.

II. avere il mal di denti.

nhưng ma, però, eppure, tutta-
via.

nhưng mà x nhưng.

những¹ I. (indica il plurale)
Những người bạn của tôi i
miei amici.

II. 1. fino a 2. soltanto.

những² di solito.

những ai coloro che.

những như per quanto riguarda.

Những như tôi per quanto
mi riguarda.

nhược bằng se, qualora.

nhược điểm debolezza, punto
debole.

nhược tiểu debole.

nhường cedere. **Nhường chỗ
cho người già** cedere il po-
sto agli anziani.

nhường bước cedere il passo.

nhường nhịn dare prova di ab-
negazione.

nhượng bộ fare concessioni,
concedere. **Nhượng bộ lẫn
nhau** fare concessioni reci-
proche.

nhượng địa (l) concessione.

ni cô monaca buddista.

nia cesto piatto.

nĩa forchetta. **Bày nĩa và dao
lên bàn** mettere coltelli e
forchette sulla tavola.

ních 1. calcare, stipare 2. rimp-
inzarsi.

niêm sigillare, mettere i sigilli.
Niêm bức thư lại sigillare
una lettera.

niêm chì piombare (ngđ).

niêm phong x niêm.

niêm yết affiggere. **Niêm yết
bản thông cáo** affiggere un

comunicato.

niềm (pl) **Niềm thương** affetto; **niềm tin** fede; **niềm vui** felicità.

niềm nở caloroso, accogliente.

niên bạ elenco. **Niên bạ điện thoại** elenco telefonico.

niên khóa anno scolastico.

niên thiếu giovane. **Trong thời niên thiếu** in gioventù.

niên xỉ età.

niêu pentola piccola (*di terracotta*).

niệu học (y) urologia.

nín 1. tacere, stare zitto. **Nín đi** taci 2. trattenere. **Nín thở** trattenere il respiro.

nín lặng rimanere in silenzio, tacere.

nịnh adulare.

nịnh hót x **nịnh**.

nịnh thần adulatore.

nịt I. 1. cingere (*con una cintura*) 2. stringere.

II. 1. giarrettiera 2. (*dph*) cintura.

níu afferrare (*per trattenere*), trattenere, tirare indietro, tirare giù. **Níu tóc** afferrare per i capelli.

no I. 1. sazio 2. (*hh*) saturo.

II. a sazieta, a sufficienza. **Ăn no** mangiare a sazieta.

no nê sazio, satollo.

nò (*dph*) nassa.

nỏ balestra.

nó I. lui, lei, egli, essa, esso, lo, la. **Tôi biết nó** io la (lo) conosco; **nó cao hơn tôi** lui è più alto di me.

II. suo, sua. **Em gái nó** la sua sorellina.

nọ 1. quello. **Người nọ** quella persona; **hôm nọ** l'altro giorno 2. là, laggiù.

nóc colmo (*del tetto*). **Nóc nhà** il tetto della casa.

nọc 1. veleno. **Nọc rắn** veleno di serpente 2. pungiglione.

nọc độc (*cb*) veleno. **Nọc độc của rắn hổ mang** veleno di cobra.

noi seguire.

noi theo 1. seguire 2. seguire l'esempio. **Noi gương ai** seguire l'esempio di qualcuno.

nòi I. razza. **Nòi người** razza umana; **nòi ngựa** razza di cavalli.

II. di razza. **Ngựa nòi** cavallo di razza.

nòi giống x **nòi** I.

nói parlare, dire. **Nói tiếng Việt** parlare vietnamita; **nói tiếng Ý** parlare italiano; **nói giọng Nam Bộ** parlare con l'accento del sud; **chẳng nói**

chẳng rằng senza dire una parola; **nói cho phải** a dire il vero.

nói bậy farneticare, vaneggiare.

nói bông scherzare.

nói cạnh alludere.

nói chung in generale.

nói chuyện 1. parlare, conversare, intrattenersi 2. tenere una conferenza. **Cuộc nói chuyện** conferenza.

nói dối dire bugie, mentire.

nói đùa scherzare.

nói gạt ingannare.

nói giễu prendere in giro.

nói hộ intercedere.

nói khích provocare, eccitare (*con parole*).

nói khoác vantarsi.

nói láo 1. mentire 2. parlare in modo insolente.

nói leo interferire nella conversazione degli adulti (*di bambini*).

nói lóng parlare in gergo.

nói mê parlare nel sonno.

nói mỉa ironizzare.

nói năng parlare.

nói ngoa esagerare.

nói nhảm parlare a vanvera.

nói phách vantarsi.

nói phét x **nói khoác**.

nói riêng I. parlare in privato.

II. in particolare.

nói rước esagerare.

nói sảng delirare, vaneggiare.

nói suông parlare superficialmente.

nói thách x **thách**².

nói thẳng parlare direttamente, parlare francamente.

nói thầm sussurrare.

nói toạc non avere peli sulla lingua.

nói trắng x **nói toạc**.

nói vụng 1. parlare in segreto 2. calunniare.

nói xấu sparlare, denigrare.

nom 1. guardare 2. occuparsi di, prendersi cura di.

non I. 1. giovane. **Mầm non** giovane germoglio 2. verde, tenero. **Chuối non** banana verde; **cỏ non** erba tenera 3. prematuro. **Đẻ non** parto prematuro.

II. un po' meno. **Non một trăm** un po' meno di cento.

non gan non abbastanza coraggioso.

non nót 1. giovane 2. immaturo, incompetente.

non sông patria, paese.

nổn I. *germoglio*.

II. tenero, soffice.

nón 1. cappello conico 2. (*th*) cono.

nong grande cesto piatto. **Phoi thóc vào nong** mettere il riso ad asciugare in grandi cesti piatti.

nóng I. 1. caldo. **Nước nóng** acqua calda 2. irascibile. **Tính nóng** carattere irascibile. II. essere impaziente, non vedere l'ora. **Nóng đi** essere impaziente di partire.

nóng bỏng cocente, scottante. **Vấn đề nóng bỏng** problema scottante.

nóng bức afoso.

nóng giận irritarsi, infuriarsi.

nóng hổi caldo.

nóng lòng ardere d'impazienza, non vedere l'ora.

nóng nảy irascibile, collerico.

nóng ruột fremere d'impazienza.

nóng sốt bollente.

nóng tiết arrabbiarsi, infuriarsi.

nóng tính irascibile, irritabile.

nô dịch assoggettare, asservire.

nô đùa divertirsi, folleggiare.

nô giỡn x nô đùa.

nô lệ schiavo. **Sự giải phóng nô lệ** emancipazione degli schiavi.

nổ I. esplodere, scoppiare. **Bom**

nổ la bomba esplose; **chiến tranh đã nổ ra** è scoppiata la guerra; **lốp xe nổ** il pneumatico è scoppiato.

II. esplosivo (*tt*).

nổ mìn brillare una mina.

nổ súng sparare, aprire il fuoco.

nỗ lực sforzarsi, mettercela tutta.

nộ khí collera.

nộ nạt intimidire.

nôi culla.

nồi pentola. **Nồi đất** pentola di coccio.

nồi áp suất pentola a pressione.

nồi niêu pentole e padelle.

nổi¹ I. 1. galleggiare 2. alzarsi. **Trời nổi gió** si alza il vento 3. risaltare, essere messo in rilievo.

II. (*nt*) rilievo. **Nổi thấp** basso-rilievo; **nổi cao** alto-rilievo; **chữ nổi** caratteri Braille.

nổi² essere in grado, essere capace, potere.

nổi bật risaltare, spiccare.

nổi cơn avere un attacco, avere una crisi. **Nổi cơn hen** avere una crisi di asma.

nổi dậy insorgere, sollevarsi.

nổi giận arrabbiarsi.

nổi khùng x **nổi giận**.

nổi lên 1. alzarsi. *Gió nổi lên* si alza il vento 2. insorgere.

nổi loạn ribellarsi.

nổi lửa accendere il fuoco.

nổi nóng inalberarsi.

nổi tiếng celebre, famoso.

nỗi¹ (pl) *Nỗi buồn* tristezza; *nỗi bất công* ingiustizia; *nỗi lo* preoccupazione; *nỗi hận* odio.

nỗi² punto, grado, misura. *Đến nỗi* al punto che.

nỗi lòng sentimenti.

nỗi nhà situazione di famiglia.

nỗi riêng x **nỗi lòng**.

nối 1. collegare, unire. *Đường nối Hà Nội với Hải Phòng* la strada collega Hanoi con Haiphong 2. succedere. *Con nối bước cha* il figlio succede al padre.

nối đuôi essere in fila indiana.

nối liền collegare, unire.

nối nghiệp continuare l'opera di.

nối tiếp succedersi, susseguirsi.

nội I. 1. interno, nazionale, del paese. *Hàng nội* merci di produzione nazionale 2. paterno, di lato paterno. *Ông nội* nonno paterno.

II. palazzo imperiale, pa-

lazzo reale.

III. entro, in, fra. *Nội ngày hôm nay* entro oggi; *nội trong mấy người này* fra queste persone.

nội bộ situazione interna (*di organizzazione*).

nội các esecutivo (*đ*), governo.

nội chiến guerra civile.

nội chính politica interna.

nội dung contenuto. *Nội dung và hình thức* il contenuto e la forma.

nội địa I. entroterra.

II. interno. *Biển nội địa* mare interno.

nội động từ verbo intransitivo.

nội hóa merce di produzione nazionale.

nội khoa (y) medicina interna.

nội lực forza interna.

nội năng energia interna.

nội quan (*tâm*) introspezione.

nội quy regolamento interno.

nội tạng viscere.

nội thương¹ commercio interno.

nội thương² malattia interna, lesione interna.

nội tiết tố (*sh*) ormone.

nội trợ domestico. *Công việc nội trợ* lavoro domestico.

nội trú interno. *Học sinh nội*

- trú** studente interno; **bệnh nhân nội trú** paziente interno.
- nội vụ** affari interni. **Bộ nội vụ** Ministero degli Interni.
- nôm** scrittura demotica vietnamita.
- nôm na** scritto in stile popolare, semplice, facile da capire.
- nồm** 1. sudorientale. **Gió nồm** vento sudorientale 2. umido. **Trời nồm** tempo umido.
- nôn** vomitare.
- nôn nóng** non vedere l'ora, spazientirsi.
- nông**¹ agricoltura. **Nhà nông** agricoltore.
- nông**² poco profondo, superficiale. **Nước nông** acque poco profonde; **ý nông** idea superficiale.
- nông cạn** superficiale, poco profondo.
- nông công nghiệp** (tt) agroindustriale.
- nông dân** contadino, agricoltore.
- nông học** agronomia.
- nông lâm** agricoltura e silvicoltura.
- nông nghiệp** agricoltura.
- nông sản** prodotto agricolo.
- nông thôn** campagna.
- nông trang** fattoria, azienda agricola.
- nông trường** piantagione.
- nông** 1. afoso, caldo (tempo) 2. forte (vino, odore) 3. ardente, fervido (passione).
- nông nàn** ardente, appassionato (amore, passione).
- nông nặc** molto forte.
- nông nhiệt** caloroso.
- nông nống** nudo (tt).
- nông nực** afoso. **Trời nông nực** tempo afoso.
- nộp** 1. versare, pagare. **Nộp thuế** pagare le tasse 2. presentare, consegnare. **Nộp đơn** presentare una domanda.
- nốt**¹ brufolo, pustola.
- nốt**² fino al completamente. **Làm nốt đi** lavorare fino al completamente del lavoro.
- nốt**³ nota. **Các nốt nhạc** le note musicali.
- nốt ruồi** neo (d).
- nở** 1. sbocciare. **Hoa nở** i fiori sbocciano 2. gonfiarsi, dilatarsi. **Sắt nung nở ra** il ferro scaldato si dilata 3. schiudersi. **Trứng đã nở** l'uovo si è schiuso.
- nở nang** ben sviluppato. **Bắp thịt nở nang** muscoli ben sviluppati.

nữ avere il coraggio di, sentirsela. *Tôi không nữ làm việc đó* non me la sento di farlo.

nợ I. debito. *Vay một món nợ* contrarre un debito.

II. essere debitore, dovere. *Tôi nợ nó năm nghìn đồng* gli devo cinquemila dong.

nợ địa oberato di debiti.

nợ máu debito di sangue.

nợ nần I. indebitarsi.
II. debito.

nơi luogo, posto. *Nơi sinh* luogo di nascita; *mọi nơi* dappertutto.

nơi nơi dappertutto.

nới 1. allentare. *Nới thắt lưng* allentare la cintura 2. allargare. *Nới chiếc váy* allargare una gonna 3. diminuire leggermente.

nới tay mitigare la propria severità.

nụ bocciolo. *Nụ chè* bocciolo di tè.

nụ cười sorriso.

nục 1. stracotto. *Thịt bò hầm nục* carne di manzo stracotta 2. mezzo (tt). *Quả chín nục* frutto mezzo.

núi monte, montagna. *Dãy núi* catena di montagne; *hàng núi sách* montagne di libri.

núi băng iceberg.

núi lửa vulcano.

núi non montagna.

núi rừng montagne e foreste, foreste.

núi sông 1. monti e fiumi 2. patria.

nung 1. arroventare. *Nung đỏ sắt* arroventare il ferro 2. cuocere. *Nung gạch* cuocere mattoni.

nung bệnh (y) covare una malattia.

nung mủ suppurare.

nũng farsi coccolare.

nuôi I. allevare, nutrire. *Nuôi con* allevare i figli; *nuôi tằm* allevare bachi da seta.
II. adottivo. *Bố nuôi* padre adottivo.

nuôi nấng allevare, nutrire.

nuối tiếc rimpiangere.

nuông viziare, coccolare.

nuông chiều x nuông.

nuốt¹ (đh) medusa.

nuốt² inghiottire.

nuốt giận trattenere la collera.

nuốt trứng inghiottire (senza masticare).

núp (x nấp) nascondersi. *Núp sau bức tường* nascondersi dietro un muro.

núp bóng x nấp bóng.

nút¹ I. tappare. **Nút chai lại** tappare una bottiglia.

II. tappo. **Nút chai** tappo di bottiglia.

nút² 1. nodo. **Tháo nút buộc** disfare un nodo; **điểm nút của vấn đề** il nodo del problema 2. manopola, pulsante. **Nút máy thu thanh** girare la manopola della radio; **nút đồng hồ** pulsante di orologio.

nữ 1. femmina, figlia 2. donna, signora. **Hiệu cắt tóc nữ** parrucchiere per signora; **xe đạp nữ** bicicletta da donna.

nữ bác sĩ (y) dottoressa.

nữ ca sĩ cantante.

nữ cao (n) soprano.

nữ công 1. lavoro domestico 2. sindacalista.

nữ diễn viên attrice.

nữ giới sesso femminile, sesso debole.

nữ hoàng regina, imperatrice.

nữ kiệt eroina.

nữ nghệ sĩ artista.

nữ quyền diritti della donna.

nữ sinh scolara.

nữ sinh viên studentessa.

nữ sĩ letterata, scrittrice.

nữ thi sĩ poetessa.

nữ trang gioielli.

nữ trầm (n) contralto.

nữ trung (n) mezzosoprano.

nữ văn sĩ scrittrice.

nữ y sĩ (y) dottoressa.

nữ y tá infermiera.

nửa I. metà. **Nửa đầu thế kỷ XX** la prima metà del ventesimo secolo; **vải nửa bông nửa tơ** stoffa metà cotone e metà seta.

II. mezzo, semi-. **Nửa giờ** mezzora; **nửa nạc nửa mỡ** semiserio.

nửa chừng a metà strada, incompiuto.

nửa đêm mezzanotte.

nửa đường a metà strada.

nửa tiền a metà prezzo. **Vé nửa tiền** biglietto a metà prezzo.

nửa vời a metà. **Làm nửa vời** fare qualcosa a metà.

nữa 1. ancora. **Một lần nữa** ancora una volta; **anh còn muốn gì nữa?** che vuoi ancora? 2. più. **Tôi không còn thì giờ nữa** non ho più tempo.

nữa là a maggior ragione.

nức lòng entusiasarsi.

nức nở scoppiare in singhiozzi.

nức tiếng famoso, celebre.

nực caldo. **Mùa nực** stagione calda; **trời nực** fa caldo.

nước cười ridicolo, risibile.

nước¹ I. 1. acqua. **Nước mưa** acqua piovana; **nước sông** acqua di fiume 2. succo, spremuta. **Nước cam** spremuta d'arancia 3. risciacquo (*di bucato*) 4. mano (*di vernice*).

II. liquido. **Thế nước** sostanza liquida; **phụ âm nước** (*nnh*) consonante liquida.

nước² patria, stato, paese. **Các nước Đông Dương** i paesi dell'Indocina; **các nước đang phát triển** i paesi in via di sviluppo.

nước bọt saliva.

nước cất acqua distillata.

nước chanh limonata, spremuta di limone.

nước chấm salsa.

nước chè tè.

nước da colorito, carnagione.

nước dãi bava. **Chảy nước dãi** avere l'acquolina in bocca.

nước dùng brodo.

nước dừa latte di cocco.

nước đá ghiaccio, cubetto di ghiaccio.

nước đại galoppo.

nước đôi equivoco (*tt*). **Thái độ nước đôi** atteggiamento equivoco.

nước giải urina.

nước gội đầu shampoo.

nước hoa profumo.

nước khoáng acqua minerale.

nước kiệu trotto.

nước lã acqua naturale.

nước lọc acqua filtrata.

nước lợ acqua salmastra.

nước lứt acqua di piena.

nước máy acqua corrente.

nước mắm salsa di pesce.

nước mặn acqua salata.

nước mắt lacrima.

nước men smalto.

nước mũi moccio.

nước ngoài paese straniero, estero (*đ*).

nước ngọt 1. acqua dolce 2. bibita.

nước nhà paese natale, patria.

nước rút scatto, volata finale.

nước suối acqua minerale.

nước tiểu x nước giải.

nước trà tè.

nước xốt salsa.

nước xuyết brodo (*di carne*).

nương¹ campo situato su terre alte.

nương² appoggiarsi.

nương nấu rifugiarsi.

nướng rãy terreno debbiato.

nướng tay maneggiare con cura.

nướng tựa fare affidamento, contare su (*qualcuno*).

nướng arrostitire, tostare. **Nướng thịt** arrostitire la carne; **thịt nướng** carne ai ferri; **nướng bánh** tostare il pane.

nứt 1. crepato, screpolato. **Đất**

nứt vì hạn hán terra crepata a causa della siccità; **tường nứt** muro screpolato
2. incrinato. **Cái bình nứt** vaso incrinato.

nứt mắt troppo giovane, piccolo. **Mới nứt mắt đã hút thuốc** troppo giovane per fumare.

nứt nẻ pieno di crepe.

nứt rạn incrinato.

O

o¹ (*dph*) I. 1. zia paterna 2. ragazza.

II. tu (*rivolgendosi alla zia paterna, a una ragazza*).

o² corteggiare, fare la corte.

o o russare.

o xi (*hh*) ossigeno.

o xit (*hh*) ossido.

oa oa vagito.

oai I. 1. imponenza, prestanza
2. autorità, potenza.

II. imponente, maestoso.

Dáng điệu oai aspetto maestoso.

oai hùng ispirare rispetto, incutere soggezione.

oai vệ maestoso.

oải sfinito.

oải hương (*tv*) lavanda.

oan I. 1. vittima di un'ingiustizia 2. ingiusto, immeritato.

Những lời mắng oan rimproveri immeritati.

II. ingiustamente.

oan khổ malasorte immeritata.

oan tình un caso d'ingiustizia.

oan uổng x **oan tình**.

oan ức essere vittima di un'ingiustizia.

oán I. 1. provare risentimento, serbare rancore.

II. rancore, odio.

oán ghét odiare.

oán thân lamentarsi.

oán thù odiare, serbare rancore.

oán trách lamentarsi aspramente.

oanh (*dh*) rigogolo, oriole.

oanh kích bombardare.

oanh liệt glorioso, celebre.

oanh tạc sganciare bombe.

oát watt. **Oát giờ** wattora.

oát con bambino, bimbo.

óc 1. (gp) cervello, encefalo 2. mente, spirito. **Óc quan sát** spirito d'osservazione 3. senso. **Óc thẩm mỹ** senso estetico.

ọc vomitare.

oe oe vagito. **Khóc oe oe** vagire.

õe piegarsi, flettersi.

oẹ avere conati di vomito.

oi afoso. **Trời oi** fa un caldo afoso.

oi ả x oi.

oi bức x oi.

oi nước intriso d'acqua.

ôi assordante, rumoroso.

om sòm chiassoso, rumoroso.

ong (dh) ape.

ong chúa (dh) ape regina.

ong thợ (dh) ape operaia.

ông ẹo affettato, manierato.

ông ánh sfavillante. **Viên ngọc óng ánh** pietra preziosa sfavillante.

ọp ẹp cadente, malfermo. **Sức khỏe ọp ẹp** salute malferma.

ót (đph) nuca.

ô¹ 1. ombrello 2. (thgt) protettore. **Nó có ô ở cấp cao** ha

un protettore altolocato.

ô² 1. scomparto 2. quadretto. **Vải kẻ ô** tessuto a quadretti 3. riquadro. **Ô bàn cờ** riquadri della scacchiera.

ô³ oh!

ô⁴ nero. **Ngựa ô** cavallo nero; **gà ô** gallina nera.

ô hay come! **Ô hay, anh còn ở đây à?** come, sei ancora qui?

ô kìa x ô hay.

ô liu (tv) olivo (cv ulivo).

ô mai 1. albicocca candita 2. confettura.

ô nhiễm inquinato, contaminato. **Không khí ô nhiễm** aria inquinata; **nước bị ô nhiễm** acqua inquinata.

ô nhục ignobile, disonorevole.

ô tô automobile.

ô tô ca corriera.

ô tô điện tram.

ồ oh! **Ồ! Hay quá!** oh! è molto interessante!

ồ ô profondo. **Giọng ô ô** voce profonda.

ổ 1. nido 2. covata, nidata. **Gà con cùng ổ** pulcini della stessa covata 3. focolaio. **Ổ dịch** focolaio di epidemia 4. covo. **Ổ kẻ cướp** covo di briganti.

- ổ chuột nido di topi. **Nhà ổ chuột** topaia (b).
- ổ gà buca. **Đường đầy ổ gà** strada piena di buche.
- ổ khóa serratura.
- ổ macchiato. **Vải bị ổ vì mưa** stoffa macchiata di pioggia.
- ốc¹ 1. (đh) mollusco, gasteropode 2. x gai ốc.
- ốc² vite, bullone.
- ốc đảo oasi.
- ốc sên (đh) lumaca.
- ôi¹ avariato. **Thịt ôi** carne avariata.
- ôi² 1. come, che. **Ôi nhục nhã!** che vergogna!; **ôi đẹp quá** com'è bello 2. ahimè!
- ôi thôi x ôi 2.
- ổi (tv) guava, pero delle Indie.
- ôm I. 1. prendere in braccio, abbracciare. **Ôm con** prendere il figlio in braccio; **ôm hôn** abbracciare (qualcuno) 2. coltivare. **Ôm hy vọng** coltivare una speranza.
II. bracciata. **Một ôm rơm** una bracciata di paglia.
- ôm chân adulare servilmente, leccare i piedi (b).
- ôm đồm 1. portare troppe cose con sé 2. assumere troppi impegni. **Ôm đồm lắm việc chẳng nên việc nào** chi troppo vuole nulla stringe.
- ôm ộp gracchiare (di rane).
- ốm malato, ammalato.
- ốm đau x đau ốm.
- ốm đòn 1. essere picchiato 2. penare, faticare.
- ốm yếu macilento, malaticcio. **Vẻ ốm yếu** aspetto macilento.
- ôn ripassare. **Ôn các môn thi** ripassare le materie d'esame.
- ôn con diavoletto.
- ôn đới zona temperata.
- ôn hòa moderato, mite. **Khí hậu ôn hòa** clima mite.
- ôn tập ripassare. **Ôn tập vở bài** ripassare la lezione.
- ôn tồn dolce, mite.
- ồn chiassoso, rumoroso.
- ồn ào 1. rumoroso. **Đường phố ồn ào** strada rumorosa 2. chiassoso, vistoso.
- ổn 1. sistemato. **Việc đã ổn** la cosa è stata sistemata 2. stabile.
- ổn định I. stabilizzare.
II. stabile. **Tình hình ổn định** situazione stabile.
- ộn sovraccarico (di lavoro).
- ông I. 1. nonno 2. signore. **Ông Ba** il signor Ba.
II. io, tu, Lei, lui.
- ông bà 1. signore e signora 2.

nonni 3. antenati. **Cúng ông bà** venerare gli antenati.

ông bầu (sk) impresario.

ông cha antenati, avi.

ông ngoại nonno materno.

ông nội nonno paterno.

ông ổng rauco. **Tiếng ông ổng** voce rauca.

ông táo genio del focolare.

ông tổ 1. avo 2. fondatore, padre.

ông vải (ông bà ông vải) antenati.

ống 1. tubo, canna. **Ống cao su** tubo di gomma; **ống tiêu hóa** tubo digerente 2. conduttura. **Ống nước** conduttura d'acqua 3. manica (di abito) 4. salvadanaio.

ống dẫn conduttura.

ống dẫn khí đốt gasdotto.

ống khói camino.

ống khói nhà máy ciminiera.

ống kính obiettivo, lente.

ống máng grondaia.

ống nghe 1. ricevitore, cuffia.

Ống nghe điện thoại ricevitore del telefono 2. (y) stetoscopio.

ống nhòm binocolo.

ống nhổ sputacchiera.

ống phóng x ống nhổ.

ống tay manica.

ống tiêm siringa.

ống tiền salvadanaio.

ống xả tubo di scappamento.

ốp xét offset (stampa).

ơ oh!

ơ hay x ô hay.

ơ kìa x ô kìa.

ờ sì. **Ờ phải** sì, è così.

ở I. 1. abitare. **Ở nông thôn** abitare in campagna; **tôi ở số 12 phố Nguyễn Du** abito in via Nguyễn Du numero 12; **ở nhà bạn** abitare da un amico 2. rimanere, restare 3. comportarsi.

II. a, in. **Ở nhà** a casa, in casa; **ở giữa** in mezzo; **lỗi ở tôi** l'errore è mio.

ở ẩn vivere da eremita.

ở đậu abitare provvisoriamente.

ở lại rimanere.

ở riêng 1. mettere su famiglia 2. sposarsi (di ragazza).

ở thuê abitare in affitto.

ở vậy restare vedova.

ơ này ehilà!

ợ ruttare.

ơ I. ehì! ehilà 2. oh! **Trời ơi** oh cielo!

ơ ới a gran voce. **Gọi nhau ơi ới** chiamarsi a gran voce.

ới I. chiamare.

II. ehi!, ehilà!

ơn I. favore. *Làm ơn* fare un favore.

II. essere riconoscente.

ớn 1. tremare 2. averne abbastanza, provare disgusto. *Ăn thật mãi, ớn quá* averne ab-

bastanza di mangiare sempre carne.

ớn mình avere dei brividi (*di febbre*).

ớn rét tremare per la febbre.

ớt peperoncino.

ớt ngọt peperone.

P

pha¹ faro (*di auto*) 2. (*q*) proiettore, riflettore.

pha² fase. **Điện ba pha** elettricità trifase.

pha³ I. 1. mescolare, aggiungere. **Pha màu** mescolare i colori 2. preparare, fare un infuso. **Pha chè** preparare il tè.

II. 1. ibrido. **Gà pha** gallina ibrida 2. multiuso. **Con dao pha** coltello multiuso 3. miscelaneo.

pha⁴ tagliare, trinciare, fare a pezzi.

pha giống ibrido, bastardo.

pha lê cristallo.

pha trò scherzare.

pha trộn mescolare, mischiare.

phà¹ traghetto. **Người chở phà** traghettatore.

phà² soffiare (*vento*).

phả x **phà²**.

phá¹ laguna.

phá² 1. demolire, distruggere.

Phá rừng distruggere la foresta; **phá một cầu** demolire un ponte 2. rompere, forzare. **Phá cửa mà vào** forzare la porta per entrare 3. battere. **Phá một kỷ lục** battere un record.

phá³ scoppiare. **Phá lên cười** scoppiare a ridere.

phá bỏ distruggere, demolire.

phá đám rovinare la festa. **Kẻ phá đám** guastafeste.

phá giá svalutare. **Phá giá đồng tiền** svalutare una moneta.

phá hại distruggere, devastare. **Sâu bọ phá hại mùa màng** gli insetti devastano i raccolti.

phá hoại distruggere, sabotare,

minare (b).

phá hủy demolire, distruggere.

Phá hủy một ngôi nhà demolire una casa.

phá ngầm sabotare, silurare, minare (b).

phá phách devastare, saccheggiare.

phá rối 1. disturbare, turbare.

Phá rối trật tự công cộng turbare l'ordine pubblico 2. logorare, non dare tregua (al nemico).

phá sản fallire, fare fallimento.

phá vỡ rompere, distruggere, smantellare.

phác I. abbozzare, delineare.

Phác ra một kế hoạch delineare un piano.

II. approssimativo. **Tính phác** calcolo approssimativo.

phác họa abbozzare, schizzare.

Phác họa một bức tranh abbozzare un quadro.

phác thảo x **phác họa**.

phác tính fare un calcolo approssimativo, stimare.

phách¹ 1. (n) nacchere 2. (n) tempo.

phách² modo, maniera.

phách³ millantatore.

phách lối darsi delle arie.

phai 1. scolorire, sbiadire (co-

lore) 2. svaporare (profumo)

3. intiepidirsi, raffreddarsi (passione, ardore).

phai màu scolorire, sbiadire.

phai mờ affievolirsi (immagine, ricordo).

phải¹ I. 1. dovere, bisognare, occorrere. **Phải đi ngay thôi** bisogna partire subito 2. subire. **Phải phạt** subire una punizione 3. essere. **Không phải nó đâu** non è lui 4. essere certo.

II. bene. **Phải, anh về** bene, vai a casa.

III. giusto. **Làm thế là phải** è giusto fare così.

phải² I. destro. **Tay phải** mano destra.

II. diritto (di stoffa).

phải cách corretto, come si deve.

phải chăng¹ ragionevole, sensato. **Giá phải chăng** prezzo ragionevole.

phải chăng² [non] è vero?, sì o no?

phải chi se.

phải đạo conforme alla morale.

phải lẽ conforme alla ragione.

phải lòng innamorarsi.

phải như x **phải chi**.

phải phép conforme alle regole di comportamento.

phải rồi è così, è giusto.

phải trái il giusto e l'ingiusto, il bene e il male.

phái¹ gruppo, circolo, fazione.
Phái hữu (ct) la destra; **phái tả** (ct) la sinistra.

phái² mandare, delegare.

phái đệp il sesso debole.

phái đoàn delegazione, missione. **Phái đoàn ngoại giao** delegazione diplomatica.

phái viên inviato. **Phái viên báo chí** l'inviato di un giornale.

phàm¹ comune, banale, grossolano.

phàm² ogni volta che, semmai.

phàm ăn ingordo, ghiottone.

phàm lệ introduzione, premessa.

phàm nhân la gente comune.

phàm tục volgare, grossolano.

phạm¹ commettere, compiere.
Phạm lỗi commettere un errore.

phạm² 1. violare, trasgredire, infrangere. **Phạm luật đi đường** infrangere il codice della strada **2.** ledere. **Phạm quyền lợi của người khác** ledere gli interessi altrui.

phạm nhân detenuto (đ), condannato (đ).

phạm pháp trasgredire la legge.

phạm trù (tth) categoria.

phạm vi campo, cerchia, sfera, ambito. **Phạm vi hoạt động** campo d'azione; **phạm vi ảnh hưởng** sfera d'influenza.

phàn nàn lamentarsi.

phản¹ tavolaccio (per dormire).

phản² tradire.

phản ảnh informare, riferire.
Phản ảnh lại một việc đã xảy ra riferire un fatto accaduto.

phản ánh riflettere, rispecchiare. **Những lời ấy không phản ánh đúng tình cảm của anh ta** quelle parole non riflettono i suoi sentimenti.

phản bội tradire. **Phản bội lời thề** tradire il giuramento.

phản cách mạng controrivoluzionario (tt).

phản chỉ định (y) controindicazione.

phản chiến contro la guerra.

phản chiếu (vl) riflettere.

phản công controffensiva.

phản dân chủ antidemocratico.

phản đề nghị controproposta.

phản đối opporsi, disapprovare. **Phản đối một cuộc hôn**

nhân opporsi a un matrimonio.

phản động reazionario (*tt*).

phản kháng protestare.

phản kích contrattaccare.

phản lực reazione. **Động cơ phản lực** motore a reazione; **máy bay phản lực** aereo a reazione.

phản nghịch ribelle (*tt*).

phản quốc tradire la patria.

phản ứng I. reagire.

II. reazione. **Phản ứng hóa học** reazione chimica.

phản xã hội antisociale.

phản xạ I. (*vi*) riflettere.

II. riflesso (*tt*). **Tia phản xạ** raggio riflesso.

III. (*sh*) riflesso (*d*).

phán đoán I. giudicare.

II. giudizio.

phán quyết I. emettere una sentenza.

II. (*lp*) sentenza, verdetto.

phán xét giudicare.

phán xử condannare, emettere una sentenza.

phạn¹ pentola per riso cotto.

phạn² sanscrito.

phạn ngữ sanscrito.

phang colpire con un bastone.

phanh I. frenare. **Phanh xe lại** frenare l'auto.

II. freno. **Phanh tay** freno a mano.

phao¹ 1. galleggiante (*da pesca*)
2. boa. **Phao cứu đắm** salvagente.

phao² divulgare. **Phao tin** divulgare notizie.

phao phí sprecare, sperperare. **Phao phí tiền bạc** sperperare denaro; **phao phí thì giờ** sprecare tempo.

phao tiêu (*h*) boa.

pháo¹ petardo.

pháo² 1. cannone, obice. **Pháo cao xạ** cannone antiaereo 2. cannone (*scacchi*).

pháo binh 1. artiglieria 2. artiglierie.

pháo đài fortezza. **Pháo đài bay** fortezza volante.

pháo hạm cannoniera. **Chính sách pháo hạm** politica delle cannoniere.

pháo hoa fuochi d'artificio.

pháo thuyền x pháo hạm.

pháp dottrina buddista.

pháp chế sistema legale.

pháp luật legge, legislazione. **Tôn trọng pháp luật** rispettare la legge.

pháp lý I. diritto. **Trường pháp lý** scuola di diritto.

II. giuridico. **Văn bản pháp**

lý atto giuridico.

pháp ngữ lingua francese.

pháp quy regola, regolamento.

pháp y medicina legale.

phát¹ 1. colpo, sparo. **Bắn một phát súng** sparare un colpo di fucile 2. iniezione, puntura. **Tiêm một phát** fare una puntura.

phát² 1. diventare. **Phát điên lên** diventare pazzo di collera 2. manifestarsi, insorgere (*malattia*) 3. prosperare (*affari*).

phát³ 1. distribuire. **Phát phần thưởng** distribuire dei premi 2. emettere. **Phát tia sáng** emettere raggi di luce.

phát⁴ dare una pacca, picchiare. **Phát vào lưng** dare una pacca sulle spalle.

phát⁵ falciare, tagliare con la falce. **Phát cỏ** falciare l'erba.

phát âm pronunciare. **Phát âm một từ** pronunciare una parola.

phát bệnh ammalarsi.

phát biểu esprimere. **Phát biểu ý kiến của mình** esprimere la propria opinione.

phát bóng (thể) servire (*la palla*).

phát đạt prosperare. **Nền công**

nghiệp phát đạt l'industria prospera.

phát điện generare elettricità.

phát động mobilitare.

phát hành 1. emettere, mettere in circolazione. **Phát hành giấy bạc mới** emettere nuove banconote 2. diffondere, distribuire.

phát hiện I. scoprire, trovare, individuare, rilevare. **Phát hiện lỗi in** trovare degli errori di stampa.

II. scoperta.

phát hỏa 1. aprire il fuoco 2. prendere fuoco.

phát huy dare rilievo, promuovere. **Phát huy truyền thống dân tộc** promuovere le tradizioni nazionali.

phát kiến I. scoprire.

II. scoperta. **Phát kiến khoa học** scoperta scientifica.

phát minh I. inventare.

II. invenzione.

phát ngôn parlare, prendere la parola. **Người phát ngôn** portavoce.

phát nguyên scaturire, nascere (*fiume*).

phát sinh sorgere, originare, nascere.

phát sốt avere la febbre.

phát tài arricchirsi.

phát thanh trasmettere. **Đài phát thanh** stazione radio.

phát thanh viên annunciatore.

phát triển sviluppare, sviluppar-si. **Phát triển công nghiệp** sviluppare l'industria; **nước đang phát triển** paese in via di sviluppo.

phát xít fascista (tt). **Chủ nghĩa phát xít** fascismo.

phát xuất originare da, provenire da.

phạt¹ 1. punire. **Phạt một học sinh** punire un alunno 2. multare 3. (thể) penalizzare.

phạt² tagliare, potare, spuntare (ngd).

phạt đền (thể) rigore.

phạt góc (thể) calcio d'angolo.

phạt tiền multare.

phắc assolutamente. **Im phắc** assolutamente silenzioso.

phăng 1. immediatamente, al-l'istante 2. nettamente, decisamente. **Chối phăng** negare decisamente.

phăng phắc x phắc.

phẳng piano, liscio. **Mặt phẳng** superficie piana; **hình học phẳng** geometria piana.

phẳng lặng calmo, tranquillo, quieto.

phẳng lì perfettamente liscio.

Mặt bàn phẳng lì piano di tavolo perfettamente liscio.

phẳng phẳn liscio, piano.

phất ad un tratto, immediatamente. **Làm phất đi** farlo immediatamente.

phẩm tintura, colorante. **Phẩm đỏ** tintura rossa.

phẩm chất qualità. **Bảo đảm phẩm chất hàng hóa** garantire la qualità delle merci.

phẩm giá dignità.

phẩm vật articolo, prodotto.

phân¹ 1. escrementi, feci 2. fertilizzante, concime.

phân² 1. centimetro. **Một phân** un centimetro 2. centesima parte del metro vietnamita.

II. per cento. **Cho vay lãi ba phân** prestare denaro al tre per cento.

phân³ 1. dividere, separare, delimitare. **Phân vùng kinh tế** delimitare le zone economiche 2. suddividere, assegnare. **Phân công** suddividere il lavoro; **phân cho một căn hộ mới** assegnare un nuovo appartamento.

phân bác (nn) concime umano.

phân biệt discriminare, distinguere. **Phân biệt thực hư** distinguere il vero dal falso; **sự**

- phân biệt chủng tộc** discriminazione razziale.
- phân bón** fertilizzante, concime.
- phân bố** ripartire.
- phân bố** distribuire, ripartire.
- phân cách** separare.
- phân chia** dividere, spartire.
- phân chuồng** concime.
- phân đạm** fertilizzante azotato.
- phân điểm** equinozio.
- phân giới** delimitare, segnare i confini. **Phân giới cánh đồng** delimitare un campo.
- phân hạch** fissione nucleare.
- phân hạng** classificare.
- phân hóa** 1. differenziare 2. dividere.
- phân hóa học** fertilizzante chimico.
- phân hữu cơ** fertilizzante organico.
- phân khu** distretto.
- phân lân** fertilizzante ai fosfati.
- phân liệt** dividersi.
- phân loại** classificare.
- phân minh** netto, chiaro.
- phân mục** suddivisione.
- phân nửa** metà.
- phân phát** distribuire, dispensare. **Phân phát đồ trợ giúp** distribuire i soccorsi.
- phân phối** distribuire, ripartire.
- phân số** (*th*) frazione.
- phân suất** percentuale, tasso.
- phân tách** scomporre, analizzare.
- phân tán** 1. disperdere, dissipare. **Phân tán tài sản** dissipare i propri beni 2. distrarre.
- phân tâm** indeciso.
- phân thủy** **Đường phân thủy** spartiacque.
- phân tích** I. analizzare. **Phân tích tình hình** analizzare la situazione.
II. analisi. **Phân tích hóa học** analisi chimica; **phân tích ngữ pháp** analisi grammaticale.
- phân tử** (*hh*) molecola.
- phân vai** (*sk*) distribuire le parti.
- phân vân** esitare.
- phân xanh** (*nn*) fertilizzante verde.
- phân xưởng** reparto di fabbrica, officina.
- phần** parte, porzione. **Một phần gia tài** una parte di eredità; **về phần tôi** da parte mia.
- phần đông** la maggior parte.
- phần lớn** maggioranza, la maggior parte.
- phần mộ** tomba.

phần nào in una certa misura.

phần nhiều x **phần đông**.

phần thưởng ricompensa, premio.

phần trăm per cento, percentuale.

phần tử 1. elemento. **Phần tử xấu** cattivo elemento 2. particella. **Một phần tử vật chất** particella di materia.

phấn paralume.

phấn chí indispettito.

phấn uất indignarsi.

phấn 1. cipria 2. gesso. **Phấn viết bảng** gesso per scrivere sulla lavagna 3. polline.

phấn đấu sforzarsi.

phấn khởi entusiasarsi.

phấn sáp I. cipria e rossetto, prodotti di bellezza.
II. truccarsi.

phấn son x **phấn sáp**.

phận 1. condizione. **Phận làm người** la condizione umana
2. sorte, destino.

phận sự 1. competenza, incarico 2. dovere (*d*). **Làm tròn phận sự** compiere il proprio dovere.

phấp phồng con ansietà.

phấp phới sventolare. **Cờ phấp phới trước gió** le bandiere sventolano.

phập phồng palpitare (*cuore*).

phất agitare, sventolare.

phất phơ¹ ondeggiare, fluttuare.

phất phơ² I. passeggiare, girovagare.

II. svogliatamente. **Làm việc phất phơ** lavorare svogliatamente.

phất phới x **phấp phới**.

phất trần piumino per spolverare.

phật Buddha.

phật giáo buddismo.

phật ý offendersi, essere contrariato.

phẫu thuật (*y*) chirurgia.

phẫu tích (*y*) sezionare.

phẩy (**dấu phẩy**) virgola.

phe¹ parte, partito, fazione. **Phe chủ hòa** il partito della pace; **phe đối lập** l'opposizione.

phe² (*thgt*) trafficare.

phe cánh fazione.

phe phẩy¹ x **phe**².

phe phẩy² agitare leggermente. **Phe phẩy quạt** agitare leggermente il ventaglio.

phè molto, eccessivamente.

phè phỡn fare bisboccia.

phen volta. **Nhiều phen** molte

volte; **bao phen** quante volte.

phép 1. regola, usanza. **Đúng phép** secondo le regole 2. metodo. **Phép đo lường** metodo di misurazione 3. permesso 4. educazione, cortesia.

phép chia (th) divisione.

phép cộng (th) addizione.

phép nghỉ ferie, congedo.

phép nhân (th) moltiplicazione.

phép tắc regola, regolamento.
Làm đúng phép tắc agire secondo le regole.

phép thuật sortilegio, stregoneria.

phép tính (th) operazione. **Bốn phép tính cơ bản** le quattro operazioni fondamentali.

phép trừ sottrazione (th).

phê 1. scrivere le proprie osservazioni, prendere delle note 2. criticare.

phê bình criticare. **Sự phê bình** critica; **nhà phê bình** critico (d).

phê chuẩn ratificare, sancire.
Phê chuẩn một hiệp ước ratificare un trattato.

phê duyệt approvare.

phê phán 1. criticare 2. fare la critica. **Phê phán một cuốn sách** fare la critica di un li-

bro.

phế binh invalido di guerra.

phế liệu rifiuti (*industriali*).

phế phẩm sottoprodotto.

phế thải residuo, scarto.

phế tích rovine. **Phế tích Ăng-co** le rovine di Angkor.

phế truất destituire, deporre.

phên tramezzo di bambù intrecciato, graticcio.

phết¹ (dấu phết) virgola.

phết² spalmare. **Phết hồ** spalmare di colla; **phết bơ lên bánh mì** spalmare burro sul pane.

phễu imbuto.

phi¹ galoppare.

phi² rosolare.

phi cảng aeroporto.

phi công aviatore, pilota.

phi công vũ trụ astronauta.

phi cơ aereo, velivolo.

phi đội squadriglia (*aerea*).

phi giáo hội laico.

phi hành vũ trụ astronautica.

phi lý assurdo, irrazionale.

phi nghĩa 1. ingiusto, immorale. **Chiến tranh phi nghĩa** guerra ingiusta 2. ottenuto in modo disonesto. **Của phi nghĩa** bene ottenuto in modo disonesto.

phi pháp illegale. *Hành động phi pháp* atto illegale.

phi quân sự smilitarizzato. *Khu phi quân sự* zona smilitarizzata.

phi sản xuất non produttivo.

phi thuyền velivolo. *Phi thuyền không gian* astronave.

phi thường straordinario, prodigioso.

phi trường campo d'aviazione, aeroporto.

phì cười scoppiare a ridere.

phì nhiêu fertile. *Đất phì nhiêu* terra fertile.

phĩ¹ malvivente.

phĩ² sputare.

phĩ³ essere sazio, essere soddisfatto. *Ăn cho phĩ* mangiare a sazietà.

phĩ dạ essere soddisfatto.

phĩ lòng x phĩ dạ.

phĩ nguyện essere appagato, realizzare le proprie aspirazioni.

phĩ I. sprecare, perdere. *Phĩ thì giờ* perdere tempo; *phĩ sức* sprecare le forze; *phĩ công* fatica sprecata.

II. 1. spesa. *Phĩ vận chuyển* spese di trasporto 2. premio. *Phĩ bảo hiểm* premio d'assicurazione.

phĩ tổn spesa, costo. *Phĩ tổn đi đường* spese di viaggio.

phía lato, direzione. *Phía trước* lato anteriore; *gió thổi phía nào?* da quale direzione viene il vento?

phích¹ scheda (di biblioteca).

phích² spina, presa di corrente.

phích³ termos.

phiểm¹ ozioso, vano.

phiểm² (nnh) indefinito.

phiên¹ 1. turno. *Phiên gác* turno di guardia 2. seduta, udienza. *Phiên tòa* udienza del tribunale.

phiên² trascrivere.

phiên bản riproduzione (copia).

phiên dịch I. tradurre.

II. interprete.

phiền I. 1. rattristato 2. fastidioso, seccante, complicato.

II. disturbare.

phiền hà I. 1. spiacevole 2. complicato. *Vấn đề phiền hà* questione complicata.

II. guaio, fastidio. *Gây phiền hà* creare guai.

III. disturbare, infastidire.

phiền lòng preoccupato, addolorato.

phiền muộn rattristato, afflitto.

phiền nhiễu infastidire, importunare.

- phiền phức** complicato e fastidioso.
- phiến** blocco. **Phiến đá** blocco di pietra.
- phiến diện** 1. unilaterale 2. superficiale, incompleto.
- phiến loạn** sedizioso.
- phiêu lưu** I. avventurarsi. **Phiêu lưu nơi đất khách** avventurarsi in terre straniere.
II. avventuroso, azzardato.
- phiếu**¹ 1. biglietto, scheda, tessera, tagliando. **Phiếu bầu** scheda elettorale; **phiếu phân phối** tagliando di razionamento 2. voto. **Đi bỏ phiếu** andare al voto.
- phiếu**² sbiancare (*seta*).
- phim** pellicola, film. **Phim màu** film a colori; **phim tài liệu** documentario; **viện tư liệu phim** cineteca.
- phím** tasto. **Phím đàn pi-a-nô** tasti del pianoforte.
- phình** gonfiare, gonfiarsi. **Bụng phình** ventre gonfio.
- phỉnh** 1. blandire 2. adulare.
- phỉnh nịnh** adulare (*per raggi-rare*).
- phính** paffuto. **Má phính** avere le guance paffute.
- pho mát x phó mát.**
- phó** vice. **Phó thủ tướng** vice primo ministro.
- phó chủ tịch** vice presidente.
- phó giám đốc** vice direttore.
- phó hiệu trưởng** vice rettore, vice preside, vice direttore.
- phó mát** formaggio.
- phó mặc** affidare interamente.
- phó phòng** vice capoufficio.
- phó thác** affidare.
- phó tiến sĩ** dottorando.
- phó từ** avverbio.
- phó vương** viceré.
- phong**¹ (*y*) lebbra.
- phong**² (*đph*) epilessia.
- phong**³ nominare. **Được phong giáo sư** essere nominato professore.
- phong bì** busta.
- phong cách** 1. portamento 2. stile, metodo. **Phong cách làm việc** metodo di lavoro; **phong cách Nguyễn Du** lo stile di Nguyễn Du.
- phong cảnh** paesaggio.
- phong cầm** (*n*) fisarmonica.
- phong kiến** feudale. **Chế độ phong kiến** regime feudale.
- phong lan** (*tv*) orchidea.
- phong lưu** 1. dai modi raffinati 2. agiato. **Cuộc sống phong lưu** vita agiata.
- phong nhã** distinto, elegante.
- phong phú** abbondante, ricco.

Lời văn phong phú stile ricco.

phong thấp (*y*) reumatismo.

phong thổ clima.

phong tỏa bloccare, mettere il blocco (*a porto, città*).

phong trào 1. movimento, corrente. *Phong trào cách mạng* movimento rivoluzionario 2. voga, moda.

phong trần vicissitudini.

phong tục uso, usanza. *Phong tục tập quán* usi e costumi.

phòng¹ 1. stanza, sala, camera. *Căn hộ ba phòng* appartamento di tre stanze 2. ufficio, studio. *Phòng hành chính* ufficio amministrativo; *phòng luật sư* studio legale.

phòng² prevenire. *Phòng tai nạn* prevenire gli incidenti.

phòng ăn sala da pranzo.

phòng bệnh¹ profilassi.

phòng bệnh² corsia (*d'ospedale*).

phòng đọc sala di lettura.

phòng đợi sala d'attesa.

phòng hỏa prevenire gli incendi.

phòng học studio.

phòng khách salotto.

phòng khám bệnh ambulatorio.

phòng khi in previsione di, in caso di.

phòng không¹ difesa antiaerea.

phòng không² 1. stanza vuota, casa disabitata 2. (*b*) senza moglie.

phòng mạch ambulatorio.

phòng mổ sala operatoria.

phòng ngủ camera da letto, dormitorio.

phòng ngừa prevenire. *Phòng ngừa bệnh* prevenire le malattie.

phòng tắm stanza da bagno.

phòng thí nghiệm laboratorio.

phòng thủ difendere.

phòng thương mại camera di commercio.

phòng trà sala da tè.

phòng vệ I. difendere, proteggere.

II. difesa. *Phòng vệ chính đáng* legittima difesa.

phòng xa prepararsi ad ogni eventualità.

phỏng¹ I. imitare, ispirarsi a. *Phỏng theo phong cách châu Âu* imitare lo stile europeo.

II. circa, all'incirca. *Phỏng 3% il 3% circa*.

phỏng² (*dph*) (*x* *bỏ*) ustionarsi.

phỏng chừng circa.

phỏng dịch fare una traduzione libera.

phỏng đoán supporre, fare delle congetture.

phỏng tác (*sk*) adattare, fare un adattamento.

phỏng tính calcolare approssimativamente.

phỏng vấn intervistare. **Cuộc phỏng vấn** intervista.

phóng¹ 1. lanciare. **Phóng ngựa** lanciare un cavallo; **phóng tên lửa** lanciare un razzo 2. slanciarsi, gettarsi.

phóng² x **phóng đại 1.**

phóng đại 1. ingrandire. **Phóng đại bức ảnh** ingrandire una foto 2. esagerare (*fatto, storia*).

phóng dăng licenzioso, dissoluto.

phóng điện scarica elettrica.

phóng hỏa incendiare.

phóng khoáng di mentalità aperta, di larghe vedute.

phóng sự servizio giornalistico, reportage.

phóng thanh amplificare la voce. **Loa phóng thanh** alto-parlante (*đ*).

phóng thích liberare, rilasciare.

phóng viên corrispondente, cro-

nista.

phóng xạ radioattivo.

phọt sgorgare, sprizzare.

phô esibire, mettere in mostra. **Phô kiến thức** esibire il proprio sapere.

phô trương x **phô.**

phổ biến I. diffuso, conosciuto. **Ý kiến phổ biến nhất** l'idea più diffusa.

II. diffondere, divulgare. **Phổ biến khoa học** divulgare le scienze.

phổ cập generalizzare, universalizzare. **Phổ cập giáo dục** generalizzare l'istruzione.

phổ nhạc mettere in musica.

phổ thông universale, generale. **Phổ thông đầu phiếu** suffragio universale.

phố via, strada. **Phố Hàng Đào** la Via della Seta.

phố phường 1. quartiere. **Hà Nội xưa có ba mươi sáu phố phường** un tempo Hanoi aveva 36 quartieri 2. via, strada.

phố xá strada, via. **Phố xá đầy người** strada affollata.

phôi pha appassire, sfiorire.

phôi thai (*b*) allo stato embrionale.

phổi (*gp*) polmone.

phổi bò (*thgt*) avere il cuore in

mano.

phối cảnh (nt) prospettiva.

phối hợp coordinare, combinare. **Phối hợp hoạt động** coordinare le attività; **phối hợp màu sắc** combinare i colori.

phồn vinh prospero, fiorente.

phồng gonfiare. **Gió làm phồng buồm** il vento gonfia le vele.

phơ completamente [bianco]. **Tóc bạc phơ** capelli completamente bianchi.

phờ stravolto, esausto.

phờ người x **phờ**.

phở tagliatelle in brodo.

phở chín tagliatelle in brodo con carne di manzo.

phơi stendere ad asciugare, far asciugare al sole. **Phơi quần áo** stendere il bucato ad asciugare.

phớt 1. sfiorare. **Phớt qua vấn đề** sfiorare un problema **2.** ignorare, fare orecchie da mercante. **Bảo thế mà nó cứ phớt** gliel'ho detto ma lui fa orecchie da mercante.

phớt đều x **phớt tỉnh**.

phớt lờ x **phớt 2.**

phớt qua x **phớt 1.**

phớt tỉnh ignorare totalmente, non prendere in considerazione.

phu nhân 1. signora **2.** consorte.

phù¹ (y) edema.

phù² amuleto, talismano.

phù dâu damigella d'onore.

phù điêu (nt) rilievo.

phù hợp concordare, corrispondere.

phù phép magia, incantesimo.

phù rể testimone dello sposo.

phù sa limo.

phù thủy stregone, mago.

phù vân effimero, fugace.

phủ¹ residenza, palazzo.

phủ² 1. coprire, ricoprire. **Tuyết phủ đỉnh núi** la neve ricopre la cima dei monti; **bàn phủ đầy bụi** il tavolo è coperto di polvere **2.** (sh) accoppiarsi, montare.

phủ đầu avvertimento.

phủ định I. negare.

II. 1. (nnh) negativo. **Mệnh đề phủ định** frase negativa **2.** (nnh) privativo. **Tiền tố phủ định** prefisso privativo.

phủ nhận sconfessare, negare, smentire. **Phủ nhận một sự việc** smentire un fatto.

phủ quyết mettere il veto, opporre un veto. **Quyền phủ quyết** diritto di veto.

phủ tạng viscere.

phũ violento.

phũ phàng brutale, duro.

phú nông contadino ricco.

phú quý ricco e potente.

phụ¹ 1. venir meno. **Phụ lời ước hẹn** venire meno alla parola data 2. tradire, deludere. **Phụ lòng của ai** tradire la fiducia di qualcuno.

phụ² I. aiutare, dare una mano.
II. 1. secondario, accessorio. **Vai trò phụ** ruolo secondario; **ý phụ** idea accessoria 2. (*nnh*) subordinato.
III. aiuto (*tt*). **Phụ bếp** aiuto cuoco.

phụ âm (*nnh*) consonante.

phụ bạc 1. ingrato 2. infedele.

phụ cấp indennità.

phụ đề (*đá*) sottotitolo.

phụ gia additivo.

phụ huynh 1. padre e fratello maggiore 2. genitori (*degli alunni*).

phụ khoa (*y*) ginecologia.

phụ khuyết supplente.

phụ lục appendice (*di libro*).

phụ nghĩa sleale, infedele.

phụ nữ donna.

phụ phẩm sottoprodotto.

phụ thuộc dipendere.

phụ tình infedele (*in amore*).

phụ trách essere responsabile di, avere l'incarico di.

phụ trợ I. assistere, aiutare.
II. ausiliario.

phụ trương supplemento (*di un giornale*). **Phụ trương văn học** supplemento letterario.

phụ tùng accessorio (*d*), pezzi di ricambio.

phúc felicità, fortuna.

phúc đáp rispondere.

phúc lợi 1. benessere. **Phúc lợi vật chất** benessere materiale 2. assistenza sociale.

phục¹ 1. ammirare 2. sopportare, abituarsi.

phục² stare in agguato, mettersi in imboscata.

phục binh (*q*) imboscata.

phục chế restaurare. **Phục chế một bức tranh tường** restaurare un affresco.

phục hồi ristabilire, ricostituire, rilanciare. **Phục hồi kinh tế** rilanciare l'economia; **phục hồi sức khỏe** ristabilirsi.

phục hưng risanare, restaurare. **Phục hưng nền kinh tế** risanare l'economia; **thời kỳ Phục hưng** il Rinascimento.

phục kích tendere un agguato, stare in agguato.

phục quyền (*lp*) riabilitare.

phục thiện arrendersi alla ragione.

phục thù vendicarsi.

phục tùng sottomettersi, piegarsi. **Phục tùng pháp luật** sottomettersi alle leggi.

phục viên (q) smobilitare.

phục vụ servire. **Phục vụ khách hàng** servire i clienti.

phủi togliere con un colpo leggero. **Phủi bụi** togliere la polvere, spolverare.

phun 1. spruzzare, schizzare. **Cá voi phun nước** la balena soffia 2. emettere (fumo), eruttare. **Núi lửa phun dung nham** il vulcano erutta lava.

phung phí scialacquare, buttare i soldi dalla finestra.

phùng (x **phồng**) gonfiare, gonfiarsi.

phúng portare offerte a un funerale.

phúng dụ allegoria.

phúng phính paffuto.

phụng x **phượng**¹.

phút minuto (đ). **Ba giờ mười phút** le tre e dieci [minuti]; **mười lăm độ bốn phút** quindici gradi e quattro minuti.

phút chốc in un attimo.

phụt emettere, scaturire, zampillare.

phức penetrante, fragrante (di odore, profumo).

phức cảm complesso (đ). **Phức cảm tự ti** complesso di inferiorità; **phức cảm tự tôn** complesso di superiorità.

phức tạp complesso, complicato. **Vấn đề phức tạp** problema complicato.

phưng phức x **phức**.

phưỡn gonfiare, gonfiarsi.

phương¹ 1. punto cardinale. **Bốn phương** i quattro punti cardinali 2. direzione, lato. **Phương của kim nam châm** direzione dell'ago magnetico.

phương² 1. (y) ricetta 2. mezzo, risorsa.

phương án piano, progetto.

phương cách mezzo.

phương diện punto di vista, aspetto. **Về mọi phương diện** sotto tutti i punti di vista.

phương hại ledere, nuocere.

phương hướng orientamento, direzione. **Phương hướng chính trị** orientamento politico.

phương kế mezzo, espediente. **Phương kế sinh nhai** mezzi di sussistenza.

phương ngôn proverbio.

phương ngữ dialetto.

phương ngữ học dialettologia.

phương pháp metodo. **Phương pháp làm việc** metodo di lavoro.

phương pháp học metodologia.

phương tây occidente. **Nền văn minh phương Tây** la civiltà occidentale.

phương thuốc ricetta medica.

phương thức modo, procedura. **Phương thức sản xuất** modo di produzione.

phương tiện mezzo. **Phương tiện vận tải** mezzi di trasporto; **phương tiện thông**

tin đại chúng mezzi di comunicazione di massa.

phương trình (th) equazione.

phường quartiere.

phượng trogolo, mangiatoia.

phượng¹ fenice.

phượng² (tv) albero corallo.

phượng hoàng 1. fenice maschio e fenice femmina 2. fenice.

pi pi greco.

pi-a-nô pianoforte.

pin pila.

prôtêin proteina.

Q

qua I. 1. passare. *Qua kỳ thi*

passare un esame; *ba năm*

đã qua tre anni sono passati

2. attraversare. *Qua sông* at-

traversare un fiume 3. sfug-

gire. *Qua được nguy hiểm*

sfuggire al pericolo.

II. passato, scorso. *Năm qua*

l'anno scorso; *tuần qua* la

settimana scorsa; *hôm qua*

ieri.

III. 1. attraverso, per. *Đi qua*

cánh đồng passare per i

campi 2. di. *Nó vừa đi qua*

đây è passato di qui 3. dopo.

Qua mấy năm dopo alcuni

anni 4. tramite. *Tôi biết tin*

ấy qua một người bạn l'ho

saputo tramite un amico 5.

via. *Đi từ Hà Nội sang Rô-*

ma qua Băng Cốc andare da

Hanoi a Roma via Bangkok.

IV. in modo sommario, per

sommi capi. *Nói qua về*

một vấn đề parlare di un

problema per sommi capi.

qua đời morire.

qua lại I. andare e venire.

II. reciproco. *Ảnh hưởng*

qua lại influenza reciproca.

qua loa in modo sommario, per

sommi capi. *Xem xét qua*

loa esaminare in modo som-

mario.

qua ngày ammazzare il tempo.

quà 1. regalo, dono. *Quà cưới*

regalo di nozze 2. spuntino.

quà bánh dolciumi, leccornie.

quà biếu regalo.

quà sáng colazione.

quả¹ 1. frutto. *Quả cam* arancia

2. (pl) *Quả bóng* palla; *quả*

trứng uovo.

quả² colpo. *Đấm cho một quả*

dare un pugno.

- quả³** in effetti, effettivamente.
- quả đấm** 1. pugno 2. colpo 3. maniglia.
- quả đất** la terra, il globo terrestre.
- quả là** x quả³.
- quả nhiên** I. in verità, in effetti. *Quả nhiên anh ta không đến* in effetti non è venuto. II. evidente. *Sự thật quả nhiên* verità evidente.
- quả quyết** I. affermare. II. risoluto, deciso.
- quả tang** in flagrante. *Bắt quả tang* cogliere in flagrante.
- quả thật** in verità, in realtà.
- quả thực** x quả thật.
- quả tim** cuore.
- quả vậy** in effetti.
- quá** I. eccedere, superare. *Quá hạn tuổi* superare il limite di età. II. 1. molto, troppo. *Quá đắt* troppo caro; *rẻ quá* molto a buon mercato 2. più. *Nặng quá năm cân* pesare più di cinque chili. III. passato. *Đã quá mười giờ* sono le dieci passate.
- quá bán** più della metà. *Quá bán số phiếu* più della metà dei voti.
- quá cảnh** transito. *Thị thực quá cảnh* visto di transito; *cảng*
- quá cảnh* porto di transito.
- quá chừng** I. smisurato, eccessivo. *Tham vọng quá chừng* ambizione eccessiva. II. eccessivamente.
- quá đà** oltremodo, oltre misura.
- quá đáng** esorbitante, eccessivo. *Giá quá đáng* prezzo esorbitante.
- quá độ¹** transitorio, di transizione. *Thời kỳ quá độ* periodo transitorio.
- quá độ²** eccessivo.
- quá hạn** I. superare la scadenza. II. scaduto.
- quá khích** estremista.
- quá khổ** smisurato.
- quá khứ** passato (*d*). *Nhìn lại quá khứ* guardare al passato.
- quá lắm** troppo.
- quá mức** eccessivo.
- quá quất** esagerato, eccessivo.
- quá tải** sovraccarico.
- quá thể** eccessivamente.
- quá trình** processo. *Quá trình sản xuất* processo produttivo.
- quá trớn** spinto, smodato, eccessivo.
- quạ** (*đh*) corvo, cornacchia.

quạ quạ gracchiare.

quai 1. ansa, manico. *Quai chảo* manico di padella 2. laccio. *Quai dép* lacci di sandali 3. bretella, tracolla.

quai bị (y) parotite, orecchioni.

quai xanh (gp) clavicola.

quái I. mostro.

II. 1. strano, bizzarro 2. malizioso.

III. (thgt) niente, proprio niente. *Chẳng biết quái gì* non sapere proprio niente.

IV. che strano! *Quái! nó nấp ở đâu rồi?* che strano, dove si è nascosto?

quái ác diabolico. *Trò quái ác* scherzo diabolico.

quái đản fantastico.

quái gở mostruoso.

quái lạ strano, bizzarro.

quái thai mostro.

quái vật mostro.

quan (ls) mandarino.

quan điểm punto di vista, opinione.

quan hệ I. relazione, rapporto, legame. *Quan hệ buôn bán* relazioni commerciali; *quan hệ xã hội* rapporti sociali.

II. relativo. *Đại từ quan hệ* pronomi relativo.

quan hỏa x quan thoại.

quan khách ospite.

quan liêu burocratico. *Chế độ quan liêu* burocrazia.

quan niệm I. concepire, ideare, pensare.

II. opinione, concezione, idea.

quan sát osservare, esaminare.

quan sát viên osservatore (đ).

quan tài bara.

quan tâm preoccuparsi, avere a cuore, interessarsi di.

quan thoại lingua mandarina.

quan trọng importante. *Quyết định quan trọng* decisione importante.

quan yếu x quan trọng

quản¹ curarsi di, preoccuparsi di, badare a. *Không quản khó khăn* non curarsi delle difficoltà.

quản² (thgt) gestire.

quản bút portapenne.

quản ca direttore di coro.

quản chi non curarsi di.

quản đốc capo reparto.

quản lý I. gestire, amministrare. *Quản lý nhà máy* gestire una fabbrica.

II. gestore, amministratore.

quản ngại temere, sottrarsi.

quản trị amministrare. *Phòng quản trị* ufficio amministrativo; *hội đồng quản trị* con-

siglio di amministrazione.

quán 1. locanda. *Quán nước* casa da tè; *quán trọ* pensione 2. edicola. *Quán bán báo* edicola di giornali 3. rifugio, capanna (*nei campi*).

quán cơm locanda.

quán ngữ (*nnh*) locuzione.

quán quân (*thế*) campione.

quán rượu osteria.

quán triệt afferrare, capire a fondo. *Quán triệt một vấn đề* afferrare un problema.

quán trọ locanda.

quang¹ sospensione (*appesa alle due estremità del bilanciere per portare il carico*).

quang² 1. sgombro (*tt*). *Buồng dọn quang đi* stanza sgombra 2. sereno. *Trời quang* cielo sereno.

quang cảnh scena, vista, spettacolo.

quang dầu verniciare.

quang đặng sereno. *Trời quang đặng* cielo sereno.

quang điện (*vl*) fotoelettrico.

quang học (*vl*) ottica.

quang hợp x **quang tổng hợp**.

quang phân (*vl*) fotolisi.

quang tổng hợp fotosintesi.

quang tuyến (*vl*) raggio. *Quang tuyến X* raggi X.

quang vinh glorioso.

quàng¹ 1. mettere, indossare, portare. *Quàng vội chiếc áo* mettere in fretta la giacca 2. impigliare, impigliarsi.

quàng² a vanvera, a sproposito.

quàng³ rapidamente, prontamente. *Ăn quàng* mangiare rapidamente.

quàng xiên a sproposito.

quảng cáo I. pubblicizzare, fare pubblicità.

II. pubblicità.

III. pubblicitario. *Bán quảng cáo* vendita pubblicitaria.

quảng trường piazza. *Quảng trường Ba Đình* la piazza Ba Đình.

quãng I. 1. spazio, distanza, intervallo. *Một quãng dài* una lunga distanza 2. tratto. *Một quãng đường* un tratto di strada.

II. circa, entro. *Quãng một tiếng đồng hồ* circa un'ora.

quanh 1. intorno. *Quanh nhà* intorno alla casa 2. nei dintorni. *Họ ở quanh đây cả* vivono tutti nei dintorni 3. per vie traverse.

quanh co tortuoso. *Đường đi quanh co* strada tortuosa.

quanh năm tutto l'anno.

quanh quẩn I. ciondolare (*b*),

bighellonare.

II. tortuoso, intricato.

quanh quất nei dintorni.

quanh quéo tortuoso, indiretto.

quành 1. cingere, mettere intorno 2. girare intorno, aggirare 3. voltare (*di veicolo*).

quánh spesso, consistente. **Hồ quánh** colla spessa; **nước xốt quánh** salsa consistente.

quạnh solitario, deserto (*tt*).

quạnh vắng desolato, deserto.

quào graffiare.

quát gridare, sgridare. **Quát mà ra lệnh** gridare per dare un ordine.

quát lác strepitare.

quát tháo urlare, sbraitare.

quạt I. 1. ventilare, sventagliarsi, farsi aria. **Quạt cho mát** sventagliarsi per avere fresco 2. spulare. **Quạt thóc** spulare il riso vestito.

II. ventaglio, ventilatore.

quạt bàn ventilatore da tavolo.

quạt điện ventilatore elettrico.

quạt giấy ventaglio di carta.

quạt máy ventilatore.

quạt nan ventaglio di bambù.

quạt trần ventilatore da soffitto.

quay I. 1. girare. **Trái đất quay quanh mặt trời** la terra gira intorno al sole; **quay sang**

phải girare a destra; **quay một phim tài liệu** girare un documentario 2. filare. **Quay tơ** filare la seta 3. arrostitire. **Quay một con gà** arrostitire un pollo.

II. 1. rotatorio. **Chuyển động quay** movimento rotatorio 2. girevole. **Cầu quay** ponte girevole 3. arrosto. **Thịt quay** carne arrosto.

quay cốp copiare, scopiazzare.

quay cuồng 1. turbinare, girare, frullare 2. muovere mari e monti, avere un'attività frenetica.

quay gót girare i tacchi.

quay lưng voltare le spalle a.

quay phim girare un film, filmare.

quay số comporre un numero telefonico.

quày¹ (*dph*) casco (*di banane*).

quày² girare. **Quày đầu** girare la testa.

quằm quặm minaccioso (*volto, sguardo*).

quắm ricurvo. **Mỏ quắm** becco ricurvo.

quăn ricciuto, riccio, arricciato. **Tóc quăn** capelli ricci; **góc vở quăn** angoli di quaderno arricciati.

quăn queo attorcigliato. **Sợi dây**

thép quần queo filo di ferro attorcigliato.

quần incurvare, piegare.

quần quại torcersi, contorcersi.

Quần quại vì đau torcersi dal dolore.

quăng lanciare, gettare, ributtare. **Quăng hòn đá** lanciare un sasso; **quăng lưới** lanciare le reti.

quăng buttare via, gettare via. **Quăng vào sọt rác** buttare nella pattumiera.

quặng minerale (*d*). **Quặng sắt** minerale di ferro.

quắp 1. ghermire (*con gli artigli*) 2. rubare.

quắt queo rattrappito.

quắt quéo 1. appartato 2. subdolo, disonesto.

quân 1. esercito. **Quân giải phóng** esercito di liberazione 2. carta (*da gioco*). **Cổ bài 32 quân** mazzo di 32 carte 3. (*nx*) banda (*di malviventi*).

quân cảnh polizia militare.

quân chủ monarchico. **Nước quân chủ** monarchia; **quân chủ chuyên chế** monarchia assoluta; **quân chủ lập hiến** monarchia costituzionale.

quân chủng arma. **Quân chủng lục quân** arma di fanteria;

quân chủng không quân aeronautica militare; **quân chủng hải quân** marina militare.

quân cờ pezzo di scacchi.

quân dân esercito e popolo.

quân dịch servizio militare.

quân địch nemico (*d*).

quân đội forze armate, esercito.

quân hàm rango militare.

quân khu distretto militare.

quân lính soldati, truppa.

quân luật legge marziale.

quân lực forze armate (*sn*).

quân nhân militare, soldato.

quân phân dividere in parti uguali.

quân phiệt militarista (*tt*). **Chủ nghĩa quân phiệt** militarismo.

quân phục uniforme militare.

quân quyền sovranità.

quân sự 1. militare. **Nghệ thuật quân sự** arte militare 2. marziale. **Tòa án quân sự** corte marziale.

quân sự hóa militarizzare.

quân thù nemico.

quân vương re.

quân y sĩ medico militare.

quân y viện ospedale militare.

quần¹ pantaloni. **Quần phẳng**

pantaloni europei da donna.

quần² 1. pallina, palla da tennis 2. boccia. **Chơi quần** giocare a bocce.

quần áo abito, abbigliamento, vestito.

quần bò blue-jeans.

quần chúng 1. massa, popolo. **Văn hóa quần chúng** cultura di massa 2. pubblico.

quần đảo arcipelago.

quần ngựa ippodromo.

quần quật [lavorare] come una bestia. **Làm quần quật suốt ngày** lavorare tutto il giorno come una bestia.

quần sóc pantaloni corti.

quần ta pantaloni tradizionali.

quần tây pantaloni di stile europeo.

quần vợt (*thể*) tennis.

quần I. 1. gironzolare 2. ostacolare, intralciare.

II. confuso, ingarbugliato.

quần quanh x **quanh quần** II.

quần 1. rimbambire. **Già quá hóa quần** rimbambire con l'età 2. essere al verde.

quần bách essere al verde.

quần¹ 1. arrotolare. **Quần chỉ vào ống** arrotolare il filo sulla spola; **quần điếu thuốc lá** arrotolare una sigaretta 2.

attorcigliarsi (*di piante*) 3. avvolgere, fasciare.

quần² non voler lasciare, essere restio a separarsi. **Họ quần quýt nhau** loro sono restii a separarsi.

quần quýt x **quần²**.

quận circoscrizione, distretto. **Quận Hoàn Kiếm** la circoscrizione Hoàn Kiếm (*Hanoi*).

quận chúa principessa.

quận vương principe.

quầng 1. alone, aureola. **Quầng trăng** l'alone della luna 2. occhiaia. **Mắt có quầng** occhi con le occhiaie.

quất¹ frustare, sferzare. **Quất ngựa** frustare il cavallo.

quất² (*tv*) kumquat.

quật¹ buttare a terra, atterrare (*ngđ*). **Quật đối thủ xuống đất** atterrare l'avversario.

quật² esumare. **Quật mả** esumare un cadavere.

quật cường indomabile.

quật khởi insorgere, ribellarsi.

quây 1. rinchiudere (*animali*) 2. circondare con uno steccato.

quây quần riunirsi, radunarsi. **Cả gia đình quây quần nhân dịp Tết** tutta la famiglia si riunisce per il Tet.

quầy 1. banco. *Quầy rượu* banco di mescita **2.** reparto.

Quầy đồ chơi reparto giocattoli.

quầy¹ x khuấy.

quầy² **1.** tormentare, disturbare, importunare **2.** scherzare.

quầy nhiễu **1.** tormentare, importunare **2.** turbare.

quầy quả disturbare, tormentare.

quầy rầy infastidire, importunare.

quầy rối turbare. *Quầy rối trật tự* turbare l'ordine.

quầy muoversi, agitarsi.

que bastoncino, asta. *Que tre* bastoncino di bambù; *que sắt* asta di ferro.

que diêm fiammifero.

que đan ferro da maglia.

que móc uncinetto.

què invalido, disabile. *Què chân* zoppo.

quen I. 1. conoscere, fare conoscenza. *Tôi quen anh ấy* lo conosco; *làm quen với ai* fare la conoscenza di qualcuno **2.** abituarsi, essere abituato. *Quen chịu lạnh* essere abituato al freddo **3.** avere l'abitudine di. *Quen dậy sớm* avere l'abitudine di alzarsi presto.

II. familiare, abituale. *Khách quen* cliente abituale.

quen biết I. conoscere, conoscersi.

II. conosciuto. *Một nhà thơ quen biết* un poeta conosciuto.

quen lệ avere l'abitudine di.

quen nết avere la cattiva abitudine di.

quen thói avere l'abitudine di.

quen thuộc abituale, familiare. *Việc quen thuộc* lavoro abituale; *người quen thuộc* una vecchia conoscenza.

quen việc essere pratico di un lavoro.

quèn mediocre. *Nhà văn quèn* scrittore mediocre.

queo 1. storto **2.** raggomitolato.

quèo 1. fare lo sgambetto **2.** agganziare, prendere con un gancio.

quẹo I. torto, storto.

II. girare.

quét 1. spazzare, scopare, rammazzare. *Quét sân* scopare il cortile; *quét nhà* spazzare la casa **2.** dare una mano di (vernice), pitturare. *Quét vôi* intonacare; *quét sơn* verniciare.

quét dọn spazzare e riordinare.

quét tước spazzare, scopare.

quẹt 1. strofinare. *Quẹt diêm* strofinare un fiammifero **2.** asciugare con la mano (*la-crime*).

II. fiammifero. *Hộp quẹt* (*đph*) scatola di fiammiferi.

quê 1. terra natale, villaggio natale, luogo di nascita **2.** campagna. *Về quê nghỉ hè* andare in campagna per le vacanze.

quê hương paese natale, patria.

quê kệch rozzo, rustico.

quê mùa x **quê kệch.**

quê người paese straniero.

quê nhà paese natio.

quê quán x **quê nhà.**

quế (*tv*) cannella.

quên dimenticare. *Quên cái bút ở nhà* dimenticare la penna a casa; *quên bài* dimenticare la lezione.

quên bẵng dimenticare completamente.

quên lửng x **quên bẵng.**

quên mình sacrificarsi.

quết¹ pestare (*cb*).

quết² spalmare. *Quết hồ vào giấy* spalmare colla sulla carta.

quẹt 1. asciugare **2.** x **quết².**

quốc ca inno nazionale.

quốc doanh statale, di stato. *Xí*

nghiệp quốc doanh impresa statale.

quốc gia 1. nazione. *Chủ nghĩa quốc gia* nazionalismo.

II. nazionale. *Ngân hàng quốc gia* banca nazionale.

quốc giáo religione nazionale.

quốc hội parlamento.

quốc huy emblema nazionale.

quốc hữu hóa nazionalizzare.

Quốc hữu hóa các ngành công nghiệp lớn nazionalizzare le grandi industrie.

quốc khánh festa nazionale.

quốc kỳ bandiera nazionale.

quốc lộ strada statale.

quốc ngữ 1. lingua nazionale **2.** alfabeto vietnamita in lettere latine, trascrizione del vietnamita in lettere latine.

quốc phòng difesa nazionale.

quốc sách politica nazionale.

quốc sử storia nazionale.

quốc tế internazionale. *Quan hệ quốc tế* relazioni internazionali.

quốc tế ngữ esperanto.

quốc thiêu inno nazionale.

quốc thổ territorio nazionale.

quốc thư credenziali.

quốc tịch nazionalità.

quốc trưởng capo di stato.

quốc văn letteratura nazionale.

quốc vương re, sovrano.

quờ cercare a tastoni.

quờ quạng brancolare.

quở rimproverare.

quở mắng redarguire.

quy 1. radunare, incorporare, mettere insieme **2.** convertire. **Quy tài sản thành tiền** convertire le proprietà in denaro **3.** convertirsi. **Quy y đạo Phật** convertirsi al buddismo **4.** attribuire, imputare. **Quy công cho ai** attribuire un merito a qualcuno.

quy cách 1. norma, standard. **Mặt hàng đúng quy cách** articoli standard **2.** ricetta (*di cucina*), procedimento. **Món ăn nấu đúng quy cách** cibi preparati secondo la ricetta.

quy chế statuto, regolamento. **Quy chế lao động** statuto dei lavoratori.

quy củ metodo.

quy định I. fissare, regolamentare. **Quy định giá** regolamentare i prezzi. **II.** disposizione. **Những quy định của pháp luật** disposizioni di legge.

quy hoạch 1. piano, progetto **2.** pianificazione. **Quy hoạch đô thị** urbanistica.

quy kết 1. concludere, dedurre **2.** imputare.

quy luật legge. **Quy luật kinh tế** leggi economiche.

quy mô I. scala, portata. **Sản xuất theo quy mô công nghiệp** produzione su scala industriale.

II. su larga scala, di grande portata.

quy nạp dedurre, desumere.

quy tắc regola. **Quy tắc ngữ pháp** regola grammaticale.

quy thuận sottomettersi.

quy tội incolpare.

quy trình processo. **Quy trình sản xuất** processo di produzione.

quy tròn arrotondare (*una somma*).

quy ước I. convenire.

II. convenzione. **Quy ước xã hội** le convenzioni sociali.

quỳ¹ (*tv*) girasole.

quỳ² (*hh*) tornasole. **Giấy quỳ** cartina al tornasole.

quỳ³ inginocchiarsi.

quỷ 1. diavolo **2.** mostro.

quỷ quái diabolico.

quỷ quyết scaltro, astuto. **Con người quỷ quyết** persona scaltra.

quỷ sứ 1. diavolo 2. diavoletto.

quỷ thần spiriti, divinità.

quỹ 1. cassa, banca. **Quỹ tiết kiệm** cassa di risparmio; **quỹ đen** cassa nera 2. fondo. **Quỹ xã hội** fondo sociale; **quỹ thọ** fondo vecchiaia.

quỹ đạo orbita, traiettoria. **Quỹ đạo của một hành tinh** l'orbita di un pianeta.

quý¹ trimestre. **Quý một** primo trimestre.

quý² I. prezioso. **Kim loại quý** metalli preziosi; **đá quý** pietre preziose.

II. stimare, rispettare.

quý báu prezioso.

quý giá prezioso, di valore.

quý hồ purché.

quý mến stimare. **Được quần chúng quý mến** stimato dal pubblico.

quý ông signori.

quý phái I. aristocrazia.

II. aristocratico.

quý tộc nobiltà.

quý trọng stimare.

quý vật oggetto prezioso, cosa preziosa.

quỵ sfinito. **Làm việc quá, quỵ rồi** sfinito per il troppo lavoro.

quỵ lụy prosternarsi, adulare

servilmente.

quyên fare una colletta, aprire una sottoscrizione.

quyên góp x quyên.

quyên sinh suicidarsi.

quyền¹ 1. diritto. **Quyền công dân** i diritti del cittadino; **quyền con người** i diritti umani 2. potere. **Quyền lập pháp** potere legislativo.

quyền² ad interim, facente funzione. **Quyền bộ trưởng** ministro ad interim.

quyền Anh pugilato.

quyền hạn 1. diritto, autorità. **Quyền hạn và nghĩa vụ** diritti e doveri 2. competenza. **Quyền hạn của một hội đồng** le competenze di un consiglio.

quyền hành potere (d).

quyền lợi interesse. **Quyền lợi quốc gia** interessi nazionali.

quyền thế I. autorità, potere. **Lạm dụng quyền thế** abusare della propria autorità.
II. influente.

quyển¹ 1. volume, libro, tomo. **Bộ sách bảy quyển** libro in sei volumi 2. (pl) **Quyển từ điển** un dizionario; **quyển vở** un quaderno; **quyển tiểu thuyết** un romanzo.

quyển² (tc) flauto. **Thổi quyển**

suonare il flauto.

quyển khí (khí quyển) (*dl*) atmosfera.

quyển luyến voler bene, essere affezionato a.

quyển rũ I. sedurre. **Quyển rũ một cô gái** sedurre una ragazza.

II. seducente, affascinante.

quyết¹ (*tv*) felce.

quyết² essere deciso, essere risoluto. **Quyết hoàn thành kế hoạch** essere deciso a realizzare il proprio progetto.

quyết chí decidersi.

quyết định I. decidere, decidersi, stabilire. **Quyết định ra đi** decidere di partire.

II. decisione. **Quyết định của tòa án** decisione del tribunale.

III. decisivo.

quyết định luận determinismo.

quyết liệt 1. decisivo 2. drastico. **Biện pháp quyết liệt** misure drastiche.

quyết nghị I. deliberare, emettere una sentenza.

II. risoluzione.

quyết nhiên decisamente.

quyết tâm essere determinato.

quyết toán chiudere il bilancio.

quyết ý essere deciso, essere determinato.

quyệt astuto, falso, disonesto.

quỳnh rubino.

quýnh sconvolto, fuori di sé.

quýt (*tv*) mandarino.

quyt non pagare (*il dovuto*).

Quyết nợ non pagare un debito.

R

ra I. 1. uscire. *Ra khỏi nhà* uscire di casa; *ra sân* uscire in cortile; *báo hôm nay không ra* oggi il giornale non esce 2. andare. *Ra ga* andare alla stazione 3. produrre, dare, mettere. *Cây ra lá mới* la pianta mette nuove foglie; *ra quả* dare frutti 4. assegnare, dare. *Ra bài cho học sinh* assegnare un compito agli alunni 5. trasformare in, ridurre in. *Xay gạo ra bột* trasformare il riso in farina [macinandolo] 6. porre. *Ra điều kiện* porre delle condizioni 7. pubblicare. *Ra một cuốn sách* pubblicare un libro 8. diventare. *Béo ra* diventare grasso.
II. alla fine. *Lúc ra hè* alla fine dell'estate.

ra bộ come se.

ra dáng darsi delle arie.

ra đa radar.

ra đi partire.

radiô radio.

ra đời nascere, vedere la luce, apparire.

ra giêng dopo il Tet.

ra hiệu 1. dare il segnale 2. fare segno. *Ra hiệu cho ai đứng lại* fare segno a qualcuno di fermarsi.

ra hờn (*in frasi negative*) [non] valere granché.

ra lệnh dare l'ordine.

ra lò tirar fuori dal forno.

ra mắt presentarsi, comparire.

ra mặt apertamente, a viso aperto. *Ra mặt chống đối* opporsi a viso aperto.

ra ngôi (*nn*) trapiantare.

ra rả incessante. *Tiếng ve kêu ra rả* il canto incessante del-

le cicale.

ra sức sforzarsi, darsi da fare.

Ra sức hoàn thành nhiệm vụ sforzarsi di compiere il proprio dovere.

ra tay 1. ostentare, darsi delle arie 2. mettersi all'opera, iniziare (*a fare*).

ra tòa comparire in tribunale.

ra trận andare al fronte.

ra trò (*thgt*) molto. **Hay ra trò** molto interessante.

ra vẻ I. 1. sembrare, avere l'aria 2. fingere, darsi delle arie.

ra viện uscire dall'ospedale.

rà 1. strofinare, massaggiare 2. (*kỹ*) rettificare 3. (*kỹ*) rodare.

rà lại rivedere (*traduzione*).

rà soát rivedere, revisionare.

rả rích senza sosta, incessantemente. **Trời mưa rả rích** piove senza sosta.

rã sgretolarsi, sfaldarsi. **Vôi rã ra** la calce si sgretola.

rã người esausto.

rã rời 1. sgretolarsi 2. sentirsi esausto, essere sfinito.

rã rượi abbattuto, prostrato.

rá cesta di bambù intrecciato (*per lavare il riso*).

rạ stoppia (*di riso*). **Cắt rạ lợp nhà** tagliare le stoppie per

fare il tetto [della casa].

rác I. immondizia, rifiuti. **Cấm đổ rác** vietato gettare rifiuti.

II. sporcare (*con rifiuti*).

rác rưởi 1. immondizia, spazzatura 2. (*b*) feccia.

rạc rài emaciato.

rách strappato. **Quần áo rách** vestiti strappati.

rách bươm a brandelli, lacero.

rách mướp x **rách tước**.

rách nát strappato, a brandelli.

rách rưởi 1. sbrindellato, stracciato 2. cencioso, lacero. **Nghèo khổ rách rưởi** povero e cencioso.

rách tước sbrindellato, a brandelli.

rạch¹ 1. incidere, tagliare. **Rạch vỏ cây để ghép** incidere la corteccia per fare un innesto 2. rigare, scalfire.

rạch² fosso d'irrigazione.

rải¹ 1. sparpagliare, spandere. **Rải thóc ra phơi** sparpagliare il riso per farlo asciugare; **rải phân** spandere concime 2. distribuire. **Rải truyền đơn** distribuire volantini 3. ricoprire con uno strato di. **Rải nhựa** ricoprire di asfalto, asfaltare.

rải² deporre le uova (*di pesci*).

rải rác sparso, rado, sparpaglia-

- to. *Cây cối rải rắc* vegetazione sparsa.
- rải rắc** disseminare, diffondere.
- rái cá** (*đh*) lontra.
- rám** abbronzato. *Da rám nắng* pelle abbronzata.
- ran** 1. risuonare 2. estendersi, propagarsi (*dolore*).
- ràn** (*đph*) stalla.
- rán** 1. friggere. *Rán cá* friggere il pesce 2. sciogliere, struggere. *Rán mỡ* sciogliere il lardo.
- रण** 1. incrinato. *Cái bình rạn* vaso incrinato 2. screpolato.
- rạn nứt** incrinato (*cb*).
- rang** tostare, arrostire, torrefare. *Rang cà phê* torrefare il caffè; *lạc rang* arachidi arrostite.
- ràng buộc** legare.
- ráng sức** cercare di, sforzarsi.
- rạng** spuntare (*giorno*).
- rạng danh** fare onore a.
- rạng đông** alba, aurora.
- rạng ngày** all'alba.
- rạng rỡ** raggianti, splendente.
- ranh**¹ 1. minuto, piccolo. *Cá ranh* pesce minuto 2. astuto, malizioso. *Thằng bé ranh* bambino malizioso.
- ranh**² confine, limite.
- ranh giới** frontiera, limite, confine. *Ranh giới giữa khoa học và tôn giáo* il limite tra scienza e religione.
- ranh ma** scaltro, furbo.
- ranh mãnh** astuto, furbo, malizioso.
- ranh vặt** scaltro.
- rành** conoscere a fondo.
- rành mạch** logico e chiaro.
- rành rành** evidente, manifesto.
- rảnh** libero, che ha tempo libero. *Tôi sẽ rảnh sau ba giờ* sarò libero dopo le tre; *lúc rảnh* tempo libero.
- rảnh rang** libero. *Những lúc rảnh rang* nei momenti liberi.
- rảnh rỗi** libero da impegni.
- rảnh thân** libero da preoccupazioni.
- rảnh việc** essere libero da impegni, non essere più impegnato.
- rãnh** 1. fosso 2. scanalatura.
- rao** gridare, strillare. *Người rao báo* strillone.
- rao hàng** reclamizzare, pubblicizzare (*un prodotto*).
- rào**¹ (*đph*) piccolo fiume.
- rào**² I. recintare. *Rào vườn* recintare il giardino.
II. recinto.

- rào³** lavorare il ferro.
- rào rạo** scricchiolare.
- rảo** accelerare (*l'andatura*). **Rảo bước** accelerare il passo.
- ráo** asciutto. **Đường đã ráo** la strada è asciutta.
- ráo riết 1.** severo, duro. **Tính ráo riết** carattere severo
2. febbrile, frenetico. **Hoạt động ráo riết** attività febbrile.
- ráp¹** ruvido.
- ráp²** montare, assemblare.
- rạp 1.** tenda, tendone **2.** teatro.
- rạp chiếu bóng** cinema, sala cinematografica.
- rạp chớp bóng (đĩa) x rạp chiếu bóng.**
- rạp hát** teatro.
- rạp xiếc** tendone da circo, circo.
- rau¹** verdura, ortaggio. **Canh rau** minestra di verdura; **nghề trồng rau** coltura orticola.
- rau² (x nhau¹)** placenta.
- rau bi na (tv)** spinacio.
- rau cải (tv)** cavolo.
- rau cần tây (tv)** sedano.
- rau cháo** zuppa di riso e verdura, pasto frugale.
- rau củ** verdure.
- rau diếp (tv)** lattuga.
- rau dưa** pasto frugale.
- rau é (tv)** basilico.
- rau húng (tv) 1.** menta acquatica **2.** basilico.
- rau muống (tv)** convolvolo d'acqua.
- rau quả** frutta e verdura.
- rau răm (tv)** poligono.
- rau sống** insalata.
- rau thơm 1.** erbe aromatiche **2.** menta acquatica **3.** basilico.
- ray** rotaia. **Đường một ray** monorotaia.
- rày** oggi, ora.
- rảy** spruzzare.
- rắc** cospargere, spolverare. **Rắc đường lên bánh** spolverare di zucchero una torta.
- rắc rối** intricato, ingarbugliato, complicato. **Một việc rắc rối** una faccenda intricata.
- rặc** rifluire. **Nước rặc** la marea rifluisce.
- rằm** quindicesimo giorno del mese lunare, giorno della luna piena. **Trăng rằm** luna piena.
- răn** ammonire, esortare, consigliare.
- răn đe** dissuadere, sconsigliare. **Lực lượng răn đe** forze di dissuasione.
- rần ri** a strisce, rigato.

- rắn¹** (*dh*) serpente.
- rắn²** duro, solido. **Rắn như đá** duro come la pietra; **chất rắn** corpo solido.
- rắn chắc** solido, sodo. **Thịt rắn chắc** carne soda.
- rắn lãi** (*dh*) biscia.
- rắn mang bành** (*dh*) cobra.
- rắn nước** (*dh*) biscia d'acqua.
- rắn rỏi** 1. robusto 2. risoluto, fermo.
- răng** dente. **Mọc răng** mettere i denti; **đau răng** avere il mal di denti; **răng sâu** dente cariato; **răng lược** i denti del pettine; **răng bánh xe** denti di un ingranaggio.
- răng cưa** 1. dente di sega 2. dentato, dentellato.
- răng cửa** incisivo (*d*).
- răng giả** protesi dentaria, dentiera.
- răng hàm** molare (*d*).
- răng khôn** dente del giudizio.
- răng nanh** canino (*d*).
- răng sữa** dente da latte.
- ràng** I. dire. **Chẳng nói chẳng rằng** non dire una sola parola.
II. che. **Tôi nghĩ rằng** penso che; **có tin đồn rằng** corre voce che.
- ràng** fila, filare, catena. **Ràng** cây filare di alberi; **ràng núi** catena di montagne.
- rấp ranh** decidere, avere l'intenzione di.
- râm** 1. ombreggiato, all'ombra. **Đứng ở chỗ râm** stare all'ombra 2. affumicato. **Đeo kính râm** portare lenti affumicate.
- râm mát** all'ombra, al fresco.
- rầm¹** trave.
- rầm²** rumorosamente.
- rầm rầm x rầm²**.
- rầm rì** sussurrare.
- rầm rĩ** ad alta voce.
- rầm rộ** con vigore, animatamente.
- rậm** fitto, folto, denso. **Cỏ rậm** erba folta; **tóc rậm** capelli folti; **rừng rậm** bosco fitto.
- rậm rạp** folto, cespuglioso.
- rậm rịch** animatamente.
- rân** estendersi, propagarsi.
- rận** pidocchio. **Bắt rận** spidocchiare.
- rấp¹** bloccare con rami.
- rấp²** gettare.
- rấp³** avere sfortuna.
- rấp⁴** (*dph*) urgente.
- rập** coniare.
- rập khuôn** scimmiettare. **Rập khuôn theo lối sống phương**

- Tây* scimmiettare il modo di vita occidentale.
- rất** molto. **Rất đẹp** molto bello; **rất đông** molto affollato.
- rất mực** estremamente.
- râu 1.** barba. **Râu xồm** barba ispida **2.** barbiglio, vibrissa (*di animali*) **3.** pistillo.
- râu mép** baffi.
- râu ria** barba e baffi.
- rầu** afflitto, addolorato.
- rầu rĩ** cupo, tetro, malinconico. **Vẻ rầu rĩ** aria malinconica.
- rây 1.** setacciare. **Rây bột** setacciare la farina.
II. setaccio.
- rây¹** fastidioso, seccante.
- rây²** sgridare.
- rây³** (*x ray*) rotaia.
- rây la** sgridare, rimproverare.
- rây rà** fastidioso, seccante. **Đó là một việc rây rà** è una cosa seccante.
- rẻ** a buon mercato, economico. **Hàng rẻ** merce a buon mercato.
- rẻ mạt** a bassissimo prezzo.
- rẻ rúng** far poco conto di, sottovalutare.
- rẻ 1.** fendere, solcare. **Rẻ đám đông** fendere la folla; **rẻ sóng** solcare le onde **2.** voltare. **Rẻ sang phải** voltare a destra; **rẻ sang trái** voltare a sinistra.
- rẻ đôi** biforcarsi.
- rẻ ngang** lasciare gli studi (*per cercare un lavoro*).
- ré** barriere (*di elefante*).
- rèm** tenda, cortina.
- ren¹** ricamo.
- ren² 1.** (*kỹ*) filettare.
II. filettatura.
- rèn 1.** forgiare. **Rèn lưỡi cày** forgiare un vomere **2.** (*b*) temperare, formare.
- rèn đúc** formare.
- rèn luyện** esercitare, allenare. **Rèn luyện trí nhớ** esercitare la memoria.
- rén bước** camminare in punta di piedi (*per non fare rumore*).
- reo 1.** gridare di gioia **2.** squillare. **Chuông điện thoại reo** il telefono squilla **3.** fruscicare. **Lá reo trước gió** le foglie frusciano al vento **4.** gorgogliare. **Suối reo** il ruscello gorgoglia.
- reo hò** lanciare grida di incoraggiamento.
- rẻ¹ 1.** rifilare.
II. raffilatura, ritaglio.
- rẻ²** costeggiare.
- rẻ cao** altopiano, regione mon-

- tagnosa.
- réo** 1. chiamare a gran voce, gridare per chiamare. **Réo đò** chiamare il traghetto a gran voce 2. insultare, inveire.
- rét** I. freddo (tt). **Trời rét** tempo freddo.
II. freddo (d). **Rét run lên** tremare di freddo.
III. 1. avere freddo 2. avere la febbre.
- rét buốt** gelido. **Gió rét buốt** vento gelido.
- rét mát** freddo umido.
- rét ngọt** freddo penetrante.
- rê¹** (n) re.
- rê²** spulare (*grano, riso*) al vento.
- rẻ** genero.
- rễ** radice. **Ra rễ** mettere le radici.
- rễ củ** (tv) tubero.
- rếch rác** sporco (tt).
- rên** gemere, lamentarsi. **Người bị thương rên suốt đêm** il ferito si è lamentato tutta la notte.
- rên rí x rên**.
- rên xiết** gemere (b).
- rền¹** ben cotto (*riso*).
- rền²** ripetuto, continuo.
- rệp** (dh) 1. cimice 2. pidocchio (delle piante). **Rệp cam** pidocchio dell'arancio.
- rết** (dh) scolopendra, millepiedi.
- rêu** (tv) muschio. **Tường đầy rêu** muro coperto di muschio.
- rêu rao** spettegolare, calunniare, strombazzare (*una notizia*).
- rệu rạo** cadente, in rovina.
- rỉ** trasudare, gocciolare. **Vết thương rỉ máu** la ferita trasuda sangue.
- rỉ ra** gocciolare, perdere. **Xăng rỉ ra ngoài thùng** la benzina gocciola dalla tanica.
- rỉ tai** mormorare, sussurrare all'orecchio (*di qualcuno*).
- ria¹** bordo.
- ria²** 1. baffi 2. vibrissa.
- rià** bordo, margine, limitare. **Rià đường** bordo della strada; **rià rừng** limitare del bosco; **sống ngoài rià xã hội** vivere ai margini della società.
- riạ** (dph) incrinato.
- riêng** I. 1. personale, proprio, privato. **Tên riêng** nome proprio; **của riêng** proprietà privata; **quyền lợi riêng** interesse privato 2. speciale. **Toa riêng** vagone speciale.
II. personalmente.
- riêng biệt** 1. particolare. **Đặc điểm riêng biệt** caratteristi-

- che particolari **2.** isolato, appartato.
- riêng lẻ 1.** separatamente **2.** privatamente, in proprio (*non in cooperativa*). **Làm ăn riêng lẻ** lavorare in proprio.
- riêng rẽ** separato. **Sống riêng rẽ** vivere separati.
- riêng tây** privato, proprio.
- riêng tư** privato, intimo. **Cuộc sống riêng tư** vita privata.
- riết I.** stringere forte (*laccio, corda*).
II. severo, duro.
- riết ráo** severo, intransigente.
- rình** stare in agguato, spiare. **Rình dịp** spiare l'occasione.
- rình rập x rình.**
- rit¹** fischiare, sibilare. **Còi xe lửa rit lên** la locomotiva fischia; **gió rit** il vento sibila.
- rit²** incepparsi, grippare (*motore*).
- rit răng** stringere i denti.
- rit I.** medicare. **Rit thuốc vào vết thương** medicare una ferita.
II. saldamente. **Giữ rit lấy** tenere saldamente.
- riu** ascia, scure.
- riu mắt** cadere dal sonno.
- riu rít** cinguettare, cicalare.
- ro ro** ronzare (*motore*).
- rò** perdere, colare. **Cái thùng rò** la botte perde.
- rõ I.** capire, cogliere.
II. chiaro, netto. **Thật rõ như ban ngày** chiaro come il sole; **câu vấn rõ** frase chiara.
III. veramente. **Rõ ngon** veramente squisito.
- rõ ràng** evidente, chiaro, netto. **Chứng có rõ ràng** prova evidente; **câu trả lời rõ ràng** risposta netta.
- rõ rệt** manifesto, ovvio, patente, netto. **Tác dụng rõ rệt** effetto manifesto.
- rọ** gabbia di bambù.
- rọ mõm** museruola.
- róc** scortecciare, togliere la corteccia. **Róc mía** scortecciare la canna da zucchero.
- róc rách** gorgogliare. **Suối róc rách** il ruscello gorgoglia.
- rọc** tagliare per il lungo, tagliare lungo una piega.
- roi** frusta.
- rọi 1.** illuminare, brillare. **Ánh sáng rọi qua khe cửa** la luce brillava dallo spiraglio della porta **2.** proiettare. **Đèn rọi** proiettore.
- rón rén** camminare in punta di piedi.
- rong¹** **1.** pianta acquatica **2.** alga. **Rong biển** alga marina.

rong² I. girovagare, vagabondare.
 II. ambulante. *Người bán hàng rong* venditore ambulante.

ròng puro. *Vàng ròng* oro puro.
ròng rọc puleggia.

rót versare. *Rót rượu vào chai* versare vino nella bottiglia.

rô **bốt** robot.

rô **manh** romano. *Chữ số rô manh* numeri romani.

rô **manh** romano. *Chữ số rô manh* numeri romani.

rồ **dại** pazzo, folle.

rổ cesto, canestro. *Bóng rổ* pallacanestro.

rỗ butterato. *Mặt rỗ* viso butterato.

rỗ **chằng** molto butterato.

rỗ **hoa** leggermente butterato.

rồi I. compiuto. *Việc đã rồi* fatto compiuto.

II. 1. già. *Tôi ăn rồi* ho già mangiato 2. poi, dopo. *Rồi sẽ hay* poi si vedrà.

rồi **đời** morto.

rồi **ra** più tardi, in futuro.

rồi **sao** e poi?, e allora?

rồi libero. *Thì giờ rồi* tempo libero.

rồi **rãi** avere tempo libero.

rồi **việc** non avere molto da fare, non essere molto occupato.

rối¹ (con **rối**) burattino, marionetta. *Múa rối* spettacolo di marionette.

rối² I. ingarbugliato, intricato. *Chỉ rối* fili ingarbugliati; *tóc rối* capelli intricati.

II. agitarsi, essere in preda all'agitazione.

rối **loạn** I. agitato, turbato, confuso. *Thời kỳ rối loạn* periodo agitato; *đầu óc rối loạn* mente turbata.

II. (y) disturbo. *Rối loạn tiêu hóa* disturbo digestivo.

rối **rám** ingarbugliato, complicato.

rối **rít** affrettarsi, agitarsi. *Làm gì mà rối rít lên thế?* perché agitarsi tanto?; *vui rối rít* essere pazzo di gioia.

rối **trí** confondersi, agitarsi.

rôm animato, pieno di vita.

rôm **rả** x **rôm**.

rốn¹ ombelico. *Dây rốn* cordone ombelicale; *rốn vũ trụ* (b) l'ombelico dell'universo.

rốn² fare uno sforzo ulteriore, prolungare. *Ở rốn vài ngày nữa* prolungare il soggiorno di alcuni giorni.

rộn darsi da fare, affaccendarsi.

rộn **ràng** animato, tumultuoso, rumoroso.

rồng I. drago.

II. reale, imperiale.

rỗng vuoto, cavo. **Túi rỗng** tasche vuote; **cây rỗng** albero cavo; **đầu rỗng** testa vuota.

rỗng không completamente vuoto.

rỗng tuếch del tutto vuoto.

rống 1. ruggire. **Sư tử rống** il leone ruggisce 2. gridare.

rộng 1. largo, vasto, ampio, spazioso. **Đường rộng** strada larga; **theo nghĩa rộng** in senso lato 2. generoso, indulgente.

rộng lớn vasto, immenso.

rộng lượng indulgente, magnanimo.

rộng rãi 1. spazioso, largo. **Nhà cửa rộng rãi** casa spaziosa 2. generoso, liberale.

rốt cục x **rút cục**.

rờ rẫm brancolare, andare a tentoni.

rơi 1. cadere. **Mưa rơi** cade la pioggia 2. versare. **Rơi nước mắt** versare lacrime 3. perdere. **Rơi mất ví tiền** perdere il portafoglio.

rơi rụng perdersi a poco a poco.

rơi vãi sparpagliarsi.

rời I. 1. lasciare, abbandonare. **Rời Hà Nội đi Huế** lasciare Hanoi e andare a Huế 2. separarsi, staccarsi. **Lá rời**

cành le foglie si staccano dai rami.

II. sciolto, volante. **Giấy rời** foglio volante.

rời bỏ lasciare, abbandonare.

rời rã esausto, sfinito.

rời rạc 1. sporadico 2. sconnesso, incoerente. **Lời văn rời rạc** stile sconnesso.

rời tay 1. separarsi 2. riposarsi un attimo, fare una pausa.

rơm paglia. **Đụn rơm** covone di paglia.

rởm ridicolo, grottesco.

rớm stillare, trasudare.

rởn tremare di paura.

rợn x **rởn**.

rợp ombreggiato, ombroso. **Chỗ rợp** luogo ombreggiato.

rợp bóng x **rợp**.

rớt¹ bava.

rớt² 1. (*dph*) cadere 2. versare, rovesciare, far cadere qualche goccia (*versando un liquido*) 3. rimanere. **Còn rớt mấy người** sono rimaste alcune persone 4. (*dph*) essere bocciato.

ru cantare la ninna nanna, cullare.

ru ngủ (*b*) addormentare, cullare.

rù abbattuto, afflitto.

rù rì taciturno.

rù rờ lento, indolente.

rủ¹ invitare, chiamare.

rủ² pendere, penzolare.

rủ rê (*nx*) indurre, trascinare. **Rủ rê bạn đi đánh bạc** trascinare un amico nelle bische.

rủ rì sussurrare, bisbigliare.

rùa (*dh*) tartaruga.

rũa imprecare, maledire.

rúc¹ 1. infilarsi, strisciare 2. frugare con il becco.

rúc² fischiare. **Còi rúc** la sirena fischia.

rúc ráy infilarsi, nascondersi.

rủi I. sfortuna. **Gặp rủi** avere sfortuna.

II. sfortunato. **Phận rủi** sorte sfortunata.

rủi may sorte, fortuna.

rủi ro I. 1. rischio 2. sfortuna, disavventura.

II. sfortunato.

rùm beng strombazzare, battere la grancassa.

run tremare, fremere. **Rét run** tremare di freddo; **giận run người** fremere di collera.

run rẩy tremare, fremere.

run sợ tremare di paura.

rủn venir meno, svenire.

rung 1. scuotere, agitare. **Rung**

cây cho rụng quả scuotere un albero e far cadere i frutti 2. suonare (*una campana*).

rung chuyển I. scuotere, far tremare.

II. scossa. **Động đất rung chuyển** scossa di terremoto.

rung động 1. tremare, vibrare 2. essere emozionato.

rùng scuotere.

rùng mình tremare, rabbrivire. **Lạnh rùng mình** tremare di freddo.

rùng rợn orribile, spaventoso.

rụng cadere. **Trái cây rụng** il frutto cade; **tóc rụng** i capelli cadono.

rụng rời costernato, sconvolto.

ruốc carne salata e seccata.

ruồi (*dh*) mosca.

ruồi muỗi mosca e zanzara.

ruồng ripudiare.

ruồng bỏ abbandonare, lasciare.

ruộng campo, risaia.

ruộng bậc thang campi (*risaie*) a terrazza.

ruộng đất I. terra, terra coltivata.

II. 1. fondiario 2. agrario.

ruộng lúa risaia.

ruộng mạ campo di piantimi di riso.

ruộng nương campo, terre coltivate.

ruộng vườn campi e giardini.

ruột 1. intestino, budella (*c, sn*)
2. mollica (*di pane*) **3.** camera d'aria (*di pneumatico, pallone*) **4.** (*b*) cuore.

ruột già (*gp*) intestino crasso.

ruột kết (*gp*) colon.

ruột non (*gp*) intestino tenue.

ruột thẳng (*gp*) intestino retto.

ruột thịt consanguineo.

ruột thừa (*gp*) appendice. **Viêm ruột thừa** appendicite.

ruột tịt (*gp*) intestino cieco.

rúp rublo.

rút 1. tirare fuori, trarre, estrarre. **Rút tiền trong túi ra** tirar fuori denaro dalla tasca; **rút kết luận** trarre una conclusione **2.** ritirare. **Rút tiền ở ngân hàng** ritirare denaro dalla banca; **rút quân** ritirare le truppe **3.** ridurre, abbreviare. **Rút chỉ tiêu** ridurre le spese; **rút hạn học** abbreviare un corso **4.** scattare, sprintare.

rút bớt diminuire, ridurre.

rút cục alla fin fine, in fin dei conti.

rút gân crampo.

rút gọn (*th*) ridurre.

rút lui 1. ritirare **2.** ripiegare, ritirarsi. **Quân địch rút lui** il nemico si ritira.

rút ngắn accorciare.

rút thăm tirare a sorte.

rụt rè timido.

rửa lavare. **Rửa bát đĩa** lavare i piatti; **rửa tay** lavarsi le mani; **rửa nhục** lavare un affronto.

rửa ảnh sviluppare fotografie.

rửa cưa affilare una sega.

rửa ráy lavarsi.

rửa tội battezzare.

rữa decomporsi. **Con chuột chết đã rửa** il topo morto si è decomposto; **quả chín quá rửa ra** il frutto troppo maturo si è decomposto.

rựa (*dao rựa*) machete.

rực rỡ luminoso, splendente, brillante, radioso. **Sắc đẹp rực rỡ** bellezza splendente; **tương lai rực rỡ** futuro radioso.

rực sáng risplendere, brillare.

rừng foresta, bosco. **Rừng thông** foresta di pini.

rừng nguyên thủy foresta vergine.

rừng núi foreste e montagne.

rừng rậm giungla.

rừng xanh foresta.

- rước 1.** fare una processione **2.** accogliere.
- rưỡi** cinquanta, cinquecento, cinquemila, mezzo. **Một trăm rưỡi** cento cinquanta; **ngàn rưỡi** mille cinquecento; **vạn rưỡi** quindicimila; **một triệu rưỡi** un milione e mezzo.
- rưỡi** mezzo. **Ba năm rưỡi** tre anni e mezzo; **một giờ rưỡi** un'ora e mezzo.
- rưởi** annaffiare, aspergere.
- rườm** ridondante.
- rườm lồi** prolioso.
- rườm rà 1.** rigoglioso, folto. **Cây cối rườm rà** vegetazione rigogliosa **2.** x **rườm**.
- rườn rượ** fradicio.
- rượu** alcol, vino, liquore.
- rượu chát** vino (*d'uva*).
- rượu chè** alcolismo.
- rượu khai vị** aperitivo.
- rượu lậu** liquore di contrabbando.
- rượu mơ** liquore di albicocca.
- rượu mùi** liquore.
- rượu nếp** liquore di riso coloso fermentato.
- rượu ngang** x **rượu lậu**.
- rượu nho** vino (*d'uva*).
- rượu rom (rượu rum)** rum.
- rượu táo** sidro.
- rượu thuốc** vino medicinale.
- rượu trắng** acquavite, grappa.
- rượu vang** vino.
- rứt** strappare. **Rứt tóc** strappare i capelli.

S

- sa¹ velo di seta.
- sa² cadere, calare. **Sa vào bẫy** cadere in trappola; **sa vào tay địch** cadere in mano al nemico.
- sa bàn *plastico (d)*. **Sa bàn trận Điện Biên Phủ** *plastico della battaglia di Điện Biên Phủ*.
- sa bồi alluvionale.
- sa đọa depravato.
- sa lầy impantanarsi, insabbiarsi. **Xe tải sa lầy** il camion si è impantanato.
- sa mạc deserto (*d*).
- sa môn prete buddista.
- sa ngã corrotto, depravato.
- sa sấm (*b*) rannuvolarsi (*in volto*).
- sa sút cadere in miseria, andare in rovina, decadere. **Một gia đình sa sút** una famiglia caduta in miseria; **công ty sa sút** impresa che va in rovina.
- sa thạch arenaria.
- sa thải licenziare, destituire. **Sa thải một số công nhân** licenziare alcuni operai.
- sà 1. gettarsi, buttarsi 2. scendere in picchiata, piombare su. **Máy bay sa xuống** l'aereo scende in picchiata.
- sà lan barcone, chiatta.
- sà lúp scialuppa.
- sá kể a dispetto di, senza badare a.
- sạ seminare direttamente il riso (*senza ripiantarlo*).
- sách libro. **In một cuốn sách** stampare un libro; **sách tham khảo** libro di consultazione.
- sách lược tattica.

sách trắng libro bianco.

sách vở I. libri e quaderni.

II. libresco. **Kiến thức sách vở** conoscenze libresche.

sạch I. 1. pulito. **Nhà sạch** casa pulita; **nước sạch** acqua pulita 2. liberò. **Sạch nợ** libero da debiti.

II. completamente, interamente. **Hết sạch** completamente finito.

sạch bong senza macchia, pulito.

sạch sẽ pulito.

sạch trơn esaurito, finito.

sai¹ carico di frutti. **Cây táo sai quả** melo carico di frutti.

sai² I. 1. falso, inesatto. **Tin sai** notizia falsa; **phép tính sai** calcolo inesatto 2. scorretto. **Thái độ sai** atteggiamento scorretto 3. non conforme. **Sai kiểu** non conforme al modello.

II. mancare. **Sai lời** mancare di parola.

sai³ ordinare, incaricare. **Sai con pha chè** ordinare al figlio di preparare il tè.

sai biệt differente, divergente, dissimile.

sai dị differente, dissimile.

sai hện mancare a un appuntamento.

sai khớp (y) lussazione.

sai lầm I. sbagliato, scorretto, erroneo. **Nhận định sai lầm** giudizio sbagliato.

II. errore. **Sửa chữa sai lầm** correggere i propri errori.

III. sbagliare, sbagliarsi.

sai phạm 1. deroga 2. sbaglio, errore.

sai sót errore, imperfezione, difetto, manchevolezza.

sai trái scorretto, sbagliato.

sài lang 1. lupo 2. (b) persona cattiva.

sãi 1. luce, campata. **Sãi nhịp cầu** campata di ponte 2. braccio (misura). **Dài hai sãi** lungo due bracci 3. (thế) bracciata.

sãi cánh apertura alare.

sái¹ slogarsi. **Ngã sái cánh tay** cadere e slogarsi il polso.

sái² di cattivo augurio.

sàm báng denigrare, calunniare.

sạm abbronzato.

san 1. livellare, spianare. **San nền nhà** livellare il pavimento 2. ripartire, dividere in parti uguali (peso, liquido), travasare (da un contenitore all'altro).

san bằng livellare. **San bằng mặt đường** livellare il man- to stradale.

- san hô** (*dh*) corallo.
- san phẳng** livellare, uguagliare.
- san sẻ** ripartire, dividere.
- sàn** pavimento. **Sàn lát gạch men** pavimento di piastrelle.
- sàn sàn** quasi lo stesso, pressapoco uguale.
- sản** produrre. **Dạ dày sản ra dịch vị** lo stomaco produce il succo gastrico.
- sản khoa** (*y*) ostetricia.
- sản lượng** rendimento, produzione. **Tăng sản lượng thóc** aumentare la produzione di riso; **sản lượng đất đai** rendimento della terra.
- sản nghiệp** proprietà, beni.
- sản phẩm** produzione, prodotto. **Sản phẩm văn học** produzione letteraria; **sản phẩm của đất** prodotti della terra.
- sản sinh** produrre, generare.
- sản vật** prodotto. **Sản vật công nghiệp** prodotti industriali.
- sản xuất** I. produrre. **Sản xuất vải** produrre tessuti.
II. produzione. **Tư liệu sản xuất** mezzi di produzione.
- sán¹** verme piatto intestinale.
- sán²** avvicinarsi.
- sán xơ mít** (*dh*) tenia, verme solitario.
- sạn** granelli di sabbia, sassolini.
Gạo lốm sạn riso pieno di sassolini.
- sang¹** I. passare, attraversare. **Sang sông** attraversare un fiume; **sang nhà cho con** passare la casa al figlio.
II. a, in. **Sang tháng sau** al mese prossimo; **đi sang Anh** andare in Inghilterra.
- sang²** 1. nobile, ricco. **Người sang kẻ hèn** nobili e plebei
2. lussuoso, costoso. **Quần áo sang** vestiti lussuosi.
- sang năm** l'anno prossimo.
- sang sảng** squillante, sonoro.
Giọng sang sảng voce squillante.
- sang số** cambiare marcia. **Hộp sang số** scatola del cambio.
- sang tên** fare un passaggio di proprietà.
- sang trọng** elegante.
- sàng** I. 1. setacciare. **Sàng gạo** setacciare il riso 2. vagliare. **Sàng quặng** vagliare il minerale.
II. setaccio, vaglio.
- sáng** I. 1. luminoso, brillante. **Gian phòng sáng** stanza luminosa 2. chiaro. **Câu văn sáng** frase chiara; **màu sáng** colore chiaro.
II. albeggiare, fare giorno.
III. mattino. **Từ sáng đến**

tối dal mattino alla sera.

sáng bóng brillante, lucente.

sáng chế I. inventare.

II. invenzione.

sáng chói abbagliante.

sáng kiến iniziativa.

sáng láng vivace, intelligente.

sáng lập fondare. **Người sáng lập** fondatore.

sáng lòa abbagliante.

sáng mai 1. domani mattina 2. la mattina presto.

sáng mắt 1. avere una buona vista 2. (b) aprire gli occhi (a qualcuno).

sáng ngày di buon mattino.

sáng ngời I. brillare.

II. brillante, radioso. **Tương lai sáng ngời** avvenire radioso.

sáng sớm la mattina presto, di primo mattino.

sáng sủa 1. luminoso, illuminato, chiaro. **Nhà cửa sáng sủa** casa luminosa 2. intelligente.

sáng suốt perspicace, lucido. **Đầu óc sáng suốt** mente lucida.

sáng tác I. comporre, produrre. **Sáng tác âm nhạc** comporre musica.

II. composizione, opera.

sáng tạo I. creare. **Sáng tạo ra một vai kịch mới** (sk) creare un nuovo ruolo.

II. creativo. **Óc sáng tạo** mente creativa.

sáng trí acuto, perspicace.

sáng ý intelligente.

sành¹ maiolica.

sành² esperto, intenditore, conoscitore. **Sành đồ cổ** esperto di antiquariato.

sánh paragonare, paragonarsi.

sánh kịp uguagliare, essere paragonabile a.

sánh tày x **sánh kịp**.

sao¹ stella. **Trời đầy sao** cielo trapunto di stelle.

sao² duplicare, copiare, riprodurre.

sao³ 1. perché. **Sao không** perché no? 2. come. **Sao!, anh đi à?** come, te ne vai?

sao bản copia.

sao bắc cực stella polare.

sao băng stella cadente.

sao chổi cometa.

sao chụp fotocopiare.

sao hỏa Marte.

sao hôm stella della sera.

sao kim Venere.

sao lãng trascurare. **Sao lãng gia đình** trascurare la propria fa-

miglia.
sao mai stella del mattino.
sao mộc Giove.
sao nhãng x **sao lãng**.
sao thổ Saturno.
sao thủy Mercurio.
sao tua x **sao chổi**.
sào asta, pertica. **Nhảy sào** saltare con l'asta.
sào huyết covo (*di banditi*).
sáo¹ flauto.
sáo² stereotipato, trito. **Câu sáo** frase stereotipata.
sáo mòn luogo comune.
sáp 1. cera. 2. candela 3. rossetto.
sáp ong cera d'api.
sạp bancarella.
sạp hàng x **sạp**.
sát accanto, contro, molto vicino. **Đứng sát nhau** stare in piedi uno accanto all'altro; **kê tủ sát tường** mettere l'armadio contro il muro.
sát cánh fianco a fianco. **Sát cánh chiến đấu** lottare fianco a fianco.
sát cạnh attiguo. **Ngôi nhà sát cạnh trường học** la casa è attigua alla scuola.
sát hại massacrare, uccidere.
sát hợp adeguato.

sát khuẩn antisettico.
sát nhân assassino, omicida.
sát nút appena appena, di misura. **Thắng sát nút** vincere di misura.
sát sao da vicino. **Theo dõi sát sao** seguire da vicino.
sát sinh macellare. **Lò sát sinh** mattatoio.
sát trùng antisettico (*tt*). **Thuốc sát trùng** antisettico (*d*).
sạt¹ 1. danneggiare una parte di. **Nước lũ sạt đê** la piena ha danneggiato una parte della diga 2. perdere tutto. (*denaro, capitale*).
sạt² sfiorare, rasentare.
sạt nghiệp I. rovinarsi, fallire, perdere tutto.
 II. rovinato.
sau I. 1. posteriore. **Bánh sau** ruota posteriore; **chân sau** zampe posteriori 2. prossimo. **Tháng sau** il mese prossimo; **lần sau** la prossima volta 3. seguente. **Trang sau** pagina seguente.
 II. 1. dopo, di seguito. **Tôi sẽ làm việc đó sau** farò questo dopo 2. dietro. **Sau nhà có vườn** dietro la casa c'è un giardino.
sau đây 1. prossimamente 2. qui di seguito, qui oltre, più avanti.

sau đó 1. dopo di che 2. in seguito.

sau lưng dietro la schiena. *Nói sau lưng* sparlare alle spalle di qualcuno.

sau này prossimamente.

sau nữa inoltre.

sau rốt infine.

sáu 1. sei. *Lúc sáu giờ* alle sei; *tháng sáu* giugno; *trang sáu* pagina sei 2. sesto. *Tháng sáu âm lịch* sesto mese lunare.

say I. 1. essere ubriaco 2. sentirsi male. *Say xe* avere il mal d'auto 3. infatuarsi. *Say gái* infatuarsi di una ragazza.

II. profondo. *Giấc ngủ say* sonno profondo.

say đắm infatuarsi.

say khướt essere ubriaco fradicio.

say mê 1. innamorarsi, infatuarsi 2. appassionarsi.

say nắng insolazione.

say rượu ubriaco, avvinazzato.

say sóng mal di mare.

say sưa 1. ubriacarsi, inebriarsi 2. avere una grande passione per. *Say sưa đọc sách* avere una grande passione per la lettura.

sắc¹ 1. colore. *Sắc đỏ* colore

rosso 2. x *sắc đẹp*.

sắc² 1. affilato. *Con dao sắc* coltello affilato 2. acuto. *Đấu sắc* accento acuto.

sắc³ fare un decotto.

sắc bén affilato.

sắc cạnh perspicace, acuto.

sắc chỉ editto reale.

sắc dục libidine, concupiscenza.

sắc đẹp bellezza (*femminile*).

sắc lệnh decreto.

sắc mặt carnagione.

sắc sảo vivace, perspicace, acuto, intelligente.

sắc thái sfumatura.

sặc 1. andare di traverso (*cibo o bevanda*) 2. vomitare.

sặc gạch duramente, faticosamente. *Làm sặc gạch* lavorare duramente.

sặc máu I. vomitare sangue.

II. in modo estenuante, faticosamente.

sặc sỡ vistoso. *Màu sặc sỡ* colore vistoso.

sặc sụa puzzare. *Sặc sụa mùi rượu* puzzare di vino.

sặc tiết x sặc máu.

săm camera d'aria.

săm lốp camera d'aria e pneumatico.

sắm fare acquisti, fare la spesa.

Sắm Tết fare acquisti per il Tet.

sắm sanh x **sắm**.

săn 1. cacciare. **Săn hươu** cacciare il cervo 2. dare la caccia, inseguire. **Săn tội phạm** dare la caccia a un criminale.

săn bắn caccia.

săn bắt x **săn** 2.

săn gân gagliardo, muscoloso, robusto.

săn sóc prendersi cura, accudire.

săn tin andare a caccia di notizie. **Phóng viên đi săn tin** il giornalista va a caccia di notizie.

sẵn I. pronto, disponibile. **Cơm đã sẵn** il pasto è pronto; **có sẵn phòng cho khách** avere una stanza disponibile per gli ospiti.

II. in anticipo. **Chuẩn bị sẵn** preparare in anticipo.

sẵn có disponibile.

sẵn lòng I. disposto a, pronto a. II. volentieri.

sẵn sàng pronto. **Sẵn sàng ra đi** pronto a partire.

sẵn tay sottomano, a portata di mano.

sẵn (tv) manioca. **Bột sẵn** tapi-

oca.

săng bara.

săng sặc **Cười săng sặc** ridacchiare.

sắp¹ 1. disporre, sistemare. **Sắp bát đĩa lên bàn** disporre le stoviglie sul tavolo 2. preparare, tener pronto.

sắp² stare per, essere sul punto di. **Sắp đi** essere sul punto di partire; **sắp ăn cơm** stare per mangiare.

sắp chữ comporre (*caratteri per la stampa*). **Sắp chữ một cột báo** comporre una colonna di giornale.

sắp đặt sistemare, ordinare, organizzare.

sắp hàng mettersi in fila.

sắp sẵn tenersi pronti, prepararsi.

sắp sửa¹ stare per, essere sul punto di.

sắp sửa² tenersi pronti, prepararsi.

sắp xếp mettere in ordine. **Sắp xếp sách** mettere in ordine i libri.

sắt ferro. **Quặng sắt** minerali di ferro; **kỷ luật sắt** disciplina di ferro.

sắt đá di ferro, incrollabile. **Ý chí sắt đá** volontà di ferro.

sắt móng ferro di cavallo.

sắt son costante, incrollabile.

sắt tây latta.

sắt thép acciaio.

sắt vụn ferraglia.

sâm x nhân sâm.

sầm¹ fragore, fracasso.

sầm² oscurarsi, rannuvolarsi.

sẩm tối crepuscolo.

sẩm scuro. **Đỏ sẩm** rosso scuro.

sấm¹ I. tuono. **Sấm chớp** tuono e lampo.

II. tuonare.

sấm² oracolo, profezia.

sấm ngôn predizione, profezia.

sấm sét tuono e fulmine.

sân 1. cortile. **Sân trường** cortile di scuola 2. terreno, campo. **Sân bóng đá** campo di calcio; **sân quần vợt** campo da tennis.

sân bay aeroporto.

sân gác terrazza.

sân khấu palco, palcoscenico, teatro. **Đưa lên sân khấu** mettere in scena; **sân khấu chính trị** la scena politica; **nghệ thuật sân khấu** arte teatrale.

sân thượng terrazza.

sân vận động stadio.

sần ruvido. **Da sần** pelle ruvida.

sần sùi x sần.

sấp pronò. **Ngã sấp** cadere pronò.

sấp bóng controluce.

sấp ngựa 1. testa o croce 2. (b) in fretta.

sập¹ 1. crollare. **Nhà sập** la casa crolla 2. chiudere, sbattere. **Sập cửa lại** sbattere la porta; **sập ô** chiudere l'ombrello 3. cadere all'improvviso. **Trời sập mưa** la pioggia cade all'improvviso.

sập² letto di legno con i piedi a mensola.

sâu¹ I. insetto, verme. **Sâu cần lúa** insetto del riso; **sâu bột** insetto della farina; **thuốc trừ sâu** insetticida.

II. 1. bacato. **Quả sâu** frutto bacato 2. cariato. **Răng sâu** dente cariato.

sâu² profondo. **Kiến thức sâu** conoscenze profonde; **giấc ngủ sâu** sonno profondo.

sâu bệnh parassita, insetto.

sâu bọ insetto.

sâu cay amaro. **Lời nói sâu cay** parole amare.

sâu độc malvagio.

sâu hoắm 1. infossato (*occhio*) 2. molto profondo. **Vực sâu hoắm** voragine molto profonda.

sâu kín segreto, intimo. *Ý nghĩ sâu kín* pensieri segreti.

sâu mọt (*b*) parassita. *Sâu mọt xã hội* parassita della società.

sâu răng (*y*) carie (*dei denti*).

sâu rộng ampio e profondo. *Tri thức sâu rộng* conoscenze ampie e profonde.

sâu sắc profondo, approfondito. *Biến đổi sâu sắc* profondo cambiamento.

sâu thẳm molto profondo.

sâu xa profondo.

sầu I. triste, malinconico.
II. tristezza, dispiacere (*d*).

sầu muộn afflitto.

sầu riêng (*tv*) durione.

sầu thảm dolente, lugubre.

sây scorticato, graffiato.

sẩy perdere.

sẩy chân fare un passo falso, scivolare.

sẩy tay far cadere (*inavvertitamente*).

sẩy thai (*y*) abortire, avere un aborto (*spontaneo*).

sậy (*tv*) canna.

sẻ¹ (*dh*) passero.

sẻ² dividere in parti, spartire, condividere.

sẽ (*forma il futuro*) *Ngày mai*

anh ta sẽ đi partirà domani.

sẽ hay si vedrà, vedremo.

séc assegno.

sém bruciato, bruciacchiato. *Da sém nắng* pelle abbronzata.

sen¹ (*tv*) loto.

sen² giovane serva, domestica.

sẻn avaro.

seo cicatrice.

sét¹ fulmine.

sét² argilla.

sét³ (*dp*) I. ruggine.

II. arrugginito.

sên (*ốc sên*) (*dh*) lumaca. *Chậm như sên* lento come una lumaca.

sệt¹ denso, consistente.

sệt² sfiorare, rasentare.

sếu (*dh*) gru.

si perduto innamorado.

si tình x si.

sì troppo, molto. *Ám sì* troppo umido; *đen sì* nerissimo.

sỉ all'ingrosso. *Buôn sỉ* commercio all'ingrosso; *bán sỉ* vendita all'ingrosso.

sỉ nhục ignobile, disonorevole.

sĩ diện faccia, apparenza. *Giữ sĩ diện* salvare la faccia.

sĩ quan (*q*) ufficiale. *Sĩ quan cấp úy* ufficiale subalterno.

- sía** (*sía chân*) fare un passo falso, scivolare, cadere.
- siêng** diligente. **Siêng học** diligente nello studio.
- siêng năng** assiduo, diligente.
- siết¹** tagliare.
- siết²** stringere. **Siết tay ai** stringere la mano a qualcuno; **siết đinh ốc** stringere un bullone.
- siết chặt** serrare, stringere.
- siêu** bollitore.
- siêu âm** ultrasuono.
- siêu cường** superpotenza.
- siêu dẫn** (vI) superconduttore.
- siêu hiển vi** ultramicroscopico.
- siêu hình** metafisico (tt).
- siêu hình học** metafisica.
- siêu loại** eccezionale.
- siêu ngã** super-ego, super-io.
- siêu nghiệm** trascendente (tth).
- siêu nhân** superuomo.
- siêu nhiên** soprannaturale.
- siêu phàm** sovrumano. **Sức siêu phàm** forza sovrumana.
- siêu quần x siêu phàm.**
- siêu quốc gia** sopranazionale.
- siêu sao** stella, diva (*attrice di cinema, teatro*).
- siêu thanh** supersonico. **Máy bay siêu thanh** aereo supersonico.
- siêu thị** supermercato.
- siêu thực** surreale.
- sim** (tv) mirto.
- sinh 1.** nascere. **Anh ta sinh năm 1942** lui è nato nel 1942; **sinh ra trên đời** venire al mondo **2.** partorire. **Sinh một cháu trai** partorire un figlio maschio **3.** produrre. **Vốn sinh lãi** il capitale produce interessi **4.** diventare, farsi. **Sinh nghi** farsi sospettoso.
- sinh dục** procreare, generare. **Cơ quan sinh dục** organi genitali.
- sinh đẻ I.** partorire, procreare. **II.** nascita. **Sinh đẻ có kế hoạch** controllo delle nascite.
- sinh đôi** gemello (tt), gemellare.
- sinh động** vivo, vivido. **Bài miêu tả sinh động** descrizione vivida.
- sinh giới** gli esseri viventi.
- sinh hóa học** biochimica.
- sinh hoạt I.** **1.** vita. **Giá sinh hoạt** costo della vita **2.** attività. **Sinh hoạt văn hóa** attività culturali. **II.** vivere.
- sinh học** biologia.
- sinh kế** mezzi di sussistenza.
- sinh lực** vitalità. **Trần đầy sinh**

- lực* pieno di vitalità.
- sinh lý học** fisiologia.
- sinh mạng x sinh mệnh.**
- sinh mệnh** vita, esistenza. **Bảo hiểm sinh mạng** assicurazione sulla vita.
- sinh ngữ** 1. lingua straniera 2. lingua viva.
- sinh nhật** compleanno.
- sinh quán** luogo di nascita.
- sinh ra** 1. mettere al mondo 2. sorgere, prodursi 3. diventare.
- sinh sản** I. (sh) riprodursi, generare.
II. (sh) riproduzione.
- sinh sống** vivere, sostentarsi, guadagnarsi da vivere.
- sinh sự** attaccar briga.
- sinh thái** ecologico.
- sinh thái học** ecologia.
- sinh thiết** (y) biopsia.
- sinh tố** vitamina.
- sinh tồn** esistere.
- sinh tổng hợp** biosintesi.
- sinh tử** la vita e la morte. **Vấn đề sinh tử** questione di vita o di morte.
- sinh vật** organismo, essere vivente.
- sinh vật học** biologia.
- sinh viên** studente.
- sinh** paludoso. **Đất sinh** terre paludose.
- sinh lây x sinh.**
- sít** accanto, vicinissimo. **Tủ kê sít bàn** l'armadio è accanto al tavolo.
- sít mũi** tirare su col naso (*per un raffreddore*).
- so¹** 1. primogenito. **Con so** figlio primogenito 2. della prima covata. **Trứng gà so** uovo della prima covata.
- so²** confrontare, paragonare. **So vật này với vật khác** confrontare una cosa con un'altra.
- so dây** (n) accordare. **So dây đàn** accordare uno strumento (a corda).
- so le** 1. ineguale, spaiato. **Đôi đũa so le** un paio di bastoncini spaiati 2. (th, tv) alterno.
- so sánh** paragonare. **So sánh lợi hại** paragonare i pro e i contro.
- so với** rispetto a, in rapporto a.
- sò** mollusco. **Sò đóm** vongola.
- sọ** cranio.
- soạn** 1. scrivere, compilare, comporre. **Soạn một cuốn sách** scrivere un libro; **soạn nhạc** comporre musica 2. preparare. **Soạn bài** preparare una lezione 3. scegliere

re, vagliare.

soạn giả scrittore, autore.

soạn thảo elaborare, compilare.

soát 1. controllare. **Soát bản đánh máy** controllare un testo dattiloscritto 2. (*đph*) perquisire.

soát vé controllare i biglietti (*di treno, autobus*).

sóc (*đh*) scoiattolo.

sọc riga. **Khăn bàn có sọc** tovaglia a righe.

soi 1. illuminare. **Soi đèn** illuminare con una lampada 2. sperare. **Soi trứng** sperare le uova 3. rimirarsi (*allo specchio*).

soi bóng riflettersi.

soi sáng illuminare.

sỏi 1. ghiaia. **Đường lát sỏi** sentiero ghiaiato 2. (*y*) calcolo. **Sỏi thận** calcolo renale.

sỏi I. capace di parlare in modo comprensibile (*di bambini*).

II. correntemente. **Nói sỏi tiếng Ý** parlare italiano correntemente.

sói¹ (*đph*) calvo.

sói² (*đh*) lupo.

sòm emaciato, decrepito.

son¹ I. rosso, vermiglio. **Môi**

son labbra rosse.

II. 1. rossetto 2. (*x lòng son*) lealtà.

son² giovane e senza figli. **Vợ chồng son** coppia giovane e senza figli.

son phấn rossetto e cipria, cosmetici.

song¹ rattan.

song² ma, tuttavia.

song³ (*tc*) finestra.

song ca cantare in duo.

song cực bipolare.

song ngữ bilingue.

song phương bilaterale. **Hiệp nghị song phương** trattato bilaterale.

song song parallelo (*tt*). **Đường song song** rette parallele.

sòng bạc bisca.

sòng phẳng 1. che paga i debiti alla scadenza stabilita 2. retto e imparziale.

sóng onda, ondata. **Sóng biển** onda del mare; **sóng ngắn** onde corte.

sóng gió I. 1. mareggiata, burrasca 2. (*b*) vicissitudini.

II. tempestoso, burrascoso. **Cuộc đời sóng gió** vita burrascosa.

sót 1. omettere, tralasciare 2. rimanere. **Sót mấy quả ở rổ**

- nel cesto sono rimasti alcuni frutti.
- sọt** cesta, cestino.
- sọt giấy** cestino per la carta.
- sọt rác** pattumiera.
- sô-cô-la** cioccolato.
- số¹** registro, libro, libretto. **Số kế toán** libro contabile.
- số²** 1. fuggire, evadere. **Con chim số ra** l'uccello è fuggito 2. disfarsi. **Nút buộc số ra** il nodo si disfa 3. sfilacciarsi (*stoffa, orlo*).
- sổ đen** libro nero.
- sổ hộ khẩu** libretto di famiglia.
- sổ hưu** libretto della pensione.
- sổ lồng** fuggire dalla gabbia.
- sổ lương** libro paga.
- sổ mũi** (*y*) raffreddore.
- sổ quỹ** libro di cassa.
- sổ sách** registri, libri.
- sổ tay** agenda, taccuino.
- sổ tiết kiệm** libretto di risparmio.
- sổ vàng** libro d'oro.
- số¹** 1. destino, sorte 2. oroscopo.
- số²** 1. numero. **Phòng số bốn** stanza numero quattro; **số điện thoại** numero di telefono 2. taglia, misura. **Đi giày số 40** portare il 40 [di scarpe] 3. quantità. **Số lúa gặt được** quantità di riso raccolto 4. lotteria. **Trúng số** vincere alla lotteria 5. somma. **Một số tiền** una somma di denaro 6. cambio. **Hộp số** scatola del cambio.
- số âm** (*th*) numero negativo.
- số chẵn** (*th*) numero pari.
- số dương** (*th*) numero positivo.
- số đen** sfortuna.
- số học** (*th*) aritmetica.
- số ft** (*nnh*) singolare.
- số lẻ** (*th*) numero dispari.
- số liệu** dati. **Số liệu thống kê** dati statistici.
- số lượng** quantità.
- số mệnh** fato, destino.
- số một** numero uno.
- số nhiều** (*nnh*) plurale.
- số nguyên** (*th*) numero intero.
- số phận** destino.
- số thập phân** (*th*) numero decimale.
- số từ** (*nnh*) numerale.
- số tử vi** oroscopo.
- sôi** bollire. **Nước sôi ở 100 độ** l'acqua bolle a cento gradi; **giận sôi lên** bollire di rabbia.
- sôi động** effervescente, animato.

sôi nổi 1. animato, movimentato. **Thảo luận sôi nổi** discussione animata 2. appassionato.

sôi sục I. 1. furioso 2. effervescente. **Cuộc sống sôi sục** vita effervescente.

II. fremere, bollire. **Giận sôi sục** fremere di rabbia.

sôi tiết bollire di collera.

sôi (tv) quercia.

sôi rừng (tv) faggio.

sông fiume. **Sông Hồng** il fiume Rosso.

sông băng ghiacciaio.

sông con affluente, piccolo corso d'acqua.

sông đào canale.

sông ngân la Via Lattea.

sông ngòi corso d'acqua.

sông núi 1. fiumi e montagne 2. paese, patria.

sông nước via fluviale, corso d'acqua.

sống evadere, fuggire.

sống¹ dorso. **Sống dao** dorso di lama di coltello; **sống mũi** linea del naso.

sống² I. vivere. **Sống thọ** vivere a lungo; **sống ở nông thôn** vivere in campagna; **cá sống dưới nước** i pesci vivono nell'acqua.

II. 1. vivente. **Chất sống** materia vivente 2. vitale. **Không gian sống** spazio vitale.

sống³ 1. crudo. **Thịt sống** carne cruda 2. greggio. **Tơ sống** seta greggia; **cao su sống** caucciù greggio 3. non ancora cotto a puntino. **Cơm còn sống** riso non ancora cotto a puntino.

sống chết I. vivere e morire.

II. di vita o di morte. **Vấn đề sống chết** questione di vita o di morte.

III. a tutti i costi, in tutti i casi.

sống còn I. esistere.

II. vitale. **Vấn đề sống còn** problema vitale.

sống dai perenne. **Cây sống dai** piante perenni.

sống lưng spina dorsale.

sống sít 1. crudo. **Đồ ăn sống sít** alimenti crudi 2. verde, non maturo.

sống sót sopravvivere.

sống sượng sfacciato, impudente.

sống thác vivere o morire.

sốt febbre. **Sốt cao** febbre alta; **sốt cách nhật** febbre terzana.

sốt cơn x sốt rét.

sốt rét (y) malaria.

sốt ruột impaziente. *Chờ đợi*
sốt ruột attesa impaziente.

sốt sắng zelante.

sốt sột subito. *Làm sột sột* fare
qualcosa subito.

sốt vàng (y) febbre gialla.

sơ¹ in modo sommario, per
sommi capi.

sơ² muovere, agitare.

sơ bộ preliminare.

sơ cấp elementare. *Trường sơ*
cấp scuola elementare; *toán*
sơ cấp matematica elemen-
tare.

sơ cứu pronto soccorso.

sơ đẳng elementare, di base.

sơ đồ schema, diagramma.

sơ kết trarre le prime conclusio-
ni, fare un primo bilancio.

sơ khai iniziale.

sơ lược sommario, schematico.
Bản trình bày sơ lược espo-
sizione sommaria.

sơ mi camicia.

sơ sài 1. senza cura, in modo
superficiale 2. sobrio, fruga-
le, semplice. *Bữa ăn sơ sài*
pasto frugale.

sơ sinh neonato (d).

sơ suất I. negligente, impruden-
te. *Lời nói sơ suất* parole
imprudenti.

II. negligenza, errore.

sơ tán evacuare, sfollare. *Sơ tán*
về nông thôn sfollare in
campagna.

sơ thảo abbozzo, schizzo.

sơ ý inavvertitamente.

sơ yếu riassunto.

sờ 1. toccare, tastare, palpare 2.
brancolare, avanzare a tasto-
ni.

sờ mó toccare.

sờ nắn palpare.

sờ soạn 1. brancolare, cercare
a tastoni. *Sờ soạn trong*
bóng tối brancolare nel bu-
io 2. toccare, palpeggiare
(qualcuno).

sờ sờ ovvio. *Sự thật sờ sờ* veri-
tà ovvia.

sở dịch vụ, ufficio. *Sở y tế* ser-
vizio sanitario.

sở dĩ se, perciò.

sở đoản punto debole.

sở hữu I. proprietà. *Quyền sở*
hữu diritto di proprietà; *sở*
hữu trí tuệ proprietà intel-
lettuale.

II. (nnh) possessivo. *Đại từ*
sở hữu pronomi possessivo.

sở kiến opinione personale.

sở nguyện aspirazione, deside-
rio.

sở tại locale, residente. *Nhân*

dân sở tại popolazione locale; **nước sở tại** paese di residenza.

sở thích gusto, gradimento, preferenza. **Sở thích cá nhân** gusti personali.

sở thú zoo.

sở trường pezzo forte, cavallo di battaglia (*b*).

sợ temere, avere paura. **Mèo sợ nước** i gatti hanno paura dell'acqua; **sợ xanh mắt** avere una paura matta.

sợ hãi spaventarsi.

sợ sệt I. avere paura.

II. impaurito, timoroso.

sởi (*y*) morbilli.

sới (*thế*) arena.

sợi 1. filo. **Sợi để dệt** filo per tessere 2. fibra, filamento. **Sợi thủy tinh** fibra di vetro 3. (*pl*) **Sợi tóc** capello; **sợi dây** spago.

sớm I. alba, levar del sole.

II. presto, di prima mattina.

Đậy sớm alzarsi presto.

III. precoce. **Lúa sớm** riso precoce.

sớm chiều tutto il giorno.

sớm hôm mattina e sera, giorno e notte, tutto il giorno.

sớm khuya giorno e notte.

sớm mai 1. prima mattina 2. domani mattina.

sớm muộn presto o tardi.

sớm sửa più presto del solito.

sớm tối x sớm hôm.

sơn I. 1. lacca 2. pittura, vernice. **Sơn còn ướt** vernice fresca.

II. 1. laccare 2. verniciare, pitturare. **Sơn cửa** verniciare una porta.

sơn ca (*đh*) usignolo.

sơn dầu pittura a olio.

sơn mài lacca levigata.

sơn nhân eremita.

sơn thần dio della montagna.

sơn xì vernice a spruzzo.

sờn¹ logoro, consunto. **Chiếc sơ mi đã sờn** una camicia logora; **quần áo sờn** vestiti consunti.

sờn² scoraggiarsi.

sờn chí x sờn lòng.

sờn lòng perdersi di coraggio, perdersi d'animo.

sởn gai ốc avere la pelle d'oca.

su hào (*tv*) cavolo rapa.

su lơ (*tv*) cavolfiore.

sủa abbaire. **Chó sủa** il cane abbaia.

suất 1. razione, parte. **Suất cơm** razione di riso 2. tasso.

súc¹ 1. tronco, ceppo 2. rotolo. **Một súc vải** un rotolo di

stoffa.

súc² risciacquare. **Súc miệng** risciacquarsi la bocca; **súc chai** risciacquare una bottiglia.

súc sắc x xúc xắc.

súc tích conciso. **Lời văn súc tích** stile conciso.

súc vật animale domestico.

sục 1. frugare. **Sục mọi nơi** frugare dappertutto **2.** (q) rastrellare **3.** smuovere, sollevare. **Sục bùn ruộng lúa** sollevare il fango della risaia.

sục sạo x sục 1.

sục sôi x sôi sục.

sủi cominciare a bollire.

sủi chảo minestra di ravioli.

sủi tăm frizzare (vino).

sum họp riunirsi. **Cả gia đình sum họp** tutta la famiglia si riunisce.

sum sê lussureggiante. **Cây cối sum sê** vegetazione lussureggiante.

sụn I. cartilagine.

II. cartilagineo, cartilaginoso.

sung huyết (y) congestione.

sung sức essere in forma.

sung sướng felice.

sung túc agiato, benestante.

sùng 1. venerare **2.** essere ap-

passionato, avere un debole per.

sùng bái riverire, venerare.

sùng đạo devoto.

sùng ngoại esterofilo, xenofilo.

sùng fradicio (d'acqua).

súng¹ arma da fuoco.

súng² (tv) ninfea, giglio d'acqua.

súng cối mortaio, obice.

súng đại bác cannone.

súng kíp archibugio.

súng lục rivoltella.

súng ngắn pistola.

súng săn fucile da caccia.

súng trường fucile.

suối 1. torrente **2.** sorgente. **Suối nước nóng** sorgente d'acqua calda.

suối vàng inferi, inferno. **Xuống suối vàng** andare all'altro mondo, morire.

suông 1. magro. **Canh suông** minestra magra **2.** vuoto, vano. **Lời hứa suông** promessa vana.

suông sã prendersi delle libertà, prendersi troppa familiarità.

suốt I. per [tutto], lungo [tutto]. **Suốt dọc đường** lungo tutta la strada; **suốt năm [per]** tutto l'anno; **nói suốt một giờ** parlare per un'ora.

II. diretto. *Tàu suốt* treno diretto.

suốt đời tutta la vita.

sụp crollare, cadere in rovina.

Ngôi nhà sụp la casa crolla.

sụp đổ x **sụp**.

sút¹ 1. diminuire. *Giá hàng sút đi* i prezzi diminuiscono 2. indebolirsi. *Người ốm sút đi* il malato si è indebolito.

sút² 1. sfuggire di mano 2. disfarsi (*cucito*).

sút³ (*thể*) calciare con violenza.

sút cân dimagrire.

sút giảm diminuire.

sút kém indebolirsi, deteriorarsi.

sụt 1. cedere, crollare. *Đất sụt* il terreno ha ceduto 2. cadere 3. diminuire.

sụt giá svalutare.

sụt lở franare.

suy¹ decadere, declinare.

suy² 1. considerare, soppesare. *Suy hơn tính thiệt* considerare il pro e il contro 2. dedurre.

suy bì invidiare.

suy biến degradarsi, degenerare.

suy diễn dedurre.

suy đồi decadente. *Nền nghệ thuật suy đồi* arte decaden-

te.

suy giảm diminuire.

suy luận dedurre, ragionare.

suy lý ragionare.

suy nghĩ I. pensare, riflettere.

II. riflessione.

suy sút decadere, declinare.

suy suyễn danneggiato, rovinato.

suy thoái I. essere in recessione.

II. (*kt*) recessione.

suy tim (*y*) insufficienza cardiaca.

suy tính calcolare.

suy tư I. meditare.

II. meditazione.

suy vong deperire, decadere.

suyễn (*y*) asma.

suýt stare per, essere sul punto di. *Suýt ngã* essere sul punto di cadere.

suýt nữa x **suýt**.

suýt soát quasi uguale, quasi lo stesso. *Họ suýt soát bằng tuổi nhau* loro hanno quasi la stessa età.

sư bonzo.

sư bà monaca buddista.

sư cụ bonzo superiore.

sư nữ x **sư bà**.

sư ông bonzo.

- sư phạm pedagogico. **Phương pháp sư phạm** metodo pedagogico.
- sư tử (*đh*) leone.
- sử storia. **Sử Việt Nam** storia del Vietnam.
- sử biên niên annali.
- sử dụng 1. utilizzare, usare 2. far valere. **Sử dụng quyền của mình** far valere i propri diritti.
- sử gia storico (*d*).
- sử học storia. **Giáo sư sử học** professore di storia; **nhà sử học** storico (*d*).
- sử lược compendio di storia.
- sử sách documenti storici, storia.
- sử thi epopea, poema epico.
- sứ¹ porcellana.
- sứ² inviato, ambasciatore.
- sứ³ (*tv*) frangipani.
- sứ mạng x sứ mệnh.
- sứ mệnh missione, incarico. **Sứ mạng ngoại giao** missione diplomatica.
- sứ quán ambasciata.
- sự 1. fatto, vicenda. **Sự đời** i fatti della vita; **sự đã rồi** fatto compiuto 2. (*forma il sostantivo*) **Sự sống** vita; **sự lựa chọn** scelta.
- sự biến fulmine a ciel sereno, fatto inaspettato.
- sự cố 1. incidente. **Sự cố biên giới** incidente di frontiera 2. guasto (*d*).
- sự kiện fatto, avvenimento. **Sự kiện lịch sử** fatto storico.
- sự nghiệp 1. opera. **Sự nghiệp của Nguyễn Du** l'opera di Nguyễn Du 2. servizi pubblici.
- sự thật x sự thực.
- sự thực I. verità, realtà. **Nói sự thật** dire la verità. II. in realtà.
- sự tích leggenda, storia.
- sự vật le cose, la natura.
- sự việc fatto, vicenda. **Một sự việc kỳ cục** un fatto strano.
- sửa 1. riparare, aggiustare. **Sửa xe đạp** riparare la bicicletta 2. correggere. **Sửa bản in thử** correggere le bozze 3. ritoccare. **Sửa tấm ảnh** ritoccare una fotografia 4. regolare. **Sửa đồng hồ** regolare un orologio 5. picchiare, sistemare. **Sửa cho ai một trận** sistemare qualcuno per le feste.
- sửa chữa 1. riparare, aggiustare. **Sửa chữa nhà cửa** riparare la propria casa 2. *correggere, rimediare*. **Sửa chữa khuyết điểm** correggere i propri difetti.

- sửa đổi *modificare, emendare, cambiare. Sửa đổi một đạo luật* *modificare una legge.*
- sửa mình *correggersi.*
- sửa soạn *preparare. Sửa soạn bữa ăn sáng* *preparare la colazione.*
- sữa latte. *Sữa bò* *latte di mucca; bò sữa* *mucca da latte.*
- sữa bột *latte in polvere.*
- sữa chua *iogurt (yogurt).*
- sữa chúa *pappa reale.*
- sữa đặc *latte condensato.*
- sữa đậu *latte di soia.*
- sữa ong chúa *x sữa chúa.*
- sứa (*dh*) *medusa.*
- sức 1. *forza. Sức gió* *forza del vento* 2. *capacità* 3. *potere.*
- sức bật *slancio, impulso.*
- sức bền *resistenza. Sức bền vật liệu* *resistenza dei materiali.*
- sức chứa (*vl*) *capacità (di recipiente).*
- sức ép *pressione. Gây sức ép* *fare pressione.*
- sức hấp dẫn *forza di gravità.*
- sức học *livello culturale, grado di cultura.*
- sức ì (*vl*) *inerzia.*
- sức kéo *trazione.*
- sức khỏe *salute.*
- sức lực *vigore, forza fisica.*
- sức mạnh *forza. Đoàn kết là sức mạnh* *l'unione fa la forza.*
- sức mua *potere d'acquisto. Sức mua của đồng tiền* *potere d'acquisto di una moneta.*
- sức nặng *peso.*
- sức sống *forza vitale, vitalità.*
- sực¹ *all'improvviso, a un tratto. Sực nhớ ra* *ricordarsi a un tratto.*
- sực² *esalare un profumo, profumare.*
- sưng *gonfio. Mắt sưng* *occhi gonfi.*
- sưng sĩa *fare il muso.*
- sưng tấy (*y*) *infiammato, gonfio.*
- sưng vù *molto gonfio.*
- sừng *corno. Sừng bò* *corni di bue.*
- sừng sộ *inalberarsi, comportarsi in modo aggressivo e minaccioso.*
- sừng cồ *inalberarsi.*
- sừng sốt *sorpreso, sbalordito.*
- sững sờ *stupefatto, interdetto.*
- sưởi *scaldare, scaldarsi. Ngồi sưởi bên bếp lửa* *scaldarsi vicino al fuoco.*
- sườn 1, (*x xương sườn*) *costola* 2. *costata. Sườn bê* *costata di vitello* 3. *fianco, versante.*

Sườn núi versante di montagna 4. struttura, ossatura. **Sườn nhà** struttura di casa; **sườn tàu** ossatura di nave 5. schema, piano. **Sườn của một đề án** schema di un progetto.

sương rugiada. **Cỏ ướt sương** erba umida di rugiada.

sương giá brina.

sương mù nebbia.

sướng¹ felice.

sướng² campo di piantimi di riso.

sướng mạ x **sướng²**.

sướng mắt gradevole alla vista.

sướng tai gradevole all'udito.

sượng 1. mezzo crudo (*riso, patate*) 2. immaturo (*stile*).

sượt¹ sfiorare. **Chiếc xe sượt qua người đi bộ** la macchi-

na sfiora il pedone.

sượt² scorticarsi. **Ngã sượt đầu gối** scorticarsi le ginocchia cadendo.

sượt da scorticato.

sượt mắt a calde lacrime.

sượt¹ x **sượt¹**.

sượt² sdraiarsi comodamente.

sượt³ **Uớt sượt** fradicio.

sứt sbrecciato. **Bát sứt** scodel-la sbrecciata.

sứt mẻ 1. x **sứt** 2. (*b*) leso, danneggiato.

sưu tầm ricercare, studiare. **Sưu tầm tài liệu lịch sử** ricercare documenti storici.

sưu tập I. collezionare. **Sưu tập tem** collezionare francobolli. II. collezione. **Bộ sưu tập tem** collezione di francobolli.

T

ta I. 1. io, mi, me. *Ta cũng nghĩ thế* anch'io la penso così 2. noi. *Ta cùng đi* noi partiamo insieme.

II. 1. nostro. *Nước ta* il nostro paese 2. tradizionale, nazionale. *Quần áo ta* abito tradizionale.

ta thán lamentarsi.

tà¹ lembo (*di vestito*).

tà² spirito malefico.

tà³ cattivo.

tà⁴ declinare (*nd*). *Trăng tà* la luna sta declinando.

tà dâm lascivo.

tà dương tramonto.

tà đạo paganesimo.

tà giáo x tà đạo.

tà huy x tà dương.

tà ma spiriti malefici.

tà thuật magia nera.

tả¹ (*y*) colera.

tả² 1. sinistro. *Ở bên tả* a sinistra 2. drastico. *Biện pháp quá tả* misura troppo drastica.

tả³ descrivere. *Tả cảnh* descrivere un paesaggio; *niềm vui khó tả* gioia indescrivibile.

tả biên (*thế*) ala sinistra.

tả chân realista, verista.

tả ngạn riva sinistra. *Tả ngạn sông Hồng* la riva sinistra del fiume Rosso.

tả thực x tả chân.

tả tơi 1. a brandelli (*pt*), lacero. *Quần áo tả tơi* abiti laceri 2. fatto a pezzi.

tả¹ pannolino.

tả² consunto, logoro. *Áo đã tả* giacca ormai logora.

tả lót x tả¹.

- tá¹** dozzina. **Một tá bút chì** una dozzina di matite.
- tá²** (q) ufficiale superiore.
- tá điền** (nn) mezzadro.
- tá tràng** (gp) duodeno.
- tạ¹** quintale. **Một tạ thóc** un quintale di riso.
- tạ²** peso. **Ném tạ** (thể) lancio del peso; **cử tạ** (thể) sollevamento pesi.
- tạ³** addurre pretesti.
- tạ⁴** 1. ringraziare 2. scusarsi, chiedere scusa.
- tạ ân** essere grato, mostrare gratitudine.
- tạ lỗi** scusarsi.
- tạ ơn x tạ ân.**
- tạ thế** morire.
- tạ tội x tạ lỗi.**
- tác dụng** I. agire. **Ánh sáng tác dụng lên cây cối** la luce agisce sulle piante.
II. effetto, azione.
- tác động** I. agire, avere effetto, influenzare.
II. effetto, impatto, ripercussione. **Tác động phụ** effetti collaterali.
- tác gia** autore, scrittore.
- tác giả x tác gia.**
- tác hại** I. nuocere, danneggiare.
II. danno.
- tác nhân** agente. **Tác nhân gây bệnh** agente patogeno.
- tác phẩm** opera, lavoro. **Tác phẩm văn học** opera letteraria.
- tác phong** maniera, modo, stile. **Tác phong nhã nhặn** modi cortesi.
- tạc** 1. scolpire. **Tạc tượng** scolpire una statua 2. (cb) incidere.
- tạc dạ** imprimere nella memoria.
- tách¹** tazza, tazzina.
- tách²** 1. separare, dividere. **Tách thành từng phần** separare il tutto in parti 2. isolare. **Tách một vi rút** isolare un virus 3. scindere, scindersi.
- tách biệt** separare, scindere.
- tai¹** orecchio. **Lắng tai nghe** drizzare le orecchie.
- tai²** disgrazia, incidente.
- tai biến** catastrofe.
- tai chuột** (tv) non ti scordar di me (cv nontiscordardimé).
- tai hại** disastroso, catastrofico, nefasto. **Ảnh hưởng tai hại** influenza nefasta.
- tai họa** flagello, disgrazia, catastrofe.
- tai hồng** (kỹ) galletto.

- tai mũi họng** (y) otorinolaringoiatria.
- tai nạn** incidente. **Tai nạn lao động** incidente sul lavoro.
- tai nghe** ricevitore, auricolare (*di telefono*).
- tai tiếng** scandalo, cattiva reputazione.
- tai ương** calamità, catastrofe.
- tai vạ** disgrazia, disastro.
- tài** I. talento, dono. **Có tài ăn nói** avere il dono della parola.
II. 1. dotato. **Người tài** persona dotata 2. ottimo, eccellente. **Tay súng rất tài** un ottimo tiratore.
- tài cán** abilità, capacità, talento.
- tài chính** I. finanza. **Giới tài chính** il mondo della finanza; **Bộ Tài chính** Ministero delle Finanze.
II. finanziario, fiscale.
- tài giảm** ridurre. **Tài giảm binh bị** ridurre gli armamenti.
- tài giỏi** dotato, di talento.
- tài khóa** (kt) esercizio. **Tổng kết cuối tài khóa** bilancio di fine esercizio.
- tài khoản** conto. **Mở tài khoản** aprire un conto.
- tài liệu** documento, materiale. **Tài liệu lịch sử** documento storico.
- tài lực** capacità.
- tài năng** abilità, attitudine.
- tài nguyên** risorse. **Tài nguyên thiên nhiên** risorse naturali.
- tài sản** beni (*d, sn*), patrimonio, fortuna, proprietà.
- tài sắc** talento e bellezza.
- tài tình** ingegnoso, geniale. **Một phát minh tài tình** un'invenzione geniale.
- tài trợ** finanziare, aiutare finanziariamente.
- tài tử** 1. dilettante (*tt, đ*). **Nhà nhiếp ảnh tài tử** fotografo dilettante 2. attore, attrice.
- tài vụ** finanza.
- tải¹** sacco di iuta.
- tải²** trasportare.
- tải trọng** tonnellaggio, portata, carico.
- tái** 1. al sangue, scottato, poco cotto. **Thịt bò tái** carne di manzo al sangue 2. pallido. **Nước da tái** colorito pallido.
- tái bản** ristampare. **Tái bản một cuốn sách** ristampare un libro; **sách tái bản** ristampa.
- tái bút** post scriptum, P.S.
- tái giá¹** risposarsi (*di vedova*).
- tái giá²** fare un secondo trapianto di riso.
- tái lại** (y) avere una ricaduta.

Sốt rét tái lại avere una ricaduta di malaria.

tái mặt impallidire.

tái phạm essere recidivo, ricadere (*nel crimine*).

tái sinh I. (tg) rinascere, trasmettere.

II. rigenerato. **Cao su tái sinh** caucciù rigenerato.

tái tạo rigenerare, ricreare.

tái thiết ricostruire, riedificare.

tại¹ da, a, presso. **Sinh tại Hà Nội** nato a Hanoi; **tại nhà bạn** da un amico; **tại Liên Hiệp Quốc** presso le Nazioni Unite.

tại² a causa di. **Tại bão** a causa del temporale.

tại chỗ 1. sul posto **2.** in diretta. **Tin truyền tại chỗ** notizie trasmesse in diretta.

tại chức in servizio.

tại gia a casa.

tại nhà a domicilio.

tại sao perché, come mai.

tại trận sul luogo, sul posto.

tại vì a causa di, perché.

tam tre.

tam bản (h) sampan.

tam giác (th) triangolo. **Tam giác đều** triangolo equilatero.

tam giác châu (dl) delta.

tam giáo le tre religioni (*confucianesimo, taoismo, buddismo*).

tam liên trivalente.

tám 1. otto. **Thằng bé tám tuổi** il bambino ha otto anni **2.** ottavo.

tạm 1. provvisoriamente, temporaneamente. **Tình hình đã tạm ổn** la situazione è provvisoriamente sistemata **2.** appena. **Tạm được** appena accettabile.

tạm biệt separarsi, dirsi addio. **Chào tạm biệt** arrivederci, a presto.

tạm bợ provvisorio, di fortuna.

tạm quyền ad interim.

tạm thời provvisorio, temporaneo.

tạm trú alloggiare provvisoriamente.

tạm tuyển assumere provvisoriamente.

tạm ứng anticipare, pagare in anticipo.

tan 1. sciogliersi. **Băng tan** il ghiaccio si è sciolto **2.** frantumarsi. **Cái cốc rơi vỡ tan** il vetro si è frantumato cadendo **3.** finire, terminare. **Cuộc họp đã tan** la riunione è terminata **4.** diradersi, dissiparsi. **Sương tan** la nebbia

si è diradata.

tan rã disintegrarsi, sfasciarsi.

Hệ thống thuộc địa tan rã il sistema coloniale si è sfasciato.

tan thành fatto a pezzi.

tan tâm fine della giornata di lavoro, fine del turno.

tàn I. 1. appassire. **Hoa tàn** i fiori appassiscono 2. spegnersi. **Lửa tàn** il fuoco si sta spegnendo 3. volgere al termine. **Hội vui sắp tàn** la festa sta volgendo al termine.

II. 1. cenere. **Tàn thuốc lá** cenere di sigaretta 2. favilla, scintilla.

tàn bạo feroce, crudele.

tàn dư traccia, vestigio.

tàn hại devastare, distruggere.

tàn nhẫn brutale, spietato.

tàn phá devastare, rovinare. **Lũ lụt tàn phá mùa màng** la piena ha devastato i raccolti.

tàn phế invalido.

tàn sát massacrare.

tàn tật invalido, disabile.

tàn tích vestigia (*c, sn*).

tản bộ deambulare, passeggiare.

tản cư sfollare. Tản cư về nông thôn sfollare in campagna.

tản nhiệt Bộ tản nhiệt (kỹ) ra-

diatore.

tán¹ 1. baldacchino 2. paralume 3. alone (*di luna*).

tán² 1. adulare, blandire 2. corteggiare. **Tán gái** corteggiare una ragazza 3. chiacchiere. **Tán hươu tán vượn** parlare del più e del meno.

tán³ triturare, macinare, pestare nel mortaio.

tán chuyện ciarlare, chiacchiere.

tán đồng acconsentire, essere d'accordo.

tán loạn in fretta e furia, con grande scompiglio.

tán rộng fare una digressione.

tán thành essere d'accordo, approvare.

tán tỉnh 1. blandire, adulare 2. corteggiare.

tán tụng esaltare.

tang¹ 1. cassa. **Tang trống** cassa di tamburo 2. (*kỹ*) tamburo (*di freno*).

tang² lutto. **Đế tang** prendere il lutto; **quần áo tang** abiti da lutto.

tang³ (*th*) tangente.

tang chứng prova, indizio.

tang lễ funerale.

tang ma x tang lễ.

tang tích (lp) prova.

- tang vật** (*lp*) corpo del reato, re-perto.
- tàng trữ** ricettare, immagazzinare. **Tàng trữ hàng lậu** ricettare merci di contrabbando.
- tàng¹** blocco. **Tàng đá** blocco di pietra; **đá tảng** pietra in blocchi.
- tàng²** fingere.
- tàng sáng** alba.
- táng** (*mai táng*) seppellire, inumare. **Táng người chết** seppellire un morto.
- táng tận** **Táng tận lương tâm** privo di scrupoli.
- tanh¹** che ha odore di pesce crudo.
- tanh²** assolutamente, estremamente. **Mỏng tanh** estremamente sottile.
- tanh bành** in disordine, alla rinfusa.
- tanh hôi** nauseabondo.
- tanh tuổi** x **tanh¹**.
- tạnh** cessare, smettere (*di piovere*). **Trời đã tạnh** ha smesso [di piovere]; **tạnh gió** il vento è cessato.
- tao¹** I. (*thgt*) io. **Lại đây tao bảo** vieni, ho qualcosa da dirti.
II. *mio*. **Cha tao** mio padre.
- tao²** volta. **Nhiều tao** molte volte.
- tao nhân** letterato.
- tào phở** formaggio di soia.
- tảo** (*tv*) alga.
- tảo hôn** matrimonio precoce.
- tảo mộ** ripulire una tomba dalle erbacce.
- táo** giuggiola.
- táo gan** audace, temerario.
- táo tàu** (*dh*) giuggiola cinese.
- táo tây** (*tv*) mela, melo.
- tạo** creare, produrre. **Tạo ra thế giới** creare il mondo; **tạo một âm thanh** produrre un suono.
- tạo hình** plastico. **Nghệ thuật tạo hình** arti plastiche; **phẫu thuật tạo hình** chirurgia plastica.
- tạo lập** fondare, stabilire.
- tạo thành** formare, creare.
- táp 1.** abboccare, addentare. **Cá táp mồi** il pesce abbocca; **chó táp cục xương** il cane addenta l'osso 2. lambire.
- tạp** mediocre. **Gỗ tạp** legno di qualità mediocre.
- tạp âm** scariche, interferenze (*radio*).
- tạp chí** rivista. **Tạp chí ngôn ngữ học** rivista di linguistica.
- tạp dề** grembiule (*di cucina*).
- tạp hóa** articoli di consumo.

tạp thực (*dh*) onnivoro.

tát¹ I. schiaffeggiare.

II. schiaffo.

tát² 1. attingere. **Tát nước vào ruộng** attingere acqua e versarla nella risaia 2. svuotare (*stagno*), sgottare (*barca*).

tạt¹ 1. penetrare obliquamente (*pioggia*) 2. sferzare. **Gió tạt vào mặt** il vento sferza il viso 3. passare a trovare. **Tạt vào thăm bạn** passare a trovare un amico 4. girare, voltare.

tạt² schiaffeggiare, dare uno schiaffo.

tàu¹ 1. nave, battello 2. treno.

tàu² foglia (*grande*). **Tàu chuối** foglia di banano.

tàu³ cinese. **Chè tàu** tè cinese.

tàu bay aeroplano.

tàu biển nave.

tàu buồm nave a vela, veliero.

tàu buôn nave mercantile.

tàu chiến nave da guerra.

tàu chở dầu petroliera.

tàu chở hàng cargo.

tàu chọt treno accelerato.

tàu đót rimorchiatore.

tàu đánh cá peschereccio.

tàu hỏa treno.

tàu khách piroscafo.

tàu lặn sottomarino.

tàu ngầm x tàu lặn.

tàu nhanh treno espresso.

tàu phá băng rompighiaccio.

tàu sân bay portaerei.

tàu suốt treno diretto.

tàu thủy nave, battello.

tàu thuyền imbarcazioni, navi.

tàu tốc hành [treno] rapido.

tàu vũ trụ navicella spaziale.

tàu xe mezzi di locomozione, veicoli.

tay 1. mano. **Tay cầm tay** mano nella mano; **giơ tay lên** mani in alto!; **bắt tay** stringere la mano 2. braccio 3. bracciolo. **Tay ghế** bracciolo di poltrona 4. lato, parte 5. (*pl*) **Tay chèo** rematore.

tay áo manica.

tay ba trilaterale, tripartito.

tay cầm maniglia.

tay chân (*nx*) 1. collaboratore, portaborse 2. protetto (*d*).

tay đòn leva.

tay đôi bilaterale.

tay lái 1. volante (*d*) 2. manubrio 3. timone.

tay nghề mestiere, perizia.

tay phải mano destra, destra.

Rẽ tay phải voltare a destra.

tay quay manovella.

- tay sai lacchè.
- tay thợ lavoratore esperto.
- tay trái mano sinistra, sinistra.
- tay trắng a mani vuote, senza soldi.
- tay trong quinta colonna.
- tay vịn ringhiera.
- tày smussaño, spuntato.
- tày trời enorme, inaudito.
- tắc ostruito, otturato. **Ống tắc** tubo ostruito.
- tắc kè (*đh*) gecko.
- tắc kè hoa (*đh*) camaleonte.
- tắc nghẽn intasato. **Đường phố tắc nghẽn** strada intasata.
- tắc trách svogliatamente.
- tắc xi taxi, tassì.
- tặt lưỡi schiacciare la lingua.
- tăm¹ stuzzicadenti.
- tăm² 1. bolla d'aria, bollicina.
2. notizia, traccia. **Đi biệt tăm** andarsene senza lasciare traccia.
- tăm hơi x tăm 2.
- tăm tích traccia.
- tằm baco da seta.
- tắm fare il bagno, lavarsi. **Tắm biển** fare il bagno nel mare;
quần áo tắm costume da bagno.
- tắm gội fare il bagno e lavarsi i capelli.
- tắm hơi sauna, bagno turco.
- tắm nắng prendere il sole.
- tắm rửa lavarsi.
- tần tiện tirchio.
- tăng¹ bonzo.
- tăng² carro armato.
- tăng³ tenda (*da campeggio*).
- tăng⁴ aumentare. **Dân số tăng** la popolazione aumenta;
tăng lương aumentare i salari.
- tăng âm I. amplificare il suono.
II. amplificatore (*đ*).
- tăng cường rafforzare, consolidare. **Tăng cường tình đoàn kết quốc tế** rafforzare la solidarietà internazionale.
- tăng già clero buddista.
- tăng lữ clero.
- tăng phòng cella di bonzo.
- tăng tiến progredire.
- tăng tốc accelerare.
- tăng trưởng crescere, aumentare.
- tăng viện¹ rinforzo. **Nhận được tăng viện** ricevere dei rinforzi.
- tăng viện² monastero buddista.
- tầng tổ bisavolo.
- tặng** donare, regalare. **Tặng một quyển sách** regalare un libro.

tặng phẩm regalo, dono.

tặng thưởng ricompensare.

tắt¹ 1. spegnere, spegnersi. **Tắt đài** spegnere la radio; **tắt đèn** spegnere la lampada; **lửa tắt** il fuoco si è spento 2. chiudere, staccare. **Tắt vòi nước** chiudere il rubinetto; **tắt điện** staccare la corrente.

tắt² abbreviato. **Từ viết tắt** parola abbreviata, abbreviazione; **đi tắt** prendere una scorciatoia; **ký tắt** siglare.

tắt thở spirare, mandare l'ultimo respiro.

tâm¹ 1. cuore 2. mente. **Đề tâm vào công việc** dedicarsi al proprio lavoro.

tâm² centro. **Tâm quả đất** centro della terra.

tâm địa mentalità.

tâm hồn anima.

tâm lực forza d'animo.

tâm lý I. psicologia.

II. psicologico.

tâm lý chiến guerra psicologica.

tâm lý học x tâm lý.

tâm ngoài (đc) epicentro.

tâm sự I. confidenza. **Giải bày tâm sự** fare una confidenza.

II. confidarsi.

tâm thần I. mente, spirito.

II. mentale. **Bệnh tâm thần** malattia mentale.

tâm thần học (y) psichiatria.

tâm thể (y) psicosomatico.

tâm tình I. sentimenti intimi.

II. confidarsi.

tâm tính personalità, carattere.

tâm trạng stato d'animo, umore.

tâm tư pensiero, idea, concezione.

tầm¹ 1. portata. **Tầm súng** portata di un fucile 2. statura 3. livello, grado, misura.

tầm² ore d'ufficio, giornata di lavoro.

tầm âm (n) diapason.

tầm bậy a sproposito. **Nói tầm bậy** parlare a sproposito.

tầm ma (tv) ortica.

tầm mắt 1. vista, campo visivo 2. punto di vista.

tầm phào futile, vano.

tầm phơ x tầm phào.

tầm tã a catinelle, a dirotto.

Mưa tầm tã piove a dirotto;

mồ hôi tầm tã grondare di sudore.

tầm tay **Trong tầm tay** a portata di mano.

tầm thường ordinario, mediocre, banale. **Một cuốn tiểu thuyết tầm thường** un ro-

manzo mediocre.

tắm impregnare, imbevvere, intingere.

tắm quất massaggio orientale.

tấm¹ riso spezzato.

tấm² 1. pezzo, taglio. **Tấm vải** taglio di stoffa 2. (pl) **tấm chồng** marito; **tấm áo** vestito; **tấm ván** tavola di legno.

tấm bé infanzia.

tấm gương esempio.

tấm lòng cuore, sentimenti.

tấm tấc schioccare la lingua [in segno di ammirazione], prodigare lodi.

tấm tức scontento, insoddisfatto.

tân vergine (tt). **Gái tân** ragazza vergine.

tân binh (q) recluta.

tân giáo protestantesimo.

tân hôn nuziale.

tân khách ospite.

tân lục địa nuovo continente.

tân thế giới nuovo mondo.

tân thời moderno.

tân tiến progressista. **Tư tưởng tân tiến** idee progressiste.

tân trang rimettere a nuovo.

tân trào nuova tendenza, nuova corrente.

tần cuocere a bagnomaria.

tần bì (tv) frassino.

tần ngần indeciso, esitante.

tần số (vl) frequenza.

tấn¹ tonnellata.

tấn² opera teatrale.

tấn³ bloccare, sbarrare.

tấn công x **tiến công**.

tấn kịch x **tấn²**.

tấn phong consacrare, insediare.

tấn tới progredire.

tận I. finire, terminare, volgere al termine. **Năm cùng tháng tận** l'anno volge al termine.

II. fino a. **Chạy ra tận ga** correre [fino] alla stazione.

tận cùng terminale (tt).

tận dụng utilizzare al meglio, sfruttare al massimo.

tận lực fare del proprio meglio.

tận mắt con i propri occhi.

tận tay di persona, a mano.

Giao tận tay recapitare a mano.

tận tâm devoto, dedito.

tận tình di tutto cuore. **Giúp đỡ tận tình** aiutare di tutto cuore.

tận tụy [essere] dedito, dedicarsi.

tâng bốc esaltare, vantare.

tâng công ingraziarsi con l'adu-

lazione.

tầng 1, piano, stadio. **Nhà ba tầng** casa a tre piani; **tên lửa hai tầng** missile a due stadi 2. strato.

tầng lớp cetò, strato. **Tầng lớp xã hội** cetò sociale.

tấp nập frenetico, animato.

tấp tễnh avere l'intenzione di, apprestarsi a.

tập¹ 1. fascio, pacco. **Tập báo** pacco di giornali 2. volume, tomo. **Cuốn từ điển ba tập** dizionario in tre volumi 3. raccolta. **Tập thơ** raccolta di poesie 4. fascicolo.

tập² esercitarsi, allenarsi. **Tập viết** esercitarsi nello scrivere; **tập bơi** allenarsi al nuoto.

tập dượt allenarsi.

tập đoàn 1. gruppo, collettività, consorzio. **Tập đoàn tài chính** gruppo finanziario 2. (đh) colonia. **Tập đoàn san hô** colonia di coralli.

tập hợp I. riunire, raccogliere. **Tập hợp tài liệu** raccogliere documenti.

II. (th) insieme. **Lý thuyết tập hợp** teoria degli insiemi.

III. (nnh) collettivo. **Danh từ tập hợp** nome collettivo.

tập kết raggrupparsi.

tập kích attaccare di sorpresa.

tập luyện addestrare, allenare.

tập nhiễm contrarre, acquisire.

tập quán 1. usanza 2. abitudine.

tập san bollettino, rivista, periodico. **Tập san y học** bollettino di medicina.

tập thể I. 1. collettività 2. corpo. **Tập thể cử tri** corpo elettorale.

II. collettivo (tt).

tập trung I. 1. ammassare. **Tập trung quân** ammassare le truppe 2. concentrare. **Tập trung sự chú ý** concentrare l'attenzione.

II. convergente.

III. centralismo. **Tập trung dân chủ** centralismo democratico.

tập tục convenzioni, usanze.

tất¹ (x bít tất) calze.

tất² tutto.

tất³ certamente. **Tất phải thế** certamente è così.

tất cả tutto. **Tất cả thành phố dậy** tutta la città; **tất cả đứng dậy** tutti si sono alzati.

tất dài calze da donna.

tất là necessariamente, certamente.

tất ngắn calzini.

tất nhiên I. inevitabile, naturale, ovvio.

II. naturalmente, ovviamente.

tất niên fine anno.

tất phải necessariamente.

tất tả in fretta.

tất tay guanti.

tất yếu indispensabile, essenziale.

tật 1. infermità 2. cattiva abitudine. *Có tật dậy trua* avere la cattiva abitudine di alzarsi tardi 3. malattia.

tật bệnh malattia.

tật nguyên malformazione, menomazione.

tẩu¹ pipa. *Tẩu hút thuốc phiện* pipa da oppio; *hút thuốc lá tẩu* fumare la pipa.

tẩu² 1. scappare 2. nascondere.

tẩu cẩu 1. cane da caccia 2. (b) galoppino, servo.

tẩu thoát fuggire, scappare.

tây I. ovest, occidente, ponente.

II. occidentale, europeo, straniero. *Quần áo tây* vestiti occidentali.

tây bắc nord-ovest.

tây hóa occidentalizzare.

tây học cultura occidentale.

tây nam sud-ovest.

tây phương occidentale.

tây riêng (x **riêng tây**) personale, privato.

tây thiên nirvana.

tây vị x **thiên vị**.

tây y medicina occidentale.

tẩy I. 1. cancellare, togliere.

Tẩy một từ cancellare una parola; *tẩy vết bẩn* togliere le macchie 2. purgare. *Thuốc tẩy* purga, lassativo; *thuốc tẩy giun* vermifugo.

II. gomma (per cancellare).

tẩy chay boicottare.

tẩy não fare il lavaggio del cervello.

tẩy uế 1. disinfettare 2. purificare.

tấy 1. (y) suppurare, infiammare 2. (thgt) essere fortunato.

te te chicchirichì (*canto del gallo*).

tè fare pipì (*di bambini*).

tẻ¹ (x **gạo tẻ**) riso comune.

tẻ² noioso, monotono, privo d'interesse. *Câu chuyện rất tẻ* conferenza noiosa.

tẻ nhạt noioso, incolore.

tẻ sgranare. *Tẻ ngô* sgranare il mais.

tẻ¹ cadere. *Tẻ ngựa* cadere da cavallo.

té² bagnare, spruzzare (*con acqua*).

té ra rivelarsi, risultare. **Lập luận ấy té ra là sai** quel ragionamento si è rivelato errato.

té re avere la diarrea.

tem 1. francobollo, marca. **Tem thư** francobollo; **tem thuế** marca fiscale 2. tagliando, buono (*d*). **Tem thực phẩm** buono viveri.

tem phiếu tessera di razionamento.

tém radunare, raccogliere. **Tém rác vào một góc** raccogliere la spazzatura in un angolo.

těn confuso, imbarazzato.

těn tò x těn.

teo¹ 1. avvizzire 2. (*y*) atrofizzarsi.

teo² estremamente. **Buồn teo** estremamente triste.

teo cơ (*y*) atrofia muscolare.

tẹo un poco, un po'. **Một tẹo muối** un po' di sale; **đợi một tẹo** aspetta un po'.

tép I. 1. gamberetto 2. pesci piccoli.

II. minuscolo, minuto **Nửa tép** bambù minuscolo.

tép riu 1. gamberetto 2. (*b*) pesci piccoli.

tẹt schiacciato, camuso, piatto. **Mũi tẹt** naso camuso.

tê¹ (**tê giác**, **tê ngưu**) (*dh*) rinoceronte.

tê² intorpidito. **Rét té tay** mani intorpidite per il freddo.

tê đại x tê².

tê giác (*dh*) rinoceronte.

tê liệt paralizzato. **Bị té liệt một chân** avere una gamba paralizzata; **nền kinh tế té liệt** economia paralizzata.

tê ngưu x tê giác.

tê phù (*y*) beriberi.

tê thấp (*y*) reumatismo.

tế¹ galoppare.

tế² sacrificare, offrire in sacrificio.

tế³ insultare.

tế bào cellula. **Tế bào quang điện** cellula fotoelettrica.

tế bào học (*sh*) citologia.

tế lễ celebrare un rito.

tế nhị 1. pieno di tatto, sensibile 2. delicato. **Vấn đề tế nhị** problema delicato.

tệ I. vizio, male. **Tệ cờ bạc** il vizio del gioco d'azzardo.

II. 1. cattivo. **Sức khỏe ngày càng tệ** salute sempre più cattiva 2. insensibile.

tệ bạc ingrato.

tệ đoan male sociale.

tệ nạn male, vizio. **Tệ nạn xã hội** male sociale.

téch¹ poppa (*di nave*).

téch² (*tv*) tek.

tên¹ freccia.

tên² 1. nome 2. (*pl*) **Tên cướp** brigante; **tên tù** prigioniero.

tên đạn frecce e pallottole, la guerra.

tên hiệu alias, pseudonimo.

tên họ nome e cognome.

tên lửa missile.

tên riêng nome proprio.

tên sách titolo di libro.

tên thánh nome di battesimo.

tên tục soprannome.

tên tuổi fama, reputazione.

tên tự pseudonimo.

tênh molto. **Buồn tênh** molto triste.

tết¹ I. Tet, capodanno, festa. **Tết trung thu** festa di metà autunno.

II. fare regali (*per il capodanno*).

tết² intrecciare.

tết nhất festività, capodanno, giorno di festa.

tha¹ 1. liberare 2. perdonare, condonare. **Tha nợ** condonare un debito.

tha² 1. portare nel becco, por-

tare tra i denti. **Mèo tha chuột** il gatto porta un topo tra i denti 2. portarsi dietro, portare con sé.

tha hồ a volontà, a sazietà. **Tha hồ ăn** mangiare a sazietà.

tha phương terra straniera.

tha thẩn vagabondare, girovagare.

tha thiết x thiết tha.

tha thứ perdonare.

tha tội perdonare un errore.

thà piuttosto, meglio. **Thà chậm còn hơn không** meglio tardi che mai.

thả 1. fare uscire, lasciare libero. **Thả chó** lasciare libero il cane 2. liberare. **Thả tù nhân** liberare un detenuto 3. gettare. **Thả lưới** gettare le reti 4. allevare (*in acqua*). **Thả cá** allevare pesci.

thả cửa a volontà. **Uống thả cửa** bere a volontà.

thả điều far volare un aquilone.

thả dù lanciare col paracadute, paracadutare.

thả nổi fare fluttuare. **Thả nổi đồng tiền** fare fluttuare una moneta.

thác¹ cascata. **Thác Bà** le cascate Bà.

thác² morire.

- thác³** addurre dei pretesti.
- thách¹** sfidare. **Thách đấu cờ** sfidare [qualcuno a una partita] a scacchi.
- thách² (nói thách)** fare prezzi troppo alti.
- thách cưới** esigere come regalo di nozze.
- thách thức** sfidare, provocare.
- thạch cao** gesso.
- thai** feto.
- thai dặng (tc)** incinta.
- thai nhi x thai.**
- thai sản** parto.
- thải 1.** eliminare, scartare. **Thải hạt xấu** eliminare i semi cattivi **2.** licenziare. **Thải người làm** licenziare un impiegato.
- thải hồi** licenziare.
- thải loại** eliminare.
- thái 1.** tritare. **Thái thịt** tritare la carne **2.** trinciare. **Thái thuốc lá** trinciare il tabacco.
- thái cực** estremo (*đ*).
- thái dương¹ (gp)** tempia.
- thái dương²** sole.
- thái dương hệ** sistema solare.
- thái độ** atteggiamento. **Thái độ nhã nhặn** atteggiamento cortese.
- thái giám** eunuco.
- thái quá** eccessivo.
- thái tây** occidente.
- tham** essere avido. **Tham tiền** essere avido di denaro.
- tham ăn** ghiottone.
- tham dự** partecipare.
- tham gia** partecipare, prendere parte, unirsi a. **Tham gia cuộc hội nghị** partecipare a un congresso.
- tham khảo I.** consultare. **Tham khảo một tác giả** consultare un autore.
II. di consultazione, documentario. **Sách tham khảo** libri di consultazione.
- tham lam (nx)** ambizioso.
- tham luận I.** fare un discorso.
II. discorso, intervento.
- tham nhũng** corrotto.
- tham ô** malversare, appropriarsi indebitamente. **Tham ô của công** appropriarsi di beni pubblici.
- tham quan¹** visitare, fare una gita. **Tham quan bảo tàng** visitare un museo; **tham quan vịnh Hạ Long** fare una gita alla baia di Halong.
- tham quan²** mandarino corrotto.
- tham tán** consigliere d'ambasciata.

- tham vấn** consulente.
tham vọng ambizione.
thăm a sproposito, a vanvera.
thảm¹ tappeto. **Thảm cỏ** tappeto erboso.
thảm² tragico. **Tình cảnh thảm** situazione tragica.
thảm hại pietoso, penoso, umiliante.
thảm họa catastrofe, calamità.
thảm kịch dramma, situazione tragica.
thảm sát massacrare.
thảm thê x **thê thảm**.
thảm thiết straziante.
thảm thương triste, tragico, avvilente, pietoso.
thám báo spiare.
thám hiểm fare una spedizione, esplorare. **Thám hiểm Bắc cực** fare una spedizione al Polo Nord.
than¹ 1. carbone. **Mỏ than** miniera di carbone 2. carboncino. **Bức vẽ than** disegno al carboncino.
than² lamentarsi. **Than thân** lamentarsi della propria sorte.
than chì grafite.
than củi carbone di legna.
than đá carbon fossile.
than khóc lamentarsi piangendo.
than ôi ahimè.
than phiền x **than²**.
than thở lamentarsi, gemere.
than trắng carbone bianco, energia elettrica.
than vàng energia solare.
thản nhiên calmo, impassibile. **Thản nhiên trước nguy hiểm** calmo davanti al pericolo.
thán phục ammirare.
thán từ (*nnh*) interiezione.
thang¹ scala. **Thang giá trị** scala di valori; **thang lương** scala dei salari; **thang nhiệt** scala termometrica.
thang² brodo di gallina con vermicelli.
thang gác scala, scale.
thang máy 1. ascensore 2. scala mobile (*kỹ*).
tháng hoặc se per caso.
tháng mese.
tháng ba marzo.
tháng bảy luglio.
tháng chín settembre.
tháng giêng 1. primo mese lunare 2. gennaio.
tháng hai febbraio.
tháng một gennaio.
tháng mười ottobre.

tháng mười một novembre.

tháng mười hai dicembre.

tháng năm maggio.

tháng sáu giugno.

tháng tám agosto.

tháng tư aprile.

thanh¹ 1. sbarra, asta, spranga.

Thanh sắt sbarra di ferro 2.

(pl) **Thanh kiếm** spada.

thanh² 1. brillante. **Trăng thanh**

luna brillante 2. sereno.

Đêm thanh notte serena

3. chiaro. **Giọng thanh** vo-

ce chiara 4. fine. **Nét chữ**

thanh scrittura fine.

thanh³ I. (nnh) tono. **Các thanh**

trong tiếng Việt i toni della

lingua vietnamita.

II. vocale (tt). **Dây thanh**

corde vocali.

thanh bình pacifico, tranquillo.

thanh danh fama.

thanh đạm frugale.

thanh điệu (nnh) tono.

thanh lý (kt) liquidare.

thanh minh giustificarsi.

thanh nhạc musica vocale.

thanh niên I. 1. giovanotto, gio-

vane (đ) 2. gioventù. **Giáo**

dục thanh niên l'educazio-

ne della gioventù.

II. giovane (tt).

thanh nữ ragazza.

thanh quản (gp) laringe.

thanh răng (ch) cremagliera.

thanh thần sereno, tranquillo.

thanh thiên cielo azzurro.

thanh thủy acqua pura.

thanh toán pagare, liquidare.

Thanh toán nợ liquidare i debiti.

thanh tra ispezionare.

thanh trừ eliminare, espellere.

thanh trừng epurare.

thanh vắng tranquillo e deserto.

thanh yên (tv) cedro.

thành¹ 1. cittadella, bastione,

mura 2. (thành phố) città 3. parete.

thành² diventare, trasformar-

si. **Nước sôi bốc thành hơi**

l'acqua evapora e si trasforma in vapore.

thành³ sincero.

thành công I. riuscire, avere

successo. **Thí nghiệm đã**

thành công l'esperimento è riuscito.

II. successo, riuscita.

thành danh farsi un nome.

thành đạt fare strada (b).

thành giá a prezzo convenuto.

thành hình prendere forma.

thành hôn sposarsi.

thành khẩn con tutta sincerità.

thành kiến I. pregiudizio, prevenzione.

II. avere pregiudizi. **Thành kiến với ai** avere pregiudizi verso qualcuno.

thành lập fondare, stabilire, formare. **Thành lập chính phủ** formare un governo.

thành ngữ locuzione, frase.

thành niên maggiorenne.

thành phẩm prodotto finito.

thành phần 1. elemento, ingrediente. **Thành phần một vị thuốc** gli ingredienti di una medicina **2.** composizione. **Thành phần hóa học** composizione chimica.

thành phố città.

thành quả frutto (*b*). **Thành quả lao động** i frutti del proprio lavoro.

thành sẹo cicatrizzarsi.

thành tâm sincero.

thành thạo provetto, esperto, abile, competente.

thành thật x thành thực.

thành thị città, area urbana. **Dân thành thị** cittadino (*d*).

thành thực leale.

thành tích 1. risultato, impresa **2.** (*thế*) record.

thành tín buona fede.

thành tựu conquista, realizza-

zione. **Thành tựu khoa học** conquista scientifica.

thành văn scritto (*tt*). **Pháp luật thành văn** legge scritta.

thành viên membro. **Các thành viên hội đồng** i membri del consiglio.

thành ý buona intenzione, intenzione sincera.

thảnh thơi libero, che ha tempo libero.

thánh 1. santo **2.** (*b*) ottimo, eccellente.

thánh hiền i savi.

thánh kinh la Bibbia.

thánh nhân santo (*d*).

thánh sư fondatore.

thao seta greggia.

thao thức passare una notte insonne.

thảo¹ redigere, scrivere. **Thảo bài nói chuyện** scrivere il testo di una conferenza.

thảo² generoso.

thảo³ corsivo (*tt*).

thảo dã rurale, agreste.

thảo luận discutere, dibattere.

thảo mộc vegetazione, piante. **Dầu thảo mộc** oli vegetali.

thảo nào si capisce che, non c'è da stupirsi se.

thảo nguyên steppa.

tháo 1. aprire (*gabbia, canile*)

2. disfare, slegare, smontare. **Tháo nút buộc** disfare un nodo; **tháo chiếc máy** smontare un macchinario 3. togliere, estrarre, staccare.

Tháo đinh estrarre un chiodo 4. far defluire, svuotare.

Tháo nước đi far defluire l'acqua.

tháo dạ (y) (x ỉa chảy) avere la diarrea.

tháo dỡ smontare, smantellare.

tháo lui ritirarsi.

tháo vát pieno di risorse, intraprendente.

thạo esperto, competente, capace. **Thạo việc** esperto nel proprio lavoro.

tháp torre. **Tháp Rùa** la torre della Tartaruga.

tháp canh torre di guardia.

tháp chóp piramide.

tháp chuông campanile.

tháp khoan torre di trivellazione.

tháp ngà torre d'avorio. **Sống trong tháp ngà (b)** vivere in una torre d'avorio.

thau¹ 1. ottone 2. catino.

thau² pulire, vuotare e pulire.

thay¹ I. 1. sostituire, rimpiazzare. **Thay miếng kính vỡ** sostituire un vetro rotto 2. cam-

biare. **Thay quần áo** cambiarsi.

II. al posto di, per conto di.

thay² come, quanto (*tct*).

thay đổi I. cambiare. **Thay đổi ý kiến** cambiare idea.

II. volubile. **Tính khí hay thay đổi** umore volubile.

thay lòng cambiare i propri sentimenti.

thay lông fare la muta (*muda*).

thay mặt in nome di, al posto di, per conto di, in vece di.

thay phiên fare a turno, darsi il cambio.

thay thế sostituire, rimpiazzare. **Thay thế người đi vắng** sostituire una persona assente.

thay vì al posto di, in vece di.

thầy tutti. **Thầy đều đồng ý** tutti sono d'accordo.

thắc mắc I. arrovellarsi, preoccuparsi.

II. 1. preoccupazione 2. malinteso.

thăm¹ far visita, andare a trovare. **Đi thăm bạn** andare a trovare un amico.

thăm² 1. scheda elettorale 2. **Rút thăm** tirare a sorte.

thăm bệnh x khám bệnh.

thăm dò 1. sondare. **Thăm dò ý kiến bạn đọc** sondare l'o-

pinione dei lettori 2. fare prospezioni (*geologiche*).

thăm molto [profondo], molto [lontano]. *Hang sâu thăm* grotta molto profonda; *xa thăm* lontanissimo.

thăm 1. vivo, profondo (*colore*). *Đỏ thăm* rosso vivo 2. caldo, cordiale (*affetto*).

thăm thiết caloroso, cordiale.

thăn filetto (*di carne*).

thăn chuột controfiletto.

thần lằn (*đh*) lucertola.

thăng¹ diesis. *Đô thăng* do diesis.

thăng² promuovere (*a un posto superiore*).

thăng bằng I. quadrare. *Thăng bằng ngân sách* quadrare il bilancio.

II. equilibrio.

thăng chức x **thăng**².

thằng 1. tizio 2. (*pl*) *Thằng bé* un bambino; *thằng ăn cắp* un ladro.

thằng cha tizio, individuo.

thằng chài (*đh*) martin pescatore.

thẳng I. 1. diritto. *Đường phố thẳng* strada diritta 2. retto. *Đường thẳng* linea retta 3. rettilineo. *Chuyển động thẳng* moto rettilineo 4. franco. *Tính thẳng* carattere

franco.

II. 1. diritto (*pt*), direttamente. *Đi thẳng* andare diritto; *về thẳng nhà* tornare direttamente a casa 2. apertamente, francamente.

thẳng băng rettilineo.

thẳng cứng [morto] stecchito. *Chết thẳng cứng* morto stecchito.

thẳng đứng verticale.

thẳng góc perpendicolare.

thẳng hàng in linea retta, allineato.

thẳng tay con fermezza, senza mezzi termini.

thẳng thắn I. schietto, leale.

II. apertamente, francamente.

thẳng thừng senza ritegno, senza mezzi termini.

thẳng tuột 1. diritto (*pt*) 2. senza ambiguità.

thắng¹ (*tv*) alloro.

thắng² vincere.

thắng³ 1. sellare. *Thắng ngựa* sellare il cavallo 2. attaccare. *Thắng xe* attaccare i cavalli alla carrozza.

thắng⁴ (*dph*) frenare.

thắng cảnh luogo famoso per la sua bellezza.

thắng cuộc vincere una scom-

messsa.

thắng lợi I. vittoria, successo.

II. vincere, riuscire.

thắng thế avere la meglio.

thắng trận I. vincere, vincere una battaglia.

II. vittorioso.

thặng eccedente.

thặng dư surplus. *Giá trị thặng dư* plusvalore.

thắp 1. accendere 2. bruciare.

Thắp hương bruciare incenso.

thắt 1. annodare. *Thắt mối dây*

annodare una corda 2. portare (*una cravatta*).

thắt buộc maltrattare.

thắt chặt rinsaldare. *Thắt chặt*

tình bạn rinsaldare un'amizizia.

thắt cổ strangolare, strangolar-si. *Thắt cổ tự tử* impiccarsi.

thắt lưng I. 1. cintura, cinghia.

Thắt lưng buộc bụng (*b*) tirare la cinghia 2. vita.

II. (*gp*) lombare.

thâm¹ 1. nero. *Lụa thâm* seta

nera 2. cerchiato. *Mắt thâm* occhi cerchiati 3. contuso, livido (*tt*).

thâm² 1. subdolo 2. profondo.

Tình thâm sentimenti profondi.

thâm canh coltura intensiva.

thâm độc malvagio.

thâm hiểm malvagio, diabolico.

thâm hụt deficitario (*kt*). *Ngân sách thâm hụt* bilancio deficitario.

thâm niên anzianità di servizio.

thâm tâm il profondo del cuore.

thâm tím livido (*tt*).

thâm tình affetto profondo.

thâm ý pensiero recondito.

thầm 1. in segreto, di nascosto.

Khóc thầm piangere di nascosto; *cười thầm* ridere sotto i baffi 2. nel buio.

thầm kín segreto, nascosto.

thầm lặng muto, silenzioso.

thầm thì x thì thầm.

thầm vụng di nascosto.

thẩm đoán giudicare.

thẩm mỹ estetico. *Óc thẩm mỹ* senso estetico.

thẩm mỹ học estetica.

thẩm phán giudice.

thẩm quyền competenza, giurisdizione. *Thuộc thẩm quyền của tòa án* di competenza del tribunale.

thẩm vấn (*lp*) interrogare.

thẫm scuro. *Đỏ thẫm* rosso scuro.

thấm 1. assorbire, impregnare, imbeversi. *Giấy thấm* carta

assorbente 2. cogliere (*testo, significato*) 3. sentire, sentirsi. **Thấm mệt** sentirsi stanco.

thấm thía penetrare, pervadere.

thấm thoát x thấm thoát.

thấm thoát I. passare in fretta (*tempo*).

II. presto, ben presto. **Thấm thoát đã hai năm** presto saranno [passati] due anni.

thậm chí perfino, persino.

thân¹ I. 1. corpo. **Thân người** corpo umano 2. tronco, stelo. **Thân cây gỗ** tronco d'albero 3. condizione, sorte.

II. di persona.

thân² 1. intimo, caro 2. favorevole a, filo-, -filo. **Thân Pháp** francofilo; **thân Mỹ** filoamericano.

thân ái cordiale, amichevole. **Lời chào thân ái** cordiali saluti.

thân giáp (*dh*) crostaceo.

thân hành¹ (*tv*) cipolla.

thân hành² recarsi di persona.

thân hình corporatura, figura.

thân mật intimo. **Bầu không khí thân mật** atmosfera intima.

thân mến caro. **Bạn thân mến** caro amico.

thân mình corpo.

thân ngoại esterofilo, xenofilo.

thân nhân parente.

thân phận condizione, stato.

thân phụ padre.

thân sinh i propri genitori. **Ông thân sinh** padre; **bà thân sinh** madre.

thân thể corpo. **Thân thể người** corpo umano.

thân thế vita (*di persona famosa*). **Thân thế Hồ Chí Minh** la vita di Ho Chi Minh.

thân thiện amichevole.

thân thiết intimo.

thân thuộc parentela.

thân tình amicizia.

thân tử (*nnh*) radicale.

thân yêu affezionato, caro.

thần I. divinità, nume, genio.

Thần sông il nume delle acque; **cái thần của một ngôn ngữ** il genio di una lingua.

II. di grande efficacia, di grande abilità. **Thuốc thần** medicina di grande efficacia.

thần bí mistico (*tt*).

thần chú incantesimo.

thần diệu miracoloso, magico. **Phương pháp chữa bệnh thần diệu** cura miracolosa.

thần đạo shintoismo.

thần đồng bambino prodigio.

thần giao cách cảm telepatia.
 thần học teologia.
 thần kinh¹ (y) nervi (sn).
 thần kinh² (tc) capitale (c).
 thần kinh hệ sistema nervoso.
 thần kinh học neurologia.
 thần kỳ miràcoloso, prodigioso.
 thần linh spirito.
 thần luận deismo.
 thần nông dio dell'agricoltura.
 thần quyền autorità divina.
 thần sắc carnagione, colorito.
 thần thánh I. divinità.
 II. divino, santo.
 thần thoại mitologia. **Truyện thần thoại** mito.
 thần thông taumaturgo.
 thần tiên I. divinità e fate.
 II. fiabesco. **Phong cảnh thần tiên** paesaggio fiabesco.
 thần tượng idolo.
 thận (gp) rene.
 thận học (y) nefrologia.
 thận trọng prudente, cauto, circospetto.
 thấp¹ (y) reumatismo.
 thấp² 1. basso. **Nhà thấp** casa bassa; **giọng thấp** voce bassa; **nhật độ thấp** temperatura bassa 2. piccolo, basso. **Người thấp** persona piccola

(di statura) 3. inferiore. **Cấp thấp** rango inferiore.
 thấp bé di bassa statura.
 thấp khớp reumatismo.
 thấp thỏm [stare] sulle spine, [essere] ansioso.
 thập cẩm eterogeneo, miscelaneo.
 thập điều (tg) decalogo.
 thập kỷ decennio.
 thập phân decimale. **Số thập phân** numero decimale.
 thất bại I. 1. perdere, essere sconfitto 2. fallire, non riuscire.
 II. 1. sconfitta 2. smacco, insuccesso.
 thất học analfabeta.
 thất lạc smarrire.
 thất nghiệp essere disoccupato. **Nạn thất nghiệp** disoccupazione; **người thất nghiệp** disoccupato (đ).
 thất sủng cadere in disgrazia.
 thất thệ tendenzioso, falso.
 thất thường irregolare, variabile, incostante. **Tính khí thất thường** umore incostante.
 thất tín mancare di parola.
 thất vọng disperato, deluso.
 thất ý frustrato, insoddisfatto.
 thật x thực.

- thật bụng** x **thực bụng**.
thật lòng x **thực lòng**.
thật ra x **thực ra**.
thật sự x **thực sự**.
thật thà x **thực thà**.
thật tình x **thực tình**.
thâu thái raccogliere.
thâu tóm ricapitolare, riassumere.
thầu prendere in appalto.
thấu¹ vasetto (*di vetro*).
thấu² (*tv*) papavero da oppio.
thấu I. penetrare. **Lạnh thấu xương** il freddo penetra nelle ossa.
II. 1. a fondo 2. fino a.
thấu hiểu capire a fondo.
thấu kính (*vl*) lente. **Thấu kính hội tụ** lente convergente.
thấu suốt penetrare (*ngđ*).
thây (**thây ma**) cadavere.
thầy 1. maestro, professore. **Thầy dạy nhạc** maestro di musica 2. padre.
thầy bói indovino.
thầy chùa (*đph*) bonzo.
thầy giáo professore, insegnante.
thầy học maestro, professore.
thầy lang medico tradizionale.
thầy mẹ padre e madre, genitori.
thầy số astrologo.
thầy thuốc medico.
thầy tớ padrone e servitore.
thầy trò maestro e alunno.
thầy tu monaco, religioso (*đ*).
thấy 1. vedere. **Thấy ai từ đằng xa** vedere qualcuno da lontano 2. trovare, ritenere. **Tôi thấy là anh đã làm đúng** trovo che hai fatto bene 3. sentire. **Thấy đau** sentire un dolore 4. (*kd*) **Nghe thấy** sentire (*con l'udito*); **ngửi thấy** sentire (*con l'olfatto*).
thấy kinh x **thấy tháng**.
thấy tháng avere le mestruazioni.
thẻ 1. tessera. **Thẻ điện thoại** tessera telefonica 2. tavoletta.
thèm 1. desiderare, aver voglia. **Thèm ngủ** aver voglia di dormire 2. degnarsi. **Nó không thèm đến** non si è degnato di venire.
thèm khát bramare, desiderare ardentemente.
thèm muốn volere fortemente, concupire.
thèm thường concupire, bramare.
then chiavistello.

then chốt chiave (*b*). **Vị trí then chốt** posizione chiave.

thẹn vergognarsi, arrossire.

theo I. seguire. **Theo một lớp tiếng Ý** seguire un corso d'italiano; **theo thời trang** seguire la moda.

II. secondo. **Theo tôi** secondo me.

theo dõi seguire, spiare, sorvegliare, pedinare.

theo đòi imitare, scimmiettare.

theo đuổi perseguire. **Theo đuổi một mục đích** perseguire uno scopo.

theo gương seguire l'esempio.

theo kịp raggiungere.

theo thời conformista.

thẹo cicatrice.

thép acciaio. **Thép tôi** acciaio temperato.

thét gridare, urlare. **Thét lên vì đau** gridare per il dolore.

thét mắng sgridare.

thê thảm tragico.

thề giurare. **Lấy danh dự ra thề** giurare sul proprio onore.

thể¹ 1. stato. **Thể rắn** stato solido; **thể lỏng** stato liquido

thể² 1. genere. **Thể thơ** genere poetico 2. (*nnh*) aspetto.

thể³ potere (*đgt*). **Tôi không thể làm việc đó** non posso farlo.

thể⁴ (*x thể tất*) perdonare, scusare.

thể cách procedura, modo.

thể chất 1. fisico (*d*) 2. costituzione. **Thể chất cường tráng** costituzione robusta.

thể chế istituzione. **Thể chế chính trị** istituzione politica.

thể chế hóa istituzionalizzare.

thể diện faccia (*b*). **Giữ thể diện** salvare la faccia; **mất thể diện** perdere la faccia.

thể dục educazione fisica, ginnastica.

thể hiện esprimere, manifestare. **Thể hiện ý nghĩ** esprimere il proprio pensiero.

thể lệ regolamento.

thể lực forza fisica.

thể nào in ogni modo, ad ogni costo.

thể tất scusare, perdonare.

thể thao sport.

thể theo in conformità a.

thể thức modalità, forma.

thể tích (*vl*) volume.

thể từ (*nnh*) sostantivo.

thể xác corpo.

thể¹ 1. posizione, posizione vantaggiosa 2. potere 3. configurazione.

thể² 1. sostituire. **Thế từ này**

vào từ khác sostituire una parola con un'altra 2. ipotecare. **Thế ruộng vay tiền** ipotecare la risaia per avere un prestito.

thế³ 1. così. **Không phải thế** non è così; **như thế đấy** è proprio così 2. allora, dunque.

thế chấp I. ipotecare, impegnare. II. ipoteca.

thế công offensiva.

thế gian 1. mondo 2. umanità.

thế giới I. mondo, universo. **Thế giới thứ ba** il terzo mondo. II. mondiale. **Trên quy mô thế giới** su scala mondiale.

thế giới quan concezione del mondo.

thế hệ generazione. **Thế hệ trẻ** la giovane generazione.

thế kỷ secolo.

thế lực 1. influenza, potenza 2. forza. **Thế lực phản động** forze reazionarie.

thế mà tuttavia.

thế mạnh posizione di forza.

thế nào 1. come. **Sức khỏe của anh thế nào?** come stai? 2. comunque, in ogni modo.

thế năng (v) energia potenziale.

thế nhưng tuttavia, ma.

thế phẩm succedaneo.

thế rồi e poi, in seguito.

thế thì allora, perciò.

thế tục secolare, laico.

thế tục hóa secolarizzare.

thế và e inoltre.

thế vị esperienza di vita.

thêm I. 1. aggiungere. **Thêm muối vào canh** aggiungere sale nella minestra 2. aumentare.

II. più, in più, extra.

thêm lục địa (đc) piattaforma continentale.

thêm nghỉ pianerottolo.

thênh thang spazioso, largo, vasto. **Phòng rộng thênh thang** stanza spaziosa.

thếp risma, blocco. **Thếp giấy** blocco di fogli.

thết offrire un pranzo, invitare.

thết đãi x **thết**.

thết tiệc dare una festa, offrire un banchetto.

thêu ricamare.

thêu dệt (b) ricamare.

thêu thùa x **thêu**.

thi 1. competere, gareggiare.

Thi xe đạp gareggiare in una corsa ciclistica 2. sostenere un esame. **Thi tốt nghiệp** sostenere l'esame di laurea.

thi công eseguire.

thi đấu (*thế*) competizione, gara.

thi đua emulare.

thi gan affrontare, sfidare.

thi hành eseguire, adempiere.
Thi hành mệnh lệnh eseguire gli ordini.

thi hào grande poeta. *Thi hào Lý Bạch* il grande poeta Li Bai.

thi nhân poeta.

thi sĩ x thi nhân.

thi thể ² corpo, cadavere.

thi tuyển concorso.

thi văn poesia e prosa, letteratura.

thì 1. allora. *Đói thì ăn* se hai fame, [allora] mangia 2. ma 3. certamente.

thì giờ (*thời giờ*) tempo. *Thì giờ trôi nhanh* il tempo passa in fretta.

thì ra risultare, rivelarsi.

thì thầm sussurrare.

thí dụ I. esempio.

II. 1. ad esempio, per esempio 2. nel caso che, qualora, casomai. *Thí dụ trời mưa thì phải ở nhà* qualora piovesse, dovremmo restare a casa.

thí điểm pilota (tt). *Khảo sát thí*

điểm progetto pilota.

thí mạng sacrificare la vita.

thí nghiệm I. sperimentare.

II. esperimento. *Thí nghiệm hóa học* esperimento chimico.

thí sinh candidato.

thí thân rischiare la vita.

thị¹ (tv) cachi.

thị² x thị xã.

thị chính amministrazione municipale.

thị giá prezzo di mercato, corso. *Thị giá chứng khoán* corso dei titoli di borsa.

thị giác I. vista, senso della vista.

II. 1. ottico. *Dây thần kinh thị giác* nervo ottico 2. visivo.

thị hiếu gusto, gradimento.

thị lực vista, capacità visiva.

thị sảnh (tc) municipio.

thị thành città.

thị thực I. 1. autenticare. *Thị thực chữ ký* autenticare una firma 2. vistare, munire di visto. *Đưa thị thực hộ chiếu* far vistare il passaporto.

II. visto. *Thị thực nhập cảnh* visto d'ingresso.

thị trấn cittadina.

thị trường¹ mercato. **Thị trường thế giới** mercato mondiale.

thị trường² campo visivo.

thị trưởng sindaco.

thị xã capoluogo di distretto.

thìa cucchiaio. **Thìa cà phê** cucchiaino da caffè.

thích¹ buddista.

thích² prediligere, piacere. **Tôi thích nhạc** mi piace la musica; **thích đọc sách** prediligere la lettura.

thích³ incidere, tatuare.

thích chí soddisfatto.

thích dụng adatto.

thích đáng adeguato. **Biện pháp thích đáng** misure adeguate.

thích hợp appropriato, adatto. **Giải pháp thích hợp** soluzione appropriata.

thích khách assassino.

thích nghi adattarsi, adeguarsi. **Thích nghi với môi trường** adattarsi all'ambiente.

thích thú provare piacere, dilettersi.

thích ứng adattarsi. **Thích ứng với hoàn cảnh** adattarsi alle circostanze.

thích ý contento, soddisfatto.

thiếc stagno (đ). **Ấm thiếc** bollitore di stagno.

thiên¹ 1. mille 2. (thgt) mille dong.

thiên² incline a.

thiên³ trasferire.

thiên bẩm innato. **Khiếu thiên bẩm** dono innato.

thiên cầu (thv) sfera celeste.

thiên chúa dio (cristianò).

thiên định predestinato, fatidico.

thiên đường paradiso.

thiên hà (thv) galassia.

thiên hạ 1. mondo, universo 2. la gente.

thiên hướng inclinazione, propensione.

thiên kiến pregiudizio. **Thiên kiến chủng tộc** pregiudizio razziale.

thiên kỷ millennio.

thiên nga (đh) cigno.

thiên nhiên I. natura. **Những quy luật của thiên nhiên** le leggi della natura.
II. naturale.

thiên niên kỷ x thiên kỷ.

thiên tai calamità naturale.

thiên tài I. uomo di genio, genio, ingegno.

II. geniale. **Tư tưởng thiên tài** idea geniale.

thiên tạo naturale. **Cao su thiên**

tạo caucciù naturale.
thiên thể corpo celeste, astro.
thiên thực eclissi.
thiên tính carattere innato.
thiên văn I. astronomia.
 II. astronomico. **Hiện tượng thiên văn** fenomeno astronomico.
thiên văn học x thiên văn.
thiên vị parziale, di parte, fazioso. **Trọng tài thiên vị** arbitro parziale.
thiền 1. (đạo thiền) buddismo
 2. meditazione, zen.
thiền định (tg) contemplazione.
thiền môn pagoda.
thiền tông zen, setta zen.
thiền cận limitato, ottuso. **Đầu óc thiền cận** mente ottusa.
thiện cảm simpatia. **Có thiện cảm với ai** avere simpatia per qualcuno.
thiện chí buona volontà.
thiện ý buonafede.
thiênց 1. propizio, fausto, pronto a rispondere alle preghiere. **Đền thiênց** tempio propizio 2. profetico. **Lời nói thiênց** parole profetiche.
thiênց liêng sacro.
thiếp 1. biglietto da visita 2. cartoncino. **Thiếp mời** cartoncino d'invito.

thiệp cortese.
thiết¹ interessarsi a, curarsi di.
thiết² organizzare.
thiết bị I. macchinario, attrezzatura. **Đổi mới thiết bị của nhà máy** rinnovare l'attrezzatura della fabbrica.
 II. attrezzare, equipaggiare. **Thiết bị cho nhà máy** attrezzare una fabbrica.
thiết chế istituzione.
thiết diện spaccato, sezione trasversale.
thiết dụng necessario.
thiết giáp I. corazza, armatura.
 II. corazzato, blindato.
thiết kế I. progettare, disegnare un progetto.
 II. progetto, disegno. **Thiết kế kỹ thuật** progetto tecnico.
thiết lập stabilire, istituire.
thiết nghĩ a mio parere.
thiết tha I. interessarsi, dedicarsi, appassionarsi.
 II. con insistenza. **Yêu cầu thiết tha** chiedere con insistenza.
thiết thân che tocca da vicino, vitale, intimo.
thiết thực 1. effettivo, positivo. **Sự giúp đỡ thiết thực** aiuto effettivo 2. realistico, pratico.

thiết tưởng x **thiết nghĩ**.

thiết yếu essenziale, indispensabile.

thiệt subire un danno, subire una perdita.

thiệt hại I. essere danneggiato, subire un danno.

II. danno, perdita:

thiệt hơn vantaggio e svantaggio, pro e contro. **Cân nhắc thiệt hơn** soppesare il pro e il contro.

thiệt mạng morire, perdere la vita. **Xe đổ, ba người thiệt mạng** l'auto si è capovolta e tre persone hanno perso la vita.

thiệt thời I. subire una perdita.

II. svantaggio, perdita.

III. svantaggioso, ineguale.

Hiệp ước thiệt thời trattato ineguale.

thiêu bruciare, cremare.

thiêu xác cremare [un cadavere].

thiếu năng (y) insufficienza.

thiếu số minoranza. **Dân tộc thiếu số** minoranza etnica.

thiếu I. mancare, essere a corto, non avere a sufficienza.

Thiếu kinh nghiệm mancare di esperienza; **thiếu tiền** essere a corto di soldi.

II. 1. insufficiente 2. privo.

Thiếu cơ sở privo di fondamento.

thiếu dinh dưỡng (y) carenza.

thiếu hụt deficitario, inadeguato, insufficiente. **Ngân sách thiếu hụt** bilancio deficitario.

thiếu máu (y) anemia.

thiếu nhi bambino.

thiếu niên adolescente.

thiếu nữ ragazza.

thiếu sót 1. lacuna. **Kiến thức có nhiều thiếu sót** conoscenze con molte lacune 2. errore, sbaglio, colpa. **Tôi có thiếu sót** è colpa mia.

thiếu thốn essere in grande bisogno.

thiếu thời giovinezza.

thím 1. zia (*moglie del fratello minore del proprio padre*) 2. cognata.

thinh silenzioso.

thinh không firmamento.

thình lình all'improvviso. **Thình lình đến** arrivare all'improvviso.

thính cầu richiedere, fare una richiesta.

thính thị chiedere istruzioni.

thính thoảng ogni tanto, a volte.

thính fine, sensibile, che ha del fiuto. **Tai thính** orecchio fi-

ne; *mũi thính* odorato fine.

thính giả ascoltatore.

thính giác [senso dell'] udito.

thính phòng *Nhạc thính phòng*
musica da camera.

thính tai avere l'udito fine.

thịnh prospero, florido.

thịnh hành di moda, in voga.
Mốt áo thịnh hành un vestito di moda.

thịnh soạn copioso, abbondante.
Bữa ăn thịnh soạn pasto copioso.

thịnh vượng prospero, fiorente, florido.
Buôn bán thịnh vượng commercio florido.

thấp assorbire.

thịt I. 1. carne. *Thịt bò* carne di manzo; *ăn thịt* carnivoro 2. polpa (di frutto).

II. uccidere, macellare. *Thịt con gà* uccidere un pollo.

thịt luộc bollito di carne.

thịt nướng carne alla graticola, carne alla brace.

thịt quay carne arrosto, arrosto.

thịt thà carne.

thịt thăn filetto [di carne].

thiu¹ stantio, guasto. *Thịt thiu* carne guasta.

thiu² sonnacchiare.

thiu ngủ x **thiu²**.

thiu thối guasto, marcio.

thò 1. sporgere. *Thò đầu ra ngoài cửa sổ* sporgere la testa dalla finestra 2. infilare. *Thò tay vào túi* infilare una mano in tasca.

thỏ (*dh*) coniglio.

thỏ đế (*dh*) lepre.

thỏ rừng x **thỏ đế**.

thỏ thẻ bisbigliare, mormorare.

thọ I. vivere a lungo, avere una certa età. *Thọ tám mươi tuổi* avere ottant'anni.

II. longevità. *Chúc thọ* augurare lunga vita.

thoa¹ spilla per capelli.

thoa² frizionare, spalmare.

thỏa appagare, saziare, soddisfare. *Thỏa trí tò mò* appagare la propria curiosità.

thỏa đáng soddisfacente.

thỏa hiệp I. raggiungere un compromesso, transigere.

II. compromesso, transazione.

thỏa mãn 1. soddisfare. *Thỏa mãn yêu cầu* soddisfare una richiesta 2. essere soddisfatto.

thỏa thích a volontà, a sazietà. *Uống thỏa thích* bere a volontà.

thỏa thuận I. accordarsi, mettersi d'accordo.

II. accordo.

thỏa thuê essere sazio (*cb*).

thỏa ước patto, concordato.

thoải mái 1. comodo, confortevole 2. accomodante (*carattere, persona*).

thoái chí scoraggiarsi.

thoái hóa degenerare, decadere.

thoái lui indietreggiare.

thoái thác addurre dei pretesti, cercare delle scuse (*per rifutare*).

thoái vị abdicare. **Vua thoái vị** il re ha abdicato.

thoán đoạt usurpare (*il trono*).

thoáng¹ istante.

thoáng² aerato, ben ventilato. **Nhà thoáng** casa ben ventilata.

thoáng khí x **thoáng²**.

thoáng thấy scorgere, intravedere. **Thoáng thấy ai trong đám đông** scorgere qualcuno tra la folla.

thoát 1. scampare. **Thoát chết** scampare la morte; **trốn thoát** evadere 2. uscire. **Để khói thoát ra** far uscire il fumo.

thoát hiểm scampare al pericolo.

thoát khỏi sfuggire, scampare,

thoát ly separarsi, staccarsi, lasciare.

thoát nạn scampare al pericolo, scamparla bella.

thoát tội evitare una punizione.

thoát vị (*y*) ernia.

thoát xác fare la muta.

thoạt đầu prima di tutto, dapprima.

thoạt tiên x **thoạt đầu**.

thóc riso vestito.

thóc gạo riso.

thóc lúa riso.

thóc mách ficcanaso.

thọc infilare, introdurre. **Thọc tay vào túi** infilare le mani in tasca; **thọc gậy bánh xe** mettere i bastoni fra le ruote.

thoi¹ spola.

thoi² bastone, barra. **Thoi phấn** gessetto; **thoi son** rossetto; **vàng thoi** oro in barre.

thoi³ dare un pugno.

thòi sporgere, uscire.

thỏi lingotto, bastoncino, tavoletta. **Thỏi vàng** lingotto d'oro; **thỏi mực** bastoncino d'inchiostro; **thỏi son** rossetto; **thỏi sô-cô-la** tavoletta di cioccolata.

thói 1. maniera, modo 2. catti-

- va abitudine.
- thói quen** abitudine. **Thói quen đi ngủ muộn** abitudine di andare a letto tardi.
- thói thường** prassi.
- thói tục** usanza.
- thòm** suono di tamburo.
- thòm thòm** non essere ancora sazio.
- thon** 1. affusolato. **Ngón tay thon** dita affusolate 2. snello. **Thân hình thon** corpo snello.
- thong thả** I. 1. lento. **Ăn thong thả** mangiare lentamente 2. libero, che ha tempo libero. II. più tardi. **Thong thả rồi sẽ hay** vedremo più tardi. III. (n) andante.
- thông lọng** nodo scorsoio.
- thọt¹** zoppo.
- thọt²** infiltrarsi rapidamente. **Con chuột thọt vào hang** il topo si infila rapidamente nella tana.
- thô** 1. rozzo, grossolano 2. volgare. **Lời nói thô** parole volgari 3. grezzo. **Dầu thô** petrolio grezzo.
- thô bạo** 1. brutale, rozzo 2. cinico, impudente.
- thô bỉ** volgare. **Lời nói thô bỉ** parole volgari.
- thô lỗ** rozzo, volgare.
- thô lố** spalancato (*di occhi*).
- thô sơ** rudimentale. **Dụng cụ thô sơ** attrezzi rudimentali.
- thô tục** volgare. **Ăn nói thô tục** parlare in modo volgare.
- thồ** I. trasportare sulla groppa di animale da soma, trasportare con la bicicletta. II. soma. **Ngựa thồ** cavallo da soma.
- thổ¹** vomitare.
- thổ²** (n) basso. **Giọng thổ** voce di basso.
- thổ dân** aborigeno, nativo.
- thổ lộ** confidare, rivelare.
- thổ ngữ** dialetto.
- thổ sản** prodotto agricolo locale.
- thổ tả** I. (y) colera. II. (*thgt*) in cattivo stato, di cattiva qualità.
- thôi¹** 1. tragitto, tratto di strada 2. lasso di tempo.
- thôi²** I. 1. smettere, fermarsi. **Thôi hút thuốc** smettere di fumare 2. lasciare. **Thôi việc** lasciare l'impiego. II. 1. basta. **Thôi, im đi** basta, state zitti 2. soltanto.
- thôi miên** I. ipnotismo. II. ipnotizzare.
- thôi thì** insomma, infine.
- thổi** 1. soffiare. **Gió thổi** il ven-

to soffia; **thổi thủy tinh** soffiare il vetro 2. (n) suonare (*strumenti a fiato*). **Thổi sáo** suonare il flauto 3. x **thổi phồng**.

thổi nấu fare da mangiare.

thổi phồng esagerare, gonfiare. **Thổi phồng tầm quan trọng của một sự việc** esagerare l'importanza di un fatto.

thối 1. fetido, putrido. **Mùi thối** odore fetido 2. marcio, putrefatto, guasto. **Thịt thối** carne guasta.

thối hoại (y) cancrena.

thối mồm avere il fiato cattivo.

thối nát (b) corrotto, marcio.

thối ruộng putrefatto.

thối rữa decomposto, marcio.

thối tha ignobile.

thôn piccolo villaggio.

thôn dã campagna.

thôn quê x **thôn dã**.

thôn tính anettere.

thôn trang 1. fattoria 2. campagna, villaggio.

thôn xóm villaggio, paese.

thộn sciocco.

thông¹ (tv) pino.

thông² 1. comunicare. **Hai phòng thông nhau** le due stanze comunicano 2. disin-

tasare. **Thông cống** disintassare una fognatura 3. aprire al traffico 4. conoscere a fondo, possedere.

thông báo I. comunicare, pubblicare un comunicato.

II. comunicato, bollettino. **Thông báo khí tượng** bollettino meteorologico.

thông cảm simpatizzare, mostrare comprensione.

thông cáo annuncio, comunicato. **Thông cáo báo chí** comunicato stampa.

thông dâm commettere adulterio, avere una relazione.

thông dụng usuale, di uso corrente.

thông điệp 1. messaggio. **Thông điệp quảng cáo** messaggio pubblicitario 2. nota diplomatica.

thông đường aprire una strada al traffico.

thông gia (dâu gia) famiglia imparentata (da un matrimonio).

thông gió aerare, ventilare.

thông hiểu capire chiaramente.

thông minh intelligente.

thông ngôn interprete.

thông qua¹ approvare, ratificare. **Quốc hội đã thông qua**

dự luật l'Assemblea Nazionale ha approvato il progetto di legge.

thông qua² tramite.

thông số parametro.

thông sử storia generale.

thông tầm continuato. **Ngày làm việc thông tầm** orario di lavoro continuato.

thông tấn I. informazione. **Cơ quan thông tấn** organo d'informazione.

II. corrispondente.

thông tấn xã agenzia di stampa.

thông thái erudito.

thông thái rởm pedante.

thông thạo I. esperto, competente.

II. correntemente. **Thông thạo tiếng Anh** parlare correntemente l'inglese.

thông thương avere relazioni commerciali.

thông thường I. 1. comune, abituale, usuale 2. ordinario 3. convenzionale.

II. di solito, abitualmente.

thông tin informazione. **Hãng thông tin** agenzia d'informazione.

thông tin học informatica.

thông tín viên corrispondente (d), giornalista.

thông tục (nnh) popolare, colloquiale.

thông tư circolare (c). **Thông tư của bộ** circolare ministeriale.

thông xe aprire (un nuovo ponte) alla circolazione.

thống grande giara di terracotta.

thống đốc governatore.

thống kê I. censire. **Thống kê dân số** censire la popolazione.

II. statistica.

thống kê học statistica.

thống nhất 1. unificare, unire. **Thống nhất đất nước** unificare il paese 2. mettersi d'accordo, armonizzare.

thống thiết mesto, dolente.

thống trị dominare, regnare. **Giai cấp thống trị** la classe dirigente.

thộp afferrare, prendere.

thơ¹ I. poesia, poema, versi. **Tác phẩm bằng thơ** opera in versi.

II. poetico.

thơ² piccolo, in tenera età. **Trẻ thơ** bambino piccolo.

thơ ca poesia.

thơ mới "Nuova poesia" (movimento letterario).

thơ ngây giovane e ingenuo.
thơ văn letteratura. *Thơ văn lãng mạn* letteratura romantica.
thờ venerare. *Thờ tổ tiên* venerare gli antenati.
thờ ơ indifferente, tiepido.
thờ tự culto.
thở respirare. *Thở sâu* respirare profondamente.
thở dài sospirare.
thở dốc ansimare.
thở ra espirare.
thở vào inspirare.
thớ 1. fibra, filamento. *Thớ gỗ* fibra del legno **2.** grana. *Thớ mịn* grana minuta.
thợ operaio, artigiano.
thợ bạc orafo.
thợ cày aratore.
thợ chạm scalpellino.
thợ dệt tessitore.
thợ điện elettricista.
thợ đúc fonditore.
thợ gặt mietitore.
thợ giày calzolaio.
thợ giặt lavandaio.
thợ gốm vasaio.
thợ hàn saldatore.
thợ in tipografo.
thợ khắc incisore.

thợ khóa fabbro (*per chiavi e serrature*), magnano.
thợ may sarto.
thợ máy meccanico.
thợ mỏ minatore.
thợ mộc falegname.
thợ nề muratore.
thợ nhuộm tintore.
thợ phay fresatore.
thợ rèn fabbro ferraio.
thợ sơn imbianchino.
thợ thủ công artigiano.
thợ tiện tornitore.
thợ vẽ disegnatore.
thời¹ 1. tempo. *Thời xưa* il tempo passato; *thời nay* il tempo presente **2.** (*np*) *Thời tương lai* futuro; *thời hiện tại* presente; *thời quá khứ* passato.
thời² x thì.
thời biểu x **thời gian biểu.**
thời bình tempo di pace
thời chiến tempo di guerra.
thời cơ occasione, opportunità.
Nắm lấy thời cơ cogliere un'occasione.
thời cục situazione attuale, avvenimenti del giorno.
thời cuộc x **thời cục.**
thời đại epoca, era, età. *Thời đại nguyên tử* era atomica;

- thời đại đồ sắt** età del ferro.
- thời điểm** momento, tempo preciso.
- thời giá** (kt) corso, prezzo. **Thời giá thị trường** prezzo di mercato.
- thời gian** 1. tempo. **Thời gian và không gian** il tempo e lo spazio 2. durata. **Trong suốt thời gian hội nghị** per tutta la durata della conferenza.
- thời gian biểu** orario, tabella oraria.
- thời giờ** x thì giờ.
- thời hạn** scadenza. **Trong một thời hạn nhất định** entro una scadenza determinata.
- thời kế** cronometro.
- thời khóa biểu** orario delle lezioni.
- thời kỳ** epoca, tempo, periodo. **Thời kỳ dưỡng bệnh** periodo di convalescenza.
- thời luận** cronaca, commento. **Thời luận chính trị** cronaca politica.
- thời nay** attualmente.
- thời sự** attualità, avvenimento. **Thời sự thế giới** attualità internazionali.
- thời thế** circostanza.
- thời thượng** di moda, in voga.
- thời tiết** 1. tempo [atmosferico]. **Dự báo thời tiết** previsioni del tempo 2. (b) clima.
- thời trang** moda. **Ăn mặc hợp thời trang** vestire alla moda.
- thời vụ** (nn) stagione. **Lao động thời vụ** lavoro stagionale.
- thời xưa** un tempo, in passato.
- thơm¹** (dph) ananas.
- thơm²** profumato, fragrante. **Hoa thơm** fiore profumato; **trà thơm** tè fragrante.
- thơm lây** condividere il buon nome di qualcuno.
- thơm lừng** che emana un profumo penetrante.
- thơm lụng** che emana un profumo delicato.
- thơm phức** che emana un profumo sottile.
- thơm thảo** generoso.
- thơm tho** profumato, fragrante, odoroso.
- thốt¹** 1. tagliere 2. x tốt.
- thốt²** (pl) **Thốt voi** elefante.
- thu¹** autunno.
- thu²** I. 1. riscuotere. **Thu thuế** riscuotere le tasse 2. ritirare, recuperare. **Thư viện thu sách** la biblioteca ritira i libri 3. registrare. **Thu bài hát vào băng** registrare una canzone su nastro.

II. ricavo.

thu chi ricavi e spese.

thu dọn mettere in ordine. **Thu dọn phòng** mettere in ordine la propria stanza.

thu gom raccogliere. **Thu gom sắt phế liệu** raccogliere rottami di ferro.

thu gọn abbreviare. **Thu gọn một văn bản** abbreviare un testo.

thu góp riunire, raccogliere.

thu hẹp restringere, ridurre, limitare.

thu hoạch I. mietere, raccogliere. **Thu hoạch lúa** mietere il riso.

II. introito, ricavo.

thu hồi recuperare, ritirare, revocare. **Thu hồi nợ** recuperare un debito; **thu hồi bằng lái xe** ritirare la patente.

thu hút attirare. **Thu hút sự chú ý** attirare l'attenzione.

thu lôi **Cột thu lôi** parafulmine.

thu lu rannicchiarsi.

thu lượm raccogliere, mettere insieme.

thu nhặt raccogliere.

thu nhận ammettere, accogliere, far entrare. **Thu nhận vào hội** ammettere in un'associazione.

thu nhập 1. incasso 2. reddito. **Thu nhập cố định** reddito fisso; **thu nhập quốc dân** reddito nazionale.

thu nhỏ I. ridurre, rimpicciolire. **Thu nhỏ bức ảnh** rimpicciolire una fotografia.

II. in miniatura. **Thu nhỏ kích thước** miniaturizzazione.

thu phát ricezione e trasmissione (*di segnali radio*).

thu quân ritirare le truppe.

thu thập raccogliere, radunare, mettere insieme.

thu vén mettere in ordine.

thu xếp 1. sistemare, mettere in ordine 2. predisporre, combinare. **Thu xếp cuộc hội kiến** combinare un incontro.

thù I. serbare rancore, odiare.

II. 1. rancore, odio 2. nemico (*đ*).

thù địch ostile, nemico (*tt*).

thù ghét odiare.

thù hằn serbare rancore.

thù lao I. retribuire. **Thù lao cho một công việc** retribuire un lavoro.

II. emolumenti, onorario, *diritti d'autore*. **Trả thù lao cho người viết sách** pagare i diritti d'autore a uno scrit-

- tore.
- thù máu vendetta.
- thù nghịch ostile.
- thù oán I. odiare.
II. odio, rancore.
- thù tiếp accogliere, ricevere (*o-spiti*).
- thủ¹ testa di animale (*macellato*). **Thủ lợn** testa di maiale; **thủ bò** testa di bue.
- thủ² 1. recitare, interpretare. **Thủ một vai** recitare una parte 2. (*thgt*) fregare. **Đứa nào thủ mất cái bút của tớ rồi** qualcuno mi ha fregato la penna 3. portare, portare con sé.
- thủ bút autografo.
- thủ công I. lavoro manuale.
II. artigianale. **Nghề thủ công** artigianato.
- thủ công nghiệp artigianato.
- thủ đoạn 1. intrigo, trucco, inganno. **Dùng thủ đoạn để lừa người** usare l'inganno per imbrogliare la gente 2. mezzo (*đ*).
- thủ đô capitale. **Hà Nội là thủ đô của Việt Nam** Hanoi è la capitale del Vietnam.
- thủ hòa (*thế*) pareggiare.
- thủ kho magazziniere.
- thủ lĩnh x thủ lĩnh.
- thủ lĩnh capo, leader.
- thủ môn x thủ thành.
- thủ mưu istigatore.
- thủ phạm colpevole principale, imputato principale.
- thủ phủ capoluogo.
- thủ quân (*thế*) capitano.
- thủ quỹ cassiere, tesoriere.
- thủ thành (*thế*) portiere.
- thủ thuật (*y*) operazione.
- thủ thư bibliotecario.
- thủ tiêu 1. abolire, annullare. **Thủ tiêu chế độ nô lệ** abolire la schiavitù 2. sopprimere. **Thủ tiêu một nhân chứng** sopprimere un testimone 3. rinunciare. **Thủ tiêu đấu tranh** rinunciare alla lotta.
- thủ tín mantenere la promessa, mantenere la parola.
- thủ trưởng capo servizio.
- thủ tục 1. formalità. **Thủ tục thuế quan** formalità doganali 2. (*lp*) procedura. **Thủ tục dân sự** procedura civile.
- thủ tướng primo ministro.
- thủ vai (*sk, cb*) avere un ruolo, recitare una parte.
- thủ¹ I. piacere, diletto, interesse. **Cái thú đọc sách** il piacere della lettura.
II. piacevole, interessante.

thú² 1. bestia. **Loài thú ăn thịt** bestie carnivore 2. mammifero (*dh*).

thú³ confessare.

thú dữ bestia feroce.

thú nhận confessare una colpa.

thú săn selvaggina.

thú thật confessare, ammettere.

thú tính bestialità.

thú tội x **thú nhận**.

thú vật I. 1. bestia, quadrupede 2. (*b*) bruto.

II. bestiale. **Bản năng thú vật** istinto bestiale.

thú vị interessante, piacevole. **Cuốn phim rất thú vị** il film era molto interessante.

thú y veterinaria, medicina veterinaria.

thú y sĩ veterinario (*d*).

thụ động passivo. **Vai trò thụ động** ruolo passivo.

thụ phấn impollinare.

thụ tang portare il lutto.

thụ thai concepire, essere incinta.

thụ tinh I. fecondare.

II. fecondazione, inseminazione. **Thụ tinh nhân tạo** fecondazione artificiale.

thua perdere, essere sconfitto, avere la peggio. **Thua một**

ván cờ perdere una partita a scacchi.

thua bạc perdere al gioco [d'azzardo].

thua kém essere (*dgt*) inferiore.

thua kiện perdere un processo.

thua lỗ perdere, subire una perdita (*di commercio*).

thua trận essere sconfitto, perdere una battaglia.

thuần 1. addestrato, domato, docile. **Con ngựa thuần** cavallo domato 2. tranquillo.

Tính nết thuần carattere tranquillo 3. esercitato, esperto 4. purosangue. **Giống thuần** razza purosangue.

thuần chủng purosangue.

thuần dưỡng domare, addomesticare.

thuần hóa x **thuần dưỡng**.

thuần khiết puro, platonico.

thuần nhất omogeneo.

thuần thực esperto, esercitato.

thuần túy 1. puro. **Lý tính thuần túy** la ragion pura 2. autentico, genuino.

thuần túy chủ nghĩa purista.

thuận I. acconsentire, essere d'accordo. **Im lặng là đã thuận** chi tace acconsente.

II. 1. favorevole. **Hoàn cảnh thuận** circostanze favorevo-

li 2. positivo.

thuận lợi favorevole, vantaggioso. *Thời cơ thuận lợi* occasione vantaggiosa.

thuận tiện 1. comodo. *Đường đi lại thuận tiện* strada comoda 2. favorevole.

thuận tình acconsentire.

thuật¹ arte, abilità. *Thuật đánh gươm* l'arte della scherma.

thuật² riferire, ragguagliare, fare un rendiconto. *Thuật sự việc* riferire un fatto.

thuật ngữ 1. termine scientifico 2. terminologia.

thuật sĩ mago.

thúc 1. colpire (*con il calcio del fucile*) 2. spronare. *Thúc ngựa* spronare il cavallo 3. affrettare. *Thúc bước* affrettare il passo.

thúc bách urgente.

thúc đẩy spingere, dare impulso, rilanciare. *Thúc đẩy sự phát triển* dare impulso allo sviluppo.

thúc ép costringere, forzare.

thúc thủ (*b*) avere le mani legate.

thực mạng a rischio della vita.

thuê 1. assumere, ingaggiare. *Thuê thợ làm nhà* ingaggiare operai per fare una casa 2. prendere in affitto. *Thuê*

nhà prendere una casa in affitto.

thuê bao abbonarsi, fare un abbonamento.

thuế tassa, imposta. *Thuế nông nghiệp* tassa agricola; *thuế nhập khẩu* tassa di importazione; *thuế lợi tức* tassa sul reddito; *thuế giá trị gia tăng* imposta sul valore aggiunto (IVA).

thuế biểu tariffario.

thuế khóa I. tasse, imposte. II. fiscale. *Chính sách thuế khóa* politica fiscale.

thuế má tasse, contributi.

thuế quan dogana, diritti doganali.

thuế vụ fisco.

thui (*bn*) strinare (*carne, pollo*).

thui thủi solitario, solo, isolato. *Sống thui thủi một mình* vivere solo.

thủm fetido.

thun I. contrarsi, restringersi. II. elastico (*tt*). *Dây thun* elastico (*d*).

thung lũng valle.

thùng cassa, secchio, botte, barile. *Thùng gỗ* cassa di legno; *thùng rượu* botte di vino; *thùng dầu hỏa* barile di petrolio.

- thùng ong** arnia.
- thùng phuy** fusto, bidone.
- thùng thư** cassetta delle lettere.
- thùng xe** carrozzeria, scocca (*di auto*).
- thủng** bucato, forato, perforato.
Nồi thủng pentola bucata;
thủng ruột intestino perforato.
- thủng thẳng** lentamente, piano piano. **Đi thủng thẳng** camminare lentamente.
- thũng** (*y*) edema.
- thúng** cesto. **Thúng bằng tre** cesto di bambù.
- thuốc** I. 1. medicina, farmaco. **Thuốc ho** medicina per la tosse; **uống thuốc** prendere una medicina 2. tabacco, oppio 3. tintura.
 II. 1. sedurre, addolcire 2. avvelenare. **Thuốc chuột** avvelenare i topi.
- thuốc bắc** medicine cinesi.
- thuốc bổ** (*dh*) tonico.
- thuốc cao** (*dh*) cataplasma, unguento.
- thuốc đạn** (*dh*) supposta.
- thuốc đánh răng** dentifricio.
- thuốc đau mắt** collirio.
- thuốc độc** veleno.
- thuốc giun** (*dh*) vermifugo.
- thuốc lá** tabacco, sigaretta.
- thuốc lào** tabacco (*per pipa ad acqua*).
- thuốc mê** (*dh*) anestetico.
- thuốc nam** medicina tradizionale vietnamita.
- thuốc ngủ** (*dh*) sonnifero.
- thuốc nhuận tràng** (*dh*) lassativo.
- thuốc nhuộm** tintura, colorante.
- thuốc nổ** esplosivo.
- thuốc phiện** oppio.
- thuốc súng** polvere da sparo.
- thuốc tây** medicine occidentali.
- thuốc tê** (*dh*) anestetico locale.
- thuốc tím** (*dh*) permanganato di potassio.
- thuốc trừ sâu** insetticida.
- thuốc viên** (*dh*) pillola.
- thuốc xổ** (*dh*) purgante.
- thuộc**¹ conciare. **Thuộc da** conciare le pelli; **da thuộc** pelle conciata, cuoio.
- thuộc**² conoscere a fondo, studiare a memoria.
- thuộc**³ 1. appartenere. **Nhà này thuộc chủ nào?** a chi appartiene questa casa? 2. dipendere, attenere, essere di competenza. **Trường Đại học thuộc Bộ Giáo dục** l'università dipende dal Ministero dell'Educazione.
- thuộc địa** colonia.

thuộc lâu conoscere perfettamente.

thuộc lòng sapere a memoria.

thuộc ngữ (*nnh*) attributo.

thuôn affusolato. *Ngón tay*
thuôn dita affusolate.

thuổng vanga.

thuở epoca, tempo.

thuở nay attualmente.

thuở xưa un tempo, in passato.

thút thít singhiozzare sommes-
samente.

thụt¹ 1. ritirare. *Con rùa thụt*
đầu vào la tartaruga ritira la
testa 2. sprofondare. *Chân*
thụt vào bùn i piedi spro-
fondano nel fango.

thụt² iniettare, pompare. *Thụt*
xi măng vào tường iniettare
cemento nel muro.

thụt³ rubare, malversare (*dena-
ro pubblico*).

thụt két x thụt³.

thụt lùi I. 1. indietreggiare.

II. all'indietro. *Đi thụt lùi*
camminare all'indietro.

thùy (*gp, tv*) lobo. *Thùy não* lo-
bo cerebrale.

thùy dương x thùy liễu.

thùy liễu (*tv*) salice piangente.

thủy acqua.

thủy chung costante, fedele.

thủy điện I. idroelettricità.

II. idroelettrico. *Nhà máy*
thủy điện centrale idroelet-
trica.

thủy lợi idraulica. *Công trình*
thủy lợi opere d'idraulica.

thủy lực idraulico (*tt*). *Động cơ*
thủy lực motore idraulico.

thủy ngân mercurio.

thủy nông irrigazione.

thủy phi cơ idrovolante.

thủy quân marina militare.

thủy sản prodotti acquatici, ac-
quicoltura.

thủy thổ clima locale. *Quen*
thủy thổ acclimatarsi.

thủy thủ marinaio.

thủy tinh vetro.

thủy tinh hóa vetrificare.

thủy tinh thể (*gp*) cristallino.

thủy tổ fondatore, iniziatore.

thủy triều marea.

thuyên chuyển trasferire.

thuyên giảm regredire (*di ma-
lattia*).

thuyền barca, imbarcazione.

thuyền bè imbarcazioni.

thuyền buồm barca a vela.

thuyền chài barca da pesca.

thuyền độc mộc piroga.

thuyền mảnh giunca.

- thuyền máy** barca a motore.
- thuyền nan** barca di bambù intrecciato.
- thuyền tam bản** sampan.
- thuyền trưởng** comandante, capitano (*di nave*).
- thuyết¹** 1. teoria. **Thuyết tương đối** teoria della relatività 2. versione.
- thuyết²** disquisire.
- thuyết lý** filosofeggiare.
- thuyết minh I.** fare la critica, commentare. **Người thuyết minh** commentatore.
II. 1. commento 2. didascalia.
- thuyết pháp** predicare il buddismo.
- thuyết phục** convincere, persuadere.
- thuyết trình I.** esporre, leggere una comunicazione.
II. comunicazione, intervento.
- thuyết trình viên** oratore, conferenziere.
- thư¹** lettera. **Viết thư** scrivere una lettera; **giấy viết thư** carta da lettera.
- thư²** 1. essere meno impegnato, avere meno da fare 2. concedere una proroga (*di pagamento*).
- thư bảo đảm** lettera raccomandata.
- thư chuyển tiền** vaglia postale.
- thư ký** segretario, segretaria. **Thư ký tòa soạn** segretaria di redazione.
- thư lưu** **Hòm thư lưu** fermo posta.
- thư mục** bibliografia.
- thư ngỏ** lettera aperta.
- thư pháp** calligrafia.
- thư tay** lettera recapitata a mano.
- thư thả** 1. avere tempo [libero] 2. non affrettarsi, aspettare un po'.
- thư từ** corrispondenza, posta. **Thư từ qua lại** essere in corrispondenza con qualcuno.
- thư viện** biblioteca.
- thư viện học** biblioteconomia.
- thử** provare. **Thử áo** provare una giacca; **đi thử cái xe đạp** provare una bicicletta.
- thử lửa** (*b*) mettere alla prova.
- thử nghiệm I.** sperimentare, fare un test.
II. test, esame.
- thử thách I.** provare, mettere alla prova. **Thử thách lòng kiên nhẫn của ai** mettere alla prova la pazienza di qualcuno.
II. prova.

thứ¹ 1. specie, tipo, sorta. **Mua thứ ô tô nào?** che tipo di auto vuoi comprare?; **mọi thứ hàng hóa** ogni sorta di merce 2. cosa, oggetto. **Những thứ đất tiền** cose care.

thứ² ordine, fila. **Ngồi hàng ghế thứ nhất** avere un posto in prima fila; **hôm nay thứ mấy nhỉ?** che giorno è oggi?; **thứ mười** decimo.

thứ³ secondo, di secondo grado, inferiore. **Con thứ** secondo figlio; **vợ thứ** concubina.

thứ⁴ perdonare.

thứ ba I. martedì.
II. terzo.

thứ bảy I. sabato.
II. settimo.

thứ hai I. lunedì.
II. secondo.

thứ lỗi scusare, perdonare.

thứ năm I. giovedì.
II. quinto.

thứ phẩm prodotto di seconda qualità.

thứ sáu I. venerdì.
II. sesto.

thứ trưởng vice ministro, sottosegretario.

thứ tư I. mercoledì.
II. quarto.

thứ tự I. ordine. **Để sách vở có thứ tự** mettere i libri in ordine.

II. ordinale. **Số thứ tự** numerale ordinale.

thứ yếu secondario. **Vai trò thứ yếu** ruolo secondario.

thưa¹ I. 1. rado. **Râu thưa** barba rada 2. a trama larga. **Vải thưa** tessuto a trama larga.

II. raramente. **Thưa đọc báo** leggere raramente il giornale.

thưa² I. 1. rispondere 2. rivolgersi a, sottoporre il proprio caso.

thưa³ (esprime rispetto) **Thưa bà** signora; **thưa ông** signore.

thưa kiện (lp) fare causa.

thưa thớt rado. **Dân cư thưa thớt** popolazione rada.

thừa¹ I. superfluo, ridondante. **Lời giải thích thừa** spiegazione superflua.

II. bene, piuttosto bene. **Thừa biết** conoscere piuttosto bene.

thừa² approfittare. **Thừa dịp** approfittare dell'occasione.

thừa hưởng x thừa kế.

thừa kế ereditare. **Của thừa kế** eredità; **người thừa kế** erede.

thừa lệnh I. ubbidire a un ordine.

II. per ordine di.

thừa nhận riconoscerne. **Thừa nhận một chính phủ** riconoscere un governo.

thừa số (*th*) fattore.

thừa thãi sovrabbondante, eccedente.

thừa trừ compensare.

thừa từ (*nnh*) pleonasma.

thửa appezzamento (*di terra*).

thức¹ (*pl*) **Thức ăn** cibo, alimenti.

thức² 1. aspetto 2. (*nnh*) modo. **Thức trình bày** modo indicativo.

thức³ 1. essere sveglio, non dormire 2. vegliare. **Thức đến sáng** vegliare fino al mattino.

thức dậy svegliarsi.

thức giấc x thức dậy.

thức uống bevanda.

thực I. vero, reale. **Giá trị thực** valore reale; **chuyện thực** storia vera.

II. veramente.

thực bì (*tv*) vegetazione.

thực bụng sincero.

thực chất *essenza, sostanza*. **Thực chất của vấn đề** la sostanza di un problema.

thực dân coloniale, colonialista. **Chủ nghĩa thực dân** colonialismo.

thực dân mới neocolonialista. **Chủ nghĩa thực dân mới** neocolonialismo.

thực dụng pragmatico.

thực đơn menù.

thực hành I. mettere in pratica, mettere in atto, attuare.

II. pratica. **Lý thuyết và thực hành** la teoria e la pratica.

III. pratico, funzionale.

thực hiện realizzare. **Thực hiện kế hoạch** realizzare un progetto.

thực hư vero o falso.

thực khách ospite.

thực lòng x thực bụng.

thực nghiệm sperimentale (*tt*). **Khoa học thực nghiệm** le scienze sperimentali.

thực phẩm commestibili (*d, sn*), derrate alimentari (*c, sn*).

thực quản (*gp*) esofago.

thực ra in effetti, in verità.

thực sự I. reale, vero.

II. realmente, veramente.

thực tập fare tirocinio. **Thực tập sư phạm** fare un tirocinio pedagogico.

thực tập sinh tirocinante.

thực tế I. realtà. **Thực tế hằng ngày** realtà quotidiana.

II. 1. reale. **Thời gian thực tế** tempo reale 2. pratico.

III. in realtà, effettivamente.

thực thà leale, sincero.

thực tiễn 1. pratica 2. realtà.

thực tình I. sincero.

II. in verità.

thực vật vegetale, pianta.

thực vật chí flora.

thực vật học botanica.

thừng corda.

thước 1. riga, righello 2. metro.

thước cuộn metro a nastro.

thước đo criterio.

thước gấp metro pieghevole.

thước khối (x mét khối) metro cubo.

thước nách (th) squadra.

thước ta antica misura vietnamita (40 cm).

thước tính regolo calcolatore.

thước vuông (x mét vuông) metro quadrato.

thương 1. amare. **Mẹ thương con** la madre ama il figlio 2. compatire, avere pietà.

thương binh invalido di guerra.

thương cảng porto mercantile.

thương gia commerciante, uomo d'affari.

thương hại avere pietà.

thương hàn (y) tifoide, febbre tifoide.

thương lượng negoziare.

thương mại commercio. **Phòng thương mại** camera di commercio.

thương mến I. amare.

II. caro. **Bạn thương mến** caro amico.

thương nghị discutere.

thương nghiệp commercio.

thương phẩm merce, articolo di commercio.

thương phẩm hóa commercializzare.

thương số quoziente.

thương thân compatire se stesso.

thương thuyền nave mercantile.

thương thuyết negoziare.

thương tích ferita.

thương tiếc rimpiangere.

thương tình avere compassione.

thương tổn danno, lesione.

thương trường mercato.

thương ước trattato commerciale.

thương yêu amare, voler bene.

thường¹ I. 1. comune, ordinario, abituale 2. mediocre.

II. 1. spesso (pt). **Tôi thường**

- qua đây* passo spesso di qui
 2. di solito, abitualmente.
- thường**² risarcire, indennizzare.
- thường dân** 1. civile (đ) 2. popolazione civile.
- thường khi** spesso (pt).
- thường lệ** regola generale, prassi. *Như thường lệ* come al solito.
- thường ngày** I. quotidiano (tt).
Việc thường ngày lavoro quotidiano.
 II. quotidianamente.
- thường niên** annuale.
- thường thức** conoscenze di base, rudimenti.
- thường tình** sentimento comune.
- thường trú** residente, permanente. *Phóng viên thường trú* corrispondente permanente.
- thường trực** in servizio.
- thường vụ** permanente. *Ban thường vụ* comitato permanente.
- thường xuyên** I. 1. permanente, costante 2. regolare, abituale. *Khách hàng thường xuyên* cliente abituale.
 II. regolarmente.
- thưởng** premiare, ricompensare. *Thưởng học sinh giỏi* premiare i migliori alunni.
- thưởng phạt** premiare e punire.
- thưởng thức** gustare, godere, apprezzare. *Thưởng thức âm nhạc* gustare la musica.
- thượng** I. superiore, più alto, il più alto. *Các thượng* l'ultimo piano.
 II. saltare su, salire su.
- thượng cấp** superiore (đ).
- thượng cổ** antichità.
- thượng du** regione montuosa, altopiano.
- thượng đỉnh** vetta, vertice. *Hội nghị thượng đỉnh* incontro al vertice.
- thượng hạng** di prima qualità.
- thượng hảo hạng** sopraffino.
- thượng khách** ospite d'onore.
- thượng khẩn** urgentissimo.
- thượng lưu** 1. (đl) a monte 2. alta società.
- thượng nghị sĩ** senatore.
- thượng nghị viện** senato.
- thượng phẩm** qualità superiore.
- thượng tầng** strato superiore.
Thượng tầng khí quyển strato superiore dell'atmosfera.
- thượng tầng kiến trúc** x kiến trúc thượng tầng.
- thượng thẩm** *Tòa thượng thẩm* corte d'appello.
- thượng thận** (gp) surrenale.

- thượng thọ** vecchiaia.
- thượng tọa** bonzo superiore.
- thượng tuần** prima decade del mese.
- thượng võ** marziale.
- thuốt tha** leggiadro. **Dáng điệu** **thuốt tha** andatura leggiadra.
- ti hí** minuscolo (*di occhi*). **Mắt ti hí** occhi minuscoli.
- ti tiện** meschino, vile.
- ti vi** 1. televisione 2. televisore.
- tì¹ (tì vết)** difetto. **Chiếc cốc có tì vết** il bicchiere ha un difetto.
- tì²** appoggiare. **Chớ tì tay vào mặt kính** non appoggiare le mani sul vetro.
- tì tì** senza sosta, continuamente.
- tì vết x tì¹.**
- tỉ mẩn** puntiglioso, pignolo.
- tỉ mỉ** meticoloso, minuzioso. **Công việc tỉ mỉ** lavoro meticoloso.
- tỉ tê** parlare sommessamente, tubare (*b*).
- tí** un pizzico, un po'. **Cho thêm tí muối** aggiungere un pizzico di sale.
- tí chút** un po'.
- tí hon** piccino, minuscolo.
- tí nữa** fra un momento.
- tí tẹo x tí chút.**
- tí xíu** I. pochissimo.
II. piccolissimo. **Viên ngọc trai tí xíu** perla piccolissima.
- tị¹ x tí.**
- tị²** invidiare, essere geloso.
- tị nạn** rifugiarsi, fuggire i pericoli.
- tị nạnh** invidiare.
- tia** I. 1. raggio. **Tia sáng** raggio di luce 2. getto. **Tia nước** getto d'acqua 3. scintilla. **Tia điện** scintilla elettrica 4. barlume. **Một tia hi vọng** un barlume di speranza.
II. sgorgare. **Máu tia ra** il sangue sgorga.
- tia vũ trụ** raggi cosmici.
- tĩa** sfoltire, potare, sfrondare. **Tĩa tóc** sfoltire i capelli; **tĩa cành cây** potare i rami.
- tía** 1. porpora, color porpora 2. paonazzo. **Giận đỏ mặt tía tai** paonazzo per la collera.
- tích¹** leggenda, racconto.
- tích²** accumulare. **Tích vốn** accumulare il capitale.
- tích cực** 1. diligente, zelante 2. positivo, costruttivo. **Mặt tích cực của vấn đề** l'aspetto positivo di un problema.
- tích điện** caricare (*batteria*).

tích lũy I. accumulare. *Tích lũy của cải* accumulare ricchezze.

II. accumulazione.

tích số (th) prodotto.

tích trữ accaparrare, accumulare, fare incetta di. *Tích trữ hàng hóa để đầu cơ* fare incetta di merci per speculare.

tịch thu confiscare. *Tịch thu hàng lậu* confiscare merci di contrabbando.

tiếc 1. rimpiangere. *Tiếc tuổi xuân* rimpiangere la gioventù 2. rincrescere, dispiacere. *Tôi tiếc là không thể đến được* mi rincresce di non poter venire.

tiếc thay che peccato!

tiệc banchetto, festino. *Tiệc cưới* banchetto di nozze.

tiệc mặn banchetto.

tiệc rượu ricevimento.

tiệc trà tè (*ricevimento*).

tiêm 1. fare un'iniezione 2. pigliare l'oppio nella pipa.

tiêm chủng I. (y) vaccinazione. *Tiêm chủng phòng bệnh* vaccinazione profilattica.
II. vaccinare.

tiêm nhiễm contrarre, prendere. *Tiêm nhiễm thói xấu* contrarre una cattiva abitu-

dine.

tiêm truyền (y) flebotomi.

tiêm lực tiềm năng (d). *Tiêm lực kinh tế* potenziale economico.

tiêm năng potenzialità.

tiêm tàng latente. *Bệnh tiêm tàng* malattia latente.

tiêm thức (tâm) subconscio (d).

tiêm vọng *Kính tiêm vọng* periscopio.

tiệm negozio, bottega. *Tiệm ăn* ristorante; *tiệm hút* fumeria d'oppio.

tiên I. 1. immortale (d) 2. fata.

II. fiabesco, magico, incantevole. *Cảnh tiên* paesaggio fiabesco.

tiên đoán predire.

tiên kiến previsione.

tiên lượng (y) prognosi.

tiên nghiệm (tth) trascendentale.

tiên nữ 1. fata 2. bella donna.

tiên phong avanguardia, d'avanguardia.

tiên thiên innato.

tiên tiến evoluto, avanzato, progredito. *Nước tiên tiến* paese progredito.

tiên tri I. profetico. *Nhà tiên tri* profeta.

II. predire.

- tiền¹** 1. moneta. *Tiền kim loại* moneta metallica 2. denaro, soldi. *Không mất tiền* gratuito 3. (kd) *Tiền nhà* affitto; *tiền lãi* interesse.
- tiền²** di fronte. *Cửa tiền* porta di fronte.
- tiền án** precedenti penali.
- tiền bạc** denaro.
- tiền cọc** caparra, cauzione.
- tiền công** salario, stipendio.
- tiền của** 1. ricchezza 2. denaro.
- tiền cược** cauzione.
- tiền định** predestinato.
- tiền đồ** avvenire. *Tiền đồ sán lạn* avvenire radiosio.
- tiền đồn** avamposto.
- tiền giấy** cartamoneta.
- tiền lẻ** spiccioli.
- tiền lệ** precedente, antecedente.
- tiền lương** stipendio, salario, paga.
- tiền mặt** denaro contante, liquido (*đ*).
- tiền nước** (*tiền bo*) mancia.
- tiền phạt** multa.
- tiền phong** d'avanguardia. *Tư tưởng tiền phong* idee d'avanguardia.
- tiền sử học** preistoria.
- tiền sự** precedenti penali.
- tiền tệ** moneta, valuta, divisa. *Hệ thống tiền tệ* sistema monetario.
- tiền tuyến** (*q*) linea del fronte.
- tiền** accompagnare (*alla porta*), salutare alla partenza. *Tiền bạn ra về* salutare un amico alla partenza.
- tiến** progredire, avanzare.
- tiến bộ** I. progredire, fare progressi. *Học tập tiến bộ* fare progressi negli studi. II. progresso. III. progressista. *Văn học tiến bộ* letteratura progressista.
- tiến công** I. 1. attaccare, assalire. *Tiến công quân địch* attaccare il nemico 2. intraprendere. *Tiến công vào khoa học* intraprendere studi scientifici. II. offensivo. *Vũ khí tiến công* armi offensive.
- tiến độ** velocità (*di progressione*).
- tiến hành** 1. eseguire, compiere. *Tiến hành một công việc* eseguire un lavoro 2. procedere, operare 3. svolgersi.
- tiến hóa** I. evolvere. II. *evoluzione. Thuyết tiến hóa* teoria dell'evoluzione.
- tiến quân** 1. fare avanzare le

- truppe 2. (b) impegnarsi.
- tiến sĩ** dottore. **Tiến sĩ văn khoa** dottore in lettere.
- tiến tới** I. raggiungere. **Tiến tới đích** raggiungere uno scopo. II. al fine di.
- tiến triển** evolvere, svilupparsi. **Tình hình tiến triển tốt** la situazione evolve favorevolmente.
- tiến trình** svolgimento. **Tiến trình sự việc** svolgimento dei fatti.
- tiện¹** tornire. **Máy tiện** tornio.
- tiện²** I. 1. comodo. **Điện thoại di động rất tiện** il telefono cellulare è molto comodo 2. ragionevole, giusto. II. approfittare.
- tiện dịp** approfittare dell'occasione.
- tiện dụng** comodo.
- tiện lợi** comodo, pratico, conveniente. **Đường giao thông tiện lợi** comode vie di comunicazione.
- tiện nghi** comodità. **Nhà đầy đủ tiện nghi** casa con tutte le comodità.
- tiện tay** a portata di mano.
- tiện thể** nello stesso tempo.
- tiếng¹** 1. rumore, suono, verso. **Tiếng chuông** suono di campana; **tiếng sấm** rumore di tuono; **tiếng chim** verso di uccello 2. lingua. **Tiếng Ý** lingua italiana; **tiếng Việt** lingua vietnamita 3. parola. **Tiếng âu yếm** parole affettuose 4. fama, reputazione.
- tiếng²** ora. **Phải mất một tiếng** occorrerà un'ora.
- tiếng dội** eco.
- tiếng đồn** diceria.
- tiếng động** rumore.
- tiếng kêu** grido.
- tiếng kinh** vietnamita, lingua vietnamita.
- tiếng là** benché, sebbene.
- tiếng lóng** gergo.
- tiếng nói** 1. (nnh) lingua 2. voce. **Có tiếng nói** avere voce in capitolo.
- tiếng ồn** chiasso, baccano.
- tiếng rằng** sebbene, benché.
- tiếng tăm** fama, reputazione.
- tiếng thế** tuttavia, pertanto.
- tiếng thơm** buona reputazione.
- tiếng tốt** buon nome.
- tiếng vang** 1. eco 2. (b) risonanza, ripercussione.
- tiếng vọng** eco.
- tiếng xấu** cattiva reputazione.
- tiếp¹** 1. essere adiacente, *susseguirsi*. **Hai buồng tiếp nhau** due stanze adiacenti 2. rice-

vere. **Tiếp thư** ricevere una lettera; **tiếp khách** ricevere un ospite 3. continuare. **Còn tiếp** continua.

tiếp² x ghé 2.

tiếp cận I. limitrofo, confinante, adiacente.

II. avvicinare, abbordare.

tiếp cứu portare soccorso.

tiếp diễn continuare.

tiếp đãi accogliere, ricevere.

tiếp giáp contiguo, confinante.

Hai miền tiếp giáp nhau due regioni confinanti.

tiếp khách ricevere ospiti.

tiếp ký controfirmare.

tiếp máu (y) fare una trasfusione di sangue.

tiếp nhận ricevere.

tiếp phát ritrasmettere (*segnali radio, tv*).

tiếp phẩm approvvigionare.

tiếp quản 1. (q) prendere il controllo 2. (tm) rilevare, prendere la gestione.

tiếp sau seguente. **Chương tiếp sau** capitolo seguente.

tiếp sức aggiungere forza, fare la propria parte. **Chạy tiếp sức** corsa a staffetta.

tiếp tay essere complice, essere in combutta con.

tiếp tế rifornire, approvvigionare.

nare.

tiếp theo seguente. **Trang tiếp theo** la pagina seguente.

tiếp thị commercializzazione, marketing.

tiếp thu 1. accettare. **Tiếp thu phê bình** accettare le critiche 2. prendere possesso. **Tiếp thu gia tài** prendere possesso di un'eredità.

tiếp thụ ricevere, assimilare. **Tiếp thụ tư tưởng mới** assimilare idee nuove.

tiếp tố (nnh) suffisso.

tiếp tục continuare.

tiếp tuyến (th) tangente.

tiếp viên assistente di volo, hostess.

tiếp xúc prendere contatto, contattare.

tiết¹ 1. sangue (*di animale macellato*). **Tiết lợn** sangue di maiale 2. (b) passione, rabbia.

tiết² periodo climatico, stagione.

tiết³ ora (*di lezione*).

tiết⁴ 1. esalare, emettere (*profumo*) 2. discernere.

tiết⁵ fedeltà, virtù.

tiết chế limitare, moderare.

tiết độ moderazione, temperanza.

tiết kiệm I. economizzare, risparmiare.

II. economia, risparmio. **Số tiết kiệm** libretto di risparmio.

III. economo, economico.

tiết lộ x **tiết lộ**.

tiết lộ rivelare, divulgare. **Tiết lộ bí mật** rivelare un segreto.

tiết mục (sk) numero. **Tiết mục múa** numero di danza.

tiệt sterminare. **Tiệt ruồi muỗi** sterminare mosche e zanzare.

tiệt khuẩn sterilizzare.

tiệt trùng sterilizzare.

tiêu¹ pepe.

tiêu² flauto.

tiêu³ 1. digerire. **Thức ăn khó tiêu** cibo difficile da digerire 2. spendere 3. dissipare, cacciare (*tristezza, malinconia*).

tiêu âm insonorizzare.

tiêu biểu caratteristico, tipico.

tiêu chảy x **ỉa chảy**.

tiêu chí criterio.

tiêu chuẩn norma, standard.

tiêu cực negativo. **Thái độ tiêu cực** atteggiamento negativo.

tiêu diệt sterminare, annientare.

tiêu dùng I. consumare. **Người tiêu dùng** consumatore.

II. consumo. **Hàng tiêu dùng** beni di consumo.

tiêu đề 1. intestazione 2. titolo (*di giornale*).

tiêu hao logorare, consumare.

tiêu hóa (cb) digerire. **Thức ăn dễ tiêu hóa** cibo facile da digerire.

tiêu hủy distruggere.

tiêu khiển divertirsi, distrarsi. **Đánh cờ để tiêu khiển** giocare a scacchi per divertirsi.

tiêu ngữ motto.

tiêu pha spendere.

tiêu phí sperperare.

tiêu tan svanire, essere distrutto, essere infranto. **Hi vọng tiêu tan** speranze infrante.

tiêu thụ consumare. **Xe tiêu thụ nhiều xăng** l'auto consuma molta benzina.

tiều phu boscaiolo.

tiều tụy sciupato, rovinato.

tiểu ban sottocommissione.

tiểu công nghệ artigianato.

tiểu công nghiệp piccola industria.

tiểu đề sottotitolo.

tiểu đoàn (q) battaglione.

tiểu họa (nt) miniatura.

tiểu học I. insegnamento elementare.

- II. elementare. **Trường tiểu học** scuola elementare.
- tiểu khí** ristrettezza di cuore, meschinità, grettezza.
- tiểu luận** saggio. **Tiểu luận về văn học** saggio di letteratura.
- tiểu não** (gp) cervello.
- tiểu nhân** persona meschina.
- tiểu nông** piccolo contadino.
- tiểu sử** biografia.
- tiểu thuyết** romanzo.
- tiểu thương** piccolo commerciante.
- tiểu tiện** urinare.
- tiểu tư sản** piccolo borghese.
- tiểu từ** (nnh) particella.
- tiểu lâm** barzelletta.
- tim¹** cuore.
- tim²** stoppino. **Tim đèn** stoppino di lampada.
- tim mạch** (y) cardiovascolare. **Bệnh tim mạch** malattie cardiovascolari.
- tim** cercare. **Tim một vật đã mất** cercare un oggetto perduto; **vạch lá tìm sâu** cercare il pelo nell'uovo.
- tim hiểu** 1. cercare di capire, studiare, investigare 2. fare la corte.
- tim kiếm** cercare, ricercare. **Tim kiếm tài liệu lịch sử** ricercare documenti storici.
- tim ra** trovare, ritrovare, scoprire.
- tim thấy** x **tim ra**.
- tim tòi** x **tim kiếm**.
- tím** viola (colore). **Mực tím** inchiostro viola.
- tím than** blu scuro.
- tin¹** I. notizia, informazione. **Tin vui** buona notizia; **tin thể thao** notizie sportive.
II. informare, far conoscere, mettere al corrente.
- tin²** credere, avere fiducia. **Tin ở tương lai** credere nel proprio avvenire.
- tin buồn** notizia triste, avviso di morte.
- tin cẩn** affidabile. **Người tin cẩn** persona affidabile.
- tin cậy** contare su, fidarsi di.
- tin đồn** voce, diceria.
- tin học** informatica.
- tin lành** (tg) protestante.
- tin mừng** buona notizia, bando di matrimonio.
- tin nhảm** superstizioso.
- tin tức** notizia, informazioni. **Tin tức trong ngày** notizie del giorno.
- tin tưởng** avere fiducia, confidare.
- tin vịt** falsa notizia, voce falsa. **Tung tin vịt** diffondere voci

false.

tín dụng credito. *Tín dụng ngân hàng* credito bancario; *tín dụng ruộng đất* credito fondiario.

tín hiệu 1. segnale. *Tín hiệu đường sắt* segnale ferroviario 2. segno.

tín hiệu học x ký hiệu học.

tín ngưỡng fede, credo.

tín nhiệm fidarsi, avere fiducia. *Bỏ phiếu tín nhiệm* voto di fiducia.

tín vật garanzia, pegno.

tinh¹ 1. vivace, sveglia 2. abile, esperto.

tinh² essenza.

tinh³ scorza (*di bambù*).

tinh⁴ birichino.

tinh⁵ unicamente, esclusivamente.

tinh anh vivace e intelligente.

tinh bột amido.

tinh cầu stella.

tinh chất essenza.

tinh chế raffinare. *Tinh chế đường* raffinare lo zucchero.

tinh dầu essenza. *Tinh dầu bạc hà* essenza di menta.

tinh giảm ridurre drasticamente.

tinh giản semplificare. *Tinh*

giản chương trình học semplificare un corso di studi.

tinh hoa genio, quintessenza.

Tinh hoa của dân tộc il genio di una nazione.

tinh khôn intelligente.

tinh luyện affinare. *Tinh luyện sắt* affinare il ferro.

tinh mơ alba.

tinh nghịch birichino.

tinh ranh astuto, furbo.

tinh tế sottile, fine, preciso (*ragionamento, osservazione*).

tinh thạch meteora, bolide.

tinh thần I. 1. mente, intelletto, spirito 2. senso. *Tinh thần trách nhiệm* senso di responsabilità 3. autocontrollo. *Mất tinh thần* perdere l'autocontrollo.

II. 1. spirituale 2. morale. *Sức mạnh tinh thần* forza morale 3. mentale.

tinh thể cristallo.

tinh tinh (*đh*) scimpanzé.

tinh tú astro.

tinh vi 1. sofisticato, perfezionato (*macchina*) 2. fine, sottile (*ragionamento*).

tinh ý perspicace, sagace.

tình 1. amore, affetto. *Tình mẹ* amore materno 2. sentimento.

- II. affascinante. *Cô gái tình tú* ragazza affascinante.
- tình ái (ái tình) amore.
- tình báo servizio segreto.
- tình báo viên agente segreto.
- tình ca canto d'amore.
- tình cảm I. sentimento.
II. sentimentale.
- tình cảnh situazione.
- tình cờ I. fortuito, accidentale.
Sự việc tình cờ fatto fortuito.
II. per caso.
- tình dục libido, desiderio carnale.
- tình duyên amore.
- tình địch rivale in amore.
- tình hình situazione. *Tình hình quốc tế* situazione internazionale.
- tình huống stato, situazione.
- tình nghi sospettare.
- tình nghĩa legame affettivo.
- tình nguyện volontario. *Quân tình nguyện* soldato volontario.
- tình nhân amante.
- tình thái situazione.
- tình thâm sentimento profondo.
- tình thân amicizia intima.
- tình thế situazione, congiuntura. *Ở trong tình thế khó khăn* trovarsi in una situazione difficile.
- tình tiết 1. dettaglio 2. trama (*di romanzo, dramma*) 3. (lp) circostanze.
- tình trạng stato, condizione, situazione. *Tình trạng sức khỏe* stato di salute.
- tình ý intenzione.
- tình yêu amore.
- tỉnh¹ 1. provincia. *Các tỉnh của Việt Nam* le province del Vietnam 2. capoluogo di provincia 3. comitato amministrativo provinciale.
- tỉnh² 1. essere lucido, essere cosciente. *Sốt cao nhưng vẫn tỉnh* essere lucido malgrado la febbre alta 2. svegliarsi 3. rinvenire.
- tỉnh dậy svegliarsi. *Tỉnh dậy từ sáng sớm* svegliarsi all'alba.
- tỉnh giảm ridurre.
- tỉnh giấc x tỉnh dậy.
- tỉnh lỵ capoluogo di provincia.
- tỉnh ngộ rendersi conto dei propri errori, disilludersi.
- tỉnh táo lucido, vigile, sveglio. *Tỉnh thần tỉnh táo* mente lucida.
- tỉnh thành città, area urbana.
- tỉnh¹ altare (*per il culto delle divinità*).

tĩnh² 1. calmo, tranquillo 2. sedentario.

tĩnh dưỡng convalescente.

tĩnh điện elettricità statica.

tĩnh mạch (*gp*) vena.

tĩnh mịch tranquillo.

tĩnh tại sedentario. **Công tác tĩnh tại** lavoro sedentario.

tĩnh vật natura morta.

tính¹ 1. carattere, temperamento. **Tính nóng** carattere irascibile 2. proprietà. **Kim loại có tính dẫn nhiệt** i metalli hanno la proprietà di condurre il calore 3. abitudine.

tính² 1. calcolare. **Tính diện tích một hình tam giác** calcolare la superficie di un triangolo 2. contare. **Tính từ hôm nay** a contare da oggi 3. considerare, soppesare.

tính cách caratteristica, carattere. **Với tính cách là** in qualità di.

tính chất proprietà, carattere. **Tính chất hóa học** proprietà chimica.

tính chuyện contare di, considerare di [fare qualcosa].

tính dục istinto sessuale.

tính khí temperamento.

tính mạng vita.

tính mệnh x **tính mạng**.

tính năng proprietà, facoltà.

tính nết 1. natura, carattere 2. condotta, comportamento.

tính tình carattere. **Tính tình cởi mở** carattere comunicativo.

tính toán calcolare. **Tính toán tiền nong** calcolare le spese.

tính từ (*nnh*) aggettivo.

tịnh proprio, affatto. **Tôi tịnh chẳng biết gì cả** non so proprio nulla.

tít (x xa tít) molto [lontano].

tít mù lontanissimo.

tịt x tịt ngòi.

tịt ngòi fare cilecca. **Pháo tịt ngòi** il petardo fa cilecca.

to I. grosso, grande. **Cây to** un grande albero; **số tiền to** una grossa somma.

II. forte. **Kêu to** gridare forte.

to béo grande e grosso, corpulento.

to đầu grande. **To đầu mà đại** grande ma sciocco.

to gan audace, coraggioso.

to lớn grande, grosso.

to mồm sbraitare.

to sự molto grande.

to tát grandioso. **Sự nghiệp to tát** opera grandiosa.

to tiếng litigare, sgridare.

to tướng enorme, voluminoso, molto grosso. **Một gói to tướng** un pacco voluminoso.

to xù mastodontico.

tò mò 1. curioso 2. indiscreto. **Câu hỏi tò mò** domanda indiscreta.

tò vò arco, volta. **Cửa tò vò** porta ad arco.

tỏ 1. brillare. **Trăng tỏ** la luna brilla 2. esprimere, dichiarare. **Tỏ lòng biết ơn** esprimere gratitudine 3. conoscere a fondo.

tỏ bày x bày tỏ.

tỏ ra mostrare, fare prova di.

tỏ rõ indicare chiaramente.

tỏ tình dichiarare il proprio amore.

tỏ tường capire a fondo, cogliere a fondo.

tỏ vẻ sembrare, avere l'aspetto.

toa¹ vagone, carrozza. **Toa hành khách** carrozza passeggeri; **toa hành lý** [carrozza] bagagliaio.

toa² (dph) x toa thuốc.

toa ăn carrozza ristorante.

toa chở hàng vagone merci.

toa nằm vagone letto.

toa thuốc ricetta medica.

tòa¹ edificio, monumento. **Tòa**

nhà immobile (d); **tòa đại sứ** ambasciata.

tòa² (x tòa án) tribunale. **Phiên tòa** udienza del tribunale.

tòa án tribunale. **Tòa án binh** tribunale militare.

tòa soạn redazione (di giornale).

tòa thánh santa sede. **Tòa thánh Cao Đài** la Santa Sede Cao daista.

tòa thị chính municipio.

tỏa 1. sprigionare, diffondere (calore, profumo) 2. riversarsi. **Đám đông tỏa ra các phố** la folla si riversa nelle strade 3. irradiarsi. **Từ đây tỏa ra nhiều đường phố** da qui si irradiano numerose strade.

toạ đàm colloquio informale, incontro informale, scambio di idee.

toài 1. scivolare 2. strisciare.

toại soddisfare.

toại nguyện realizzare le proprie aspirazioni.

toại ý essere soddisfatto.

toan tentare. **Toan chạy trốn** tentare di fuggire.

toan tính proporsi di, avere l'intenzione di.

toàn tutto, intero. **Mặc toàn màu trắng** tutto vestito di

- bianco; **toàn bằng sắt** tutto di ferro.
- toàn bộ I.** totalità, insieme (*d*).
Toàn bộ học sinh l'insieme degli alunni.
II. completo, totale, globale.
- toàn cảnh** panorama.
- toàn cầu I.** tutto il mondo. **Trên toàn cầu** in tutto il mondo.
II. mondiale, globale. **Dân số toàn cầu** popolazione mondiale; **chiến lược toàn cầu** strategia globale.
- toàn dân** tutta la popolazione.
- toàn diện** esauriente, completo, globale.
- toàn gia** tutta la famiglia.
- toàn năng** onnipotente.
- toàn phần** completo, totale.
- toàn quốc I.** l'intero paese.
II. nazionale.
- toàn quyền I.** pieni poteri.
II. plenipotenziario.
- toàn tập** opere complete. **Toàn tập Nguyễn Du** le opere complete di Nguyễn Du.
- toàn thân** tutto il corpo.
- toàn thể I.** totalità. **Toàn thể nhân viên** la totalità del personale.
II. 1. generale, universale 2. plenario. **Hội nghị toàn thể** assemblea plenaria.
- toàn thiện** perfetto.
- toàn trí** onnisciente.
- toàn văn** testo integrale.
- toàn vẹn** integrale, intero, completo.
- toán¹** gruppo, squadra, banda. **Toán học sinh** gruppo di scolari; **toán thợ** squadra di operai.
- toán²** 1. operazione. **Bốn phép toán cơ bản** le quattro operazioni fondamentali 2. matematica. **Học toán** studiare matematica.
- toán học I.** matematica.
II. matematico (*tt*).
- toán kinh tế** econometria.
- toán trưởng** caposquadra, capogruppo.
- toang** spalancare. **Cửa sổ mở toang** finestra spalancata; **mở toang cửa** spalancare la porta.
- toang toang** stentoreo. **Giọng nói toang toang** voce stentorea.
- toáng** fare una scenata.
- toát** traspirare, trasudare. **Toát mồ hôi** grondare sudore.
- tóc** capello. **Tóc rẽ tre** capelli radi; **tóc bạc** capelli bianchi; **chẻ sợi tóc làm tư** spaccare un capello in quattro.
- tóc giả** parrucca.
- tóc mai** basette.

tóc sâu capello bianco (*di persone giovani*).

tóc tai (*thgt*) capigliatura.

tóc thê capelli sciolti sulle spalle.

tọc mạch (x thốc mách) ficcanaso.

tóe sgorgare, spandersi.

toét¹ rosso e gonfio (*di occhi*).

toét² spalancare. **Toét miệng cười** spalancare la bocca ridendo.

toi spreco, perso. **Công toi** lavoro spreco; **tiền toi** denaro spreco.

toi cơm buono a nulla.

toi mạng (*thgt*) morire, perire.

tỏi¹ (*tv*) aglio.

tỏi² (*thgt*) tirare le cuoia.

tỏi gà coscia di pollo.

tỏi tây (*tv*) porro.

tóm 1. cogliere. **Tóm lấy thời cơ** cogliere l'occasione 2. acciuffare. **Tên kẻ cắp đã bị tóm** il ladro è stato acciuffato.

tóm cổ x tóm 2.

tóm lại I. riassumere.

II. in breve, riassumendo, in conclusione.

tóm tắt riassumere. **Tóm tắt truyện** riassumere un racconto; **bản tóm tắt** riassun-

to.

tong (*thgt*) perdere. **Tong đời** perdere la vita.

tong tả andare di fretta.

tòng phạm complice.

tòng quân (*q*) arruolarsi.

tòng tọc sgangherato. **Xe đạp tòng tọc** bicicletta sgangherata; **ô tô tòng tọc** macinino.

tọng 1. stipare, pigiare 2. rimpinzarsi.

tóp mỡ cotenna arrostita.

tọp scheletrico, magro come un chiodo.

tọt rapidamente.

tô¹ ciotola. **Tô miến** ciotola per minestra.

tô² colorare. **Tô bản đồ** colorare una carta geografica.

tô điểm abbellire.

tô giới (*ls*) concessione.

tô màu x tô².

tô nhượng (*ls*) concessione.

tô vẽ ornare, abbellire. **Tô vẽ sự thực** abbellire la verità.

tổ¹ nido. **Tổ chim** nido di uccelli; **tổ kiến** formicaio.

tổ² 1. antenato, avo 2. padre, fondatore. **Ông tổ nghề gốm** il padre della ceramica.

tổ³ gruppo. **Tổ học tập** gruppo

- di studio; **tổ trưởng** capogruppo.
- tổ chức** I. organizzare. **Tổ chức một cuộc họp** organizzare una riunione.
II. organizzazione. **Tổ chức công đoàn** organizzazione sindacale.
- tổ hợp**¹ gruppo cooperativo.
- tổ hợp**² I. combinare.
II. consorzio, holding.
- tổ ong** 1. alveare 2. sciame.
- tổ quốc** patria, paese. **Mặt trận tổ quốc** fronte patriottico.
- tổ tiên** antenati, avi.
- tổ tông** x **tổ tiên**.
- tổ trưởng** capogruppo.
- tổ** 1. esagerare 2. denunciare.
- tổ cáo** 1. accusare 2. denunciare.
- tổ giác** denunciare. **Tổ giác với cảnh sát** denunciare alla polizia.
- tổ tụng** (*lp*) processo.
- tốc**¹ 1. sollevare 2. rovesciare, portare via. **Gió tốc mái nhà** il vento porta via il tetto della casa.
- tốc**² velocemente.
- tốc độ** velocità.
- tốc hành** *espresso*, *veloce*. **Tàu tốc hành** [treno] rapido.
- tốc ký** stenografia.
- tốc lực** velocità. **Hết tốc lực** a tutta velocità.
- tộc** etnia.
- tôi**¹ I. io, mi, me.
II. mio. **Anh tôi** mio fratello (*maggiore*).
- tôi**² 1. suddito. **Vua và tôi** il re e i suoi sudditi 2. servitore.
- tôi**³ 1. temprare. **Tôi thép** temprare l'acciaio 2. spegnere. **Tôi với** spegnere la calce.
- tôi luyện** temprare (*b*), fortificare. **Kinh nghiệm đã tôi luyện anh ấy** l'esperienza lo ha temprato.
- tôi mọi** schiavo.
- tôi tớ** servitore, lacchè.
- tồi** I. cattivo, mediocre, inferiore. **Nhà văn tồi** scrittore mediocre; **thức ăn tồi** cibo cattivo.
II. male (*pt*). **Nói tồi** parlare male; **cư xử tồi** comportarsi male.
- tồi tàn** misero, povero, sordido.
- tồi tệ** cattivo, meschino. **Cách xử sự tồi tệ** comportamento meschino; **thời tiết tồi tệ** tempo cattivo.
- tối**¹ I. notte, sera. **Tối đen** notte fonda; **mười giờ tối** le dieci di sera.
II. scuro, buio. **Đêm tối** notte buia; **màu tối** colore scu-

- ro; **gian phòng tối** stanza buia; **buồng tối** camera oscura.
- tối²** estremamente. **Tối khẩn** estremamente urgente.
- tối cao** supremo. **Tòa án tối cao** corte suprema.
- tối dạ** beota, ebete.
- tối đa** massimo. **Giá tối đa** prezzo massimo.
- tối hảo** il migliore, ottimale.
- tối hậu thư** ultimatum.
- tối huệ quốc** (*tm*) nazione più favorita.
- tối ngày** giorno e notte.
- tối om** buio pesto.
- tối tăm** buio, oscuro.
- tối tân** ultramoderno.
- tối thiểu** minimo (*tt*). **Lương tối thiểu** salario minimo.
- tối thượng** supremo.
- tối ưu** ottimale. **Điều kiện tối ưu** condizione ottimale.
- tội¹** 1. crimine, reato. **Tội phản quốc** [crimine di] alto tradimento; **tội tham ô** reato di peculato 2. colpa, peccato.
- tội²** pietoso, penoso, degno di pietà.
- tội ác** crimine, reato.
- tội gì** perché mai, a che pro. **Tội gì mà đi đến đấy** perché mai andarci?
- tội lỗi** colpa, peccato.
- tội nghiệp** degno di compassione.
- tội nhân** colpevole (*tt*).
- tội phạm** criminale. **Tội phạm chiến tranh** criminale di guerra.
- tội tình** errore, sbaglio.
- tôm** gamberetto.
- tôm cua** crostacei.
- tôm he** gamberone.
- tôm hùm** aragosta.
- tôm sông** gambero (*d'acqua dolce*).
- tôn¹** lamiera. **Mái nhà bằng tôn** tetto di lamiera.
- tôn²** 1. innalzare al rango di, proclamare. **Tôn lên làm vua** proclamare qualcuno re 2. rialzare. **Tôn nền nhà** rialzare il pavimento 3. ravvivare.
- tôn giáo** I. religione. II. religioso (*tt*).
- tôn kính** venerare.
- tôn múi** lamiera ondulata.
- tôn nghiêm** solenne, sacro.
- tôn phái** setta religiosa.
- tôn phong** consacrare.
- tôn sùng** venerare.
- tôn thất** famiglia reale.
- tôn trọng** rispettare. **Tôn trọng**

- pháp luật** rispettare la legge.
- tồn căn** matrice.
- tồn kho** in magazzino, in deposito. **Hàng tồn kho** merci in deposito.
- tồn tại** I. 1. esistere, sopravvivere. **Cùng tồn tại** coesistere 2. essere in sospeso, restare irrisolto. **Những vấn đề còn tồn tại** problemi che restano irrisolti.
II. problema in sospeso, difetto.
- tổn hại** I. danneggiare, nuocere. **Tổn hại sức khỏe** nuocere alla salute.
II. danno.
- tổn phí** spesa.
- tổn thất** I. subire delle perdite, subire dei danni. **Quân địch tổn thất nặng nề** il nemico ha subito gravi perdite.
II. perdita, danno. **Tổn thất vật chất** danni materiali.
- tổn thương** I. ledere, danneggiare. **Tổn thương đến quyền lợi của ai** ledere gli interessi di qualcuno.
II. (y) lesione.
- tốn** I. 1. costare. **Chữa nhà tốn bao nhiêu tiền?** quanto è costata la riparazione della tua casa? 2. richiedere. **Việc này tốn nhiều công sức** questo lavoro richiede molti sforzi.
II. costoso.
- tốn kém** costoso, dispendioso.
- tông phái** setta.
- tông tích** origine.
- tổng** I. sommare.
II. totale. **Tổng của một phép cộng** totale di un'addizione.
- tổng bãi công** sciopero generale.
- tổng bí thư** segretario generale.
- tổng biên tập** redattore capo.
- tổng chỉ huy** comandante in capo.
- tổng công đoàn** confederazione generale del lavoro.
- tổng công trình sư** ingegnere capo.
- tổng công ty** compagnia generale.
- tổng cộng** totale.
- tổng cục** ufficio centrale.
- tổng diễn tập** (sk) prova generale.
- tổng đài** centralino telefonico.
- tổng đình công** x **tổng bãi công**.
- tổng động viên** mobilitazione generale.
- tổng giám đốc** direttore generale.

tổng hội federazione di associazioni. **Tổng hội sinh viên** federazione delle associazioni studentesche.

tổng hợp I. 1. fare la sintesi, raccogliere e classificare 2. sintetizzare. **Tổng hợp một chất** sintetizzare un prodotto.

II. 1. sintetico. **Sợi tổng hợp** fibra sintetica 2. generale, globale. **Bách hóa tổng hợp** grande magazzino; **trường đại học tổng hợp** università.

tổng kết I. ricapitolare, riepilogare, fare un bilancio. **Tổng kết công tác cuối năm** fare un bilancio del lavoro a fine anno.

II. bilancio (kt). **Tổng kết tài khóa** bilancio di fine esercizio.

tổng kho magazzini generali.

tổng khởi nghĩa insurrezione generale.

tổng lãnh sự console generale.

tổng lãnh sự quán consolato generale.

tổng liên đoàn confederazione generale.

tổng lực totale. **Chiến tranh tổng lực** guerra totale.

tổng phản công controffensiva generale.

tổng quát generale (tt). **Cái nhìn tổng quát** veduta generale.

tổng sản phẩm produzione globale.

tổng số totale. **Tổng số chi tiêu** il totale delle spese.

tổng thanh tra ispettore generale.

tổng thống presidente della repubblica.

tổng thư ký segretario generale.

tổng tiến công offensiva generale.

tổng tuyển cử elezioni generali.

tổng tư lệnh comandante in capo.

tống 1. scacciare, mandare via 2. espellere. **Tống chất bã ra khỏi cơ thể** espellere i rifiuti dell'organismo 3. buttare. **Tống vào sọt rác** buttare nella pattumiera.

tống cổ scacciare, licenziare.

tống giam mettere in prigione.

tống lao x tống giam.

tống ngục x tống giam.

tống táng seppellire.

tống tiền ricattare, estorcere denaro. **Kẻ tống tiền** ricattatore; **sự tống tiền** estorsione.

tốp gruppo, plotone, squadra.

tốp ca canto corale.

tốt¹ pedone (scacchi).

- tốt²** I. buono. *Người bạn tốt* un buon amico; *sách tốt* un buon libro.
II. bene.
- tốt bụng** buono, che ha buon cuore.
- tốt đẹp** 1. soddisfacente. *Kết quả tốt đẹp* risultati soddisfacenti 2. buono. *Tình cảm tốt đẹp* buoni sentimenti.
- tốt đôi** che formano una bella coppia.
- tốt hơn** migliore.
- tốt lành** favorevole, propizio.
- tốt nái** prolifico (*di donna*).
- tốt nét** gentile, cortese.
- tốt nghiệp** diplomarsi, laurearsi. *Tốt nghiệp đại học sư phạm* laurearsi in pedagogia; *thi tốt nghiệp* esame di laurea; *bằng tốt nghiệp* diploma di laurea.
- tốt nhất** ottimo.
- tốt nhặn** rassegnato.
- tốt số** fortunato.
- tốt tiếng** che ha buona reputazione.
- tốt trời** bel tempo. *Hôm nay tốt trời* oggi fa bel tempo.
- tột bậc** supremo, al massimo livello.
- tột cùng** massimo, sommo.
- tột đỉnh** culmine, zenit.
- tột độ** massimo grado, colmo.
- tột mực** eccellente.
- tơ¹** seta. *Chỉ tơ* filo di seta; *tơ nhân tạo* seta artificiale.
- tơ²** giovane (*tt*). *Vịt tơ* anatroc-colo; *gái tơ* ragazzina.
- tơ huyết** (*sh*) fibrina.
- tơ lòng** legame sentimentale.
- tơ lụa** seta, seterie (*c, sn*).
- tơ vương** x **tơ lòng**.
- tờ** 1. foglio. *Tờ giấy* foglio di carta; *tờ sách* fogli di libro 2. (*pl*) *Tờ báo* giornale.
- tờ khai** dichiarazione.
- tờ mờ** I. alba. *Tờ mờ sáng* primo mattino.
II. vago, poco chiaro.
- tờ phóng** trasparente.
- tớ¹** io.
- tớ²** servitore.
- tơi bời** a pezzi, fatto a pezzi.
- tơi tả** x **tả tơi**.
- tời** (*kỹ*) argano.
- tới** I. arrivare. *Số người dự không tới một trăm* il pubblico non arriva a cento persone.
II. prossimo. *Tuần tới* la settimana prossima.
III. 1. a, fino a. *Chờ tới nửa đêm* aspettare fino a mezzanotte 2. a puntino. *Cơm chín tới* riso cotto a puntino.

tới cùng fino in fondo.

tới hạn (vI) critico. **Nhiệt độ tới hạn** temperatura critica.

tới lui frequentare.

tới mức al punto che, al punto di.

tới nơi fino in fondo.

tới tấp in rapida successione, fittamente.

tởm ributtante, disgustoso.

tốt macina. **Tốt cối xay** macina di mulino.

tra¹ 1. adattare. **Tra cán dao** adattare un manico di coltello 2. aggiungere. **Tra muối** aggiungere il sale 3. mettere. **Tra chìa vào ổ khóa** mettere la chiave nella serratura.

tra² consultare. **Tra từ điển** consultare un dizionario.

tra³ torturare, estorcere con la tortura.

tra khảo¹ consultare.

tra khảo² estorcere una confessione con la tortura.

trà¹ 1. tè 2. pianta del tè.

trà² (tv) camelia.

trà trộn mescolarsi. **Trà trộn vào đám đông** mescolarsi alla folla.

trả 1. restituire. **Trả cuốn sách đã mượn** restituire un libro preso in prestito 2. pagare.

Trả tiền nhà pagare l'affitto.

trả đũa fare rappresaglie, prendere misure di ritorsione.

trả giá pagare.

trả lời rispondere.

trả miếng vendicarsi, rendere pan per focaccia. **Ăn miếng trả miếng** occhio per occhio, dente per dente.

trả nợ pagare un debito.

trả ơn contraccambiare un favore.

trả thù vendicarsi.

trá bệnh fingere una malattia.

trá hình I. travestirsi, mascherarsi.

II. mascherato.

trác táng condurre una vita licenziosa.

trạc circa. **Một người trạc bốn mươi** un uomo di circa quarant'anni.

trách rimproverare.

trách mắng redarguire.

trách móc x trách.

trách nhiệm responsabilità.

trách phạt rimproverare e punire.

trai I. figlio, ragazzo. **Có hai trai một gái** avere due figli e una figlia.

II. di sesso maschile, ma-

schio. **Con trai** figlio [maschio]; **bạn trai** amico.

trai gái 1. ragazzo e ragazza 2. (b) flirt, relazione sentimentale.

trai ngọc ostrica perliera.

trai phòng cella (*di bonzo*).

trai trẻ giovane (*tt*).

trái¹ aver sperimentato, essere esperto.

trái² stendere, estendersi. **Trái khăn bàn** stendere la tovaglia.

trái qua passare, attraversare. **Trái qua một thời kỳ khó khăn** passare un momento difficile.

trái¹ 1. frutto. **Trái cam** arancia 2. (*pl*) **Trái banh** palla; **trái cật** rene.

trái² I. 1. sinistro. **Tay trái** mano sinistra; **rẽ sang bên trái** girare a sinistra 2. contrario, divergente.

II. rovescio. **Mặt trái của tấm huân chương** il rovescio della medaglia.

trái³ (*dph*) (*y*) vaiolo.

trái cổ (*gp*) pomo d'Adamo.

trái đất terra, globo terrestre.

trái giống (*dph*) vaiolo.

trái khoáy I. al contrario, alla rovescia.

II. inopportuno, inusuale.

trái lại al contrario.

trái mùa 1. fuori stagione. **Quả trái mùa** frutta fuori stagione 2. fuori moda. **Y phục trái mùa** abbigliamento fuori moda.

trái nghĩa (*nnh*) di senso contrario.

trái ngược opposto, contrario. **Ý kiến trái ngược nhau** opinioni contrarie.

trái phép illegale.

trái tai sgradevole, inaccettabile.

trái tim cuore.

trái tính irritabile, insofferente, di carattere difficile.

trái vụ fuori stagione (*riso*).

trái xoan ovale. **Mặt trái xoan** viso ovale.

trại 1. accampamento, campo. **Lửa trại** falò 2. fattoria. **Trại chăn nuôi** fattoria di allevamento.

trại giam prigione.

trại hè colonia estiva.

trại lính caserma.

trại tập trung campo di concentramento.

trám 1. otturare. **Trám răng** otturare un dente 2. calafatare. **Trám thuyền** calafatare una barca.

trạm posto, stazione, fermata.

Trạm gác posto di guardia;
trạm xăng stazione di servizio;
trạm cứu thương posto di pronto soccorso;
trạm xe buýt fermata dell'autobus.

trạm trưởng capo di una stazione (*meteorologica, sismica*).

trạm xá stazione sanitaria, ambulatorio di paese.

tràn¹ 1. straripare, traboccare.
Nước sông tràn bờ il fiume ha straripato 2. spandersi (*acqua*) 3. dilagare.

tràn² senza ritegno, senza freno, sfrenatamente. **Chơi tràn cung mây** divertirsi sfrenatamente, divertirsi senza alcun ritegno.

tràn³ deposito. **Tràn than** deposito di carbone.

tràn lan propagarsi, diffondersi.
Dịch cúm tràn lan l'influenza si propaga.

tràn ngập inondare, sommergere. **Nước tràn ngập cả một vùng** l'acqua ha inondato un'intera regione.

trán fronte (*c*). **Trán cao** fronte alta.

trang¹ pagina. **Cuốn sách hai trăm trang** libro di duecento pagine; **trang bìa** [pagina di] copertina.

trang² (*pl*) **Trang hào hiệp** un

eroe.

trang³ 1. livellare. **Trang thóc phơi** livellare il riso messo ad asciugare 2. mescolare (*le carte*).

trang bị I. attrezzare, dotare, equipaggiare. **Trang bị cho một xưởng thợ** attrezzare un'officina.

II. attrezzatura.

trang cụ attrezzi.

trang điểm abbellire.

trang hoàng decorare. **Trang hoàng nhà cửa** decorare la casa.

trang nghiêm solenne, grave. **Thái độ trang nghiêm** atteggiamento solenne.

trang nhã raffinato.

trang sức agghindarsi, ornarsi.

trang trải pagare.

trang trại fattoria.

trang trí I. decorare, ornare.

II. ornamentale, decorativo. **Nghệ thuật trang trí** arte decorativa.

trang trọng solenne.

tràng¹ 1. fila, striscia 2. salva. **Một tràng vỗ tay** una salva di applausi.

tràng² (*tv*) corolla.

tràng kỷ divanetto, canapé.

tràng sinh x **trường sinh**.

tráng 1. risciacquare per l'ultima volta con acqua pulita.

Tráng bát đĩa risciacquare i piatti per l'ultima volta con acqua pulita 2. ricoprire (con uno strato fine di qualcosa) 3. preparare stendendo in strati sottili. **Tráng trứng** preparare una frittata.

tráng kiện robusto. **Người tráng kiện** una persona robusta.

tráng lệ sontuoso, magnifico.

tráng men smaltare.

tráng miệng prendere un dessert. **Đồ tráng miệng** dessert.

tráng phim (na) sviluppare una pellicola.

trạng huống congiuntura, situazione.

trạng thái stato. **Trạng thái tâm hồn** stato d'animo; **trạng thái lỏng** stato liquido.

trạng từ (nnh) avverbio.

tranh¹ quadro, dipinto. **Tranh dầu** quadro a olio.

tranh² competere, lottare.

tranh ảnh illustrazione. **Tạp chí có tranh ảnh** giornale illustrato.

tranh chấp I. contendere, contendersi, disputarsi. **Tranh chấp thị trường** contendersi i mercati.

II. (lp) litigioso.

tranh đấu lottare.

tranh đua competere, gareggiare.

tranh giải concorrere, competere per un premio.

tranh giành contendersi.

tranh in tay (nt) stampa.

tranh khắc (nt) incisione.

tranh luận discutere, dibattere.

tranh màu bột (nt) acquerello.

tranh nê (nt) affresco.

tranh quyền contendersi il potere.

tranh thủ 1. accattivarsi, attirare 2. approfittare. **Tranh thủ thời cơ** approfittare dell'occasione.

tranh tường (nt) affresco.

tranh vải (nt) tela.

tránh 1. evitare, eludere, scansare. **Tránh khó khăn** scansare le difficoltà 2. farsi da parte, scansarsi, scostarsi.

tránh khỏi evitare.

tránh né eludere, schivare, evitare. **Tránh né một vấn đề** eludere un problema.

trạnh tartaruga marina.

trao 1. passare, dare. **Trao cho tôi quyển sách trước mặt anh** passami il libro davanti a te 2. recapitare. **Trao thư**

- recapitare una lettera.
- trao đổi** I. scambiare. *Trao đổi thư từ* scambiare una corrispondenza; *trao đổi văn hóa* avere scambi culturali. II. scambio. *Giá trị trao đổi* valore di scambio.
- trao tặng** conferire, assegnare, concedere. *Trao tặng huy chương vàng* conferire una medaglia d'oro.
- trào** 1. traboccare. *Nước sôi trào ra* l'acqua bollente trabocca 2. grondare (*di lacrime*).
- trào lưu** corrente, movimento.
- trào phúng** satirico. *Thơ trào phúng* poesia satirica.
- tráo** sostituire con frode. *Tráo hàng xấu lấy hàng tốt* sostituire con frode merci buone con merci cattive.
- tráo trở** losco, equivoco. *Con người tráo trở* persona losca.
- trát** rivestire, applicare un rivestimento. *Trát vữa lên tường* intonacare un muro.
- trau** levigare. *Trau đá* levigare la pietra.
- trau chuốt** 1. affinare, perfezionare. *Trau chuốt lời văn* affinare lo stile 2. curare. *Trau chuốt ăn mặc* curare l'abbigliamento.

- trau dồi x trau dồi.**
- trau dồi** perfezionarsi, coltivare. *Trau dồi đạo đức* coltivare la virtù; *trau dồi tiếng Ý* perfezionarsi in italiano.
- trày** raccogliere. *Trày quả* raccogliere dei frutti.
- trắc** (tv) palissandro.
- trắc diện** profilo.
- trắc nghiệm** I. esaminare, sottoporre a un test. II. test. *Trắc nghiệm hướng nghiệp* test di orientamento professionale.
- trắc trở** I. imbattersi in un ostacolo. II. ostacolo, intoppo, impedimento.
- trặc** slogarsi, lussarsi. *Trặc tay* slogarsi il braccio.
- trăm** 1. cento. *Một trăm người* cento persone; *trăm phần trăm* cento per cento 2. molto. *Trăm thứ phải làm* molte cose da fare.
- trăm năm** cento anni, una vita.
- trăm nghìn** migliaia (*c, sn*).
- trăn** (dh) pitone.
- trăn trở** 1. rigirarsi nel letto 2. essere assillato, essere tormentato. *Vấn đề ấy làm anh ta trăn trở mấy tháng trời* quel problema lo ha assillato per parecchi mesi.

trần trọc rigirarsi nel letto insonne.

trăng 1. luna 2. mese. *Lúa ba trăng* riso di tre mesi.

trăng lưỡi liềm mezzaluna.

trăng mặt luna di miele.

trăng non luna nuova.

trăng tròn luna piena.

trắng 1. bianco. *Phấn trắng* gesso bianco; *trắng như tuyết* bianco come la neve 2. vuoto. *Tay trắng* mani vuote 3. libero. *Trắng nợ* libero da debiti.

trắng án (*lp*) assolto.

trắng bệch bianco pallido.

trắng bong candido.

trắng muốt diafano.

trắng ngà bianco avorio.

trắng ngần bianco come un giglio.

trắng tinh bianchissimo. *Gạo trắng tinh* riso bianchissimo.

trắng toát bianco uniforme.

trắng trẻo chiaro. *Da dẻ trắng trẻo* colorito chiaro.

trắng trợn crudo, cinico, impudente. *Một sự nói dối trắng trợn* bugia impudente.

trắng xóa bianco uniforme.

trầm¹ x trầm hương.

trầm² grave, profondo. *Giọng*

trầm voce grave.

trầm³ affondare. *Thuyền bị trầm* la barca è affondata.

trầm bổng melodioso.

trầm hương (*tv*) aquilaria.

trầm mặc taciturno. *Tính trầm mặc* carattere taciturno.

trầm ngâm pensoso.

trầm tích (*đc*) sedimento.

trầm tĩnh calmo, tranquillo.

trầm trọng grave, serio. *Bệnh trầm trọng* malato grave.

trầm uất (*tâm*) depressivo. *Trạng thái trầm uất (tâm)* depressione.

trầm 1. non poter germogliare (*di semi*) 2. dissimulare, far scomparire. *Trầm một món tiền* dissimulare una somma di denaro.

trẫm io (*usato dal re*).

trẫm mình annegare.

trần châu perla.

trần trọng rispettoso, deferente. *Lời chào trần trọng* distinti saluti.

trần¹ il mondo, questo mondo.

trần² soffitto. *Quạt trần* ventilatore a soffitto.

trần³ 1. a torso nudo. *Ở trần* essere a torso nudo 2. nudo, scoperto. *Đầu trần* capo scoperto; *trần như nhộng* nudo

come un verme.

trần gian questo mondo.

trần thế x **trần gian**.

trần trụi nudo (*tt, cb*).

trần truồng nudo (*tt*).

trần tục il mondo terreno.

trấn bloccare, sbarrare.

trấn áp reprimere.

trấn định calmare, placare, rasserenare.

trấn lột borseggiare. **Trấn lột người qua đường** borseggiare un passante.

trấn phong paravento.

trấn tĩnh conservare il proprio sangue freddo, rimanere calmo.

trận 1. battaglia, combattimento. **Thắng trận** vincere una battaglia; **thua trận** perdere una battaglia 2. partita, incontro. **Trận đá bóng** partita di calcio; **trận quyền Anh** incontro di pugilato 3. (*pl*). **Trận gió** colpo di vento; **trận ho** accesso di tosse; **trận cười** scroscio di risa.

trận địa campo di battaglia.

trận thế ordine di battaglia.

trận tiền (*q*) fronte (*d*).

trận tuyến linea del fronte.

trâng tráo impudente, sfrontato.

trật¹ grado. **Thăng trật** salire di

grado.

trật² 1. uscire da. **Xe lửa trật đường ray** il treno è uscito dai binari (ha deragliato) 2. sbagliare. **Tính trật** sbagliare i calcoli; **trật đường** sbagliare strada.

trật³ togliersi. **Trật mũ** togliersi il cappello.

trật bánh deragliare (*treno*).

trật chân scivolare, fare un passo falso.

trật khớp lussato, slogato.

trật tự ordine. **Xếp đặt cho có trật tự** mettere in ordine; **lập lại trật tự** ristabilire l'ordine.

trâu (*dh*) bufalo.

trâu bò 1. bovini 2. bestiame.

trâu ngựa (*b*) animale da soma, schiavo.

trâu nước (*dh*) ippopotamo.

trầu betel. **Lá trầu** foglia di betel; **ăn trầu** masticare betel.

trấu pula di riso. **Như trấu** in gran numero.

trầy graffiare. **Trầy da** graffiarsi la pelle.

trầy trật sforzarsi senza risultato.

trẩy 1. (*q*) marciare 2. recarsi, fare una gita. **Trẩy kinh** recarsi nella capitale.

trẩy hội andare in pellegrinaggio. **Trẩy hội Chùa Hương** andare in pellegrinaggio alla Pagoda Profumata.

tre (tv) bambù.

trẻ I. giovane (tt). **Tuổi trẻ** giovane età; **trẻ người non dạ** giovane e inesperto.

II. bambino.

trẻ con I. bambino. **Sách cho trẻ con** libri per bambini.

II. infantile.

trẻ em bambino.

trẻ hóa ringiovanire.

trẻ măng molto giovane.

trẻ thơ bambino.

trẻ trung giovanile (*di carattere*).

trẻ tuổi giovane (tt).

treo I. 1. appendere, sospendere. **Treo bức tranh** appendere un quadro **2.** tenere in sospeso, dilazionare.

II. sospeso. **Cầu treo** ponte sospeso.

treo bảng affiggere un cartello.

treo cổ impiccare, condannare all'impiccagione.

treo giải 1. offrire un premio **2.** mettere una taglia.

treo giò (thể) sospendere. **Cầu thủ bị treo giò một năm** il calciatore fu sospeso per un anno.

treo gương dare l'esempio.

treo niêu (thgt) non avere nulla da [fare cuocere per] mangiare.

trèo scalare, arrampicarsi. **Trèo cây** arrampicarsi su un albero; **trèo tường** scalare un muro; **trèo núi** scalare una montagna.

trèo leo arrampicarsi.

tréo incrociare. **Vắt tréo chân** accavallare le gambe.

tréo giò contrario, contraddittorio.

tréo khoáy scomodo, strano, indebito, inopportuno.

trẹo 1. [essere] storto, [essere] di traverso, obliquo. **Ảnh treo trẹo** fotografia appesa di traverso **2.** avere una lussazione.

trẹo cổ torcicollo.

trẹo trộ molto di traverso, molto obliquo.

trẹo xương lussazione.

trét 1. calafatare. **Trét thuyền** calafatare una barca **2.** intonacare.

trễ I. tardi, in ritardo. **Đến trễ** arrivare in ritardo.

II. perdere. **Trễ xe lửa** perdere il treno.

trễ biếng tardo, lento, pigro.

trên I. superiore (tt). **Tầng trên**

- piano superiore; **lớp trên** classe superiore.
- II. 1.** lassù, su, sopra, in alto. **Trên bàn** sul tavolo; **trên trời** in cielo; **đạt 28 điểm trên 30** prendere 28 su 30; **em làm gì trên ấy?** che fai lassù? **2.** oltre. **Trên một trăm người** oltre cento persone.
- trên dưới I.** tutti gli strati della società, tutti. **Trên dưới một lòng** tutti all'unanimità.
- II.** circa.
- trêu** stuzzicare, punzecchiare.
- trêu gan** far arrabbiare, irritare.
- trêu ghẹo** stuzzicare, provocare (*una ragazza*).
- trêu tức** irritare.
- trệu** omettere.
- tri giác (tâm)** percezione.
- tri giao** avere relazioni amichevoli.
- tri kỷ** amico intimo.
- tri quá** riconoscere i propri errori.
- tri thức** conoscenze, sapere, erudizione. **Tri thức sách vở** erudizione libresca.
- trì độn** ottuso, ebete.
- trì hoãn** rinviare, ritardare, aggiornare. **Việc gấp không thể trì hoãn được** la cosa è urgente e non può essere rinviata.
- trì năng (y)** ritardato.
- trì trệ** ristagnare. **Công việc trì trệ** il lavoro ristagna.
- trĩ (y)** emorroidi.
- trí** mente, intelletto, senno. **Mất trí** uscire di senno, impazzire.
- trí dục** educazione intellettuale.
- trí khôn** intelligenza, mente.
- trí lực** intelletto, facoltà intellettuale.
- trí mạng** fatale, mortale. **Đòn trí mạng** colpo mortale.
- trí não** mente, intelletto, cervello.
- trí nhớ** memoria. **Có trí nhớ tốt** avere una buona memoria.
- trí óc I.** intelletto, mente.
- II.** intellettuale. **Lao động trí óc** lavoro intellettuale.
- trí thức** intellettuale. **Giới trí thức** circoli intellettuali, intelligenzia.
- trí tuệ** intelligenza, mente. **Rèn luyện trí tuệ** coltivare la mente.
- trị 1.** curare. **Trị sốt rét** curare la malaria **2.** punire. **Trị kẻ có tội** punire un colpevole **3.** reprimere (*un'insurrezione*) **4.** estirpare, distruggere. **Trị cỏ dại** estirpare le erbacce **5.** governare.

- trị an** mantenere l'ordine pubblico.
- trị bệnh** (y) curare.
- trị giá** I. costare, valere. *Cái đó trị giá bao nhiêu?* quanto costa?
II. valore.
- trị sự** amministrare, gestire. *Ban trị sự* consiglio di amministrazione.
- trị thủy** imbrigliare (*fiume, corso d'acqua*).
- trị tội** punire.
- trị vì** regnare.
- tría** seminare. *Tría ngô* seminare mais.
- trích** 1. prelevare. *Trích một món tiền* prelevare una somma di denaro; *trích máu* prelevare sangue 2. estrarre. *Trích một đoạn tiểu luận* estrarre un brano da un saggio.
- trích dẫn** citare (*autore, libro*).
- trích lục** estratto. *Trích lục khai sinh* estratto di nascita.
- trích yếu** I. estrarre i punti essenziali.
II. riassunto, sommario.
- trịch thượng** che mostra un'aria di superiorità, che si degna.
- triền** 1. fianco (*di montagna*) 2. bacino (*di fiume*).
- triền miên** interminabile, prolungato, continuo. *Mưa triền miên* pioggia interminabile.
- triển khai** estendere, sviluppare, spiegare (*truppe*).
- triển lãm** mostra, esposizione. *Triển lãm tranh* mostra di quadri.
- triển vọng** prospettiva, promessa, aspettativa, potenzialità.
- triết gia** filosofo.
- triết học** filosofia.
- triết lý** filosofia.
- triệt** sopprimere, eliminare.
- triệt âm** insonorizzare.
- triệt để** 1. radicale. *Thay đổi triệt để* cambiamento radicale 2. esauriente, completo.
- triệt hạ** radere al suolo.
- triệt hồi** ritirare, richiamare.
- triệt phá** distruggere, annientare.
- triệt thoái** ritirarsi, ripiegare (*esercito*).
- triệt tiêu** annullare, annullarsi.
- triều¹** marea. *Triều xuống* bassa marea; *triều lên* alta marea.
- triều²** 1. corte 2. regno, dinastia.
- triều đại** regno. *Triều đại nhà Nguyễn* il regno della dinastia Nguyễn.
- triều đình** corte. *Triều đình*

- Huế** la corte di Huế.
- triều nghi** rituale di corte.
- triều thần** cortigiano.
- triệu¹** presagio.
- triệu²** milione.
- triệu³ (triệu hồi)** richiamare.
Triệu hồi đại sứ richiamare un ambasciatore.
- triệu chứng 1.** segno, indizio, presagio **2.** sintomo. **Triệu chứng của một bệnh** i sintomi di una malattia.
- triệu chứng học (y)** semeiotica, sintomatologia.
- triệu hồi** richiamare.
- triệu phú** milionario.
- triệu tập** convocare. **Triệu tập quốc hội** convocare il parlamento.
- trình** vergine (tt). **Cô gái trình** ragazza vergine.
- trình nữ** vergine (c).
- trình sát I.** andare in ricognizione. **Máy bay trình sát** aereo da ricognizione.
II. (q) esploratore.
- trình thám I.** andare in avanscoperta, spiare.
II. spia. **Tiểu thuyết trình thám** romanzo giallo.
- trình 1.** sottoporre, presentare. **Trình báo cáo lên cấp trên** sottoporre un rapporto ai superiori **2.** mostrare, produrre. **Trình giấy tờ** mostrare i documenti.
- trình báo 1.** informare, fare un rapporto **2.** denunciare (*alla polizia*).
- trình bày** presentare, esporre, spiegare, formulare. **Trình bày một vấn đề** esporre un problema.
- trình diễn** rappresentare, recitare.
- trình diện** presentarsi di persona. **Trình diện cấp trên** presentarsi davanti ai superiori.
- trình độ** livello, grado. **Trình độ văn hóa cao** alto livello di cultura.
- trình tự** ordine. **Theo trình tự thời gian** in ordine cronologico.
- trịnh trọng** solenne.
- trít** turare, otturare, chiudere ermeticamente. **Mắt nhắm trít lại** serrare gli occhi.
- triu mến I.** affezionarsi.
II. affettuoso.
- trĩu** incurvarsi, piegarsi. **Những cành cây trĩu quả** i rami si piegavano sotto il peso dei frutti.
- tro** cenere. **Đốt thành tro** ridurre in cenere; **màu tro** co-

lor cenere.

trò¹ (x học trò) scolaro.

trò² 1. trucco. **Trò ảo thuật** trucchi da prestigiatore 2. scherzo.

trò chơi gioco.

trò chuyện conversare, chiacchierare.

trò cười zimbello.

trò đùa scherzo.

trò hề farsa, commedia.

trò trống scherzo, divertimento. **Chẳng nên trò trống gì** finire in nulla.

trò vui divertimenti (*d, sn*).

trỏ (*dph*) additare, indicare.

trọ alloggiare, pernottare. **Trọ ở khách sạn** pernottare in albergo.

tróc 1. scrostarsi, staccarsi. **Lớp sơn tróc ra** lo strato di vernice si è scrostata 2. squamarsi, spellarsi.

trọc 1. rasato. **Đầu trọc** testa rasata 2. brullo, arido.

trọc phú ricco ma zotico.

trói legare. **Bị trói tay** (*b*) avere le mani legate.

trói buộc incatenare, legare.

trói gô legare saldamente. **Trói gô tên kẻ trộm** legare saldamente un ladro.

trọi I. solo, abbandonato.

II. completamente. **Hết trọi cả tiền** finire completamente i soldi, essere al verde.

trọi trôn completamente privo, del tutto spoglio. **Trọi trôn cây cỏ** completamente privo di vegetazione.

tròm tròm circa.

tròn 1. rotondo, tondo. **Bàn tròn** tavolo rotondo; **hội nghị bàn tròn** tavola rotonda (*b*) 2. pieno. **Trăng tròn** luna piena 3. intero, completo. **Một năm tròn** un anno intero 4. compiuto. **Tròn ba mươi tuổi** avere trent'anni compiuti.

tròn bóng a mezzogiorno.

tròn trĩnh grassoccio.

tròn trôn soltanto uno.

tròn vo perfettamente rotondo.

tròn xoe tondo (*di occhi*). **Mắt tròn xoe** occhi tondi.

trộn I. intero, pieno. **Trộn một tháng** un intero mese; **có trộn quyền** a pieno diritto.

II. pienamente, interamente.

trộn vẹn I. completo, totale, intero.

II. interamente.

trong¹ limpido, chiaro. **Trời trong** cielo limpido; **giọng trong** voce limpida.

trong² I. 1. in, su. *Trong nhà* in casa; *trong lớp* in classe; *trong lúc này* in questo momento; *một người trong một trăm* una persona su cento 3. fra, entro. *Trong ba tiếng đồng hồ* fra tre ore; *trong năm nay* entro l'anno; *trong chúng ta* fra noi 4. prima. *Trong Tết* prima del Tet 5. per. *Đi vắng trong mấy hôm* partire per alcuni giorni.

II. interno. *Động cơ đốt trong* motore a combustione interna; *túi trong* tasca interna.

trong khi 1. durante 2. mentre. *Trong khi ăn* mentre si mangia.

trong khoảng 1. entro. *Trong khoảng tuần tới* entro la prossima settimana 2. tra. *Trong khoảng từ 5 đến 6 giờ* tra le 5 e le 6.

trong lành fresco, puro. *Không khí trong lành* aria fresca.

trong lúc x trong khi.

trong mình con sé. *Mang theo giấy tờ trong mình* portare i documenti con sé.

trong ngoài 1. dentro e fuori, all'interno e all'estero. *Tin tức trong ngoài* notizie dall'interno e dall'estero 2. circa.

trong sạch pulito, puro.

trong sáng chiaro, limpido, pulito, puro.

trong suốt trasparente.

trong trẻo limpido.

trong vắt cristallino, limpido.

trong vòng entro. *Trong vòng một tuần* entro una settimana.

tròng đen (gp) iride.

tròng thành rollare (*di barca*).

tròng trắng bianco (*dell'occhio*).

trọng rispettare, stimare, onorare.

trọng âm (nnh) accento tonico.

trọng đại importante.

trọng địa posizione strategica.

trọng điểm punto principale.

trọng lực (vl) gravità.

trọng lượng peso.

trọng pháo artiglieria pesante.

trọng tài arbitro. *Làm trọng tài giữa chủ và thợ* fare da arbitro tra datore di lavoro e lavoratori; *trọng tài quần vợt* arbitro di tennis.

trọng tải 1. portata, carico utile.

Trọng tải xe portata di un veicolo 2. stazza, tonnellaggio (*di nave*).

trọng tâm 1. centro di gravità 2. punto cruciale (*di un pro-*

blema).

trọng thể solenne.

trọng trách pesante responsabilità.

trọng yếu importante.

trót fare (*qualcosa*) inavvertitamente. **Trót đánh vỡ cái gương** rompere uno specchio inavvertitamente.

trót lọt senza intoppi, senza ostacoli. **Mọi việc đều trót lọt** tutto è andato liscio.

trốt¹ I. 1. tagliare, praticare. **Trốt cửa sổ ở tường** praticare una finestra nel muro 2. sboccare, condurre.

II. buco, apertura, pertugio.

trốt² incidere. **Trốt tên mình lên thân cây** incidere il proprio nome sul tronco di un albero.

trốt³ 1. mettere, buttare. **Cây đã trốt hoa** le piante hanno messo i fiori 2. far mostra di, ostentare.

trỗ spigare, fare la spiga (*di riso*).

trộ intimidire, intimorire.

trốc¹ (*dph*) testa.

trốc² portar via, scoperchiare. **Bão trốc mái nhà** l'uragano ha scoperchiato la casa.

trôi 1. essere trascinato dalla corrente, andare alla deri-

va. **Chiếc thuyền trôi giữa sông** la barca andava alla deriva in mezzo al fiume 2. scorrere, passare (*tempo*).

trôi chảy svolgersi senza intoppi, andare liscio.

trôi giạt (*cb*) andare alla deriva.

trôi nổi errabondo. **Cuộc sống trôi nổi** vita errabonda.

trôi qua passare (*tempo*).

trối¹ x **trối trắng**.

trối² essere nauseato, essere disgustato (*dal troppo cibo*).

trối trắng esprimere le ultime volontà.

trội 1. superare. **Học trội hơn bạn bè** superare i compagni nello studio 2. dominare. **Tính trội** (*sh*) carattere dominante.

trộm I. rubare, scassinare.

II. di nascosto, furtivamente.

trộm cắp I. rubare.

II. 1. furto 2. ladro, scassinatore.

trộm cướp I. rubare, saccheggiare.

II. ladri e borseggiatori.

trôn 1. posteriore, sedere (*d*) 2. fondo. **Trôn bát** fondo di scodella.

trốn 1. nascondersi 2. fuggire. **Tên gian đã trốn đi** il mal-

- vivente è fuggito 3. evitare, sottrarsi, evadere. **Trốn nghĩa vụ quân sự** evitare il servizio militare.
- trốn học** marinare la scuola.
- trốn nợ** sottrarsi al pagamento di un debito.
- trốn thuế** evadere il fisco.
- trốn tránh** schivare, sottrarsi, evitare. **Trốn tránh nghĩa vụ** sottrarsi alle proprie responsabilità.
- trốn vé** entrare senza pagare.
- trộn** mescolare, mischiare.
- trộn bài** mescolare le carte.
- trộn lẫn** mescolare.
- trộn tiếng** (*đá*) missare, eseguire il missaggio.
- trông 1.** vedere. **Trông thấy tận mắt** vedere con i propri occhi 2. guardare. **Trông qua cửa sổ** guardare dalla finestra 3. badare a, prendersi cura di 4. aspettare, sperare.
- trông cậy** contare su, fare affidamento su.
- trông coi** sorvegliare. **Trông coi nhà cửa** sorvegliare la propria casa.
- trông đợi** aspettare con ansia, desiderare, sperare.
- trông mong** aspettare con impazienza, non veder l'ora.

- trông nom** prendersi cura di.
- trông thấy I.** vedere, scorgere, intravedere.
II. visibile, notevole.
- trồng** piantare, coltivare. **Trồng ngô** coltivare granoturco; **đất trồng rau** terreno piantato a ortaggi.
- trồng cấy** coltivare e trapiantare (*riso*).
- trồng răng** mettere un dente falso, mettere la dentiera.
- trồng trọt** coltivare, piantare.
- trống¹** tamburo. **Trống đồng** tamburo di bronzo.
- trống²** maschio. **Chim trống** uccello maschio; **gà trống** gallo.
- trống³** 1. vuoto. **Nhà trống** casa vuota; **bụng trống** pancia vuota; **chỗ trống** spazio vuoto (*nei formulari*) 2. libero, vacante. **Khách sạn còn vài phòng trống** l'albergo ha ancora alcune stanze libere.
- trống con** piccolo tamburo.
- trống gió** spazzato dal vento, espeso al vento.
- trống hốc** completamente vuoto.
- trống không I.** vuoto, vacante.
II. senza rivolgersi a qualcuno in particolare. **Nói trống**

không parlare senza rivolgersi a qualcuno in particolare, parlare in modo scortese.

trống miệng indiscreto.

trống ngực palpito, palpitazione (*del cuore*).

trống rỗng vuoto. **Đầu óc trống rỗng** una testa vuota; **cuộc sống trống rỗng** una vita vuota; **túi trống rỗng** tasche vuote.

trống trải 1. non riparato, esposto. **Nhà ở nơi trống trải** la casa si trova in un luogo esposto 2. sconcolato, solitario, solo. **Thấy trống trải** sentirsi solo.

trống trơn vuoto (tt).

trống tuếch non occupato.

trơ 1. immobile. **Trơ ra như pho tượng** immobile come una statua 2. (hh) inerte. **Khí trơ** gas inerte 3. solitario, solo 4. sfacciato, sfrontato.

trơ ì inerte.

trơ khắc a mani vuote.

trơ trên impudente, sfacciato. **Nói trơ trên** parlare in modo impudente.

trơ trọi solitario, solo.

trơ trụi spoglio. **Cành cây trơ trụi** rami spogli.

trở¹ lutto. **Đến trở** portare il lut-

to.

trở² 1. rivoltare. **Cày trở đất** arare per rivoltare la terra 2. volgere, diventare. **Trời trở rét** il tempo volge al freddo.

trở chua inacidire, andare a male. **Sữa trở chua** il latte è andato a male.

trở đi a partire da. **Từ nay trở đi** a partire da oggi.

trở gót tornare sui propri passi, tornare indietro.

trở lại¹ ritornare. **Trở lại nhà** ritornare a casa.

trở lại² in meno di. **Trong một năm trở lại** in meno di un anno.

trở lực ostacolo, intoppo, scoglio.

trở mặt fare un voltafaccia.

trở mình rivoltarsi (*nel letto*).

trở nên diventare.

trở ngại I. impedire, ostacolare. II. ostacolo, impedimento.

trở quẻ cambiare atteggiamento (*da amichevole a ostile*).

trở tay prendere delle misure, far fronte a (*emergenza*).

trở thành diventare.

trở trời guastarsi (*di tempo*).

trở trâu ironico. **Sự trở trâu của số mệnh** ironia della

sorte.

trợ cấp I. 1. sovvenzionare 2. dare un sussidio.

II. sovvenzione, pensione, sussidio.

trợ động từ (*nh*) verbo ausiliare.

trợ giúp aiutare, assistere.

trợ lý assistente.

trợ thì x **trợ thời**.

trợ thời provvisorio.

trợ thủ I. assistere, assecondare.

II. assistente.

trời I. 1. cielo. **Trời quang** cielo sereno; **trời!** santo cielo! 2. tempo. **Trời xấu** tempo cattivo; **tốt trời** fa bel tempo.

II. selvatico. **Ngõng trời** oca selvatica.

III. per, durante. **Một năm trời** per un anno.

trời biển immenso.

trời đất cielo e terra.

trời ơi I. santo cielo!

II. 1. infondato. **Câu chuyện trời ơi** storia infondata 2. inatteso, inaspettato.

trơn I. 1. liscio. **Mặt đá trơn** la superficie della pietra è liscia 2. uniforme, unito. **Vải trơn** stoffa in tinta unita 3. scivoloso. **Đường trơn** stra-

da scivolosa 4. scorrevole.

Đọc trơn leggere in modo scorrevole.

II. completamente.

trơn tru senza intoppi, che va liscio.

tròn spanarsi. **Đinh vít tròn** vite spanata.

trón spalancare. **Trón mắt** spalancare gli occhi.

trợn¹ guardare in cagnesco.

trợn² non ancora cotto.

trọt¹ graffiarsi, farsi un'escoriazione.

trọt² (*dph*) scivolare.

tru¹ ululare. **Chó tru** cane che ulula.

tru² uccidere.

tru tréo urlare.

trù bị I. preparare.

II. preparatorio.

trù dập tarpare le ali (*a qualcuno*).

trù định avere l'intenzione, contare di (*fare qualcosa*).

trù tính 1. calcolare 2. progettare, avere in mente.

trù trừ esitare, tentennare.

trú 1. risiedere, stabilirsi. **Trú ở Hà Nội** stabilirsi a Hanoi 2. ripararsi. **Trú mưa** ripararsi dalla pioggia.

trú ẩn rifugiarsi, ripararsi, na-

- scondersi. **Hầm trú ẩn** rifugio antiaereo.
- trú chân** fare una sosta.
- trú ngụ** risiedere, avere il domicilio. **Trú ngụ ở nước ngoài** risiedere all'estero.
- trú quán** domicilio.
- trụ** pilastro, colonna, pila (*di ponte*).
- trụ cột** (*cb*) sostegno, pilastro.
- trụ sở** sede (*di partito, associazione, ditta*).
- truất** destituire.
- truất phế x phế truất.**
- trúc đào** (*tv*) oleandro.
- trục¹** 1. asse. **Trục quả đất** l'asse della terra 2. assale. **Trục xe bò** assale di carro.
- trục²** I. 1. sollevare, riportare a galla (*un battello affondato*). II. gru (*kỹ*), elevatore.
- trục³** espellere.
- trục cam** (*kỹ*) albero a camme.
- trục cán** (*kỹ*) cilindro.
- trục lăn** rullo. **Trục lăn đường** rullo compressore.
- trục lợi** cercare il proprio interesse, tirare l'acqua al proprio mulino.
- trục trục** I. che funziona male, guasto. **Động cơ trục trục** motore che funziona male. II. incidente, intoppo.
- trục xuất** espellere. **Trục xuất một nhân viên ngoại giao** espellere un diplomatico.
- trụi** I. spoglio, privo. **Cây trụi lá** albero spoglio di foglie. II. completamente. **Cửa nhà cháy trụi** casa completamente bruciata.
- trùm¹** magnate, capo. **Trùm tài chính** magnate della finanza.
- trùm²** coprire, avvolgere.
- trúm** nassa per le anguille.
- trùn** (*dph*) lombrico.
- trung¹** fedele, leale.
- trung²** medio. **Làn sóng trung** onde medie.
- trung bình** I. medio (*tt*). II. media. **Trên trung bình** sopra la media. III. in media.
- trung cấp** secondario. **Trường trung cấp** scuola secondaria.
- trung cổ** x **trung đại.**
- trung du** regione centrale.
- trung dung** il giusto mezzo.
- trung đại** I. medioevo. II. medievale.
- trung đoàn** (*q*) reggimento.
- trung độ** a mezza strada.
- trung đội** (*q*) plotone.
- trung gian** intermediario. **Làm**

- trung gian* fare da intermediario.
- trung học** I. insegnamento secondario.
 II. secondario. *Trường trung học* scuola secondaria.
- trung lập** neutrale. *Nước trung lập* paese neutrale.
- trung lập hóa** neutralizzare.
- trung nông** contadino medio.
- trung phần** regione centrale.
- trung phong** (*thể*) centravanti.
- trung sĩ** (*q*) sergente.
- trung tâm** I. centro. *Trung tâm văn hóa* centro culturale; *trung tâm đào tạo từ xa* centro di educazione a distanza.
 II. centrale, principale.
- trung thành** fedele, leale. *Bản dịch trung thành* traduzione fedele.
- trung thu** metà autunno. *Tết trung thu* festa di metà autunno.
- trung thực** onesto, franco, leale, fedele.
- trung tính** (*hh*) neutro.
- trung tuần** seconda decade del mese.
- trung tuyến** (*th*) mediana.
- trung ương** I. centrale. *Cơ quan trung ương* organo centrale.
- II. comitato centrale.
- trung văn** lingua cinese.
- trung y** medicina cinese.
- trùng¹** germe, batterio, microbo.
- trùng²** 1. coincidere. *Hai ngày lễ trùng nhau* i due giorni di festa coincidono 2. avere lo stesso (*nome...*). *Trùng tên* avere lo stesso nome.
- trùng lặp** [essere] ripetuto.
- trùng trình** dilungarsi, indugiare, rimandare.
- trùng tu** restaurare. *Trùng tu một ngôi chùa cổ* restaurare una pagoda antica.
- trùng vây** x trùng vi.
- trùng vi** accerchiamento, assedio.
- trũng** 1. basso. *Đất trũng* terre basse 2. incavato (*di occhi*).
- trúng** 1. colpire. *Trúng bia* colpire il bersaglio 2. cadere. *Ngày lễ trúng vào ngày thứ hai* la festa cade di lunedì 3. vincere. *Trúng cái xe đạp* vincere una bicicletta (*alla lotteria*).
- trúng cử** essere eletto.
- trúng độc** intossicato, avvelenato.
- trúng giải** vincere un premio.
- trúng kế** cadere in una trappola.

- la.
- trúng số** vincere alla lotteria.
Trúng số độc đắc vincere il primo premio alla lotteria.
- trúng thử** prendere un colpo di sole.
- trúng thực** fare un'indigestione.
- trúng tim x trúng tim đen.**
- trúng tim đen** toccare [qualcuno] sul vivo.
- trúng tuyển** superare (*concorso, esame*), essere promosso.
- trụng** scottare, sbollentare (*bn*).
Trụng con gà để vật lông scottare un pollo prima di spennarlo.
- trông** nudo dalla vita in giù, senza pantaloni.
- trút 1.** versare, riversare, travasare. **Trút gạo vào bao** versare il riso nei sacchi **2.** sfogare. **Trút giận lên đầu ai** sfogare la collera su qualcuno **3.** scaricare, sgravarsi. **Trút trách nhiệm** scaricare la propria responsabilità (*su qualcuno*).
- truy 1. 1.** inseguire. **Truy địch** inseguire il nemico **2.** ricercare, cercare di trovare. **Truy nguyên nhân** ricercare la causa (*di qualcosa*).
II. [a titolo] postumo.
- truy cứu** cercare, investigare.
- truy điệu** commemorare (*un defunto*).
- truy hỏi** interrogare (*di polizia*).
- truy kích** inseguire, incalzare.
- truy lĩnh** riscuotere gli arretrati (*del salario*).
- truy nã** ricercare. **Nó bị truy nã vì tội giết người** è ricercato per omicidio.
- truy nhận** riconoscere a posteriori.
- truy tặng** conferire a titolo postumo.
- truy tố (lp)** citare in giudizio, fare causa.
- trụy (y)** avere un collasso cardiaco.
- trụy lạc** depravato, dissoluto. **Cuộc sống trụy lạc** vita dissoluta.
- truyền 1.** trasmettere. **Truyền bệnh** trasmettere una malattia; **tin được truyền tại chỗ** notizie trasmesse in diretta **2.** propagare, diffondere.
- truyền bá** divulgare, diffondere.
- truyền dẫn** condurre (*elettricità*).
- truyền đạo** propagare una religione.

- truyền điện I.** condurre l'elettricità.
II. conduttore elettrico.
- truyền đơn** volantino, pieghevole. **Phát truyền đơn** distribuire volantini.
- truyền giáo** propagare una religione. **Nhà truyền giáo** missionario.
- truyền hình I.** teletrasmettere. **Máy truyền hình** televisore.
II. televisione.
- truyền khẩu** orale, trasmesso oralmente.
- truyền kiếp** ereditario.
- truyền miệng x truyền khẩu.**
- truyền nhiễm (y)** contagioso. **Bệnh truyền nhiễm** malattia contagiosa.
- truyền thanh** radiotrasmettere.
- truyền thống I.** tradizione, usanza. **Truyền thống dân gian** tradizione popolare.
II. tradizionale.
- truyền thụ** comunicare, trasferire, trasmettere. **Truyền thụ kinh nghiệm** trasmettere la propria esperienza (*a qualcuno*).
- truyền thuyết** leggenda, tradizione. **Truyền thuyết dân gian** leggenda popolare.
- truyện 1.** racconto, novella, storia. **Truyện tiên** fiaba **2.** leggenda. **Truyện Tấm Cám** la leggenda di Tấm e Cám.
- truyện dài** romanzo.
- truyện ngắn** racconto, romanzo breve, novella.
- truyện phim** sceneggiatura (*di film*).
- truyện thơ** racconto in versi.
- trừ I.** **1.** eliminare. **Trừ nạn mù chữ** eliminare l'analfabetismo **2.** sottrarre, dedurre. **Tám trừ mười** sottrarre otto da dieci.
II. **1.** meno. **Mười hai trừ tám còn bốn** dodici meno otto fa quattro **2.** eccetto, tranne. **Trừ chủ nhật** eccetto la domenica; **không trừ một ai** nessuno escluso **3.** al posto di. **Ăn khoai trừ cơm** mangiare patate dolci al posto del riso.
- trừ bì** netto. **Trọng lượng trừ bì** peso netto.
- trừ bỏ** estirpare, eliminare.
- trừ khi** tranne [il caso in cui], eccetto [quando].
- trừ khử** sopprimere, estirpare.
- trừ phi** a meno che, salvo.
- trừ tiết** estirpare, eliminare.
- trữ** immagazzinare, stoccare. **Trữ thóc phòng lúc đói kém** stoccare riso per i periodi di carestia.

trữ kim (kt) riserva aurea.

trữ lượng riserva. **Trữ lượng dầu hỏa trên thế giới** le riserve mondiali di petrolio.

trữ tình lirico. **Thơ trữ tình** poesia lirica.

trứ danh celebre, illustre, famoso. **Nhà văn trứ danh** scrittore celebre.

trưa I. mezzogiorno. **Bữa cơm trưa** pranzo.

II. tardi. **Ngủ dậy trưa** alzarsi tardi.

trực 1. essere di servizio 2. vegliare (*un malato*).

trực cảm x **trực giác**.

trực giác intuizione.

trực khuẩn (sh) bacillo.

trực nhật I. essere di servizio, essere di turno.

II. persona in servizio.

trực thăng elicottero.

trực thuộc che dipende direttamente da. **Cơ quan trực thuộc Nghị viện** ufficio che dipende direttamente dal Parlamento.

trực tiếp diretto. **Nguyên nhân trực tiếp** causa diretta.

trực tính franco, schietto.

trực tràng (gp) [intestino] retto.

trưng bày esporre. **Trưng bày tranh** esporre quadri.

trưng cầu consultare, richiedere. **Trưng cầu ý dân** indire un referendum.

trưng dụng requisire.

trưng triệu presagio.

trừng phạt punire. **Trừng phạt kẻ có tội** punire un colpevole.

trừng trị punire, correggere.

trứng uovo. **Trứng luộc** uovo sodo; **trứng gà** uovo di gallina; **trứng tằm** uova del baco da seta.

trứng cá 1. uova di pesce 2. (y) acne.

trứng cuốc maculato, tigrato.

trứng nước in tenera età, molto giovane.

trứng sáo celeste, blu chiaro.

trước I. 1. anteriore. **Cửa trước** porta anteriore; **chân trước** arti anteriori 2. preliminare. **Sự thỏa thuận trước** accordo preliminare 3. passato, scorso. **Năm trước** l'anno scorso.

II. 1. davanti, di fronte. **Bình đẳng trước pháp luật** uguali davanti alla legge; **trước nhà** davanti a casa 2. prima, dapprima. **Ba tháng trước** tre mesi prima 3. in anticipo. **Trả trước** pagare in anticipo.

trước hết dapprima, in primo luogo, prima di tutto.

trước khi prima di. *Trước khi đi* prima di partire.

trước mắt 1. bene in vista 2. immediato.

trước mặt di fronte. *Ngôi nhà trước mặt* casa di fronte.

trước nay finora.

trước nhất x **trước hết**.

trước sau I. davanti e dietro.

II. 1. sempre, costantemente 2. presto o tardi.

trước tiên prima di tutto, in primo luogo.

trườn strisciare.

trường¹ scuola. *Trường trung học* scuola secondaria.

trường² 1. campo. *Trường hoạt động* campo d'azione 2. scena. *Trường chính trị* scena politica.

trường³ I. lunghezza.

II. lungo. *Trường bảy thước* lungo sette metri.

trường bay aeroporto.

trường bắn campo di tiro.

trường chinh (l/s) lunga marcia.

trường đời scuola di vita.

trường đua 1. ippodromo 2. stadio, campo di gara.

trường học scuola.

trường hợp circostanza, caso, si-

tuazione. *Trong trường hợp này* in queste circostanze.

trường kỳ lungo, di lunga durata, diuturno. *Cuộc kháng chiến trường kỳ* lunga guerra di resistenza.

trường phái scuola (di pensiero). *Trường phái lãng mạn* scuola romantica.

trường quay studio cinematografico.

trường sinh longevità.

trường thành grande muraglia. *Vạn lý trường thành* la Grande Muraglia (cinese).

trường xuân (tv) begonia.

trưởng 1. primo, primogenito. *Con trưởng* primogenito (đ) 2. capo. *Y tá trưởng* infermiere capo.

trưởng đoàn capogruppo, capo delegazione.

trưởng ga capo stazione.

trưởng giả borghese.

trưởng nam [figlio] primogenito.

trưởng nữ [figlia] primogenita.

trưởng phòng capoufficio.

trưởng thành adulto, maggiorenne.

trưởng thôn capo del villaggio.

trướng¹ tendaggio.

trướng² rigonfio, gonfio. *Bụng trướng* ventre rigonfio.

trượt 1. scivolare, derapare.

Trượt ngã scivolare e cadere; **xe trượt bánh** l'auto ha derapato 2. essere bocciato.

Trượt vấn đáp essere bocciato all'orale 3. mancare.

Bắn trượt mancare il bersaglio.

trượt băng (*thế*) pattinare (*sul ghiaccio*).

trượt tuyết sciare.

trừu tượng astratto.

tu¹ farsi monaco.

tu² bere a collo.

tu hành farsi monaco. **Nhà tu hành** religioso (*d*).

tu sĩ monaco, religioso (*d*).

tu viện monastero, convento.

tù I. 1. prigionie. **Bỏ tù** mettere in prigionie 2. prigioniero. **Tù chính trị** prigioniero politico.

II. stagnante. **Nước tù** acqua stagnante.

tù binh prigioniero di guerra.

tù chung thân ergastolo.

tù hãm 1. stagnante. **Nước tù hãm** acque stagnanti 2. confinato.

tù ngục bagno penale.

tù nhân prigioniero (*d*).

tù phạm detenuto (*d*).

tù trưởng capo tribù.

tù và (*n*) corno.

tủ armadio. **Tủ áo** guardaroba; **tủ gương** armadio a specchi.

tủ kính vetrina.

tủ lạnh frigorifero.

tủ sách biblioteca.

tủ sắt cassaforte.

tú tài 1. diplomato (*di scuola superiore*) 2. maturità. **Thi tú tài** superare l'esame di maturità.

tụ riunirsi, radunarsi.

tụ điện (*kỹ*) condensatore.

tụ họp riunirsi, radunarsi, ammassarsi. **Đám đông tụ họp ở quảng trường** la folla si è radunata nella piazza.

tụ hội radunarsi, riunirsi.

tụ hợp x **tụ hợp**.

tụ tập radunare, ammassare.

tua bin turbina.

tua vít cacciavite.

tủa sparpagliarsi, spargersi, diffondersi.

túa 1. defluire (*acqua*) 2. affollarsi, accalcarsi (*folla*).

tuân ubbidire.

tuân lệnh ubbidire agli ordini.

tuân theo ubbidire. **Tuân theo pháp luật** ubbidire alla legge.

tuần 1. settimana. *Ngày cuối tuần* l'ultimo giorno della settimana; *tuần sau tôi sẽ đến thăm anh* verrò a trovarti la settimana prossima
2. decade 3. decennio. *Tứ tuần* quarant'anni.

tuần báo settimanale (*đ*).

tuần chay quaresima.

tuần hành sfilare. *Cuộc tuần hành* sfilata.

tuần hoàn I. periodico. *Chuyến động tuần hoàn* (*thv*) movimento periodico.

II. circolazione. *Tuần hoàn máu* circolazione del sangue.

tuần lễ settimana.

tuần phòng pattugliare.

tuần tra perlustrare, pattugliare, fare la ronda.

tuần trăng 1. quarto di luna 2. mese lunare.

tuần trăng mật luna di miele.

tuần tự graduale, a turni successivi.

tuấn nhã distinto, elegante.

tuấn sĩ uomo eminente.

tuất (*tiền tuất*) pensione reversibile.

túc dụng avere di che vivere.

túc trực 1. vegliare (*un malato*)
2. essere in servizio, essere

reperibile.

tục¹ usanza, abitudine. *Tục ăn trầu* l'usanza di masticare betel.

tục² I. (*trần tục*) il mondo terreno.

II. volgare. *Lời nói tục* parole volgari.

tục danh soprannome.

tục hôn risposarsi.

tục lệ usi e costumi.

tục ngữ proverbio.

tục tằn volgare. *Con người tục tằn* persona volgare.

tục tĩu osceno, spinto.

tục truyền si tramanda che.

tuệch toạc avventato, leggero.

tủi commiserarsi.

tủi cực sentirsi umiliato.

tủi phận commiserare la propria sorte.

tủi thân sentire pietà per se stesso.

túi I. 1. tasca. *Túi áo* tasca della giacca 2. borsa 3. sacco. *Một túi gạo* un sacco di riso.

II. tascabile. *Từ điển bỏ túi* dizionario tascabile.

túi du lịch borsa da viaggio.

túi lưới reticolo.

túi tên faretra.

túi tham avidità.

túi tiền portafoglio, borsellino.

tụi 1. gruppo 2. banda, cricca.

Tụi kẻ cắp banda di ladri.

tủm tủm sorridere.

túm I. prendere, afferrare. **Túm tóc** prendere [qualcuno] per i capelli.

II. 1. ciuffo 2. mazzo, piccolo covone.

tụm radunarsi, raggrupparsi.

tủn mủn meschino.

tung I. 1. lanciare, lanciare in aria. **Tung quả bóng** lanciare la palla in aria 2. sollevare. **Gió tung bụi lên** il vento solleva la polvere 3. divulgare.

II. alla rinfusa.

tung hoành girovagare liberamente, vagare liberamente.

tung tích traccia, segno, indice, impronta.

tung tóe 1. spargersi, spandersi, versarsi 2. schizzare (*fango*).

tùng (*tv*) pino.

tùng bách (*tv*) conifere.

tùng tiêm [essere] parsimonioso.

túng 1. essere in ristrettezze, essere in grande bisogno 2. essere a corto di.

túng bán essere in difficoltà finanziarie.

túng thế trovarsi con le spalle al muro.

túng thiếu essere in ristrettezze.

tụng salmodiare, recitare (*preghiere*) con voce monotona.

tụng ca inno.

tuổi scivolare.

tuổi 1. età, anno di età. **Tuổi đi học** età scolastica; **đến tuổi về hưu** raggiungere l'età della pensione 2. anzianità (*di servizio*).

tuổi đời età.

tuổi già vecchiaia.

tuổi nghề anzianità di servizio.

tuổi tác I. età. **Tuổi tác đã cao** età avanzata.

II. anziano (*đ*).

tuổi thọ longevità.

tuổi trẻ gioventù. **Ước mơ của tuổi trẻ** sogni di gioventù.

tuổi xanh x **tuổi trẻ**.

tuổi xuân x **tuổi trẻ**.

tuôn 1. emettere, sprigionare.

Tuôn khói ra emettere fumo 2. sgorgare. **Nước suối tuôn ra** l'acqua di sorgente sgorga 3. proferire (*ingiurie*).

tuôn lệ versare lacrime.

tuông¹ teatro classico vietnamita.

tuồng² 1. aspetto, aria 2. una specie di.

tuồng như sembra che.

tuốt¹ 1. togliere, staccare, sgrainare (*riso, mais*) 2. sguainare. **Tuốt gươm** sguainare la spada.

tuốt² tutto, tutti.

tuột¹ 1. scivolare. **Con dao tuột khỏi tay** il coltello scivola di mano 2. disfarsi, allentarsi. **Nút lại tuột** il nodo si è allentato di nuovo.

tuột² 1. direttamente. **Chạy tuột về nhà** correre direttamente a casa 2. subito.

túp lều capanna.

tút stecca di sigarette.

tụt 1. scendere. **Nhiệt độ tụt xuống dưới không** la temperatura è scesa sotto lo zero 2. togliersi. **Tụt giày** togliersi le scarpe 3. x tụt hậu.

tụt hậu rimanere indietro.

tuy sebbene, anche se, nonostante.

tuy nhiên tuttavia, pertanto.

tuy rằng sebbene, malgrado.

tuy thế nondimeno, tuttavia, eppure.

tuy vậy x tuy thế.

tùy I. dipendere da. **Cái đó còn tùy ở hoàn cảnh** questo di-

pende dalle circostanze.

II. secondo (*gt*). **Tùy sức** secondo le proprie forze.

tùy bút saggio (*d*), trattato.

tùy hành accompagnare, scortare.

tùy theo secondo (*gt*).

tùy thích a piacere, a volontà.

tùy thời secondo le circostanze. **Tùy thời hành động** agire secondo le circostanze.

tùy thuộc dipendere da.

tùy tiện arbitrario, casuale.

tùy tùng I. scortare, accompagnare.

II. scorta, seguito. **Chủ tịch và tùy tùng** il presidente e il suo seguito.

tùy viên addetto. **Tùy viên văn hóa đại sứ quán** addetto culturale d'ambasciata; **tùy viên quân sự** addetto militare.

tùy ý I. a piacere, a discrezione, a volontà. **Ăn bao nhiêu tùy ý** mangia quanto vuoi; **tùy ý anh** come vuoi.

II. facoltativo. **Môn thi tùy ý** esame facoltativo.

tủy (gp) midollo. **Tủy sống** midollo spinale.

tủy lúy ubriaco fradicio.

tụy (gp) pancreas.

tuyên bố I. annunciare, procla-

mare. **Tuyên bố kết quả kỳ thi** annunciare i risultati dell'esame.

II. proclamazione, dichiarazione.

tuyên chiến dichiarare guerra.

tuyên dương encomiare, citare.

tuyên đọc leggere ad alta voce.

tuyên ngôn dichiarazione, proclama, manifesto. **Tuyên ngôn độc lập** dichiarazione d'indipendenza.

tuyên thệ prestare giuramento.

tuyên truyền fare propaganda.

tuyển 1. scegliere, selezionare
2. assumere, reclutare, arruolare.

tuyển chọn scegliere, selezionare.

tuyển cử eleggere.

tuyển dụng assumere, ingaggiare (*impiegati*).

tuyển lựa selezionare.

tuyển mộ reclutare, assumere.

tuyển quân reclutare soldati.

tuyển tập opere scelte.

tuyến¹ 1. linea, tratta, percorso. **Tuyến đường sắt** linea ferroviaria; **tuyến xe khách** linea di corriera 2. corsia. **Tuyến xe đạp** corsia per biciclette.

tuyến² ghiandola.

tuyến giáp (*gp*) tiroide.

tuyến đường x tuyến¹ 1.

tuyến hình linea, profilo.

tuyến trước (*q*) fronte (*d*).

tuyến yên (*gp*) ipofisi.

tuyết neve.

tuyết lở valanga.

tuyệt I. eccellente, ottimo.

II. molto. **Tuyệt đẹp** molto bello.

tuyệt bút capolavoro letterario.

tuyệt chủng estinto. **Một loài vật đã tuyệt chủng** specie animale estinta.

tuyệt đỉnh apogeo, sommo (*d*).

tuyệt đối assoluto. **Giá trị tuyệt đối** valore assoluto (*th*).

tuyệt giao tagliare i ponti (*b*).

tuyệt giống x tuyệt chủng.

tuyệt không per nulla.

tuyệt nhiên assolutamente, proprio. **Tuyệt nhiên không biết gì** non sapere proprio nulla.

tuyệt tác capolavoro.

tuyệt thế insuperabile, incomparabile (*in fatto di bellezza*).

tuyệt thực fare lo sciopero della fame.

tuyệt trần sublime, divino.

tuyệt tự estinguersi per man-

canza di eredi (*famiglia*).

tuyệt vọng disperato.

tuyệt vời eccellente, sublime, insuperabile.

tư¹ 1. quattro. *Trang tư* pagina quattro; *bốn mươi tư* quarantaquattro 2. quarto. *Ba phần tư* tre quarti.

tư² privato. *Trường tư* scuola privata; *đời tư* vita privata.

tư bản capitale (*d*). *Tư bản cố định* capitale fisso; *tư bản công nghiệp* capitale industriale; *chủ nghĩa tư bản* capitalismo.

tư bản chủ nghĩa capitalista.

tư bẩm carattere innato.

tư biện (*tth*) speculare (*dgt*).

tư cách 1. comportamento, condotta 2. qualità. *Với tư cách là* in qualità di 3. qualifica, attitudine.

tư chất natura, carattere innato.

tư doanh di impresa privata, privato. *Xí nghiệp tư doanh* impresa privata.

tư duy I. (*tth*) pensare.

II. pensiero.

tư hữu privato. *Tài sản tư hữu* proprietà privata.

tư ích interesse privato.

tư lệnh (*q*) comandante.

tư liệu 1. documento, materiale.

Tư liệu lịch sử documento storico 2. mezzo. *Tư liệu sản xuất* mezzi di produzione.

tư lợi interesse privato.

tư lự penseroso. *Vẻ tư lự* aria pensierosa.

tư nhân individuale, privato.

Cửa hàng tư nhân negozio privato.

tư nhân hóa privatizzare.

tư pháp¹ I. giustizia. *Bộ tư pháp* Ministero di Grazia e Giustizia.

II. giudiziario. *Điều tra tư pháp* inchiesta giudiziaria.

tư pháp² diritto privato.

tư sản I. borghese. *Giai cấp tư sản* classe borghese.

II. borghesia.

tư thế posa, posizione. *Tư thế đứng* posizione eretta.

tư tưởng pensiero, idea, opinione. *Tự do tư tưởng* libertà di opinione.

tư vấn consultivo. *Hội đồng tư vấn* consiglio consultivo.

tư vị x thiên vị.

từ¹ parola. *Từ mới* neologismo.

từ² da, a partire da. *Từ hai năm* da due anni; *từ đầu chí cuối* dall'inizio alla fine.

từ³ 1. ripudiare, diseredare 2. smettere. *Từ thuốc lá* smet-

- tere di fumare.
- từ⁴ (vl) magnetico.
- từ biệt prendere congedo, salutare.
- từ bỏ 1. abbandonare, rinunciare, smettere. *Từ bỏ uống rượu* smettere di bere 2. ripudiare, rinnegare.
- từ chối rifiutare. *Từ chối một công tác* rifiutare un lavoro.
- từ chức dare le dimissioni.
- từ đây d'ora in poi.
- từ đây da allora.
- từ điển dizionario. *Tra từ điển* consultare un dizionario.
- từ điển học lessicografia.
- từ già salutare, dire addio.
- từ hóa (vl) magnetizzare.
- từ hôn rompere il fidanzamento.
- từ khi da quando, dal momento in cui.
- từ lâu da molto tempo.
- từ loại (nnh) parte del discorso.
- từ nay da questo momento.
- từ nguyên (nnh) etimologia.
- từ ngữ 1. vocabolo 2. espressione.
- từ thiện caritatevole.
- từ tính (vl) magnetismo.
- từ từ lentamente. *Từ từ đứng dậy* alzarsi lentamente.
- từ vựng (nnh) lessico, glossario.
- tử hình pena capitale.
- tử ngoại ultravioletto. *Tia tử ngoại* raggi ultravioletti.
- tử ngữ lingua morta.
- tử sinh I. vivere e morire. II. la vita e la morte.
- tử tế 1. gentile 2. decente, decoroso.
- tử thần la morte.
- tử thi cadavere.
- tử thương ferito a morte.
- tử tội pena di morte.
- tử trận morto in guerra.
- tử tù condannato a morte.
- tử vi oroscopo. *Lấy số tử vi* leggere l'oroscopo.
- tử vong morte, mortalità. *Tỷ lệ tử vong* tasso di mortalità.
- tứ quattro.
- tứ giác (th) quadrilatero.
- tứ kết (thế) quarti di finale.
- tứ phía quattro lati, tutt'intorno. *Bị bao vây tứ phía* circondato su quattro lati.
- tứ phương i quattro punti cardinali.
- tứ thời le quattro stagioni, tutto l'anno.
- tứ thư i quattro classici confuciani.
- tứ tung alla rinfusa.

tự¹ 1. da, a partire da. *Tự nay về sau* d'ora in poi 2. a causa di, per causa di.

tự² 1. da solo, auto-. *Tự giặt lấy quần áo* fare il bucato da solo 2. (*riflessivo*) *Tự hỏi* chiedersi; *tự thiêu* suicidarsi dandosi fuoco.

tự³ pseudonimo. *Nguyễn Du tự Tố Như* Tố Như è lo pseudonimo di Nguyễn Du.

tự ái suscettibile. *Lòng tự ái* amor proprio.

tự cao orgoglioso.

tự chảy corrente. *Nước tự chảy* acqua corrente.

tự chủ I. avere autocontrollo, dominarsi.

II. autonomo, indipendente.

tự do I. 1. libero. *Thơ tự do* versi liberi 2. liberale. *Nghề tự do* professione liberale.

II. libertà. *Tự do báo chí* libertà di stampa.

tự dưng senza motivo. *Tự dưng cãi nhau* litigare senza motivo.

tự động 1. spontaneo 2. automatico. *Điện thoại tự động* telefono automatico.

tự động hóa automatizzare.

tự động từ (*nnh*) verbo pronominale.

tự giác 1. cosciente 2. volonta-

rio. *Kỷ luật tự giác* autodisciplina.

tự hào I. fiero.

II. inorgogliarsi.

tự học [essere] autodidatta.

tự khi da quando.

tự kiêu orgoglioso.

tự lập indipendente.

tự mãn pieno di sufficienza, pieno di sé.

tự nguyện volontario. *Hành vi tự nguyện* atto volontario.

tự nhiên I. natura.

II. naturale. *Hiện tượng tự nhiên* fenomeno naturale.

tự nhiên học scienze naturali.

tự phát spontaneo. *Phong trào tự phát* movimento spontaneo.

tự phê bình fare l'autocritica.

tự phong proclamarsi.

tự phụ presuntuoso.

tự phục vụ libero servizio, self-service. *Cửa hàng tự phục vụ* negozio libero servizio.

tự quản lý autogestione.

tự quyết I. autodeterminazione. *Quyền tự quyết* diritto di autodeterminazione.

II. decidere da solo.

tự sát suicidarsi.

tự thuật autobiografico. *Bài tự thuật* scritto autobiografico.

tự ti avere un complesso di inferiorità. **Mặc cảm tự ti** complesso di inferiorità.

tự tiện fare [qualcosa] senza permesso, permettersi, prendersi la libertà di.

tự tin essere sicuro di sé.

tự trị autonomo. **Nước tự trị** paese autonomo.

tự truyện autobiografia.

tự túc bastare a se stesso, essere autosufficiente.

tự tư tự lợi egoista e interessato.

tự tử x **tự sát**.

tự vẫn x **tự sát**.

tự vệ I. difendersi.
II. autodifesa.

tự xưng attribuirsi il titolo di, proclamarsi.

tự ý per libera scelta, volontariamente, di propria spontanea volontà.

tựa¹ prefazione.

tựa² appoggiare, appoggiarsi.
Tựa vào tường appoggiarsi al muro.

tựa³ simile.

tức¹ 1. sentire un malessere, sentire una forte oppressione, sentirsi appesantito 2. arrabbiarsi.

tức² alias, detto.

tức bực essere irritato.

tức giận arrabbiarsi.

tức khắc immediatamente.

tức là cioè, vale a dire. **Im lặng tức là đồng ý** chi tace acconsente.

tức mình irritato, arrabbiato.

tức như come, per esempio.

tức thì I. istantaneo, immediato. **Có hiệu lực tức thì** effetto immediato.

II. 1. all'istante. **Làm ngay tức thì** fare qualcosa all'istante 2. poco fa.

tức thời x **tức thì**.

tức tốc in fretta.

tức tối 1. esasperato 2. geloso, invidioso.

từng¹ I. ogni. **Từng người** ogni persona.

II. quantità, tot.

III. a, per. **Từng bước một** passo a passo; **dịch từng từ một** tradurre parola per parola.

từng² già, in passato. **Tôi đã từng nghe việc ấy** ho già sentito parlare di quel fatto.

từng trải esperto, che ha vissuto. **Từng trải việc đời** esperto delle cose del mondo.

tước togliere, privare, spogliare.
Tước quyền privare [qualcuno] dei suoi diritti.

tước đoạt appropriarsi, impa-

dronirsi.

tươi¹ 1. fresco. *Cá tươi* pesce fresco; *rau tươi* verdura fresca 2. crudo. *Ăn sống nuốt tươi* mangiare qualcosa crudo 3. brillante. *Đỏ tươi* rosso brillante 4. allegro. *Mặt tươi* viso allegro 5. sostanzioso. *Bữa cơm tươi* pasto sostanzioso.

tươi² repentino. *Chết tươi* morte repentina.

tươi cười sorridente. *Mặt tươi cười* viso sorridente.

tươi mát fresco (*cb*).

tươi sống fresco e crudo. *Hàng tươi sống* prodotti freschi e crudi.

tươi tốt lussureggiante. *Cây cối tươi tốt* vegetazione lussureggiante.

tươi annaffiare, irrigare, spruzzare. *Tưới vườn* annaffiare il giardino; *thùng tưới* annaffiatoio.

tươm¹ decente, decoroso. *Bữa cơm tươm* un pasto decente.

tươm² sbrindellato, lacero (*vestiti*).

tương salsa di soia.

tương đối I. relativo. *Đa số tương đối* maggioranza relativa.

II. relativamente.

tương đối luận relativismo.

tương đương equivalente.

tương hỗ (hỗ tương) reciproco.

tương khắc opposto, contrario, incompatibile.

tương lai avvenire, futuro. *Quá khứ, hiện tại và tương lai* il passato, il presente e il futuro.

tương liên correlativo.

tương phản I. opporre, contrastare, essere in conflitto.

II. contrasto, conflitto.

tương quan I. correlare.

II. correlazione, rapporto. *Tương quan lực lượng* rapporto di forze.

tương tác interazione.

tương tàn nuocersi, distruggersi.

tương tế aiutarsi.

tương trợ aiutarsi a vicenda.

tương truyền tramandare, trasmettere per tradizione orale. *Tương truyền rằng* si tramanda che.

tương tư struggersi d'amore.

tương tự simile, analogo. *Trong dịp tương tự* in simile occasione.

tương ứng I. corrispondere, essere corrispondente.

II. corrispondente (*tt*). *Chỉ*

- tiêu tương ứng** indici corrispondenti.
- tương xứng** adattarsi, convenire, confarsi.
- tường¹** muro. **Tường gạch** muro di mattoni.
- tường²** conoscere bene, sapere bene. **Chưa tường thực hư** non sapere ancora bene se è vero o no.
- tường chông** muro di sostegno.
- tường ốp** contrafforte.
- tường tận** esauriente, a fondo. **Biết tường tận** conoscere a fondo.
- tường thuật** riferire, descrivere.
- tường trình** esporre, fare un rapporto.
- tưởng** credere, pensare. **Tôi tưởng như thế là đúng** penso che sia vero; **nó tưởng việc gì nó cũng làm được** lui (lei) crede di poter fare qualsiasi cosa.
- tưởng chừng** sembrare.
- tưởng là** supporre, credere che.
- tưởng nhớ** pensare a, ricordare, commemorare.
- tưởng niệm** pensare con deferenza a.
- tưởng tượng I.** immaginare, concepire.
II. 1. immaginario. **Bệnh tưởng tượng** malattia immaginaria 2. fittizio. **Nhân vật tưởng tượng** personaggio fittizio.
- tướng¹** 1. (q) generale 2. re (*carte, scacchi*).
- tướng²** fisionomia.
- tướng³** (to tướng) molto grosso, molto grande, voluminoso.
- tướng mạo x tướng².**
- tượng¹** statua.
- tượng²** elefante (*carte, scacchi*).
- tượng đài** monumento commemorativo.
- tượng hình 1.** geroglifico. **Chữ tượng hình** scrittura geroglifica 2. figurato. **Từ tượng hình** parola figurata.
- tượng thanh** (nnh) onomatopea.
- tượng trưng I.** simboleggiare.
II. simbolico. **Ý nghĩa tượng trưng** significato simbolico.
III. simbolo. **Chủ nghĩa tượng trưng** simbolismo.
- tửu** (thgt) vino, alcol.
- tửu quán** osteria.
- tự trường** ricominciare la scuola. **Ngày tự trường** primo giorno di scuola.
- tỳ** milza (*nella medicina tradizionale*).
- tỳ bà** liuto a quattro corde.
- tỷ** miliardo.
- tỷ giá** corso, tasso. **Tỷ giá đồng**

đô la corso del dollaro.

tỷ lệ 1. proporzione, rapporto.

Tỷ lệ thuận proporzione di-

retta; **tỷ lệ nghịch** propor-

zione inversa **2.** percentua-

le, tasso. **Tỷ lệ tử vong** tasso

di mortalità **3.** scala. **Tỷ lệ**

bản đồ scala di carta geo-

grafica.

tỷ như ad esempio.

tỷ số 1. rapporto, tasso **2.** (thể)
punteggio.

tỷ suất tasso. **Tỷ suất hối đoái**
tasso di cambio.

tỷ trọng 1. (v/l) densità, peso spe-
cifico **2.** proporzione.

tỷ tổ fondatore, progenitore.

U

- u¹** (*dph*) madre, mamma.
- u²** I. 1. gobba. **U lạc đà** gobba di cammello 2. tumore. **U ác tính** tumore benigno 3. escrescenza, protuberanza.
II. farsi un bernoccolo, gonfiarsi.
- u ám** scuro, buio. **Trời u ám** cielo scuro.
- u ẩn** segreto, nascosto. **Mối tình u ẩn** amore segreto.
- u buồn** depresso, triste.
- u mê** ottuso, stolto.
- u ran** uranio.
- u sầu** malinconico.
- u ẩn** nascosto.
- ù¹** ronzare (*di orecchie*).
- ù²** velocemente, rapidamente.
- ù tai** avere un ronzo alle orecchie.
- ù té** (*dph*) in fretta.
- ủ¹** tenere al caldo, mettere un coperchio per tenere in caldo. **Ủ mốc tương** tenere in caldo i semi di soia (*per farli fermentare*).
- ủ²** covare. **Ủ bệnh** covare una malattia.
- ủ rữ** triste, lugubre.
- ú ở** 1. emettere suoni inarticolati (*nel sonno*) 2. balbettare. **Ú ở mấy câu tiếng Nga** balbettare qualche frase di russo.
- ú tim** rimpiattino. **Chơi ú tim** giocare a rimpiattino.
- ụ** monticello, collinetta.
- ùa** 1. precipitarsi, gettarsi 2. riversarsi. **Nước sông ùa vào đồng** le acque del fiume si riversano nei campi.
- úa** 1. appassito 2. stinto. **Màu úa** colore stinto.

- uẩn khúc** 1. mistero 2. cosa segreta e inconfessabile.
- uất** I. soffocare [dalla rabbia].
II. a fatica.
- uất hận** odio profondo.
- uất ức** indignarsi di fronte all'ingiustizia.
- ục¹** assestare un pugno.
- ục²** rompersi, cedere improvvisamente (*diga*).
- uể oải** indolente, svogliato, fiacco, negligente.
- uế khí** odore mefitico.
- ủi¹** (*dph*) stirare. **Ủi chiếc áo sơ mi** stirare una camicia.
- ủi²** spostare, spianare. **Xe ủi đất** macchina movimento terra, bulldozer.
- um** 1. lussureggiante 2. denso. **Khói um** fumo denso.
- um tùm** lussureggiante. **Cây lá um tùm** fogliame lussureggiante.
- un** (*x hun*) far seccare (*col fumo*). **Un khói** affumicare.
- ùn** ammucchiare, accatastare.
- ùn tắc** intasare, ostruire. **Đường sá ùn tắc vào giờ cao điểm** strade intasate all'ora di punta; **ùn tắc giao thông** ingorgo (*di traffico*).
- ùn ỉn** grugnire.
- ung dung** 1. pacato, calmo 2. agiato. **Sống ung dung** vita agiata.
- ung nhọt** foruncoli.
- ung thư** (*y*) cancro, tumore.
- ung thư học** (*y*) oncologia.
- ủng¹** stivale. **Ủng cao su** stivali di gomma.
- ủng²** avariato, guasto, marcio.
- ủng hộ** sostenere, appoggiare. **Ủng hộ một đề nghị** sostenere una proposta; **người ủng hộ** (*thế*) tifoso.
- úng** allagato, inondato, saturo d'acqua. **Ruộng úng** risaia allagata.
- uốn** 1. piegare. **Uốn thanh sắt** piegare una sbarra di ferro 2. arricciare. **Uốn tóc** arricciare i capelli.
- uốn dẻo** contorsione, acrobazia. **Người uốn dẻo** contorsionista.
- uốn khúc** serpeggiare, fare delle anse. **Con sông uốn khúc** il fiume serpeggia.
- uốn lượn** snodarsi, serpeggiare (*fiume, strada*).
- uốn nắn** 1. raddrizzare 2. rettificare, correggere. **Uốn nắn sai lầm** correggere un errore.
- uốn ván** (*y*) tetano.
- uổng** sprecare. **Nói uổng lời** sprecare il fiato.

uổng công I. fatica sprecata.

II. invano. **Uổng công chờ đợi** aspettare invano.

uổng mạng perdere la vita invano.

uổng phí sperperare, dilapidare.

uống bere. **Uống trà** bere tè; **uống rượu nho** bere vino.

úp 1. coprire. **Úp vung lên nổi** coprire una pentola 2. capovolgere. **Úp bát** capovolgere una scodella.

úp mở equivoco (tt).

ụp rovesciarsi, capovolgersi.

út ultimogenito, il più piccolo.

Con út il figlio più piccolo; **ngón tay út** dito mignolo.

uy hiếp intimidire.

uy lực forza. **Uy lực của pháp luật** la forza della legge.

uy nghi maestoso.

uy quyền autorità. **Uy quyền của người cha** autorità paterna.

uy thế potere e influenza.

uy tín prestigio, credito.

ủy incaricare, delegare.

ủy ban comitato. **Ủy ban nhân dân** comitato popolare; **ủy ban chấp hành** comitato esecutivo.

ủy hội commissione, comitato.

ủy nhiệm delegare.

ủy nhiệm thư credenziali.

ủy quyền delegare (*potere, autorità*). **Sự ủy quyền** delega.

ủy thác incaricare, conferire un incarico.

ủy trị sotto mandato. **Nước ủy trị** paese sotto mandato.

ủy viên membro (*di comitato*).

ủy kỵ tabù.

ủy lạo consolare (*dgt*).

uyên bác vasto, profondo (*sapere*), erudito.

uyển chuyển agile, flessibile.

uyển ngữ (*nnh*) eufemismo.

ừ sì.

ừ ào rispondere in modo evasivo.

ừ phải sì, d'accordo.

ứ! uhm! (*senso negativo*).

ứ² 1. ristagnare. **Nước mưa ứ trên mặt đường** l'acqua piovana ristagna sulla strada 2. accumularsi, non essere smaltito (*merce*).

ứ đọng restare invenduto, non essere smaltito (*merce*), restare immobilizzato (*capitalli*), ristagnare.

ứ huyết (*y*) congestione.

ứ tắc ostruito, intasato.

ứ trệ accumularsi.

ưa amare, gradire, prediligere.

- Ưa của ngọt* amare i dolci; *họ đã ưa nhau* loro si amano.
- ưa chuộng** apprezzare, stimare, essere appassionato per.
- ưa may** fortunato.
- ưa nhìn** piacevole, attraente. *Cô gái ưa nhìn* ragazza attraente.
- ưa thích** amare, prendere gusto a, essere appassionato. *Ưa thích nhạc cổ điển* essere appassionato di musica classica.
- ưa I.** traboccare, stillare, trasudare. *Nhựa ưa ra từ thân cây* la resina stilla dal tronco.
- II.** molto, in abbondanza.
- ựa** vomitare.
- ưa khan** avere la nausea.
- ức 1.** opprimere, vessare. *Quan lại ức dân* i mandarini vessavano la popolazione **2.** fremere di sdegno, essere in collera.
- ức chế 1.** opprimere **2.** controllare, reprimere, inibire.
- ức đặc** indovinare. *Ức đặc ý người khác* indovinare le intenzioni di qualcuno.
- ức đoán** fare delle congetture.
- ức hiếp** opprimere, vessare.
- ưng¹** (*đh*) sparpiero.
- ưng²** acconsentire, accettare, essere d'accordo.
- ưng thuận** acconsentire, essere d'accordo. *Ứng thuận các điều kiện* essere d'accordo su tutte le condizioni.
- ưng ý** essere soddisfatto, trovare di proprio gusto.
- ửng** arrossire, diventare rosso.
- ửng đỏ** arrossire (*volto*).
- ửng sáng** albeggiare.
- ứng¹** anticipare. *Ứng tiền* anticipare del denaro.
- ứng²** (*đn*) indotto. *Dòng điện ứng* corrente indotta.
- ứng³** corrispondere.
- ứng cử** presentarsi alle elezioni.
- ứng cử viên** candidato (*di elezioni*).
- ứng dụng** applicare, mettere in pratica. *Khoa học ứng dụng* scienze applicate.
- ứng đáp** rispondere.
- ứng đối** rispondere a tono.
- ứng khẩu** improvvisare. *Ứng khẩu một bài thơ* improvvisare una poesia.
- ứng phó** far fronte. *Ứng phó với việc bất ngờ* far fronte a un'emergenza.
- ứng suất 1.** (*ch*) sforzo **2.** (*tâm*) stress.
- ứng tác** (*n*) improvvisare.

- ước** desiderare. *Ước gì được nấy* ottenere tutto ciò che si desidera.
- ước chừng** circa. *Ước chừng một trăm người* circa cento persone.
- ước đoán** fare delle congetture.
- ước lệ** I. convenzione. *Ước lệ xã hội* convenzioni sociali.
II. convenzionale.
- ước lượng** valutare. *Ước lượng thiệt hại* valutare i danni.
- ước mơ** I. sognare, sperare. *Ước mơ trở thành bác sĩ* sognare di diventare medico.
II. sogno.
- ước nguyện** desiderio, voto.
- ước tính** valutare, stimare. *Ước tính sản lượng đất đai* valutare il rendimento di un terreno.
- ước vọng** aspirazione.
- ươm¹** seminare in vivaio.
- ươm²** dipanare (*dal bozzolo*).
Ươm tơ dipanare la seta dal bozzolo.
- ướm** 1. provare. *Ưướm quần áo* provare dei vestiti 2. sondare, accertare l'intenzione di.
Ưướm xem dư luận ra sao sondare l'opinione pubblica.
- ướm hỏi** interrogare per sondare l'intenzione.
- ươn** 1. stantio. *Cá ươn* pesce stantio 2. indisposto (*di bambini*).
- ươn hèn** fiacco, indolente, vile.
- ưỡn** inarcare, gonfiare (*petto*).
- ương¹** allevare in vivaio.
- ương²** maturo a metà (*di frutta*).
Cam ương arancia matura a metà.
- ương bướng** ostinato.
- ương ngạch** caparbio, ostinato.
Tính ương ngạch carattere caparbio.
- ướp** 1. marinare (*carne, pesce*)
2. aromatizzare. *Chè ướp hoa nhài* tè aromatizzato al gelsomino 3. imbalsamare.
- ướp lạnh** congelare, refrigerare. *Cá ướp lạnh* pesce congelato.
- ướp xác** imbalsamare, mumificare.
- ướt** bagnato. *Mắt ướt lệ* occhi bagnati di lacrime.
- ướt át x ướt.**
- ướt đẫm** fradicio, zuppo.
- ướt nhèm x ướt đẫm.**
- ưu¹** eccellente, con lode (*diploma, laurea*).
- ưu² x ưu điểm.**
- ưu đãi** I. favorire, trattare con riguardo.
II. preferenziale. *Thuế suất*

ưu đãi tariffa preferenziale.

ưu điểm pregio, forte (*d*).

ưu khuyết điểm pregi e difetti.

ưu thế superiorità, supremazia.

Ưu thế về số lượng superiorità numerica.

ưu tiên I. prioritario, di precedenza. **Thẻ ưu tiên** tessera

di precedenza.

II. dare la precedenza. **Ưu tiên người già** dare la precedenza agli anziani.

ưu tú emerito, eccellente. **Nghệ sĩ ưu tú** artista emerito.

ưu tư [essere] ansioso, [essere] tormentato.

ưu việt preminente.

V

va¹ (*đph*) lui, lei.

va² urtare, sbattere. **Va vào cửa** sbattere contro la porta; **ô-tô va vào người đi xe đạp** l'automobile urta un ciclista.

va chạm I. 1. urtare 2. essere in conflitto, essere in disaccordo.

II. contrasto, conflitto. **Va chạm quyền lợi** conflitto di interessi.

va li valigia.

va ni vaniglia.

và¹ spingere [cibo] in bocca con i bastoncini. **Và cơm** spingere il riso in bocca con i bastoncini.

và² (*lt*) e. **Anh và nó** tu e lui.

vả¹ schiaffeggiare, dare uno schiaffo.

vả² inoltre, per di più, per giunta.

vả chẳng 1. d'altronde 2. inoltre.

vả lại x vả².

vã¹ grondare, gocciolare. **Vã mồ hôi** grondare di sudore.

vã² futile, inutile, vano.

vã³ x ăn vã.

vá¹ 1. mestolo 2. pala.

vá² rammendare, rattoppare, riparare. **Vá áo** rammendare una giacca; **vá sắm xe đạp** riparare una gomma di bicicletta; **vá lưới** rammendare le reti.

vá may rammendare e cucire (*vestiti*).

vá víu I. rapparezzare.

II. abborracciato, raffazzonato. **Chương trình vá víu** programma abborracciato.

vạ 1. disgrazia, calamità 2. multa. **Nộp vạ** pagare una multa.

ta.

vạ miệng disgrazia causata da parole avventate.

vạ vật alla rinfusa e in abbandono.

vác I. portare sulle spalle. **Vác cuốc** portare la zappa sulle spalle.

II. carico (*che si porta sulle spalle*). **Một vắc củi** una fascina di legna.

vác mặt presentarsi sfacciatamente. **Vác mặt đến xin tiền** presentarsi sfacciatamente per chiedere denaro.

vạc¹ paiolo.

vạc² tagliare, intagliare. **Vạc gỗ** intagliare un pezzo di legno; **vạc xương** intagliare un osso.

vạc³ stare per spegnersi. **Đống lửa vạc dần** il fuoco sta per spegnersi.

vách 1. parete, tramezzo (*di canne o vimini*) **2. (gp)** parete (*del cuore*).

vách đá scogliera.

vạch I. 1. tracciare. **Vạch một đường thẳng** tracciare una linea retta **2.** elaborare (*piano, programma*) **3.** mostrare. **Vạch bụng ra** mostrare il ventre **4.** svelare, scoprire. **Vạch lá tìm sâu (b)** cercare

il pelo nell'uovo.

II. 1. riga, linea **2.** pietra da sarto, gesso.

vạch mắt aprire gli occhi (*a qualcuno*).

vạch mặt (b) smascherare.

vạch trần svelare, smascherare, denunciare.

vai¹ **1.** spalla. **Nhún vai** alzare le spalle **2.** rango, status.

vai² ruolo, parte. **Vai Hăm-lét** il ruolo di Amleto; **vai chính** parte principale.

vai nữ ruolo femminile.

vai trò ruolo, parte. **Giữ một vai trò then chốt** avere un ruolo chiave.

vai vế influente, potente, di alto rango. **Người có vai vế** persona influente.

vài I. qualche, alcuni (*tt*), due o tre. **Nói vài lời** dire alcune parole; **vài ngày trước** qualche giorno fa.

II. qualcuno, alcuni (*dt*).

vài ba x vài.

vải¹ stoffa, tessuto. **Vải bông** stoffa di cotone; **vải len** stoffa di lana.

vải² (*tv*) litchi.

vải dẫu tela cerata.

vải giả da similpelle.

vải liệm sudario.

vải vóc tessuti (*in generale*).

vãi¹ monaca buddista.

vãi² sparpagliare, disseminare.

vái inchinarsi a mani giunte.

vại 1. vaso cilindrico di terracotta 2. boccale. **Một vại bia** un boccale di birra.

vạm vỡ robusto, tarchiato.

van¹ valvola. **Van sãm xe đạp** valvola di camera d'aria di bicicletta.

van² supplicare, implorare.

vãn volgere alla fine. **Chợ đã vãn** il mercato volge alla fine.

vãn hồi ristabilire. **Vãn hồi hòa bình** ristabilire la pace.

ván¹ 1. tavola. **Sàn ván** pavimento di tavole 2. bara.

ván² partita, set, gioco. **Ván cờ** partita a scacchi.

vạn¹ 1. diecimila 2. migliaia. **Hàng vạn người** migliaia di persone.

vạn² villaggio galleggiante di pescatori.

vạn cổ eterno.

vạn đại imperituro, eterno.

vạn kiếp diecimila vite, eternità.

vạn năng universale, multiuso. **Máy điện vạn năng** moto-

re elettrico universale; **chìa khóa vạn năng** chiave universale.

vạn nhất se mai.

vạn sự tutto, ogni cosa.

vạn toàn perfetto.

vạn vật tutti gli esseri viventi, tutte le cose, la natura.

vàng¹ vino. **Vàng đỏ** vino rosso; **vàng trắng** vino bianco.

vàng² echeggiare, rimbombare, risuonare. **Căn phòng vang lên tiếng vỗ tay** la sala echeggiava di applausi.

vàng lừng clamoroso, molto esteso (*fama*).

vàng vọng di grande risonanza.

vàng¹ 1. oro. **Nhẫn vàng** anello d'oro; **tấm lòng vàng** un cuore d'oro 2. carta votiva dorata.

vàng² 1. giallo. **Màu vàng** colore giallo; **sốt vàng** febbre gialla 2. ingiallito. **Lá vàng** foglie ingiallite.

vàng bạc oro e argento, metalli preziosi.

vàng diệp oro in foglie.

vàng đen 1. carbone 2. petrolio, oro nero.

vàng mã carta votiva dorata.

vàng mười oro puro.

vàng nén oro in lingotti.

vàng nghệ giallo zafferano.

vàng ngọc oro e gemme, (b) d'oro.

vàng tây oro rosso.

vàng vàng giallastro.

vàng vọt terreo, giallastro (colorito).

vãng cảnh visitare una località. **Vãng cảnh Chùa Hương** visitare la Pagoda Profumata.

vãng lai andare e venire, frequentare.

vãng phản I. andare e tornare. II. andata e ritorno.

váng¹ pellicola, strato sottile. **Váng dầu** pellicola di olio.

váng² non sentirsi bene, avere le vertigini.

váng đầu avere un capogiro.

váng óc assordante. **Tiếng ồn vãng óc** rumore assordante.

vanh vách con chiarezza, chiaramente. **Kể chuyện vanh vách** riferire un fatto chiaramente.

vành 1. tesa. **Vành mũ** tesa di cappello 2. padiglione (di orecchio) 3. cerchio. **Vành thừng** cerchio di botte 4. cerchione (di ruota).

vành bánh cerchione.

vành đai cintura. **Vành đai xanh**

quanh thành phố cintura verde intorno alla città.

vành móng ngựa sbarra (di tribunale). **Ra trước vành móng ngựa** presentarsi alla sbarra.

vành tai (gp) padiglione di orecchio.

vào I. 1. entrare. **Vào nhà** entrare in casa; **vào bộ đội** entrare nell'esercito 2. cominciare. **Trời vào hè** l'estate comincia.

II. su, a, in, di. **Bỏ vào túi** mettere in tasca; **đánh vào đầu** colpire sulla testa; **tin vào ai** avere fiducia in qualcuno; **vào buổi sáng** di mattina; **vứt vào lửa** gettare nel fuoco.

III. più, di più. **Làm nhanh vào** fate più in fretta.

vào khoảng circa. **Một người vào khoảng bốn mươi** un uomo di circa quarant'anni.

vào ra entrare e uscire.

vào sổ iscrivere, registrare.

vào tròng cadere in trappola.

vào vụ cominciare (di stagione). **Rau đang vào vụ** comincia la stagione delle verdure.

vay prendere a prestito. **Vay tiền** prendere a prestito del denaro.

vay mượn farsi prestare, prendere a prestito.

vày¹ arcolaiò (*per la seta*).

vày² (*dph*) campata. **Cầu ba vầy** ponte a tre campate.

vảy¹ scaglia. **Vảy cá** scaglie di pesce.

vảy² 1. spruzzare. **Vảy nước ra sân** spruzzare il cortile d'acqua 2. scuotere. **Vảy rổ rau cho ráo nước** scuotere l'insalata per scolarla.

váy gonna. **Váy cộc** minigonna; **váy trong** sottoveste.

vặc attaccar briga, avere un diverbio.

văn 1. letteratura, lettere (*c, sn*). **Sinh viên khoa văn** studente in lettere 2. stile, prosa.

văn bài compito, tema.

văn bằng diploma.

văn chương 1. letteratura, lettere 2. stile.

văn công gruppo di danze e canti.

văn hào grande scrittore.

văn hiến civiltà, cultura.

văn hóa I. cultura. **Văn hóa Việt Nam** la cultura vietnamita.
II. culturale. **Trao đổi văn hóa** scambi culturali.

văn học I. letteratura, lettere. **Văn học dân gian** letteratu-

ra popolare.

II. letterario.

văn học sử storia della letteratura.

văn kiện documento.

văn liệu letteratura, materiale scritto.

văn miếu tempio confuciano.

văn minh I. civilizzato. **Dân tộc văn minh** popolo civilizzato.

II. civiltà. **Văn minh Ai cập** la civiltà egizia.

văn nghệ 1. lettere e arti 2. attività artistica.

văn nghệ sĩ scrittori e artisti.

văn ngôn cinese classico.

văn phong stile.

văn phòng 1. segreteria. **Làm việc ở văn phòng** lavorare in segreteria 2. gabinetto. **Văn phòng bộ trưởng** gabinetto del ministro 3. studio (*di notaio, avvocato*).

văn phòng phẩm cancelleria, oggetti di cancelleria.

văn sĩ scrittore.

văn thơ prosa e poesia.

văn tự 1. scrittura 2. atto di vendita.

văn vật civilizzato.

văn võ civile e militare.

văn vũ x văn võ.

văn xuôi prosa.

văn rigato, tigrato. **Con mèo**
văn gatto tigrato; **ngựa văn**
zebra.

văn vèo tortuoso, sinuoso.

văn breve, corto.

văn dài corto o lungo.

văn tắt breve, succinto, conciso. **Kết luận văn tắt** conclusione breve.

vặn 1. torcere, attorcigliare. **Vặn thùng** attorcigliare una corda; **vặn tay ai** torcere il braccio a qualcuno 2. girare. **Vặn chìa khóa** girare la chiave; **vặn kim đồng hồ** girare le lancette dell'orologio; **vặn đài** aprire la radio 3. (*đph*) guidare. **Vặn lái** tenere il volante.

vặn hỏi sottoporre a un interrogatorio, torchiare.

văng I. gettare, lanciare, proiettare.

II. subito.

văng tục (*thgt*) dire delle volgarità.

vàng 1. incornare. **Bị trâu vàng** essere incornato da un bufalo 2. attaccar brigia.

vắng echeggiare da lontano.

vắng 1. calmo, silenzioso. **Đêm vắng** notte calma 2. deser-

to, non affollato. **Đường phố vắng** strada deserta 3. assente.

vắng lặng calmo, silenzioso.

vắng mặt assente.

vắng ngắt totalmente deserto.

vắng tanh x vắng ngắt.

vắng tiếng di cui si sente parlare poco.

vắng tin senza notizie.

vắng vẻ 1. calmo, silenzioso.

Đêm vắng vẻ notte calma

2. deserto, poco frequentato. **Nơi vắng vẻ** luogo deserto.

vắt¹ I. 1. strizzare. **Vắt áo ướt** strizzare i panni bagnati 2. spremere. **Vắt cam** spremere un'arancia; **vắt chanh bỏ vỏ** (*cb*) spremere il limone e gettare la scorza 3. mungere. **Vắt sữa bò** mungere una mucca.

II. manciata.

vắt² 1. gettare. **Vắt áo lên vai** gettare la giacca sulla spalla 2. stendere. **Vắt khăn mặt lên dây** stendere un asciugamano sul filo 3. posare, mettere.

vắt³ molto. **Nước trong vắt** acqua molto limpida.

vắt óc spremersi le meningi.

vắt vèo 1. appollaiato. **Vắt vèo**

- trên ghé cao** appollaiato su un alto sgabello 2. seduto in modo altezzoso.
- vật¹** insignificante, piccolo, irrilevante. **Chuyện vật** fatto insignificante; **đồ vật** piccole cose; **trộm vật** furtarello.
- vật²** 1. sfogliare (*una pianta*) 2. spennare. **Vật lông gà** spennare un pollo.
- vật vãnh** insignificante, irrilevante.
- vân** venatura. **Vân gỗ** venature del legno.
- vân vân** eccetera.
- vân vê** rigirare tra le dita.
- vần¹** 1. rima 2. verso 3. sillaba. **Sách dạy đánh vần** sillabario.
- vần²** spostare facendo rotolare, far rotolare.
- vần chân** rima finale.
- vần lưng** rima interna.
- vẩn đục** torbido. **Nước vẩn đục** acqua torbida.
- vẩn vơ** 1. senza meta. **Đi vẩn vơ** vagare senza meta 2. in modo incoerente.
- vẫn** sempre, ancora. **Tôi vẫn ở chỗ cũ** abito ancora allo stesso indirizzo.
- vấn** arrotolare, avvolgere. **Vấn**
- điếu thuốc lá** arrotolare una sigaretta.
- vấn đáp** I. domanda e risposta. II. orale. **Thi vấn đáp** prova orale.
- vấn đề** problema, questione. **Vấn đề sinh tử** questione di vita o di morte; **không thành vấn đề** non c'è problema.
- vận¹** fortuna, sorte. **Vận may** buona fortuna; **vận rủi** malasorte, sfortuna.
- vận²** indossare, vestire. **Vận Âu phục** indossare vestiti europei.
- vận³** trasportare.
- vận⁴** rima.
- vận⁵** 1. attirare su di sé la mala-sorte (*a furia di parlarne*) 2. ricollegare a sé, applicare a sé.
- vận chuyển** trasportare, trasferire. **Vận chuyển hàng hóa** trasportare merci.
- vận dụng** applicare, mettere in pratica.
- vận động** 1. muoversi, essere in movimento. **Vật chất vận động** la materia si muove 2. fare esercizi, fare ginnastica 3. fare propaganda, fare una campagna. **Vận động tuyến cử** fare una campagna elettorale.

vận động viên atleta, sportivo
(*d*). **Vận động viên điền kinh** atleta (*di atletica leggera*).

vận đơn bolla di accompagnamento, lettera di vettura.

vận hạn avversità.

vận hành 1. funzionare. **Động cơ vận hành tốt** il motore funziona bene 2. far funzionare. **Vận hành máy** far funzionare una macchina.

vận mạng x **vận mệnh**.

vận mệnh destino, sorte.

vận tải I. trasportare.

II. trasporto. **Phương tiện vận tải** mezzi di trasporto; **công ty vận tải** ditta di trasporti, spedizioniere.

vâng I. ubbidire. **Vâng lệnh** ubbidire agli ordini.

II. sì, va bene.

vâng lời ubbidire.

vầng disco, globo. **Vầng trăng** disco lunare, luna.

vàng dương il sole.

vàng đông il sol levante.

vàng hồng il sole del mattino.

vấp 1. inciampare. **Vấp hòn đá** inciampare contro un sasso 2. cozzare, urtare.

vập sbattere, cozzare. **Vập vào tường** sbattere contro un

muro.

vất vả 1. faticoso. **Công việc vất vả** lavoro faticoso 2. sfortunato.

vất vơ senza meta. **Đi vất vơ** vagare senza meta.

vất vưởng precario, incerto, instabile.

vật¹ 1. cosa, sostanza, essere (*d*). **Muôn vật trong vũ trụ** tutte le cose dell'universo 2. oggetto. **Vật quý** oggetto prezioso 3. materia. **Tâm và vật** spirito e materia.

vật² I. 1. lottare, lottare corpo a corpo 2. scuotere violentemente. **Gió vật ngọn cây** il vento scuote violentemente le cime degli alberi 3. far cadere, rovesciare 4. macellare.

II. lotta. **Vật tự do** lotta libera.

vật chất I. materia. **Cấu trúc vật chất** struttura della materia.

II. materiale (*tt*).

vật dụng beni di consumo.

vật giá prezzo.

vật liệu materiale (*d*). **Vật liệu xây dựng** materiali da costruzione.

vật linh giáo animismo.

vật lộn lottare. **Vật lộn với sóng**

lottare contro le onde.

vật lý học fisica.

vật nài insistere, supplicare insistentemente.

vật nuôi animali domestici.

vật phẩm prodotto.

vật thể corpo. **Vật thể rắn** corpo solido.

vật tổ totem.

vật tư valori materiali.

vật vã contorcersi (*dal dolore*).

vấu sporgente. **Răng vấu** denti sporgenti.

vấu (*dph*) artiglio. **Vấu hổ** artigli di tigre.

vây¹ 1. pinna 2. zuppa di pinne di pescecane.

vây² 1. cingere, mettere tutt'intorno. **Vây màn** mettere la zanzariera tutt'intorno 2. circondare, assediare. **Vây đồn địch** circondare un avamposto nemico.

vây cánh circa, combriccola.

vây hãm assediare.

vây quanh cingere, racchiudere.

vây rập fare una retata.

vây così, in questo modo.

vẫy 1. agitare la mano, fare un cenno con la mano. **Vẫy tay chào tạm biệt** agitare la ma-

no per salutare 2. agitare, muovere. **Chó vẫy đuôi** il cane agita la coda, scodinzola.

vẫy gọi 1. chiamare con un cenno della mano 2. chiamare.

vẫy vùng agire a piacere.

vấy sporco, macchiato.

vậy 1. perciò. **Anh ốm, vậy nên nghỉ** è malato, perciò deve riposare 2. allora. **Vậy phải làm thế nào?** allora, che si deve fare? 3. così. **Nếu vậy** se è così 4. insomma.

vậy mà tuttavia, nondimeno.

vậy nên perciò.

vậy thì allora, perciò.

ve¹ (*dh*) zecca.

ve² fiala, flacone.

ve³ fare la corte. **Ve gái** fare la corte a una ragazza.

ve áo bavero (*di giacca*).

ve sầu (*dh*) cicala.

ve vãn 1. corteggiare, fare la corte 2. accattivarsi, blandire.

ve ve frinire (*di cicale*).

vẻ aspetto, aria. **Có vẻ buồn** avere l'aria triste.

vẻ mặt fisionomia, espressione.

vẻ ngoài apparenza.

vẻ vang glorioso, illustre.

vẽ 1. disegnare, dipingere. **Vẽ một bức tranh** dipingere un quadro; **vẽ bản đồ** disegnare una mappa 2. indicare, mostrare 3. complicare le cose.

vẽ chuyện complicare inutilmente le cose.

vẽ trò x **vẽ chuyện**.

vẽ vời 1. abbellire 2. complicare le cose.

vé biglietto. **Vé tàu hỏa** biglietto del treno; **vé xổ số** biglietto della lotteria.

vẹm 1. (*dh*) cozza 2. conchiglia di cozza (*usata per servire il riso*).

ven I. bordo. **Ven đường** bordo della strada.

II. costeggiare.

ven biển costiero. **Vùng ven biển** zona costiera.

ven bờ rivierasco.

ven theo costeggiare. **Ven theo bờ biển** costeggiare il litorale.

vển vẹn in tutto, soltanto.

vén¹ rimboccare, sollevare. **Vén tay áo** rimboccarsi le maniche.

vén² raccogliere in un mucchio.

vẹn compiere, eseguire completamente.

vẹn tròn compiuto, completo.

veo 1. completamente, interamente 2. molto. **Đói veo** avere molta fame.

vèo rapidamente, in un batter d'occhio. **Cháy vèo** bruciare rapidamente.

véo 1. pizzicare 2. prendere un pizzico di. **Véo một tí muối** prendere un pizzico di sale.

véo von melodioso.

vẹo storto, torto, deformato (*osso, schiena*).

vẹo cổ (*y*) torcicollo.

vẹo vọ sbilenco, inclinato, curvo.

vét¹ 1. dragare. **Vét sông** dragare un fiume 2. raschiare. **Vét nổi** raschiare una pentola.

vét² giacca.

vẹt¹ (*dh*) pappagallo.

vẹt² consumato su un lato, consumato su un lato. **Gót giày đã vẹt** i tacchi delle scarpe sono consumati su un lato.

về I. 1. tornare, ritornare. **Về nhà** tornare a casa 2. appartenere 3. (*b*) morire.

II. ritorno. **Trận đấu lượt về** partita di ritorno.

III. per, in, di, su, circa, riguardo a, quanto a. **Đường về Bắc Cạn** la strada per

Bắc Cạn; **về mùa hè** d'estate; **giỏi về kinh tế** esperato in economia; **về việc ấy** riguardo a quel fatto.

- về hưu** andare in pensione.
về không ritornare a mani vuote (*dalla caccia*).
về phần quanto a. **Về phần tôi** per quanto mi riguarda.
về quê ritornare al villaggio nativo.
về sau in seguito, in futuro, alla posterità. **Từ nay về sau** d'ora in poi.
vế 1. coscia **2.** (*th*) membro **3.** posizione, influenza.
vệ bordo. **Vệ đường** il bordo della strada.
vệ sĩ guardia del corpo.
vệ sinh I. igiene.
 II. igienico. **Giấy vệ sinh** carta igienica.
vệ tinh satellite. **Vệ tinh nhân tạo** satellite artificiale.
vênh¹ incurvato, imbarcato. **Tấm ván vênh** tavola [di legno] incurvata.
vênh² darsi delle arie, essere arrogante.
vênh mặt x vênh².
vênh váo presuntuoso, vanaglorioso.
vềnh drizzare, alzare. **Vềnh tai**

drizzare le orecchie.

vết 1. macchia. **Vết mực** macchia d'inchiostro **2.** traccia, orma. **Vết chân** impronta **3.** difetto.

vết bầm (*y*) ecchimosi, livido (*d*).

vết nhăn ruga.

vết thương ferita.

vết tích vestigia (*c, sn*).

vết xe solco (*di ruote*).

vệt striscia, scia. **Vệt sáng** striscia di luce; **vệt rẽ nước** scia (*di nave*).

vêu vao emaciato.

vều gonfio, tumefatto.

vi ba (*vl*) microonda.

vi cảnh commettere un'infrazione. **Phạt vi cảnh** multare un'infrazione.

vi khí hậu microclima.

vi khuẩn (*sh*) batterio.

vi khuẩn học batteriologia.

vi ô lông violino.

vi phạm violare, infrangere. **Vi phạm pháp luật** infrangere la legge.

vi rút virus.

vi sinh vật microrganismo.

vi ta min vitamina.

vi tin microinformatica.

vi trùng microbo, germe.

vi xử lý microprocessore.

vì 1. perché. *Nó không đến vì bệnh* non verrà perché è occupato 2. per, a causa di. *Yếu đi vì bệnh* indebolito a causa della malattia; *vì lẽ này* per questa ragione.

vì nề avere riguardo per.

vì nổi a causa di.

vì rằng poiché, perché.

vì sao¹ (nv) perché, per quale ragione.

vì sao² stella.

vì thế perciò, per questo.

vì vậy x vì thế.

vỉ 1. graticcio di bambù (*per cuocere al vapore*) 2. griglia, grata.

vỉ lò x vỉ 2.

vỉ ruồi schiacciamosche.

vỉ bạch (sk) battuta, attacco.

vỉ cầm (tc) violino.

vỉ đại grandioso.

vỉ độ (đl) latitudine.

vỉ mô macroscopico.

vỉ nhân grand'uomo.

vỉ tuyến (đl) parallelo. *Vỉ tuyến 17* il 17° parallelo.

vỉ¹ portafoglio.

vỉ² paragonare.

ví bằng se.

ví dù anche se, se.

ví dụ x thí dụ.

ví như 1. se, nel caso in cui 2. per quanto riguarda.

ví phỏng x ví thử.

ví thử supposto che.

vỉ¹ sapore, gusto. *Vỉ cay* gusto piccante.

vỉ² egregio. *Các vỉ đại biểu* egregi delegati.

vỉ³ (gp) stomaco.

vỉ⁴ per.

vỉ giác [senso del] gusto.

vỉ kỷ egoista.

vỉ tha altruista. *Lòng vỉ tha* altruismo.

vỉ thế posizione.

vỉ thành niên minorene.

vỉ trí posizione, posto, postazione. *Vỉ trí chiến lược* postazione strategica; *đánh vào một vỉ trí địch* attaccare una postazione nemica.

vỉa¹ bordo, margine. *Vỉa đường* bordo della strada.

vỉa² filone, vena. *Vỉa than* filone di carbone.

vỉa hè marciapiede.

vỉa spirito vitale.

việc 1. lavoro, impiego. *Có nhiều việc phải làm* ave-

re molto lavoro da fare; **đi kiểm việc** cercare un impiego 2. affare, faccenda. **Việc thường ngày** affari correnti 3. fatto, evento, avvenimento. **Việc đã rồi** fatto compiuto.

việc gì a che pro. **Việc gì phải than thân?** a che pro lamentarsi?; **không việc gì** non importa.

việc làm 1. atto, azione 2. lavoro.

viêm (y) infiammazione. **Viêm phổi** polmonite; **viêm não** encefalite; **viêm phế quản** bronchite.

viên¹ (pl) **Viên thanh tra** ispettore; **viên thư ký** segretaria.

viên² (pl) **Viên gạch** mattone; **viên thuốc** pillola.

viên chức impiegato statale.

viên nén (dh) compressa, pastiglia.

viên tròn (dh) pillola.

viền orlare, fare l'orlo, bordare. **Viền chiếc khăn bàn** fare l'orlo a un tovagliolo.

viển vông utopico, impraticabile.

viễn presbite. **Kính viễn** occhiali da presbite.

viễn cảnh prospettiva, veduta, panorama.

viễn dương (h) d'alto mare. **Tàu viễn dương** transatlantico (đ).

viễn địa terra lontana.

viễn kính cannocchiale.

viễn thị x viễn.

viễn thông telecomunicazioni.

viễn tưởng narrativa. **Khoa học viễn tưởng** fantascienza.

viễn tượng prospettiva.

viện¹ 1. istituto. **Viện sử học** Istituto di storia; **viện bảo tàng** museo 2. (bệnh viện) ospedale. **Nằm viện** essere in ospedale.

viện² addurre, citare, produrre. **Viện lý do** addurre pretesti; **viện chứng** produrre come prova.

viện binh (q) rinforzi.

viện dẫn citare.

viện hàn lâm accademia.

viện kiểm sát (lp) procura.

viện sĩ accademico (đ).

viện trợ I. aiutare, concedere sussidi.

II. aiuto, sussidio.

viện trưởng direttore di istituto.

viếng fare una visita di condoglianze.

viết scrivere. **Viết thư** scrivere una lettera; **viết tiểu**

thuyết scrivere un romanzo.

viết máy (*dph*) stilografica.

viết tay scritto a mano. **Bản viết tay** manoscritto.

việt dã **Chạy việt dã** (*thể*) corsa campestre.

việt kiều vietnamita residente all'estero.

việt ngữ lingua vietnamita.

việt văn 1. letteratura vietnamita 2. lingua vietnamita.

việt vj (*thể*) fuori gioco.

vịm terrina.

vịn appoggiare le mani su.

vinh diệu glorioso.

vinh dự onore.

vinh hạnh I. onore.

II. onorato. **Rất vinh hạnh được ông tín nhiệm** sono molto onorato della Sua fiducia.

vinh hoa onori, gloria.

vinh quang I. gloria. **Đầy vinh quang** coprirsi di gloria.

II. glorioso.

vĩnh biệt dirsi addio, separarsi per sempre.

vĩnh cửu permanente, eterno.

vĩnh viễn I. eterno.

II. per sempre.

vịnh¹ golfo, baia. **Vịnh Hạ Long**

la baia di Halong.

vịnh² fare un omaggio poetico.

vít (*kỹ*) vite.

vịt 1. (*đh*) anatra 2. ampolla (*col beccuccio*). **Vịt nước mắm** ampolla di salsa di pesce.

vịt trời anatra selvatica.

vo 1. accartocciare, arrotolare.

Vo mảnh giấy accartocciare un pezzo di carta 2. lavare (*il riso*). **Vo gạo** lavare il riso (*prima di cuocerlo*).

vo ve ronzare. **Muối vo ve** le zanzare ronzano.

vo vo x vo ve.

vò¹ orcio, brocca.

vò² 1. accartocciare, spiegazzare. **Vò mảnh giấy** spiegazzare un pezzo di carta 2. strofinare. **Vò quần áo** strofinare la biancheria.

vò đầu 1. lavarsi i capelli 2. dare una lavata di capo (*a qualcuno*).

vỏ 1. guaina, corteccia, guscio, buccia, baccello. **Vỏ cây** corteccia di albero; **vỏ ốc** guscio di lumaca; **vỏ trứng** guscio d'uovo; **vỏ cam** buccia d'arancia; **vỏ gươm** guaina di spada; **vỏ đạn** bossolo 2. pneumatico. **Vỏ xe đạp** pneumatico di biciclet-

ta 3. (b) apparenza, aspetto.

vỏ bào truciolo.

vỏ chai bottiglia (*vuota*), vuoto (d). **Uống xong trả lại vỏ chai** rendere i vuoti dopo aver bevuto.

vỏ não (gp) corteccia cerebrale.

vỏ sò conchiglia.

võ dài x **vũ dài**.

võ đoán arbitrario. **Một quyết định võ đoán** una decisione arbitraria.

võ khí x **vũ khí**.

võ lực x **vũ lực**.

võ nghệ x **vũ nghệ**.

võ phu x **vũ phu**.

võ sĩ 1. pugile 2. samurai.

võ sư maestro di arti marziali.

võ thuật arti marziali.

võ trang x **vũ trang**.

võ vạc emaciato.

võ vễ conoscere appena, avere un'infarinatura. **Nó võ vễ tiếng Ý** lui ha un'infarinatura d'italiano.

vó zoccolo. **Vó ngựa** zoccolo di cavallo.

vọ (dh) civetta.

vọc vạch avere un'infarinatura, avere qualche nozione. **Biết vọc vạch một ít chữ Hán** avere qualche nozione di ci-

nese.

vòi (dh) elefante.

vòi¹ 1. proboscide, tromba. **Vòi vòi** proboscide di elefante; **vòi bướm** tromba di farfalla 2. (kỹ) becco, beccuccio 3. rubinetto. **Tắt vòi** chiudere il rubinetto.

vòi² chiedere con insistenza, esigere.

vòi nước rubinetto [dell'acqua].

vòi rồng idrante.

vòi vĩnh esigere più del dovuto.

vòm volta, cupola.

vòm canh torre di guardia.

vòm miệng (gp) palato.

vòm trời volta celeste, firmamento.

vón I. raggrumarsi. **Bột vón lại** la farina si raggruma. II. grumoso.

vong ân ingrato.

vong hồn anima di un defunto, mani (đ, sn).

vong mạng (x **bạt mạng**) avventato, imprudente.

vòng I. 1. cerchio, circolo. **Vòng luẩn quẩn** circolo vizioso 2. collana. **Chiếc vòng vàng** una collana d'oro 3. giro, turno. **Trúng cử ở vòng hai** essere eletto al secondo turno 4. (y) spirale.

II. 1. cingere 2. fare un giro.
Vòng ra phố fare un giro in città.

vòng cổ collare. **Vòng cổ chó** collare per cane.

vòng đua (*thể*) pista, giro di pista.

vòng hoa corona di fiori, girlanda.

vòng quanh I. attorno, intorno.
II. aggirare, girare intorno.
Vòng quanh quả núi aggirare una montagna; **nói vòng quanh** girare intorno all'argomento.

vòng tay I. abbracciare, cingere con le braccia.
II. braccialetto.

vòng tránh thai (*y*) spirale.

vòng tròn circolo, cerchio, conferenza.

vòng vây accerchiamento, assedio.

vòng vèo tortuoso, pieno di curve. **Con đường vòng vèo** strada piena di curve.

võng I. amaca.
II. trasportare con un'amaca.
III. che si incurva, che si flette. **Mái nhà võng xuống** tetto che si incurva.

võng mạc (*gp*) retina.

vọng riecheggiare, risuonare.

vọng gác torre di guardia, posto di guardia.

vọng lâu belvedere.

vọng tưởng I. sognare, illudersi.
II. illusione, chimera.

vót I. 1. tagliare, intagliare 2. fare la punta, temperare. **Vót bút chì** temperare la matita.
II. scosceso, molto alto.

vọt sgorgare, zampillare. **Máu vọt ra từ vết thương** il sangue sgorga dalla ferita.

vô (*dph*) (*x vào*) I. entrare. **Vô nhà** entrare in casa.
II. a, in, su. **Vô Nam** andare a sud.

vô biên illimitato, sterminato.

vô bổ inutile, vano.

vô chính phủ anarchico.

vô chủ abbandonato, lasciato all'abbandono.

vô cơ inorganico. **Hóa vô cơ** chimica inorganica.

vô cố senza motivo.

vô cùng estremamente, immensamente. **Vô cùng đẹp** estremamente bello.

vô danh 1. anonimo 2. ignoto. **Mộ người lính vô danh** tomba al milite ignoto.

vô dụng incapace, buono a nulla.

vô duyên 1. sgraziato 2. strano,

- strambo.
- vô đạo immoral.
- vô địch I. 1. invincibile 2. incomparabile, senza pari.
II. campione. *Vô địch cờ* campione di scacchi.
- vô giá inestimabile. *Kiệt tác vô giá* capolavoro inestimabile.
- vô giá trị 1. senza valore 2. non valido, nullo.
- vô giáo dục maleducato.
- vô hại innocuo, inoffensivo.
- vô hạn sterminato, illimitato, infinito. *Tài nguyên vô hạn* risorse illimitate.
- vô hạn định indeterminato.
- vô hạn độ smisurato.
- vô hiệu inefficace.
- vô hình invisibile. *Sức mạnh vô hình* forza invisibile.
- vô học incolto, ignorante.
- vô ích inutile, vano. *Những cố gắng vô ích* sforzi inutili.
- vô kể innumerevole.
- vô khối molti, un mucchio di.
- vô khuẩn aseptico, sterile. *Môi trường vô khuẩn* ambiente aseptico.
- vô kỷ luật indisciplinato. *Học sinh vô kỷ luật* alunno indisciplinato.
- vô lại furfante.
- vô lễ maleducato, scortese.
- vô liêm sỉ sfrontato.
- vô lo pensierato.
- vô luân immoral.
- vô luận a prescindere da.
- vô lý assurdo.
- vô nghệ senza professione, disoccupato.
- vô nghĩa senza senso. *Câu văn vô nghĩa* frase senza senso.
- vô nhân đạo inumano.
- vô ơn ingrato.
- vô phép maleducato. *Xin vô phép* mi scusi.
- vô phúc sfortunato, infelice.
- vô phương senza rimedio. *Bệnh vô phương cứu chữa* malattia senza rimedio.
- vô sản proletario (tt).
- vô sinh¹ sterile (di donna).
- vô sinh² inanimato. *Chất vô sinh* materia inanimata.
- vô song incomparabile, senza pari.
- vô số I. moltitudine, schiera, folla. *Vô số người* una folla di gente.
II. innumerevole.
- vô sự indenne, illeso, sano e salvo.
- vô tài incapace, inesperto.
- vô tâm incurante, sbadato.

vô tận 1. infinito. *Không gian vô tận* spazio infinito **2.** inesauribile.

vô thần ateo. *Thuyết vô thần* ateismo.

vô thời hạn sine die.

vô thừa tự senza eredi.

vô thượng supremo.

vô tích sự buono a nulla. *Con người vô tích sự* un buono a nulla.

vô tình I. insensibile, indifferente.

II. senza volere, inavvertitamente.

vô tổ chức disorganizzato, indisciplinato.

vô tội innocente. *Kẻ bị cáo vô tội* l'imputato è innocente.

vô trách nhiệm irresponsabile.

vô tri inanimato.

vô tuyến senza fili, radio.

vô tuyến truyền hình telediffusione, televisione.

vô tuyến truyền thanh radiodiffusione.

vô tư 1. disinteressato. *Sự giúp đỡ vô tư* aiuto disinteressato **2.** imparziale. *Sự phê bình vô tư* critica imparziale.

vô tư lự spensierato.

vô vãn un mare di, un'infinità di. *Gặp vô vãn khó khăn*

incontrare un mare di difficoltà.

vô vị insipido. *Món canh vô vị* minestra insipida.

vô vọng disperato.

vô ý I. inavvertitamente. *Vô ý đánh vỡ cái bát* rompere una scodella inavvertitamente.

II. 1. avventato. *Lời nhận xét vô ý* osservazione avventata **2.** distratto.

vô ý thức incosciente.

vồ¹ mazzuolo.

vồ² ghermire, afferrare. *Mèo vồ chuột* il gatto ghermisce il topo; *vồ lấy dịp thuận lợi* afferrare un'occasione favorevole.

vồ vập accogliere calorosamente.

vồ¹ battere. *Vồ cánh* battere le ali; *vồ vai* dare una pacca sulle spalle.

vồ² non pagare, non contraccambiare (*un favore*).

vồ³ ingozzare, rimpinzare (*pol-lame*).

vồ béo ingrassare (*ngd*). *Vồ béo trâu bò* ingrassare il bestiame.

vồ ngược vantarsi.

vồ nợ non pagare i debiti.

vỗ tay applaudire, battere le mani.

vỗ về confortare, consolare.

vố tiro. **Chơi khăm một vố** giocare un brutto tiro.

vôi calce. **Vôi sống** calce viva; **vôi tôi** calce spenta.

vôi vữa malta, calcina.

vội I. affrettarsi, avere fretta. **Tôi rất vội** ho molta fretta; **không có gì phải vội** non c'è fretta.

II. urgente. **Việc vội** lavoro urgente.

vội vã I. sbrigarsi, affrettarsi, avere fretta.

II. in fretta, affrettato. **Việc làm vội vã** lavoro affrettato.

vội vàng x **vội**.

vôn (đn) volt.

vôn vã premuroso, cordiale.

vốn¹ capitale (đ). **Vốn sản xuất** capitale di produzione; **cả vốn lẫn lãi** capitale e interessi.

vốn² 1. di nascita, come origine. **Vốn người miền Nam** essere originario del sud 2. di natura. **Vốn là người thông minh** essere intelligente di natura.

vốn dĩ 1. di natura 2. da sempre.

vốn liếng capitale (đ).

vốn sống vita vissuta.

vơ 1. raccogliere 2. arraffare.

Kẻ trộm đã vơ hết i ladri hanno arraffato tutto 3. attribuirsi, rivendicare (*cosa non proprie*). **Vơ công trạng của người khác về mình** attribuirsi meriti altrui.

vơ vẩn x **vẩn vơ**.

vơ vét arraffare tutto, prendere tutto, saccheggiare.

vờ I. fingere, far finta. **Vờ ngủ** fare finta di dormire; **vờ không hiểu** far finta di non capire.

II. finto, simulato. **Bệnh vờ** malattia simulata.

vờ vĩnh simulare, fingere.

vở 1. quaderno. **Vở học sinh** quaderno di scuola; **vở bài tập** quaderno di esercizi 2. x **vở kịch**.

vở kịch opera teatrale.

vỡ¹ 1. rompersi. **Cái bát rơi vỡ** la scodella si è rotta cadendo; **đế vỡ** fragile 2. trapelare. **Chuyện vỡ ra** il fatto è trapelato 3. cogliere, capire.

vỡ² dissodare, bonificare.

vỡ bụng **Cười vỡ bụng** morire dal ridere.

vỡ hoang x **vỡ**².

vỡ lẽ chiarire, cominciare a capire.

vỡ lòng cominciare a imparare (*di bambini*), apprendere le prime nozioni.

vỡ lở essere scoperto, essere svelato, essere smascherato.

vỡ mộng deluso.

vỡ nghĩa cogliere il significato.

vỡ nợ fallire, fare bancarotta.

vỡ tổ sciamare. *Ong vỡ tổ* le api sciamano.

vỡ¹ (*dph*) calza.

vỡ² prendere, afferrare.

vỡ bở arricchirsi, farsi un bel gruzzolo.

vỡ vẩn assurdo, vano, senza senso.

vợ moglie. *Lấy vợ* prendere moglie.

vợ bé concubina.

vợ chồng I. marito a moglie.

II. coniugale. *Đời sống vợ chồng* vita coniugale.

vợ con moglie e figli.

với I. non pieno. *Chai rượu với* bottiglia di vino non piena.

II. diminuire. *Nước sông đã với* l'acqua del fiume è diminuita.

với¹ 1. allungare la mano per prendere. *Với tay lên cành hái quả* allungare la mano per prendere un frutto 2. raggiungere.

với² 1. con. *Nó ở với bố mẹ nó* vive con i genitori; *với sự giúp đỡ của* con l'aiuto di 2. verso, a. *Nói với ai* parlare a qualcuno; *với điều kiện này* a queste condizioni 3. da. *Phân biệt cái tốt với cái xấu* distinguere il bene dal male.

với nhau insieme. *Đi với nhau* partire insieme.

vớt 1. tirare fuori dall'acqua (*felci d'acqua*) 2. ripescare, salvare. *Vớt người chết đuối* salvare qualcuno che sta annegando; *vớt một thí sinh* ripescare un candidato.

vớt vát 1. recuperare, racimolare, mettere insieme 2. salvare 3. aggiungere.

vợt 1. guadino 2. racchetta (*da tennis, ping-pong*).

vu calunniare, accusare ingiustamente.

vu khống diffamare, calunniare.

vu oan accusare ingiustamente, calunniare.

vu vơ I. senza meta.

II. vago, impreciso, infondato.

vù I. sibilare. *Gió thổi vì vì* il vento sibila.

II. in fretta, velocemente.

Chạy vì correre veloce.

vũ danza. **Vũ dân gian** danza folcloristica.

vũ bão I. pioggia e tifone.
II. impetuoso, violento, scatenato.

vũ đài arena. **Vũ đài chính trị** arena politica.

vũ đoán x võ đoán.

vũ khí arma, armamento. **Vũ khí hóa học** armi chimiche; **vũ khí hạt nhân** armi nucleari.

vũ lực 1. forza, violenza. **Dùng vũ lực** ricorrere alla violenza 2. forze armate (c, sn).

vũ nghệ arte del combattimento.

vũ phu villano, zotico.

vũ sĩ x võ sĩ.

vũ thuật x võ thuật.

vũ trang I. armare. **Vũ trang cho bộ đội** armare le truppe.

II. armato. **Đấu tranh vũ trang** lotta armata.

vũ trụ I. universo, cosmo.

II. 1. cosmico. **Tia vũ trụ** raggi cosmici 2. spaziale. **Du hành vũ trụ** viaggio spaziale.

vũ trụ luận cosmologia.

vũ trụ quan x thế giới quan.

vú 1. mammella, seno 2. balia

3. succhiotto.

vú em balia.

vú sữa x vú em.

vú vê (thgt) seni.

vụ¹ 1. epoca, stagione. **Vụ gặt** epoca della mietitura 2. raccolto. **Vụ mùa** raccolto [di riso] autunnale.

vụ² caso. **Vụ trộm** [caso di] furto; **vụ kiện** (lp) causa.

vụ³ direzione (di ministero), dipartimento. **Vụ tổ chức cán bộ** direzione del personale.

vụ⁴ (đph) trottola.

vụ lợi interessato, egoista.

vụ phó vicedirettore di dipartimento.

vụ trưởng direttore di dipartimento.

vua re, monarca. **Vua và hoàng hậu** il re e la regina; **vua dầu mỏ** il re del petrolio.

vua bếp lari, dei del focolare.

vua chúa sovrani, teste coronate.

vùa scodella.

vục immergere, ficcare, cacciare dentro.

vui 1. lieto, allegro, felice. **Tin vui** notizia lieta 2. divertente. **Một câu chuyện vui** una storiella divertente.

vui chơi divertirsi.

vui đùa spassarsela.

vui lòng I. contento, soddisfatto.
II. volentieri, di buon grado.

vui mắt gradevole alla vista.

vui mừng I. allegro, gioioso.
II. rallegrarsi.

vui nhộn fare baldoria.

vui sướng felice, allegro.

vui tai gradevole all'udito.

vui thích lieto, felice.

vui tính gioviale.

vui vẻ I. allegro, gioioso, cordiale.
II. rallegrarsi.

vùi sotterrare, mettere sottoterra, coprire di terra.

vùi đầu essere assorto, essere immerso. **Vùi đầu vào học** essere assorto nello studio.

vun 1. (nn) rincalzare. **Vun cây** rincalzare una pianta 2. amucchiare, accumulare.

vun đắp coltivare, nutrire (b).

vun trồng piantare, coltivare.

vun tưới rincalzare e annaffiare, prendersi cura di (piante).

vun xới (cb) coltivare.

vùn vụt x vụt².

vụn I. a pezzi, in briciole.

II. 1. briciola. **Vụn bánh mì** briciola di pane 2. frammento, pezzo. **Vụn thủy tinh** frammento di vetro.

vụn vặt insignificante, di poca importanza. **Chi tiết vụn vặt** dettagli insignificanti.

vung¹ coperchio. **Vung nôi** coperchio di pentola.

vung² 1. brandire. **Vung kiếm** brandire la spada 2. agitare. **Vung tay** agitare le braccia, gesticolare 3. gettare via, buttare (*denaro*).

vung vãi sparpagliato, disseminato.

vung vinh tronfio, borioso.

vùng¹ regione, zona, area. **Vùng kinh tế mới** nuova zona economica.

vùng² divincolarsi per liberarsi, divincolarsi per fuggire.

vùng biển 1. regione marittima 2. acque territoriali.

vùng dậy 1. svegliarsi di soprassalto 2. insorgere.

vùng lên sollevarsi, insorgere.

vùng trời spazio aereo.

vùng vẫy dibattersi, lottare.

vũng 1. pozza. **Vũng nước** pozza d'acqua 2. baia, cala.

vũng bùn pantano.

vũng lầy palude.

vụng¹ maldestro, goffo. *Cử chỉ vụng về* gesto maldestro.

vụng² di nascosto, in segreto. *Ăn vụng* mangiare di nascosto.

vụng trộm di nascosto.

vụng về maldestro.

vuông 1. quadrato. *Mét vuông* metro quadrato; *cái bàn vuông* tavolo quadrato **2.** retto. *Góc vuông* angolo retto.

vuông góc (th) perpendicolare.

vuông tròn come si desidera.

vuốt¹ artiglio (*di tigre, di uccelli da preda*).

vuốt² accarezzare.

vuốt giận calmare la collera.

vuốt ve 1. accarezzare. *Vuốt ve con mèo* accarezzare un gatto **2.** coccolare, blandire.

vứt¹ 1. frustare **2.** (*thể*) schiacciare.

vứt² 1. veloce, rapido **2.** all'improvviso, bruscamente.

vừa¹ 1. medio. *Vải loại vừa* stoffa di qualità media **2.** moderato, con moderazione. *Chơi vừa chứ!* divertitevi con moderazione!

vừa² convenire, andare bene, soddisfare. *Mũ này anh đội có vừa không?* questo cappello ti va bene?

vừa³ 1. appena, giusto, proprio. *Nó vừa đến* è appena arrivato; *vừa đúng lúc* appena in tempo **2.** sia... sia, sia... che. *Vừa mệt vừa đói* sia stanco che affamato **3.** mentre. *Vừa đi vừa nói* parlare mentre si cammina, parlare camminando.

vừa khi proprio nel momento in cui.

vừa lòng soddisfatto, contento.

vừa lúc x vừa khi.

vừa mắt gradevole alla vista.

vừa mới appena, da poco. *Tôi vừa mới xong* ho appena finito.

vừa nãy proprio ora, poco fa.

vừa phải moderato, ragionevole. *Giá vừa phải* prezzi moderati.

vừa qua I. scorso. *Chủ nhật vừa qua* domenica scorsa.

II. ultimamente, di recente.

vừa rồi I. scorso.

II. 1. di recente **2.** poco fa.

vừa tay adatto alla grandezza della mano.

vừa tầm a portata di. *Vừa tầm tay* a portata di mano.

vừa vặn della giusta misura, della taglia giusta, adatto.

vừa ý soddisfacente, di proprio

gusto.

vũa¹ malta, calcina.

vũa² che sta diventando guasto, che sta andando a male.
Trúng vũa uovo che sta andando a male.

vựa 1. grosso cesto cilindrico 2. granaio 3. deposito. **Vựa than** deposito di carbone.

vựa lúa granaio di riso.

vựa thóc x vựa lúa.

vực¹ baratro, voragine. **Một trời một vực** differenza abissale.

vực² 1. addestrare 2. aiutare (*qualcuno*) ad alzarsi.

vực thẳm abisso, baratro. **Ở bên bờ vực thẳm (b)** essere sull'orlo del baratro.

vững (tv) sesamo.

vững solido, stabile. **Bức tường vững** muro solido.

vững bền stabile, duraturo.

vững chắc solido.

vững dạ rassicurato.

vững mạnh che ha solide basi.
Kinh tế vững mạnh economia che ha solide basi.

vững tâm x vững dạ.

vững vàng solido, saldo, fermo.

vươn 1. allungare. **Vươn cổ** allungare il collo 2. sforzarsi (*per raggiungere uno sco-*

po).

vườn I. giardino.

II. scadente, non qualificato.

vườn bách thảo giardino botanico.

vườn hoa parco.

vườn quả frutteto.

vườn quốc gia parco nazionale.

vườn rau orto.

vườn thú zoo, giardino zoologico.

vườn trẻ giardino d'infanzia.

vườn tược giardini.

vườn ươm vivaio.

vượn (đh) gibbono.

vượn người antropoide.

vương 1. principe 2. re. **Xưng vương** proclamarsi re.

vương cung palazzo reale.

vương giả I. principe.

II. principesco.

vương quốc regno, monarchia.

vương quyền autorità reale.

vương trượng scettro reale.

vương vãi sparpagliato.

vướng 1. impigliare, impigliarsi. **Vướng phải dây** impigliarsi in una corda 2. essere impedito, essere oberato.

vướng mắc I. essere impedito, essere impiccato.

II. ostacolo, impedimento.

vướng víu essere coinvolto, essere oberato.

vượng prospero.

vượt 1. attraversare, superare.

Vượt khó khăn superare le difficoltà; **vượt sông** attraversare un fiume **2.** oltrepassare. **Vượt tốc độ cho phép** oltrepassare il limite di velocità **3.** sorpassare (*una macchina*).

vượt bậc a passi da gigante.

Tiến bộ vượt bậc progredi-

re a passi da gigante.

vượt biên fuggire attraversando il confine.

vượt ngục fuggire di prigione.

vượt qua 1. attraversare **2.** superare.

vượt quá eccedere, eccellere, superare.

vứt gettare, buttare via. **Vứt hòn đá xuống ao** gettare un sasso nello stagno; **vứt vào sọt rác** gettare nella pattumiera.

vứt bỏ buttare via.

X

x quang raggi X.

xa¹ arcoliaio.

xa² I. lontano (pt). **Sống xa gia đình** vivere lontano dalla famiglia; **nhìn xa** guardare lontano.

II. lontano (tt). **Xa mặt cách lòng** lontano dagli occhi lontano dal cuore.

III. vivere lontano, essere separato da. **Xa nhà đã lâu năm** vivere lontano da casa da molto tempo.

xa cách 1. separato 2. distante.

xa cảng (dph) stazione delle corriere, capolinea di autobus.

xa gần dappertutto.

xa hoa lussuoso, sontuoso.

xa khơi 1. in mare aperto 2. molto lontano.

xa lạ 1. sconosciuto. **Đất nước**

xa lạ paese sconosciuto 2. estraneo, straniero. **Cảm thấy xa lạ trong môi trường mới** sentirsi estraneo in un nuovo ambiente.

xa lánh stare lontano, evitare.

xa lắc lontanissimo, troppo lontano.

xa lộ autostrada.

xa phí prodigo, stravagante.

xa rời deviare, discostarsi.

xa tít molto lontano.

xa trưởng capotreno.

xa vọng ambizione smisurata.

xa vời irrealizzabile, impraticabile.

xa xấm remoto, lontano. **Nơi xa xấm** luogo remoto; **thời kỳ xa xấm** tempi remoti.

xa xỉ lussuoso, sontuoso.

xa xỉ phẩm articolo di lusso.

xa xôi distante, remoto, lontano.

xa xưa 1. remoto. *Thời kỳ xa xưa* epoca remota 2. immemorabile.

xà 1. trave 2. (*thế*) sbarra.

xà cừ madreperla. *Khảm xà cừ* intarsiato di madreperla.

xà đơn (*thế*) sbarra fissa.

xà kép (*thế*) parallele (*c, sn*).

xà lách lattuga, insalata.

xà phòng sapone.

xà phòng bột detersivo in polvere.

xà phòng hóa saponificare.

xả¹ sciacquare, risciacquare. *Xả quần áo* sciacquare il bucato.

xả² sacrificare, sacrificarsi.

xả³ fare uscire. *Xả hơi chiếc lốp* sgonfiare un pneumatico.

xả hơi rilassarsi, riposarsi.

xả thân sacrificarsi, sacrificare la vita.

xã villaggio.

xã giao cortesia, galateo. *Phép xã giao* regole di cortesia; *đi thăm xã giao* fare una visita di cortesia.

xã hội I. società. *Xã hội loài người* la società umana.

II. sociale. *Quan hệ xã hội* rapporti sociali; *khoa học*

xã hội scienze sociali.

xã hội chủ nghĩa socialista (*tt*).

xã hội học sociologia.

xã luận articolo di fondo.

xã thôn villaggio, campagna.

xã viên membro di cooperativa.

xá tội perdonare.

xạ x xạ hương.

xạ hương muschio (*profumo*).

xạ kích sparare.

xạ thủ 1. arciere 2. tiratore.

xác I. 1. corporatura. *Người to xác* persona di grossa corporatura 2. cadavere 3. spoglia. *Xác rắn* spoglia di serpente.

II. 1. emaciato 2. indigente.

xác chết cadavere.

xác chứng concludente.

xác đáng sensato, pertinente, adatto. *Lý lẽ xác đáng* ragioni pertinenti.

xác đìn (*đh*) sardina.

xác định precisare, determinare. *Xác định nghĩa một từ* precisare il senso di una parola.

xác lập stabilire.

xác minh verificare, provare.

xác nhận confermare, convalidare. *Tin chưa được xác nhận* notizia non ancora confermata.

xác suất probabilità. *Lý thuyết xác suất* teoria delle probabilità.

xác thịt I. corpo, carne.
II. sensuale, carnale.

xác ướp mummia.

xác xơ indigente, lacero.

xạc (*thgt*) dare una lavata di capo.

xạc xài lacero, cencioso.

xạc xào x xào xạc.

xách 1. portare a mano. *Xách va li* portare una valigia 2. prendere, tirare su.

xách tay portatile. *Vó tuyến xách tay* televisore portatile.

xài¹ 1. spendere, scialacquare 2. consumare. *Xài quá nhiều điện* consumare troppa elettricità.

xài² (*thgt*) dare una lavata di capo.

xài xạc 1. lacero 2. scalcinato. *Nhà xài xạc* casa scalcinata.

xam vario, miscellaneo.

xàm a vanvera.

xàm bậy x xàm.

xảm calafatare. *Xảm thuyền* calafatare una barca.

xám grigio. *Chất xám* materia grigia.

xám xịt plumbeo. *Trời xám xịt*

cielo plumbeo.

xan esposto. *Gian buồng xan gió* stanza esposta ai venti.

xán lạn radioso, luminoso.

xanh¹ padella.

xanh² 1. blu. *Trời xanh* cielo blu 2. verde. *Cây xanh* pianta verde; *tuổi xanh* la verde età, la giovinezza 3. pallido. *Mặt xanh* faccia pallida.

xanh biếc azzurro.

xanh da trời celeste.

xanh lá cây verde.

xanh lá mạ verde chiaro.

xanh lam blu.

xanh lục verde.

xanh mét pallidissimo.

xanh nước biển blu marino.

xanh rờn verdeggiante.

xanh rớt pallido come un morto.

xanh tốt verde e lussureggiante.

xanh xao molto pallido. *Nước da xanh xao* carnagione molto pallida.

xao agitare, muovere.

xao động mosso (*mare*), agitato.

xao xác tumultuoso.

xao xuyến turbato, inquieto.

xào soffriggere, rosolare. *Xào thịt* soffriggere la carne.

xào lặn rosolare.

xào xạc stormire (*di foglie*).

xảo astuto, furbo.

xảo quyết astuto e privo di scrupoli.

xảo thuật astuzia, inganno.

xảo trá scaltro, furbo.

xáo trộn mescolare, mettere sottosopra.

xát 1. strofinare 2. (*dph*) grattugiare.

xay 1. brillare. **Xay thóc** brillare il riso 2. macinare. **Xay cà phê** macinare il caffè.

xảy succedere, accadere, capitare, aver luogo. **Cái gì đã xảy đến với nó?** che cosa gli è successo?

xảy ra x xảy.

xáy 1. scavare (*la terra*) 2. macinare leggermente.

xắc borsetta.

xăm¹ tavoletta divinatoria.

xăm² rete per gamberetti.

xăm³ tatuare.

xăm hình tatuaggio.

xăm xăm velocemente, prontamente.

xấn¹ rimboccare. **Xấn tay áo** rimboccarsi le maniche.

xấn² spaccare. **Lấy mai xắn đất** spaccare la terra con la vanga.

xăng benzina.

xăng dầu benzina e olio, carburante.

xăng nhớt benzina e olio lubrificante.

xăng sbagliato, erroneo, assurdo.

xăng bậy irragionevole, insensato, cattivo.

xăng xiên x xăng bậy.

xăng 1. brusco, reciso. **Giọng xăng** tono reciso 2. aspro (*di gusto*).

xắt tagliare, tagliare a fette.

xác impertinente, insolente. **Nói xác** parlare in modo insolente.

xác láo insolente, maleducato.

xác xược sfrontato.

xâm chiếm invadere, occupare. **Xâm chiếm một nước** invadere un paese.

xâm đoạt impossessarsi. **Xâm đoạt tài sản** impossessarsi di beni altrui.

xâm lăng invadere.

xâm lấn sconfinare, invadere.

xâm lược aggredire.

xâm nhập sconfinare, penetrare. **Xâm nhập vùng trời nước láng giềng** sconfinare nello spazio aereo di un paese vicino.

xâm phạm violare, trasgredire, invadere.

xâm thực (đl) erodere.

xấn vắn vagabondare.

xấp risma (*di fogli*), mazzetta (*di banconote*).

xấp xỉ I. approssimativo.
II. circa.

xâu I. infilare. **Xâu kim** infilare un ago.

II. 1. filza. **Xâu hạt sen** filza di semi di loto 2. mazzo. **Xâu chìa khóa** mazzo di chiavi.

xâu xé 1. tormentare. **Bị khách nợ xâu xé** essere tormentato dai creditori 2. spartirsi. **Xâu xé các nước thuộc địa** spartirsi le colonie 3. essere ai ferri corti (*con qualcuno*).

xấu I. 1. brutto. **Bức tranh xấu** un quadro brutto 2. cattivo. **Tính nết xấu** cattivo carattere 3. di cattiva qualità, povero. **Đất xấu** terra povera 4. vergognoso, disonorevole.
II. male (pt). **Ăn mặc xấu** vestirsi male.

xấu bụng malevolo.

xấu chơi poco socievole.

xấu đi peggiorare.

xấu hổ 1. confuso, vergognoso. 2. pudico, timido. **Cô dâu xấu hổ** sposa timida.

xấu mặt perdere la faccia.

xấu số sfortunato, nato sotto una cattiva stella.

xấu thói intrattabile, irascibile.

xấu tính irascibile.

xấu xa cattivo.

xấu xí brutto.

xây costruire. **Xây tường** costruire un muro.

xây dựng 1. costruire, edificare. **Xây dựng nhà cửa** costruire case 2. sposarsi.

xây lắp montare, assemblare. **Xây lắp giàn giáo** montare un'impalcatura.

xe¹ I. veicolo, vettura, carro. **Lái xe** guidare la macchina; **xe bốn bánh** veicolo a quattro ruote.

II. trasportare [con un veicolo]. **Xe hàng ra ga** trasportare merci alla stazione.

xe² filare. **Nhện xe tơ** il ragno fila la tela.

xe bò carro da buoi.

xe buýt autobus.

xe ca corriera.

xe chữa cháy autopompa.

xe cộ veicolo. **Tai nạn xe cộ** incidente stradale.

xe cơ giới veicolo a motore.

xe cút kít carriola.

xe cứu thương ambulanza.

- xe du lịch** vettura da turismo.
xe đạp bicicletta. *Người đi xe đạp* ciclista.
xe đạp máy motorino.
xe điện tram.
xe điện ngầm metropolitana.
xe đò corriera.
xe gắn máy ciclomotore.
xe hàng autocarro.
xe hỏa x **xe lửa**.
xe hơi x **xe ô tô**.
xe kéo riscìò.
xe khách corriera, autobus.
xe lửa treno.
xe máy motorino, ciclomotore.
xe ô tô automobile.
xe tải camion.
xe tang carro funebre.
xe tăng carro armato.
xe thư vagone postale.
xe trượt tuyết slitta.
xe ủi đất macchina movimento terra, bulldozer.
xe xích cingolato.
xẻ 1. segare, tagliare. *Xẻ gỗ* segare del legname 2. scavare. *Xẻ rãnh* scavare un fosso.
xé strappare, lacerare. *Xé tờ giấy* strappare un foglio di carta.
xé lẻ dividere.
xé ruột straziante.
xé tai assordante.
xem 1. vedere, guardare. *Xem giờ* guardare l'ora; *tôi đã xem phim ấy* ho visto quel film 2. considerare. *Xem ai là bạn* considerare qualcuno un amico 3. esaminare 4. leggere. *Xem báo* leggere il giornale.
xem bệnh esaminare un malato.
xem bói consultare un indovino.
xem chừng I. sembra che. *Xem chừng muốn mưa* sembra che voglia piovere. II. attenzione! *Xem chừng! khéo ngã* attenzione a non cadere.
xem hát andare a teatro.
xem khinh disprezzare.
xem mạch (y) tastare il polso.
xem ra vi sono probabilità che, sembra che.
xem số consultare l'oroscopo.
xem thường ignorare, non badare a.
xem xét esaminare. *Xem xét tình hình* esaminare la situazione.
xen I. 1. inserire. *Xen một điều khoản vào hợp đồng* inserire una clausola in un contrat-

to 2. interferire, intromettersi. **Xen vào việc người khác** intromettersi negli affari altrui 3. interporsi. **Xen vào giữa hai người** interporsi tra due persone.

II. (nnh) incidentale.

xen kẽ alternare.

xen lẫn mescolato.

xén 1. tosare, sfoltire. **Xén lông cừu** tosare una pecora 2. portare. **Xén cây** portare un albero 3. rifilare. **Xén sách** rifilare un libro.

xẻng pala, badile.

xèo sfriggere, sfrigolare.

xẻo tagliare.

xéo¹ calpestare.

xéo² (thgt) andarsene, filare, tagliare la corda.

xếp piccolo, secondario. **Ga xếp** stazione secondaria.

xếp I. 1. schiacciato. **Mũi xếp** naso schiacciato 2. sgonfio, a terra (cb). **Bánh xe xếp** pneumatico sgonfio.

II. 1. sgonfiarsi (cb), desistere 2. essere in declino.

xét 1. esaminare. **Xét một vấn đề** esaminare un problema 2. perquisire. **Xét nhà** perquisire una casa.

xét đoán giudicare.

xét hỏi interrogare. **Xét hỏi bị**

cáo interrogare un imputato.

xét lại I. rivedere, revisionare, riconsiderare.

II. revisionista.

xét nghiệm (y) esame, analisi. **Xét nghiệm vi khuẩn** esame batteriologico.

xét xử giudicare. **Xét xử một tội phạm** giudicare un criminale.

xê spostare, far posto.

xê dịch spostare, cambiare di posto, muovere. **Đừng xê dịch máy truyền hình** non spostare il televisore.

xê xích 1. differire (nd). **Hai số tiền chỉ xê xích nhau một ít** le due somme differiscono solo di poco 2. scostare di poco.

xế I. declinare (nd). **Mặt trời xế về tây** il sole declina a occidente.

II. quasi di fronte. **Anh ta ở xế cửa nhà tôi** lui abita quasi di fronte a casa mia.

xế bóng 1. tramontare (sole) 2. (b) declinare.

xế tuổi avvicinarsi alla vecchiaia.

xếch inclinato. **Mắt xếch** occhi a mandorla.

xệch deformato, storto.

xên raffinare (tramite cottura).

xênh xoàng 1. indulgente, ac-comodante 2. semplice.

xếp¹ risma, mazzetta.

xếp² I. 1. sistemare, ordinare. **Xếp sách lên giá** sistemare i libri sullo scaffale 2. piegare. **Xếp quần áo vào va li** piegare i vestiti e sistemarli nella valigia 3. lasciar perdere, mettere da parte.

II. pieghevole. **Chế xếp** sedia pieghevole.

xếp chữ comporre (*caratteri per la stampa*).

xếp dọn ordinare, pulire. **Xếp dọn buồng** ordinare la camera.

xếp đặt sistemare, organizzare.

xếp đống impilare, ammucchiare (*per negligenza*).

xếp hàng mettersi in fila, fare la coda.

xếp hạng classificare, catalogare. **Di tích lịch sử đã được xếp hạng** monumento storico classificato.

xếp loại classificare, catalogare.

xếp xó mettere da parte, archiviare, accantonare.

xi¹ ceralacca.

xi² cera, lucido.

xi lô silo.

xi măng cemento.

xi nê x **điện ảnh**.

xi rô sciroppo.

xì 1. fuoriuscire. **Ga xì ra** il gas fuoriesce 2. soffiare. **Xì mũi** soffiarsi il naso 3. (x **xùy**) cacciar fuori, scucire (*soldi*).

xì dầu salsa di soia.

xì gà sigaro.

xì hơi sgonfiarsi. **Bánh xì hơi** il pneumatico si è sgonfiato.

xì ke (*thgt*) drogato.

xì xào 1. bisbigliare 2. commentare, mormorare.

xì xằng così così.

xỉ vả insultare.

xí nghiệp impresa. **Xí nghiệp quốc doanh** impresa di stato; **xí nghiệp tư** impresa privata.

xĩa¹ **Xĩa răng** stuzzicarsi i denti.

xĩa² x **xĩa xói**.

xĩa xói puntare il dito con rabbia (*contro qualcuno*).

xích¹ I. incatenare.

II. catena. **Xích xe đạp** catena di bicicletta.

xích² spostare, spostarsi.

xích đạo equatore.

xích đu sedia a dondolo.

xích lô triciclo.

xích mích essere in disaccordo.

xiếc circo.

- xiên¹** I. 1. trafiggere 2. infilzare in uno spiedo. ***Xiên thịt để nướng*** infilzare la carne sugli spiedi per arrostitirla.
II. spiedo, spiedino.
- xiên²** obliquo, inclinato.
- xiên góc** (*th*) obliquo.
- xiên xẹo** inclinato, pendente, traballante.
- xiềng** I. mettere le manette.
II. manette.
- xiềng xích** ceppi, ferri, giogo.
Phá xiềng xích (*b*) spezzare i ceppi.
- xiết¹** I. strofinare (*un fiammifero*).
II. rapidamente e con forza.
Nước lũ chảy xiết la piena scorre rapidamente e con forza.
- xiết²** finire, portare a termine.
Làm không xiết việc non poter finire il lavoro; ***nhiều không đếm xiết*** innumerevole.
- xiết bao** come. ***Đẹp xiết bao!*** com'è bello!
- xiết nợ** prendere (*qualcosa*) come compenso di un debito, pignorare.
- xiêu** 1. essere inclinato, essere instabile. ***Bức tường xiêu*** muro inclinato 2. cedere, essere incline a cedere.
- xiêu lòng** cedere, arrendersi.
- xin** I. 1. chiedere. ***Xin ý kiến*** chiedere un parere 2. pregare. ***Xin miễn vào*** si prega di non entrare.
II. prego, per favore. ***Xin mời vào*** entri prego.
- xin lỗi** scusarsi, chiedere scusa. ***Xin lỗi, ông có phải là ông Nam không ạ?*** scusi, è Lei il signor Nam?
- xin phép** chiedere il permesso.
- xin việc** far domanda per un lavoro.
- xin xỏ** (*nx*) elemosinare, mendicare.
- xìn** (*thgt*) soldi, denaro, grana.
- xỉn** opaco.
- xinh** carino. ***Có gái xinh*** ragazza carina.
- xinh đẹp** grazioso.
- xinh xắn** attraente, carino.
- xị¹** fare cilecca.
- xị²** irrorare, far uscire un getto d'acqua.
- xìu** 1. sgonfiarsi, essere a terra. ***Bánh xe xìu*** la gomma è a terra 2. fare il muso.
- xỉu** svenire. ***Xỉu đi vì một quá*** svenire per la stanchezza.
- xíu** piccolo, minuto. ***Một chút xíu*** un pochino.
- xỏ¹** infilare. ***Xỏ kim*** infilare un

ago; **xỏ chìa vào ổ khóa** infilare la chiave nella serratura.

xỏ² (thgt) giocare un brutto tiro.

xỏ lá furfante.

xỏ tai forare i lobi delle orecchie (per gli orecchini).

xỏ xiên x **xỏ²**.

xó angolo, cantuccio.

xoa frizionare, fregare.

xoa bóp massaggiare.

xoa dịu calmare, placare. **Xoa dịu nỗi đau** calmare il dolore.

xõa ricadere, scendere su (di capelli). **Để tóc xõa trên vai** lasciare i capelli sciolti sulle spalle.

xóa 1. cancellare. **Xóa bảng đen** cancellare la lavagna; **xóa tên trong danh sách** cancellare un nome da una lista 2. estirpare, eliminare, abolire 3. annullare. **Xóa nợ** annullare un debito.

xóa bỏ eliminare, estirpare.

xoài¹ (tv) mango.

xoài² lungo disteso.

xoải distendere (le ali), allargare (le gambe).

xoang (gp) seno. **Xoang trán** seno frontale; **viêm xoang** sinusite.

xoàng mediocre, frugale, semplice. **Bữa cơm xoàng** pasto frugale.

xoành xoạch costantemente.

xoay 1. voltare, girare. **Quả đất xoay quanh mặt trời** la terra gira intorno al sole 2. cambiare. **Xoay nghề** cambiare mestiere 3. riuscire a procurarsi. **Xoay được cái vé đá bóng** riuscire a procurarsi un biglietto per la partita di calcio.

xoay chiều I. cambiare direzione. **Gió đã xoay chiều** il vento ha cambiato direzione.

II. alternata (corrente elettrica).

xoay quanh ruotare intorno a, riguardare.

xoay trở cavarsi d'impiccio, cavarsela.

xoay xỏ x **xoay xỏ**.

xoay xỏ cavarsela, sbrogliarsela, arrangiarsi.

xoáy¹ I. 1. avvitare 2. focalizzare, centrare. **Xoáy vào điểm chính của vấn đề** focalizzare i punti principali della questione.

II. vortice, gorgo (d'acqua).

xoáy² (thgt) grattare, fregare.

xoãn riccio (tt). **Tóc xoãn** capelli ricci.

xoắn 1. torcere, attorcigliare.

Xoắn thừng attorcigliare una corda **2.** abbarbicarsi, aggrapparsi.

xoắn ốc elicoidale, a spirale.

Cầu thang xoắn ốc scala a chiocciola.

xóc¹ I. pungere (con un'asta appuntita), infilzare.

II. filza, fila. **Xóc cua** filza di granchi.

xóc² I. agitare, scuotere.

II. 1. accidentato. **Đường xóc** strada accidentata **2.** traballante. **Xe xóc** veicolo traballante.

xoe attorcigliare.

xòe¹ danza folcloristica thai.

xòe² 1. spiegare, stendere. **Chim**

xòe cánh l'uccello spiega le ali **2.** aprire (ventaglio, ombrello).

xoi 1. disintasare, sturare. **Xoi**

cống disintasare la fognatura **2.** scanalare, fare una scanalatura. **Xoi cạnh bàn** scanalare i lati del tavolo **3.** perforare, bucare.

xoi bói x xoi mói.

xoi mói cercare il pelo nell'uovo, essere pignolo.

xói erodere. **Nước xói chân đê** l'acqua erode la base delle dighe.

xói mòn erodere. **Sự xói mòn** erosione.

xom I. tridente.

II. prendere (pesci) con un tridente.

xóm 1. frazione (di comune) **2.**

quartiere, rione.

xóm giềng vicinato.

xóm làng villaggio.

xon saldo (đ). **Hàng bán xon** articoli venduti in saldo, saldi.

xong I. finire, terminare. **Làm**

xong việc finire il lavoro.

II. dopo.

xong chuyện tanto per finire.

xong đời (nx) pagare il debito alla natura, morire.

xong xuôi andare liscio, terminare senza intoppi. **Mọi**

việc đã xong xuôi tutto è andato liscio.

xõng lưng pigro.

xoong casseruola, pentola.

xoong nổi pentole e tegami, utensili da cucina.

xọp 1. dimagrire. **Xọp hẳn đi**

sau trận ốm è dimagrito dopo la malattia **2.** sgonfiarsi.

xót 1. pungere, bruciare. **Tra**

thuốc xót mắt mettere un collirio che fa bruciare gli

occhi **2.** rimpiangere il denaro speso **3.** essere afflitto.

- xót ruột** 1. avere bruciori di stomaco 2. rimpiangere il denaro speso.
- xót thương** avere compassione, compatire.
- xót xa** I. avere il cuore infranto.
II. straziante. **Nỗi đau xót xa** dolore straziante.
- xô¹** secchio. **Một xô nước** un secchio d'acqua.
- xô²** 1. spingere. **Xô ngã ai** spingere qualcuno e farlo cadere; **đừng có xô** non spingere 2. inclinarsi su un lato 3. ammucchiarsi su un lato.
- xô đẩy** spintonare. **Xô đẩy nhau** spintonarsi.
- xô xát** litigare, azzuffarsi. **Cuộc xô xát** rissa.
- xô** slanciarsi, precipitarsi.
- xổ** purgarsi.
- xổ số** I. estrarre una lotteria.
II. lotteria. **Vé xổ số** biglietto della lotteria.
- xộc** irrompere, precipitarsi, slanciarsi con impeto.
- xôi** riso colloso cotto al vapore.
- xôi lúa** granoturco cotto con riso colloso.
- xối** provvisoriamente, temporaneamente, a breve termine.
- xối** versare acqua. **Xối cống cho sạch** versare acqua nella fognatura per pulirla.
- xồm** ispido, irsuto. **Râu xồm** barba ispida.
- xồm xoàm** x xồm.
- xôn xao** 1. essere in agitazione, essere in tumulto. **Đám đông xôn xao** folla in agitazione 2. fare scalpore. **Bài diễn văn gây xôn xao** discorso che fa scalpore.
- xộn** enorme, gigantesco.
- xộn xạo** alla rinfusa.
- xông¹** precipitarsi, lanciarsi, piombare su.
- xông²** 1. esalare. **Cống xông mùi thối** la fognatura esala un odore fetido 2. inalare, fare un'inalazione 3. suffumicare.
- xông khói** affumicare, suffumicare.
- xông xáo** I. 1. fare irruzione 2. impegnarsi con coraggio.
II. audace, intraprendente.
- xông xộc** x xộc.
- xống** (x váy) gonna.
- xốp** poroso, spugnoso. **Đất xốp** terreno poroso.
- xốt** salsa. **Xốt cà chua** salsa di pomodoro.
- xơ** I. 1. fibra, filamento. **Xơ dừa** fibra di cocco 2. fiocco. **Xơ len** fiocco di lana.
II. fibroso.

- xơ cứng (y) sclerosi. **Xơ cứng động mạch** arteriosclerosi.
- xơ gan (y) cirrosi.
- xơ xác 1. spoglio. **Cây cối xơ xác** vegetazione spoglia 2. lacerato 3. indigente.
- xở sbrogliare. **Xở con sợi** sbrogliare una matassa.
- xớ rớ vagabondare.
- xới mangiare, bere, prendere. **Mời bác xới trà** prenda il tè, prego.
- xới 1. (nn) sarchiare. **Xới đất** sarchiare la terra 2. rivoltare 3. servire, mettere nei piatti.
- xới xáo (nn) sarchiare.
- xợp arruffato. **Xợp tóc** avere i capelli arruffati.
- xốt 1. sfiorare 2. afferrare rapidamente.
- xu soldo. **Tiết kiệm từng xu** risparmiare soldo su soldo.
- xu chiêng reggiseno.
- xu hướng tendenza. **Xu hướng chính trị** tendenza politica.
- xu lợi interessato. **Con người xu lợi** persona interessata.
- xu nịnh adulare.
- xu thế tendenza generale. **Xu thế hòa bình** tendenza generale verso la pace.
- xu thời comportarsi da opportunist, seguire il vento.
- xù I. arruffare. **Chim xù lông** l'uccello arruffa le penne.
II. arruffato, irsuto.
- xù xì rugoso, ruvido.
- xữ bara.
- xú khí odore pestilenziale.
- xua scacciare (*agitando la mano*). **Xua ruồi** scacciare le mosche.
- xua đuổi cacciare via.
- xua tay agitare la mano per dire di no.
- xuân 1. primavera 2. gioventù. **Tuổi xuân** [anni di] gioventù.
- xuân phân equinozio di primavera.
- xuân thu primavera e autunno.
- xuân tình amore giovanile.
- xuẩn sciocco.
- xuất 1. sborsare, pagare, prelevare 2. esportare.
- xuất bản pubblicare. **Xuất bản một cuốn sách** pubblicare un libro; **nhà xuất bản** casa editrice.
- xuất bản phẩm pubblicazione.
- xuất biên x xuất khẩu.
- xuất cảnh espatriare.
- xuất chúng eccezionale, fuori del comune. **Tài năng xuất chúng** talento fuori del comune.

xuất dương andare all'estero.

xuất hiện apparire, spuntare, sorgere. **Mặt trời xuất hiện ở chân trời** il sole spunta all'orizzonte.

xuất huyết (y) emorragia. **Xuất huyết não** emorragia cerebrale.

xuất khẩu esportare.

xuất lực fare del proprio meglio.

xuất ngoại andare all'estero.

xuất nhập 1. ricavi e spese 2. import-export.

xuất nhập khẩu importare e esportare. **Công ty xuất nhập khẩu** ditta di import-export.

xuất phát I. cominciare, partire.

II. (thê) partenza. **Đường xuất phát** linea di partenza.

xuất phát điểm punto di partenza.

xuất quỹ pagare, prelevare dalla cassa.

xuất sắc eccellente, brillante, eminente. **Học sinh xuất sắc** alunno brillante.

xuất siêu (kt) attivo commerciale.

xuất thân provenire, venire da, essere nato. **Xuất thân từ nông dân** venire da una famiglia contadina.

xuất trình mostrare, presentare.

Xuất trình giấy tờ mostrare i documenti.

xuất viện essere dimesso dall'ospedale.

xuất vốn finanziare, investire.

xuất xứ fonte, origine.

xúc 1. spalare. **Xúc đất** spalare la terra; **xúc than** spalare il carbone 2. pescare con la nassa. **Xúc tôm** pescare gamberetti con la nassa.

xúc cảm emozione.

xúc động commuoversi, essere commosso.

xúc giác I. [senso del] tatto. II. tattile.

xúc phạm offendere, ferire (b). **Xúc phạm đến ai** offendere qualcuno.

xúc tác catalizzare.

xúc tiến far avanzare, far progredire. **Xúc tiến công việc** fare avanzare i lavori.

xúc tu tentacolo.

xúc xắc dado. **Chơi xúc xắc** giocare a dadi.

xúc xích salsiccia.

xúc xiểm istigare (al male).

xuề xòa conciliante, accomodante. **Tính xuề xòa** carattere conciliante.

xuể essere capace di, essere in grado di (fare qualcosa).

xui¹ incitare. *Xui ai làm gì* incitare qualcuno a fare qualcosa.

xui² (*dph*) x **xúi²**.

xui bảo incitare, spingere.

xui khiến causare.

xui nên provocare, causare.

xúi¹ istigare. *Xúi làm bậy* istigare al male.

xúi² sfortuna.

xúi giục incitare, fomentare, esortare. *Xúi giục nổi loạn* fomentare disordini.

xúi quẩy sfortunato.

xúm raggrupparsi, riunirsi.

xúm quanh raggrupparsi intorno a, riunirsi intorno a.

xun xoe mostrarsi ossequioso, cercare di ingraziarsi.

xung đột I. scontrarsi, essere in conflitto.

II. conflitto. *Xung đột quyền lợi* conflitto di interessi.

xung khắc essere incompatibile (*di carattere*).

xung phong 1. (*q*) dare l'assalto
2. offrirsi volontario.

xung quanh x **chung quanh**.

xuôi I. scendere, scendere a valle.

II. 1. verso il basso 2. a valle. *Nước chảy xuôi* l'acqua scorre a valle.

III. di pianura, basso. *Miền xuôi* pianura.

xuôi gió nella direzione del vento, col vento in poppa.

xuôi tai gradito, di proprio gradimento.

xuồng canotto, battello.

xuồng vanga.

xuống I. 1. scendere. *Xuống xe* scendere dall'auto 2. abbassare, diminuire. *Nhiệt độ xuống* la temperatura si è abbassata.

II. verso il basso, giù. *Nhìn xuống* guardare giù.

xuống cân perdere peso, dimagrire.

xuống dốc 1. scendere un pendio 2. declinare (*nd, b*).

xuống đường scendere in piazza.

xuống nước scendere a più miti consigli, scendere a patti.

xúp¹ minestra, zuppa.

xúp² (*thgt*) sopprimere.

xuy placcare. *Xuy vàng* placcare d'oro.

xùy (*thgt*) scucire (*b*), sborsare. (*denaro*).

xuyên perforare, attraversare. *Viên đạn xuyên qua tường* la pallottola ha perforato il muro; *tên lửa xuyên lục địa* missile intercontinentale.

xuyên tạc distortere, travisare.

Xuyên tạc sự thật distortere la verità; **xuyên tạc ý kiến của ai** travisare il pensiero di qualcuno.

xuyến braccialetto.

xuýt xoa gemere, piagnucolare.

Xuýt xoa vì đau gemere per il dolore.

xử giudicare, processare. **Xử một tội phạm** processare un criminale.

xử án (lp) tenere udienza.

xử bắn fucilare.

xử giáo impiccare.

xử kín (lp) a porte chiuse.

xử lý 1. sistemare. **Xử lý một việc** sistemare una faccenda 2. trattare. **Xử lý nguyên liệu** trattare le materie prime.

xử lý thường vụ incaricato d'affari.

xử phạt multare, condannare a pagare una multa.

xử sự comportarsi, agire. **Xử sự khéo léo** agire abilmente.

xử thế comportarsi. **Biết cách xử thế** sapere come comportarsi (verso gli altri).

xử tội punire.

xử trí agire.

xử tử giustiziare.

xứ terra, paese, contrada. **Xứ nóng** paese caldo.

xứ đạo parrocchia.

xứ sở 1. paese, luogo 2. patria, terra natale. **Trở về xứ sở** tornare in patria.

xưa I. passato, antico. **Thuở xưa** nei tempi antichi.

II. in passato, una volta.

xưa kia un tempo, in passato.

xưa nay sempre, da sempre.

xức 1. spalmare (olio, pomata) 2. mettere (un profumo).

xưng 1. confessare 2. far conoscere, annunciare 3. proclamarsi. **Lê Lợi xưng vương** Lê Lợi si proclamò re.

xưng hô rivolgersi, chiamare. **Xưng hô mà tao** rivolgersi a qualcuno dandogli del tu.

xứng meritare, essere degno. **Xứng với lòng tin của ai** meritare la fiducia di qualcuno.

xứng đáng meritevole, degno di fiducia.

xứng hợp adatto, intonato.

xứng ý essere soddisfatto.

xước graffiato, scalfito.

xược insolente, maleducato.

xương osso. **Xương dẹt** osso piatto; **xương dài** osso lungo **chỉ còn da bọc xương** essere solo pelle e ossa.

xương bả vai (gp) scapola.

xương bánh chè (gp) rotula.

xương đòn (gp) clavicola.

xương đùi (gp) femore.

xương máu I. ossa e sangue, sangue.

II. con grandi sacrifici, a caro prezzo.

xương quai xanh (gp) clavicola.

xương rồng (tv) cactus.

xương sọ (gp) cranio.

xương sống (gp) colonna vertebrale.

xương sườn (gp) costola.

xương thịt in carne e ossa.

xương ức (gp) sterno.

xương xấu x xương xấu.

xương xấu I. ossi (*rimasti nel piatto*), resti.

II. ossuto, tutto pelle e ossa.

Người xương xấu persona ossuta.

xưởng fabbrica, officina, laboratorio. **Xưởng diêm** fabbrica di fiammiferi; **xưởng mộc** laboratorio di falegnameria.

xưởng máy fabbrica.

xưởng thợ officina.

xương âm I. solfeggiare.

II. solfeggio.

Y

y¹ (x y học) medicina. *Trường y* scuola di medicina.

y² esattamente come. *Y như trước kia* esattamente come in passato.

y³ lui, egli, esso. *Anh có biết y không?* lo conosci?

y **bạ** libretto sanitario.

y **được** medicina e farmacia.

y **hết** assomigliare molto, essere il ritratto di.

y **học I.** medicina.

II. medico (tt). *Tạp chí y học* rivista medica.

y **khoa** medicina. *Bác sĩ y khoa* dottore in medicina.

y **nguyên** intatto. *Số tiền vẫn y nguyên* la somma è rimasta intatta.

y **như I.** esattamente come, come sempre.

II. sembra che, pare che. *Y*

như tôi đã gặp người đó pare che io abbia già incontrato quella persona.

y **phục** abbigliamento, vestito.

y **sĩ** medico.

y **tá** infermiere, infermiera.

y **tá trưởng** infermiere capo, infermiera capo.

y **tế** assistenza sanitaria. *Bộ y tế* Ministero della Sanità; *Tổ chức y tế thế giới* Organizzazione Mondiale della Sanità.

y **viện** ospedale.

y **xá** infermeria.

ỷ avvalersi, trarre vantaggio.

ỷ lại dipendere passivamente da, contare passivamente su. *Ỡ lại vào sự giúp đỡ của bạn* dipendere passivamente dall'aiuto degli amici.

ý thế avvalersi, trarre vantaggio dalla propria posizione.

Ý (Ý đại lợi) Italia. *Người Ý* italiano; *tiếng Ý* lingua italiana.

ý 1. idea, pensiero. Ý đúng idea giusta; ý sai idea sbagliata 2. intenzione, volontà. Ý dân volontà popolare.

ý chí volontà. Ý chí sắt đá volontà di ferro.

ý chừng sembra che.

ý định intenzione. Có ý định đi xa một chuyến avere l'intenzione di fare un viaggio.

ý đồ intenzione.

ý giã sembra che.

ý hướng (tâm) inclinazione.

ý kiến idea, opinione, parere. Phát biểu ý kiến esprimere la propria idea; trao đổi ý kiến avere uno scambio di idee.

ý muốn volontà, aspirazione, desiderio.

ý nghĩ pensiero, idea.

ý nghĩa senso, significato.

ý nguyện aspirazione.

ý niệm nozione, concetto.

ý thích gusto, preferenza.

ý thức 1. coscienza 2. senso. Ý thức trách nhiệm senso di responsabilità.

II. essere conscio. Anh ta ý thức được khả năng của mình è conscio delle sue capacità.

ý tứ 1. senso, significato 2. circospezione, cautela.

ý tưởng pensiero.

ý vị significativo, pieno di senso.

yếm hộ sostenere, spalleggiare.

yếm trợ x yếm hộ.

yếm trừ scongiurare, esorcizzare.

yếm khí (sh) anaerobio.

yếm thế pessimista (đ).

yên¹ sella, sellino. Yên ngựa sella di cavallo; yên xe đạp sellino di bicicletta.

yên² calmo, tranquillo.

yên ắng silenzioso, calmo.

yên cương bardatura, finimenti.

yên lặng tranquillo, calmo.

yên lòng sentirsi rassicurato.

yên nghỉ riposare in pace. Nơi yên nghỉ cuối cùng ultima dimora.

yên ổn 1. tranquillo, pacifico. Cuộc sống yên ổn esistenza tranquilla 2. ordinato.

yên tâm sentirsi in pace, sentirsi rassicurato.

yên tĩnh tranquillo. Nơi yên

- tĩnh** luogo tranquillo.
- yên trí** x **yên tâm**.
- yên vui** pacifico e allegro.
- yến¹** dieci chili. **Một yến gạo** dieci chili di riso.
- yến²** 1. (*dh*) salangana 2. x **yến sào**.
- yến³** x **yến tiệp**.
- yến mạch** avena.
- yến sào** (*bn*) nido di salangana, nido di rondine.
- yến tiệp** banchetto.
- yết** affiggere, pubblicare. **Yết bảng thí sinh thi đỗ** affiggere la lista dei candidati promossi.
- yết hầu** gola.
- yết kiến** ottenere un'udienza. **Yết kiến vua** ottenere un'udienza dal re.
- yêu** amare. **Yêu một cô gái** amare una ragazza; **yêu thơ** amare la poesia.
- yêu cầu** I. chiedere, esigere. **Yêu cầu ai giúp đỡ** chiedere aiuto a qualcuno.
II. richiesta, esigenza. **Theo yêu cầu của** su richiesta di.
- yêu dấu** I. voler bene, essere affezionato.
II. caro. **Con gái yêu dấu của mẹ** cara figlia mia.
- yêu dương** amare. **Chuyện yêu**
- đương** relazione amorosa.
- yêu kiều** grazioso.
- yêu ma** I. diavolo, spirito maligno.
II. malizioso, furbo, birbante.
- yêu mến** I. amare.
II. caro. **Bạn yêu mến** caro amico.
- yêu nước** patriottico.
- yêu quái** mostro, diavolo.
- yêu quý** amare, avere a cuore. **Yêu quý vốn cổ của dân tộc** avere a cuore il patrimonio culturale nazionale.
- yêu sách** I. rivendicare.
II. rivendicazione.
- yêu thích** amare, prediligere.
- yêu thuật** stregoneria.
- yêu thương** voler bene, amare.
- yểu** prematuro. **Chết yểu** morte prematura.
- yểu điệu** grazioso. **Cô gái yểu điệu** ragazza graziosa.
- yếu** debole, delicato. **Học sinh yếu về toán** alunno debole in matematica; **phái yếu** il sesso debole.
- yếu đau** malato.
- yếu địa** posizione strategica.
- yếu điểm** punto centrale (*di un problema*).

yếu đuối debole, fragile.

yếu hèn debole e vile.

yếu kém debole.

yếu lược I. elementare. **Bằng sơ học yếu lược** diploma di studi elementari.

II. compendio. **Sử học yếu lược** compendio di storia.

yếu ớt fragile, debole. **Tia nắng**

yếu ớt deboli raggi di sole;

sức khỏe yếu ớt salute fragile.

yếu sức di salute malferma.

yếu tố elemento, fattore. **Yếu tố quyết định** fattore decisivo.

*Tên các nước**Nomi di paesi*

Achentina	Argentina
Ai Cập	Egitto
Ai-len	Irlanda
Ai-xơ-len	Islanda
An-ba-ni	Albania
An-giê-ri	Algeria
Anh	Inghilterra
Áo	Austria
Áp-ga-ni-xtan	Afganistan
Ăng-gô-la	Angola
Ấn Độ	India
A-rập Xêút	Arabia Saudita
Ba Lan	Polonia
Băng-ladét	Bangladesh
Bỉ	Belgio
Bô-livia	Bolivia
Bồ Đào Nha	Portogallo
Bôtxoana	Botswana
Bra-xin	Brasile
Bu-tan	Bhutan
Bungari	Bulgaria

Ca-mơ-run	Camerun
Campuchia	Cambogia
Canada	Canada
Chi-lê	Cile
Côlômbia	Colombia
Công-gô	Congo
Cu-ba	Cuba
Dă-m-bi-a	Zambia
Dimbabuê	Zimbabwe
Đài Loan	Taiwan
Đan Mạch	Danimarca
Đức	Germania
Ê-cu-a-đo	Ecuador
Êtiôpia	Etiopia
Gana	Ghana
Gia-mai-ca	Giamaica
Gioóc-đa-ni	Giordania
Goa-tê-ma-la	Guatemala
Hai-i-ti	Haiti
Hà Lan	Olanda
Hàn Quốc	Corea del Sud
Hoa Kỳ, Hợp chúng quốc, Mỹ	Stati Uniti

Hồng Kông	Hong Kong
Hunggari	Ungheria
Hy Lạp	Grecia
I-rắc	Iraq
I-ran	Iran
Indônêxia	Indonesia
Italia, Ý	Italia
Ixraen	Israele
Kênia	Kenya
Lào	Laos
Libăng	Libano
Libêria	Liberia
Libi	Libia
Lúcxămbua	Lussemburgo
Madagaxca	Madagascar
Malaixia	Malesia
Manta	Malta
Marốc	Marocco
Mêhicô	Messico
Mi-an-ma	Myanmar
Môđămbích	Mozambico
Mông Cổ	Mongolia
Na Uy	Norvegia

Namibia	Namibia
Nê-pan	Nepal
Nga	Russia
Nhật Bản	Giappone
Nicaragoa	Nicaragua
Ni-giê	Niger
Nigiêria	Nigeria
Niu Dilon, Tân Tây Lan	Nuova Zelanda
Pakixtan	Pakistan
Palexтин	Palestina
Panama	Panama
Papua Niu Ghinê	Papua Nuova Guinea
Paraguay	Paraguay
Pê-ru	Perù
Pháp	Francia
Phần Lan	Finlandia
Philipin	Filippine
Rumani	Romania
Sát	Ciad
Séc, Tiệp	Repubblica Ceca
Síp	Cipro
Slôvakia	Repubblica Slovacca

Tandania	Tanzania
Tây Ban Nha	Spagna
Thái Lan	Tailandia
Thổ Nhĩ Kỳ	Turchia
Thụy Điển	Svezia
Thụy Sĩ	Svizzera
Triều Tiên	Corea del Nord
Trung Quốc	Cina
Tuynidi	Tunisia
U-gan-đa	Uganda
Ucraina	Ucraina
Uruguay	Uruguay
Úc	Australia
Vê-nê-xuy-ê-la	Venezuela
Việt Nam	Vietnam
Xê-nê-gan	Senegal
Xingapo	Singapore
Xômalia	Somalia
Xri Lanca	Sri Lanka
Xudăng	Sudan
Xy-ri	Siria
Y-ê-men	Yemen

Ý-VIỆT

ITALIANO - VIETNAMITA

A

a *gt* 1. lúc, sang, vào. **Alle sei** lúc sáu giờ; **a mezzogiorno** vào buổi trưa; **al mese prossimo** tháng sau, sang tháng sau 2. đến, tới, về. **Pensare a qualcuno** nghĩ về ai 3. vào, đến. **Da Roma a Venezia** từ Rôma đến Vênexia 4. ở, tại. **A casa** ở nhà; **nato a Firenze** sinh tại Phirenxe; **a domicilio** tại nhà; **a destra** ở bên phải 5. cho, với. **Spiegare qualcosa a qualcuno** giải thích điều gì cho ai; **utile a tutti** có ích cho mọi người 6. bằng. **Scrivere a matita** viết bằng bút chì 7. từng. **Uno a uno** từng người một 8. (kd) **Cento chilometri all'ora** một trăm kilômet một giờ; **salsa al pomodoro** nước sốt cà chua; **un libro a testa** mỗi người một cuốn sách; **duemila li-**

re al chilo hai nghìn lia một kilô; **mulino a vento** cối xay gió; **barca a motore** thuyền máy.

abate đ tu viện trưởng.

abbacchiato tt bơ phờ, ủ rũ.

abbacinare *ngđ* làm chói mắt.

abbagliante tt làm lóa mắt.

abbagliare *ngđ* làm lóa mắt.

abbaglio đ sự lằm lẩn. **Prendere un abbaglio** lằm lẩn.

abbaiare *nd* sủa. **Il cane abbaia** chó sủa.

abbaino đ cửa sổ mái.

abbandonare I. *ngđ* 1. bỏ, từ bỏ, bỏ rơi, ruồng bỏ. **Abbandonare gli studi** bỏ học 2. (thể) bỏ cuộc.

II. **abbandonarsi** *dp* để cho. **Abbandonarsi alla disperazione** chìm đắm vào thất vọng; **abbandonarsi al bere**

rơi vào nghiện rượu.

abbandonato *tt* 1. không người ở. **Casa abbandonata** nhà không người ở 2. bị bỏ rơi, bị ruồng bỏ 3. không dùng nữa, bị bỏ đi.

abbandono *d* 1. sự bỏ, sự bỏ rơi, sự từ bỏ, sự ruồng bỏ 2. (thể) sự bỏ cuộc đấu.

abbarbicarsi *td* 1. bện rễ, đâm rễ 2. bám lấy (cây leo).

abbassamento *d* sự hạ, sự hạ xuống, sự giảm. **Abbassamento di pressione** sự giảm áp suất.

abbassare *l.* *ngđ* 1. hạ thấp, buông xuống. **Abbassare la saracinesca** buông rèm sắt xuống; **abbassare la voce** hạ giọng 2. hạ, giảm. **Abbassare i prezzi** giảm giá.

II. abbassarsi *đp* 1. hạ, hạ xuống. **La temperatura si è abbassata** nhiệt độ đã hạ xuống 2. kém đi (thị giác) 3. cúi xuống 4. tự hạ mình.

abbasso *pt* dả đảo.

abbastanza *pt* 1. đủ. **Guadagnare abbastanza per vivere** kiếm cũng đủ ăn; **averne abbastanza** chán ngấy 2. khá. **Cantare abbastanza bene** hát khá hay.

abbattere *l.* *ngđ* 1. làm đổ, phá đi, phá đổ (nhà). **Abbattere**

un muro phá một bức tường 2. hạ, bắn rơi (máy bay) 3. ngã, đổ, dẫn (cây) 4. giết, mổ (súc vật) 5. (b) làm cho ủ rũ 6. (b) lật đổ (chế độ).

II. abbattersi *đp* 1. ngã. **Abbattersi a terra** ngã xuống đất 2. đánh giáng xuống 3. (tâm) nản lòng.

abbattimento *d* 1. sự đổ (cây) 2. sự phá đổ, sự phá hủy 3. sự mổ (súc vật) 4. (tâm) sự nản lòng 5. sự miễn giảm (thuế).

abbattuto *tt* 1. bị đổ (cây) 2. (tâm) nản lòng, ủ rũ.

abbazia *c* tu viện, nhà tu lớn.

abbedario *d* sách vở lòng.

abbellimento *d* sự làm đẹp.

abbellire *ngđ* 1. làm cho đẹp ra, trang điểm 2. (b) thêm thắt (vào một chuyện).

abbeverare *l.* *nd* cho uống nước (ngựa, súc vật).

II. abbeverarsi *đp* giải khát, uống nước.

abbeveratoio *d* máng uống nước.

abbiente *l.* *tt* khá giả, giàu có.

II. d người giàu.

abbietto *x* abietto.

abbigliamento *d* 1. sự mặc quần áo 2. may mặc, nghề may mặc. **Negozi di abbigliamento** cửa hàng may mặc

3. quần áo, y phục.

abbigliare I. *ngđ* mặc quần áo cho.

II. **abbigliarsi** *đp* mặc quần áo, ăn mặc chải chuốt.

abbinamento *đ* sự chập đôi, sự cặp đôi, sự kết đôi.

abbinare *ngđ* 1. chập đôi, cặp đôi, kết đôi 2. (thể) xếp đôi.

abbindolare *ngđ* phỉnh phờ, lừa gạt.

abbisognare *nd* cần, cần phải.

abboccamento *đ* sự bắt mối.

abboccare I. *nd* 1. tát mỗi, bắt mỗi (cá) 2. (b) cắn câu. **Abboccare all'amo** cắn câu.

II. *ngđ* nối (hai ống).

III. **abboccarsi** *đp* bắt mối.

abbonamento *đ* 1. sự đặt mua, sự thuê bao. **Abbonamento mensile** sự đặt mua hàng tháng; **fare l'abbonamento a un giornale** đặt mua một tờ báo 2. thẻ thuê bao.

abbonare¹ **I.** *ngđ* thuê bao, đặt mua.

II. **abbonarsi** *đp* thuê bao, đặt mua. **Abbonarsi al telefono** thuê bao điện thoại.

abbonare² *ngđ* 1. tha, xóa. **Abbonare un debito** xóa một món nợ 2. hợp thức hóa. **Abbonare un esame** hợp thức hóa một kỳ thi.

abbonato I. *tt* đã đặt mua, đã thuê bao.

II. *đ* người đặt mua, người thuê bao. **Abbonato al telefono** người thuê bao điện thoại.

abbondante *tt* phong phú, dồi dào.

abbondanza *c* sự phong phú, sự dồi dào. **In abbondanza** nhiều.

abbondare *nd* có rất nhiều, có thừa.

abbordabile *tt* 1. túi tiền (giá cả) 2. dễ gần (người).

abbordare *ngđ* 1. bắt chuyện (với ai) 2. đề cập (vấn đề) 3. tiến vào (chỗ ngoặt) 4. cập bến (thuyền).

abborracciare *ngđ* bôi bác, làm xấu (công việc).

abbottonare I. *ngđ* cài khuy, cài cúc.

II. **abbottonarsi** *đp* cài khuy.

abbottonato *tt* 1. cài khuy 2. (b) kín đáo, dè dặt.

abbozzare¹ *ngđ* 1. phác họa, phác hình (một bức tranh). **Abbozzare un sorriso** hé nở một nụ cười 2. phác ra những nét chính.

abbozzare² *nd* (thgt) chịu, chịu đựng.

abbozzo *đ* 1. bản phác, bản

phác thảo, hình phác 2. nét phác (của một kế hoạch).

abbracciare I. *ngđ* 1. ôm, ôm hôn 2. theo (tôn giáo) 3. (b) bao quát 4. gồm, bao gồm.

II. **abbracciarsi** *đp* ôm nhau.

abbraccio *đ* cái ôm (thân ái).

abbrancare *ngđ* bắt lấy, tóm lấy.

abbreviare *ngđ* 1. tóm tắt, viết tắt (từ) 2. rút ngắn lại (thời hạn).

abbreviato *tt* 1. tóm tắt, viết tắt.
Parola abbreviata từ viết tắt 2. rút ngắn lại.

abbreviatura x **abbreviazione**.

abbreviazione c 1. sự viết tắt, từ viết tắt 2. sự rút ngắn (thời hạn).

abbronzato *tt* rám nắng, sạm nắng. **Pelle abbronzata** da rám nắng.

abbronzatura c sự làm rám da.

abbrustolire I. *ngđ* nướng (bánh mì), rang (cà phê).

II. **abbrustolirsi** *đp* bị thiêu đốt (ngoài nắng).

abbruttire *ngđ* làm cho u mê.

abbruttire *ngđ* làm xấu đi.

abbuffata c bữa nhậu nhẹt.

abbuono *đ* 1. sự giảm giá 2. (thế) điều chấp.

abdicare *nd* 1. thoái vị (vua) 2. (b) từ bỏ (quyền lợi).

abdicazione c 1. sự thoái vị 2. (b) sự từ bỏ.

aberrante *tt* lệch lạc.

aberrazione c sự lệch lạc.

abete *đ* cây linh sam.

abietto *tt* dè hèn, ti tiện, đáng khinh.

abiezione c sự ti tiện, sự hèn hạ.

abigeato *đ* (lp) ăn trộm súc vật.

abile *tt* 1. khéo, khéo léo, khéo tay 2. khôn khéo (thủ đoạn) 3. có đủ khả năng, giỏi.

abilità c 1. sự khéo, sự khéo léo, sự khéo tay 2. sự khôn khéo.

abilitare *ngđ* làm cho có đủ tư cách, làm cho có đủ khả năng.

abilitato I. *tt* có đủ tư cách, có đủ khả năng.

II. *đ* người có đủ khả năng, người có đủ tư cách.

abissale *tt* 1. biển thẳm 2. (b) vực thẳm.

abisso *đ* 1. biển thẳm 2. (b) vực thẳm.

abitabile *tt* ở được.

abitabilità c sự ở được.

abitacolo *đ* khoang lái (máy bay, tàu thủy).

abitante *đ* dân, cư dân. **L'Italia conta 57 milioni di abi-**

tanti Italia có năm mươi bảy triệu dân.

abitare *nd ở*. **Abitare in periferia** ở ngoại thành; **abitare da un amico** ở nhà bạn.

abitato I. *tt* có người ở.

II. *đ* đô thị, khối dân cư, thị trấn.

abitazione c 1. sự ở, sự cư trú 2. chỗ ở, nơi cư trú, nhà 3. căn hộ.

abito *đ* 1. quần áo, y phục. **Abito su misura** quần áo may đo; **abito da sera** quần áo dạ hội (*dàn bà*); **abito mentale** cách nghĩ 2. bộ com lê, bộ quần áo (*dàn ông*) 3. áo (*thầy tu*). **L'abito non fa il monaco** đừng trông mặt mà bắt hình dong.

abituale *tt* thông thường, thói quen, thường xuyên. **Cliente abituale** khách hàng thường xuyên.

abituare I. *ngđ* tập cho quen.

II. **abituarsi** *đp* quen với, làm quen với. **Abituarsi al freddo** quen chịu rét.

abituato *tt* có thói quen, quen với.

abitudine c thói quen, tập quán.

Avere l'abitudine di có thói quen; **cattiva abitudine** thói quen xấu.

abituato *đ* túp lều.

ablazione c (*y*) sự cắt bỏ.

abnorme *tt* bất thường.

abolire *ngđ* thủ tiêu, bãi bỏ. **Abolire una tassa** bãi bỏ một thứ thuế.

abolizione c sự thủ tiêu, sự bãi bỏ.

abominevole *tt* ghê tởm.

aborigeno I. *tt* [thuộc] thổ dân.

II. *đ* thổ dân.

abborrire *ngđ* kinh tởm.

abortire *nd* 1. sẩy thai 2. (*b*) không đi đến kết quả nào, thất bại.

aborto *đ* 1. sự sẩy thai, sự phá thai 2. (*b*) sự thất bại.

abrasione c 1. (*kỹ, đl*) sự mài mòn 2. (*y*) sự trợt da, sự làm trầy.

abrasivo I. *tt* để mài mòn.

II. *đ* chất mài mòn.

abrogare *ngđ* bãi bỏ, hủy bỏ. **Abrogare una legge** hủy bỏ một đạo luật.

abrogazione c sự bãi bỏ, sự hủy bỏ.

abulja c (*y*) mất ý chí, giảm sút ý chí.

abulico *tt* mất ý chí, giảm sút ý chí.

abusare *nd* lạm dụng, lợi dụng.

Abusare dei cibi ăn quá nhiều; **abusare di una donna** cưỡng dâm một người

đàn bà.

abusivo *tt* 1. lạm dụng 2. không được phép.

abuso *d* 1. sự lạm dụng. **Abuso di potere** sự lạm quyền 2. sự dùng quá. **Abuso di medicina** sự dùng thuốc thái quá.

a. C. (**avanti Cristo**) trước công nguyên.

acacia *c* (*tv*) giống cây keo.

acarò *d* cái ghê.

acca *c* h. **Non capire un'acca** (*thgt*) không hiểu tí gì cả.

accademia *c* 1. học viện. **Accademia militare** học viện quân sự 2. viện hàn lâm. **Accademia di Belle Arti** Viện hàn lâm mỹ thuật.

accademico *I. tt* 1. [thuộc] viện hàn lâm 2. [thuộc] học viện, [thuộc] trường đại học. **Anno accademico** niên khóa 3. kinh viện (*lối* văn).

II. d 1. hội viên học viện 2. viện sĩ.

accadere *nd* xảy đến, xảy ra.

accaduto *d* sự kiện, việc xảy ra.

accalappiare *ngđ* bắt được, đánh bắt được.

accalcarsi *nd* chen chúc nhau. **La folla si accalca** đám đông chen chúc nhau.

accaldarsi *dp* nóng lên.

accalorarsi *dp* sôi nổi lên.

accampamento *d* 1. trại, chỗ cắm trại 2. (*q*) chỗ đóng quân.

accampare *I. ngđ* 1. đòi (*quyền lợi*) 2. (*b*) viện. **Accampare scuse** viện cớ cáo lỗi.

II. accamparsi *dp* 1. cắm trại 2. (*q*) đóng quân 3. ở tạm.

accanimento *d* 1. sự bám riết 2. sự kịch liệt, sự ngoan cường, sự kiên trì say mê. **Studiare con accanimento** học miệt mài.

accanito *tt* 1. kịch liệt 2. cố tật. **Fumatore accanito** kẻ hút thuốc thành cố tật.

accanto *I. pt* gần, kề bên. **La casa accanto** nhà kề bên.

II. gt 1. ở gần. **Accanto a me** ở gần tôi 2. so với.

accantonare *ngđ* 1. dành dụm (*tiền*) 2. dự trữ (*hàng hóa*) 3. (*b*) cho vào ngăn kéo, đẹp, gác lại.

accaparrare *I. ngđ* (*kt*) mua vét.

II. accaparrarsi *dp* 1. tranh thủ được (*sự quý mến*) 2. (*kt*) lũng đoạn.

accapigliarsi *dp* cãi nhau, đánh nhau.

accappatoio *d* áo choàng tắm (*mặc sau khi tắm*).

accarezzare *ngđ* 1. vuốt ve. **Ac-**

- carezzare il cane** vuốt ve con chó; **accarezzarsi la barba** vuốt râu 2. (b) ôm ấp.
- accasare I.** *ngđ* hỏi vợ cho, gả chồng cho, cho kết hôn.
II. accasarsi đp lấy vợ, lấy chồng, kết hôn.
- accasciarsi đp 1.** ngã quỵ xuống 2. ngổ xệp xuống.
- accatastare ngđ 1.** đánh thành đồng 2. chồng chất, chồng đống.
- accattivarsi đp** tranh thủ. **Accattivarsi qualcuno** tranh thủ cảm tình của ai.
- accattonaggio đ** sự ăn mày.
- accattone đ** người ăn mày, người ăn xin.
- accavallare I.** *ngđ* bắt tréo. **Accavallare le gambe** bắt tréo chân.
II. accavallarsi đp 1. chất đống (mây) 2. dè lên nhau, chồng chất (sự việc).
- acceante tt** chói mắt, lóa mắt.
Luce acceante ánh sáng chói mắt.
- accecare ngđ 1.** làm cho thành mù 2. làm lóa mắt (ánh sáng) 3. (b) làm cho mù quáng.
- accedere nd 1.** đến, vào 2. (b) đạt tới (chức vị) 3. chấp nhận (đơn xin).
- accelerare I.** *ngđ 1.* làm nhanh lên, làm tăng nhanh 2. rảo (bước).
II. nd tăng tốc độ, nhanh hơn.
- acceleratore đ** bộ tăng tốc.
- accelerazione c** sự tăng nhanh, sự gia tốc.
- accendere I.** *ngđ 1.* châm, đốt, thắp, bật. **Accendere la luce** bật đèn điện; **accendere la TV** bật ti-vi 2. nhóm, đốt. **Accendere un fuoco** nhóm lửa 3. mở (tài khoản), mắc (nợ).
II. accendersi đp 1. bắt lửa (củi) 2. (b) bùng nổ.
- accendino đ** cái bật lửa.
- accennare I.** *ngđ 1.* chỉ, chỉ rõ (bằng ngón tay, bằng tay) 2. hé nở (nụ cười).
II. nd 1. ra hiệu, gật đầu. **Mi accennò di tacere** anh ấy gật đầu bảo tôi im đi; **accenna a piovere** có dấu hiệu muốn mưa 2. (b) ám chỉ, nói bóng gió.
- accenno đ 1.** lời nói ám chỉ, lời nói bóng gió 2. dấu hiệu, triệu chứng (một bệnh).
- accensione c 1.** sự châm (lửa) 2. (kỹ) sự bốc cháy, sự môi lửa 3. sự mắc (nợ).
- accentare ngđ 1.** đánh dấu trọng âm (khi viết) 2. nhấn mạnh (khi nói).

accentato *tt* 1. có dấu 2. (nh) có trọng âm.

accento *d* 1. trọng âm 2. dấu trọng âm, dấu. **Accento grave** dấu huyền; **accento circonflesso** dấu mũ; **accento acuto** dấu sắc; **mettere l'accento su un punto** nhấn mạnh vào một điểm 3. giọng. **Parlare vietnamita con l'accento italiano** nói tiếng Việt với giọng Ý.

accentramento *d* sự tập trung.

accentrare *ngđ* 1. nhấn mạnh, tập trung (tại một địa điểm) 2. lôi cuốn (cái nhìn).

accentuare I. *ngđ* 1. nhấn trọng âm 2. nhấn mạnh, làm nổi bật.

II. **accentuarsi** *đp* 1. rõ nét hơn, tăng lên. **Il freddo si accentua** rét tăng lên 2. nặng thêm (khủng hoảng).

accerchiamento *d* sự bao vây.

accerchiare *ngđ* bao vây, vây quanh.

accertamento *d* 1. sự biết chắc, sự thẩm tra, sự kiểm tra 2. (lp) biên bản xác nhận. **Accertamento fiscale** bản ghi nhận thuế.

accertare I. *ngđ* thẩm tra, biết chắc, kiểm tra.

II. **accertarsi** *đp* tin chắc, xác định. **Accertarsi che tut-**

to sia pronto tin chắc tất cả đều đã sẵn sàng.

acceso *tt* 1. nhóm (lửa), bật lên, châm (đèn) 2. đang chạy (máy cơ) 3. tươi (màu) 4. sôi nổi (cuộc thảo luận).

accessibile *tt* 1. dễ tới, có thể tới được 2. dễ đến gần 3. phải chăng (giá) 4. dễ hiểu.

accesso *d* 1. lối vào, cửa vào. **Vietato l'accesso** cấm vào 2. cơn (giận, ho).

accessorio I. *tt* phụ, thứ yếu.

II. *d* đồ phụ tùng (ô tô).

acchetta *c* cái riu.

accettare *ngđ* nhận, chấp nhận. **Accettare un invito** nhận lời mời.

accettazione *c* 1. sự nhận, sự chấp nhận 2. phòng tiếp khách, sự tiếp khách.

acchetto *tt* dễ chịu, thú vị.

accezione *c* nghĩa riêng (của một từ có nhiều nghĩa).

acchiappare *ngđ* bắt lấy, tóm lấy, tóm được.

acchito *d* **D'acchito** ngay lập tức.

acciaccato *tt* 1. bị lỗi u (ô tô) 2. (b) đau mình mẩy.

acciaccio *d* bệnh tật.

acciaieria *c* nhà máy thép.

acciaio *d* thép. **Acciaio temperato** thép tôi; **acciaio inos-**

sidabile i-nốc.

acciarino đ cái bật lửa.

accidentale tt ngẫu nhiên, tình cờ.

accidentato tt gồ ghề, mấp mô, gập ghềnh (*đất, đường*).

accidente đ 1. việc bất trắc 2. việc rủi ro 3. (*b*) không gì cả.
Non capire un accidente không hiểu cái gì.

accidenti tht ô!, bỏ mẹ!

accidia c sự lười biếng.

accigliarsi đp cau mày.

accigliato tt cau mày.

accingersi đp sửa soạn, chuẩn bị. **Accingersi a partire** sửa soạn ra đi.

acciottolato đ sự rải đá.

acciottoljo đ tiếng lách cách.

acciuflare ngđ tóm được, tóm cổ (*tên kẻ cắp*).

acciuğa c cá trống.

acclamare I. ngđ hoan hô.

II. nđ hoan hô, reo hò.

acclamazione c tiếng hoan hô.

acclimatare I. ngđ tập cho quen thủy thổ, làm cho hợp thủy thổ.

II. **acclimatarsi** đp quen thủy thổ, thích nghi với môi trường.

acclimatazione c sự thuần hóa, sự luyện cho quen thủy thổ.

accludere ngđ dính thêm, gắn thêm.

accluso tt gắn, kèm.

accoccolarsi đp ngồi xổm.

accodarsi đp 1. xếp hàng, đứng xếp hàng. **Le auto si accodano al semaforo** ô tô xếp hàng trước đèn đường 2. (*nx*) theo.

accogliente tt ấm cúng.

accoglienza c sự đón tiếp, sự tiếp đãi.

accogliere ngđ 1. đón tiếp 2. thu nạp (*vào một hội*) 3. nhận (*một lá đơn*) 4. chứa. **La stanza può accogliere cento persone** phòng có thể chứa được một trăm người.

accoglimento đ sự chấp nhận, sự nhận.

accollare I. ngđ dồn việc, dồn trách nhiệm (*cho ai*).

II. **accollarsi** đp 1. đảm nhận (*một trách nhiệm*), đảm đương (*một chi phí*) 2. nhận gánh vác (*một lỗi*).

accoltellare ngđ đâm bằng dao.

accomandante I. tt hùn vốn.

II. đ hội viên hùn vốn.

accomandatario đ (*tm*) hội viên quản trị.

accomandita c hội buôn hùn vốn. **Società in accomandita** công ty hội buôn hùn vốn.

accomiatare I. *ngđ* 1. cho đi, tiễn ra cửa 2. cho thôi việc.

II. accomiatarsi đp cáo từ.

accomodamento đ sự hòa giải, sự dàn xếp.

accomodante tt dễ dãi, dễ tính, xuề xòa.

accomodare I. *ngđ* 1. vá, chữa, sửa chữa. **Accomodare una sedia** chữa một cái ghế 2. giải quyết, dàn xếp.

II. accomodarsi đp 1. ngồi thoải mái. **Accomodarsi in poltrona** ngồi thoải mái trên ghế bành 2. ngồi, vào. **Pre-go si accomodi** xin mời vào, xin mời ngồi 3. đi đến chỗ đồng ý.

accompagnamento đ 1. sự đi cùng 2. (*n*) sự đệm, phần nhạc đệm.

accompagnare I. *ngđ* 1. đi cùng, đi theo. **Accompagnare qualcuno a casa** tiễn ai về nhà 2. (*n*) đệm. **Accompagnare al pianoforte** đệm đàn piano.

II. accompagnarsi đp 1. (*n*) đệm 2. hợp nhau (*màu*), kết hợp với nhau.

accompagnatore đ 1. người dẫn đường (*du lịch*) 2. người đi theo 3. (*n*) người đệm đàn.

accomunare I. *ngđ* 1. để chung (*tài sản*) 2. nối lại, làm cho gần nhau. **Accomunarsi nel**

dolore kết lại với nhau trong nỗi đau.

acconciare I. *ngđ* trang điểm, trang hoàng.

II. acconciarsi đp 1. phục sức sang trọng 2. trau chuốt tóc, chải tóc.

acconciatura c kiểu tóc.

acconcio tt thích hợp.

accondiscendente tt hay chiều ý.

accondiscendere nd chiếu cố, đồng ý.

acconsentire nd đồng ý, ưng thuận, tán thành. **Chi tace acconsente** im lặng là ưng thuận.

accontentare I. *ngđ* làm vui lòng, làm vừa lòng.

II. accontentarsi đp bằng lòng với, đành lòng.

accoppiare ngđ giết.

accoppiamento đ 1. sự ghép đôi, sự cặp đôi 2. (*sh*) sự giao cấu 3. (*kỹ*) sự móc toa.

accoppiare I. *ngđ* 1. cặp đôi, ghép đôi, buộc đôi 2. (*kỹ*) nối, khớp.

II. accoppiarsi đp 1. (*sh*) đập mái (*chim*), giao cấu 2. ghép đôi.

accoramento đ mối sầu não.

accorciare I. *ngđ* thu ngắn, cắt ngắn, rút ngắn. **Accorciare**

un articolo cắt ngắn một bài báo.

II. accorciarsi *đp* ngắn lại, co lại (*vì giặt*). **Le giornate si accorciano** ngày ngắn lại.

accordare I. *ngđ 1.* hòa giải 2. cho, ban (*ơn*), cấp. **Accordare un permesso** cho phép 3. (*n*) so dây. **Accordare uno strumento** so dây đàn 4. (*nhh*) làm cho tương hợp. **Accordare un verbo** làm cho một động từ tương hợp.

II. accordarsi *đp* đi đến sự thỏa thuận, đi đến chỗ đồng ý.

accordatore *đ* thợ so dây.

accordatura *c* sự so dây.

accordo 1. sự hòa hợp. **Andare d'accordo** hòa hợp 2. hiệp định, thỏa thuận. **Firmare un accordo** ký hiệp định; **essere d'accordo** đồng ý 3. (*n*) hợp âm.

accorgersi *đp* nhận thấy.

accorgimento *đ* 1. sự sáng suốt 2. mưu mẹo.

accorrere *nd* chạy mau lại, chạy ào đến.

accortezza *c* sự khôn ngoan, sự sáng suốt.

accorto *tt* khôn ngoan, sáng suốt.

accostabile *tt 1.* dễ gần 2. có thể đến gần.

accostare I. *ngđ 1.* để gần lại, xích lại. **Accostare la sedia** xích ghế lại gần 2. hé mở (*cửa*) 3. phối hợp (*màu sắc*) 4. tiếp cận (*ai*), bắt chuyện (*với người nào*).

II. *nd* cập, cập bến, ghé. **La barca accosta** thuyền cập bờ.

III. accostarsi *đp 1.* lại gần, đến gần 2. theo, gia nhập (*ý kiến*) 3. bước đầu học (*nghệ thuật*).

accovacciarsi *đp* thu mình, thu lu, ngồi xổm.

accovonare *ngđ* bó lại.

accozzaglia *c 1.* bọn, tụi 2. mớ tạp nhạp.

accreditamento *đ 1.* sự nhập tài khoản 2. sự ủy nhiệm.

accreditare *ngđ 1.* ủy nhiệm (*một đại sứ*) 2. làm cho người ta tin (*tin tức, tin đồn*) 3. (*kt*) nhập tài khoản.

accreditato *tt 1.* được mọi người thừa nhận 2. được ủy nhiệm.

accredito *đ (kt)* sự nhập tài khoản.

accrescere *ngđ* tăng lên, tăng thêm.

accrescimento *đ* sự tăng thêm, sự tăng.

accrescitivo *đ (nhh)* từ phái sinh.

accucciarsi *đp 1.* ngồi xổm 2.

nép mình, nằm sát xuống đất (*động vật*).

accudire I. *ngđ* chăm lo. **Accudire alle faccende di casa** chăm lo việc nội trợ.

II. *ngđ* chăm sóc. **Accudire un malato** chăm sóc một người ốm.

acculturare *ngđ* tiếp biến văn hóa (*tiếp thu và biến cải một ảnh hưởng văn hóa*).

acculturazione *c* sự tiếp biến văn hóa.

accumulare I. *ngđ* 1. tích lũy, gom góp. **Accumulare ricchezze** tích lũy của cải 2. chất đống (*sách*).

II. **accumularsi** *đp* tích tụ lại.

accumulatore đ 1. ắc quy (*điện*) 2. (*kỹ*) bộ tích lũy. **Accumulatore di calore** bộ tích lũy nhiệt.

accumulazione *c* sự tích lũy, sự tích góp.

accumulo đ sự tích lũy.

accurato *tt* cẩn thận, kỹ lưỡng. **Lavoro accurato** công việc làm kỹ lưỡng.

accusa c 1. sự buộc tội, sự tố cáo 2. (*lp*) ủy viên công tố. **L'accusa e la difesa** ủy viên công tố và người bào chữa.

accusare *ngđ* 1. buộc tội, tố cáo 2. cảm thấy. **Accusare la fatica** cảm thấy sự mệt nhọc

3. (*tm*) thừa nhận, báo cho biết đã nhận được. **Accusare ricevuta di una lettera** báo là đã nhận được thư.

accusativo đ (*nnh*) đối cách.

accusato đ bị cáo, người bị buộc tội.

accusatore I. *tt* buộc tội.

II. *đ* người buộc tội.

acefalo *tt* không có đầu.

acerbo *tt* 1. chưa chín, còn xanh, chát (*quả*) 2. còn non nớt (*trẻ con*).

acero đ cây thích.

aceto đ giấm (dấm).

acidità c 1. vị chua 2. độ axit.

acido I. *tt* 1. chua (*quả, rượu*) 2. (*hh*) axit 3. (*b*) gắt gao, gay gắt (*phê bình*).

II. *đ* axit.

acidulo *tt* nhôn nhốt chua.

acino đ hạt. **Acino d'uva** hạt nho.

acne c mụn, trứng cá.

acqua c nước. **Acqua minerale** nước khoáng; **acqua distillata** nước cất; **acqua dolce** nước ngọt; **acqua piovana** nước mưa; **acqua potabile** nước sạch, nước uống được; **acqua salata** nước mặn; **acqua corrente** nước máy; **acque territoriali** vùng biển, lãnh hải; **acqua in bocca!**

giữ bí mật nhé!; **portare acqua al mare** chở củi về rừng; **trovarsi in cattive acque** gặp tình huống khó khăn.

acquaforte c bản khắc a-xit.

acquaio đ chậu rửa bát.

acquario đ 1. bể nuôi, bể kính
2. nơi trưng bày bể nuôi (cá)
3. cung Bảo bình (chòm sao, hoàng đới).

acquatico tt sống ở nước, thủy sinh. **Pianta acquatica** cây thủy sinh.

acquavite c rượu trắng.

acquazzone đ mưa rào.

acquedotto đ cầu máng.

aqueo tt dạng nước, có nước.
Vapore aqueo hơi có nước.

acquerello đ 1. tranh màu nước
2. màu nước.

acquicoltura c nghề nuôi thủy sản.

acquietare I. *ngđ* làm cho người, làm cho dịu.

II. **acquietarsi** đp người đi, dịu đi.

acquifero tt chứa nước.

acquirente đ người mua.

acquire *ngđ* được, thu được.
Acquire un diritto được một quyền.

acquisito tt thông gia. **Parente acquisito** bà con thông gia.

acquistare *ngđ* 1. mua. **Acquistare in contanti** mua trả tiền ngay 2. (b) thu được (kinh nghiệm).

acquisto đ sự mua. **Potere d'acquisto** sức mua; **fare acquisti** đi mua hàng.

acquitrino đ bãi lầy.

acquitrinoso tt lầy, sinh lầy.

acquolina c (b) nước. **Avere l'acquolina in bocca** chảy nước dãi.

acquoso tt 1. có nước, sũng nước
2. lỏng bông, loãng (cháo).

acre tt 1. hắc, hăng. **Sapore acre** vị hắc 2. (b) chua cay, xót xa.

acredine c sự chua cay, sự gay gắt.

acrilico tt acrilic.

acrimonia c tính gay gắt, tính chua chát.

acrimonioso tt chua chát, gay gắt.

acrobata đ c người nhào lộn.

acrobatico tt nhào lộn.

acrobazia c trò nhào lộn.

acropoli c (ls) khu thượng (của thành phố).

acuire I. *ngđ* làm tăng thêm, khơi sâu thêm (mối sầu).

II. **acuirsi** đp 1. tăng thêm
2. trở nên xấu hơn (cuộc khủng hoảng).

aculeo *d* ngòi, ngòi bút.

acume *d* sự nhạy bén, sự sáng suốt.

acuminare *ngđ* vót cho nhọn, chuốt nhọn.

acuminato *tt* nhọn. **Coltello acuminato** dao nhọn.

acustica *c* 1. (*vl*) âm học 2. tính truyền âm (*trong nhà hát*).

acustico *tt* 1. [thuộc] âm học 2. [thuộc] thính giác.

acuto¹ *tt* 1. sắc, sắc bén, tinh.

Vista acuta mắt nhìn tinh

2. buốt, nhói. **Dolore acuto**

đau buốt, đau nhói 3. cao,

thể thê. **Voce acuta** giọng

cao 4. nhọn. **Angolo acuto**

góc nhọn 5. (*nnh*) dẫu sắc.

Accento acuto dẫu sắc.

acuto² *d* (*n*) nốt cao.

ad x a (*trước từ bắt đầu với nguyên âm*).

adagiare *I. ngđ* đặt nằm. **Adagiare un malato sul letto** đặt

người ốm nằm trên giường.

II. adagiarsi *đp* nằm ra (*trên giường*).

adagio¹ *pt* chậm, chậm chạp.

Camminare adagio đi chậm rãi.

adagio² *d* 1. ngạn ngữ 2. (*n*)

khoan thai.

adattabile *tt* 1. có thể tra vào 2. có thể sửa lại cho hợp 3. có

thể thích nghi.

adattamento *d* 1. sự thích nghi

2. sự phỏng theo, dựa theo

(*một cuốn tiểu thuyết để đưa lên sân khấu*).

adattare *I. ngđ* 1. lắp vào, tra

vào. **Adattare un rubinetto**

al tubo dell'acqua lắp vòi

vào ống nước 2. sửa lại cho

hợp 3. làm thích nghi 4. sửa

lại, chỉnh lại. **Adattare un**

romanzo per il teatro chỉnh

lại một cuốn tiểu thuyết để

đưa lên sân khấu.

II. adattarsi *đp* 1. thích ứng,

thích nghi. **Adattarsi alle**

circostanze thích ứng với

hoàn cảnh 2. được sửa lại

cho hợp 3. tập quen.

adatto *tt* thích đáng, thích hợp.

addebitare *ngđ* 1. (*kt*) ghi vào số

nợ 2. (*b*) quy cho, gán cho.

addebito *d* 1. (*kt*) sự ghi nợ 2.

(*b*) sự buộc tội.

addensamento *d* 1. sự dày đặc

(*mây*) 2. sự làm đặc.

addensare *I. ngđ* làm cho đặc

hơn. **Addensare una salsa**

làm cho nước sốt đặc hơn.

II. addensarsi *đp* 1. dày đặc.

Le nuvole si addensano mây

dày đặc 2. chen chúc (*dám*

đông).

addentrarsi *đp* đi sâu vào. **Ad-**

dentrarsi nella foresta đi

sâu vào rừng.

addentro *pt* 1. sâu 2. ở trong, vào trong.

addestramento *d* 1. sự đào tạo, sự hình thành. **Addestramento professionale** hình thành nghề nghiệp 2. (*thể*) sự tập dượt, sự luyện tập.

addestrare *I.* *ngđ* 1. đào tạo, hình thành 2. (*thể*) tập dượt, luyện tập.

II. **addestrarsi** *đp* tập dượt, tập, luyện.

addetto *I.* *tt* giao cho phụ trách.

Operaio addetto al tornio công nhân phụ trách máy tiện.

II. *d* tùy viên. **Addetto culturale** tùy viên văn hóa; **addetto stampa** tùy viên báo chí; **addetto militare** tùy viên quân sự; **gli addetti ai lavori** các chuyên gia (về việc gì).

addiaccio *d* **Dormire all'addiaccio** ngủ ở ngoài trời.

addietro *pt* về phía sau, trước đây. **Anni addietro** nhiều năm trước đây.

addio *I.* *d* lời chào từ biệt, lời vĩnh biệt.

II. *tht* tạm biệt!, vĩnh biệt!

addirittura *I.* *pt* 1. hoàn toàn. **È addirittura furioso** anh ấy hết sức tức giận 2. cả đến,

ngay đến, thậm chí 3. thẳng. **Troviamoci addirittura alla stazione** chúng tôi sẽ gặp nhau thẳng ở ga.

II. *tht* thật à!

additare *ngđ* chỉ ra, trở.

additivo *d* chất phụ gia, chất cho thêm.

addizionale *tt* thêm vào, phụ vào.

addizionare *ngđ* 1. cộng. **Addizionare le spese** cộng các món chi 2. thêm vào, làm tăng thêm.

addizione *c* (*th*) phép cộng, tính cộng.

addobbare *ngđ* trang trí, trang hoàng.

addolcire *I.* *ngđ* 1. thêm đường vào, làm cho ngọt 2. làm cho dịu dàng 3. (*b*) làm cho yếu đi, làm bớt (*đau*).

II. **addolcirsi** *đp* trở nên dịu hơn (*thời tiết, tình tình*).

addolorare *I.* *ngđ* làm đau buồn, gây đau khổ. **Questa notizia mi addolora** tin này làm tôi rất khổ tâm.

II. **addolorarsi** *đp* đau buồn, đau khổ.

addome *d* bụng, phần bụng.

addomesticare *ngđ* thuần hóa, dạy cho thuần.

addomesticato *tt* đã thuần hóa.

addominale *tt* [thuộc] bụng, ở bụng.

addormentare *I. ngđ* cho ngủ.

II. addormentarsi đp 1. ngủ, ngủ thiếp đi 2. tê, tê cóng.

addormentato *tt* 1. ngủ 2. (*b*) uể oải 3. tê cóng.

addossare *I. ngđ* 1. dựa vào 2. (*b*) quy, đổ (*lỗi*), dảm nhận.

Addossare la colpa a qualcuno quy tội cho ai.

II. addossarsi đp dựa lưng vào.

addosso *I. pt* trên. **Mettersi addosso il cappotto** mặc áo khoác; **non ho soldi addosso** tôi không mang tiền trong mình.

II. gt trên, vào. **Cadere addosso a qualcuno** ngã vào ai; **mettere le mani addosso a qualcuno** đánh ai.

addurre *ngđ* viện, đưa ra. **Addurre scuse** viện cớ; **addurre delle prove** đưa ra chứng cứ.

adeguare *I. ngđ* làm cân đối, giữ tương quan thích đáng, (*giá, tiền lương*).

II. adeguarsi đp thích nghi với, thích ứng với. **Adeguarsi alla situazione** thích nghi với hoàn cảnh.

adeguato *tt* thích đáng, thích hợp, xứng đáng. **Misura adeguata** biện pháp thích

đáng.

adempiere *I. ngđ* thực hiện, hoàn thành, làm trọn, làm tròn. **Adempiere un dovere** làm tròn nhiệm vụ.

II. nđ làm tròn, thực hiện.

adempimento *d* sự hoàn thành, sự thực hiện.

adenoid *c* sùi vòm họng.

adepito *d* giáo đồ, môn đồ, học trò, tín đồ.

aderente *I. tt* 1. vừa sát người (*quần áo*) 2. sát (*bản dịch*) 3. dính.

II. đ hội viên, đảng viên, môn đồ.

aderenza *c* 1. (*y*) sự bám 2. (*kỹ*) sự bám, tính dính. **Aderenza dei pneumatici** sự bám của bánh xe.

aderire *nđ* 1. dính chặt vào. **Aderire alla pelle** dính chặt vào da 2. bám (*lớp*) 3. tham gia, gia nhập (*một đảng*) 4. tiếp nhận.

adescamento *d* 1. sự nhử, sự cám dỗ, sự quyến rũ 2. (*nx*) sự chèo kéo, sự níu khách.

adescare *ngđ* 1. (*cb*) nhử, nhử mồi 2. (*nx*) níu.

adesione *c* 1. (*vl*) sự dính kết 2. sự gia nhập 3. sự tán thành.

adesivo *I. tt* dính, bám chặt. **Nastro adesivo** băng dính. **II. đ** chất dính, chất dán.

adesso *pt* bây giờ, giờ đây, hiện nay, lúc này.

adiacente *tt* kề bên, gần kề, kề liền. **Casa adiacente alla scuola** nhà kề bên trường.

adibire *ngđ* sử dụng để.

ad interim *pt* quyền, tạm thời, tạm quyền.

adiposo *tt* có mỡ, béo.

adirarsi *dp* giận, tức giận.

adirato *tt* giận.

adito *đ* 1. lối vào. **Dare adito a sospetti** sinh ra ngờ vực 2. quyền được vào. **L'esame dà adito alla carriera diplomatica** kỳ thi này cho quyền vào ngành ngoại giao.

adocchiare *ngđ* 1. nhìn trộm, liếc trộm 2. (b) thèm muốn.

adolescente I. *tt* thiếu niên.
II. *c đ* thiếu niên.

adolescenza *c* tuổi thiếu niên.

adoperare I. *ngđ* dùng, sử dụng. **Adoperare le forbici** dùng cái kéo.

II. **adoperarsi** *dp* ra sức làm, gắng hết sức. **Adoperarsi in favore dei poveri** ra sức giúp đỡ người nghèo.

adorabile *tt* đáng yêu quý, đáng kính yêu.

adorare *ngđ* 1. kính yêu, quý mến 2. mê, thích. **Adorare la musica** mê âm nhạc 3.

tôn thờ.

adorazione *c* 1. sự kính yêu, sự quý mến 2. sự mê say, lòng yêu tha thiết 3. sự tôn thờ.

adornare *ngđ* trang điểm, tô điểm, trang trí.

adottare *ngđ* 1. nhận làm con nuôi. **Adottare un bambino** nhận một đứa trẻ làm con nuôi 2. theo, chấp nhận 3. chọn (*sách giáo khoa mới*).

adottato *tt* được nhận làm con nuôi.

adottivo *tt* nuôi. **Padre adottivo** bố nuôi.

adozione *c* 1. sự nhận con nuôi. **Patria di adozione** nước đã nhận là Tổ quốc 2. sự chọn.

adulare *ngđ* nịnh hót, bợ đỡ, tâng bốc. **Adulare i potenti** bợ đỡ những kẻ có thế lực.

adulatore I. *tt* xu nịnh.

II. *đ* kẻ xu nịnh.

adulazione *c* sự xu nịnh.

adulterare *ngđ* pha gian, làm cho không nguyên chất.

adulterato *tt* pha gian, không nguyên chất.

adulterio *đ* sự ngoại tình.

adultero I. *tt* ngoại tình.

II. *đ* kẻ ngoại tình.

adulto I. *tt* trưởng thành. **L'età adulta** tuổi trưởng thành.

II. *đ* người lớn.

adunanza c sự họp, cuộc họp.

adunare *ngđ* tập trung, tập họp.

adunata c 1. (q) sự tập họp. **Suonare l'adunata** gọi tập họp
2. đám tụ tập.

adusare *ngđ* làm quen với.

adusato *tt (vh)* 1. có thói quen
2. thường lệ, thường ngày.

aduso *tt (vh)* có thói quen.

aerare *ngđ* thông gió, thông hơi.

Aerare una cantina thông gió hầm rượu.

aerato *tt* thông gió, thoáng khí.

aerazione c sự thông gió, sự thông hơi.

aereo¹ *đ* máy bay. **Aereo a reazione** máy bay phản lực; **aereo da ricognizione** máy bay trinh sát; **aereo a elica** máy bay cánh quạt.

aereo² *tt* 1. trên không, ở trên trời 2. [thuộc] hàng không. **Posta aerea** bưu phẩm gửi bằng máy bay; **linea aerea** đường hàng không; **forze aeree** không quân, không lực; **compagnia aerea** hãng hàng không.

aerobica c thể dục nhịp điệu.

aerodinamica c khí động lực học.

aerodinamico *tt* khí động lực học.

aeromobile *đ* máy bay, tàu bay.

aeromodellismo *đ* kỹ thuật mô hình máy bay.

aeronautica c khoa hàng không. **Aeronautica militare** hàng không quân sự.

aeronautico *tt* [thuộc về] khoa hàng không.

aeroplano *đ* máy bay.

aeroporto *đ* sân bay, phi cảng, phi trường.

aerospaziale *tt* hàng không vũ trụ.

aerostato *đ* khí cầu.

afa c trời oi bức, ngột ngạt.

afasia c chứng mất ngôn ngữ.

affabile *tt* nhã nhặn.

affabilità c tính nhã nhặn.

affacciarsi *đp* hối hả, bận rộn.

affaccendato *tt* bận rộn.

affacciare I. *ngđ* trình bày, đưa ra. **Affacciare un dubbio** trình bày một nghi ngờ.

II. **affacciarsi** *đp* 1. lộ ra, ra mắt. **Affacciarsi alla finestra** nhô ra cửa sổ 2. nhìn ra, trông xuống. **Il balcone si affaccia sulla piazza** ban công nhìn xuống quảng trường.

affamare *ngđ* bỏ đói.

affamato *tt* đói.

affannare I. *ngđ* 1. làm cho

ngừng thở 2. gây lo sợ.

II. affannarsi *đp* 1. dứt hơi, hết hơi 2. lo lắng.

affannato *tt* dứt hơi, hết hơi.

affanno *đ* 1. sự dứt hơi, sự hết hơi 2. mối lo, sự lo lắng.

affannoso *tt* 1. hỗn hển, nặng nhọc (*hơi thở*) 2. gây lo lắng.

affare *đ* 1. việc. **Ministero degli Affari Esteri** Bộ ngoại giao; **sono affari miei** đây là việc riêng của tôi; **bada agli affari tuoi** hãy lo lấy việc của anh 2. việc buôn bán, việc kinh doanh. **Mettersi in affari** đi vào con đường kinh doanh; **un buon affare** món hời; **uomo d'affari** nhà kinh doanh; nhà doanh nghiệp 3. (*thgt*) mảnh khỏe, cái ấy. **Cos'è quell'affare?** mảnh khỏe ấy là gì?

affarista *đ* tay áp-phe, nhà kinh doanh chạy theo lợi nhuận, kẻ trục lợi.

affascinante *tt* quyến rũ, làm mê hồn.

affascinare *ngđ* làm mê hồn, quyến rũ.

affastellare *ngđ* 1. bó lại, buộc thành bó (*rơm, củi*) 2. chất đống lộn xộn.

affaticare *l. ngđ* làm cho mệt mỏi.

II. affaticarsi *đp* mệt, mệt

mỏi.

affatto *pt* 1. hoàn toàn. **Punti di vista affatto diversi** quan điểm hoàn toàn khác nhau 2. (*pd*) đâu. **Niente affatto** không đâu; **non fa affatto freddo** không rét đâu; **-Hai sete? -Affatto** -Anh khát không? -Không đâu.

afferente *tt* 1. liên quan đến 2. (*gp*) tới (*mạch*).

affermare *l. ngđ* 1. khẳng định, xác nhận 2. đòi (*quyền lợi*).
II. afferinarsi *đp* tự khẳng định.

affermativo *tt* khẳng định, quả quyết.

affermato *tt* nổi tiếng, ai cũng biết, thành công. **Un attore affermato** một diễn viên thành công.

affermazione *c* sự khẳng định, sự quả quyết.

afferrare *l. ngđ* 1. tóm lấy. **Afferrare per i capelli** tóm tóc; **afferrare l'occasione** nắm lấy cơ hội 2. nắm được, hiểu thấu. **Afferrare un'idea** nắm được một ý kiến.

II. afferrarsi *đp* bấu vào. **Afferrarsi a un ramo** bị móc vào một cành cây.

affettare¹ *ngđ* cắt ra từng lát, cắt ra từng miếng mỏng. **Affettare il pane** cắt lát bánh

mì.

affettare² *ngđ* làm ra vể.

affettato¹ I. *tt* bị cắt ra từng lát.

II. *đ* thịt lợn bị cắt ra từng lát.

affettato² *tt* 1. giả vờ, giả tạo 2. điệu bộ, kiểu cách, không tự nhiên.

affettazione *c* 1. sự giả vờ, sự giả tạo, sự làm ra vẻ 2. sự điệu bộ, sự kiểu cách, sự không tự nhiên.

affettivo *tt* cảm xúc.

affetto¹ *đ* sự trừu mến.

affetto² *tt* mắc, bị, đau. **Essere affetto da reumatismi** mắc bệnh thấp khớp.

affettuoso *tt* trừu mến.

affezionarsi *đp* (*cb*) gắn bó, trừu mến.

affezionato *tt* trừu mến.

affezione *c* 1. (*y*) chứng, bệnh 2. sự trừu mến.

affiancare *ngđ* 1. kèm, đặt cạnh nhau 2. ủng hộ.

affiatamento *đ* sự hiểu nhau, sự thông cảm nhau.

affiatore I. *ngđ* hợp ý, hòa hợp. II. **affiatarsi** *đp* hợp ý nhau, trở nên hòa thuận.

affibbiare *ngđ* 1. cài khóa (*thắt lưng, giày*) 2. (*b*) tuần cho (*tờ bạc giả*) 3. đánh cho

(*một cái tát*).

affidabile *tt* đáng tin cậy.

affidabilità *c* sự đáng tin cậy.

affidamento *đ* 1. lòng tin, sự tin cậy, sự tín nhiệm. **Fare affidamento su qualcuno** tin cậy ai 2. (*lp*) sự trông nom.

affidare I. *ngđ* giao phó, phó thác. **Affidare un incarico a qualcuno** giao phó nhiệm vụ cho ai.

II. **affidarsi** *đp* tin vào, phó thác.

affievolire I. *ngđ* làm yếu.

II. **affievolirsi** *đp* yếu đi, kém đi.

affiggere *ngđ* 1. niêm yết, yết thị. **Affiggere i risultati dell'esame** niêm yết kết quả kỳ thi 2. dán yết thị, dán thông báo (*lên tường*).

affilare *ngđ* mài, mài sắc. **Affilare un coltello** mài dao.

affilato *tt* sắc. **Coltello affilato** con dao sắc.

affiliare I. *ngđ* cho gia nhập, thu nhận làm hội viên.

II. **affiliarsi** *đp* gia nhập.

affiliato *đ* thành viên.

affinare *ngđ* 1. trau chuốt (*lời văn*) 2. luyện, tinh luyện. **Affinare l'oro** luyện vàng.

affinché *lt* để, cho, để cho. **Lo dico affinché tu lo sappia**

tôi nói điều đó cho em biết.

affine *tt* 1. tương tự, thân cận.

Gusti affini thị hiếu (sở thích) tương tự 2. gần nhau, cùng giống, cùng họ, tiếp cận. **Due specie affini** hai loài gần nhau.

affinità *c* 1. sự giống nhau về cấu trúc, sự tương tự 2. sự giống nhau về tính tình.

affiorare *nd* 1. lộ ra 2. nhô lên (đảo) 3. (b) ra ánh sáng, lộ ra (chân lý).

affissione *c* sự niêm yết.

affittare *ngđ* 1. cho thuê. **Affittare una casa a qualcuno** cho ai thuê nhà 2. thuê, mượn. **Affittare un appartamento** thuê một căn hộ.

affitto *d* 1. tiền thuê. **Pagare l'affitto di casa** trả tiền thuê nhà; **dare in affitto** cho thuê; **prendere in affitto** thuê 2. sự cho thuê, sự thuê.

affittuario *d* người thuê.

affliggere *I. ngđ* 1. gây đau khổ 2. làm cho đau đớn (bệnh) 3. (b) làm phiền lòng (ai).
II. affliggersi *đp* sầu não, đau buồn.

afflitto *tt* 1. sầu não, đau buồn 2. bị đau (bệnh).

afflizione *c* mối sầu não.

afflosciarsi *đp* 1. chùng xuống (buồm) 2. xẹp hơi (xe lốp)

3. trở nên mềm nhũn (*da*).

affluente *d* sông nhánh.

affluenza *c* 1. sự kéo đến đông người 2. sự đổ xô đến.

affluire *nd* 1. chảy vào (sông), chảy dồn vào (máu) 2. kéo đến đông.

afflusso *d* 1. sự dồn đến, dòng người 2. (tm) sự chảy vào (hàng hóa, vốn). **Afflusso di sangue** (y) sự chảy dồn máu.

affogare *I. ngđ* 1. chìm nước (cho chết) 2. (b) chìm. **Affogare i dispiaceri nell'alcol** uống rượu tiêu sầu.

II. nd chết đuối. **Affogare in un bicchier d'acqua** chết đuối doị đèn.

affogato *I. tt* chết đuối. **Uova affogate** trứng bỏ vỏ chần nước sôi.

II. d người chết đuối.

affollare *I. ngđ* tràn ngập, đầy. **I turisti affollano le spiagge** khách du lịch tràn ngập bãi biển.

II. affollarsi *đp* xúm lại, tụ tập, chen chúc nhau.

affollato *tt* đông người, đông đúc.

affondamento *d* (h) sự chìm, sự đánh chìm.

affondare *I. nd* 1. đắm, chìm. **La nave affonda** tàu chìm 2. lún xuống. **Il carro affonda**

- nel fango** xe bò lún xuống bùn.
- II. ngđ (h)** làm chìm, đánh đắm. **Affondare una nave** đánh chìm tàu.
- affondo đ (thể)** đường kiếm tấn công bất ngờ.
- affossare ngđ 1.** đào rãnh quanh
2. (b) loại bỏ, bỏ xó. **Affossare un progetto** loại bỏ một dự án **3.** làm lún (đất).
- affrancare ngđ 1.** dán tem vào. **Affrancare una lettera** dán tem vào thư **2.** giải phóng (nô lệ).
- affrancato tt** có dán tem.
- affrancatura c 1.** bưu phí **2.** sự dán tem, sự đóng dấu.
- affranto tt 1.** kiệt sức **2.** đau khổ, đau lòng.
- affresco đ** tranh tường.
- affrettare I. ngđ 1.** thúc, thúc mạnh. **Affrettare il passo** rào bước **2.** làm tăng nhanh, đẩy nhanh (công việc).
II. affrettarsi đp vội vã, vội vàng, khẩn trương, hấp tấp, lật đật.
- affrettato tt** vội vàng, hấp tấp. **Conclusione affrettata** kết luận vội vàng.
- affrontare I. ngđ 1.** đương đầu, đối phó. **Affrontare le difficoltà** đương đầu với khó khăn **2.** đề cập. **Affrontare un problema** đề cập một vấn đề.
- II. affrontarsi đp** chạm trán nhau.
- affronto đ** điều lằng nhục.
- affumicare ngđ 1.** làm đen, làm ám khói. **Affumicare il camino** làm đen lò sưởi **2.** xông khói, hun khói. **Affumicare la carne** xông khói thịt.
- affumicato tt** hun khói, xông khói. **Salmonè affumicato** cá hồi xông khói; **lenti affumicate** kính râm.
- affusolato tt** thon, thuôn. **Dita affusolate** ngón tay thon.
- affusto đ** giá súng.
- afono tt (y)** mất tiếng.
- afoso tt** oi bức, nồng nực. **Tempo afoso** trời oi bức.
- africano I. tt** [thuộc] châu Phi.
II. đ người châu Phi.
- agenda c** sổ tay. **Agenda tasca-bile** sổ tay bỏ túi.
- agente đ 1. (tm)** người đại lý. **Agente di commercio** người đại lý thương mại; **agente di cambio** người môi giới chứng khoán **2.** tác nhân. **Agente patogeno** tác nhân gây bệnh **3.** người cảnh sát. **Agente segreto** mật vụ,
- agenzia c 1.** hãng. **Agenzia di informazioni** hãng thông

tin, thông tấn xã; **agenzia immobiliare** hãng mua bán bất động sản 2. chi nhánh, chi điểm (*ngân hàng*).

agevolare *ngđ* 1. làm cho dễ dàng. **Agevolare un compito** làm cho dễ dàng một nhiệm vụ 2. giúp đỡ.

agevolato *tt* ưu đãi. **Mutuo agevolato** khoản cho vay ưu đãi.

agevolazione *c* sự dễ dàng, điều kiện dễ dàng.

agevole *tt* dễ, dễ dàng.

agganciare *ngđ* 1. móc 2. nối (*toa xe lửa*) 3. (*thế*) móc chặn [bóng] (*bóng đá*).

aggancio *đ* 1. sự móc toa, bộ móc 2. (*sn, nx*) móc ngoặc.

aggeggio *đ* mảnh khoe, ngón nghề. **A che serve questo aggeggio?** cái mảnh khoe ấy dùng để làm gì?

aggettivo *đ* tính từ.

agghiacciante *tt* khủng khiếp.

agghiacciare *ngđ* làm hoảng sợ, làm dờ ra.

agghindare *I. ngđ* trang hoàng, tô điểm.

II. agghindarsi *đp* ăn mặc chải chuốt.

agghindato *tt* ăn mặc chải chuốt.

aggiogare *ngđ* thắng ách, đóng

ách vào (*bò, ngựa*).

aggiornamento *đ* 1. sự hoãn lại 2. sự bổ túc, sự bồi dưỡng 3. sự cập thời, sự cập nhật, sự hiện đại hóa.

aggiornare *I. ngđ* 1. bổ túc, bồi dưỡng. **Aggiornare il personale** bổ túc nhân viên 2. hoãn lại. **Aggiornare un processo** hoãn lại một vụ kiện 3. làm cho cập nhật, cập thời hóa, hiện đại hóa. **Aggiornare un libro di testo** làm cập nhật sách giáo khoa.

II. aggiornarsi *đp* 1. tự cập nhật, tự bổ túc 2. theo sát thời sự.

aggiornato *tt* 1. cập nhật, mới nhất, [thuộc] kiểu mới nhất. **Catalogo aggiornato** danh mục mới nhất 2. thạo thời sự, nắm sát thời sự.

aggirare *I. ngđ* đi vòng, vòng quanh. **Aggirare una collina** đi vòng quanh quả đồi.

II. aggirarsi *đp* 1. đi vơ vẩn, đi lang thang 2. lảng vảng (*tên trộm*) 3. vào khoảng (*chi phí, số tiền*).

aggiudicare *I. ngđ* 1. cho, cấp 2. cho bán đấu giá.

II. aggiudicarsi *đp* thắng, được.

aggiungere *ngđ* thêm, cộng thêm.

aggiunta c sự thêm, phần thêm, sự phụ thêm.

aggiuntivo tt thêm vào, phụ vào, tăng thêm.

aggiunto tt 1. thêm 2. phó.

aggiustamento đ sự chỉnh lái.

aggiustare I. *ngđ* 1. chữa, sửa chữa (*máy móc*) 2. vá (*quần áo*) 3. điều chỉnh (*đường bần*).

II. **aggiustarsi** đp 1. đi đến đồng ý 2. trở nên ổn thỏa. **Tutto si aggiusterà** mọi việc sẽ ổn thỏa thôi.

aggiustatore đ người chữa.

agglomerato đ 1. khối dân cư (*đô thị*) 2. (kỹ) sản phẩm liên kết 3. (đc) khối liên kết.

aggomitolare *ngđ* cuộn (*chỉ*).

aggraffare *ngđ* cài.

aggrapparsi đp 1. bấu vào 2. (b) bám lấy.

aggravamento đ sự làm nặng thêm.

aggravante c (lp) tình tiết tăng tội.

aggravare I. *ngđ* làm nặng thêm, làm trầm trọng thêm (*tình thế*).

II. **aggravarsi** đp nặng thêm, trầm trọng thêm (*bệnh, tình thế*).

aggravio đ 1. sự tăng. **Aggravio fiscale** sự tăng thuế 2. gánh

nặng.

aggraziato tt duyên dáng.

aggređire *ngđ* xâm lược.

aggregare I. *ngđ* 1. tập hợp lại, kết tập lại 2. thu nạp.

II. **aggregarsi** đp nhập vào.

aggressione c sự xâm lược.

aggressività c 1. tính chất xâm lược 2. tính gây gổ, tính hung hăng.

aggressivo tt 1. xâm lược, xâm lăng 2. gây gổ, hung hăng.

aggressore đ kẻ xâm lược.

aggrottare *ngđ* cau, nhăn. **Aggrottare le sopracciglia** cau mày.

aggrovigliare I. *ngđ* làm rối, làm rối bời.

II. **aggrovigliarsi** đp rối.

aggrovigliato tt 1. chằng chịt, rối. **Fili elettrici aggrovigliati** dây điện chằng chịt 2. (b) rối rắm (*việc*).

aggrumare I. *ngđ* làm đông lại.

II. **aggrumarsi** đp đông lại (*máu*).

agguantare *ngđ* 1. nắm lấy 2. bắt lấy, tóm lấy (*kẻ trộm*).

agguato đ cuộc phục kích, cuộc mai phục. **Tendere un agguato** bố trí một cuộc phục kích; **stare in agguato** phục kích.

agguerrito tt dạn dày.

agiatezza c sự phong lưu, sự sung túc.

agiato tt sung túc, phong lưu.

agibile tt 1. sử dụng được (nhà, nhà hát) 2. đi được, qua lại được (đường).

agibilità c sự sử dụng được (hợp quy tắc nhà, nhà hát).

agile tt 1. nhanh nhẹn 2. (b) hoạt bát.

agilità c 1. sự nhanh nhẹn 2. (b) tính hoạt bát.

agio đ 1. sự thoải mái. **Mettere qualcuno a proprio agio** làm cho ai được thoải mái 2. (sn) sự tiện nghi và sự sung túc. **Vivere negli agi** sống sung túc.

agire nd 1. hành động. **È ora di agire** đã đến lúc phải hành động 2. xử sự, cư xử. **Agire da persona seria** xử sự như một người đứng đắn 3. tác động, có tác động, có hiệu lực. **L'alcol agisce sul sistema nervoso** rượu tác động đến hệ thần kinh.

agitare I. ngđ 1. lắc. **Agitare un flacone prima dell'uso** lắc cái lọ trước khi dùng 2. làm lay động, rung động. **Il vento agita le foglie** gió làm lay động cành lá 3. vấy, phát. **Agitare la mano in segno di saluto** vẩy tay chào 4. kích

động (dám dộng) 5. thảo luận (vấn đề).

II. agitarsi đp 1. cự quây, trở mình trần trọc 2. lay động (cành cây) 3. trở thành động (biển) 4. lo lắng, rối rít.

agitato tt 1. không yên. **Sonno agitato** giấc ngủ không yên 2. động. **Mare agitato** biển động 3. rối loạn. **Periodo agitato** thời kỳ rối loạn.

agitazione c 1. sự nao động 2. (tâm) sự không yên tâm 3. sự khuấy động.

aglio đ cây tỏi, củ tỏi.

agnello đ cừu non, cừu con.

agnosticismo đ thuyết bất khả tri.

agnostico I. tt [thuộc] thuyết bất khả tri.

II. người theo thuyết bất khả tri.

ago đ cái kim, kim. **Ago per cucire** kim khâu; **ago da siringa** kim tiêm; **ago magnetico** kim nam châm; **cercare un ago nel pagliaio** đáy biển mò kim.

agonia c lúc hấp hối, (b) lúc mặt vận.

agonistico tt 1. [thuộc] cuộc thi đấu điền kinh 2. thể thao.

agonizzare nd hấp hối.

agopuntura c thuật châm cứu.

agosto *d* tháng tám.

agraria *c* nông học.

agrario I. *tt* [thuộc] ruộng đất.

Riforma agraria cải cách ruộng đất.

II. *d* địa chủ.

agricolo *tt* [thuộc] nông nghiệp.

Macchina agricola máy móc nông nghiệp.

agricoltore *d* nhà nông.

agricoltura *c* nghề nông, nông nghiệp.

agro *tt* 1. chua. **Limone agro** quả chanh chua 2. (*b*) chua chát (*lời nói*).

agroalimentare *tt* (*nn*) nông thực phẩm. **Industria agroalimentare** công nghiệp thực phẩm nông sản.

agrobiologia *c* nông sinh học.

agrobiotecnologia *c* nông sinh kỹ thuật.

agrochimica *c* nông hóa học.

agrodolce *tt* 1. nhón nhốt 2. (*cb*) vừa ngọt vừa đắng.

agroindustria *c* (*nn*) nông công nghiệp.

agroindustriale *tt* [thuộc] nông công nghiệp.

agronomia *c* nông học.

agronomo *d* nhà nông học.

agrotecnico *tt* nông kỹ thuật.

agrumo *d* giống cam quýt.

agrumeto *d* vườn trồng cam quýt.

aguzzare *ngđ* 1. vót nhọn 2. (*b*) kích thích (*ngon miệng*). II **bisogno aguzza l'ingegno** cái khó ló cái khôn.

aguzzino *d* người tra tấn.

aguzzo *tt* nhọn.

ah *tht* a, à, ò.

ahi *tht* ái.

ahimè *tht* chao ôi, than ôi, ôi.

aja *c* sân trại.

airone *d* (*đh*) con diệc.

aitante *tt* khỏe mạnh, tráng kiện.

aiuola *c* luống hoa, bồn hoa.

aiutante *d* 1. người phụ việc 2. (*q*) thương sĩ.

aiutare I. *ngđ* 1. giúp, giúp đỡ, cứu giúp, viện trợ.

II. **aiutarsi** *đp* 1. giúp đỡ nhau 2. dùng.

aiuto *d* 1. sự giúp đỡ, sự cứu giúp, sự viện trợ. **Con l'aiuto di** nhờ sự giúp đỡ của 2. (*tht*) cứu tôi với! **Gridare aiuto** kêu cứu 3. người phụ tá. **Aiuto cuoco** người phụ bếp; **aiuto regista** trợ lý đạo diễn.

ala *c* 1. cánh. **Ali d'aereo** cánh máy bay; **ala d'uccello** cánh chim 2. cánh (*nhà, đảng, đạo quân*) 3. (*b*) sự che chở.

Sotto l'ala di dưới sự che chở của **4.** hàng rào. **Due ali di folla** hai hàng rào đám đông **5.** (thể) cầu thủ biên (bóng đá).

alabastro đ alêbat, thạch cao trắng.

alacre tt hoạt bát, chăm chỉ.

alambiccò đ nổi cát, nổi chùng.

alato tt có cánh.

alba c **1.** bình minh, rạng đông, lúc tảng sáng. **Dall'alba al tramonto** từ lúc tảng sáng cho đến tối trời **2.** (b) buổi đầu.

albeggiare I. đk bắt đầu rạng. II. nđ rạng. **Il cielo albeggia** trời đã rạng.

alberare ngđ trồng cây.

alberato tt được trồng cây. **Strada alberata** con đường ven bờ có cây.

alberatura c (h) bộ cột buồm.

albergatore đ chủ khách sạn.

alberghiero tt [thuộc] ngành khách sạn, nghề khách sạn. **Industria alberghiera** công nghiệp khách sạn.

albergo đ khách sạn.

albero đ **1.** cây gỗ, cây to. **Albero da frutto** cây ăn quả **2.** (h) cột buồm.

albicocca c quả mơ.

albicocco đ cây mơ.

albo đ **1.** bảng thông cáo **2.** đoàn, hội. **Albo professionale** hội nghề nghiệp.

albore đ **1.** sáng tinh mơ **2.** (b sn) buổi đầu (của thời đại văn minh).

album đ anbom.

albume đ lòng trắng.

albumina c anbumin.

alcalinità c tính kiềm.

alcalino tt kiềm.

alcaloide đ (hh) ancaloit.

alchimia c thuật giả kim.

alcol đ cồn, rượu. **Alcol a 90 gradi** cồn 90 độ.

alcolico I. tt **1.** [thuộc] rượu **2.** có rượu.

II. đ rượu.

alcolismo đ chứng nghiện rượu.

alcolizzato I. tt có pha rượu.

II. người nghiện rượu.

alcuno I. tb **1.** vài, một vài, một số. **Dire alcune parole** nói một vài lời; **ci sono solo alcune persone** chỉ có một vài người; **alcuni giorni** đôi ba ngày **2.** (pđ) không... nào, không... gì. **Non c'è alcuna fretta** không vội gì; **senza alcun dubbio** không còn nghi ngờ gì nữa.

II. đb **1.** một số người, có người. **Alcuni arrivano sempre tardi** một số người luôn

đến chậm 2. một vài.
aldilà đ thế giới bên kia, cõi âm, kiếp sau.
aleatorio tt bấp bênh.
alesaggio đ (kỹ) sự doa.
alesare ngđ (kỹ) doa.
alettone đ cánh phụ (máy bay).
alfa đ anfa.
alfabetico tt theo trật tự chữ cái, theo thứ tự abc.
alfabetizzare ngđ xóa nạn mù chữ.
alfabetizzazione c sự xóa nạn mù chữ.
alfabeto đ bảng chữ cái.
alfiere đ 1. người lính cầm cờ 2. (b) lá cờ đầu 3. Quân "Giám mục" (cờ).
alga c tảo, tảo biển.
algebra c đại số học.
algebrico tt [thuộc] đại số học.
algoritmo tt (th) thuật toán, phép tính an-gô-rít.
aliante đ máy lượn, tàu lượn.
alibi đ 1. chứng cứ ngoại phạm 2. (b) lý do để bào chữa.
alice c cá trống.
alienare ngđ 1. chuyển nhượng 2. làm cho xa lánh, làm mất cảm tình. **Alienarsi qualcuno** mất cảm tình của ai.
alienato I. tt (lp) [được] chuyển

nhượng.
 II. đ bệnh nhân tâm thần.
alienazione c 1. (lp) sự chuyển nhượng 2. (y) bệnh tâm thần.
alimentare¹ I. ngđ 1. tiếp liệu, cung cấp. **Alimentare il fuoco** bỏ thêm củi cho lửa cháy to 2. (b) nuôi. **Alimentare l'odio** nuôi lòng căm ghét.
 II. **alimentarsi** đp ăn, ăn cơm.
alimentare² I. tt để ăn, ăn. **Razione alimentare** suất ăn.
 II. đ (sn) thực phẩm. **Negozio di alimentari** cửa hàng thực phẩm.
alimentatore I. tt để cung cấp.
 II. đ (kỹ) 1. đường dây ra (điện) 2. bộ phận cung cấp nguyên liệu hay năng lượng cho máy 3. máy đổ than tự động vào lò.
alimentazione c 1. sự ăn uống, cách ăn uống 2. (kỹ) sự cung cấp, sự tiếp liệu.
alimento đ 1. món ăn, thức ăn, đồ ăn 2. (lp, sn) tiền cấp dưỡng cho vợ (khi ly hôn).
aliquota c 1. phần 2. suất, tỷ suất. **Aliquota dell'imposta sul reddito** suất thuế lợi tức.
aliscapo đ xuống lướt.
alito đ 1. hơi. **Alito cattivo** hơi

mồm, hơi thở thối 2. cơn gió nhẹ, làn gió. **Non spira un alito di vento** không có tí gió nào.

allacciamento đ sự mắc (điện), sự nối (điện thoại), ống nhánh (nước).

allacciare ngđ 1. buộc, thắt, cài. **Allacciarsi le scarpe** buộc dây giày; **allacciare la cintura** cài thắt lưng 2. nối, mắc. **Allacciare la linea telefonica** nối dây điện thoại 3. (b) thắt nối (tình hữu nghị).

allagamento đ lụt, nước lụt.

allagare ngđ làm lụt, làm ngập lụt, tràn ngập. **L'acqua ha allagato i campi** nước tràn ngập đồng ruộng.

allagato tt bị lụt.

allargamento đ sự mở rộng.

allargare I. ngđ 1. nới rộng ra, mở rộng. **Allargare un vestito** nới rộng cái áo 2. xoạc ra (cánh tay).

II. **allargarsi** đp rộng ra, mở rộng ra.

allargato tt được rộng ra.

allarmare I. ngđ làm cho lo sợ, làm sợ hãi.

II. **allarmarsi** đp hoảng hốt, lo sợ.

allarme đ sự báo động, sự báo nguy. **Sirena d'allarme** còi

báo động; **livello d'allarme** mực nước báo động.

allarmismo đ tính hay gieo hoang mang sợ hãi.

allarmista c đ người hay gieo hoang mang sợ hãi.

allarmistico tt gây lo sợ.

allattamento đ sự cho bú.

allattare ngđ cho bú.

alleanza c sự liên minh, khối liên minh.

alleare I. ngđ liên minh, liên kết.

II. **allearsi** đp liên minh, liên kết.

alleato I. tt đồng minh, liên minh. **Paese alleato** nước đồng minh.

II. đ người đồng minh, người ủng hộ.

allegare ngđ kèm theo, gửi kèm theo.

allegato I. tt kèm, gắn.

II. đ tài liệu đính theo, tài liệu kèm theo.

alleggerire ngđ 1. làm nhẹ đi, làm nhẹ bớt (gánh nặng) 2. giảm (thuế) 3. (b) làm cho đỡ đau đớn 4. (b) đỡ nhẹ, móc túi. **Alleggerire qualcuno del portafoglio** đỡ nhẹ túi tiền của ai, móc ví ai.

allegoria c phúng dụ.

allegorico tt có tính chất phúng

dụ.

allegrezza *c (tc)* sự hoan hỉ, sự vui mừng, tính vui vẻ.

allegria *c* sự vui mừng, tính vui vẻ, sự hoan hỉ.

allegro **I.** *tt* vui vẻ, vui mừng, vui sướng, tươi cười.

II. *d (n)* nhịp nhanh.

allenamento *d* sự tập dượt, sự luyện tập.

allenare **I.** *ngđ* 1. huấn luyện, tập dượt. **Allenare un atleta** huấn luyện một vận động viên 2. luyện (*ngựa*) 3. rèn luyện. **Allenare la memoria** rèn luyện trí nhớ.

II. **allenarsi** *đp* tập dượt, tập luyện. **Allenarsi prima di una gara** tập dượt trước khi thi đấu.

allenatore *d* huấn luyện viên.

allentamento *d* 1. sự nới, sự làm chùng (*dây*) 2. sự nhả (*phanh*).

allentare **I.** *ngđ* 1. nới, làm lỏng ra. **Allentare un bullone** nới lỏng một đinh ốc; **allentare le redini** (*b*) nới tay; **allentare la tensione** (*b*) làm cho tình hình bớt căng 2. buông lỏng, nới ra (*kỷ luật*).

II. **allentarsi** *đp* chùng đi, lỏng ra, giãn ra.

allentato *tt* lỏng.

allergia *c (y)* dị ứng.

allergico *tt (y)* dị ứng.

alertare *ngđ* báo động, báo nguy.

allestimento *d* 1. sự chuẩn bị 2. sự dàn dựng một vở kịch.

allestire *ngđ* 1. chuẩn bị 2. dàn cảnh (*một vở kịch*) 3. tổ chức (*một triển lãm*) 4. đưa lên sân khấu (*một cuộc biểu diễn*).

allettante *tt* cám dỗ, lôi cuốn.

allettare *ngđ* cám dỗ, lôi cuốn.

allevamento *d* sự chăn nuôi, sự gây giống. **Allevamento di bestiame** sự chăn nuôi súc vật; **polli di allevamento** gà nhốt vỗ béo.

allevare *ngđ* 1. chăn nuôi. **Allevare cavalli** chăn nuôi ngựa 2. nuôi, nuôi nấng, dạy dỗ. **Allevare i figli** nuôi con.

allevatore *d* người chăn nuôi, người gây giống.

alleviare *ngđ* làm nhẹ bớt, làm dịu.

alibratore *d* người đánh cá ngựa thuê.

allietare *ngđ* làm vui lòng, làm vui mừng.

allievo *d* học sinh, học trò.

alligatore *d* cá sấu Mỹ.

allignare *nd* mọc, bắt rễ.

allineamento *d* sự sắp hàng, sự sắp thẳng hàng.

allineare I. *ngđ* sắp cho thẳng hàng.

II. allinearsi đp 1. sắp hàng, đứng thành hàng 2. theo, y theo. **Allinearsi alle decisioni dei superiori** theo quyết định của cấp trên.

allineato tt 1. được sắp hàng 2. liên kết. **I paesi non allineati** các nước không liên kết.

allodola c chim chiến chiến.

alloggiare I. *ngđ* cho ở, cho trú, cho tạm trú.

II. nđ 1. ở, cư trú 2. trọ, tạm trú.

alloggio đ nhà ở, chỗ ở.

allontanare I. *ngđ* 1. đưa ra xa, làm xa ra 2. gạt bỏ, tống cổ, đuổi đi (*người quấy rầy*) 3. sa thải (*người làm*).

II. allontanarsi đp lánh xa, đi xa, xa ra.

allora I. *pt* lúc bấy giờ, hồi ấy, lúc đó. **Da allora** từ hồi ấy; **fino ad allora** cho đến lúc đó.

II. It như thế thì, vậy thì, thì. **Allora perché l'hai fatto?** vậy thì tại sao anh làm điều ấy?; **allora, che si fa?** thế phải làm gì nào?; **se hai fame, [allora] mangia** nếu anh đói thì ăn đi; **e allora? ròi sao?**

alloro đ 1. cây nguyệt quế. **Corona di alloro** vòng nguyệt

quế 2. (*b*) vinh dự, quang vinh. **Dormire sugli allori** thỏa mãn với vinh quang đã đạt.

alluce đ ngón chân cái.

allucinante tt gợi ảo giác.

allucinazione c ảo giác.

alludere nđ ám chỉ, nói bóng gió. **A cosa vuoi alludere?** anh muốn ám chỉ cái gì?

allume đ phèn.

aluminio đ nhôm.

allungaggio đ sự hạ cánh xuống mặt trăng.

allunare nđ hạ cánh xuống mặt trăng.

allungamento đ sự nối dài, sự làm dài ra, sự kéo dài.

allungare I. *ngđ* 1. nối dài, kéo dài, làm dài ra, nối thêm (*quần áo*). **Allungare il passo** rảo bước; **allungare la strada** đi đường vòng 2. vươn (*cổ*), duỗi (*chân*) 3. trao, chuyển trao, đưa. **Allungare la palla** chuyển bóng 4. pha thêm nước, pha loãng. **Allungare il vino** pha thêm nước vào rượu.

II. allungarsi đp 1. dài ra, dài thêm ra. **I giorni si allungano** ngày dài thêm ra 2. nằm dài.

allungato tt 1. pha loãng 2. dài và mỏng.

allusione c 1. sự ám chỉ, sự nói bóng gió 2. lời ám chỉ.

alluvionale tt [thuộc] bồi tích.
Terreno alluvionale đất bồi.

alluvione c sự ngập lụt, nước lụt.

almeno pt ít nhất, ít ra cũng, tối thiểu.

aloe đ cây lô hội.

alone đ quầng. **L'alone della luna** quầng trăng.

alpe c ngọn núi. **Le Alpi** núi An-pi.

alpestre tt 1. [thuộc] núi An-pi 2. dưới núi cao (cây).

alquanto I. tb nhiều.

II. db vài cái.

III. pt cũng khá, nhiều. **Il tempo è alquanto migliorato** thời tiết tốt lên nhiều.

altalena c cái đu, ván bập bênh.

altare đ bàn thờ, bệ thờ.

alterare I. *ngđ* 1. thay đổi, biến đổi 2. làm biến chất, làm hư hỏng (thức ăn) 3. xuyên tạc (sự thật) 4. giả mạo, làm sai đi.

II. **alterarsi** dp 1. hỏng đi (thức ăn) 2. (b) tức giận.

alterato tt 1. biến chất, hư hỏng.
Cibi alterati thức ăn hỏng 2. giả mạo 3. tức tối.

alterazione c 1. sự thay đổi 2. sự biến chất, sự hỏng 3. sự giả mạo (giấy tờ).

altercazione c sự cãi nhau.

alterco đ sự cãi nhau, sự cãi cọ.

alterigia c tính kiêu kỳ.

alternanza c sự luân phiên, sự đan xen, sự xen kẽ.

alternare I. *ngđ* xen nhau, xen kẽ, luân phiên. **Alternare il pianto al riso** khóc khóc cười cười.

II. **alternarsi** dp luân phiên nhau. **Le stagioni si alternano** các mùa luân phiên nhau.

alternativa c 1. sự lựa chọn, thế phải lựa chọn 2. (b) cách. **Non c'è altra alternativa** không có cách nào khác.

alternativo tt 1. xen nhau 2. khác với lẽ thường.

alternato tt 1. xen kẽ 2. xoay chiều. **Corrente alternata** dòng điện xoay chiều.

alternatore đ máy phát điện xoay chiều.

alterno tt 1. (kỹ) qua lại (sự chuyển động). **A giorni alterni** hai ngày một lần 2. (th) so le (góc).

altezza c 1. bề cao, chiều cao, độ cao. **Altezza sul mare** độ cao trên mặt biển; **altezza di un triangolo** chiều cao hình tam giác; **non essere all'altezza** không có đủ khả năng 2. tầm vóc (người) 3. ở, tại,

gần. **All'altezza del decimo chilometro** tại kilômét số 10; **all'altezza della farmacia** ở gần nhà thuốc 4. chiều sâu, độ sâu (nước) 5. khổ (vải).

altisonante *tt* vang lừng, khoác lác. **Nome altisonante** tiếng tăm vang lừng.

altitudine *c* độ cao.

alto I. *tt* 1. cao. **Prezzo alto** giá cao; **alta montagna** núi cao; **alta velocità** tốc độ cao; **alta fedeltà** độ trung thực cao; **alta marea** triều cường; **alto mare** biển khơi 2. to. **Parlare ad alta voce** nói to 3. thượng, tối cao, bắc. **L'alta Italia** miền bắc Ý; **l'alto Medioevo** cổ trung đại 4. sâu (nước) 5. rộng (vải).

II. *đ* sự lên, sự thăng. **Mani in alto!** giơ tay lên!

III. *pt* cao. **Volare alto** bay cao.

altoforno *đ* lò cao.

altolocalo *tt* ở địa vị cao.

altoparlante *đ* loa phóng thanh, cái loa.

altopiano *đ* cao nguyên, vùng cao.

altresi *pt* cũng.

altrettanto I. *tb* cũng chừng ấy.

II. *đb* bằng nấy. **Ne ho altrettanto** tôi cũng có bằng

nấy.

III. *pt* như nhau, cũng thế.

-Buon appetito! -**Altrettanto!** -Chúc ăn ngon! -Anh cũng thế!

altri *đb* (*st*) 1. người khác, ai 2. (*pd*) không ai khác.

altrimenti *pt* 1. nếu không. **Affrettati, altrimenti perderai il treno** nhanh lên nếu không anh sẽ lỡ tàu 2. khác, cách khác. **Non potevo fare altrimenti** tôi không thể làm khác được.

altro I. *tt* 1. khác. **Un'altra volta** một lần khác; **l'altro ieri** hôm kia; **l'altro giorno** hôm trước; **è un'altra questione** đó là một vấn đề khác; **dall'altra parte** ở phía bên kia; **d'altra parte** mặt khác 2. nữa, thêm... nữa. **Un'altra tazza di tè** một tách trà nữa.

II. *đt* người khác, người kia, cái khác, cái kia, khác. **Uno dopo l'altro** lần lượt người này sau người kia; **in un modo o nell'altro** bằng cách này hay cách khác; **io e gli altri** tôi và những người khác; **[niente] altro** không gì khác.

III. (*nc*) **Per altro** mặt khác; **tra l'altro** trong số những cái khác; **tutt'altro** không đâu, không phải thế; **più che altro** nhất là; **aiutarsi**

l'un l'altro giúp đỡ nhau;
l'uno e l'altro cả hai.

altronde *D'altronde* (pt) vả lại,
vả chăng.

altrove pt ở chỗ khác.

altrui dt của người khác.

altruismo đ chủ nghĩa vị tha.

altruista I. tt vị tha, có lòng vị
tha.

II. c đ người vị tha.

altura c chỗ cao, gò cao, đồi.

alunno đ học sinh, học trò.

alveare đ tổ ong.

alzare I. ngđ 1. nâng lên, giơ
lên, ngẩng lên, nhấc lên.

Alzare un muro nâng bức
tường lên; **alzare i prezzi**
nâng giá; **alzare una cosa**
pesante nhấc một vật nặng
lên; **alzare le braccia** giơ
cánh tay lên; **alzare le spal-**
le (b) nhún vai; **alzare il go-**
mito (b) say rượu; **alzare i**
tacchi (b) đi khời; **alzare il**
sipario vén bức màn lên 2.
kéo lên (cờ) 3. xây dựng
(tòa nhà).

II. **alzarsi** dp 1. dậy, đứng
dậy. **Alzarsi presto** dậy sớm
2. bốc lên (khói), nổi lên
(gió), mọc lên (mặt trời).

alzato I. tt 1. giơ lên 2. đứng
dậy.

II. đ mặt đứng.

amaca c võng.

amalgama đ 1. (hh) hỗn hống
2. (b) sự hỗn hợp.

amante I. tt ham thích, say mê.

Amante della musica mê âm
nhạc.

II. c đ tình nhân.

amaranto đ (tv) rau dền. **Colore**
amaranto màu đỏ tía.

amare I. ngđ 1. yêu, yêu mến,
yêu thương, thương yêu. **A-**
mare una ragazza yêu một
cô gái 2. thích, ưa thích. **A-**
mare la poesia thích thơ.

II. **amarsi** dp yêu nhau.

amareggiare ngđ làm buồn bã,
làm cay đắng.

amarezza c 1. vị đắng 2. sự cay
đắng, sự chua xót.

amaro I. tt 1. đắng. **Medicina**
amara vị thuốc đắng 2. (b)
cay đắng.

II. đ 1. vị đắng 2. nổi cay
đắng.

amato I. tt được yêu mến.

II. đ người yêu dấu.

ambasciata c sứ quán, đại sứ
quán.

ambasciatore đ đại sứ.

ambedue tt (kd) cả hai.

ambientale tt 1. [thuộc] môi
sinh 2. [thuộc] môi trường.

ambientare I. ngđ 1. đặt vào,
để vào (một không gian,
thời gian nhất định) 2. làm

hợp thủy thổ, làm thích nghi khí hậu.

II. ambientarsi *đp* làm quen, quen thủy thổ, thích nghi với môi trường.

ambiente I. *tt* bao quanh. **Temperatura ambiente** nhiệt độ bao quanh.

II. đ 1. môi trường, môi sinh.

Protezione dell'ambiente bảo vệ môi trường **2.** giới **3.** buồng, phòng.

ambiguità *c* **1.** sự tối nghĩa, sự không rõ ràng **2.** sự nhập nhằng, tính chất nước đôi.

ambiguo *tt* **1.** tối nghĩa **2.** nhập nhằng, nước đôi.

ambire *ngđ nđ* mong mỏi, khao khát.

ambito¹ *tt* thêm muốn. **Un premio ambito** một giải thưởng thêm muốn.

ambito² *đ* khuôn khổ, phạm vi, lĩnh vực. **Nell'ambito di** trong phạm vi.

ambizione *c* khát vọng, tham vọng.

ambizioso *tt* có nhiều tham vọng.

ambra *c* hổ phách.

ambulante I. *tt* di rong.

II. đ người bán hàng rong.

ambulanza *c* xe cứu thương, xe cấp cứu.

ambulatorio *đ* (y) phòng khám bệnh.

ameba *c* amip.

ameno *tt* vui mắt. **Paesaggio ameno** cảnh trí vui mắt.

americanizzare *ngđ* Mỹ hóa.

americano I. *tt* **1.** [thuộc] châu Mỹ **2.** [thuộc] Mỹ.

II. đ người Mỹ.

amianto *đ* amian, sợi đá.

amichevole *tt* **1.** thân thiện **2.** giao hữu, hữu nghị. **Rapporti amichevoli** quan hệ hữu nghị; **partita amichevole** cuộc thi đấu giao hữu.

amicizia *c* tình hữu nghị, tình bạn. **Fare amicizia** kết bạn.

amico I. đ 1. người bạn, bè bạn **2.** bạn trai, người yêu.

II. tt thân tình. **Parole amiche** lời nói thân tình.

amido *đ* tinh bột.

ammaccare I. *ngđ* **1.** làm móp **2.** đánh.

II. ammaccarsi *đp* **1.** móp mép **2.** bị bầm tím.

ammaccatura *c* **1.** chỗ móp **2.** chỗ bầm tím.

ammaestrare *ngđ* **1.** luyện tập, luyện. **Cavallo ammaestrato** ngựa đang bị luyện **2.** đào tạo, rèn luyện.

ammainare *ngđ* hạ. **Ammainare le vele** hạ buồm.

ammalarsi *đp* bị ốm, mắc bệnh.

ammalato I. *tt* bị ốm, bị bệnh.

II. *đ* bệnh nhân, người bệnh.

ammanco *đ* số tiền thiếu hụt.

ammanettare *ngđ* khóa tay, xích tay (*ai*).

ammassare I. *ngđ* 1. chất đống lại 2. cốp nhặt (*tiền của*) 3. tập trung, tụ tập.

II. **ammassarsi** *đp* tụ tập.

ammasso *đ* khối, đống.

ammattire *nd* phát điên lên.

ammazzare I. *ngđ* 1. giết, giết chết. **Ammazzare il tempo** giết thì giờ 2. (*b*) làm mệt lử, làm kiệt sức. **Ammazzarsi di lavoro** làm việc quá sức.

II. **ammazzarsi** *đp* 1. chết. **Ammazzarsi al volante** chết trên tay lái, chết khi lái xe 2. giết nhau 3. tự sát.

ammenda *c* 1. tiền phạt 2. sự đền bù. **Fare ammenda** đền bù (*cái gì*).

ammesso I. *tt* được nhận vào.

II. *đ* người được nhận vào. **Gli ammessi al concorso** những người được nhận vào kỳ thi.

ammettere *ngđ* 1. nhận vào, cho vào. **Ammettere la propria colpevolezza** nhận tội; **ammettere in un'associazione** nhận vào hội 2. cho phép. **Non ammetto che si**

fumi tôi không cho phép hút thuốc 3. cho là. **Ammesso che** miễn là.

ammezzato *đ* gác lửng.

ammiccare *nd* nháy mắt ra hiệu (*cho ai*).

amministrare *ngđ* quản lý. **Amministrare un'azienda** quản lý một công ty; **amministrare una medicina** cho uống thuốc; **amministrare la giustizia** thi hành công lý.

amministrativo *tt* 1. [thuộc về] hành chính, [thuộc] quản trị. **Ufficio amministrativo** cơ quan hành chính 2. [thuộc] chính quyền.

amministrazione *c* 1. sự quản lý, sự quản trị. **Consiglio di amministrazione** hội đồng quản trị 2. chính quyền, hành chính. **La pubblica amministrazione** hành chính công cộng.

amminoacido *đ* aminoaxit.

ammiraglio *đ* đô đốc.

ammirare *ngđ* cảm phục, khâm phục.

ammirazione *c* sự cảm phục.

ammissione *c* 1. sự nhận vào, sự cho vào, sự gia nhập. **Esame d'ammissione** kỳ thi tuyển sinh 2. sự thú nhận (*tội*).

ammobiliare *ngđ* trang bị đồ

đặc bàn ghế.

ammonimento *d* sự cảnh cáo, lời cảnh cáo, sự khiển trách, lời khiển trách.

ammonire *ngđ* 1. cảnh cáo, khiển trách 2. khuyên bảo, răn bảo.

ammonizione *c* sự cảnh cáo, sự khiển trách.

ammortamento *d* 1. sự trả dần (*món nợ*) 2. sự khấu hao (*vốn*).

ammortizzare *ngđ* 1. khấu hao (*vốn*) 2. trả dần (*món nợ*) 3. làm nhẹ bớt, làm yếu đi (*sự va chạm*).

ammortizzatore *d* (*kỹ*) bộ phận giảm sóc, nhíp chống sóc.

ammucchiare *I. ngđ* 1. sắp đống, chất đống, vun 2. tích lũy.

II. ammucchiarsi *đp* 1. chất đống lên 2. xúm lại (*người*).

ammuffire *nd* bị mốc.

ammuffito *tt* 1. bị mốc 2. (*b*) cũ kỹ, lỗi thời.

ammutinamento *d* (*q*) cuộc nổi loạn.

ammutinarsi *đp* nổi loạn.

ammutilire *nd* lặng đi. **Ammutilire per la paura** lặng đi vì sợ.

amnesia *c* (*y*) chứng quên.

amnistia *c* sự ân xá.

amnestiare *ngđ* ân xá.

amo *d* lưỡi câu.

amorale *tt* phi đạo đức.

amore *d* 1. tình thương, tình yêu 2. mối tình, tình. **Amore materno** tình mẹ [*yêu con*]; **amor proprio** tính tự ái.

amoreggiare *nd* tán tỉnh.

ampiezza *c* 1. tính rộng lượng, tính rộng rãi. **Ampiezza di vedute** quan điểm rộng rãi 2. (*vl*) biên độ.

ampio *tt* rộng, rộng lớn, rộng rãi. **Di ampio respiro** có thể áp dụng rộng rãi.

ampiamento *d* sự nở rộng, sự mở rộng.

ampliare *ngđ* làm rộng ra, nở rộng, mở rộng ra.

amplificare *ngđ* khuếch đại. **Amplificare il suono** khuếch đại âm thanh.

amplificatore *d* máy khuếch đại.

amputare *ngđ* cắt cụt.

amputazione *c* sự cắt cụt.

amuleto *d* bùa.

anacronismo *d* 1. sự sai ngày tháng, sự sai niên đại 2. việc lỗi thời.

anagrafe *c* cơ quan hộ tịch.

analfabeta *I. tt* mù chữ, thất học.

II. đ *c* người mù chữ.

analfabetismo *d* nạn mù chữ.

analisi *c* (*kd*) 1. sự phân tích. **Analisi di mercato** phân tích thị trường; **analisi chimica** sự phân tích hóa học 2. (*y*) xét nghiệm. **Analisi dell'urina** xét nghiệm nước tiểu.

analista *c d* nhà phân tích. **Analista economico** nhà phân tích kinh tế.

analitico *tt* phân tích.

analizzare *ngđ* phân tích. **Analizzare la situazione** phân tích tình hình.

ananas *d* dứa, khóm, thơm (*quả, cây*).

anarchia *c* chủ nghĩa vô chính phủ.

anatomia *c* giải phẫu học.

anatra *c* con vịt. **Anatra selvatica** vịt trời.

anatroccolo *d* vịt tơ.

anca *c* (*gp*) hông.

anche *lt* 1. cũng, cũng vậy, cũng thế. **Ci vado anch'io** tôi cũng đi đến đấy; **non solo... ma anche** không những... mà lại còn 2. cả đến, cả ngay. **Dubitare anche della verità** nghi ngờ ngay cả sự thật 3. tuy, dù là. **Anche volendo, non potrei partire** dù muốn, tôi cũng không thể đi được.

ancia *c* (*n*) lười gà.

ancora¹ *c* cái neo, neo. **Levare l'ancora** nhổ neo; **ancora di salvezza** (*b*) hy vọng cuối cùng.

ancora² 1. *pt* 1. còn, hãy còn, còn nữa, vẫn còn. **È ancora presto** hãy còn sớm; **ancora una volta** một lần nữa; **che vuoi ancora?** anh còn muốn gì nữa?; **è ancora qui** nó vẫn còn ở đây 2. chưa. **Non ha ancora finito** nó chưa làm xong.

II. *lt* lại còn, còn. **È ancora meglio** cái này còn tốt hơn.

andare¹ 1. *nd* 1. đi. **Dove vai?** anh đi đâu đấy?; **come va?** anh khỏe không? **andare a letto** đi ngủ; **andare a piedi** đi bộ; **andare in Italia** đi sang Ý; **andare a pescare** đi câu 2. là, đang. **Andare fiero di qualcosa** kiêu ngạo về cái gì; **la situazione va peggiorando** tình hình đang xấu đi 3. vừa, hợp với. **Questo vestito non mi va** tôi không vừa cái áo này 4. chạy. **La macchina va a benzina** ô tô chạy bằng xăng 5. thích. **Quest'idea non mi va** tôi không thích ý kiến này 6. được ưa chuộng, đúng một. **Il rosso va molto** màu đỏ đang rất được ưa

chuộng 7. bán. **Le mele vanno molto** táo tây được bán nhiều 8. (nc) **Andare in bicicletta** đi xe đạp; **andare di fretta** đi vội vàng; **andare di corpo** đại tiện; **andare in rovina** sa sút; **andare all'estero** đi ra nước ngoài.

II. **andarsene dp** bỏ đi.

andare² sự đi. **Con l'andar del tempo** sau một thời gian; **a lungo andare** dần dần.

andata c sự đi, đường đi. **Biglietto di andata** vé đi.

andatura c 1. dáng đi, sự bước 2. (thể) tốc độ chạy, tốc độ đi. **Fare l'andatura** chỉ đạo tốc độ.

andirivieni đ sự qua lại, sự đi đi lại lại.

aneddoto đ giai thoại.

anello đ 1. cái nhẫn. **Anello di fidanzamento** nhẫn đính hôn 2. khâu xích, mắt xích. **Anello di catena** khâu dây xích.

anestesia c sự gây mê.

anestesista c đ người gây mê.

anestetico I. tt gây tê, gây mê.

II. đ thuốc gây mê, thuốc tê.

anestetizzare ngđ gây mê, gây tê.

anfibi I. tt 1. lưỡng cư 2. lội nước (xe).

II. đ (sn) động vật lưỡng cư.

Gli anfibi lớp ếch nhái.

anfiteatro đ 1. đài vòng 2. giảng đường bậc thang (ở trường đại học).

angelo đ thiên thần.

anglosassone I. tt Ăng-lô Xắc-xông.

II. đ người Ăng-lô Xắc-xông.

angolare tt 1. [thuộc] góc 2. có góc.

angolo đ 1. (th) góc. **Angolo retto** góc vuông 2. xó, góc. **All'angolo della strada** ở góc phố.

angoscia c nỗi lo sợ, nỗi kinh hoàng.

angosciare I. ngđ gây lo sợ, gây kinh hoàng.

II. **angosciarsi dp** lo sợ.

angosciato tt gây lo sợ.

anguilla c lươn.

anguria c dưa hấu.

angustia c 1. sự chật hẹp 2. (b) sự túng thiếu 3. (b) sự bần lòng.

angusto tt 1. chật chội, chật hẹp. **Casa angusta** nhà chật chội 2. (b) hẹp hòi. **Mente angusta** đầu óc hẹp hòi.

anima c 1. linh hồn. **L'anima e il corpo** linh hồn và thể xác; **metterci l'anima** không tiếc công sức 2. tâm hồn, tình cảm. **Con tutta l'anima** với

tất cả tâm hồn 3. (kỹ) lỗi, cốt. **L'anima di un cavo** lõi dây cáp 4. người, dân. **Non c'era anima viva** không có một ai hết, không một bóng người.

animale I. *tt* [thuộc] động vật.

II. *d* động vật, thú vật. **Animali domestici** gia súc.

animare I. *ngđ* 1. làm cho sống 2. làm náo nhiệt, làm hoạt động 3. kích động, khuyến khích.

II. **animarsi** *đp* náo nhiệt lên.

animato *tt* 1. có hoạt động, sống. **Cartone animato** hoạt hình 2. náo nhiệt. **Strada animata** đường phố náo nhiệt 3. sôi nổi (*thảo luận*).

animazione *c* sự náo nhiệt. **Film d'animazione** phim hoạt hình.

animismo *d* thuyết vật linh.

animò *d* 1. tâm, tâm thần. **Stato d'animo** tâm trạng; **avere in animò di** có ý định 2. sự dưng cảm, sự can đảm. **Farsi animò** lấy hết can đảm; **perdersi d'animo** mất hết can đảm.

annaffiare *ngđ* tưới. **Annaffiare i fiori** tưới hoa.

annaffiatoio *d* bình tưới.

annali *d* (*sn*) sử biên niên.

annata *c* 1. năm 2. năm được mùa nho. **Vino d'annata** rượu vang nổi tiếng.

annebbiare I. *ngđ* 1. phủ sương mù 2. làm mờ đi.

II. **annebbiarsi** *đp* 1. mờ đi 2. trở nên lơ mờ.

annegamento *d* sự chết đuối.

annegare I. *nd* chết đuối.

II. *ngđ* chìm chết. **Annegare i dispiaceri nel vino** uống rượu tiêu sầu.

annerire *ngđ* làm đen, bôi đen.

annessione *c* sự thôn tính.

annettere *ngđ* 1. phụ vào, phụ thêm 2. thôn tính, sáp nhập (*lãnh thổ*) 3. quy cho.

annientare *ngđ* hủy diệt, tiêu diệt.

anniversario *d* kỷ niệm.

anno *d* 1. năm. **L'anno prossimo** năm sau; **quest'anno** năm nay; **l'anno scorso** năm ngoái; **due anni fa** hai năm trước; **anno scolastico** năm học, niên khóa; **anno nuovo** năm mới; **anno finanziario** năm tài chính; **anno bimestile** năm nhuận 2. tuổi. **Avere dieci anni** lên mười tuổi; **il peso degli anni** gánh nặng của tuổi tác.

annodare *ngđ* thắt nút (*dây*), buộc chặt bằng nút.

annoiare I. *ngđ* gây buồn chán,

làm cho chán.

II. annoiarsi *đp* buồn chán.

annoiato *tt* buồn chán. **Annaiato a morte** buồn đến chết mất.

annotare *ngđ* 1. ghi, ghi chép, biên chép. **Annotare un indirizzo** ghi một địa chỉ 2. chú thích, chú giải (*một cuốn sách*).

annotazione *c* 1. lời ghi chép 2. lời chú thích.

annuale *tt* hàng năm. **Ferie annuali** ngày nghỉ hàng năm.

annuario *d* sách chỉ dẫn hàng năm.

annuire *nd* gặt đầu.

annullare **I.** *ngđ* 1. bỏ, hủy bỏ, thủ tiêu. **Annullare un contratto** hủy một hợp đồng 2. đóng dấu xóa (*tem*).

II. annullarsi *đp* triệt tiêu nhau.

annunciare *ngđ* 1. báo, báo tin. **Annunciare una visita** báo có khách 2. báo trước, báo hiệu. **I fiori annunciano la primavera** hoa báo hiệu mùa xuân.

annunciatore *d* người thông báo tin tức (*radiô, truyền hình*).

annuncio *d* 1. lời báo 2. thông cáo. **Annuncio pubblicitario** thông báo quảng cáo.

annusare *ngđ* 1. ngửi, đánh hơi. **Annusare un fiore** ngửi bông hoa 2. (*b*) đoán thấy. **Annusare l'inganno** đoán thấy có sự lừa đảo.

annuolamento *d* sự bị mây che phủ.

annuolarsi *đp* bị mây che phủ.

anonimo *tt* vô danh, nặc danh. **Lettera anonima** thư nặc danh.

anormale *tt* bất thường.

ansa *c* 1. quai (*bình*) 2. khúc uốn (*của con sông*).

ansare *nd* thở hổn hển.

ansia *c* mối lo âu, sự lo lắng.

ansimare *nd* thở hổn hển.

ansioso *tt* 1. lo âu 2. ước ao, khao khát.

anta *c* cửa, cánh cửa. **Le ante dell'armadio** cánh cửa tủ.

antagonista **I.** *tt* trái ngược, đối kháng. **Forze antagoniste** lực lượng đối kháng.

II. *d* *c* người đối lập, vật đối kháng.

antecedente **I.** *tt* ở trước, trước.

II. *d* (*sn*) tiền sử.

antenato *d* ông bà, tổ tiên.

antenna *c* 1. râu (*của sâu bọ*) 2. (*kỹ*) anten.

anteprima *c* buổi họp giới thiệu (*vở kịch, phim*).

anteriore *tt* trước, ở trước. **Porta anteriore** cửa trước; **arti anteriori** chân trước (*động vật*).

antibiotico **I.** *tt* kháng sinh.

II. *d* thuốc kháng sinh.

antichità *c* (*kd*) **1.** đời xưa, thời cổ đại **2.** (*sn*) đồ cổ, di tích cổ.

anticipare *ngđ* **1.** làm trước hạn, thực hiện sớm. **Anticipare i tempi** thực hiện trước thời hạn, (*b*) đi trước thời đại mình **2.** trả trước, ứng trước. **Anticipare una somma** ứng trước một số tiền **3.** cho biết trước (*tin*) **4.** đoán trước (*ý muốn của người nào*).

anticipazione *c* **1.** sự làm trước hạn **2.** sự biết trước, sự đoán trước **3.** tiền tạm ứng.

anticipo *d* **1.** sự đi trước, sự làm trước. **In anticipo** trước, sớm; **pagare in anticipo** trả tiền trước; **arrivare con un'ora di anticipo** đến trước một giờ **2.** tiền trả trước, tiền đặt cọc, tiền đặt trước.

antico **I.** *tt* **1.** cổ, cổ đại, xưa. **Civiltà antica** nền văn minh cổ đại; **nei tempi antichi** thuở xưa **2.** cũ, cũ kỹ.

II. *d* (*sn*) những dân tộc văn minh thời cổ.

anticoagulante **I.** *tt* chống đông.

II. *d* thuốc chống đông.

anticolonialista *tt* chống chủ nghĩa thực dân.

anticoncezionale **I.** *tt* chống thụ thai.

II. *d* thuốc chống thụ thai.

anticonformista **I.** *tt* chống chủ nghĩa xu thời.

II. *d* người chống chủ nghĩa xu thời.

anticorpo *d* kháng thể.

anticostituzionale *tt* (*lp*) bất hợp hiến.

antidemocratico *tt* (*ct*) phản dân chủ.

antidoping *d* (*thể*) sự chống dùng chất kích thích.

antidoto *d* **1.** (*y*) thuốc giải độc **2.** (*b*) phương thuốc.

antiestetico *tt* không đẹp, khó coi.

antifurto *d* thiết bị phòng kẻ cắp.

antincendio *tt* (*kd*) chữa cháy.

antimilitarista **I.** *tt* chống chủ nghĩa quân phiệt.

II. *c* *d* người chống chủ nghĩa quân phiệt.

antipasto *d* món khai vị.

antipatia *c* ác cảm.

antipatico *tt* khó chịu, đáng ghét.

antipodi *d* (*sn*) điểm đối chân.

- Essere agli antipodi** hoàn toàn trái ngược nhau.
- antiquariato** đ nghề bán đồ cổ.
- antiquario** đ người bán đồ cổ.
- antiquato** tt cổ hủ, lỗi thời, cổ lỗ.
- antiruggine I.** tt chống gỉ.
II. c chất chống gỉ.
- antisettico I.** tt khử trùng.
II. đ chất khử trùng.
- antitetanico I.** tt chống uốn ván.
II. đ thuốc chống uốn ván.
- antologia** c hợp tuyển (văn, thơ).
- antropologia** c nhân loại học.
- antropologo** đ nhà nhân loại học.
- anulare I.** tt có hình vòng. **Rac-cordo anulare** đường vòng quanh thành phố.
II. đ ngón nhẫn.
- anzi** lt 1. thậm chí 2. trái lại 3. hay đúng hơn là.
- anzianità** c 1. thâm niên 2. tuổi già, sự cao tuổi.
- anziano I.** tt có tuổi, già.
II. đ tuổi tác.
- anzitutto** pt trước hết.
- aorta** c động mạch chủ.
- apatia** c tính vô cảm, sự lãnh đạm.
- apatico** tt vô cảm, lãnh đạm.
- ape** c ong. **Ape operaia** ong thợ; **ape regina** ong chúa.
- aperto I.** tt 1. mở, ngỏ. **Città aperta** thành phố bỏ ngõ; **lasciare la porta aperta** để ngõ cửa; **lettera aperta** bức thư ngỏ 2. (nnh) mở. **Vocale aperta** nguyên âm mở 3. khoáng dang. **Spazio aperto** không gian khoáng dang 4. trần, không có mui che. **Vettura aperta** ô tô mui trần 5. rộng rãi, phóng khoáng, cởi mở. **Mente aperta** đầu óc cởi mở; **carattere aperto** tính cách cởi mở 6. chưa giải quyết, đang tranh luận. **Problema aperto** vấn đề còn chưa giải quyết 7. (kỹ) hở. **Circuito aperto** mạch hở (điện) 8. (nc) **A bocca aperta** mồm há hốc; **restare a bocca aperta** ngạc nhiên; **in mare aperto** ở giữa biển khơi.
II. đ chỗ ngoài trời. **All'aperto** ở ngoài trời.
- apertura** c 1. sự mở (cửa, tài khoản), sự mở đầu (mùa săn), sự khai trương, sự khai mạc (cuộc họp) 2. tính rộng rãi (đầu óc) 3. miệng (túi), khe hở, kẽ hở, lỗ 4. lỗ ống kính (máy ảnh) 5. độ mở (cửa compa).
- apice** đ tột đỉnh, cực đỉnh, đỉnh cao nhất. **L'apice del successo** tột đỉnh của thành công.
- apicoltore** đ người nuôi ong.

apicoltura c sự nuôi ong.

apnea c sự ngừng thở.

apogeo đ (thv) điểm viễn địa.

apologia c 1. bài biện hộ 2. sự ca tụng.

apostrofo đ dấu lược.

apoteosi c 1. sự phong thánh 2. sự tán dương.

appagare ngđ 1. làm đỡ, làm hết. **Appagare la fame** làm hết đói 2. thỏa mãn (*óc tò mò*) 3. đáp ứng (*lòng mong muốn*).

appaiare ngđ ghép cặp, xếp cặp.

appaltare ngđ cho bỏ thầu.

appalto đ sự bỏ thầu. **Prendere in appalto** thầu; **dare in appalto** cho thầu.

apparato đ 1. bộ máy. **Apparato digerente** bộ máy tiêu hóa 2. vẽ hoa lệ.

apparechiare ngđ dọn. **Apparecchiare la tavola** dọn ăn.

apparecchiatura c thiết bị, đồ trang bị, máy móc.

apparecchio đ 1. thiết bị, máy móc, dụng cụ. **Apparecchio fotografico** máy ảnh 2. đài. **Apparecchio radio** đài phát thanh; **resti all'apparecchio** xin giữ máy (điện thoại) 3. máy bay.

apparente tt rõ ràng, bày ra.

apparenza c bề ngoài, thể diện.

Salvare le apparenze giữ thể diện; **in apparenza** theo biểu hiện bề ngoài.

apparire nd 1. lộ ra, xuất hiện, hiện ra. **Il sole appare all'orizzonte** mặt trời hiện ra ở chân trời 2. có vẻ.

appariscente tt lờ loẹt.

appartamento đ căn hộ.

appartato tt 1. hẻo lánh. **Luogo appartato** nơi hẻo lánh 2. tách biệt, ẩn dật. **Vivere appartato** sống tách biệt.

appartenenza c sự thuộc về.

appartenere nd của, thuộc về, thuộc quyền sở hữu. **Questa casa gli appartiene** cái nhà này là của anh ấy.

appassionante tt làm say mê, lý thú.

appassionare I. ngđ làm say mê. II. **appassionarsi** đp mê, say mê. **Appassionarsi allo sport** mê thể thao.

appassionato tt 1. nồng nàn, sôi nổi (*tình yêu*) 2. say mê, ưa thích (*nhạc, thể thao*).

appassire nd 1. héo đi, tàn 2. (b) phơi pha.

appassito tt héo.

appello đ 1. sự gọi tên, sự điểm danh. **Mancare all'appello** vắng mặt khi điểm danh 2.

lời kêu gọi. **Fare appello** a kêu gọi 3. (lp) sự chống án. **Corte d'appello** tòa thượng thẩm 4. khoa thi (đại học).

appena pt 1. hầu như không. **Vederci appena** nhìn thấy, hầu như không 2. vừa, vừa mới, vừa vặn. **È appena arrivato** nó vừa đến 3. tạm. **Appena sufficiente** tạm đủ 4. ngay khi. **Appena ho sentito la notizia** ngay khi tôi biết tin này; **non appena possibile** càng sớm càng tốt.

appendere ngđ mắc, treo. **Appendere un quadro** treo bức tranh.

appendice c 1. phụ lục (sách) 2. (gp) ruột thừa.

appendicite c viêm ruột thừa.

appesantire I. ngđ làm cho nặng nề, làm nặng thêm (dạ dày).

II. **appesantirsi** dp 1. béo ra, lên cân 2. trở nên nặng hơn.

appetito đ 1. sự ngon miệng, sự thèm ăn. **Avere appetito** ăn ngon miệng 2. (b) lòng thèm muốn.

appetitoso tt làm cho ăn ngon miệng.

appezzamento đ miếng đất, mảnh đất. **Appezzamento di terra** mảnh đất.

appianare I. ngđ 1. san phẳng

(đất) 2. (b) san bằng, dấp bằng. **Appianare una lite** dàn xếp một chuyện bất hòa.

II. **appianarsi** dp trở nên ổn thỏa, giải quyết.

appiattare I. ngđ làm cho bẹt, dát mỏng.

II. **appiattirsi** dp bẹt đi, bẹt ra.

appicare ngđ treo. **Appicare il fuoco** đốt cháy.

appicciare I. ngđ dán, dính. II. nd dính.

III. **appiccarsi** dp dính nhau, dán nhau, dán vào.

appiccicoso tt dính, dính dáp.

appieno pt hoàn toàn.

appigliarsi dp bám vào, bầu vào, bấu lấy.

appiglio đ 1. chỗ bấu, chỗ cầm, 2. (b) cớ, lý do.

appisolarsi dp thiu thiu ngủ.

applaudire ngđ vỗ tay hoan hô, vỗ tay tán thưởng.

applauso đ sự vỗ tay tán thưởng, tiếng vỗ tay hoan hô.

applicare I. ngđ 1. gắn vào, áp vào 2. áp dụng, ứng dụng.

II. **applicarsi** dp chăm chú, chuyên chú.

applicazione c 1. sự gắn vào, sự áp vào 2. sự áp dụng, sự ứng dụng 3. sự chuyên chú.

appoggiare I. *ngđ* 1. dựa vào, tựa vào, chống, tì. **Appoggiare la scala contro il muro** dựa thang vào tường 2. ủng hộ. **Appoggiare un candidato** ủng hộ một ứng cử viên.

II. *nd* dựa vào.

III. **appoggiarsi** *đp* 1. chống, tựa 2. trông cậy (vào ai) 3. (b) căn cứ vào.

appoggio *d* 1. sự chống, sự tựa. **Punto d'appoggio** điểm tựa 2. sự giúp đỡ, sự ủng hộ 3. (q) sự yểm hộ. **Appoggio aereo** sự yểm hộ của không quân.

appollaiarsi *đp* dựa trên cành (chim).

apporre *ngđ* 1. áp, đóng (dấu). **Apporre la firma** ký tên 2. thêm (điều khoản).

apporto *d* 1. sự đóng góp, sự đem đến 2. vật đóng góp 3. (kt) vốn hùn vào.

apposito *tt* thích hợp, đặc biệt.

apposta *pt* cố ý, cố tình.

appostamento *d* sự trinh sát, sự rình.

appostare I. *ngđ* 1. đặt, cất đặt (lính gác) 2. rình.

II. **appostarsi** *đp* rình, phục kích, đứng theo dõi.

apprendere *ngđ* 1. học, học tập 2. được biết, được nghe,

nghe thấy. **Hai appreso la notizia?** anh biết tin không?

apprendimento *d* sự học.

apprendista *c d* người học nghề, người học việc.

apprendistato *d* sự học nghề, sự học việc.

apprensione *c* sự sợ, sự e sợ.

apprensivo *tt* sợ hãi, e sợ, lo lắng.

appresso I. *tt* 1. gần, gần bên 2. sau. **Il giorno appresso** ngày hôm sau.

II. *pt* 1. gần 2. sau. **Portarsi appresso** mang theo mình.

III. *gt* gần. **Stammi appresso** anh ở gần tôi.

apprestare I. *ngđ* chuẩn bị.

II. **apprestarsi** *đp* chuẩn bị, sửa soạn (làm việc gì).

apprezzabile *tt* đáng kể.

apprezzamento *d* 1. sự đánh giá 2. sự quý mến.

apprezzare *ngđ* 1. quý mến, đánh giá cao 2. thích.

approcchio *d* 1. sự tiếp cận 2. sự thăm dò ý kiến, sự tiếp xúc để đặt vấn đề 3. phương pháp.

approdare *nd* ghé vào bờ (tàu). **Non approdare a nulla** (b) không đi đến kết quả nào.

approfitfare *nd* lợi dụng, tranh thủ. **Approfitfare dell'occa-**

sione tranh thủ cơ hội.

approfondimento *d* sự đào sâu.

approfondire *ngđ* đào sâu.

appropriarsi *đp* chiếm hữu.

appropriato *tt* thích hợp, thích đáng.

approssimarsi *ngđ* lại gần, đến gần.

approssimativo *tt* xấp xỉ, gần đúng. **Calcolo approssimativo** phép tính gần đúng.

approvare *ngđ* 1. chuẩn y (*đề nghị*), phê duyệt 2. thông qua (*dự luật*).

approvazione *c* 1. sự chuẩn y 2. sự thông qua.

approvvigionamento *d* sự cung cấp, sự tiếp tế.

approvvigionare *ngđ* cung cấp, tiếp tế.

appuntamento *d* sự hẹn gặp. **Fissare un appuntamento** hẹn gặp.

appuntare¹ *ngđ* 1. vót cho nhọn (*bút chì*) 2. cài, ghim (*huy hiệu*).

appuntare² *ngđ* chấm ghi, đánh dấu.

appuntito *tt* nhọn.

appunto¹ *d* 1. lời ghi, lời ghi chép. **Prendere appunti** ghi chép 2. sự trách mắng.

appunto² *pt* chính, đích thị. **Per**

l'appunto chính xác.

aprile *d* tháng tư.

aprire I. *ngđ* 1. mở, bắt đầu, khai mạc. **Aprire un conto** mở tài khoản; **aprire la porta** mở cửa; **aprire la seduta** khai mạc buổi họp 2. mở (*nước*), vặn (*radio*), bật (*đèn*).

II. *nd* mở cửa. **Il negozio apre alle 8** cửa hàng mở cửa lúc 8 giờ.

III. **aprirsi** *đp* cởi mở, thổ lộ tâm tình.

apriscatole *d* cái mở hộp.

aquila *c* chim đại bàng.

aquilaria *c* (tv) trầm hương.

aquilone *d* cái điều.

arabo I. *tt* A Rập. **Numeri arabi** chữ số A Rập.

II. *d* 1. tiếng A Rập 2. người A Rập.

arachide *c* lạc, đậu phụng.

aragosta *c* tôm hùm.

aranceto *d* vườn cam.

arancia *c* cam, quả cam.

aranciata *c* nước cam.

arancio *d* cây cam.

arancione *tt* da cam. **Stoffa arancione** vải da cam.

arare *ngđ* cày.

aratore *d* thợ cày, dân cày.

aratro *d* cái cày.

aratura c sự cày, cách cày.

arbitrario tt độc đoán, tùy tiện.

arbitro đ 1. (thể) trọng tài 2. người phân xử.

arcaico tt cổ.

archeologia c khảo cổ học.

archeologo đ nhà khảo cổ học.

architetto đ kiến trúc sư, nhà kiến trúc.

architettura c 1. kiến trúc 2. (b) cấu tạo, kết cấu.

archiviare ngđ 1. lưu trữ 2. cho vào lưu trữ.

archivio đ 1. cơ quan lưu trữ 2. tài liệu lưu trữ, văn thư lưu trữ.

archivista c đ chuyên viên lưu trữ.

arciere đ 1. lính bắn cung 2. người bắn cung.

arcigno tt cau có.

arcipelago đ quần đảo.

arco đ 1. cái cung. **Tendere l'arco** giương cung 2. (n) cái vĩ. **Strumenti ad arco** nhạc khí dây 3. hình cung 4. cửa tò vò, vòm 5. (kỹ) cung lửa. **Arco voltaico** cung lửa điện 6. trong vòng. **Nell'arco di tre giorni** trong vòng ba ngày.

arcobaleno đ cầu vồng.

arcuato tt cong, hình cung.

ardente tt 1. cháy rực. **Sole ar-**

dente nắng rát; **camera ardente** nơi quán quan tài 2. (b) khát khao, nồng nàn (sự mong, lòng yêu).

ardere I. ngđ cháy.

II. nđ 1. cháy 2. (b) rừng rực, nóng rực (sốt ruột).

ardito tt mạnh dạn, dũng cảm, gan dạ.

ardore đ 1. sự nóng rực 2. (b) nhiệt huyết.

arduo tt gay go, khó khăn.

area c 1. (th) diện tích, bề mặt.

L'area di un triangolo diện tích hình tam giác 2. khu vực, lĩnh vực. **Area monetaria** lĩnh vực tiền tệ 3. đất. **Area fabbricabile** đất có thể xây dựng nhà 4. (thể) vòng. **Area di rigore** vòng cấm địa.

arena¹ c 1. đài vòng 2. sân đấu, trường đấu.

arena² c cát.

arenarsi đp mắc cạn (tàu). **La cosa si è arenata** (b) việc ấy đã sa lầy.

argano đ cái tời.

argenteria c bát đĩa bằng bạc, đồ bạc.

argento đ bạc.

argilla c đất sét.

arginare ngđ 1. đắp đê, đắp đập ngăn 2. (b) chặn lại.

argine *d* con dê, đường đắp.

argomentare *nd* suy luận, biện luận.

argomento *d* 1. đề tài. **Cambiare argomento** đổi đề tài 2. lý lẽ. **Confutare un argomento** bác một lý lẽ.

arguto *tt* dí dỏm, tế nhị.

aria¹ *c* 1. không khí. **Aria fresca** không khí mát mẻ; **aria di mare** không khí biển; **aria condizionata** không khí được điều hòa; **all'aria aperta** ở ngoài trời 2. (*nc*) **Mandare all'aria** làm hỏng bét; **cambiare aria** chạy trốn, đổi môi trường (đổi không khí); **avere la testa per aria** đầu óc để ở đâu đâu.

aria² *c* dáng, dáng điệu, vẻ. **Darsi delle arie** vênh mặt, vác mặt lên.

aria³ *c* (*n*) điệu nhạc, điệu hát, khúc nhạc.

aridità *c* sự khô cằn, sự khô khan.

arido *tt* khô cằn, khô khan.

ariete *d* cừu đực.

aristocratico I. *tt* [thuộc về] quý tộc.

II. *d* người quý tộc.

aristocrazia *c* tầng lớp quý tộc.

aritmetica *c* số học.

arma *c* 1. khí giới, vũ khí. **Arma da fuoco** súng, hung khí; **arma difensiva** vũ khí tự vệ; **andare sotto le armi** làm nghĩa vụ quân sự 2. binh chủng 3. (*b*) lợi khí.

armadio *d* tủ. **Armadio a muro** tủ tường.

armamento *d* 1. sự vũ trang 2. lực lượng vũ trang 3. vũ khí.

armare *ngđ* vũ trang.

armata *c* quân đoàn.

armato *tt* 1. vũ trang. **Forze armate** lực lượng vũ trang; **rapina a mano armata** vụ trộm có vũ khí 2. có cốt thép. **Cemento armato** xi măng cốt thép.

armatore *d* chủ tàu buôn.

armatura *c* 1. (*ls*) áo giáp 2. (*kỹ*) cốt, khung 3. ván khuôn.

armistizio *d* sự đình chiến.

armonia *c* 1. (*n*) hòa âm 2. (*b*) sự hài hòa.

armonica *c* kèn acmonica.

armonico *tt* (*n*) hòa âm.

armonioso *tt* 1. hài hòa 2. (*n*) du dương, êm tai.

armonizzare *ngđ* 1. điều hòa 2. (*n*) phối âm.

arnese *d* 1. đồ dùng, dụng cụ. **Arnesi da muratore** dụng cụ thợ nề 2. (*thgt*) cái ấy, mảnh khoe. **Passami quel-**

l'arnese đưa cho tôi mảnh khốe ấy.

arnia c thùng ong, tổ ong.

aroma đ 1. chất thơm, hương liệu 2. hương vị, mùi thơm.

aromatico tt thơm.

aromatizzare ngđ (bn) cho gia vị, ướp thơm.

arpa c (n) đàn hạc.

arrabbiarsi đp giận, tức giận.

arrabbiato tt 1. đại (chó) 2. tức giận, giận. **Giocatore arrabbiato** con bạc máu mê.

arrabbiatura c cơn giận.

araffare ngđ 1. chop lấy 2. ăn cắp, vơ vét.

arrampicarsi đp leo, trèo, leo trèo. **Arrampicarsi su un albero** trèo cây.

arrangiare I. ngđ 1. dàn xếp 2. (n) chuyển thể.

II. **arrangiarsi** đp xoay xử.

arredamento đ 1. đồ đạc 2. đồ dùng nội thất 3. nghề trang trí nội thất.

arredare ngđ trang bị đồ đạc.

arredatore đ người trang trí nội thất.

arrendersi đp đầu hàng, quy phục.

arrestare ngđ 1. làm dừng lại, làm ngừng lại 2. bắt giữ, bắt bớ (kế gian).

arresto đ 1. sự dừng, sự ngừng 2. bắt giam, bắt giữ. **Mandato d'arresto** lệnh bắt giam.

arretrare I. nđ lùi, thụt lùi.

II. ngđ lùi, chuyển về phía sau, lùi xa ra.

arretrato tt I. 1. lạc hậu, chậm tiến 2. còn thiếu, còn chịu. **Affitto arretrato** tiền thuê nhà còn chịu; **numero arretrato** số cũ (tạp chí).

II. đ (sn) tiền còn thiếu.

arricchire I. ngđ làm giàu.

II. **arricchirsi** đp giàu lên.

arricciare I. ngđ uốn, uốn quăn, làm xoắn. **Arricciare i capelli** uốn tóc; **arricciare il naso** (b) nhăn mặt.

II. **arricciarsi** đp quăn, xoắn.

arringa c 1. bài diễn văn, bài diễn thuyết 2. (lp) sự biện hộ.

arringare ngđ diễn thuyết, hô hào.

arrivare nđ 1. đến, tới. **Il treno è arrivato** tàu hỏa đã đến; **arrivare a casa** đến nhà; **il pubblico non arriva a cento persone** số người dự không đến một trăm 2. đi đến, đạt tới, lên tới. **Arrivare a una conclusione** đi tới một kết luận; **arrivare allo scopo** đạt tới đích 3. hiểu. **Non ci arrivo** tôi không hiểu.

arrivato I. *tt* 1. đã đến. **Ben arrivato!** hoan nghênh anh đã đến 2. ngoi lên, có địa vị cao.

II. *d* 1. người ngoi lên, người có địa vị cao 2. người đến. **Nuovo arrivato** người mới đến.

arrivederci *tht* tạm biệt!

arrivista *c d (nx)* kẻ tìm cách ngoi lên, kẻ thích địa vị.

arrivo *d* 1. sự đến 2. lúc đến 3. (*tm*) chuyến hàng mới đến.

arrogante *tt* ngạo mạn.

arroganza *c* tính ngạo mạn.

arrossare *ngđ* làm đỏ.

arrossire *nd* đỏ mặt.

arrostire *ngđ* nướng, quay.

arrosto I. *tt* quay, nướng. **Carne arrosto** thịt quay.

II. *d* thịt nướng, món thịt quay.

arrotare *ngđ* 1. mài (*dao*) 2. nghiền (*răng*).

arrotolare I. *ngđ* cuốn, cuộn, quấn. **Arrotolare una sigaretta** cuốn một điếu thuốc lá; **arrotolare un filo** cuộn chỉ.

II. **arrotolarsi** *đp* cuộn lại.

arrotondare *ngđ* 1. làm cho tròn (*các góc*) 2. tính tròn. **Arrotondare una somma** tính tròn số tiền.

arrovellarsi *đp* **Arrovellarsi il cervello** nặn óc.

arroventare I. *ngđ* 1. nung đỏ. **Arroventare il ferro** nung đỏ sắt 2. làm nóng rực.

II. **arroventarsi** *đp* 1. nung đỏ 2. nóng rực.

arruffare *ngđ* làm bù (*tóc*).

arruffato *tt* bù xù. **Capelli arruffati** tóc bù xù.

arrugginire I. *ngđ* làm gỉ.

II. *nd* 1. gỉ. **Il ferro arrugginisce** sắt gỉ 2. bị [bệnh] gỉ (*lúa mì*).

III. **arruginirsi** *đp* gỉ đi.

arrugginito *tt* gỉ, han, sét.

arruolare I. *ngđ* (*q*) tuyển mộ, đăng ký nhập ngũ.

II. **arruolarsi** *đp* (*q*) nhập ngũ, tòng quân.

arsenale *d* 1. xưởng sửa chữa và đóng tàu 2. xưởng làm vũ khí, kho vũ khí.

arte *c* 1. nghệ thuật, mỹ thuật.

Opera d'arte tác phẩm nghệ thuật; **le lettere e le arti** văn học nghệ thuật; **arti marziali** võ thuật 2. khoa. **Arte culinaria** khoa nấu ăn 3. tài khéo léo 4. (*ls*) phường hội.

arteria *c* 1. (*y*) động mạch 2. đường giao thông chính.

arteriosclerosi *c* xơ cứng động mạch.

artico I. *tt* [thuộc] Bắc cực.

II. đ Bắc cực.

articolare¹ I. *ngđ* 1. nối bằng khớp 2. cấu âm, phát âm rõ ràng, nói rõ ràng (*lời nói*).

II. articolarsi đp khớp vào.

articolare² *tt* (*gp*) [thuộc] khớp.

articolato *tt* 1. có khớp 2. cấu tạo (*bài nói*).

articolazione *c* 1. (*gp*) khớp. **Articolazione del ginocchio** khớp gối 2. (*nnh*) sự cấu âm.

articolo đ 1. (*nnh*) mào từ 2. khoản, điều, điều khoản. **Gli articoli di una legge** các điều khoản của một đạo luật 3. bài, bài vở. **Articolo di giornale** bài báo 4. hàng, mặt hàng. **Articolo di consumo** hàng tiêu dùng.

artificiale *tt* 1. nhân tạo. **Seta artificiale** tơ nhân tạo; **respirazione artificiale** hô hấp nhân tạo 2. kiểu cách.

artificio đ mẹo, mưu mẹo. **Fuochi d'artificio** pháo hoa.

artificioso *tt* giả tạo, không tự nhiên.

artigianale *tt* thủ công.

artigianato đ nghề thủ công.

artigiano đ thợ thủ công.

artiglieria *c* pháo.

artiglieria đ móng, vuốt.

artista *c* đ nghệ sĩ. **Artista di teatro** nghệ sĩ sân khấu,

diễn viên chuyên nghiệp.

artistico *tt* [thuộc] nghệ thuật.

arto đ chi, tay, chân. **Arti superiori** chi trên, tay; **arti anteriori** chân trước (*động vật*).

artrite *c* (*y*) viêm khớp.

ascella *c* nách.

ascendente I. *tt* 1. lên. **Movimento ascendente** chuyển động theo hướng lên 2. (*th*) tiến.

II. đ 1. ảnh hưởng 2. ông bà, tổ tiên.

ascensore đ thang máy.

ascesa *c* sự lên, sự trèo.

accesso đ (*y*) apxe.

ascia *c* cái rìu.

asciugacapelli đ (*kd*) máy sấy tóc.

asciugamano đ khăn tắm, khăn mặt.

asciugare I. *ngđ* lau. **Asciugare i piatti** lau bát đĩa; **asciugarsi le lacrime** lau nước mắt.

II. **asciugarsi** đp lau, khô đi. **Asciugarsi dopo il bagno** lau mình sau khi tắm.

asciutto *tt* 1. khô, cạn, khô ráo, ráo. **Pozzo asciutto** giếng cạn; **abiti asciutti** quần áo khô 2. (*b*) khô khan. **Stile asciutto** lời văn khô khan 3. gầy còm (*mặt, người*).

- II. *d* nơi khô, nơi cạn. **Restare all'asciutto** cạn túi.
- ascoltare** *ngđ* nghe, lắng nghe.
Ascoltare i testimoni nghe lời khai của những người làm chứng.
- ascoltatore** *d* người nghe, thính giả.
- ascolto** *d* sự nghe. **Indice di ascolto** chỉ số sự nghe.
- asettico** *tt* vô khuẩn, vô trùng.
- asfaltare** *ngđ* rải nhựa đường.
- asfalto** *d* nhựa đường.
- asfissiante** *tt* 1. làm ngạt, làm nghẹt thở. **Gas asfissiante** hơi ngạt 2. khó chịu (*người*).
- asfissiare** I. *ngđ* 1. làm ngạt, làm nghẹt thở 2. (*b*) quấy rầy.
II. *nd* chết nghẹt, nghẹt thở.
- asiatico** I. *tt* [thuộc] châu Á.
II. *d* người châu Á.
- asilo** *d* 1. trường mẫu giáo. **Asilone** nhà trẻ 2. nơi ẩn náu, nơi trú ẩn. **Diritto di asilo** quyền cư trú.
- asimmetria** *c* tính không đối xứng.
- asimmetrico** *tt* không đối xứng.
- asino** *d* 1. con lừa 2. (*b*) người ngu.
- asma** *c* (*y*) bệnh hen, suyễn.
- asociale** *tt* phi xã hội.
- asola** *c* thừa khuyết.
- asparago** *d* măng tây.
- aspettare** *ngđ* 1. chờ, đợi. **Aspettare il treno** chờ tàu; **aspetta un momento** chờ một lát; **aspettare un bambino** có mang 2. mong chờ, đợi chờ, trông chờ. **Non me l'aspettavo** tôi không dè đến chuyện ấy.
- aspettativa** *c* 1. sự mong chờ, sự trông mong, sự trông đợi. **Deludere le aspettative** thất vọng về điều trông đợi 2. sự tạm nghỉ việc (*không tiền công*).
- aspetto** *d* 1. dáng, vẻ 2. mặt, khía cạnh, phương diện.
- aspirapolvere** *d* máy hút bụi.
- aspirare** I. *ngđ* 1. hít vào 2. hút. **Pompa che aspira l'acqua** bơm hút nước 3. (*nnh*) phát âm bật hơi.
II. *nd* cầu mong, khao khát. **Aspirare al successo** khao khát thành công.
- aspiratore** *d* máy hút.
- aspirazione** *c* 1. sự hít vào 2. sự hút 3. (*b*) nguyện vọng, khát vọng 4. (*nnh*) tiếng hơi.
- aspirina** *c* atpirin.
- aspro** *tt* 1. chát (*quả*), cay (*mùi*), 2. (*b*) khắc nghiệt.
- assaggiare** *ngđ* nếm. **Assaggiare il vino** nếm rượu.

assaggio *d* 1. sự nếm 2. (b) một chút 3. (b) mẫu hàng.

assai *pt* 1. rất, lắm 2. nhiều.

assale *d* (kỹ) trục xe.

assalire *ngđ* 1. xung kích, tấn công 2. xông vào đánh.

assaltare *ngđ* đột chiếm, đột kích.

assalto *d* cuộc tấn công, cuộc đột kích.

assaporare *ngđ* 1. nếm nhap, thưởng thức 2. (b) nếm mùi.

assassinare *ngđ* ám sát, giết.

assassinio *d* tội ám sát, tội giết người.

assassino *d* kẻ ám sát, kẻ giết người.

asse¹ *d* trục. **L'asse della terra** trục quả đất.

asse² *c* tấm ván.

assecondare *ngđ* 1. giúp cho 2. thỏa mãn. **Assecondare i desideri di qualcuno** thỏa mãn ý muốn của ai.

assediare *ngđ* vây hãm.

assedio *d* sự vây hãm.

assegnare *ngđ* 1. cấp, cho (ai cái gì) 2. tặng, tặng thưởng (học bổng) 3. giao (nhiệm vụ).

assegnazione *c* 1. sự cấp, sự cho 2. sự giao việc.

assegno *d* séc. **Assegno banca-**

rio séc ngân hàng.

assemblaggio *d* sự lắp ráp, sự lắp máy, bộ phận lắp ráp.

assemblare *ngđ* lắp ráp.

assemblea *c* cuộc họp, hội nghị.

assemblamento *d* đám đông tụ tập.

assennato *tt* chí lý, khôn ngoan.

assenso *d* sự tán đồng.

assentarsi *đp* vắng mặt, đi vắng.

assente *I. tt* 1. đi vắng, vắng mặt 2. (b) lơ đãng. **Aria assente** vẻ lơ đãng.

II. c *d* người vắng mặt.

assenteismo *d* sự hay vắng mặt, sự vắng mặt không có lý do chính đáng.

assentire *nd* tán đồng.

assenza *c* sự vắng mặt.

asserire *ngđ* khẳng định.

asservire *ngđ* nô lệ hóa, chinh phục.

assessore *d* trợ lý của thị trưởng.

assestamento *d* 1. sự lún xuống (đất) 2. (kt) sự điều chỉnh ngân sách.

assestare *I. ngđ* 1. sắp xếp (sách) 2. điều chỉnh. **Assestare il bilancio** điều chỉnh ngân sách 3. giáng cho (một đôn).

II. assestarsi *đp* lún xuống (đất).

assetato *tt* khát.

assetto *đ* 1. sự sắp xếp, sự ngăn nắp 2. thể vững, thể cân bằng, thể bay (*máy bay*).

assicurare I. *ngđ* 1. cam đoan, bảo đảm. **Ti assicuro che è la verità** tôi bảo đảm với anh là đúng sự thực 2. bảo hiểm. **Assicurare la casa contro gli incendi** bảo hiểm hỏa hoạn nhà ở 3. gửi bảo đảm (*thu*) 4. buộc chặt.

II. **assicurarsi** *đp* 1. làm cho chắc chắn, tin chắc 2. bảo hiểm.

assicurazione *c* 1. sự bảo hiểm. **Assicurazione sulla vita** bảo hiểm nhân thọ 2. sự tin chắc, sự xác nhận.

assideramento *đ* (*y*) sự rét công.

assiderare I. *ngđ* làm rét công.

II. **assiderarsi** *đp* rét công.

assiduità *c* sự siêng năng.

assiduo *tt* siêng năng, chuyên cần.

assieme *pt* cùng, cùng với, cùng nhau.

assillante *tt* ám ảnh, quấy rầy.

assillare *ngđ* quấy rầy.

assillo *đ* sự quấy rầy, sự ám ảnh.

assimilare *ngđ* đồng hóa, tiêu hóa.

assistente *c đ* người phụ tá. **Assistente di volo** tiếp viên

hàng không; **assistente universitario** trợ lý đại học.

assistenza *c* 1. sự cứu tế, sự cứu trợ. **Assistenza sociale** cứu tế xã hội; **assistenza sanitaria** sự trợ giúp y tế 2. sự giúp đỡ. **Assistenza tecnica** sự giúp đỡ kỹ thuật.

assistere I. *ngđ* 1. giúp đỡ, phụ tá 2. trông nom, chăm sóc, cứu tế. **Assistere un malato** chăm sóc người bệnh.

II. *nd dự*, tham dự, có mặt. **Assistere a una cerimonia** tham dự một buổi lễ.

asso *đ* 1. con át, quân át (*bài*). 2. (*thế*) người vô địch, tay cừ. **Asso del volante** tay cầm lái cừ.

associare I. *ngđ* 1. dự vào 2. kết hợp, liên kết.

II. **associarsi** *đp* kết hợp, hợp sức.

associazione *c* 1. sự kết hợp, sự liên kết 2. hội, hội liên hiệp.

assodare *ngđ* 1. củng cố 2. biết chắc, tìm hiểu chắc chắn.

assoggettare I. *ngđ* chinh phục, bắt phải chịu.

II. **assoggettarsi** *đp nd* chịu theo, phục tùng.

assolo *đ* (*n*) độc tấu, bài đơn ca.

assolto *tt* (*lp*) được trắng án, được tha bổng.

assoluto *tt* 1. tuyệt đối. **Verità**

- assoluta** chân lý tuyệt đối 2. chuyên chế (*quyền*).
- assolvere** *ngđ* 1. (*lp*) trắng án, tha bổng 2. làm tròn (*nhiệm vụ*).
- assomigliare** I. *nd* giống với.
II. **assomigliarsi** *đp* giống nhau.
- assonno** *tt* ngái ngủ.
- assopire** I. *ngđ* 1. ngủ lơ mơ, làm cho thiu thiu ngủ 2. làm dịu (*đau*).
II. **assopirsi** *đp* ngủ lơ mơ, thiu thiu ngủ.
- assorbente** I. *tt* hút nước, thấm nước. **Carta assorbente** giấy thấm.
II. *đ* 1. chất hút thu 2. băng vệ sinh.
- assorbire** *ngđ* 1. hút, thấm (*nước*), hấp thụ (*ánh sáng*) 2. đồng hóa (*tư tưởng*) 3. choán.
- assordante** *tt* điếc tai, ình tai, chói tai. **Rumore assordante** tiếng ồn điếc tai.
- assordare** *ngđ* làm điếc, làm ình tai, làm chói tai.
- assortimento** *đ* 1. sự phân loại 2. bộ lô (*vật cùng loại*).
- assorto** *tt* mãi mê. **Assorto nella lettura** mãi mê đọc sách.
- assottigliare** I. *ngđ* 1. làm mỏng đi, làm cho mỏng 2. vót cho nhọn 3. rút bớt, giảm bớt.
- II. **assottigliarsi** *đp* 1. bớt, giảm 2. (*b*) gầy đi, trở thành thon thả.
- assuefare** I. *ngđ* tập cho quen, làm cho quen.
II. **assuefarsi** *đp* 1. quen với, làm quen với 2. nghiện. **Assuefarsi alla droga** nghiện ma túy.
- assuefatto** *tt* nghiện.
- assuefazione** *c* thói nghiện.
- assumere** *ngđ* 1. đảm nhận 2. tuyển dụng, thuê. **Assumere impiegati** tuyển dụng người làm 3. cho rằng, giả sử.
- assunzione** *c* 1. sự tuyển dụng 2. sự đảm nhận.
- assurdità** *c* điều vô lý, sự vô lý.
- assurdo** *tt* vô lý. **Idea assurda** ý kiến vô lý.
- asta**¹ *c* 1. cái sào. **Salto con l'asta** nhảy sào; **bandiera a mezz'asta** cờ [treo] rủ 2. nhánh (*com pa*), đòn (*cân*), càng (*kính*).
- asta**² *c* (*tm*) sự đấu giá. **Vendita all'asta** sự bán đấu giá.
- astante** *đ* 1. người đứng xem 2. (*sn*) những người dự.
- astemio** I. *tt* không uống rượu.
II. *đ* người không uống rượu, người kiêng rượu.
- astenersi** *đp* 1. kiêng, cũ. **Astenersi dal bere** kiêng rượu

2. tránh. **Astenersi dal testimoniare** tránh việc làm chứng 3. không tham gia bỏ phiếu (*bầu cử*).
- astensione** *c* sự không tham gia bỏ phiếu.
- asterisco** *d* dấu sao.
- astigmatico** *tt* loạn thị.
- astigmatismo** *d* chứng loạn thị.
- astinenza** *c* sự kiêng, sự nhịn.
- astio** *d* mối oán giận, mối oán hận.
- astioso** *tt* hay oán giận, hay oán hận.
- astratto** *tt* trừu tượng.
- astrazione** *c* sự trừu tượng hóa.
- astro** *d* tinh tú, ngôi sao.
- astrofisica** *c* vật lý học thiên thể.
- astrologia** *c* thuật chiêm tinh.
- astronautica** *c* khoa hàng không vũ trụ, thuật du hành vũ trụ.
- astronave** *c* tàu vũ trụ.
- astronomia** *c* thiên văn học.
- astronomo** *d* nhà thiên văn học.
- astruso** *tt* khó hiểu, tối nghĩa.
- astuccio** *d* bao, hộp, túi. **Astuccio degli occhiali** hộp kính.
- astuto** *tt* xảo trá, lấu cá.
- astuzia** *c* 1. sự xảo trá, sự lấu cá 2. quỷ quyệt, mưu mẹo.
- ateismo** *d* thuyết vô thần.
- ateo** I. *tt* [thuộc] thuyết vô thần. II. *d* người vô thần.
- atlante** *d* tập bản đồ.
- atlantico** I. *d* Đại tây dương. II. *tt* [thuộc] Đại tây dương.
- atleta** *c* *d* 1. lực sĩ 2. vận động viên điền kinh.
- atletica** *c* điền kinh.
- atmosfera** *c* 1. khí quyển 2. (*b*) không khí.
- atmosferico** *tt* khí quyển. **Pressione atmosferica** áp suất không khí.
- atomico** *tt* [thuộc] nguyên tử. **Peso atomico** trọng lượng nguyên tử; **bomba atomica** bom nguyên tử.
- atomo** *d* nguyên tử.
- atono** *tt* không trọng âm.
- atrio** *d* tiền sảnh.
- atroce** *tt* 1. hung ác, tàn ác 2. khủng khiếp.
- atrocità** *c* 1. sự hung ác, sự tàn ác 2. hành động tàn bạo.
- attaccapanni** *d* (*kd*) cái mắc áo.
- attaccare** I. *ngđ* 1. gắn, dán, dính, dính, buộc. **Attaccare un francobollo** dán tem; **attaccar briga** sinh sự, gây gổ 2. tấn công, công kích. **Attaccare il nemico** tấn công quân địch 3. treo. **Attaccare un quadro** treo bức tranh 4. lây bệnh. **Attaccare il raf-**

freddore lây cảm [bệnh].

II. *nd* 1. tấn công, công kích
2. bắt đầu. **Attaccare a parlare** bắt đầu nói; **questa moda non attacca** một thời trang này không ăn khách
3. dính (*hồ*).

III. **attaccarsi dp** 1. dán nhau, dính vào nhau. **Le pagine si sono attaccate** các trang sách dính vào nhau 2. dính vào (*đất, bùn*) 3. bám, bấu (*vào cái gì*) 4. quấy luyến (*ai*) 5. tấn công nhau.

attaccaticcio tt dính dấp.

attacco d 1. sự tấn công, sự công kích 2. (*n*) sự bắt vào 3. cơn. **Attacco di tosse** cơn ho; **attacco di cuore** cơn đau tim 4. sự bắt đầu (*phim, tiểu thuyết*) 5. (*kỹ*) sự mắc, sự nối (*điện*).

attardarsi dp nán lại, lưu lại, lưu lại thêm một thời gian nữa. **Attardarsi in ufficio** lưu lại ở cơ quan thêm một thời gian nữa.

attecchire nd 1. bén rễ 2. (*b*) có kết quả, thành công.

atteggiamento d thái độ.

attempato tt sắp già.

attendere I. ngđ đợi, chờ.

II. *nd* chú trọng, chăm lo. **Attendere a un lavoro** chú trọng vào một công việc.

attendibile tt đáng tin cậy, tin được. **Notizia attendibile** tin tức đáng tin cậy.

attenere I. nd có liên quan tới, có quan hệ đến.

II. **attenersi dp** theo, y theo.

attentare nd 1. mưu hại. **Attentare alla vita di qualcuno** mưu sát ai 2. xâm phạm.

attentato d 1. cuộc mưu hại 2. sự xâm phạm.

attenti d tư thế đứng nghiêm. **Mettersi sull'attenti** đứng nghiêm; **attenti!** nghiêm!

attento tt 1. chăm chú 2. coi chừng. **Attenti al cane** coi chừng chó dữ; **attento!** coi chừng!, liệu hồn!

attenuare ngđ làm nhẹ bớt.

attenzione I. c 1. sự chú ý. **Fare attenzione** chú ý 2. (*sn*) sự ân cần, sự chăm chút.

II. *tht* coi chừng!, liệu hồn!

atterraggio d sự hạ cánh.

atterrare I. nd hạ cánh. **L'aereo sta atterrando** máy bay đang hạ cánh.

II. *ngđ* đánh (*ai*) ngã.

attesa c sự chờ, sự đợi. **Sala d'attesa** phòng đợi, phòng chờ; **essere in attesa** có mang.

attestato d giấy chứng nhận, chứng chỉ.

attiguo tt gần kề, kề bên, sát

ngay. **Stanza attigua** căn phòng kề bên.

attillato tt sát vào người. **Giacca attillata** áo sát vào thân.

attimo đ lát, chốc, lúc. **Fra un attimo** trong giây lát; **in un attimo** bỗng chốc; **un attimo fa** lúc này.

attinente tt có liên quan tới.

attingere ngđ 1. múc (nước) 2. rút ra (tiền) 3. được (tin tức).

attirare ngđ 1. (vl) hút, lôi. **La calamita attira il ferro** nam châm hút sắt 2. thu hút, lôi cuốn. **Attirare l'attenzione** lôi cuốn sự chú ý 3. quyến rũ. **L'idea mi attira** ý kiến này quyến rũ tôi.

attitudine c khiếu, năng khiếu, khuynh hướng.

attivare ngđ 1. làm hoạt động, khởi động. **Attivare un macchinario** khởi động một cỗ máy 2. (hh) hoạt hóa.

attività c 1. sự hoạt động. **Attività produttiva** hoạt động sản xuất; **attività sportiva** hoạt động thể thao 2. nghề nghiệp, công việc. **Professore in attività** giáo sư tại chức 3. (vl) tính hoạt động.

attivo I. tt 1. hoạt động. **Persona attiva con người** hoạt động 2. (nnh) chủ động 3. (kt) sinh lợi 4. (vl) hoạt tính.

II. đ (kt) tiền lãi.

attizzare ngđ 1. cời (lửa) 2. (b) kích động, khuấy gợi.

atto¹ đ 1. giấy, giấy tờ. **Atto di matrimonio** giấy giá thú; **atto di nascita** giấy khai sinh; **atto d'accusa** bản cáo trạng 2. hành động, hành vi. **Atto di coraggio** hành vi dũng cảm; **mettere in atto** thực hiện 3. hồi, cảnh. **Opera teatrale in cinque atti** một vở kịch năm hồi 4. (sn) tập biên bản, kỷ yếu hội nghị.

atto² tt có đủ khả năng (để làm việc gì).

attornito tt sừng sốt, sừng sờ.

attorcigliare I. ngđ xoắn, vặn, quấn. **Attorcigliare un filo** xoắn một sợi chỉ.

II. **attorcigliarsi** đp xoắn lại.

attore đ diễn viên.

attorno pt gt xung quanh, vòng quanh. **Attorno alla casa** vòng quanh nhà.

attraente tt 1. hấp dẫn, lôi cuốn 2. ưa nhìn. **Ragazza attraente** cô gái ưa nhìn.

attrarre ngđ 1. kéo, lôi, hút 2. lôi cuốn.

attrattiva c sức quyến rũ, sự hấp dẫn, sự lôi cuốn.

attraversare ngđ 1. qua, đi qua, vượt. **Attraversare un ponte**

qua cầu; **attraversare il mare** vượt biển; **il fiume attraversa la città** con sông chảy qua thành phố 2. (b) trải qua. **Attraversare un momento difficile** trải qua một lúc khó khăn.

attraverso *lt* 1. qua. **Guardare attraverso i vetri** nhìn qua cửa kính 2. ngang, ngang qua.

attrazione *c* 1. (v) sự hút, sức hút 2. sự hấp dẫn, sức lôi cuốn 3. trò vui. **Le attrazioni del circo** những trò vui của xiếc.

attrezzare *ngđ* trang bị. **Attrezzare un'officina** trang bị một xưởng thợ; **attrezzare una nave** trang bị một tàu thủy.

attrezzatura *c* 1. đồ trang bị, thiết bị 2. điều kiện thuận lợi. **Attrezzature sportive** điều kiện thuận lợi cho thể thao.

attrezzo *đ* 1. dụng cụ, đồ dùng 2. (sn) dụng cụ thể dục.

attribuire *ngđ* quy cho, gán cho. **Attribuire la colpa a qualcuno** quy tội cho ai; **attribuirsi il merito di qualcosa** nhận công trạng gì về mình.

attributo *đ* 1. thuộc tính 2. (nnh) thuộc ngữ.

attrice *c* nữ diễn viên.

attrito *đ* 1. (v) sự ma sát, lực ma sát 2. (b) mối xích mích.

attuale *tt* 1. hiện tại, hiện thời. **Lo stato attuale dell'economia** tình trạng kinh tế hiện nay 2. có tính chất thời sự. **Un problema attuale** một vấn đề có tính chất thời sự.

attualità *c* 1. tính hiện tại 2. tính thời sự. **Notizie d'attualità** tin tức thời sự.

attuare *ngđ* 1. thực hiện 2. tiến hành.

attuazione *c* sự thực hiện.

attutire *ngđ* 1. làm yếu đi. **Attutire l'urto** làm nhẹ sự va chạm 2. làm giảm (tiếng), làm dịu (đau).

audace *tt* táo bạo, cá gan.

audacia *c* sự táo bạo, sự cá gan.

audiovisivo I. *tt* bằng [phương pháp] nghe nhìn. **Metodo audiovisivo** phương pháp nghe nhìn.

II. *đ* phương tiện nghe nhìn.

auditorio *đ* phòng hòa nhạc, phòng thính giả.

augurale *tt* [thuộc] chúc mừng.

augurare *ngđ* chúc, chúc mừng. **Augurare buon anno** chúc mừng năm mới.

augurio *đ* 1. lời chúc mừng, lời chào mừng. **Fare gli auguri**

chúc mừng; *biglietto d'auguri* thiệp chúc mừng 2. diêm. *Di cattivo augurio* diêm xấu; *di buon augurio* diêm tốt.

aula c lớp học, phòng học. *Aula del tribunale* phòng xử án.

augmentare I. *ngđ* tăng, tăng lên, tăng thêm. *Aumentare i prezzi* tăng giá; *augmentare i salari* tăng lương; *augmentare la produzione* tăng sản xuất.

II. *nd* 1. lên, tăng lên. *La temperatura aumenta* nhiệt độ tăng 2. tăng giá. *La carne è aumentata* thịt đã tăng giá.

aumento *d* 1. sự tăng thêm, sự tăng, sự tăng giá 2. sự tăng lương.

auricolare I. *tt* [thuộc] tai.

II. *d* ống nghe.

aurora c rạng đông, lúc tảng sáng, lúc bình minh.

auscultare *ngđ* nghe bệnh.

ausiliare I. *tt* phụ trợ, trợ.

II. *d* (*np*) trợ động từ.

auspicabile *tt* nên làm, đáng mong.

auspicare *ngđ* mong ước, mong.

auspicio *d* diêm. *Di buon auspicio* diêm lành; *sotto gli auspici di* dưới sự che chở của.

austerità c sự khắc khổ.

austero *tt* khắc khổ. *Esistenza austera* đời sống khắc khổ.

australiano I. *tt* [thuộc] Úc.

II. *d* người Úc.

autenticare *ngđ* 1. nhận thực.

Autenticare una firma nhận thực một chữ ký 2. xác nhận là đúng, chứng minh là xác thực.

autentico *tt* xác thực, thật, đích thực.

autista c *d* người lái xe.

autoambulanza c xe cứu thương.

autobiografia c tự truyện.

autobiografico *tt* [thuộc, về] tự truyện.

autobus *d* xe buýt, xe khách, xe đò.

autocarro *d* xe tải.

autocontrollo *d* sự tự chủ.

autocritica c sự tự phê bình.

autoctono *tt* bản xứ, bản địa.

autodifesa c sự tự vệ.

autodisciplina c kỷ luật tự giác.

autodromo *d* bãi đua ô tô, bãi thử ô tô.

autogestione c sự tự quản.

autografo I. *tt* tự viết tay.

II. *d* 1. bản thảo viết tay, bản thủ bút, bút tích 2. chữ ký.

automatico *tt* tự động.

automatizzare *ngđ* tự động hóa.

automezzo *d* xe cộ, xe.

automobile *c* ô tô.

autonomia *c* quyền tự trị.

autonomo *tt* tự trị.

autopsia *c* sự mổ xác.

autoradio *c* máy thu thanh trên ô tô.

autore *d* 1. tác giả. **Diritti d'autore** bản quyền tác giả; **quadro d'autore** bức tranh của nghệ sĩ nổi tiếng 2. người gây vụ việc.

autorevole *tt* 1. có uy tín, có uy thế. **Scrittore autorevole** nhà văn có uy tín 2. có thể tin được.

autorimessa *c* nhà xe.

autorità *c* 1. quyền lực, quyền uy. **Autorità paterna** quyền uy của người cha 2. chuyên gia, người có uy tín 3. (*sn*) nhà cầm quyền.

autoritario *tt* độc đoán.

autorizzare *ngđ* cho phép.

autorizzazione *c* sự cho phép, giấy phép.

autoscatto *d* cơ chế ly hợp tự động (*máy ảnh*).

autoscuola *c* trường dạy lái xe.

autostrada *c* đường ô tô.

autosufficiente *tt* tự túc.

autotrasporto *d* sự chở bằng xe

tải.

autovettura *c* ô tô.

autunnale *tt* [thuộc] mùa thu.

autunno *d* mùa thu.

avallare *ngđ* bảo lãnh.

avallo *d* sự bảo lãnh.

avambraccio *d* cẳng tay.

avamposto *d* tiền đồn.

avanguardia *c* tiền đạo, tiền quân. **Scrittore d'avanguardia** nhà văn tiền phong.

avanti I. *pt* trước. **Fare un passo avanti** tiến một bước về phía trước; **essere avanti negli anni** tuổi đã cao; **l'orologio va avanti** đồng hồ chạy nhanh.

II. *tht* mời vào!

avantiere *pt* hôm kia.

avanzamento *d* sự tiến tới. **Avanzamento di grado** sự thăng chức.

avanzare¹ I. *ngđ* được nợ, là chủ nợ. **Avanzo mille lire da te** anh còn nợ tôi một nghìn lia.

II. *nd* còn lại. **È avanzato del pane** còn bánh mì.

avanzare² I. *ngđ* 1. chuyển về phía trước (*cái gì*). **Avanzare qualcuno di grado** thăng cấp ai 2. đề xuất, đưa ra. **Avanzare una proposta** đề xuất một đề nghị.

II. *nd* 1. tiến lên. **Avanzare negli anni** già đi 2. tiến bộ (trong học tập).

avanzata c bước tiến.

avanzato *tt* tiên tiến. **Idee avanzate** tư tưởng tiên tiến; **età avanzata** tuổi cao.

avanzo *d* 1. cái còn lại, vật còn thừa 2. (th) số dư 3. (sn) đồ ăn thừa 4. (tm) tiền lời.

avaria c 1. sự hỏng máy 2. sự tổn thất.

avariato *tt* 1. bị tổn thất 2. ôi, thối, thiu. **Carne avariata** thịt ôi.

avaro I. *tt* hà tiện. **Avaro di parole** ít nói.

II. *d* kẻ hà tiện.

avena c (tv) yến mạch.

avere¹ *ngđ* 1. có. **Non ho soldi** tôi không có tiền; **non avere niente da fare** không có việc gì làm; **quanti ne abbiamo oggi?** hôm nay là ngày mấy 2. bị. **Avere il mal di testa** bị nhức đầu.

avere² *d* của cái. **Gli averi** của cái; **il dare e l'avere** (tm) bên nợ và bên trả.

aviatore *d* người lái máy bay, phi công.

aviazione c hàng không.

avidità c sự háu, sự hám.

avido *tt* háu, hám.

aviogetto *d* máy bay phản lực.

avito *tt* [thuộc] tổ tiên.

avo *d* ông tổ.

avorio *d* ngà.

avvalersi *đp* lợi dụng, sử dụng.

Avvalersi di un diritto sử dụng quyền của mình.

avvalorare *ngđ* chứng thực, xác nhận.

avvantaggiare I. *ngđ* làm lợi, có lợi thế, ưu đãi.

II. **avvantaggiarsi** *đp* 1. lợi dụng 2. (thế) có vị trí đứng đầu.

avvelenamento *d* sự trúng độc, sự đầu độc.

avvelenare I. *ngđ* 1. ngộ độc, bị thuốc độc 2. (b) đầu độc.

II. **avvelenarsi** *đp* 1. trúng độc 2. uống thuốc độc tự tử.

avvenente *tt* duyên dáng.

avvenimento *d* sự việc, biến cố, sự kiện.

avvenire¹ *nd* xảy đến, xảy ra.

avvenire² *d* 1. tương lai 2. tiền đồ.

avventarsi *đp* lao vào, sấn vào, xông vào.

avventato *tt* khinh suất, thiếu suy nghĩ.

avventore *d* khách hàng.

avventura c sự mạo hiểm, cuộc phiêu lưu.

avventurare I. *ngđ* (vh) liều, đánh liều. **Avventurare una domanda** đánh liều hỏi một câu.

II. **avventurarsi** *đp* mạo hiểm. **Avventurarsi nella foresta** mạo hiểm vào rừng sâu.

avventuroso *tt* mạo hiểm, phiêu lưu, thích mạo hiểm.

avverbio *d* phó từ, trạng từ.

avversario I. *tt* đối thủ, địch thủ.

II. *d* kẻ đối địch.

avversione *c* ác cảm, sự căm ghét.

avversità *c* sự bất hạnh, vận hạn.

avvertenza *c* 1. sự thận trọng 2. lời tựa, lời cảnh cáo 3. lời nói đầu 4. lời hướng dẫn, lời chỉ dẫn. **Avvertenze per l'uso** hướng dẫn cách sử dụng.

avvertimento *d* sự báo trước.

avvertire *ngđ* 1. cho biết, báo cho biết 2. cảnh cáo 3. cảm thấy. **Avvertire un malessere** cảm thấy khó ở.

avviamento *d* 1. sự khởi động. **Motorino di avviamento** bộ khởi động 2. sự nhập môn. **Avviamento al lavoro** sự đào tạo nghiệp vụ.

avviare I. *ngđ* 1. dẫn, dẫn tới. **Avviare la corrispondenza**

chuyển thư từ 2. khởi động (máy, động cơ) 3. khởi đầu, bắt đầu. **Avviare il fuoco** bắt đầu mỗi lửa.

II. **avviarsi** *đp* 1. bắt đầu lên đường 2. sắp, gần. **Lo spettacolo si avvia alla fine** buổi biểu diễn gần kết thúc.

avvicinamento *d* sự đến gần, sự gần lại.

avvicinare I. *ngđ* 1. làm cho gần lại, xích gần lại 2. lại gần, đến gần (*ai*). **Persona difficile da avvicinare** một người khó gần.

II. **avvicinarsi** *đp* lại gần, đến gần. **L'inverno si avvicina** mùa đông đang đến gần.

avvilente *tt* 1. làm nản lòng 2. làm nhục.

avvilimento *d* 1. sự làm nản lòng 2. sự làm nhục.

avvincente *tt* hấp dẫn. **Film avvincente** phim hấp dẫn.

avviso *d* 1. sự bắt đầu, bước đầu 2. sự khởi động.

avvisare *ngđ* báo cho biết.

avviso *d* 1. thông báo, thông cáo, yết thị. **Avviso di morte** cáo phó 2. ý kiến. **A mio avviso** theo ý kiến tôi 3. lời cảnh báo, lời khuyên.

avvistare *ngđ* nhìn thấy.

avvitare I. *ngđ* bắt vít.

II. avvitarci *đp xoay (máy bay).*

avvizzare *nr* héo đi, tàn.

avvocato *d* luật sư. **Avvocato difensore** luật sư bào chữa.

avvolgere **I.** *ngđ* 1. bao, bọc. **Avvolgere nella carta** bọc trong giấy 2. vấn, cuộn, quấn.

II. avvolgersi *đp* cuộn lại, quấn lại.

avvolgibile **I.** *tt* cuốn được.

II. *d* bức màn, cửa chớp có thể cuốn được.

avvoltoio *d* 1. kền kền 2. (*b*) kẻ tham tàn.

azienda *c* hãng buôn, công ty, xí nghiệp.

azionare *ngđ* làm chuyển động, làm hoạt động, cho chạy (*máy*).

azione¹ *c* 1. hành động, hoạt động. **Una buona azione** một hành động tốt 2. tác động, tác dụng. **L'azione dell'acido** tác động của axit 3. cốt truyện (*tiểu thuyết*,

phim).

azione² *c* (*kt*) cổ phần. **Società per azioni** công ty cổ phần.

azionista *c* *d* người có cổ phần.

azoto *d* nitơ, đạm.

azzardare **I.** *ngđ* liều.

II. azzardarsi *đp* đi liều đến, đi liều vào.

azzardato *tt* 1. mạo hiểm 2. liều, không chắc kết quả.

azzardo *d* 1. sự liều, sự mạo hiểm. **Gioco d'azzardo** cờ bạc 2. may rủi.

azzeccare *ngđ* đoán ra, đoán trúng.

azzerare *ngđ* ở số không.

azzimato *tt* ăn mặc chải chuốt.

azzoppare *ngđ* làm què.

azzuffarsi *đp* đánh nhau.

azzurro **I.** *tt* xanh da trời, trong xanh.

II. *d* 1. màu xanh da trời 2. (*thể*) cầu thủ của đội tuyển quốc gia Ý. **Gli Azzurri** đội tuyển quốc gia Ý.

B

babbo đ ba, cha, bố.

babbuino đ (*đh*) khỉ đầu chó.

bacato *tt* 1. có giòi, có sâu 2. (*b*) thói nát.

bacca c quả mọng.

baccano đ tiếng ồn ào, tiếng om sòm, tiếng huyền não.

bacello đ vỏ quả đậu.

bacchetta c 1. dũa. **Bacchetta magica** dũa thần 2. (*n*) dũa chỉ huy (*của nhạc trưởng*) 3. (*sn*) dùi (*trống*).

bachecca c bảng áp phích.

baciare I. *ngđ* hôn.

II. **baciarsi** đp hôn nhau.

bacillo đ khuẩn que, trực khuẩn.

bacinella c cái chậu.

bacino đ 1. cái chậu 2. (*gp*) khung chậu, chậu 3. (*đl*) lưu vực (*sông*), bể (*than*), bồn (*nước*) 4. vũng tàu. **Bacino di carenaggio** bến tu sửa

tàu.

bacio đ cái hôn.

baco đ giun, sâu, giòi. **Baco da seta** con tằm.

badare *nd* 1. chăm lo, trông coi, trông nom. **Non badare a spese** không so đo tiền bạc 2. chú ý, để ý, coi chừng. **Bada di non cadere** coi chừng kéo ngã.

badile đ cái xẻng.

baffo đ 1. râu mép. **Ridere sotto i baffi** cười thâm 2. râu, ria (*động*).

bagagliaio đ 1. ngăn hành lý (*ô tô*) 2. toa hành lý.

bagaglio đ hành lý. **Bagaglio a mano** hành lý xách tay.

bagliore đ ánh sáng rực, ánh chói.

bagnante đ c người tắm (*ở biển*).

- bagnare** I. *ngđ* 1. làm ướt, đắp nước 2. chảy qua (*sông*), đổ vào (*biển*). II *Fiume Rosso bagna Hanoi* sông Hồng chảy qua Hà Nội 3. uống rượu mừng.
- II. **bagnarsi** *đp* 1. tắm (*ở biển, sông*) 2. bị ướt.
- bagnato** *tt* ướt, ẩm ướt, dầm dìa. *Bagnato di lacrime* dầm dìa nước mắt.
- bagno** *đ* sự tắm. *Stanza da bagno* phòng tắm; *vasca da bagno* bồn tắm; *fare il bagno* tắm, tắm biển; *bagno di sangue* sự chém giết.
- bagnomaria** *đ* cách thủy. *Cuocere a bagnomaria* nấu cách thủy.
- baia** *c* vịnh.
- baionetta** *c* lưỡi lê.
- balastra** *c* hàng lan can.
- balbettare** *ngđ* 1. nói lắp 2. bập bẹ (*trẻ con*). *Balbettare delle scuse* lúng búng xin lỗi.
- balbuzie** *c* tật nói lắp.
- balcone** *đ* ban công.
- baldacchino** *đ* cái tán (*che trên ngai*).
- baldanza** *c* lòng tự tin, tính táo bạo, mạnh dạn.
- baldo** *tt* tự tin, táo bạo.
- baldoria** *c* cuộc ăn chơi chè chén.
- balena** *c* cá voi.
- balenare** *nd* chớp. *Mi è balenata un'idea* tôi chợt nảy ra một ý kiến.
- balestra** *c* cái nỏ, cái ná.
- balia¹** *c* vú nuôi, vú sữa.
- balia²** *c* (*vh*) quyền. *Essere in balia dei venti* phó mặc sóng gió.
- balistica** *c* đạn đạo học, khoa đường đạn.
- balla** *c* 1. kiện. *Balla di cotone* kiện bông 2. (*b*) sự nói dối. *Raccontare balle* nói dối.
- ballare** I. *nd* nhảy múa, khiêu vũ.
- II. *ngđ* nhảy. *Ballare il valzer* nhảy điệu van.
- ballerina** *c* nữ diễn viên ba lê.
- ballerino** *đ* người khiêu vũ, người nhảy múa, diễn viên ba lê.
- balletto** *đ* ba lê, kịch múa.
- ballo** *đ* 1. sự khiêu vũ, sự nhảy múa 2. buổi khiêu vũ.
- ballottaggio** *đ* cuộc bầu lại (*cuộc bầu thứ nhất chưa định rõ kết quả*).
- balneare** *tt* tắm biển.
- balocco** *đ* đồ chơi.
- balordo** *tt* 1. ngu, ngờ nghệch. *Idea balorda* ý kiến kỳ cục 2. xấu, không bình thường.

Tempo balordo thời tiết bất thường.

II. đ người ngờ nghệch.

balsamico *tt* thơm, thơm ngát.

balsamo đ 1. nhựa thơm 2. (*b*) niêm an ủi.

baluardo đ 1. thành lũy 2. (*b*) sự phòng vệ.

balza *c* 1. vách đứng 2. diêm.

balzano *tt* kỳ cục, lạ lùng.

balzare *nd* nhảy, nhảy lên. **Balzare a cavallo** nhảy lên ngựa; **la verità balza agli occhi** sự thật quá rõ ràng.

balzello đ (*tc*) thuế.

balzo đ bước nhảy, sự nhảy. **Fare un balzo** nhảy; **cogliere la palla al balzo** chớp lấy thời cơ.

bambagia *c* bông lót.

bambinaia *c* vú em.

bambino đ đứa bé, đứa trẻ, đứa con. **Bambino prodigio** thần đồng.

bambola *c* con búp bê.

bambolotto đ con búp bê (*nam*).

bambù đ tre.

banale *tt* tầm thường, không hay, vô vị.

banalità *c* tính chất tầm thường, tính chất vô vị.

banana *c* chuối.

bananeto đ vườn chuối.

banano đ cây chuối.

banca *c* nhà ngân hàng. **Banca dati** ngân hàng số liệu; **banca del sangue** nhà băng máu.

bancarella *c* quầy, bàn bày hàng.

bancario I. *tt* [thuộc] ngân hàng. II. đ viên chức ngân hàng.

bancarotta *c* sự vỡ nợ, sự phá sản.

banchettare *nd* dự tiệc, ăn tiệc, phè phỡn.

banchetto đ 1. tiệc, cỗ bàn. **Banchetto di nozze** tiệc cưới 2. bàn bày hàng, quầy nhỏ.

banco đ 1. ghế. **Banco degl'imputati** ghế bị cáo 2. bàn (*học sinh*), quầy (*hàng*), bãi (*cát*), đàn (*cá*). **Sotto banco** che đậy, giấu giếm 3. (*kỹ*) bàn, bệ. **Banco di prova** bệ thử máy 4. nhà ngân hàng 5. vốn [của] nhà cái (*bài*).

bancone đ quầy, quầy hàng.

banconota *c* giấy bạc.

banda¹ *c* 1. bọn, lũ. **Banda di ladri** băng kẻ cắp 2. đoàn, dàn, đám. **Banda di amici** đám bạn 3. (*n*) dàn nhạc, ban nhạc.

banda² 1. dải (*vải*), băng (*giấy*) 2. (*vi*) băng, dải. **Banda di**

- frequenza** dài tần số.
- banderuola** c 1. chong chóng gió 2. (b) người hay thay đổi ý kiến.
- bandiera** c 1. cờ 2. (b) ngọn cờ.
- bandire** ngđ 1. dày biệt xứ 2. cấm, cấm chỉ 3. loan báo, thông cáo (cuộc thi).
- bandito** đ kẻ cướp, tên phỉ.
- bando** đ 1. thông cáo, yết thị 2. sự cấm. **Mettere al bando** cấm chỉ.
- bara** c áo quan, quan tài.
- baracca** c 1. lán [bằng] gỗ, nhà gỗ nhỏ 2. (thgt) nhà, gia đình.
- baraonda** c cảnh hỗn độn, đám đông hỗn độn.
- barare** đ đánh bạc gian (bài).
- baratro** đ vực thẳm.
- barattare** ngđ đổi chác.
- baratto** đ sự đổi chác, mậu dịch đổi hàng.
- barattolo** đ hộp, lọ.
- barba** c râu. **Farsi la barba** cạo râu; **che barba!** chán quá!
- barbabetola** c (tv) cây củ cải đường.
- barbarie** c tính chất dã man.
- barbaro** I. tt man rợ, dã man.
II. đ người dã man.
- barbiere** đ thợ cắt tóc.
- barca** c (h) thuyền. **Barca a ve-**
la thuyền buồm.
- barcaiolo** đ người chèo thuyền.
- barcollare** đ loạn choạng, lảo đảo.
- barella** c cái cang. **Portare un malato in barella** cang bệnh nhân.
- baricentro** đ trọng tâm.
- barile** đ thùng. **Barile di petrolio** thùng dầu hỏa.
- barista** đ c người phục vụ ở quán rượu, cô gái phục vụ ở quán rượu.
- baritono** đ nam trung.
- barlume** đ 1. ánh sáng lờ mờ 2. (b) tia. **Un barlume di speranza** một tia hy vọng.
- baro** đ kẻ cờ gian bạc lận.
- barocco** I. tt hoa mỹ kỳ cục, barôc.
II. đ xu hướng nghệ thuật barôc.
- barometro** đ khí áp kế.
- barra** c 1. thanh. **Barra di ferro** thanh sắt; **barra del timone** (h) cần bánh lái 2. vạch đứng, vạch nghiêng.
- barricare** ngđ chặn (cửa), chặn bằng vật chướng ngại.
- barricata** c vật chướng ngại.
- barriera** c 1. hàng rào. **Barriera doganale** hàng rào thuế quan 2. (b) sự cản trở 3. (thế) tường (bóng đá).

barrire *nd* rống lên, ré (*voi*).

barrito *d* sự rống lên, tiếng ré.

baruffa *c* sự cãi nhau.

barzelletta *c* chuyện đùa.

basamento *d* 1. bệ, đế (*tượng*)

2. chân tường (*tòa nhà*).

basare I. *ngđ* căn cứ vào, dựa vào.

II. **basarsi** *đp* dựa vào, căn cứ vào.

basco I. *tt* xứ Ba-xcơ.

II. *d* 1. người Ba-xcơ 2. tiếng Ba-xcơ 3. bê rê Ba-xcơ (*kiểu tròn và dẹt*).

base *c* 1. cơ sở, nền, nền móng, nền tảng. *L'economia è la base della società* kinh tế là nền tảng của xã hội; *in base a* trên cơ sở của 2. căn cứ. *Base militare* căn cứ quân sự 3. đáy (*tam giác*), chân (*cột*) 4. (*hh*) bazơ 5. (*th*) cơ số.

basetta *c* tóc mai dài.

basilare *tt* cơ bản, cơ sở, chủ yếu.

basilico *d* rau thơm, rau húng.

bassa *c* vùng đất thấp.

bassezza *c* tính hèn hạ, đê tiện.

basso I. *tt* 1. thấp, hạ. *Temperatura bassa* nhiệt độ thấp; *prezzo basso* giá hạ; *bassa marea* thủy triều xuống 2. hèn hạ, đê tiện (*hành*

động) 3. nam. *La bassa Italia* miền nam Ý.

II. *d* 1. phía dưới cùng. *In basso* xuống, ở dưới 2. (*n*) nam trầm.

III. *pt* thấp (*bay*).

bassofondo *d* 1. chỗ [nước] nông (*ở biển*) 2. (*sn*) tầng lớp hạ lưu, tầng lớp nghèo khổ.

bassopiano *d* vùng đất thấp.

bassorilievo *d* (*nt*) nổi thấp.

bastà *tht* thôi!

bastante *tt* đủ.

bastardo I. *tt* 1. đẻ hoang (*con*) 2. lai (*chó*).

II. *d* 1. (*nx*) con hoang 2. chó lai 3. (*b*) đểu giả.

bastare I. *nd* đủ. *Mi basta la tua parola* lời nói của anh là đủ; *bastare a sé stesso* tự túc; *bastare e avanza* quá đủ.

II. *đk* 1. đủ rồi 2. (*bastare che*) miễn là, chỉ cần.

bastione *d* pháo đài, thành lũy.

basto *d* yên thổ.

bastonare *ngđ* đánh đòn (*bằng gậy*).

bastoncino *d* 1. đũa (*để và cơm*) 2. thổi (*mực*) 3. ba toong (*xki*).

bastone *d* cái gậy. *Mettere i bastoni tra le ruote* thọc gậy bánh xe.

batiscafo *d* thuyền lặn nghiên

cứu đáy biển.

battaglia c trận đánh, cuộc chiến đấu. **Campo di battaglia** chiến trường, trận địa; **dare battaglia** giao chiến.

battaglione đ (q) tiểu đoàn.

battello đ tàu, thuyền. **Battello pilota** tàu hoa tiêu; **battello di salvataggio** tàu cứu hộ.

battente đ cánh (cửa).

battere I. *ngđ* 1. đánh. **Battere il tamburo** đánh trống; **battere il tempo** đánh nhịp; **battere [a macchina] una lettera** đánh máy một bức thư; **battere le ore** điểm giờ (đồng hồ) 2. phá. **Battere un record** phá một kỷ lục 3. đập. **Battere le ali** đập cánh (chim); **battere il riso** đập lúa 4. nện, dát mỏng. **Battere il ferro sull'incudine** nện sắt trên đe; **battere il ferro finché è caldo** không để lỡ mất cơ hội 5. thắng, đánh bại 6. vỗ. **Battere le mani** vỗ tay 7. khua, lùng sục (rừng). **Battere il marciapiede** làm đi đứng đường 8. (thế) đá. **Battere un rigore** đá một cú phạt đền.

II. *nđ* 1. đập. **Battere alla porta** đập cửa; **il cuore batte** tim đập; **battere in testa** kêu lọc xọc (động cơ) 2. (thế) giao bóng 3. (thgt) làm

đi đón khách.

III. **battersi** đp 1. vật lộn 2. đánh nhau.

batteria c 1. bộ. **Batteria da cucina** bộ đồ dùng trong nhà bếp (nồi, niêu, xoong) 2. (q) đội pháo 3. (thế) cuộc đấu loại 4. (n) bộ nhạc khí gõ, bộ trống 5. (kỹ) ắc quy.

batterio đ vi khuẩn, vi trùng.

batteriologia c vi khuẩn học.

battesimo đ 1. lễ rửa tội 2. lễ khai trương. **Battesimo del fuoco** sự xuất trận đầu tiên.

batticuore đ 1. sự đập của trái tim 2. sự lo âu.

battimano đ tiếng vỗ tay, sự vỗ tay.

battipanni đ gậy đập quần áo (thảm).

battiscopa đ ván chân tường.

battistero đ nhà rửa tội.

battistrada đ 1. talông (lốp xe) 2. (thế) người dẫn tốc độ.

battito đ 1. sự vỗ (cánh) 2. sự đập, tiếng đập. **Battito cardiaco** nhịp đập của tim.

battitore đ 1. người đập 2. (thế) người giao bóng.

battitura c 1. sự đánh máy 2. sự đập lúa.

battuta c 1. sự càn quét. **La polizia ha fatto una battuta** cảnh sát tiến hành một cuộc

cần quét 2. sự khua thú (*săn*)
3. (*n*) gạch nhíp, nhíp 4. (*sk*)
vĩ bạch (*cửa điển viên*) 5.
lời nói đùa, câu nói đùa. **Fa-**
re una battuta đùa một câu
6. sự đánh máy 7. (*thế*) sự
giao bóng.

baule đ 1. hòm, rương 2. ngăn
để hành lý (*ô tô*).

bava c nước dãi.

bavaglio đ cái bịt miệng.

bavero đ cổ áo.

bazzecola c 1. vật nhỏ mọn 2.
món tiền nhỏ.

bazzicare I. *ngđ* năng lui tới.

II. *nd* thường lui tới, năng
lui tới.

beato tt hạnh phúc, sung sướng.

Vita beata cuộc sống hạnh
phúc.

beccare I. *ngđ* 1. mổ, kiếm ăn
(*bằng mỏ*) 2. (*thgt*) bị, mặc.
Beccare un raffreddore bị
sổ mũi 3. (*thgt*) bắt được quả
tang, tóm cổ. **Farsi becca-**
re bị tóm 4. xuyt, la ó (*diễn*
viên).

II. **beccarsi đp** 1. mổ nhau
2. cãi nhau.

beccheggiare nd rập rình, lao
lên lao xuống (*tàu, máy bay*).

beccheggio đ sự rập rình, sự lao
lên lao xuống.

becchime đ hạt (*cho chim, gà*
ăn).

becchino đ người đào huyết.

becco đ 1. mỏ (*chim*). **Non ave-**
re il becco di un quattrino
không có một đồng nào 2.
(*thgt*) miệng. **Chiudi il bec-**
co! im đi!, cầm miệng lại!
3. (*kỹ*) mỏ đốt. **Becco Bun-**
sen đèn bun-sen.

becuccio đ vòi (*ấm tích*).

becero tt thô lỗ, cục cằn, vô
giáo dục.

beffa c điều chế nhạo. **Farsi bef-**
fe di qualcuno chế nhạo ai.

beffardo tt nhạo báng.

beffare I. *ngđ* nhạo, chế nhạo.

II. **beffarsi đp** chế nhạo, chế
giễu.

belare nd kêu be be.

bella c 1. người đàn bà đẹp, cô
gái đẹp, bạn gái 2. bài viết
lại lần cuối (*cho sạch sẽ*) 3.
(*thế*) cuộc đấu quyết định,
ván quyết định (*ai thắng*).

bellezza c 1. sắc đẹp, vẻ đẹp,
nhan sắc. **Le bellezze della**
natura vẻ đẹp thiên nhiên
2. người phụ nữ rất đẹp 3.
nhiều. **Costare la bellezza**
di un milione giá tròn một
triệu.

bellicoso tt hiếu chiến.

bello I. *tt* 1. đẹp, đẹp đẽ. **Che**
bello! sao mà đẹp thế!; **un**
bel fiore bông hoa đẹp; **un**
bell'uomo người đẹp trai; **u-**

na bella calligrafia chữ viết đẹp 2. tốt, tốt đẹp. **Oggi fa bel tempo** hôm nay thời tiết tốt; **le Belle Arti** mỹ thuật; **una bella idea** một ý kiến hay 3. to, to lớn, quan trọng. **Una bella somma** một số tiền lớn 4. (nc) **Che fai di bello?** anh đang làm việc gì hay thế?; **sul più bello** giữa lúc quan trọng nhất; **farsi bello** ăn mặc sang trọng.
 II. đ 1. mỹ quan, cái đẹp 2. người yêu 3. tiết trời đẹp.

belva c ác thú.

benché *It* dù rằng, mặc dù.

benda c băng (*bịt mắt, băng cứu thương*).

bene I. đ 1. điều tốt, điều thiện 2. lợi ích, hạnh phúc. **L'ho fatto per il tuo bene** tôi làm điều đó vì lợi ích của anh 3. cảm tình. **Voler bene** yêu mến 4. (sn) tài sản, của cải. **Beni immobili** bất động sản; **beni pubblici** của công 5. (sn) hàng, hàng hóa. **Beni di consumo** hàng tiêu dùng 6. (sn) di sản. **Beni culturali** di sản văn hóa.

II. *pt* 1. hay, tốt, giỏi. **Parla bene italiano** anh ấy nói tiếng Ý giỏi; **lavorare bene** làm việc giỏi 2. được. **Bene! puoi partire** được! anh có thể đi; **va bene** được 3. rất,

lắm. **Sono ben contento** tôi rất hài lòng 4. hoàn toàn. **Capire bene** hiểu hoàn toàn, hiểu thấu đáo.

benefattore đ ân nhân.

beneficenza c tính từ thiện.

beneficio đ lợi, lợi ích. **Il beneficio del dubbio** vì nghi ngờ nên chưa vội buộc tội.

benefico *tt* 1. có lợi, có ích, tốt 2. từ thiện.

benemerenza c công lao, công trạng.

benemerito *tt* xứng đáng, đáng khen.

benessere đ 1. sự an lạc 2. sự sung túc.

benestante I. *tt* sung túc, dư dả, giàu.

II. đ người giàu.

benestare đ sự cho phép, sự đồng ý.

benevolenza c lòng nhân từ.

benévolo *tt* nhân từ.

benigno *tt* 1. tử tế, tốt bụng, khoan hồng 2. nhẹ (*bệnh*), lành (*u*).

beninteso *pt* dĩ nhiên.

benpensante I. *tt* hợp truyền thống.

II. đ c người hợp truyền thống.

bensì *It* 1. nhưng mà 2. trái lại.

benvenuto I. *tt* được tiếp đón niềm nở, được hoan nghênh.

II. *đ* sự hoan nghênh. **Dare il benvenuto** hoan nghênh.

benzina *c* xăng. **Distributore di benzina** cây xăng, trạm xăng.

beone *đ* tay nghiện rượu, người say khướt, người say mềm.

beota *tt* tối dạ.

bere I. *ngđ* 1. uống. **Bere come una spugna** uống như hũ chìm; **questa non la bevo** tôi không tin việc đó 2. tiêu thụ. **Questa automobile beve** ô tô này tiêu thụ nhiều xăng.

II. *đ* đồ uống.

berlina¹ *c* cột bêu tội nhân.

berlina² *c* ô tô hòm.

bernoccolo *đ* 1. ụ, chỗ sưng ụ lên 2. ụ. **Avere il bernoccolo della matematica** có khiếu về toán học.

berretto *đ* bê rê, mũ nôi.

bersagliare *ngđ* nhắm bắn. **Bersagliare di domande** hỏi dồn dập.

bersaglio *đ* bia, đích. **Colpire il bersaglio** bắn trúng bia.

bestemmiare *ngđ* báng bổ.

bestia *c* thú vật, con vật. **Bestia feroce** thú dữ; **lavorare come una bestia** làm như trâu;

andare in bestia nổi khùng.

bestiale *tt* 1. [thuộc] thú vật 2. (thgt) mãnh liệt. **Ho una sete bestiale** tôi khát ghê gớm.

bestiame *đ* thú nuôi lớn, đại gia súc.

betel *đ* trâu.

betola *c* (nx) quán rượu.

betulla *c* giống cây bulô.

bevanda *c* đồ uống.

biada *c* cỏ khô (cho súc vật).

biancheria *c* đồ khăn vải. **Biancheria intima** quần áo lót.

bianco I. *tt* 1. trắng. **Stoffa bianca** vải trắng 2. bạc, bạch. **Cavallo bianco** ngựa bạch; **capelli bianchi** tóc bạc phơ; 3. không, không có chữ. **Pagina bianca** trang sách không có chữ.

II. *đ* 1. màu trắng. **Film in bianco e nero** phim đen trắng; **firmare in bianco** ký không chữ; **pesce in bianco** cá luộc 2. lòng trắng (trứng) 3. rượu vang trắng.

biancospino *đ* cây đào gai.

biasimare *ngđ* khiển trách, chê trách.

biasimo *đ* sự chê trách, sự khiển trách, lời trách mắng.

bibbia *c* kinh thánh.

bibita *c* đồ uống nhẹ.

- bibliografia** c thư mục.
- biblioteca** c 1. thư viện 2. tủ sách.
- bicarbonato** đ cacbonat axit.
- bicchiere** đ cái cốc, cái ly.
- bicicletta** c xe đạp. **Andare in bicicletta** đi xe đạp.
- bicipite** I. tt có hai đầu.
II. đ (gp) cơ hai đầu.
- bicolore** tt hai màu.
- bidonare** ngđ (thgt) lừa, lừa đảo.
- bidone** đ 1. cái thùng, cái bi đông. **Bidone della spazzatura** thùng rác; **bidone di benzina** thùng xăng 2. (b) sự lừa đảo. **Fare un bidone a qualcuno** đánh lừa ai.
- biennale** I. tt hai năm một lần. **Mostra biennale** triển lãm hai năm một lần.
II. c triển lãm hai năm một lần.
- biennio** đ hai năm.
- biforcazione** c sự chia làm hai nhánh, sự rẽ đôi (đường).
- bigamia** c sự lấy hai vợ, sự lấy hai chồng.
- bighellonare** nđ đi lang thang, đi chơi rong.
- bigio** tt 1. xám nâu 2. u ám.
- biglietto** đ 1. phiếu, vé. **Biglietto del treno** vé tàu hỏa; **biglietto della lotteria** vé xổ số; **biglietto di banca** giấy bạc 2. thiệp. **Biglietto da visita** danh thiệp.
- bigotto** tt mê đạo.
- bilancia** c 1. cái cân, cán cân. **Bilancia a ponte** cân bàn; **mettere sulla bilancia** cân nhắc 2. (tm) bản cân đối thu chi.
- bilanciare** ngđ 1. làm cho cân bằng, làm cho thăng bằng 2. (tm) quyết toán.
- bilanciato** tt cân bằng.
- bilanciere** đ 1. đòn gánh 2. con lắc (đồng hồ).
- bilancio** đ 1. bản quyết toán, bảng tổng kết. **Quadrare il bilancio** quyết toán các khoản chi thu; **bilancio preventivo** ngân sách dự toán 2. (b) bản tổng kết.
- bilaterale** tt 1. song phương, hai bên. **Contratto bilaterale** hợp đồng song phương 2. tay đôi.
- bile** c mật.
- bilìa** c bi.
- biliardo** đ trò chơi bi-a.
- bilingue** tt hai thứ tiếng, song ngữ. **Dizionario bilingue** từ điển song ngữ.
- bimbo** đ đứa bé, trẻ em.
- bimestrale** tt hai tháng một lần.
- bimestre** đ kỳ hai tháng.
- binario** I. tt nhị nguyên. **Siste-**

ma binario hệ nhị nguyên.

II. đường ray, đường xe lửa.

binocolo đ ống nhòm.

binomio đ (th) nhị thức.

biochimica c hóa sinh.

biofisica c lý sinh.

biografia c tiểu sử.

biografo đ người viết tiểu sử.

biologia c sinh vật học.

biologo đ nhà sinh vật học.

biondo I. tt vàng. **Capelli biondi** tóc vàng.

II. đ người có tóc vàng.

biopsia c sinh thiết.

biosfera c sinh khí quyển.

biossido đ dioxit.

biotecnologia c công nghệ sinh học.

bipede I. tt có hai chân.

II. đ động vật hai chân

biplano đ máy bay có hai tầng cánh.

bipolare tt hai cực, lưỡng cực.

birbone đ đồ vô lại.

birichino tt tinh nghịch.

birillo đ con ky. **Giocare ai birilli** chơi ky.

biro c bút bi.

birra c bia.

birreria c 1. nhà máy bia, nơi ủ rượu bia 2. quán bia.

bis đ nữa, lần nữa. **Bis!** nữa! **chiedere il bis** yêu cầu diễn lần nữa.

bisaccia c túi dệt, cái dây hai túi.

bisbetico tt hay gắt gỏng, hay cầu nhàu.

bisbigliare ngđ thăm thì.

bisboccia c cuộc chè chén say sưa. **Fare bisboccia** chè chén say sưa.

bisca c sòng bạc.

biscia c (đh) rắn nước.

biscotto đ bánh quy.

bisestile tt nhuận. **Anno bisestile** năm nhuận.

bisettimanale tt hai tuần một lần.

bisillabo tt có hai âm tiết.

bisnonno đ cụ ông.

bisognare đk cần, phải, nên. **Bisogna partire subito** phải đi ngay; **bisogna aiutarlo** phải giúp đỡ anh ta.

bisogno đ 1. sự cần, nhu cầu. **Avere bisogno di qualcosa** cần cái gì; **in caso di bisogno** trong trường hợp cần 2. tình cảnh túng thiếu. **Essere nel bisogno** túng thiếu 3. (sn) sự đại tiện. **Fare i bisogni** đi đại tiện.

bisognoso tt nghèo túng.

bistacca c bít tết.

bisticciare *đ* cãi nhau.

bisticcio *đ* sự cãi nhau.

bisturi *đ* dao mổ.

bitume *đ* bitum, nhựa đường.

bivaccare *đ* đóng trại ngoài trời.

bivacco *đ* trại đóng ngoài trời.

bivio *đ* chỗ ngã ba, chỗ rẽ đôi.

Trovarsi davanti a un bivio (b) phải lựa chọn quyết định (giữa hai khả năng).

bizza c cơn đồng bóng. **Fare le bizze** đồng bóng.

bizarro *tt* kỳ quặc, quái gở.

bizzeffe c **A bizzeffe** nhiều lắm, vô số.

bizzoso *tt* đồng bóng.

blandire *ngđ* vuốt ve, lấy lòng, nịnh hót.

blando *tt* nhẹ (thuốc).

bleso *tt* ngong, nói đớt.

blindato I. *tt* bọc thép, bọc sắt.

Porta blindata cửa bọc sắt.

II. *đ* xe bọc thép.

bloccare I. *ngđ* 1. chặn, ngăn chặn, làm trở ngại. **Bloccare la strada** ngăn đường, chặn đường; **bloccare la febbre** chặn cơn sốt; **bloccare i freni** hãm phanh 2. (kt) hạn định, phong tỏa không cho tăng (giá cả, lương) 3. (thể) chặn, cản (bóng).

II. **bloccarsi** *đp* bị kẹt, hóc (khóa)

blocco¹ *đ* 1. khối, tảng (đá, gỗ).

Blocco delle sinistre (ct) khối cánh tả; **in blocco** toàn thể 2. sổ ghi chép, tập giấy ghi.

blocco² *đ* 1. sự chặn. **Blocco stradale** sự chặn đường 2.

sự hóc (khóa) 3. sự phong tỏa, sự hạn định (giá cả, lương) không cho tăng 4. (y) sự chẹn. **Blocco cardiaco** sự chẹn tim 5. (thể) sự chặn (bóng).

blu I. *tt* xanh, xanh lam, lam.

II. *đ* màu lam, màu xanh.

blusa c áo cánh nữ, sơ mi nữ.

boa¹ c (h) phao, phao tiêu.

boa² c (đh) con trăn Nam Mỹ.

boato *đ* 1. tiếng nổ lớn 2. sự nổ ầm.

bobina c 1. bobin, cuộn (điện)

2. lõi quấn (chỉ) 3. (đá) cuộn phim.

bocca c 1. miệng, mồm. **Non aprire bocca** không nói một lời, không mở miệng; **per bocca** bằng đường miệng; **in bocca al lupo!** chúc may mắn! 2. (dl) cửa. **Le bocche del fiume** cửa sông.

boccale *đ* cốc vại, ca. **Un boccale di birra** một vại bia.

boccascena *đ* phía trước sân khấu.

bocciata *c* miếng. **Prendere una bocciata d'aria** dạo mát.

bocchetta *c* lọ. **Bocchetta di profumo** lọ nước hoa.

bocchetta *c* 1. cửa cống 2. (*n*) miệng, mỏ kèn.

boccia *c* quần. **Gioco delle bocce** trò chơi quần.

bocciare *ngđ* 1. không nhận, bác bỏ 2. đánh hỏng. **Bocciare un candidato** đánh hỏng một thí sinh.

bocciatura *c* sự thi trượt, sự thi hỏng.

bocciolo *đ* nụ. **Bocciolo di rosa** nụ hoa hồng.

boccola *c* 1. cái khóa 2. (*kỹ*) ống lót, vành.

boccone *đ* miếng. **Un boccone di pane** một miếng bánh mì.

bocconi *pt* sắp. **Cadere bocconi** ngã sắp xuống.

bocia *đ* dao phủ.

boicottaggio *đ* sự tẩy chay.

boicottare *ngđ* tẩy chay.

bolide *đ* 1. (*thv*) sao băng 2. xe chạy nhanh.

bolla¹ *c* 1. bọt, bong bóng. **Bolla di sapone** bong bóng xà phòng 2. (*y*) bọt nước.

bolla² 1. phiếu. **Bolla di con-**

segna phiếu giao hàng 2. (*ls*) sắc lệnh (*cửa giáo hoàng*).

bollente *tt* sôi. **Acqua bollente** nước sôi.

bolletta *c* 1. phiếu (*giao hàng*) 2. hóa đơn. **Bolletta della luce** hóa đơn tiền điện.

bollettino *đ* 1. tập san. **Bollettino di medicina** tập san y học 2. thông báo. **Bollettino meteorologico** thông báo khí tượng.

bollire I. *ngđ* sôi. **L'acqua bolle a cento gradi** nước sôi ở 100 độ.

II. *ngđ* luộc. **Bollire le uova** luộc trứng gà.

bollitore *đ* nồi nước nóng.

bollo *đ* 1. dấu. **Bollo postale** dấu bưu điện 2. (*thgt*) tem.

bolognese I. *tt* [thuộc] Bologna. II. *đ* *c* người Bologna.

bomba *c* bom. **Bomba atomica** bom nguyên tử.

bombardamento *đ* sự ném bom, sự oanh tạc.

bombardare *ngđ* ném bom, bắn phá, oanh tạc.

bombato *tt* khum.

bombola *c* (*kỹ*) chai. **Bombola di ossigeno** chai oxy.

bomboletta *c* bình bơm, bình xịt.

bonaccia *c* trời yên biển lặng.

bonario *tt* tốt bụng, tử tế.

bonifica *c* sự làm sạch, làm khô
(*bãi lầy để cày cấy*).

bonificare *ngđ* vỡ hoang (đất),
cải tạo, làm khô (*bãi lầy*).

bonifico *đ* sự chuyển khoản.

bontà *c* lòng tốt, tính tốt.

bonzo *đ* nhà sư.

borbottare *ngđ* nói lảm bảm.

borchia *c* đinh đầu lớn (*đóng
lõi ra để trang trí*).

bordare *ngđ* viền.

bordello *đ* nhà chứa, nhà thổ.

bordo *đ* 1. vệt, ven, mép. **Bordo
della strada** vệt đường; **bor-
do del tavolo** mép bàn 2.
mạn. **Salire a bordo** lên tàu,
lên máy bay.

borghese I. *tt* 1. tư sản, trường
giả. **Piccolo borghese** tiểu
tư sản 2. [thuộc] thường dân.
In borghese ăn mặc quần
áo thường (*cảnh sát*).
II. *đ* *c* nhà tư sản.

borghesia *c* giai cấp tư sản.

borgo *đ* 1. làng, xã 2. đường
phố hẹp.

boria *c* tính tự mạn, tính tự cao
tự phụ.

borioso *tt* kiêu ngạo, tự phụ.

borotalco *đ* bột tan.

borraccia *c* bầu.

borsa¹ *c* 1. túi. **Borsa da viag-**

gio túi du lịch; **borsa di stu-
dio** học bổng; **o la borsa o
la vita!** muốn sống thì bỏ
tiền ra! 2. (*gp*) túi.

borsa² *c* (*kt*) thị trường chứng
khoán, sở giao dịch chứng
khoán. **Borsa merci** sở giao
dịch hàng hóa.

borsaiolo *đ* kẻ móc túi.

borsanera (**borsa nera**) *c* chợ
đen.

borseggiare *ngđ* móc túi.

borseggiatore *đ* kẻ móc túi.

borsellino *đ* ví tiền.

borsetta *c* túi cầm tay, xách.

borsista *đ* *c* người được cấp học
bổng.

boscaglia *c* khu rừng, rừng cây.

boscaiolo *đ* tiểu phu, người đốn
gỗ.

boschetto *đ* khóm cây, khu rừng
nhỏ.

boschivo *tt* có lấm rừng.

bosco *đ* rừng.

bosco *tt* có rừng.

bosso *đ* cây hoàng dương.

bossolo *đ* vỏ đạn.

botanica *c* thực vật học.

botola *c* cửa sập, cửa lật.

botta *c* 1. cú đánh, cái đánh,

Fare a botte đánh nhau 2.
tiếng nổ 3. (*thế*) nhát kiếm.

botte c thùng rượu.

bottega c cửa hàng, cửa hiệu.

bottegaio đ người chủ hiệu.

botteghino đ 1. chỗ bán vé (ở rạp hát) 2. chỗ bán phiếu xổ số.

bottiglia c chai. **Bottiglia di vino** chai rượu vang; **birra in bottiglia** bia đóng chai.

bottino đ 1. (q) chiến lợi phẩm 2. cửa cướp được.

botto đ 1. tiếng nổ giòn (pháo hoa). **Di botto** bất thành linh 2. (sn) pháo hoa.

bottone đ cái khuy, cái cúc. **Bottone di camicia** cúc áo sơ mi.

bovino I. tt [thuộc] loài bò.

II. đ loài bò, trâu bò. **I bovini** họ bò.

bozza¹ c 1. bản phác họa, dự thảo. **Bozza di lettera** dự thảo bức thư 2. bản in thử. **Correggere le bozze** sửa bản in thử.

bozza² c (gp) ụ. **Bozze parietali** ụ thái dương.

bozzetto đ bản phác thảo, hình mẫu.

bozzolo đ kén (tằm).

braccare ngđ truy nã, truy tầm.

braccetto (a **braccetto**) pt tay trong tay, khoác tay nhau.

bracciale đ 1. vòng đeo tay, xuyên 2. băng tay.

braccialeto đ vòng tay, xuyên.

bracciante đ c thợ công nhật (trong nông nghiệp).

bracciata c 1. ôm 2. kiểu bơi, lối bơi.

braccio đ 1. cánh tay. **A braccia** bằng tay; **incrociare le braccia** (b) khoanh tay không làm gì, bãi công 2. (sn) nhân lực, sức người. **È il suo braccio destro** (b) nó là cánh tay phải của anh ta 3. cánh (tòa nhà) 4. (kỹ) cần (máy trục), cán (cân) 5. sải (đơn vị đo chiều sâu của biển).

bracciolo đ cánh tay, tay ghế.

bracco đ chó săn.

bracconiere đ người săn trộm.

brace c than hồng.

braciola c miếng thịt sườn.

brama c lòng ham muốn, lòng khát khao.

bramare ngđ ham muốn, khao khát, ao ước.

branca c 1. ngành. **Una branca della scienza** một ngành khoa học 2. vút (mèo) 3. (kỹ) hàm (cái kim).

branchia c mang (cá).

branco đ 1. đàn, bầy (động vật) 2. (nx) lũ, bọn.

brancolare nđ sờ soạng, mò

- mắm. **Brancolare nel buio** sờ soạng trong bóng tối.
- branda** c giường xếp, giường gấp.
- brandello** đ mụn rách. **Abito a brandelli** quần áo tả tơi.
- brandire** ngđ vung (kiếm).
- brano** đ khúc, bản (nhạc), đoạn (bài văn, sách).
- bravata** c hành động yêng hùng.
- bravo** I. tt 1. khéo, khéo tay, giỏi 2. tốt.
II. tht hay lắm!, hoan hô!
- bravura** c sự khéo, sự tài giỏi.
Pezzo di bravura khúc trở tài.
- breccia** c lỗ thủng (ở tường).
- bretella** c 1. dây đeo 2. (sn) dây đeo quần 3. đường nối (hai đường lớn).
- breve** tt ngắn. **Vocale breve** nguyên âm ngắn; **prestito a breve scadenza** vay ngắn hạn; **in breve** nói vắn tắt.
- brevettare** ngđ lấy bằng sáng chế.
- brevetto** đ bằng sáng chế.
- brezza** c gió nhẹ.
- briciola** c 1. vụn 2. miếng vụn.
- briciolo** đ một tí, một chút.
- briga** c 1. sự lo lắng, buồn phiền 2. cuộc cãi nhau. **Attaccar briga** con cãi cộ với ai.
- brigante** đ kẻ cướp, tên cướp.
- brigata** c 1. nhóm, toán 2. (q) lũ đoàn.
- briglia** c dây cương. **A briglia sciolta** hết tốc lực.
- brillante** I. tt 1. sáng, sáng chói, sáng ngời 2. tươi. **Rosso brillante** đỏ tươi 3. tài giỏi, xuất sắc.
II. đ kim cương.
- brillare**¹ I. đ 1. chiếu sáng 2. nổi bật, tỏ ra xuất sắc 3. nổ (mìn).
II. ngđ làm nổ (mìn).
- brillare**² xay, bóc vỏ (thóc).
- brillo** tt ngà ngà say.
- brina** c sương muối.
- brindare** đ chạm cốc, chúc rượu mừng, nâng cốc chúc mừng.
- brindisi** đ sự nâng cốc chúc mừng. **Fare un brindisi** nâng cốc chúc mừng.
- britannico** I. tt [thuộc] Anh.
II. đ người Anh.
- brivido** đ sự run, sự rùng mình.
- brizzolato** tt tóc hoa râm.
- brocca** c bình rót.
- broccato** đ vải cải hoa, vải thêu kim tuyến.
- broccolo** đ cải hoa vụ đông.
- brodo** đ nước dùng, nước súp, nước xuyệt.

broglio đ mảnh khóe. **Broglio elettorale** mảnh khóe bầu cử.

bronchite c viêm phế quản.

broncio đ sự hờn dỗi. **Tenere il broncio** hờn dỗi.

broncopolmonite c viêm phế quản phổi.

brontolare đ càu nhàu.

brontolone I. tt hay càu nhàu.

II. đ người hay càu nhàu.

bronzo đ 1. đồng thiếc 2. đồ bằng đồng thiếc.

brucare đ đặm cỏ, ăn cỏ.

bruciacciare đ làm sém.

bruciapelo (a bruciapelo) pt 1. bắn thẳng (súng) 2. (b) đốt ngọt.

bruciare I. đ 1. làm cháy, đốt, đốt cháy, thiêu. **Bruciare carbone** đốt than; **bruciare le tappe** đốt cháy giai đoạn 2. làm bỏng, làm cay. II. đ 1. cháy. **La candela brucia** cây nến cháy; **bruciare di febbre** lên cơn sốt 2. cay (mắt) 3. (b) tha thiết. III. **bruciarsi** đ bị bỏng.

bruciato I. cháy, đốt.

II. đ mùi cháy, khét (com).

bruciatore đ máy đốt.

brufolo đ nốt, mụn nhọt.

brulicante tt lúc nhúc.

brulicare đ lúc nhúc.

brullo tt trơ trụi (đất).

bruma c mùa sương.

bruno I. tt nâu, có tóc nâu.

II. đ người tóc nâu.

brusco tt 1. sống sượng, cọc cằn, thô lỗ 2. chua (rượu).

brusio đ tiếng rì rầm, tiếng vo vo (sâu bọ).

brutale tt tàn nhẫn, hung bạo.

brutalità c tính tàn nhẫn.

brutalizzare đ hành hung.

bruto đ kẻ tàn nhẫn, cầm thú.

brutto I. tt xấu, xấu xí. **Brutto tempo** thời tiết xấu; **una brutta notizia** một tin xấu; **avere un brutto raffreddore** bị cảm nặng.

II. đ cái xấu. **Il bello e il brutto** cái xấu và cái đẹp.

bucca c lỗ, hố. **Bucca delle lettere** hòm thư.

bucaneve đ cây giọt sữa.

bucare đ 1. đục lỗ, giùi lỗ, chọc thủng, khoét lỗ. **Bucare una gomma** có một lớp bẹp, lớp xì hơi 2. bấm (vé).

bucato I. tt thùng, thùng lỗ.

II. đ quần áo giặt. **Fare il bucato** giặt quần áo.

buccia c vỏ. **Buccia di arancia** vỏ cam.

buco đ lỗ. **Buco della serratura** lỗ khóa; **fare un buco nell'acqua** (b) thất bại.

buddismo *d* Đạo Phật.
budello *d* (*sn budella c*) lòng, ruột.
budino *d* bánh flăng.
bue *d* (*dh*) con bò.
bufalo *d* (*dh*) con trâu.
bufera *c* giông bão. **Bufera di neve** trận bão tuyết.
buffo *tt* buồn cười, khôi hài.
buffone *d* 1. hề, hề xiếc 2. (*b*) người hay pha trò.
bugia *c* sự nói dối, lời nói dối. **Dire bugie** nói dối.
bugiardo *I. tt* dối trá. **Persona bugiarda** người dối trá.
 II. *d* người nói dối, điêu.
buio *I. tt* tối, đen tối, tối tăm. **Stanza buia** gian phòng tối.
 II. *d* bóng tối, lúc đêm tối.
bulbo *d* củ. **Bulbo oculare** (*gp*) cầu mắt.
bulino *d* dao khắc, dao trổ.
bulldozer *d* xe ủi đất.
bullone *d* đinh ốc.
buonanotte *c* chúc ngủ ngon.
buonasera *c* chào (*buổi tối*).
buongiorno *d* chào (*buổi sáng, trong ngày*).
buono¹ *I. tt* 1. tốt. **Un buon amico** một người bạn tốt; **terra buona** đất tốt 2. ngon. **Un buon vino** rượu ngon; **un buon sonno** giấc ngủ ngon

3. ngoan (*dứa bé*) 4. vui, vui vẻ. **Una buona notizia** một tin vui 5. có giá trị. **Il biglietto non è più buono** vé không còn giá trị nữa 6. (*nc*) **A buon mercato** rẻ; **buon senso** lương tri; **buona fortuna!** chúc may mắn!; **buon viaggio!** chúc thượng lộ bình an!; **con le buone o con le cattive** dù muốn hay không; **alla buona** không khách sáo.

II. *d* người tốt, việc tốt. **Un poco di buono** đồ vô lại; **un buono a nulla** người vô tích sự.

buono² *d* phiếu. **Buono del tesoro** trái phiếu kho bạc.

buonumore *d* tâm trạng vui vẻ.

burattino *d* con rối.

burbero *tt* gắt gỏng, cau có.

burla *c* trò đùa cợt.

burlarsi *nd* chế nhạo. **Burlarsi di qualcuno** chế nhạo ai.

burocrate *d* *c* người quan liêu.

burocratico *tt* quan liêu, quan liêu giấy tờ.

burocrazia *c* chế độ quan liêu.

burrasca *c* bão, giông bão. **Mare in burrasca** biển đang bão tố.

burrascoso *tt* 1. nổi sóng dữ dội (*biển*) 2. (*b*) sôi nổi (*cuộc tranh luận*).

burro đ bơ.

burrone đ khe núi, hẻm núi.

bussare đ gõ cửa.

bussola c la bàn, địa bàn.

busta c phong bì, bì thư. **Busta paga** phong bì tiền lương.

bustarella c tiền trà nước, tiền hối lộ.

bustina c túi con, túi nhỏ. **Bustina di zucchero** túi đường.

busto đ 1. (y) áo. **Busto ortopedico** áo chỉnh hình 2. tượng nửa người. **Foto a mezzo busto** bức ảnh nửa người.

buttare l. ngđ 1. ném, quăng,

vứt, quăng. **Buttare dalla finestra** ném qua cửa sổ 2. tống, vứt bỏ. **Buttare nella pattumiera** vứt vào sọt rác; **buttare via** vứt đi 3. lãng phí (tiền) 4. (nc) **Buttare a terra l'avversario** quật địch thủ xuống đất; **buttare fuori** đuổi (ai) ra; **buttare giù** phá hủy, (b) làm nản lòng.

II. **buttarsi** đp nhảy. **Buttarsi in acqua** nhảy xuống nước; **buttarsi giù** nản lòng.

butterato tt rõ. **Viso butterato** mặt rõ.

buzzurro đ (nx) người quê mùa, người thô lỗ.